

Jeffrey Toobin

Best of
Amazon
2007

BỘ CHÍN

BÊN TRONG
THẾ GIỚI BÍ MẬT
CỦA
TÒA ÁN TỐI CAO MỸ

THE NINE

Inside the Secret World
of the
SUPREME COURT

you
books

VHSC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN



Jeffrey Toobin là một luật sư, tác giả và một nhà phân tích luật trên đài truyền hình. Ông chịu trách nhiệm về các câu chuyện liên quan đến luật pháp của chương trình từ *The New Yorker* và *CNN*. Ông hiện đang sống cùng gia đình ở thành phố New York.

- **Bộ chín** không chỉ mang lại một lịch sử sống động của lịch sử tòa án, mà còn mang lại cho độc giả một cái nhìn cận cảnh về mỗi một vị thẩm phán, cho thấy tính cách, và các mối quan hệ cá nhân có thể đưa ra những quyết định ảnh hưởng đến cả đất nước. Được viết bởi một giọng văn miêu tả cực kỳ cuốn hút, Bộ chín là một cuốn sách chứa đầy thông tin và hấp dẫn, sâu sắc và đáng đọc.

- Michiko Kakutani,
The New York Times

- **Bộ chín** là một cuốn sách mới nhất và tuyệt vời nhất viết về Tòa án Tối cao.

- Nina Totenberg, *NPR*

- Một cái nhìn hấp dẫn về sức mạnh và tính chính trị đằng sau Tòa án Tối cao.

- *Booklist*

Một trong 10 cuốn sách hay nhất năm 2007 của *New York Times Book Review*

Cuốn sách được viết dựa trên những cuộc phỏng vấn của Jeffrey Toobin với các thẩm phán và hơn 75 thư ký luật của họ sẽ mang bạn đến với những phòng xử án ở một trong những tòa án quan trọng nhất và bí mật nhất - hội đồng pháp lý của nước Mỹ - đó chính là Tòa án Tối cao, và tiết lộ chức năng của 9 vị thẩm phán, những người mà mỗi một quyết định của họ đưa ra sẽ có ảnh hưởng đến cả toàn bộ nước Mỹ.



Youbooks thuộc Mekongcom Corp.

The Nine: Inside the Secret World of the Supreme Court

Copyright © 2007 by Jeffrey Toobin. All rights reserved.

Bộ Chín © 2008 Youbooks

Bản dịch tiếng Việt do Youbooks thực hiện và xuất bản theo thỏa thuận liên kết xuất bản với International Creative Management, Inc., thông qua Tuttle-Mori Agency Co., Ltd., 2008

Phát hành tại:

vinabook.com

Nhà sách trên mạng

426 Cao Thắng (nối dài), Q. 10, TP.HCM

Tel: (84.8) 8624150 - Fax: (84.8) 8624065

Bộ Chín



8 935201 510206

99.000 đ

BỘ CHÍN

BÊN TRONG THẾ GIỚI BÍ MẬT
CỦA TÒA ÁN TỐI CAO MỸ

Dịch từ bản tiếng Anh: *The Nine: Inside the Secret World of the Supreme Court*, của
Jeffrey Toobin
NXB Doubleday

The Nine: Inside the Secret World of the Supreme Court

Copyright © 2007 by Jeffrey Toobin. All rights reserved.

Published by the agreement with **International Creative Management, Inc.**,
through **Tuttle-Mori Agency Co., Ltd.**

Xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa **International Creative Management, Inc.** và **Youbooks, Mekongcom Corp.**, thông qua **Tuttle-Mori Agency Co., Ltd.**, 2008

Bản quyền tiếng Việt © Youbooks, Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ
Mekongcom, 2008

Địa chỉ: 426 Cao Thắng (nối dài), Phường 12, Quận 10, TP.HCM

Tel: (84.8) 8624150 – Fax: (84.8) 8624065

Bản quyền tác phẩm tiếng Việt được bảo hộ trên phạm vi toàn cầu. Mọi hình thức
xuất bản, sao chép, phân phối hay trích đoạn dưới bất cứ hình thức nào đều phải
được sự chấp thuận bằng văn bản của **Youbooks, Mekongcom Corp.**

JEFFREY TOOBIN

BỘ CHÍN

BÊN TRONG THẾ GIỚI BÍ MẬT
CỦA TÒA ÁN TỐI CAO MỸ

Hồng Vân - Nguyễn Trọng *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

LỜI MỞ ĐẦU

BẬC THỀM

Kiến trúc sư Cass Gilbert ôm ấp một hoài bão lớn khi thiết kế trụ sở mới cho Tòa án Tối cao mà ông gọi là “tòa án lớn nhất thế giới, một trong ba yếu tố vĩ đại của chính quyền quốc gia”. Gilbert biết rằng, cách tiếp cận với Tòa án Tối cao, cũng như cấu trúc của nó, sẽ đưa ra lời định nghĩa về kinh nghiệm của tổ chức này, nhưng nguyên việc chọn địa điểm cũng là một thách thức. Những địa danh có thể là niềm tự hào của thủ đô Washington gồm Đồi Capitol, Tượng đài Washington, Đài tưởng niệm Lincoln... là những nơi truyền cho con người ta niềm hứng khởi kỳ lạ nhờ cách tiếp cận thiêng liêng của chúng. Nhưng vào năm 1928, Quốc hội đã quyết định dành cho Tòa án Tối cao một khu đất, không được vương vãi cho lắm, lại nằm kẹt giữa Capitol và Thư viện Quốc hội. Làm thế nào mà Gilbert có thể truyền tải đến du khách cái ý nghĩa tối quan trọng và cực kỳ lớn lao của quá trình xét xử đang diễn ra bên trong những bức tường kia?

Gilbert quyết định, câu trả lời chính là những bậc thềm. Ông đẩy hai cánh cửa tòa nhà lùi ra sau, thế là bộ mặt mà Tòa án Tối cao sẽ phô ra với thiên hạ chính là cái mái với những bậc thềm rộng thênh thang và uy nghiêm. Du khách không cần phải đi xa để bước vào thế giới bên trong, nhưng ít ai có thể quên được cái kinh nghiệm trèo lên 44 bậc thềm để đến hai hàng cột gồm tám cái cột vĩ đại chống đỡ mái vòm. Bước lên những bậc thềm này sẽ là kinh nghiệm sâu đậm có tính biểu trưng của Tòa án Tối cao, như một sự thị uy vật chất của cuộc điều hành Mỹ trong lĩnh vực tư pháp. Những bậc thềm này ngăn cách Tòa án Tối cao với thế giới đời thường – và nhất là tách khỏi mối quan tâm

trần thế của các chính khách trong Điện Capitol – với thông báo rằng luật pháp sẽ vận hành, theo nghĩa đen, trên một chiếc máy bay cao hơn.

Điều này, trong bất cứ sự kiện nào, cũng chỉ mang tính lý thuyết. Sự thật về Tòa án Tối cao bao giờ cũng phức tạp hơn nhiều.

Trong vòng hơn 200 năm qua, Tòa án Tối cao cũng đã phải đối đầu với những vấn đề chính trị như các nhánh khác trong chính phủ – với cùng một bộ hồ sơ gồm cả thành công lẫn thất bại. Trong suốt nhiệm kỳ lâu dài với tư cách là chánh án Tòa án Tối cao, John Marshall đã có những cống hiến cũng to lớn không kém gì các tác giả soạn thảo ra Hiến pháp, để định hình một cấu trúc bền vững cho chính phủ Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ. Tuy vậy, trong nhiều thập kỷ tiếp theo, qua các đời tổng thống hoặc Quốc hội, Tòa án Tối cao không làm được nhiều việc tốt hơn trong việc cải thiện chế độ nô lệ hay tránh được cuộc nội chiến. Cũng như vậy, trong thời kỳ thuộc địa và bùng nổ kinh tế trước Thế chiến thứ nhất, Tòa án Tối cao rút khỏi vị trí lãnh đạo, về căn bản nó chỉ xem xét đến những lợi ích kinh tế và những đồng minh chính trị của nó, cũng là những người chi phối các nhánh lập pháp và hành pháp. Mãi cho đến thập kỷ 1950, 1960 dưới triều đại Chánh án Tối cao Earl Warren, Tòa mới khẳng định một cách kiên quyết rằng nó sẽ năng nổ và độc lập trong việc bảo vệ quyền hiến pháp.

Trong vòng 30 năm tiếp theo, qua các nhiệm kỳ Chánh án Tối cao của Warren E. Burger và William H. Rehnquist, Tòa án Tối cao gần như được chia thành hai phe, bên tám lạng bên nửa cân, trong những vụ gay gắt nhất. Trong những vấn đề về chủng tộc, giới tính, tôn giáo và quyền lực của chính quyền bang là những chủ đề gây nên những cuộc tranh cãi triền miên, quyền kiểm soát Tòa án Tối cao nhìn chung thuộc về các thẩm phán thuộc phái ôn hòa, đầu tiên phải kể đến Lewis E. Powell sau đó là Sandra Day O'Connor, đó là những người lèo lái Tòa án Tối cao theo hướng mà bản năng cảnh giác của họ mách bảo – một điểm tương đồng một cách lạ kỳ với dân tộc Mỹ. Kết quả, oái oăm thay, lại là một nghịch lý. Như tất cả những người tiền nhiệm, các thẩm phán thuộc về một thể chế mà về bản chất là phi dân chủ. Họ không được dân bầu chọn, nên ở bất cứ phương diện nào, họ cũng không chịu trách nhiệm trước công chúng. Một khi đã ngồi vào ghế đại thẩm phán thì họ sẽ ngồi đó suốt đời, bản thân điều đó đã khiến họ không phải bận tâm nhiều đến ý nguyện của công chúng. Tuy vậy, những phán quyết của Tòa án Tối cao từ năm 1992 đến 2005 lại phản ánh ý kiến quần chúng với một độ chính xác khá cao. Những ý kiến của Tòa án Tối cao được ban hành bằng một ngôn ngữ chắc nịch pháp quyền – chúng được thông báo như các văn bản hiến pháp, và dù những kết luận của

họ chỉ dựa trên tiền lệ đi nữa thì những phán quyết của các vụ xử này cũng sẽ y như thế nếu được đưa ra trung cầu dân ý.

Điều này bây giờ có lẽ đã đến lúc cần thay đổi. Suốt những năm cầm chừng căng thẳng dưới triều đại của Burger và Rehnquist, một lực lượng bảo thủ lớn mạnh đã được gây dựng trong Tòa án Tối cao. Trên nhiều phương diện, đó là một sự chống đối về ý thức hệ rất đặc biệt, được nuôi dưỡng qua nhiều thời kỳ khác nhau, ở nhiều địa điểm khác nhau như ở các trường luật danh tiếng, giáo hội Tin lành; quan trọng nhất và gần đây nhất là ở Nhà Trắng. Chương trình làm việc của nó phần lớn vẫn giữ nguyên như thế trong những thập kỷ qua. Đảo ngược phán quyết vụ *Roe kiện Wade*⁽¹⁾ tức là cho phép các bang chính thức cấm nạo phá thai. Mở rộng quyền hành pháp. Chấm dứt những ưu đãi về chủng tộc trong ý định giúp đỡ người Mỹ gốc Phi. Đẩy nhanh tốc độ thi hành án tử hình. Đưa tôn giáo trở lại với sinh hoạt cộng đồng. Bởi vì Tòa án Tối cao đã có sự chia rẽ quá lâu, phái bảo thủ chỉ việc làm chậm lại quá trình áp dụng chương trình nghị sự này. Bây giờ với một gia tốc bất thần (cũng nhanh như tốc độ xử thông thường ở Tòa án Tối cao) họ gần như đã kiểm soát hoàn toàn Tòa. Chỉ với một lần bỏ phiếu, chính xác là như vậy.

Tòa án Tối cao được thiết kế sao cho phần lớn hoạt động của nó được phong kín với thế giới bên ngoài, nhưng qua những nghi thức nó cũng mở ra một cánh cửa cho thấy những gì xảy ra bên trong. Một trong những dịp như thế xảy ra vào ngày 6 tháng Chín năm 2005, khi các thẩm phán tập hợp lại để nói lời từ biệt cuối cùng với William Rehnquist, người vừa qua đời ba ngày trước đó.

Trong 33 năm làm việc ở Tòa án Tối cao, Rehnquist có tới 105 thư ký luật và tất cả những người này đều biết rõ sinh thời ông là một người có yêu cầu rất cao về hình thức, tính hiệu quả và tính đúng giờ. Chính vì thế mà dẫu chưa đến giờ hẹn mọi người đã tập hợp đầy đủ trong những căn phòng họp tao nhã của Tòa. Bảy cựu thư ký và một cựu trợ lý hành chính đã được chọn ra cho nghi thức khiêng linh cữu của Rehnquist vào tòa nhà và họ muốn bảo đảm là mình thực hiện nghi thức đó đúng chuẩn mực. Tám người này đứng quanh nhân viên phục vụ nhà đòn và đặt ra những câu hỏi với vẻ nghiêm trang và chính xác mà vị

⁽¹⁾ *Roe kiện Wade là một vụ xử nổi tiếng của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ về nạo phá thai. Theo phán quyết của vụ Roe hầu hết các luật cấm phá thai ở Mỹ đều vi phạm nguyên tắc pháp luật bảo vệ công bằng trong Tu chính án Mười bốn. Đây là một trong những vụ xử có ý nghĩa chính trị lớn nhất và gai góc nhất trong lịch sử Tòa án Tối cao Mỹ. Một vụ tương tự như thế xảy ra cùng một thời gian nhưng không nổi tiếng bằng là vụ Doe kiện Bolton.*

chánh án thường yêu cầu các luật sư tranh biện tại Tòa phải có. Người nào đứng ở vị trí nào? Họ có phải dừng lại ở các bậc thang không? Mỗi bậc thang đi hai bước hay một bước thôi? Chỉ có một người trong số họ từng hộ tang bên quan tài, vì thế anh này đã có lời cảnh báo đồng nghiệp. “Các vị cẩn thận đấy”, John G. Roberts Jr.⁽¹⁾ từng làm thư ký sau đó làm phụ tá cho thẩm phán Rehnquist từ năm 1980-1981 nói. “Công việc khó khăn hơn mọi người hình dung nhiều”.

Đúng 10 giờ những người hộ tang và xe tang gặp nhau ở First Street, ngay trước những bậc thềm nổi tiếng do kiến trúc sư Cass Gilbert thiết kế. Chiếc quan tài, cũng giống như Rehnquist tiên sinh quá cố, hết sức đơn sơ mộc mạc, không có chi tiết trang trí nào cả. Bảy người đàn ông và một người đàn bà đặt tay lên quan tài bằng gỗ thông khênh cổ chánh án vào trong tòa nhà lần cuối cùng. Ánh mặt trời diu diu của một buổi sáng cuối hè tuyệt đẹp đổ xuống những bậc thềm, nhưng ánh phản chiếu của loại đá cẩm thạch quá chói này gần như là gay gắt.

Trong khi những người khênh quan tài đi tới, một hàng rào danh dự gồm những thư ký luật khác nghiêm trang và im lặng đứng bên trái. Bên phải là các vị thẩm phán. Đã 11 năm trôi qua từ khi có một vị thẩm phán mới, cũng là quãng thời gian dài nhất mà chín thẩm phán cùng phụng sự trong lịch sử của Tòa án Tối cao. (Suốt nửa thế kỷ qua, kể từ sau cái chết của Robert H. Jackson năm 1954 nay mới có một vị thẩm phán đang tại vị từ trần). Các vị thẩm phán đứng theo hệ thống cấp bậc chặt chẽ của Tòa án Tối cao, những người có ít thâm niên nhất đứng ở bậc thang thấp nhất, và người có thâm niên cao nhất đứng ở bậc thang cao nhất.

Đầu tiên, chiếc quan tài đi qua Stephen G. Breyer, được Tổng thống Bill Clinton bổ nhiệm vào năm 1994. Một nhiệm vụ mang tính nghi thức như thế này không phù hợp với Breyer cho lắm; trong ông, bản chất hồn nhiên quyền rũ của Đồi Capitol vẫn đậm nét hơn cái vẻ ngoài thận trọng và khắc nghiệt vốn là nét điển hình của một vị thẩm phán. Ông đã bước sang tuổi 67 nhưng trông như thể mới ngoài 50 với cái đầu hói, nước da hồng hào rậm nắng sau những kỳ nghỉ dài chỉ có đạp xe và nghe chim hót. Không có nhiều thẩm phán bước vào nghề này với nhiều nhiệt tình hoặc niềm vui như ông.

Tác phong hồ hởi hơi có phần bồn chồn của ông tương phản với thái độ của một người đồng nghiệp cũng được Tổng thống Clinton bổ nhiệm vào năm 1993. Đó là bà Ruth Bader Ginsburg, đứng trên ông ba bậc thềm. Ở tuổi

⁽¹⁾ Jr. viết tắt của từ *Junior* (hậu tố) kèm theo tên của người con trai được đặt theo tên cha.

72, bà thật bé nhỏ mỏng manh – bà nắm chặt lấy tay Breyer khi bước xuống. Khoác lên người bộ đồ đắt tiền và tao nhã như mọi ngày, bà có vẻ thật sự mất mát trước sự ra đi của Rehnquist. Thành phần xuất thân và quan điểm chính trị của hai người khó có thể khác biệt hơn – một người thuộc phái bảo thủ theo học thuyết Luther đến từ vùng ngoại ô Milwaukee và một người gốc Do Thái cấp tiến đến từ Brooklyn – nhưng họ cùng chia sẻ tình yêu đối với pháp luật. Dù không thể hiện gì ngoài dáng vẻ e dè kín đáo bên ngoài, Ginsburg biết rõ rằng cái chết của vị chánh án thậm chí sẽ đẩy bà đi xa hơn trong xu thế của Tòa án Tối cao.

Tiếp theo, chiếc quan tài đi qua người đã có thời nổi đình đám trong số các thẩm phán – đó là Clarence Thomas. Những tình tiết không thể nào quên trong vụ xác nhận tư cách thẩm phán của ông năm 1991 đã khiến cho khuôn mặt của ông trở nên quen thuộc với cả đất nước này, nhưng vị thẩm phán đứng trên bậc thềm hôm nay chẳng có gì giống với người trai trẻ đã thu hút sự chú ý của cả nước trước kia. Mặc dầu mới 57 tuổi nhưng Thomas trông như một ông già. Mái tóc đen nhánh và dày dặn thời ấy giờ đã ngả sang bạc trắng và xạc xơ. Những tổn thương đã kéo ông ra khỏi sân bóng rổ và cuộc sống ít di chuyển của một thẩm phán đã làm ông mập thêm đến nửa tạ thịt. Ống kính của máy ảnh hay camera chỉ “chộp” được vẻ mặt mệt mỏi giận dữ đầy khinh thị của ông. Thomas công khai, thậm chí còn quá nhiệt tình nữa là khác, trong việc phô bày sự khinh bỉ của mình đối với giới truyền thông.

David H. Souter lẽ ra là người đứng ở bậc thềm tiếp theo. Khi Rehnquist chết, Souter đang ở nhà riêng tại thị trấn Weare bang New Hampshire nên ông chẳng hay biết gì về tang lễ. Rất khó liên lạc với ông mỗi khi ông ở New Hampshire, bởi vì gia sản của Souter chỉ có chiếc điện thoại bàn với một cây bút kim mà không có máy nhắn tin, fax, điện thoại cầm tay hoặc địa chỉ e-mail. (Có một thời ông được cấp một cái tivi nhưng cho đến giờ nó vẫn chưa được cắm vào phích điện lần nào). Ở tuổi 65, ông giống với một người thuộc thế kỷ 18 hơn. Souter chán ghét thành phố Washington và không yêu thích công việc của mình như các đồng sự, ông cũng chẳng mấy may quan tâm đến những điều người khác có thể nghĩ về mình. Ông sẽ đến dự đám tang vào ngày hôm sau.

Anthony M. Kennedy cũng vắng mặt, cũng vì lý do về thông tin liên lạc. Ông đang ở Trung Quốc trong khi Rehnquist trút hơi thở cuối cùng nên không thể trở về cho đến ngày đưa tang vào ngày thứ Tư. Được Tổng thống Ronald Reagan bổ nhiệm vào năm 1987, dường như Kennedy chẳng có gì đặc biệt nếu không muốn nói là có phần hơi tẻ nhạt, một người quê ở Sacramento và vẫn sống trong ngôi nhà mà ông cất tiếng chào đời. Nhưng con người điển hình của

câu lạc bộ nông thôn thuộc Đảng Cộng hòa hóa ra lại là một người ham mê du lịch. Niềm đam mê chu du khắp thế giới cùng tình yêu dành cho luật pháp rất cuộc lại biến ông thành một thẩm phán.

Tiếp sau Kennedy là Antonin Scalia, vẻ mặt dữ dội nổi bật ở ông vào lúc này có phần dịu đi trước nỗi thương đau. Ông chính là người ngồi ở ghế thẩm phán của Rehnquist trong Tòa án Tối cao vào năm 1986 khi ông này được Tổng thống Reagan bổ nhiệm làm Chánh án Tòa án Tối cao. Kể từ đó hai người đàn ông này trở thành một cặp bài trùng về luật học cho cả một thế hệ. Là một người say mê opera, Scalia không ngại bộc lộ những cảm xúc trong lòng và ông thổn thức khóc bạn ngay trước mặt bao nhiêu người. Trong phái bảo thủ, Scalia bao giờ cũng dùng cách nói đao to búa lớn có phần hơi khoa trương, nhưng Rehnquist mới là nhà lãnh đạo thật sự. Ở tuổi 69, trông Scalia lúc này có vẻ mất mát và cô đơn thực sự.

Cả Sandra Day O'Connor cũng khóc nữa. Bà và người quá cố có diễm phúc có được một tình bạn trên cả phi thường trong lịch sử Tòa án Tối cao, một tình bạn kéo dài hơn nửa thế kỷ, kể từ lần đầu bà trông thấy chàng sinh viên luật tuần tú bê cái khay đồ ăn tại căng tin của Trường Luật Stanford. (Sau đó bà cũng vào học một lớp với ông tại Stanford và hoàn thành chương trình trong hai năm; bà tốt nghiệp sau ông một khóa với tư cách sinh viên ưu tú được vinh dự đọc diễn văn ra trường). Cả hai đều sống ở Phoenix, họ cùng tham dự những buổi tối liên hoan ngoài trời, thậm chí cả những kỳ nghỉ của hai gia đình cho đến khi Rehnquist chuyển đến Washington năm 1969 và làm việc ở Tòa án Tối cao năm 1972.

Chín năm sau đó, Ronald Reagan đã chọn O'Connor làm nữ thẩm phán đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ. Tình bạn lâu dài của bà với Rehnquist có thể khiến người ta nghĩ rằng bà sẽ trở thành cánh tay phải trung thành của người bạn từ thuở thiếu thời, nhưng điều đó đã không xảy ra. Trong thực tế, chính bà chứ không phải ai khác đã làm cho Rehnquist tiêu tan những hy vọng về một sự thay đổi ý thức hệ trong luật pháp, chính bà chứ không phải ông đã trở thành trụ cột có ảnh hưởng lớn nhất trong Tòa án Tối cao. Và vào lúc này, mặc dầu những giọt nước mắt nhỏ ra cho người nằm trong quan tài là hoàn toàn chân thật, bà O'Connor cũng khóc cho chính mình nữa. Năm nay bà đã 72, mái tóc màu vàng thơm khi xưa đã ngả hết sang màu trắng nhưng niềm đam mê công việc ở Tòa án Tối cao trong bà thậm chí có khi còn mãnh liệt hơn cả Breyer trai trẻ nữa, thế mà bà cũng đang từ già nơi đây. Hai tháng trước, bà đã thông báo sẽ từ nhiệm; bà muốn có nhiều thời gian hơn để chăm sóc người chồng bị bệnh Alzheimer mỗi ngày một nặng hơn. Mất mát búa vây bà – cái chết của

người bạn thân yêu, vị trí quý giá ở Tòa án Tối cao và tội tệ hơn cả là việc sức khỏe người chồng rất mực yêu thương ngày càng sa sút.

Còn có một lý do khác khiến bà xúc động ngoài những giọt lệ khóc bạn, đó chính là nhiệm kỳ tổng thống của George W. Bush, người mà bà đánh giá vừa ngạo mạn, vừa không tôn trọng hiến pháp, vừa bất tài, vừa quá khích. Bản thân bà cũng là một chính khách thuộc Đảng Cộng hòa và bà theo dõi trong nỗi kinh hoàng khi thấy Bush đã dẫn dắt đảng của mình và đất nước của mình theo một đường lối mà bà ghét cay ghét đắng. Năm năm trước, bà đã bỏ phiếu để đưa Bush vào Nhà Trắng và bây giờ mới thật không may làm sao, O'Connor lại phải tự tay dâng chiếc ghế quý báu của mình trong Tòa án Tối cao cho vị Tổng thống này để ông này có cơ hội đặt một người khác vào vị trí đó.

Cuối cùng, trên bậc thềm cao nhất là John Paul Stevens, như bao giờ cũng vậy luôn có cái gì xa cách với những người còn lại. Ông là người duy nhất được bổ nhiệm làm thẩm phán Tòa án Tối cao trong nhiệm kỳ của Tổng thống Gerald R. Ford và diện mạo ông vào lúc này – với cặp kính dày, mái tóc bạc như tuyết và cái nơ con bướm bao giờ cũng ngay ngắn trên cổ – cũng không có gì khác lắm so với ngày mà tên ông vang lên khi được Tổng thống bổ nhiệm vào năm 1975. Ở tuổi 85, ông đã đánh thêm một cột nữa trên biểu đồ với tư cách một thể lực độc lập ngay từ buổi đầu, ông là người sẽ ngã sang cánh hữu khi Tòa án Tối cao chuyển sang cánh tả, nhưng trong hầu hết các trường hợp ông chỉ đi theo quan điểm khác biệt của mình về Hiến pháp. Được tất cả đồng nghiệp kính trọng nhưng ông không được mọi người hiểu rõ, bởi vì Stevens bao giờ cũng đứng tách ra một chỗ.

Đám rước diễu qua 44 bậc thang, đi qua mặt tất cả mọi người đang làm việc trong Tòa, trừ một ngoại lệ. Một ngày trước nghi thức rước linh cữu Rehnquist vào Tòa án Tối cao lần cuối, John Roberts đã được Tổng thống Bush bổ nhiệm để thay thế Rehnquist với tư cách là Chánh án Tối cao. Ông mới tròn 50, khuôn mặt không một nếp nhăn và cả con người ông toát lên vẻ vô tư lự. Với bao nhiêu trọng trách đặt nặng trên vai, Robert vẫn có vẻ an nhiên thong thả khi đứng ở bậc tam cấp, và cái vẻ này càng nổi bật hơn khi so sánh ông với những đồng sự của ông trong tương lai.

Đám rước diễu qua những bậc thang hùng vĩ này cũng đại diện cho một sự chuyển giao từ Tòa án Tối cao cũ sang Tòa án Tối cao mới. Bất cứ một sự thay đổi nào cũng là hết sức quan trọng sau một thời gian dài hoạt động của các vị thẩm phán, nhưng sự ra đi của Rehnquist và O'Connor gần như xảy ra

cùng một lúc đã báo hiệu một sự thay đổi đầy kịch tính ở ba mặt: thể hệ, ý thức hệ và cá nhân. Nỗi thất vọng của phái bảo thủ với Tòa án Tối cao mỗi lúc một tăng cao trong suốt những năm qua, dẫu rằng nó đã có một thời gian dài phát triển bền vững, thậm chí áp đảo với đa số thành viên thuộc Đảng Cộng hòa. Tính từ năm 1991, đã có bảy hoặc tám thẩm phán do Đảng Cộng hòa chỉ định trong khi chỉ có từ một đến hai người do Đảng Dân chủ mà thôi. Nhưng khi các trụ cột của Đảng Cộng hòa chuyển sang cánh tả thì vào thời điểm đó Tòa án Tối cao đã rẽ sang một con đường khác. Những người thuộc phái bảo thủ có thể chôn vùi sự nghiệp chính trị của một tổng thống nhưng lại không thể thay đổi được Tòa án Tối cao.

Có ba vị thẩm phán được số phận “chỉ định” đứng vào phe phản cách mạng. Souter noi gương những thần tượng thuộc trường phái ôn hòa trong hệ thống tòa án như John Marshall Harlan II và Learned Hand nên gần như lập tức trở thành nguyên nhân thất bại của phe bảo thủ. Giống như chàng lãng tử trong suốt chiều dài lịch sử của mình, Kennedy cũng dần dần thay đổi trong mỗi chuyến rong ruổi của mình; chủ nghĩa quốc tế của ông đã chuyển hóa dần thành cách tiếp cận tự do đối với những vấn đề pháp luật. Mặc dầu vậy, hơn tất cả những nguyên nhân đó, O'Connor mới là người ấn định luật học ở Tòa án Tối cao và cùng với nó, trên phạm vi toàn quốc.

Chỉ một số ít các thư ký thẩm phán trong Tòa án Tối cao có thể hiểu rõ vai trò quyết định của O'Connor trong những vấn đề quan trọng, từ nạo phá thai cho đến biện pháp xác quyết, từ quyền hành pháp đối với chiến tranh đến việc bầu chọn tổng thống. Có lẽ một số người thực sự tin rằng những bậc thêm bằng đá hoa cương của Cass Gilbert có thể bảo vệ các vị thẩm phán khỏi thế giới cứng rắn của Capitol. Nhưng Tòa án thời Rehnquist, với vụ xử *Bush kiện Gore*⁽¹⁾, đã trở nên nổi bật trong đời sống chính trị ở Mỹ.

Trong những năm này, Tòa án Tối cao bảo vệ quyền được nạo phá thai nhưng đưa ra những hạn chế trong việc thi hành; các thẩm phán cho phép gỡ bỏ những ưu đãi chủng tộc trong giáo dục đại học, chỉ giới hạn trong những trường hợp cụ thể; Tòa phê chuẩn việc tiếp tục áp dụng án tử hình nhưng cũng đưa ra những hạn chế mới đối với mức án này. Qua một loạt các vụ xử, các thẩm

⁽¹⁾ Đây là vụ xử của Tòa án Tối cao vào tháng 11 năm 2000. Với kết quả bỏ phiếu 5 – 4, Tòa án Tối cao Mỹ cho rằng phương pháp đếm lại phiếu trong cuộc bỏ phiếu kín của Tòa án Tối cao bang Florida là không hợp hiến. Phán quyết trên đã chấm dứt việc kiểm lại phiếu của bang Florida. Trong vụ này, ứng viên tổng thống G. Bush của Đảng Cộng hòa đã thắng ứng viên của Đảng Dân chủ là Al Gore với tỷ lệ 271 – 270 ở hạt Columbia.

phán cho phép một mức độ cởi mở hơn trong thể hiện tình cảm nơi công cộng trong xã hội Mỹ, nhưng trong một số vụ khác, họ đưa ra giới hạn trong việc ôm hôn trong những vụ kiện liên quan đến quyền của những người đồng tính.

Những phán quyết này – với tư cách là di sản của Tòa án Tối cao thời Rehnquist – dường như có ý nghĩa lớn lao hơn bởi vì với O'Connor có sự khác biệt nho nhỏ giữa luật pháp và học thuyết chính trị. Bà cũng hết sức nhạy bén đối với những ý kiến của công chúng Mỹ và bà làm tất cả sao cho những quyết định của mình tiệm cận với điều mà mọi người mong muốn nhất hoặc ít ra thì cũng được chấp nhận. Chưa từng có ai theo đuổi chủ nghĩa ôn hòa trung dung, chưa từng có ai có tín ngưỡng lại có niềm say mê như O'Connor. Không một thẩm phán nào thành công hơn bà trong việc để lại những dấu ấn đặc biệt về luật học trong vòng một thế hệ. Nhưng cái mặt tiền không thay đổi của tòa nhà do Cass Gilbert thiết kế chỉ là một ảo tưởng về tính vĩnh hằng. Di sản của O'Connor tuy lớn nhưng mong manh, bà là lá phiếu thứ năm trong những quyết định 5-4 ở Tòa án Tối cao, những quyết định dễ bị tổn thương khi xem xét lại hoặc thậm chí bị đảo ngược với mỗi vụ xử mới.

Quá trình này – một cuộc cách mạng đã bị ngăn cản trong 20 năm qua – bây giờ lại bắt đầu.

PHẦN MỘT

CUỘC CHIẾN GIỮA PHÁI BẢO THỦ VÀ CẤP TIẾN TRONG LUẬT HỌC

Trong một thời gian dài, vào khoảng giữa thế kỷ 20, chẳng có biểu hiện nào cho thấy điều gì sẽ đến đối với một người có quan điểm bảo thủ về luật pháp. Rồi thật bất thình lình, trong nhiệm kỳ tổng thống của Ronald Reagan, các thẩm phán và luật sư thuộc cánh tả tìm ra tiếng nói và chương trình nghị sự. Mục đích của họ phản ánh và củng cố những mục tiêu chính trị của cánh bảo thủ của Đảng Cộng hòa.

Earl Warren, đảm nhiệm chức vụ chánh án tối cao của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ từ năm 1953 đến 1969, ông đã dùng ảnh hưởng mạnh mẽ và lâu dài của mình tác động đến luật pháp Mỹ. Là cựu thống đốc California, ông cũng là người được Tổng thống Dwight D. Eisenhower đề cử vào vị trí đó. Ông đã đặt cuộc chiến chống lại chính sách tài trợ chủng tộc thành trọng tâm chương trình hành động của mình. Bắt đầu từ năm 1954, với vụ *Brown kiện Hội đồng Giáo dục* trong đó có những quy định cấm các phân biệt trong hệ thống giáo dục công, các thẩm phán bắt đầu một thời kỳ kéo dài hơn mười năm liên tục, đồng tâm nhất trí chống lại các thế lực chủ trương áp dụng một sự phân biệt

chính thức về sắc dân trong giáo dục⁽¹⁾. Trong giới chuyên gia luật, thành tích của Warren về quyền công dân đã tạo cho ông một nền tảng uy tín rất lớn về đạo đức. Warren và các đồng sự của ông, nhất là William J. Brennan Jr. người bạn thân nhất đồng thời cũng là nhà hoạch định chiến lược, đã sử dụng ưu thế này để thúc đẩy luật pháp đi theo hướng tự do hơn trong nhiều lĩnh vực khác. Với quyền tự do ngôn luận, quyền của người bị tình nghi phạm tội và quyền riêng tư cá nhân, Tòa án Tối cao dưới thời Warren đã biến đổi luật pháp Mỹ.

Chắc chắn Warren phải đối mặt với cả một làn sóng phản đối, nhưng nhiều quyết định của ông tại Tòa án Tối cao đã nhanh chóng phát huy tác dụng của nó trong cấu trúc trường tồn của luật pháp Mỹ. Phán quyết trong vụ *New York Times Co. kiện Sullivan* đứng ra bảo vệ những tờ báo đăng tải những bài viết gây tranh luận; *Miranda kiện Arizona* thì thiết lập những quy định mới cho việc thẩm tra những kẻ bị tình nghi là tội phạm; thậm chí vụ *Griswold kiện chính quyền bang Connecticut* đã trao quyền cho những người đã có gia đình có thể mua các biện pháp tránh thai với việc mở rộng hơn quyền riêng tư – tất cả những vụ xử này cùng với những tuyên bố chính thức của Warren tại Tòa án Tối cao về vấn đề chủng tộc trở thành những án lệ không thể bị bác bỏ.

Một trong những nguyên nhân giúp Richard M. Nixon thắng cử tổng thống là nhờ vào lời hứa sẽ kiểm soát phe cấp tiến trong Tòa án Tối cao. Tuy nhiên bất chấp thực tế ông ta có được cơ hội bổ nhiệm bốn vị thẩm phán tối cao trong vòng 3 năm thì luật pháp tự nó cũng có những điều chỉnh. Dưới thời Warren E. Burger – người mà Nixon đưa lên để kế vị Warren – trên nhiều phương diện, Tòa án Tối cao đã trở nên tự do hơn bao giờ hết. Cũng dưới thời Burger, Tòa án Tối cao đã chấp thuận việc sử dụng xe buýt trong nhà trường, mở rộng tự do ngôn luận sau vụ *Sullivan*, buộc Nixon tự tay giao lại những cuốn băng trong vụ *Watergate* và thậm chí, trong một thời gian, đã chấm dứt tất cả những vụ tử hình ở Mỹ. Vụ *Roe kiện Wade* năm 1972 đã khẳng định quyền nạo phá thai và như vậy đã xác định vai trò của phe cấp tiến trong pháp luật với tỷ lệ biểu quyết là 7–2, trong đó ba trong số bốn người do chính Nixon bổ nhiệm là Burger, Lewis F. Powell và Harry A. Blackmun ở trong phe đa số. Chỉ có Rehnquist và Byron R. White do John F. Kennedy bổ nhiệm là có ý kiến bất đồng.

⁽¹⁾ Ở đây muốn nói đến những chính sách ưu tiên người da đen trong hệ thống giáo dục công ở Mỹ. Những người đấu tranh chống lại những quy định ưu tiên về màu da cho rằng đây cũng là một hình thức phân biệt chủng tộc. Vì thế đến giữa những năm 1950, những quy định này đã bị bãi bỏ, nhất là sau vụ *Brown kiện Hội đồng giáo dục*.

Trong suốt những năm này – từ thập kỷ 1950 đến thập kỷ 1970 – cánh bảo thủ trong Tòa án Tối cao như White và Potter Stewart không có gì khác biệt lắm so với những đồng nghiệp cấp tiến của mình. Cánh bảo thủ tỏ ra không lấy gì làm bận mà đối với công việc của các sĩ quan cảnh sát và đảo ngược lại những kết án trong tội phạm hình sự; trong khi ấy họ vui lòng đưa ra giới hạn trong các biện pháp khắc phục trong phân biệt chủng tộc thuộc quá khứ. Ở một mức độ nào đó, họ đã làm chậm lại quá trình bầu chọn chính thức các viên chức nhà nước trong việc tổ chức và điều hành chính phủ. Nhưng trong những vấn đề lớn của pháp luật, một khi chiến tranh đã đi qua thì phái cấp tiến thắng thế. Và chiến thắng của họ vượt ra ngoài những phán quyết của Tòa án Tối cao. Tòa án Tối cao dưới thời Warren gần như biến đổi thành một nền văn hóa pháp luật hoàn chỉnh, nhất là ở các trường luật.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi một ngày sau khi Ronald Reagan đánh bại Jimmy Carter năm 1980, không khí Trường Luật Yale buồn như có tang. Vào ngày hôm ấy, vị giáo sư dạy về những sai lầm dân sự, thầy của Steven Calabresi đã bỏ cả giáo án mà tập trung nói về những điều sẽ xảy đến với đất nước này. Tâm trạng hoang mang đau đớn bao trùm trong phòng học. Cuối cùng giữa một rừng cánh tay của 90 sinh viên năm thứ nhất vây quanh mình, giáo sư đặt câu hỏi ai sẽ bỏ cho Carter, ai sẽ bỏ cho Reagan? Chỉ có Calabresi và một sinh viên nữa đã ủng hộ Đảng Cộng hòa.

Cuộc bầu cử không chính thức đã bộc lộ một sự thật lớn hơn về các trường luật trong giai đoạn ấy. Hầu hết các giáo sư luật là người theo phái cấp tiến, trong thực tế điều này phản ánh sự thay đổi diễn ra trong toàn bộ giới học thuật. Những phán quyết của phe cánh tả của Tòa án Tối cao dưới thời Warren và Burger gần như đã trở thành chính thống, trong đó sự hỗ trợ của các khoa luật trong những vụ xử về chính sách ưu đãi chủng tộc và quyền nạo phá thai là rất lớn.

Nhưng thậm chí cả các trường luật cũng không hoàn toàn miễn dịch trước những khuynh hướng đang đẩy nền chính trị đất nước ngã sang cánh tả. Một nhóm nhỏ như các bạn sinh viên của Calabresi đã quyết định thúc đẩy những khuynh hướng đang trong dạng phôi thai thành một phong trào bền vững hơn. Cùng với Lee Liberman và David McIntosh, hai người bạn từ trường Yale và cũng là những người tiếp tục học luật ở Đại học Chicago, Calabresi quyết định sáng lập ra một tổ chức hậu thuẫn cho những cuộc tranh cãi và biện hộ cho những quan điểm bảo thủ trong luật học. Họ cân nhắc để chọn cho tổ chức này một cái tên có thể chứng tỏ học vấn uyên bác của các thành viên như “The Ludwig von Mises Society” và “The Alexander Bickel Society”. Cuối

cùng, họ đã có một sự lựa chọn tinh tế. Họ tự gọi mình là Federalist Society để kỷ niệm sự kiện các nhà ái quốc Mỹ thời kỳ đầu đã đấu tranh trong việc phê chuẩn Hiến pháp Mỹ năm 1787. Ở Trường Luật Yale, Calabresi nằm dưới sự hướng dẫn của giáo sư Robert Bork. Trong khi đó, Liberman và McIntosh bắt đầu một nhánh Federalist ở Chicago và thuê giáo sư hướng dẫn họ là Antonin Scalia làm cố vấn.

Ý tưởng dựng lên một tổ chức luật pháp mang tính bảo thủ là hoàn toàn đúng lúc, không chỉ bởi uy thế của Đảng Cộng hòa trong các vụ bầu cử chính trị. Trong giai đoạn này, phe cấp tiến có vị thế áp đảo trong các trường luật, nhưng lại khó có thể là một lực lượng mang động lực trí tuệ. Trong thập kỷ 1960, các học giả phái cấp tiến ở trường Yale và những nơi khác có nhiều bài viết về luật chuyển tải được sức nặng trí tuệ xoay quanh những phán quyết của Tòa án Tối cao thời Warren, nhưng vào thập kỷ 1980, thất bại của chính quyền Carter đã khiến nhiều đảng viên Đảng Dân chủ truyền thống xa rời thực tế của luật pháp mà dấn sâu vào những niềm đam mê xa lạ hơn như biện hộ (hoặc công kích) cho trào lưu được biết đến với cái tên Nghiên cứu Phê bình Luật pháp (*Critical Legal Studies*). Chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tác phẩm của nhà tư tưởng Marxist Ý – Antonio Gramsci – và nhà tư tưởng hậu cấu trúc người Pháp – Jacques Derrida – là những người tôn sùng Nghiên cứu Phê bình Luật pháp. Họ tấn công quan điểm cho rằng luật pháp phải là một hệ thống những nguyên tắc trung lập, hoặc thậm chí là một cái gì có thể tạo ra một xã hội công bằng hơn, chính đáng hơn. Thực ra, họ xem luật pháp chủ yếu là một công cụ chống lại sức mạnh dùng để tấn công kẻ yếu. Bất kể lợi ích quan trọng của nó là gì thì trào lưu Nghiên cứu Phê bình Luật pháp cũng có tác động ở bên ngoài khuôn viên các trường luật. Chủ nghĩa hư vô và chủ nghĩa cực đoan của nó nói lên rằng nó chẳng liên quan gì nhiều đến công việc của các thẩm phán và những nhà làm luật. Sau đó tại các trường luật, cả một lĩnh vực được mở ra cho sự trỗi dậy mạnh mẽ của cánh bảo thủ.

Như vậy, Federalist Society vừa phản ánh vừa thúc đẩy sự phát triển của phong trào bảo thủ. Nó tổ chức hội nghị quốc gia đầu tiên vào năm 1982 và trong năm tiếp theo, tổ chức nhiều hội nghị với những chủ đề khác trong hàng chục trường luật khác nhau. Nhận ra tiềm năng tri thức của xã hội, các tổ chức bảo thủ như John M. Olin và quỹ Scaife đã có những khoản tài trợ lớn trong thời kỳ đầu, cho phép Federalist thiết lập một văn phòng hoạt động chính thức và toàn thời gian ở Thủ đô Washington. Chính quyền Reagan bắt đầu tuyển các thành viên của Federalist làm nhân viên chính thức và tất nhiên bổ nhiệm họ như những thẩm phán tối cao mà Bork và Scalia là những ví dụ điển hình

nhất. (Bork và Scalia đều làm cho Tòa Khu vực D.C năm 1982. Calabresi thì trở thành một giáo sư luật ở trường Northwestern).

Các thành viên Federalist trẻ tuổi, những người đã bắt đầu hoạt động vào đầu những năm 1980 không chỉ phấn đấu làm theo sách lược của những người bảo thủ đàn anh. Thế hệ bảo thủ già, những người tiến hành cuộc chiến lịch thiệp của mình chống lại sự thái quá của Tòa án Tối cao thời Warren thích sự “tự hạn chế của thẩm phán” (judicial restraint) hơn là “tính tích cực của thẩm phán” (judicial activism). Đối với những nhân vật bảo thủ như thẩm phán Stewart hoặc John Marshall Harlan II – những người thường có ý kiến bất đồng với những phán quyết của Tòa án Tối cao thời Warren – thì tư tưởng chủ đạo của họ là các thẩm phán phải chịu theo phái dân chủ trong chính phủ và như vậy phải cương lại cái cảm dỗ đánh đổ các đạo luật hoặc phủ quyết các hành động của các viên chức chính phủ. Nhưng thế hệ bảo thủ trẻ lại có những mục tiêu táo bạo hơn nhiều. Thực vậy, họ không tin vào sự tự hạn chế của thẩm phán và chính họ là đại diện cho tính tích cực của thẩm phán. Họ tin rằng Luật Hiến pháp đã bị diễn giải theo hướng sai lầm trầm trọng và họ chẳng e dè gì trong việc yêu cầu tòa án phải đi tiên phong trong việc khôi phục lại một trật tự đúng đắn.

Với việc đắc cử tổng thống của Reagan, quan điểm bảo thủ trong luật pháp bất ngờ có được những người bảo trợ mới từ Washington. Reagan trúng cử dựa trên những hứa hẹn về việc thu hẹp lại quy mô chính quyền liên bang để cắt giảm chi phí dành ngân quỹ cho những chương trình xã hội. Nhiều nhân vật trong Federalist Society tìm thấy một lộ trình cho pháp luật để đi đến cùng một mục tiêu. Trở lại năm 1905, Tòa án Tối cao tuyên bố trong vụ *Lochner kiện New York*⁽¹⁾ rằng đạo luật quy định về số giờ làm việc tối đa cho những người làm bánh mì là trái pháp luật, bởi vì nó vi phạm quyền tự do trong thương thảo và ký kết hợp đồng của người làm bánh theo một điều khoản trong Tu chính án 14 về bảo vệ “tự do” và “tài sản”. Trong thập niên 1940, với những thẩm phán

⁽¹⁾ *Phán quyết của vụ Lochner kiện New York của Tòa án Tối cao năm 1905 đưa đến quyền công dân được tự do thương thảo và ký kết hợp đồng. Cụ thể các cá nhân được tự do thương lượng về các điều khoản của hợp đồng mà không có sự can thiệp của chính phủ. Bất cứ điều chỉnh hoặc khoản thuế nào dù nhỏ nhất cũng được xem như một sự vi phạm. Trở lại với vụ Lochner, luật của bang New York hạn chế số giờ làm việc trong một tuần của những người làm bánh (baker). Với tỷ lệ biểu quyết 5 – 4, Tòa án Tối cao bác bỏ cơ sở lý luận của vụ này rằng nó được đưa ra để bảo vệ sức khỏe của người làm bánh và cho rằng điều luật này “vô lý, không cần thiết và vi phạm một cách tùy tiện vào quyền và tự do của cá nhân trong ký kết hợp đồng”.*

được Tổng thống Roosevelt bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao đã bác bỏ “kỷ nguyên Lochner”⁽¹⁾ và trong những thập kỷ sau chưa có ai nghiêm túc đưa ra lời đề nghị rằng có thể phải có những giới hạn trong hiến pháp về khuôn khổ quyền lực của chính quyền liên bang. Rồi thật bất thành linh trong những năm dưới chính quyền Reagan, một số người bảo thủ bắt đầu đặt câu hỏi rằng, không biết sự khôn ngoan và tính xác quyết của chính quyền liên bang có hợp hiến hay không. (Sự kiện thứ hai từng nhận được tài trợ của Federalist Society là bài nói chuyện ở trường Yale vào năm 1982 của Giáo sư Richard Epstein Đại học Luật Chicago biểu lộ sự tán thành trong vụ *Lochner kiện New York*). Trong khi Reagan lý luận rằng Quốc hội *không nên* thông qua các dự luật thì Federalist lại nói rằng Quốc hội *không thể* làm điều đó.

Edwin Meese III, Tổng chương lý trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Reagan, đã nêu ra những tiêu chí cho những bài phê bình của phái bảo thủ mới nổi lên trong kỷ nguyên Warren và Burger, thời kỳ mà ông ta gọi là “luật học của ý định nguyên khởi”. Ngôn từ trong Hiến pháp, ông khẳng định, chỉ có duy nhất cái ý nghĩa mà các tác giả hiến pháp định nói ra mà thôi. Theo như nhà “nguyên bản học” (originalist) quan trọng nhất là Robert Bork thì, “Ý định của những tác giả đầu tiên, trong những vấn đề về tự do là tiền đề hợp pháp duy nhất mà từ đó những phân tích hiến pháp có thể lấy làm cơ sở”. Cũng theo Bork, ý nghĩa của ngôn từ không hề thay đổi qua thời gian. Đây là một quan điểm chưa từng có về hiến pháp thời nay. Thậm chí trước thời Warren, hầu hết các thẩm phán nghĩ rằng những phát ngôn trong Hiến pháp phải được giải thích dưới ánh sáng của những yếu tố khác nhau, nằm bên ngoài dự định ban đầu của những người soạn thảo ra nó. Theo một quan điểm trái ngược nhất của một nhà nguyên bản học khác là William Brennan đưa ra vào năm 1985 thì, “tinh thần của bản Hiến pháp không nằm ở bất cứ một ý nghĩa tĩnh tại nào trong một thế giới đã chết và đã trôi qua mà là ở sự áp dụng những nguyên lý lớn lao của nó để giải quyết những vấn đề và nhu cầu hiện tại”.

Ở một tầm rộng, cuộc tranh luận về ý định ban đầu của các nhà soạn thảo Hiến pháp đã đạt đến tầm mức của một cuộc đấu trí trên lĩnh vực pháp luật về việc hợp thức hóa nạo phá thai. Không ai đưa ra lý luận rằng các tác giả của Hiến pháp sử dụng ngôn từ với chủ ý ngăn cấm các bang không được có sự điều chỉnh trong lựa chọn phá thai của phụ nữ về khả năng sinh sản của

⁽¹⁾ Lochner era, muốn nói đến thời kỳ mà chính phủ liên bang và các bang đưa ra những điều chỉnh về điều kiện lao động trong suốt thời kỳ Cải cách và Đại khủng hoảng, giống như việc quy định về số giờ làm việc tối đa trong một tuần của thợ làm bánh.

cô ta; đối với Bork và Scalia điều này đã chấm dứt cuộc tranh luận, không biết Tòa án Tối cao có bảo vệ quyền lựa chọn của người phụ nữ không. Nếu các tác giả hiến pháp không tin rằng hiến pháp bảo vệ quyền của người phụ nữ với việc nạo phá thai thì Tòa án Tối cao cũng sẽ không bao giờ xác nhận bất cứ một quyền nào như thế. Trong quyết định về vụ *Roe*, Harry Blackmun đã nhận ra rằng những ngôn từ trong Hiến pháp không thúc ép ông phải đi đến quyết định ấy. “Hiến pháp không đề cập rõ ràng đến bất cứ một quyền cá nhân nào”, Blackmun viết, nhưng Tòa án Tối cao thì đã có thời gian, “nhận rõ rằng quyền trong cuộc sống riêng tư, hoặc một sự bảo đảm cho những lĩnh vực hoặc một mặt nào đó trong đời sống của các cá nhân thực sự có tồn tại trong Hiến pháp”. Cú nhảy mang tính trình diễn của vụ *Roe* là kết luận của Blackmun cho một phiên tòa mà “quyền lợi của đời sống riêng tư... là đủ lớn để bao gồm cả quyết định giữ lại hoặc phá bỏ cái thai trong bụng mình”. Và kết luận trên là cái đích mà cánh bảo thủ thế hệ mới ở Washington trong thời Reagan bắt đầu nỗ lực thuyết phục Tòa án Tối cao thay đổi lại.

Samuel A. Alito Jr. là một luật sư trẻ tuổi, vừa tốt nghiệp trường luật được 6 năm thì vào làm cho Bộ Tư pháp, chẳng bao lâu sau ngày Tổng thống Reagan nhậm chức vào năm 1981. Bốn năm sau, anh đứng trước một vấn đề nan giải có tính kinh điển do những người bảo thủ đặt ra: có cách nào tốt nhất để thuyết phục Tòa án Tối cao lật ngược lại phán quyết cho vụ *Roe kiện Wade*, đúng thời điểm ấy hoặc sau đây một chút không?

Năm 1982, bang Pennsylvania có động thái siết chặt lại những quy định về nạo phá thai bao gồm cả quy định phụ nữ không được phá thai trước khi những người có trách nhiệm thông báo đầy đủ, chi tiết về những nguy cơ và hậu quả có thể xảy ra trong nạo thai. Tòa phúc thẩm Khu vực Ba đã tuyên bố hầu hết những quy định mới này là vi hiến – cũng như vi phạm đến quyền cá nhân và những quy định trong vụ *Roe kiện Wade*. Alito đã tham gia vào đội ngũ các luật sư nói chung, và trở thành luật sư đại diện cho tổng thống trước Tòa án Tối cao. Anh được giao “trọng trách” tìm ra những cách thức tốt nhất để bác bỏ quyết định của Tòa phúc thẩm Khu vực Ba và thuyết phục Tòa án Tối cao bảo vệ những quy định nói trên của bang Pennsylvania. Vào khoảng thời gian đó, trước sự phản đối của chính quyền Reagan, đại đa số các đại thẩm phán đã khẳng định một lần nữa sự ủng hộ của mình đối với *Roe*. Vấn đề đặt ra với Alito là phải làm gì để xoa dịu thái độ không khoan nhượng của các đại thẩm phán. Trong bản ghi nhớ gửi cho sếp của mình, Alito viết: “Chẳng có ai nghiêm túc tin rằng Tòa án Tối cao sẽ đảo ngược lại những phán quyết trong vụ *Roe*. Tuy

vậy, quyết định của Tòa án Tối cao xem lại luật của Pennsylvania có thể là một dấu hiệu tích cực”. Anh viết tiếp, “bằng cách chấp nhận xem lại những vụ này, Tòa án Tối cao có thể có động thái điều chỉnh nhỏ. Đó có thể là cơ hội tiến đến mục đích lật lại phán quyết của vụ *Roe kiện Wade*, đồng thời làm giảm nhẹ ảnh hưởng của nó chăng?” Alito kết thúc bằng lời đề xuất hung hăng cho một cuộc tấn công chống lại *Roe*. “Chúng ta sẽ làm rõ rằng chúng ta không đồng tình với vụ *Roe kiện Wade* và sẽ chào đón một cơ hội có thể rút gọn vấn đề lại hoặc nếu phải phát triển vấn đề thì sẽ là việc lật ngược lại phán quyết trong vụ này”. Phải, Alito đã viết như thế trong khi đó Bộ Tư pháp ủng hộ đạo luật của bang Pennsylvania cũng có thái độ nhất quán như trong vụ *Roe* và những quyết định khác của Tòa án Tối cao về nạo phá thai.

Cố vấn pháp luật đã lập hồ sơ cùng những lời kiến nghị của Alito nhưng vụ *Thornburgh kiện các trường sản phụ khoa ở Mỹ* lại đích thị là một thất bại hai năm rưỡi đối với chính quyền Reagan. Trong một ý kiến châm chọc gần như là khinh bỉ do Blackmun chấp bút, Tòa án Tối cao tuyên bố: “Các bang không có quyền tự do, dưới chiêu bài bảo vệ sức khỏe bà mẹ hoặc mầm sống tương lai, trong việc đe dọa phụ nữ buộc họ phải tiếp tục giữ cái thai”. Trong một thông điệp đơn giản gửi tới các nhà hoạt động bảo thủ bây giờ đang phụ trách ở Bộ Tư pháp, ông viết: “Những điều khoản trong Hiến pháp đã dẫn Tòa án Tối cao đi đến phán quyết của nó vào năm 1973 vẫn tạo ra lý do bắt buộc để nhận diện những khía cạnh hiến pháp về quyền của người phụ nữ trong quyết định phá bỏ cái thai”. Theo nghĩa tu từ học, Blackmun tiếp tục trích dẫn lời của Earl Warren trong phiên tòa xử vụ *Brown kiện Hội đồng giáo dục*⁽¹⁾: “Điều này vẫn tiếp diễn mà không cần nói rằng sức sống của những nguyên tắc trong Hiến pháp không cho phép đầu hàng chỉ đơn giản là vì bất đồng với chúng”. Đối với Blackmun, cuộc chiến tranh xung quanh vụ *Roe* là sự khác biệt nho nhỏ trên phương diện đạo đức xét từ mặt “kháng cự nghiêm trọng” so với quyết định xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc mà Tòa án Tối cao đã đưa ra cho thế hệ đi trước.

(1) Việc chia tách chủng tộc trong trường công đã bị phân đối trong một vụ kiện nổi tiếng, đó là vụ *Brown kiện Hội đồng giáo dục* (1954). Phụ huynh của những trẻ em người Mỹ gốc Phi cho rằng các đạo luật bang bắt buộc hoặc cho phép chia tách đã dẫn đến việc vi phạm nguyên tắc luật pháp bảo vệ công bằng theo Tu chính án Hiến pháp thứ mười bốn. Tòa án Tối cao đã đưa ra phán quyết cho rằng việc chia tách phương tiện giáo dục vốn là một quy định bất công, và do đó việc chia tách là vi phạm quyền được bảo vệ công bằng. Trong phán quyết của vụ *Brown*, Tòa đã bác bỏ học thuyết “chia nhưng vẫn công bằng” và thiết lập chính sách giáo dục công không chia tách.

Nhưng trong khi vụ *Roe* có đa số – bảy đại thẩm phán – bỏ ý kiến thuận vào năm 1973 thì quyết định trong vụ *Thornburgh* vào năm 1986 chỉ được 5 ý kiến thuận mà thôi. Vì thế trong chính quyền Reagan, bài học của vụ này khá rõ ràng – và là điều mà những người bảo thủ sẽ khắc cốt ghi tâm. Họ không cần những luận điểm tranh cãi sắc bén hơn mà chỉ cần những vị thẩm phán mới.

Bản thân Tổng thống Reagan ít quan tâm đến những lý thuyết pháp luật đang được xoay vòng xoay trong Bộ Tư pháp dưới triều đại ông. Từ lâu ông đã có thành tích chống đối việc hợp thức hóa phá thai, nhưng rõ ràng ông không mặn mà gì với chủ đề này như đám luật sư tràn đầy nhiệt thành trong lý luận bảo vệ sự sống của thai nhi. Vì thế, trong thời đầu của nhiệm kỳ tổng thống, khi ông nhận được lá đơn từ nhiệm của Potter Stewart thì phản ứng đầu tiên của ông lại không mang đậm ý thức hệ. Trên tất cả, ông chỉ muốn thực hiện lời hứa trong chiến dịch tranh cử tổng thống bằng cách bổ nhiệm nữ thẩm phán đầu tiên trong lịch sử Tòa án Tối cao. Sau khi nghiên cứu một nhóm nhỏ các nữ thẩm phán của Đảng Cộng hòa, Reagan đã chọn Sandra Day O'Connor hoàn toàn vô danh tiểu tốt vào năm 1981. Thành tích không lấy gì làm nổi bật của O'Connor trong vấn đề phá thai đồng nghĩa với cánh Phúc âm trong Đảng Cộng hòa sẽ xem bà như một kẻ đối địch. Jerry Falwell, người sau này là lãnh tụ của phong trào Đạo đức đám đông (Moral Majority) và là nhân vật trọng yếu trong chiến dịch bầu cử của Reagan từng nói, “những con chiên ngoan đạo” sẽ phải coi chừng O'Connor. Nhưng ở điểm này, Falwell và các đồng nghiệp của ông đã không chi phối được Đảng Cộng hòa, cũng như bản thân Tổng thống, vì thế mà Reagan bỏ qua những lời gièm pha của họ. Sự thật, O'Connor trong những vụ xử về phá thai đầu tiên của mình, như *Thornburgh* chẳng hạn, đã có những bước đi rất thận trọng, bà bỏ phiếu ủng hộ cho những quy định giới hạn nhưng không bao giờ cam kết lật ngược hoàn toàn kết quả vụ *Roe*.

Việc tái đắc cử của Tổng thống Reagan đã khích lệ nhóm bảo thủ nòng cốt của chính phủ, nhất là trong việc chọn lựa thẩm phán. Điều này xảy ra phần lớn là do việc William French Smith, một luật sư doanh nghiệp tính tình ôn hòa và là Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong nhiệm kỳ tổng thống đầu tiên của Reagan đã bị cho “về vườn” và thay vào đó là Meese, người đã đưa nội dung ‘cách mạng hóa’ Tòa án Tối cao lên vị trí hàng đầu trong chương trình hành động. Chẳng bao lâu sau, Meese đã có được cơ hội. Năm 1986, chỉ ít ngày sau phán quyết về vụ *Thornburgh*, Burger có đơn xin từ chức Chánh án. Sự lựa chọn tỏ ra rất rõ ràng đối với Reagan. Trong suốt 14 năm tại Tòa án Tối cao, William Rehnquist đã có những bước tiến dài, ông từ một người có tiếng nói phản đối đơn độc đã

đi đến vai trò thủ lĩnh của cánh bảo thủ có uy thế trong Tòa. Mới bước sang tuổi 61 và rất nổi tiếng trong thế giới luật, ông rõ ràng là ứng cử viên nặng ký nhất có thể ngồi vào ghế Chánh án của Burger. Nhưng mà ai sẽ là người thay thế cho vị trí cũ của Rehnquist?

Meese cân nhắc một trong hai ứng viên – Scalia hoặc Bork – cả hai đều nôn nóng chờ đợi một cú điện thoại trong văn phòng của mình ở gần đấy ngay trong khu vực thủ đô Washington thôi. Cả hai ứng viên đều thuộc loại bảo thủ thứ thiệt chứ không thuộc loại ‘ba rọi’ như cánh luật sư trẻ theo đuôi Federalist Society tập tành đến hồi ý kiến của các bậc tiền bối như Harlan, Stewart hay bất cứ người bảo thủ ôn hòa nào. Bork gần như đã giúp chủ nghĩa nguyên bản trở thành một lực lượng trí thức và ông là người phát ngôn lớn tiếng nhất trong hầu hết các vụ xử quan trọng của Tòa án Tối cao trong suốt hai thập kỷ và tất nhiên là trong vụ *Roe kiện Wade*. Ít hơn Bork chín tuổi, Scalia có một bản lý lịch hao hao giống ông, nếu có gì khác thì chỉ là về dòng dõi trí thức. Về phần mình, Tổng thống Reagan bị thuyết phục bởi cái duyên ngầm có phần hơi thô ráp của Scalia và một thực tế rằng Scalia sẽ là người Mỹ gốc Italia đầu tiên trong Tòa án Tối cao. Những người thuộc Đảng Dân chủ, vốn chiếm thiểu số trong Thượng viện, quyết định tập trung sức lực để ngăn cản việc Rehnquist ngồi vào ghế cao nhất nên không còn hơi sức đâu mà để ý đến Scalia, vì thế mà việc này được cho qua một cách dễ dàng. Scalia nhận được sự nhất trí gần như hoàn toàn, trong khi Rehnquist thắng với tỷ lệ phiếu bầu là 65 – 33. Như vậy, Bork bị gạt ra ngoài nhưng với một hứa hẹn khá chắc chắn, một khi trong Tòa án Tối cao trống ra một ghế.

Chưa đầy một năm sau cơ hội đó đã mở ra. Ngày 26 tháng 6 năm 1987, Lewis Powell xin nghỉ hưu, thế là Reagan ngay lập tức điền tên Bork vào vị trí vừa khuyết. Tuy vậy, trời đất xoay vần và Thượng viện cũng không đi ra ngoài quy luật vô thường đó; giờ đây nó đang được dẫn dắt bởi phần đông thành viên thuộc Đảng Dân chủ. Uy tín của Reagan bị giảm sút, phần lớn là bởi vì xung đột Iran-Contra, một vụ việc được bàn dân thiên hạ biết đến vào cuối năm 1986. Lúc này lại không có vụ bổ nhiệm Rehnquist để pha loãng cuộc đấu khẩu xung quanh việc lựa chọn thẩm phán mới nữa. Cái ghế đang bị đe dọa không phải của Burger, người đã trở thành một lá phiếu chắc chắn của cánh bảo thủ mà là Powell, người vào thời kỳ này đang ở trong cái thế nghiêng ngả bên này bên kia và lá phiếu thứ năm quyết định trong vụ *Thornburgh* cũng như trong những vụ về quyền nạo phá thai khác. Bản thân Bork là một trí thức xấu tính với bộ râu bòm xòm và chẳng có bất cứ một lợi thế nào về chủng tộc hoặc chính trị hoặc tôn giáo. Tóm lại, đối với Đảng Dân chủ, ông ta chính là mục tiêu “ngon ăn” nhất.

Hơn bất cứ cái gì khác, cuộc khẩu chiến xung quanh vụ bổ nhiệm Bork đã minh họa cho thực tế rằng Meese và đồng minh của ông này đã làm rất tốt trong việc tự thuyết phục cánh bảo thủ về một chương trình hành động mới chứ không phải việc thuyết phục cả một đất nước. Thực tế, nhiều vụ xử của Tòa án Tối cao thời Warren – những vụ mà Bork đã tấn công trong một thời gian dài – vẫn gây xôn xao trong xã hội và vì thế cả trong Thượng viện. Năm 1987, những cảnh báo trong vụ *Miranda*⁽¹⁾ đã cắm rễ sâu vào trong nền văn hóa, đặc biệt là vì những bộ phim truyền hình chính trị kéo dài bất tận; mặc dù từ *privacy* (đời tư) không xuất hiện trong Hiến pháp nhưng phê bình của Bork là đúng – và lời biện hộ của ông rằng Connecticut có quyền trong việc cấm bán các dụng cụ tránh thai – nghe có vẻ quá khích đối với những đôi tai ôn hòa.

Dù vậy, hơn tất cả những điều khác, sự bình đẳng chủng tộc (nếu không phải là những phân biệt ưu đãi cho người Mỹ gốc Phi) đã trở thành nguyên tắc nền tảng của nước Mỹ, còn Bork thì đơn giản ủng hộ bên sai trái trong kỷ nguyên đấu tranh cho quyền công dân. Năm 1963, ông đăng một bài báo gây dư luận xấu cho tờ *New Republic*, trong đó ông lên tiếng thóa mạ những điều khoản về quyền công dân vẫn còn treo đó chưa giải quyết. Việc buộc một người thợ cắt tóc da trắng phải chấp nhận một khách hàng da đen, theo ông đó là phản ánh một thứ nguyên tắc: “điều xấu xa không được để trôi lên”. Khác những quan điểm của ông về đời tư và nạo phá thai, chính quan điểm mang nặng tính phân biệt chủng tộc này đã tước đi cơ hội ông được bổ nhiệm vào ghế thẩm phán. Chương ngại lớn nhất trong việc bầu cho Bork ở Thượng viện là những Đảng viên Dân chủ ôn hòa đến từ phương Nam; Howell Heflin ở Alabama, ông này thực sự đồng cảm với quan điểm bảo thủ văn hóa của Bork. Nhưng đa số các vị thượng nghị sĩ có được cái ghế của mình trong Thượng viện là nhờ có sự ủng hộ mạnh mẽ của người da đen – và họ không thể chịu đựng được những quan điểm, dù công bằng hay không, mang đậm màu sắc phân biệt chủng tộc. Bork đã thua với tỷ lệ phiếu bầu là 58 – 42.

Nổi giận trước những cuộc tấn công nhắm vào Bork, Reagan tuyên bố ông sẽ có một lựa chọn khác có thể khiến cho các thượng nghị sĩ sẽ “nhảy dựng lên như với Bork”. Thế là Meese và đồng minh của mình bèn cố tình gian lận

⁽¹⁾ Miranda kiện Arizona (cùng với những vụ Westover kiện chính phủ Mỹ, Virginia kiện New York, và California kiện Stewart) đã được Tòa án Tối cao đưa ra xét xử vào năm 1966, với tỷ lệ 5 – 4. Trong đó Tòa đưa ra phán quyết những nghi phạm hình sự phải được thông báo về quyền của họ là được tham khảo ý kiến luật sư và quyền được im lặng trước những câu hỏi cắt vấn của bên điều tra khi không có mặt luật sư.

trong việc chọn ra một nhân vật tiềm năng thậm chí còn bảo thủ hơn và cũng trẻ hơn Bork – thượng nghị sĩ Douglas H. Ginsburg – người mới được Reagan bổ nhiệm thẩm phán của Tòa khu vực Washington D.C. Nhưng mưu toan này đã phá sản chỉ trong vài ngày với nhiều bi hài kịch. Thiên hạ ngỡ ngàng ra rằng vị quan tòa có chức năng cân cân nẩy mực của một tòa án lớn đã từng xài chất trắng trong khi còn là giáo sư ở Trường Luật Harvard.

Đến lượt Howard Baker vào cuộc, thay thế cho Meese. Vị cựu thượng nghị sĩ từng được cất nhắc lên vị trí đứng đầu đội quân pháp lý có nhiệm vụ củng cố Nhà Trắng sau vụ tiết lộ thông tin về Iran-Contra. Baker ít quan tâm đến nền tảng ý thức hệ không lấy gì làm vững vàng lắm mà Meese đã dựng lên ở Bộ Tư pháp. Ông là một người bảo thủ theo lối cổ, mong muốn công lý nằm trong khuôn khổ của mình và là người thực tâm tin vào sự tự hạn chế của thẩm phán. Trước thực tế Nhà Trắng quay cuồng trong một loạt các thất bại, Baker thực tâm mong muốn chọn một người có thâm niên và vững vàng – chắc chắn là một người bảo thủ nhưng không nhất thiết phải làm vừa lòng Meese và những người tin tưởng thật sự khác. Thế là có thư mời được gửi đến cho Anthony M. Kennedy một thẩm phán tận tâm và trung thực ở Khu vực Chín. Kennedy là người gốc Sacramento, ông nhanh chóng được Thượng viện thông qua mà không gây nên sự cố gì.

Có thể nói George H. W. Bush cha là một nhíp cầu nối giữa hai thế hệ già và trẻ trong Đảng Cộng hòa. Ông xuất thân từ câu lạc bộ nông thôn GOP của cha mình, một thượng nghị sĩ cần trọng của bang Connecticut. Nhưng khi vị tổng thống đời thứ 41 của Hoa Kỳ được bầu vào năm 1988 thì lực lượng của phái Phúc âm và những thành viên bảo thủ gạo cội khác đã lớn mạnh trở thành lực lượng áp đảo trong đảng. Trong thời Reagan, những nhân vật như Jerry Falwell, Pat Robertson và sau này là James C. Dobson hài lòng với những gì nghe được từ Nhà Trắng; nhưng trong nhiệm kỳ tổng thống của Bush cha, họ còn muốn nhiều hơn nữa. Gần như tất cả những vấn đề có ý nghĩa với họ – và vấn đề có tầm quan trọng nhất là nạo phá thai – đều được đưa ra trước Tòa án Tối cao. Vì vậy, họ muốn có những vị đại thẩm phán là người của mình.

Đối với Tòa án Tối cao, cũng như trong những vấn đề khác, Bush cha tìm mọi cách để có những điều khoản có lợi. Để có được sự ủng hộ ngay từ đầu, Bush đã thể trung thành với tinh chính thống của phái bảo thủ mới, trong đó có việc phản đối lại phán quyết trong vụ *Roe kiện Wade*, nhưng có thể thấy rõ một điều là ông ta chẳng có ý làm như thế. Sau này, cũng vì lý do ấy mà việc bổ nhiệm Brennan vào tháng Bảy năm 1990 đối với Bush cha lại là một sự phiền

toái hơn là một cơ hội. Ông quá bận tâm với sự sụp đổ bất thần của chủ nghĩa cộng sản nên chẳng còn tâm trí đâu mà đấu với các nghị sĩ của Đảng Dân chủ trong việc bổ nhiệm một chức vụ mới trong Tòa án Tối cao nữa – nhất là trong những vấn đề mà cá nhân ông chẳng mấy may quan tâm. Với tính cách là một nhà quý tộc Mỹ điển hình, Bush có cả một đám người vây quanh là những người cùng hội cùng thuyền với mình, ví dụ như vị cố vấn Nhà Trắng C. Boyden Gray và Bộ trưởng Tư pháp Richard Thornburgh (người từng làm thống đốc bang Pennsylvania và là bên bị đơn trong vụ kiện nạo phá thai năm 1986).

Trong chọn lựa đầu tiên cho Tòa án Tối cao, Bush chọn một người có thành phần xuất thân và tính khí tương tự như ông, đó là David H. Souter. Người được chỉ định lần này đã trải qua một phần lớn sự nghiệp trong chính quyền của tiểu bang New Hampshire, nơi ông ít được công chúng biết đến. (Thurgood Marshall trong những năm tháng trắc trở ở Tòa vẫn thường có lời bình luận mỗi khi chào đón tin mới với câu, “chưa bao giờ nghe được gì về ông ta”). John Sununu, Trưởng ban tham mưu ở Nhà Trắng đã hứa hẹn với những người theo phái bảo thủ rằng sự đề bạt lần này sẽ “là cú đánh dứt điểm” của họ, nhưng tiến trình ôn hòa diễn ra trong khoảng thời gian xác nhận tư cách của Souter lại chứng minh một điều khác. Đảng Dân chủ, hài lòng với việc Bush né tránh một sự lựa chọn mang tính đối đầu đã không có ý phản đối quyết liệt lắm và Souter được bổ nhiệm với tỷ lệ phiếu bầu 90-9.

Sau khi Souter bác bỏ lời tiên đoán của Sununu (chắc chắn là thế), cánh bảo thủ giận sôi lên với việc bổ nhiệm này – và họ đưa ra những yêu cầu dứt khoát cho Bush trong lựa chọn lần sau. Sununu hứa hẹn rằng Tổng thống sẽ điền vào chỗ trống sắp tới bằng một nhân vật bảo thủ đến mức có thể “hạ gục, lôi đi, đánh cho đổ máu và nhổ cỏ tận gốc đối phương”. Và như thế, một năm sau Clarence Thomas xuất hiện.

Marshall từ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 1991, gần như một năm sau Brennan; lần này thì cánh bảo thủ khăng khăng đòi Bush phải chọn người của họ. Vào lúc này, với việc ra đi của Brennan thì Marshall là tiếng nói cấp tiến 100% còn lại trong Tòa án Tối cao. Chiếc ghế của ông đặc biệt quý giá với những đối thủ chính trị của ông, bởi vì chỉ còn lại hai thành viên đa số trong vụ *Thornburgh* từ năm 1986 là Blackmun và Stevens; sự thay thế cho ba vị trí khác sẽ được tổng thống lựa chọn mà ông này lại công khai phản đối phán quyết của vụ *Roe kiện Wade*. Một ủng hộ có vẻ cũng tốt như một sự bác bỏ.

Những gì diễn ra trong giai đoạn xác nhận tư cách của Thomas, hóa ra lại là một ngày hội độc ác với cao trào của những cáo buộc và đòn chống trả ngoạn mục giữa người được bổ nhiệm và người đồng chí một thời của ông ta

là Anita Hill. Nhưng những tình tiết phụ này bị ý nghĩa lớn hơn của việc bổ nhiệm Thomas che khuất đi ít nhiều. Thậm chí cả đến người được tổng thống chỉ định làm thẩm phán cũng thận trọng một cách khác thường trong khi trả lời những chất vấn của các thượng nghị sĩ. Thật dễ dàng suy ra rằng vị thẩm phán 43 tuổi này tin tưởng vào cái có thể gọi là chương trình hành động toàn diện của Federalist Society: rằng các thẩm phán sẽ diễn giải Hiến pháp theo ý định nguyên sơ ban đầu của những người viết Hiến pháp, rằng quốc hội hết lần này đến lần khác đã thông qua những điều luật vi phạm quyền lực của những nhà lãnh đạo đất nước và không hợp hiến, và rằng chiếc vương miện dát kim cương của luật học cấp tiến từ vụ *Miranda* đến vụ *Roe* sẽ bị gỡ bỏ.

Phạm vi ảnh hưởng và tốc độ thành công của phái bảo thủ quả là rất ngoạn mục. Chỉ trong vòng một thập kỷ, phái bảo thủ đã gieo rắc ý tưởng của mình từ giới trí thức đáng kính trọng ngoài xã hội đến phe đa số trong Tòa án Tối cao. Sự việc Thomas được Thượng viện thông qua vào ngày 15 tháng 10 năm 1991 với số phiếu sát nút 52-48, các vị tổng thống của Đảng Cộng hòa đã chỉ định tám trong số chín đại thẩm phán; và Byron White người duy nhất thuộc Đảng Dân chủ trở nên bảo thủ hơn, phản đối mạnh mẽ hơn trong vụ *Roe* so với các đồng nghiệp của ông. Với Rehnquist, O'Connor, Scalia, Kennedy, Souter và bây giờ là Thomas hoàn chỉnh phác đồ, làm sao phái bảo thủ có thể để lọt bất cứ điều gì?

CUỘC CHIẾN GIỮA CÁI TỐT ĐẸP VÀ CÁI XẤU XA

Những cuộc bầu cử tổng thống thực ra là nghi thức chuyển giao quyền lực giữa các bộ phận trong nhánh hành pháp và lập pháp, nhưng đối với nhánh tư pháp, đặc biệt là với Tòa án Tối cao thì không có sự thay bậc đổi ngôi rõ rệt như vậy. Hai vị đại thẩm phán ngồi phía sau tấm màn đỏ vào ngày thứ Hai đầu tiên của tháng 10 năm nay thường thì vẫn là những người đã xuất hiện một năm trước đó và cũng có thể là những người sẽ xuất hiện vào tháng 10 năm sau. Tòa án Tối cao được định nghĩa bằng một chuỗi những sự kiện tiếp nối nhau hơn là bằng sự thay đổi. Nhưng trong dòng chảy êm ả ấy, vào một số thời điểm nhất định, thậm chí cả trong những hành lang im vắng của Tòa án Tối cao dường như cũng sột soạt kêu lên trước một trật tự mới.

Những dấu hiệu của sự chuyển giao ở Tòa án Tối cao cũng trở thành một thực thể hiện hữu giống như ý thức hệ. Đó là một trong những thời khắc hiếm hoi trong lịch sử Tòa án Tối cao khi cả bốn đại thẩm phán về hưu đều vẫn còn sống – Warren E. Burger, Lewis F. Powell, William J. Brennan Jr., và Thurgood Marshall. Thịnh thoảng họ vẫn ghé thăm Tòa án Tối cao, tất cả họ đều là hiện thân sống động của cả dòng chảy lịch sử Tòa án Tối cao lẫn sự ảm đạm không thương xót của nó trong quá khứ.

Burger, vị cựu chánh án tối cao với mái tóc dày bạc trắng là người rời khỏi vị trí của mình vào năm 1986, tuy vậy khả năng vượt trội của ông vẫn không chịu “về hưu”, vẫn đủ để làm phiền các đồng nghiệp, kể cả khi ông đã treo ấn từ quan. Ông rời khỏi Tòa án Tối cao để đứng ra lãnh đạo ủy ban kỷ niệm 200 năm ngày Hiến pháp Mỹ ra đời; có lẽ chỉ để thỏa mãn niềm say mê của ông đối với những gì hào nhoáng choáng ngợp – một mối quan tâm bao giờ cũng mạnh hơn niềm đam mê của ông dành cho luật học. (Lễ kỷ niệm được tổ chức vào năm 1987 và hoàn toàn lọt thỏm trong công luận, chẳng gây được tiếng vang nào thậm chí trong cả giới luật sư). Tệ hơn cả, nhiệt tình của ông dành cho những tổ chức công quyền đã dẫn đến việc dựng lên một tòa nhà đồ sộ khác cho Trung tâm Tư pháp Liên bang trên một khoảnh đất cách biệt nằm ở gần tòa nhà Liên hiệp quốc. Theo truyền thống, các đại thẩm phán về hưu vẫn giữ văn phòng của họ trong dinh cơ của Tòa án Tối cao, nay Trung tâm Tư pháp Liên bang theo tính toán của ông là nơi sẽ tạo ra một ngôi nhà mới cho những đại thẩm phán về hưu. Đúng theo tính cách của mình, Burger phớt lờ việc thẩm tra xem liệu các vị thẩm phán về hưu có muốn mình hoàn toàn dứt ra khỏi ngôi nhà với thiết kế tuyệt vời của Cass Gilbert không. Không một ai muốn như vậy.

Powell là một quý ông lịch thiệp quê ở Virginia. Là một người chủ trương ôn hòa, ông kiểm soát được “đầu ra” của rất nhiều phán quyết quan trọng. Ông vẫn nổi tiếng từ hồi nào hồi nào đến giờ, nhất là trên phương diện ảnh hưởng đến người khác. Năm 1986, một năm trước khi nghỉ hưu, ông đã bác bỏ một phán quyết quan trọng trong vụ *Bowers kiện Hardwick*, một vụ làm thay đổi quyền của bang Georgia trong việc quy hành động kê gian (giao hợp giữa đàn ông với nhau) là hành vi phạm pháp. Ý kiến của Byron White tại tòa tỏ ra tùy tiện một cách sống sượng đối với khái niệm bảo vệ tính hợp pháp của hành vi tính dục đồng giới nam. Nhưng vào năm 1990, Powell đã nói với cử tọa gồm các sinh viên luật rằng “chắc chắn ông đã phạm một sai lầm” trong việc bỏ phiếu theo phe đa số trong trường hợp này. Sự thừa nhận của Powell đã khiến cho cuộc tranh luận về vụ *Bowers* được hâm nóng lại, báo hiệu rằng học trò cưng của ông, bà O'Connor, có thể cũng đem lòng nghi ngờ về việc đã biểu quyết theo cách ấy.

Burger và Powell rất kín đáo và âm thầm trong những chuyến viếng thăm Tòa án Tối cao nên chẳng gây nên một sự chú ý nào, riêng Brennan bao giờ cũng thu hút cả một đám đông. Trong lịch sử của Tòa án Tối cao có khá nhiều những nhiệm kỳ thẩm phán lâu dài, nhưng thậm chí, cả một nhiệm kỳ kéo dài ba thập kỷ cũng không phải là một đảm bảo chắc chắn rằng vị đại thẩm phán ấy sẽ để lại nhiều di sản. Nhiều thẩm phán đã chìm vào lãng quên như Jame M. Wayne (với 32 năm làm việc tại Tòa án Tối cao), Samuel Nelson (27 năm) và Robert Grier

(24 năm), mình chứng cho một điều rằng người ta có thể ngồi đến mòn cả ghế ở tòa nhưng vẫn không được mấy ai biết đến. Nhưng với Brennan thì khác. Với 34 năm làm việc tại Tòa án Tối cao, ông thuộc vào hàng những thẩm phán có nhiệm kỳ vừa dài lâu vừa để lại nhiều dấu ấn nhất trong lịch sử Tòa án Tối cao. Ý kiến của ông trong vụ *Baker kiện Carr* dẫn đến quy định một người được một phiếu; trong vụ *New York Times Co. kiện Sullivan* thay đổi điều luật về tội phỉ báng dẫn đến việc mở rộng Tu chính án thứ nhất bảo vệ quyền tự do báo chí; ý kiến của ông trong vụ *Eisenstadt kiện Baird* dẫn đến kết quả phán quyết trong vụ *Roe kiện Wade* hầu như không thể tránh được. Điều khác còn có ý nghĩa lớn hơn những ý kiến mà ông tự viết ra đó là vai trò của ông với tư cách là thủ lĩnh của phe đối lập trong Tòa án Tối cao, đầu tiên với người bạn lớn Earl Warren và sau đó với tư cách người đứng đầu lâm mưu nhiều kẻ của Tòa án Tối cao, dù có động thái co cụm nhưng vẫn có nhiều ảnh hưởng đối với cánh cấp tiến.

Ảnh hưởng của Brennan đã không chấm dứt với việc ông về hưu, bởi vì hàng trăm ý kiến của ông vẫn còn lưu lại trong những án lệ của Tòa án Tối cao. Ông trở nên đặc biệt gần gũi với người kế vị mình là David Souter. “Tôi thò cổ qua cánh cửa phòng ông thế là ông ngẩng đầu lên nói, ‘Vào trong này đi anh bạn,’ khi tôi định ra khỏi phòng thì ông lại gọi tôi là anh bạn trẻ lần nữa”, Souter kể lại như vậy trong đám tang của Brennan năm 1997. “Ông không chỉ bắt tay tôi theo cách thông thường, ông còn áp cả hai bàn tay lên tay tôi, siết chặt, đoạn nhìn vào mắt tôi và nhắc đi nhắc lại tên tôi. Nếu ông nghĩ tôi đi đâu quá lâu, ông sẽ ôm tôi bằng một vòng tay thật mạnh mẽ, để cho tôi biết rằng ông cũng nhớ tôi... Và ông có thể bảo cho tôi biết một vài điều sai hiển nhiên, những điều mà ông cho rằng có thể tôi sẽ muốn nghe. Ông cũng nói cho tôi biết khi tôi có những ý kiến nhạt nhẽo, rằng đó không phải là một ý kiến xuất sắc nhưng có thể là một ý hay, sau đó ông tiếp tục giải thích rằng tại sao nó không phải là ý kiến tuyệt vời nhưng lại đúng trong nghệ thuật xử lý của một thẩm phán”. Bảy năm được làm việc với Brennan đã để lại một dấu ấn trong sự nghiệp của Souter.

Thurgood Marshal không phải chứng kiến nhiều cảnh những bậc tiền bối nghỉ hưu. Ông là thành viên duy nhất trong Tòa án Tối cao kể từ thời Warren có vị trí của mình trong lịch sử tư pháp nước Mỹ dấu rằng ông chưa bao giờ ngồi vào ghế chánh án. Với tư cách là một kiến trúc sư của NAACP Legal Defence và những cuộc tấn công vào các Quỹ giáo dục ưu đãi, ông đã tranh luận rất hăng và đã thắng trong nhiều vụ về quyền công dân tiêu biểu trong thập niên 1940 và 1950, bao gồm cả vụ *Brown kiện Hội đồng Giáo dục* vào năm 1954. Lyndon Johnson đã bổ nhiệm ông vào Tòa án Tối cao năm 1967, nhưng quãng đời làm việc tại Tòa của Marshall không lấy gì vui vẻ lắm. Nguyên nhân

là do ông chỉ quan tâm đến hiện tượng nhật thực trong suốt những năm này, sau đó tiêu phí những năm cuối đời vào việc chống chọi với bệnh tật và gắng gượng chờ đợi cho đến khi một tổng thống của Đảng Dân chủ có thể chỉ định một người thay thế mình. “Nếu tôi chết, hãy làm chỗ dựa cho tôi!” ông hướng dẫn những thư ký luật của mình như thế.

Thế là khi Marshall từ nhiệm vào năm 1991, một tuần trước sinh nhật lần thứ 83 của ông, đã có một bất ngờ xảy ra. “Tôi già rồi và sắp sửa từ giã cõi đời”, ông giải thích trong một cuộc họp báo tự do trong khi ngồi lọt thỏm trong chiếc ghế, vẻ mặt hoang mang rối bời. Trả lời câu hỏi, ông có nghĩ là Tổng thống George Bush sẽ lẩn tránh việc chỉ định một thẩm phán thuộc phe thiểu số vào vị trí của ông không, Marshall đáp: “Tôi nghĩ không cần đến những mảnh khỏe ở đây. Tôi cũng không cho là cần phải dùng đến một cái cớ, dù cách này hay cách khác”. Một nhà báo tiếp lời, “Một cái cớ cho chuyện gì?” Câu trả lời của Marshall dường như ám chỉ trực tiếp về người có khả năng kế nhiệm mình. “Làm một việc sai trái”, ông nói. “Chọn một người da đen không xứng đáng... Ngày xưa cha tôi từng nói... chẳng có sự khác nhau nào giữa con rắn trắng và con rắn đen. Cả hai con đều cắn”.

Có một quy định bất thành văn trong Tòa án Tối cao, tạo thành bức tường ngăn cách giữa các vị đại thẩm phán đang tại vị với quá trình xác nhận tư cách của người được chỉ định. Ứng viên không bao giờ quá táo bạo đến mức có mối liên lạc với Tòa án Tối cao trước khi họ được bổ nhiệm chính thức; về phần mình nhìn chung các thẩm phán cố không bình luận, kể cả ở những chỗ thân tình với nhau, về những người có thể là đồng nghiệp của họ trong tương lai. Mọi việc đã xảy ra như thế ngay từ những ngày đầu trong quá trình xác nhận tư cách của Clarence Thomas bắt đầu vào ngày 10 tháng 9 năm 1991.

Không hề có mối nghi ngờ nào nảy sinh về việc Thomas được bổ nhiệm. Một năm trước đó, ông đã được phê chuẩn làm thẩm phán Tòa phúc thẩm Khu vực D.C và từ thời điểm ấy viễn cảnh ông sẽ ngồi vào ghế của Marshall đã được đem ra cân nhắc. Tình huống tiến thoái lưỡng nan mà Bush và Đảng Cộng hòa phải đối mặt đã hai năm rưỡi. Nếu Marshall rời khỏi cái ghế đó, họ không thể để Tòa án Tối cao trở thành một định chế quyền lực cao nhất chỉ gồm toàn những người da trắng, đồng thời họ cũng buộc phải chọn một ứng viên có thể là đại biểu thực sự cho phái bảo thủ. Danh sách những ứng viên có thể thỏa mãn hai yêu cầu trên bắt đầu được lập ra và kết thúc với Clarence Thomas.

Ngày 1 tháng 7 năm 1991, Tổng thống George Bush giới thiệu Thomas như là người được ông chỉ định trong một cuộc họp báo tổ chức tại nhà riêng của

ông tại Kennebunkport, bang Maine. Ngay từ đầu đã có một cái gì không bình thường trong sự lựa chọn này. “Cái thực tế ông ấy là người da đen và thuộc phe thiểu số chẳng có liên quan gì đến quyết định này”, Bush nói. “Trong thời điểm này ông ta là người có những phẩm chất tốt nhất”. Lời tuyên bố ấy, tự bản thân nó đã là một điều phi lý hết sức; Thomas mới làm chánh án được có một năm và trước đó chưa có biểu hiện một tài năng gì đặc biệt vốn là những thứ gần như đã trở thành một yêu cầu bắt buộc đối với các thẩm phán tương lai. Ví dụ, ông ta chưa bao giờ từng đứng ra cãi một vụ nào ở các tòa phúc thẩm liên bang chứ đừng nói là trong một phiên tòa thượng thẩm, ông cũng chưa từng viết một cuốn sách, một bài báo hay thậm chí một báo cáo pháp luật về bất cứ vụ xử nào. Tệ hại hơn, việc chỉ định của Bush làm dấy lên những câu hỏi ám ảnh không chỉ trong quá trình xác nhận tư cách của Thomas mà còn trong cả nhiệm kỳ của ông ta với tư cách là một đại thẩm phán. Giống như Đảng Cộng hòa đương thời, Bush và Thomas đứng trước sự ưu đãi về chủng tộc. Bush chọn Thomas phần lớn là vì màu da của ông. Việc dung hòa các mâu thuẫn cũng gây ra nhiều đau đớn lắm thay.

Tuy vậy, trong những ngày đầu của quá trình xác nhận ông đã khiến cho nhiều người phải ngơ ngác. Thomas bắt đầu chứng minh mình với một câu chuyện về bản thân có thể coi là tuyệt vời dù ở bất kỳ góc độ nào. Ông lớn lên trong cảnh đói nghèo ở thị trấn Pin Point, bang Georgia. Một đứa trẻ không có cha, phải cùng với mẹ làm nghề giúp việc với mức thu nhập 40 USD một tháng để sinh tồn. Người mẹ nghèo đến nỗi cuối cùng đã phải gửi hai con trai đến sống với ông bà ngoại. “Nếu muốn, quý vị hãy hình dung ra hai thằng nhóc mà tất cả hành trang trên đời dồn chưa đầy hai cái túi mua hàng”, ông nói. Và thằng con trai da đen nghèo khó ấy phải phấn đấu hết sức mình để tốt nghiệp Holy Cross College và Trường Luật Yale. Ra trường ông cũng đã có bước tiến bộ vượt bậc trong thời gian làm việc cho chính phủ với tư cách là một viên chức trẻ nuôi chí tiến thủ dưới chính quyền của Tổng thống Reagan.

Chẳng bao lâu sau, đến tiết mục Thomas phải trả lời các chất vấn thì những vấn đề mới bắt đầu nảy sinh. Bốn năm trước đó việc bổ nhiệm Robert Bork đã thất bại chỉ vì ông này đã quá nhấn mạnh về uy tín lâu năm của mình, về quan điểm bảo thủ và về triết lý luật học nữa. Kết quả, cử tọa đã đặt ra cho ông rất nhiều vấn đề luật pháp gai góc mà ông không có cách nào xử lý hết. Lần này, Thomas đã chọn một cách khác: Với những câu trả lời rụt rè, vụng về ông tạo cho mọi người ấn tượng rằng mình chẳng có quan điểm đặc biệt gì hết, chứ không phải đơn giản bởi vì ông không muốn nói ra. Trong một cuộc trao đổi đáng hổ thẹn, ông bảo với thượng nghị sĩ Patrick Leahy rằng thậm chí cá nhân ông còn chưa bao giờ tranh luận về vụ *Roe kiện Wade* nữa.

Tuy vẫn có những lực lượng chống lại Thomas, nhưng việc xác nhận tư cách của ông có vẻ khá chắc chắn. Thứ Sáu ngày 27 tháng 9, Ủy ban Tư pháp bỏ phiếu cho Thomas với tỷ lệ 7 – 7, nhưng một cuộc bỏ phiếu cân bằng như thế cũng có nghĩa là Thượng viện sẽ có một cuộc bỏ phiếu ngã ngũ. Thực ra có lý do để lo ngại rằng ông có thể bị thua lần này.

Rồi vào ngày thứ Bảy ngày 6 tháng 10, cái tên Anita Hill lộ ra với báo chí và thế là thoát một cái toan bộ chiến dịch bổ nhiệm Thomas trở thành một màn bi hài kịch rẻ tiền tầm cỡ quốc gia. Hill là một luật sư trẻ làm việc dưới trướng của Thomas, đầu tiên làm việc ở Bộ Giáo dục sau chuyển sang làm việc ở Ủy ban Cơ hội Bình đẳng Giới trong việc làm. Trong suốt những năm này, cô kể với bạn bè rằng sắp cô có hàng loạt những lời lẽ kỳ quái, dâm dục và những lời đề nghị khiếm nhã. Vào mùa hè diễn ra những phiên điều trần để xác nhận tư cách đại thẩm phán của Thomas, Hill hỏi ý kiến một số bạn bè liệu cô có nên công khai với báo chí những điều cô biết về người đang được chỉ định vào vị trí cao quý này không. Tiếng lành đồn xa tiếng dữ cũng đồn xa, dễ hiểu là chẳng bao lâu sau cái tên Hill đã tìm cách đến được tai một nhân viên thuộc Đảng Dân chủ đang làm việc ở Ủy ban Tư pháp và rồi đến tai các nhà báo. Một khi cái tên của cô lên mặt báo thì ủy ban bèn đưa ra quyết định Anita Hill phải công khai kể ra chuyện này.

Thế là vào thứ Sáu, ngày 11 tháng 10, trong suốt 7 tiếng đồng hồ kỳ quặc, Hill đã lôi ra ánh sáng những câu chuyện mà chẳng bao lâu sau không một ai quan tâm đến vụ xác nhận này lại không biết. Cô nói, Thomas từng bảo với cô *cái ấy* của ông bự như thế nào, kỹ năng dùng miệng của ông ta tài tình ra sao và nói về những bộ phim con heo do Long Dong Silver đóng vai chính. Một trong những “chuyện quái dị nhất” là việc Thomas nhìn vào một cái lon soda trong phòng làm việc và hỏi, “Ai đã cho lông mu vào trong nước uống của tôi?” Đêm hôm ấy, sau bài tường trình dài dằng dặc của Hill, đã diễn ra một vụ đối chất cũng không kém phần nổi tiếng, Thomas lại đứng trước mặt những người có trách nhiệm. Ông phủ nhận hoàn toàn những cáo buộc của Hill và lên án vụ này là một “cuộc hành hình high-tech đối với những người da đen có chút thành công trong xã hội”. Thomas bác bỏ luận điểm của Hill về việc ngược đãi cô, mặt khác không trả lời bất cứ câu hỏi nào về mối quan hệ của ông với Hill hoặc về đời tư của mình. Cả nước Mỹ quan tâm theo dõi vụ này và đến cuối tuần khi các thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa quay ra quy kết Anita Hill mắc chứng cuồng dâm, khai man trước tòa và dựng lên chứng cứ từ những gì cô ta lượm lặt được trong tờ *Exorcist*. Có thêm những nhân chứng cho cả hai bên và vụ điều trần đã không thể kết thúc trước 2 giờ 03 phút sáng, ngày thứ Hai, 14 tháng 10 – chưa đầy 48 tiếng đồng hồ trước khi Thượng viện bỏ phiếu phê chuẩn việc bổ nhiệm Thomas làm thẩm phán.

Ở Tòa án Tối cao, từng tốp thư ký thỉnh thoảng lại xúm đến theo dõi phiên tòa qua những chiếc TV đặt rải rác trong các văn phòng ở lầu hai của Tòa. Nhưng đó không phải sự kiện có thể khiến họ quên đi những gì đang diễn ra ở một khu bên kia Đường số 1. Có những tin tức quan thiết hơn đối với họ. Nan Rehnquist, phu nhân chánh án tối cao đang hấp hối.

Khi trở thành Chánh án Tối cao vào năm 1986, Rehnquist đã có một lợi thế rất lớn. May thay ông không phải là Warren Burger.

Trong suốt 17 năm ngồi ở ghế chánh án, Burger đã cố gắng tạo ra bức tường ngăn cách với tất cả những đồng nghiệp của mình. Sự tan vỡ lớn nhất và gây ngạc nhiên nhất lại xảy ra với Harry Blackmun. Chưa từng có đôi bạn nào thân thiết hơn họ từng cùng nhau làm việc trong Tòa án Tối cao. Họ là bạn từ khi còn mặc yếm dãi ở trường mẫu giáo St Paul thuộc bang Minnesota và từ đó cùng nhau lớn lên. Năm 1933, Blackmun là người quan trọng nhất trong đám cưới của chú rể Burger. Đến lượt mình, Burger đã khiến cho tên tuổi của bạn mình lần đầu tiên xuất hiện trên sân khấu chính trị, trở thành nhân vật cao cấp trong Bộ Tư pháp dưới thời Eisenhower, đồng thời ông cũng khéo léo sắp đặt đường quan lộ cho chính mình. Sau đó ít lâu, Blackmun được bổ nhiệm làm thẩm phán tòa phúc thẩm liên bang. Bản thân Burger trở thành Chánh án Tối cao năm 1969 và một năm sau đó, sau vụ bổ nhiệm Clement Haynsworth và G. Harrold Carswell bất thành, Burger “gà” cho Tổng thống Nixon thế là cái tên Blackmun được điền vào chỗ trống. Trong thời kỳ đầu của họ tại Tòa án Tối cao, đôi bạn chí thiết này được biết đến như “cặp bài trùng Minnesota”.

Tình bạn thân thiết chẳng mấy chốc đã xoay chuyển theo chiều hướng xấu. Một trong những lý do là sự khác nhau về mặt ý thức hệ đã khiến cho Blackmun ngày càng gần gũi về mặt quan điểm hơn với Brennan và Marshall thuộc cánh hữu. Nhưng nguyên nhân chính là cái cách mà Burger điều hành Tòa án Tối cao đã làm cho Blackmun và đồng minh của ông phát điên lên. Nhiệm vụ chính của chánh án là ngồi ở ghế chủ tọa trong cuộc họp của Tòa án Tối cao vào mỗi ngày thứ Sáu trong năm hoạt động của nó. Trong những buổi họp kín diễn ra trong phòng họp của chánh án, chín vị đại thẩm phán đọc lại những vụ gây tranh cãi, hoặc có nhiều ý kiến bất đồng rồi mỗi người viết ra ý kiến của mình. Khi thuộc về nhóm đa số, chánh án sẽ chỉ định một ai đó có nhiệm vụ viết lại ý kiến của Tòa án Tối cao; khi chánh án thuộc về nhóm thiểu số thì vị đại thẩm phán có thâm niên cao nhất trong nhóm đa số sẽ đảm trách việc này.

Vấn đề là ở chỗ, dường như Burger không thể điều khiển được những cuộc họp như vậy. Ông để cho những cuộc tranh cãi diễn ra một cách thiếu kiểm soát vô mục đích, rồi kết thúc mà chẳng đi đến một kết luận gì sáng tỏ. Đôi khi các vị thẩm phán nghĩ rằng ông tùy tiện thay đổi quyết định của mình chỉ để kiểm soát ý kiến của họ hoặc thậm chí cố giao việc viết ý kiến của tòa cho ai đó, trong khi ông không thuộc phái đa số. (William O. Douglas, sau này là một vị thẩm phán có thâm niên đã nghĩ như thế khi Burger giao cho Blackmun viết ý kiến trong vụ *Roe kiện Wade*). Potter Stewart, được Tổng thống Eisenhower bổ nhiệm năm 1958 thì đâm ra bất mãn với Burger đến nỗi công khai chống đối chánh án, một việc chưa từng xảy ra trong lịch sử Tòa án Tối cao. Stewart đã sốt sắng đáp lại những lời thăm dò của nhà báo Bob Woodward, người mà tên tuổi đã trở nên lẫy lừng với những gì mà ông đã làm được trong việc phanh phui vụ Watergate. Ông khiến cho tay phóng viên này hiểu rằng ông sẵn lòng hợp tác trong những vụ điều tra sâu rộng về những phiên tòa của Burger. Những cuộc trao đổi với Stewart đã cung cấp những dữ kiện cơ bản cho cuốn *Anh em đồng đạo* (The Brethren) được Woodward và Scott Armstrong chấp bút và xuất bản năm 1979. Cuốn sách – tràn ngập những chi tiết nội bộ sống động và chưa từng được những người trong cuộc tiết lộ cho công chúng – đã khắc họa chân dung Burger như một vị quan tòa ích kỷ, dốt nát chỉ được cái mã bề ngoài hào nhoáng. (Stewart cuối cùng cũng từ chức vào năm 1981, ở cái tuổi 66 được coi là khá trẻ đối với đại thẩm phán, dành chỗ cho O'Connor).

Rehnquist không bao giờ công khai nổi bất bình của mình về Burger, nhưng trong thâm tâm ông cũng giận sôi lên. Dưới thời Burger, những kiến nghị ra đời hoặc quá chậm trễ hoặc hoàn toàn không có, khiến cho các vụ xử thượng thẩm bị đình lại hoặc phải tiếp tục lật lại trong những năm kế tiếp. Một lần, khi Lewis Powell nằm viện, Rehnquist đã viết thư cho Powell biểu lộ nỗi thất vọng về Burger. Powell bắt đầu làm việc ở Tòa án Tối cao ở tuổi 64, trong vai trò của một người anh lớn đối với tất cả những thẩm phán còn lại nên Rehnquist cảm thấy thoải mái khi có thể cời bỏ được nỗi lòng bằng những cách thức kỳ quái và thô bạo.

“Đôi khi [Burger] chẳng có gì để nói nhưng lại không muốn từ bỏ quyền phát biểu ý kiến, ông ta muốn tạo ấn tượng mình là một nghị sĩ miền nam có thể đứng ra cản trở việc thông qua một dự luật ở nghị viện. Đôi khi tôi thậm ước rằng cả Chánh án lẫn Bill Brennan đều viết ra những ý kiến của mình trước và truyền đạt nó một cách chính xác bằng văn bản”, Rehnquist viết. “Bill thường thì rất chu đáo nhưng có những lúc những ý kiến của ông ấy nghe như của một người đọc thành tiếng một công thức nấu ăn quá dài và chẳng có gì thú vị. Rồi tất

nhiên sau đó Harry Blackmun thường phát hiện ra hai hoặc ba khía cạnh không ổn của mỗi vụ đang quấy quả ông, mặc dầu nó chẳng có dây mơ rễ má gì với vấn đề chính hết. Và ngày nay, John Stevens người bao giờ cũng có những cảm xúc rất mạnh về mỗi vụ xử luôn tìm ra những lời tuyên bố hùng hồn về một giải pháp đúng đắn cho mỗi người. Như anh có thể hình dung, những thảo luận nghị án của tôi, như bao giờ cũng vậy, hoàn toàn đúng lúc đúng chỗ vì đã được nghiên cứu chu đáo, trình bày có sức thuyết phục và nhắm đúng vào mục tiêu”.

Vì thế khi Rehnquist trở thành chánh án năm 1986, vị chánh án tiền nhiệm Burger đã giúp ông hình dung một bức tranh khá sáng tỏ về việc phải điều khiển những buổi nghị án như thế nào. Rehnquist quyết định sẽ làm mọi việc theo cách khác và ông có những tấm gương cụ thể. Ông sẽ bắt đầu bằng một tóm tắt ngắn gọn về vụ án, đưa ra quan điểm của mình về phán quyết thích hợp sau đó sẽ đi quanh bàn theo thứ tự thâm niên của các vị thẩm phán. (Theo truyền thống, việc thảo luận sẽ tuân theo thứ tự từ người có thâm niên cao nhất đến người thâm niên thấp nhất nhưng khi bỏ phiếu lại đi theo thứ tự ngược lại. Rehnquist nghĩ như vậy sẽ chỉ lãng phí thời gian nên kết hợp hai vòng làm một).

Các đại thẩm phán khác noi theo tấm gương của ông. Những lời phát biểu của họ ngắn gọn hơn khiến các giải pháp cho từng vụ xử trở nên sáng tỏ hơn. Không một ai có ý kiến hai lần trước khi người khác có cơ hội nói một lần. Cuối cùng, tính khúc chiết của những buổi nghị án đã tạo ra những tác động lớn và bất ngờ trong công việc của Tòa án Tối cao và mọi người đều hài lòng với hiệu quả công việc.

Cả việc phân công trách nhiệm cho các vụ xử cũng thay đổi. Tất cả các Chánh án đều sử dụng quyền lực của mình thông qua việc giao những vụ án lớn cho những người “hầu” với mình (hoặc giành lấy cho chính mình), nhưng Rehnquist đã làm cho hệ thống này trở nên công bằng trong khả năng có thể. Không một ai nhận được một vụ mới cho đến khi ông ta hoặc bà ta hoàn thành xong vụ án cũ. Giống với việc phát biểu ý kiến trong các buổi nghị án, mỗi thẩm phán được giao cho một vụ trước khi có người nhận được vụ thứ hai. Rehnquist không can thiệp vào việc chỉ định người viết ý kiến của Tòa khi ông ở trong nhóm thiểu số. Tất cả mọi người trong Tòa, dù thuộc phái cấp tiến hay bảo thủ, đều vui mừng đón nhận sự thay đổi.

Một trong những đặc điểm của thời Burger là số vụ án mà Tòa án Tối cao giải quyết mỗi năm một nhiều hơn. Số hồ sơ về các vụ tăng lên nhưng con số những vụ án được các thẩm phán chấp nhận thậm chí còn nhảy lên nhanh hơn nữa. Vào giữa những năm 1980, họ đã xử tới 150 vụ một năm, gấp đôi con số

của thập kỷ 1950. Cũng giống như những vụ nghị án lộn xộn, con số tăng đều đều của những vụ kiện tụng cũng góp phần vào không khí xáo trộn đó. Trong những ngày nhộn nhạo cuối cùng của nhiệm kỳ của mình, Burger thường không thể “tóm” được năm vị thẩm phán đồng ý với nhau để có ý kiến đa số. Hiện tượng phân tán mỗi người một ý khiến cho người ta thất bại trong việc giải quyết vấn đề trước mắt và như vậy đành đưa ra một lời hướng dẫn qua loa sơ sài cho các tòa cấp thấp về những vấn đề tương tự. Ở mức độ thẩm quyền xét xử cơ bản, Tòa án Tối cao đã không thực hiện tốt công việc của mình.

Xét về phần lớn, các vị thẩm phán kiểm soát lịch trình làm việc của mình, họ xem xét một vụ bằng cách đơn giản là chuẩn y hoặc từ chối lệnh chuyển hồ sơ lên tòa cấp trên, lệnh xét lại vụ án (writs of certiorari). (Cần có bốn phiếu thuận để có được lệnh chuyển hồ sơ lên tòa án cấp trên). Như chuyện từng xảy ra, White và Blackmun đều có quan điểm riêng về quá trình cấp lệnh xét lại vụ án. White nghĩ Tòa án Tối cao cần chuẩn y lệnh này mỗi khi có cơ sở cho rằng hai tòa phúc thẩm khu vực có ý kiến khác nhau về vụ xử; trong khi các vị thẩm phán khác lại nghĩ chỉ xét lại vụ án khi các ý kiến có sự chia rẽ một cách sâu sắc trong tòa phúc thẩm khu vực. Blackmun xem việc từ chối một lệnh như vậy là một hành động không thỏa đáng, vì thế ông có xu hướng đồng ý cấp lệnh xét lại vụ án mỗi khi ông bất đồng với quan điểm của các tòa xử cấp dưới. Cách nhìn nhận của White và Blackmun cộng với sự kết hợp khác nhau của những người khác có nghĩa là các vụ xử nhiều đến mức gần như khó lòng kiểm soát nổi.

Vào thời điểm Burger từ chức, tất cả những vị thẩm phán còn lại đều muốn giảm các vụ xử xuống. Nhưng phải làm điều đó bằng cách nào để không tước bỏ của họ cơ hội biện hộ cho những quan điểm đầy ưu tư của họ về quá trình xét lại vụ án? Trong một tiến trình ít được chú ý, Rehnquist đã đi đến một giải pháp. Có một lĩnh vực mà tất cả các thẩm phán đều muốn cắt giảm, đó là cái gọi là tòa phúc thẩm ủy thác. Có một số điều luật liên bang, phần lớn là trong những lĩnh vực còn mơ hồ, tạo cho các bên quyền tuyệt đối được đệ trình lên xử ở Tòa án Tối cao. Những vụ như thế mỗi năm một nhiều hơn, lên đến hàng chục vụ, khiến cho Tòa án Tối cao phải tốn một phần lớn thời gian vào những vụ xử vụn vặt. Vì thế Rehnquist đã mở cuộc vận động hành lang để Quốc hội thay đổi luật. Nhiệm vụ này đòi hỏi một sự hiểu biết tường tận về Washington. Burger tuyên bố là mình hiểu chân tơ kẽ tóc về các đường đi nước bước nhưng hóa ra đấy chỉ là lời tuyên bố vô căn cứ. Riêng Rehnquist đã hoàn thành sứ mệnh của mình chỉ trong vòng hai năm. Năm 1988, Quốc hội thông qua một dự luật mà bản chất là trao cho Tòa án Tối cao quyền kiểm soát hoàn toàn số

ghi án của nó. Với tư cách cá nhân, mỗi thẩm phán đều phải mang ơn Chánh án Rehnquist của mình vì điểm này.

Tính cách của Rehnquist cũng góp phần làm thay đổi bầu không khí trong Tòa án Tối cao. Cựu Chánh án Burger là một người có lối sống gần gũi với người Anh, ông khoái sưu tầm đồ cổ và các loại rượu quý. (Khi Blackmun gia nhập Tòa án Tối cao, ông đã tặng bạn một cái mũ ống như một món quà mừng). Với một tính cách phù phiếm như thế, ông cho đặt một cái gối lớn vào chỗ ngồi của mình ở giữa băng ghế, ngồi trên gối trông ông cao hơn hẳn các thẩm phán khác. Rehnquist thì không cần đến những kiểu cách phù phiếm rườm rà như vậy, ít nhất là trong thời kỳ đầu ông ngồi vào ghế chánh án. Ông chỉ uống một lon bia và hút một điếu xì gà vào bữa trưa. (Sau này, nhiều lần ông đã cố gắng bỏ thuốc lá và chuyển sang cái mà ông bao giờ cũng gọi là “Miller’s Lite”). Khi trở thành chánh án, ông tỉa hai hàng tóc mai và bỏ không đeo loại cà vạt to khổ, như một nhân nhượng của ông đối với thời trang thập niên 1970, nhưng ông cũng sửa cái kiểu đi lết chân khi ông đi bộ đến các tiệm ăn trưa ở gần khu vực Tòa án Tối cao.

John Dean, cố vấn cho Tổng thống Nixon ở Nhà Trắng nhớ rằng, khi lần đầu tiên ông giới thiệu Rehnquist với tổng thống thì vị quan tòa này “mặc một chiếc áo sơ mi màu hồng rất chời cùng với một cái nơ con bướm lẻo lẻo trông rất kinh và đôi vớ hiệu Hush Puppies”. Theo những cuộn băng còn lại ở Nhà Trắng thì sau khi Rehnquist ra về, Nixon đã hỏi Dean, “Có phải ông ta là người Do Thái không? Ông ta trông giống... Khiếp cái bộ trang phục mà ông ta mặc mới khiếp chứ, hết như một thằng hề”. Với tư cách là Chánh án thì Rehnquist hậu duệ của một dòng họ Do Thái theo thuyết Luther, đã từng khừ được điều tội tệ nhất của những cái cà vạt, nhưng vẫn giữ lại những đôi vớ hiệu Hush Puppies.

Tuy vóc người cao lớn vạm vỡ nhưng thể tạng của Rehnquist lại không khỏe mạnh cho lắm. Cùng với thời gian, căn bệnh về lưng của ông trở nên tồi tệ hơn. Ông đã bị thương trong khi làm vườn và cái đau đôi khi khiến ông trong lúc đang diễn thuyết ở Tòa án Tối cao phải đứng lên đi ra phía sau ghế ngồi đi đi lại lại vài bước. Vào đầu thập niên 1980, thậm chí ông còn phải nằm viện để điều trị cái lưng, nhưng việc chữa trị trái lại chỉ gây nên những vấn đề mới. Thuốc giảm đau khiến cho giọng nói của ông bị đứt hoặc lắp bắp, một điều gây ra những bối rối đáng xấu hổ khi ông đặt ra những câu chất vấn trong các phiên tòa. Tài liệu điều tra của FBI xung quanh vấn đề cất nhắc ông ngồi vào ghế Chánh án Tối cao cho biết, những vấn đề sức khỏe của ông trầm trọng hơn nhiều so với những gì được công khai cho tất cả mọi người cùng biết. Ông nghiện thuốc giảm đau Placidyl ít nhất là trong suốt 4 năm và khi buộc phải nằm viện trong thời gian cai nghiện thuốc giảm đau vào năm 1981 ông đã bị

chứng ảo giác. Có lần ông nói với một cô y tá rằng, “Có những giọng nói lao xao bên ngoài phòng bệnh nói rằng họ sẽ giết tổng thống”. Tuy vậy vào khoảng thời gian ông được đề bạt làm Chánh án, tình hình sức khỏe của ông trở nên ổn định hơn, một phần cũng bởi vì ông tích cực chơi tennis. Mặc dầu được quyền thuê bốn thư ký luật, Rehnquist thường chỉ tuyển ba người, để làm thành đủ cặp cho các buổi chơi tennis cuối tuần của ông.

Sau khi giải ngũ sau Thế chiến thứ hai, Rehnquist làm đám cưới với Natalie Cornell, với tên thường gọi là Nan. Là người dân gốc Wisconsin, Rehnquist đã quen với nắng gió sa mạc trong thời gian làm công tác quan sát thời tiết ở Bắc Phi và đôi vợ chồng mới cưới định cư ở Phoenix. (Thời gian phục vụ quân ngũ của vị chánh án cũng thấm nhuần trong ông nỗi tò mò kéo dài suốt đời đối với tiết trời mưa nắng và phù hợp với hứng thú của ông dành cho những trò chơi ngoài trời ít có tính ganh đua. Ông thường thích thú đánh cược với đám thư ký của mình xem ngày hôm nay có bao nhiêu tuyết sẽ rơi xuống quảng trường phía trước Tòa án Tối cao). Nan hợp với đáng phu quân ở chỗ cả hai đều không thích khoe mẽ nên cuộc hôn nhân của họ dài lâu và hạnh phúc. Nhưng chẳng bao lâu sau khi Rehnquist ngồi vào ghế chánh án, Nan bị chẩn đoán là mắc bệnh ung thư. Hai vợ chồng chánh án đã chung lưng đấu tranh với căn bệnh hiểm nghèo, cùng một lúc với việc cải thiện bầu không khí ở Tòa án Tối cao và điều này làm sâu đậm hơn tình cảm của các đồng nghiệp dành cho Rehnquist. Bà chết vào ngày 17 tháng 10 năm 1991.

Tin buồn xảy ra đúng 2 ngày sau khi Thomas, sau những buổi điều trần dài rớt cuộc cũng có được sự phê chuẩn của Thượng viện. Nhưng buổi kiểm phiếu ngày 15 tháng 10 đã không đưa ra kết luận gì về vụ lùm xùm xung quanh việc bổ nhiệm Thomas. Những chứng cứ mà Hill đưa ra làm dấy lên những cuộc tranh cãi đầy giận dữ giữa cánh nhà báo và các nhà hoạt động của Đảng Dân chủ xung quanh việc làm chứng hay bác bỏ lời cáo buộc của cô. (Những cuốn băng về Thomas được bày bán hoặc cho thuê khắp nơi đã gây nên những mối quan tâm nhất định). Có nhiều lời đồn đại đến nỗi có thêm những người phụ nữ khác tìm đến với những bằng chứng về hành vi dâm loạn của Thomas. Mặc dầu đã được Thượng viện chuẩn y, nhưng Thomas vẫn chưa thể trở thành thẩm phán (vị trí này của ông chỉ có thể bị thay đổi nếu gặp sự tố cáo của Nhà Trắng và kết án của Thượng viện) cho đến khi ông chính thức đọc lời tuyên thệ theo quy định. Và trước khi vụ ồn ào đáng xấu hổ xung quanh Hill này lắng xuống, Nhà Trắng và Rehnquist đã phải dò dè bố trí cho Thomas đọc lời thề trước chánh án vào ngày 1 tháng 11.

Nhưng cho đến lúc ấy vẫn còn tới trọn 17 ngày sau khi Thomas được Thượng viện phê chuẩn – một khoảng thời gian đủ dài và bất cứ việc gì cũng có thể xảy ra. Những người ủng hộ Thomas muốn ông ta được tuyên thệ ngay lập tức. Nhưng với cái chết của Nan vào ngày 17 tháng 10, Nhà Trắng đứng trước một vấn đề tế nhị, sẽ là một biểu hiện thiếu tôn trọng nỗi đau góa vợ của Chánh án nếu quá kiên quyết và gấp rút trong việc này.

Đầu tiên giới chức sắc cố tìm mưu tính kế để giải quyết vấn đề bằng cách tổ chức một buổi tuyên thệ không chính thức – trong một nhóm mà cụ thể là những người liên quan đến luật pháp ở Nhà Trắng vào hôm thứ Sáu 18 tháng 10. Một nghi thức chẳng có ý nghĩa gì về luật pháp nhưng ít nhất nó cũng tạo ra một bầu không khí chung cuộc của thủ tục xác nhận. Có hàng trăm khách mời, trong đó có cả những thành viên trong gia đình Thomas (gồm cả người cha mà ông đã một thời gian dài không biết còn sống hay đã chết, nhưng ngay trước khi ông được bổ nhiệm bỗng lù lù xuất hiện) và những nhân vật tên tuổi lẫy lừng như tài tử gạo cội Sylvester Stallone và Raggie Jackson. Người ta quây quần chung quanh Tổng thống nâng cốc chúc mừng một vị tân thẩm phán.

Tuy vậy, ván vẫn chưa đóng thuyền và những phóng viên điều tra vẫn tích cực làm việc hết mình. Các viên chức ở Nhà Trắng đi đến nhận định, tình trạng này khá nguy hiểm và họ đành phải quấy quả sự yên tĩnh của vị Chánh án vừa góa vợ, thế là họ yêu cầu ông lên lịch cho buổi tuyên thệ chính thức của Thomas, chỉ vài ngày sau khi vợ ông qua đời. Chánh án đồng ý. Nghi thức có tính chất thủ tục này diễn ra vào ngày 23 tháng Mười trong phòng nghị án của Tòa án Tối cao. Lần đầu tiên trong suốt nửa thế kỷ mới có nghi lễ tuyên thệ diễn ra một cách chớp nhoáng như vậy. Những người có trách nhiệm giải thích rằng, sở dĩ mọi việc diễn ra chóng vánh như vậy là để cho các thư ký và những người làm việc cho Thomas kịp thời có tên trong bảng lương của Tòa án Tối cao. Rõ là một cách giải thích hết sức lố bịch và hàm hồ bởi vì những người này đã có tên trong bảng lương liên bang trong Khu vực D.C.

Thủ tục tuyên thệ được thực hiện một cách vội vã như kiểu đám cưới chạy tang hóa ra lại là một nước cờ khôn ngoan, đẩy mọi việc vào tình thế đã rồi. Cũng ngày hôm ấy, theo Jane Mayer và Jill Abramson, ba phóng viên của tờ *Washington Post* “lao vào tòa soạn gần như cùng một lúc với những thông tin xác nhận rằng sự liên quan của Thomas với phim con heo còn vượt xa những gì mà người ta đã được biết cho đến nay”. Họ có được lời khai của các nhân chứng và người quản lý cửa hàng bán băng video nơi Thomas đến thuê những bộ phim sex nặng đô này. Nhưng bây giờ thì gạo đã nấu thành cơm, nay Thomas đã

chính thức trở thành thẩm phán, nên ban trị sự tờ *Post* quyết định không theo đuổi vụ này nữa và câu chuyện đến đây bị cho vào tủ khóa.

Toàn bộ vụ việc xác nhận tư cách của Thomas chắc chắn không phải là một vụ tấn công đối với tính mực thước của Tòa án Tối cao. Sự sống suông đến mức thô bạo của những lời cáo buộc, tính tàn bạo trong phản ứng của Thomas, những chiêu thức quyết liệt không khoan nhượng của tất cả các bên, tất cả làm thành một sự kết hợp thật kinh khủng. Và chính Nhà Trắng chứ không phải cá nhân Thomas đã trắng trợn quấy quả nỗi đau mất người vợ thân yêu của Rehnquist vì những mục đích chính trị và rốt cuộc chỉ làm cho nó trở nên xấu đi.

O'Connor là người có chủ trương nhìn xã hội cũng giống như trung tâm chính trị trong Tòa án Tối cao. Bà có thói quen chia thế giới, gồm con người, các tòa nhà, những cuộc tranh cãi và các vấn đề thành hai loại: hấp dẫn và tẻ ngắt. Không cần nhiều ngôn từ để viện ra cho những cái có thể hoặc không thể làm vui đôi mắt, nhưng ở mức độ chung cũng thích hợp và dễ thương. Đối với bà và những đồng sự của bà tại Tòa án Tối cao thì những vụ lùm xùm xung quanh việc xác nhận Thomas có thể định nghĩa một cách vắn tắt là lãng nhách.

Và như thế mọi việc còn trở nên xấu hơn. Ngày 11 tháng 11 năm 1991, tạp chí *People* đăng tải một bài báo dài 7 trang về cuộc phỏng vấn cặp vợ chồng Clarence và Virginia Thomas về quan điểm của họ đối với những thử thách đặt ra trong việc xác nhận tư cách của ông. Bà Ginny Thomas là một nhà chính trị thuộc cánh tả, bà cũng là luật sư của Bộ Lao động và sau này trở thành viên chức cao cấp làm việc cho một nhân vật cấp cao thuộc Đảng Cộng hòa có quan điểm bảo thủ. Bà nói, “sau khi Hill đưa ra những lời tố cáo, Clarence Thomas mà tôi biết từ khi cưới nhau đến giờ đã không còn nữa. Ông ấy trở nên yếu đuối hơn bất cứ giai đoạn nào tôi từng chứng kiến trong đời. Và đến giờ nghỉ giữa trưa ông ấy nói, ‘Anh muốn em gọi điện cho vợ chồng hai người bạn trong nhóm nghiên cứu Kinh thánh và mời họ đến nhà ta để cầu nguyện vào sáng mai.’ Clarence biết rõ vòng sắp tới của phiên tòa điều trần bắt đầu vào ngày hôm ấy hoàn toàn không phải là một trận chiến chính trị bình thường. Nó là một cuộc chiến cân não về tinh thần. Cái tốt chống lại cái xấu. Chúng tôi đấu tranh cho một cái mà chúng tôi không hiểu và chúng tôi cần những người có đức tin trong cuộc sống của mình. Chúng tôi cần Chúa”. Hình của họ cũng được đăng trang trọng trong bài báo. Hai vợ chồng với nụ cười rộng mở, tay trong tay cùng đứng trên tấm thảm lông lầy, và ngồi bên nhau trên ghế sofa cùng đọc Thánh kinh. Thomas nói với phóng viên, “Thật tàn bạo, hết sức tàn bạo. Tôi không biết liệu mọi việc có trôi qua không, nhưng dù sao chúng tôi phải tìm cách để sống còn. Và cái chính là chúng tôi có nhau”.

Bài phỏng vấn đến với độc giả vào thời điểm mà các thẩm phán hiếm khi có một lời nào với cánh báo chí, lại tuyệt không bao giờ đi bọc bạch tất cả nỗi lòng ra cho một tạp chí như *People*. Sự cộng tác của Thomas với báo chí là hoàn toàn không thích hợp, nhất là mới chỉ một tháng trước thôi ông đã từ chối trả lời tất cả những câu hỏi liên quan đến đời tư của mình trước Ủy ban Tư pháp. Những trang đôi trên tờ *People* đã làm tồi tệ hơn cảm thức của Tòa án Tối cao về sự hoang mang rối trí của ông.

Thomas dọn đồ nghề đến văn phòng mới và... rồi chẳng nghe được động tĩnh gì từ những đồng nghiệp mới của ông. Thực ra đó cũng là một phần trong phong thái của Tòa án Tối cao thời Rehnquist. Các thẩm phán thường không có thói quen ghé qua phòng làm việc của người khác. Khi còn làm ở Tòa án Khu vực D.C và trong những công việc khác cho chính phủ, Thomas thích đi dạo quanh hành lang để hóng gió hoặc lên kế hoạch cho những bữa ăn trưa ngẫu hứng với bạn bè. Nhưng đơn giản thôi, một điều như thế tuyệt không bao giờ xảy ra ở Tòa án Tối cao. Thomas gặp những cộng sự mới của mình tại phòng nghị án, ở đấy họ chào hỏi ông một cách chân thành nhưng... tất cả chỉ dừng lại ở đó. Đối với ông, sự im lặng trong khu phòng làm việc rộng thênh thang của mình là cái gì thật ngăn ngấm.

Thế là Thomas rút lui vào cái vỏ ốc của mình. Hai hàng chữ treo trên những bức tường trống trải trong phòng làm việc của ông đã nói lên điều đó. Ở cửa vào phòng giải lao, ông cho đặt một lời nhắc nhở tôn trọng tính bảo mật đối với công việc của Tòa án Tối cao. Trên cánh cửa phòng làm việc riêng, ông viết rõ to dòng chữ, "Xin đừng làm phiền". Thomas thường thích la cà vào những buổi ăn trưa trong khu vực quanh Tòa án Khu vực D.C, nay những vụ tai tiếng rầm rĩ trên báo chí đã khiến cho ông không thể làm được điều đơn giản ấy bởi vì ông khó chường mặt ra ngoài đường mà không bị nhận ra. Thậm chí ông còn không dám tự lái chiếc xe yêu thích màu đen hiệu Corvette của mình đi làm nữa. ("REZIPSA" tám biển kim loại phù phiếm của chiếc xe viết như vậy; theo nghĩa luật học trong tiếng La tinh, mấy chữ đó có nghĩa là "Sự việc, bản thân nó nói lên tất cả"). Chiếc xe của ông cũng như con người ông, rất dễ nhận ra. "Tôi thích đi tản bộ với các thư ký, chúng tôi cùng nhau đi đến Bưu điện cũ ăn thịt nướng hoặc một cái gì tương tự hoặc đi đến khu Union Station ăn những món chiên với phomat hoặc gì đó", Thomas tâm sự với *Docket Sheet*, tờ báo nội bộ của Tòa án Tối cao trong một bài phỏng vấn duy nhất ông thực hiện sau bài nói chuyện với tờ *People*. "Việc tôi đi đến đâu người ta cũng biết và chỉ chỉ trỏ trỏ, đúng là một thay đổi rất lớn đối với tôi". Ở một khía cạnh nào đó thì đây cũng là một may mắn đối với ông. Trong năm đầu tiên, Thomas gần như không dám

đi bộ ra khỏi khuôn viên Tòa án Tối cao, nhờ đó mà ông không hề thấy những dòng chữ viết to một cách ngạo nghễ lảo xược ở dọc các đường phố dẫn đến Đồi Capitol như sau: “Anh ta đã nói sự thật”.

Khác với hầu hết các thẩm phán khác, Thomas cố gắng nhớ hết tên của những người làm việc ở Tòa án Tối cao. Đám nhân viên làm việc trong căng tin, cánh thư ký và cảnh vệ. Bất chấp thái độ thân thiện của ông, các nhân viên trong Tòa án Tối cao chỉ thấy ngại ngùng khi giáp mặt ông sau những gì đã xảy ra trong cuộc chiến xác nhận. Nhiều năm sau, Thomas còn nhớ rằng một trong những sĩ quan cảnh sát nhận thấy vẻ “bầm giập và nản chí” của ông đã chào ông hàng ngày với câu động viên quen thuộc, “Đừng để bọn họ tước đoạt niềm vui sống của ông nghe”.

Phải mất đến mấy tuần sau khi gia nhập vào Tòa án Tối cao, Thomas mới có dịp trả đũa “bọn họ” những người đã hành hạ ông hết mức trong phiên tòa xác nhận. Vấn đề đặt ra cho ông là: Có nên lật lại vụ *Roe kiện Wade* không?

3

NHỮNG CÂU HỎI ĐƯỢC ĐẶT RA NHƯ THẾ NÀO

Các phiên tòa được đệ trình lên Tòa án Tối cao được chia làm hai loại: những vụ thuộc về nạo phá thai và những vụ thuộc các kiểu còn lại trên đời.

Nạo phá thai đã và (hiện vẫn đang) là vấn đề pháp lý trọng yếu trước Tòa án Tối cao. Nó là lời định nghĩa về triết lý luật pháp của các thẩm phán. Nó chi phối cả quá trình bổ nhiệm và xác nhận các thẩm phán. Nó gần như là một thuộc tính phác họa sự khác biệt giữa Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Và đến năm 1992, cả vấn đề này lẫn Tòa án Tối cao dường như đều đi đến một bước ngoặt.

Lần đầu tiên, kể từ khi vụ *Roe kiện Wade* được quyết định vào 19 năm về trước, có 8 trong 9 thẩm phán là người được Đảng Cộng hòa cất nhắc chỉ định, đảng của họ đang thực hiện một cách chính thức và công khai việc chấm dứt hợp pháp hóa nạo phá thai. (Và Byron White, người duy nhất được Đảng Dân chủ đề cử, người đã được xưng tên bởi Tổng thống John F. Kennedy năm 1962, có ý kiến bất đồng vụ *Roe* và bỏ phiếu chống quyền phá thai trong tất cả những vụ diễn ra sau đó). Nếu có một cơ hội nào hoàn hảo để lật lại vụ *Roe* một lần và mãi mãi thì đó là vào mùa xuân 1992.

Khác với các nhánh khác trong chính phủ, tòa án, thậm chí cả các đại thẩm phán ở Tòa án Tối cao cũng không thể đơn giản quyết định hành động dù

vấn đề đó quan trọng đối với họ. Họ phải đợi cho đến khi vụ xử được chuyển qua các tòa án cấp thấp để thụ lý theo một cách thức nào đó có thể làm dấy lên những vấn đề pháp lý. Cánh luật sư khôn ngoan lắm mưu nhiều kế có thể can thiệp quá trình này. Thật vậy, khi Tòa án Tối cao trở nên bảo thủ hơn trong những năm dưới thời Burger, một vài nhóm hoạt động cho quyền công dân tự do thỉnh thoảng có thể nhập nhằng một khoản tiền nào đó để trả cho bên nguyên đơn trong những vụ gây tranh cãi, và như thế các thẩm phán sẽ không thể xử được vụ này và gây ra một tiền lệ ‘xấu’. Nhưng đôi khi quyền lợi của các bên nảy sinh nhiều đến nỗi đã thúc đẩy một vụ lớn ra trước Tòa án Tối cao tại một thời điểm nhạy cảm và kịch tính nhất. Và điều này đã xảy ra ngay sau khi Thomas bước chân vào Tòa án Tối cao.

Nhiều năm sau kể từ khi vụ *Roe*, các nhóm đa số chống lại phá thai trong nhiều bang đã cố gắng bằng nhiều cách để thông qua những điều luật hạn chế mà Tòa án Tối cao có thể chuẩn y. Những điều luật này dẫn đến một cuộc cách mạng ở Tòa án Tối cao. Khi Tòa án Tối cao trở nên bảo thủ hơn thì các bang cũng trở nên cứng rắn hơn trong việc siết chặt các giới hạn. Dự đoán Tòa án Tối cao sẽ thiên về cánh tả trong nạn phá thai – và với hy vọng có thể đẩy nó đi xa hơn theo hướng này – bang Pennsylvania đã thông qua một trong những điều luật hạn chế nhất của quốc gia vào năm 1989. Đạo luật này buộc người phụ nữ muốn phá thai phải đợi 24 tiếng đồng hồ sau khi liên hệ với một cơ sở y tế trước khi phá thai và quy định thêm rằng người thai phụ ấy phải được nghe nói về quá trình phát triển của bào thai và những giải pháp khác nhau cho việc giết một đứa trẻ từ trong bụng mẹ. Trẻ vị thành niên muốn phá thai phải được sự cho phép của cha mẹ (hoặc một chánh án) và phụ nữ có gia đình muốn phá thai phải thông báo với chồng về kế hoạch này.

Ngày 21 tháng 10 năm 1991 – 6 ngày sau khi Thomas được chuẩn y và hai ngày trước khi ông tuyên thệ – ban hội thẩm gồm ba thẩm phán của một tòa phúc thẩm ở Khu vực Ba đã ủng hộ luật của Pennsylvania, gần như tất cả các điều khoản của nó. Nhóm đa số trong vụ xử *Phụ huynh vùng đông nam Pennsylvania kiện Thống đốc Robert P. Casey* chỉ phản đối duy nhất một điểm, đó là điều khoản quy định rằng phụ nữ có gia đình trước hết phải thông báo cho chồng biết nếu họ muốn tìm kiếm biện pháp phá thai. “Đa số các bà vợ sẽ thảo luận với chồng về quyết định phá thai”, nhóm đa số tuyên bố. Nhưng một số người sẽ không làm thế, bởi vì “nhiều ông chồng có khả năng động thủ trong những trường hợp này; họ sẽ đe dọa và sử dụng bạo lực buộc các bà vợ không dám đến những cơ sở y tế”. Vị thẩm phán thứ ba trong Tòa phúc thẩm của Khu vực Ba không đồng ý, và có ý kiến rằng ông sẽ ủng hộ yêu cầu khai báo của hai vợ chồng cùng với những điều khoản khác trong luật.

Vị thẩm phán thứ ba ấy chính là Samuel A. Alito Jr. Vừa mới được chỉ định một chỗ ngồi trong hàng ghế quan tòa một năm trước bởi Tổng thống George H. W. Bush, và đây là ý kiến quan trọng đầu tiên của ông. Ông mới 41 tuổi, một cựu ủy viên công tố liên bang và là viên chức cao cấp trong Bộ Tư pháp, người có nhiều kỳ vọng trở thành một ứng viên nặng ký cho Tòa án Tối cao. Giống như tất cả các thẩm phán khác, Alito biết rõ ông sẽ được “cân đo đong đếm” kỹ lưỡng trong những ý kiến xung quanh việc nạo phá thai. Kết quả của vụ xử này không hề nhỏ chút nào và khác với các thẩm phán khác trong ban hội thẩm, Alito không hề nhỏ sự khác biệt. Ông ủng hộ tất cả những điều khoản hạn chế của bang Pennsylvania – bao gồm cả việc yêu cầu người đàn bà thông báo với chồng trước khi đi phá thai.

Việc thông báo với chồng chỉ gây khó khăn đối với một số ít phụ nữ ở bang này, Alito nói. Dữ liệu trong vụ này cho biết có từ 70 đến 80 % phụ nữ tìm biện pháp phá thai là những người chưa lập gia đình, ông lưu ý, và 95% các bà có chồng khi quyết định phá thai đều nói cho chồng biết. Alito viết ý kiến cho vụ xử này: “Như vậy, một điều hoàn toàn rõ ràng là, điều khoản này chỉ có tác động đối với 5% phụ nữ có gia đình tìm cách phá thai hoặc thậm chí trong thực tế là một tỷ lệ nhỏ hơn nữa”. Với một con số nhỏ như thế, không cần thiết phải có sự điều chỉnh nào trong quy định này.

Cả 3 vị thẩm phán ở Tòa Khu vực Ba đều nhất trí ở một phương diện quan trọng. Đến năm 1992, trên danh nghĩa thì vụ *Roe kiện Wade* vẫn là vụ “đỉnh” trong những vụ Tòa án Tối cao xử về phá thai, nhưng Tòa án Khu vực Ba đã không đếm xỉa gì đến giới hạn dễ bị tổn thương của Harry Blackmun. Thật vậy, các vị thẩm phán ấy kết luận rằng những quan điểm khác biệt của một tòa khác đại diện cho một trọng tâm thật sự ở Tòa án Tối cao; rằng ý kiến của họ đại diện cho những nỗ lực cao nhất của họ trong việc tìm hiểu xem thẩm phán Sandra O'Connor sẽ nhìn nhận vụ này như thế nào. Khi đụng chạm đến quyền phá thai thì thậm chí ngay từ đầu những năm 1990, các phiên xử của Tòa án Tối cao thời Rehnquist thực chất là của O'Connor.

Sau những năm tỏa sáng dưới mái Trường Luật Stanford và sau khi tốt nghiệp vào năm 1952, O'Connor không nhận một công việc độc lập nào với tư cách là luật sư. (Công ty luật lớn ở Los Angeles là *Gibson, Dun & Crutcher* mời bà vào làm việc với tư cách thư ký luật). Nhưng O'Connor bỏ qua lời đề nghị này, như một cái gì đã trở thành thói quen của bà, mà tập trung vào việc xây dựng cuộc sống mới với người chồng mới cưới là John. Chồng bà tốt nghiệp Trường Luật Stanford sau bà một năm. Ra trường, ông phục vụ quân đội ở Đức

một thời gian. Sau khi ông giải ngũ, họ xây dựng tổ ấm gia đình ở Phoenix, một thành phố đang trên đà tăng trưởng nhưng vẫn thuộc vào loại nhỏ.

Những năm tháng tiếp theo trôi qua trong nhịp điệu bình thường, chẳng có gì đặc biệt nhưng lại là quãng thời gian mà bà thích nhất. Trong vòng 6 năm bà cho ra đời ba cậu quý tử. Đầu tiên bà làm việc ở một công ty luật nhỏ sau đó làm phụ tá cho bộ trưởng tư pháp bang. Bà tình nguyện làm việc cho các bệnh viện địa phương và Đội quân Cứu tế; và như thế, theo con đường riêng của mình, bà từng bước leo lên những thang bậc nghề nghiệp. Thời gian sau chồng bà cũng trở thành một luật sư thành công và hai vợ chồng bà đã tổ chức nhiều bữa tiệc liên hoan mời hàng chục người (trong đó có cả cặp vợ chồng Bill và Nan Rehnquist) đến tham dự ở ngôi nhà làm bằng gạch thô của họ tại Paradise Valley. Một lần, theo người viết tiểu sử bà là Joan Biskupic, nhà O'Connor tổ chức một bữa tiệc ngoài trời rất tuyệt, nhân sự kiện họ xây một cây cầu bắc ngang qua cái hồ sau nhà. Đàn ông đội mũ ống, áo đuôi tôm với quần soọc trắng đi giày đế mềm cũng màu trắng trong khi cánh đàn bà mặc quần áo thể thao đội mũ xếp. Thực khách được thưởng thức các món bò hầm, khoai tây, bánh nướng xốp kiểu Anh lệ trong khi nghe tiếng kèn túi của người Scott.

Nhiều năm sau, trong khu làm việc của mình tại Tòa án Tối cao, O'Connor đòi hỏi các thư ký luật làm việc cho mình học theo cách sống năng động của mình. Lập gia đình, rồi đẻ con, chăm lo cho sự nghiệp riêng, chơi một hai môn thể thao, làm văn hóa, chính trị, tham gia các công tác tình nguyện... nếu bà có thể làm được tất cả những điều này thì bất cứ ai khác cũng có thể làm được. Bà yêu cầu các nữ thư ký tham gia lớp tập thể dục buổi sáng, hoạt động một tuần ba lần ở khu thể thao của Tòa án Tối cao. (Giai đoạn sau trong nhiệm kỳ của mình, bà còn đưa thêm điệu nhảy salsa vào giờ giải lao trong ngày). Các nam thư ký chuẩn bị lấy vợ đều được lệnh phải chăm lo làm sao để có một hình thể gọn ghẽ. (Một người đã nhét cả một cây kem ốc quế vào ngăn kéo bàn vì sợ bị bà phát hiện). Những thư ký ngủ gật vì mệt mỏi sẽ được mời đi cùng bà đến những phòng trưng bày cá nhân đặc biệt trong bảo tàng quốc gia. Với bà, một buổi picnic hàng năm của các thư ký nhân dịp anh đào nở ở Tidal Basin có thể (và thường) diễn ra cả vào lúc trời mưa. Với bà, thậm chí cả những ngày hội hè lễ lạt cũng là những dịp thể hiện những cố gắng không mệt mỏi. Vào ngày lễ Halloween, bà ra lệnh cho các thư ký của mình phải trang hoàng những quả bí ngô với những chủ đề mang tính thời sự. Sau ngày 9 tháng 11 họ có quả bí Osama Bin, một năm sau là quả bí của Martha Stewart – trong bộ đồ tù nhân.

Sự kiện góp phần hình thành sự nghiệp chính trị của O'Connor khi ở Phoenix đã xảy ra vào năm 1969, khi vị thượng nghị sĩ ở địa phương của bà

chuyển lên Washington làm việc cho chính quyền Nixon. Mặc dầu bà mới làm trợ lý cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp bang chỉ mới 4 năm – và thời ấy việc phụ nữ tham gia làm chính trị vẫn là một cái gì vừa mới mẻ vừa hiếm hoi – bà đã thuyết phục được Thống đốc Jack Williams chỉ định cho bà ngồi vào cái ghế vừa trống ấy. O'Connor bắt tay vào công việc làm luật ngay lập tức, tiến hành các thỏa thuận, thúc đẩy sao cho các dự luật được thông qua. Công việc này rất phù hợp với tính cách của bà. Bà cũng hòa hợp được với mọi người và vui thích trước những gì làm được. O'Connor đã gặp thời khi Barry Goldwater trở thành nhân vật chi phối Đảng Cộng hòa ở Arizona – và bà ủng hộ ông tranh cử tổng thống năm 1964 – nhưng hoạt động của bà trong lĩnh vực chính trị không bao giờ ở trong khuôn khổ một ý thức hệ nhất định. Thật ra, một trong những dự luật đầu tiên mà bà ủng hộ đã hủy bỏ một điều luật đưa ra năm 1913 cấm phụ nữ làm việc hơn tám tiếng một ngày. Đối với bà, đó là sản phẩm của chính sách gia trưởng chứ không phải dưới chiêu bài bảo vệ phụ nữ.

O'Connor cũng có cùng một cách tiếp cận thực dụng đối với vấn đề nạo phá thai, biểu lộ một chiến thuật chính trị khôn khéo trong vấn đề mà bà sẽ đưa ra trước Tòa án Tối cao. Thời gian bà vào làm việc ở đây cũng là lúc trong xã hội có một động lực muốn thay đổi luật về phá thai trong các cơ quan lập pháp bang mà Arizona không phải là một ngoại lệ. Vào thời điểm bà trở thành nghị sĩ, bang Arizona tuyệt đối cấm phá thai trừ trường hợp bảo vệ sức khỏe cho người mẹ và trong năm tiếp theo, 1970, một dự luật tự do hơn đã được đệ trình lên ủy ban mà bà đang làm việc. Ngày 29 tháng 4 năm 1970, theo báo chí địa phương, bà biểu quyết chấm dứt những cấm đoán độc ác đối với phá thai ở Arizona, với một mức độ mà ủy ban này không bao giờ đạt tới trong những cuộc bỏ phiếu ở Thượng viện. Trong khi ủng hộ có mức độ cho quyền phá thai, bà cũng hậu thuẫn cho những giới hạn nào đó trong quyền phá thai với một điều khoản quy định chỉ các bác sĩ có bằng hành nghề mới được phép thực hiện công việc nạo phá thai. Chẳng bao lâu sau khi O'Connor đã trở thành lãnh đạo phe đa số trong Thượng viện, vụ *Roe kiện Wade* đi được những vòng đầu tiên trong những cuộc thảo luận về pháp lý; việc phá thai sẽ được phép, bất chấp những cơ quan lập pháp ở các tiểu bang. Ít nhất ở Arizona, từ khi quyền phá thai được bảo vệ bởi hiến pháp Hoa Kỳ, vấn đề này đã không còn chỗ trong chương trình hoạt động chính trị của bang này vào thời điểm đó.

Có một điều hơi lạ trong quá trình điều tra kỹ lưỡng về những “thành tích” của O'Connor về quyền phá thai, nhằm giúp Tổng thống Reagan có một lựa chọn hợp lý trong lúc cân nhắc có nên đưa tên bà vào ban hội thẩm của

Tòa án Tối cao năm 1981 hay không. Người ta đã không làm đến nơi đến chốn. O'Connor nói với điều tra viên, một tùy viên trẻ của Bộ Tư pháp tên là Kenneth Starr, rằng bà chưa bao giờ bỏ phiếu cho tự do phá thai. Starr tin lời bà và cũng chẳng có ai khác nghĩ đến việc kiểm tra lại các văn bản giấy tờ ở Phoenix trong đó có biên bản về những lần bỏ phiếu của bà. (Việc kiểm soát lá phiếu của những ứng viên vào Tòa án Tối cao những năm gần đây trở nên sít sao hơn nhiều). Sự tắc trách này cho phép O'Connor đảm bảo với đội quân của Reagan rằng cá nhân bà chống lại việc phá thai, đồng thời bà cũng từ bỏ những nghiên cứu mơ hồ về đề tài này với những gì mà bà cảm nhận về tính hợp pháp của quyền phá thai. Sự thật thì có vẻ như O'Connor chưa bao giờ quan tâm nhiều đến việc phá thai với tư cách một người làm luật. Ở một mức độ nào đó trong những suy nghĩ về vấn đề này, bà cố hướng theo dòng chảy ở giữa hai thái cực của vấn đề – một cách tiếp cận giúp bà giữ được những tiêu chuẩn của mình trong bối cảnh có vô vàn nguy cơ tại Tòa án Tối cao.

Khi cánh luật sư trong vụ *Casey* chuyển trọng tâm từ Tòa phúc thẩm Khu vực Ba sang Tòa án Tối cao thì bà luật sư cố vấn cho bên nguyên cũng có lắm mưu mô trong đầu chẳng kém gì các kiến thức luật của bà. Giống như tất cả những người đang hành nghề tại Tòa án Tối cao, Kathryn Kolbert, luật sư ACLU⁽¹⁾, người chăm nom vụ kiện trong suốt thời gian diễn ra phiên tòa Phúc thẩm Khu vực Ba hẳn biết rõ O'Connor có khuynh hướng trung hòa, nhưng nữ luật sư này vẫn muốn có được ý kiến xác thực. Kolbert cho rằng đã đến lúc thử thách Tòa án Tối cao – và toàn bộ cử tri Mỹ. Thế là bà nghĩ ra một trong những âm mưu táo bạo và gàn dở nhất trong lịch sử Tòa án Tối cao.

Vào thời điểm Tòa phúc thẩm Khu vực Ba đưa ra phán quyết cho vụ *Casey*, Kolbert và đồng nghiệp nghĩ rằng những ý kiến bảo vệ cho vụ *Roe* đã chìm vào quên lãng, đủ lâu để tạo được lợi thế cho họ nếu họ thắng kiện và đó sẽ là một tiền lệ một lần và mãi mãi. Kolbert muốn Tòa án Tối cao phải có phán quyết về vụ *Casey* – và biết đâu lại chẳng có cơ hội lật ngược lại vụ *Roe* – trước cuộc bầu cử năm 1992. Một vụ như thế sẽ không còn khiến ai phải nghi ngờ gì về sự bấp bênh của những vụ bổ nhiệm ở Tòa án Tối cao trong tương lai.

Kolbert phải hành động thật mau lẹ. Sau quyết định của ban hội thẩm ba người ở Tòa Khu vực Ba ngày 21 tháng 10 năm 1991, ACLU gửi kiến nghị đến tất

⁽¹⁾ *Viết tắt cho bên nguyên trong vụ kiện* Phụ huynh vùng đông nam Pennsylvania kiện Thống đốc Casey.

cả các thẩm phán trong tòa yêu cầu một thủ tục tố tụng toàn thẩm⁽¹⁾. Quá trình này kéo dài hàng tháng. Tòa án Tối cao chọn cách cho phép bên nguyên có 90 ngày, tức là đến giữa tháng 1 năm 1992 để hoàn chỉnh hồ sơ kiến nghị cho lệnh chuyển hồ sơ lên cấp trên (writ of certiorari). Vào thời điểm ấy, việc chuẩn bị cho một vụ như thế phải đến cuối mùa xuân mới hoàn thành, vì thế vụ xử này phải đợi đến cuối mùa thu năm 1992 mới được đưa ra xem xét và phán quyết sẽ được đưa ra vào năm 1993. Như vậy là quá trễ đối với mục đích của Kolbert. Để đưa vấn đề của vụ *Roe* ra trước các cử tri cho lần bầu cử sắp tới, Kolbert phải hình dung ra một cách thức khiến cho vụ này nhất định phải đem ra xử và có phán quyết vào cuối 1991, năm hoạt động của Tòa án Tối cao – tức là vào tháng 6 năm 1992.

Kolbert phải mất tới ba tuần, đến tận ngày 7 tháng 11 để đệ trình đơn xin xét lại vụ án ở tòa cấp trên. Theo quy định của Tòa án Tối cao, bên nào muốn Tòa cấp trên xem xét lại, bên ấy phải viết bản tóm tắt vụ việc trong một phần gọi là “Trình bày vấn đề”. Nghệ thuật viết những câu hỏi này là ở chỗ vấn đề phải được đặt ra theo cách nào đó khiến ít nhất bốn thẩm phán có xu hướng nhận lãnh vụ này. Nhưng Kolbert hướng đến một đối tượng rộng lớn hơn là dư luận xã hội chứ không chỉ là Tòa án Tối cao, vì thế mà bà ta đã dùng một “chiêu” rất độc, chỉ nêu mỗi một câu hỏi bằng giọng điệu khiêu khích nhất mà bà có thể nghĩ ra được: “Chẳng lẽ Tòa án Tối cao bỏ qua vụ *Roe kiện Wade* mà hiển nhiên cho rằng quyền của người phụ nữ đối với chuyện phá thai là một quyền cơ bản được bảo vệ bởi Hiến pháp Hoa Kỳ?” Bạn chẳng cần có bằng luật sư mới hiểu được rằng, trước thềm của cuộc bầu cử năm 1992, tương lai của vụ *Roe* giờ đây thế là hoàn toàn nằm trong tay Tòa án Tối cao.

Sách lược của Kolbert là buộc Tòa án Tối cao phải ra một phán quyết rõ ràng trước vụ bầu cử và điều này đã làm phiền lòng Chánh án Rehnquist. Ông không thích cái ý nghĩ Tòa án Tối cao được dùng như một con tốt đen trong bàn cờ chính trị, ông cũng chẳng quan tâm đến những kẻ thích kiện tụng đang cố chơi xỏ để làm hỏng lịch làm việc của Tòa án Tối cao nữa. Dựa trên cơ sở ấy mà cánh

⁽¹⁾ Nguyên văn case en banc. Đôi lúc, các nhóm thẩm phán khác nhau trong cùng một vùng có thể đưa ra các phán quyết mâu thuẫn trong các vụ tương tự. Để giải quyết mâu thuẫn và tăng cường tính nhất quán trong vùng, luật liên bang quy định thủ tục tố tụng “en banc” (toàn thẩm) (một từ cổ của Pháp, chỉ các ghế ngồi trên cao), trong đó tất cả các thẩm phán phúc thẩm ngồi lại với nhau trong cùng một cơ quan xét xử và quyết định một vụ việc. Ngoại lệ đối với quy tắc này xuất hiện ở Tòa phúc thẩm Khu vực Chín, bởi vì ở đây việc tập hợp được tất cả các thẩm phán phúc thẩm là quá khó khăn. Do đó, cơ quan xét xử “en banc” chỉ gồm 11 thẩm phán. Thủ tục tố tụng “en banc” cũng có thể được sử dụng để giải quyết các vụ việc có tầm quan trọng đặc biệt.

cấp tiến trong Tòa án Tối cao tin rằng Rehnquist sẽ chống trả. Sử dụng quyền của Chánh án, ông chỉ việc liệt vụ *Phụ huynh vùng đông nam Pennsylvania kiện Thống đốc Robert P. Casey* vào trong danh sách những vụ chờ tòa cấp cao xét xử, đó là một danh sách sẽ được cân nhắc trong cuộc họp của các thẩm phán hàng tuần. Rehnquist sẽ thấy vụ này “được đăng ký lại” và như vậy sẽ không phải giải quyết. Lịch làm việc của Tòa Rehnquist đã kín mít. Và Harry Blackmun, người mà toàn bộ thời gian ở Tòa án Tối cao là biện hộ cho ý kiến của ông trong vụ *Roe* cũng như cánh thư ký luật của mình tức sôi lên. Trong một biên bản ghi nhớ, họ đã viết, “Chúng tôi có cảm giác mạnh mẽ rằng, vụ này sẽ được xử lại trong mùa xuân... Nếu ngài tin rằng có đủ số phiếu trong Tòa án Tối cao để bây giờ có thể gác vụ *Roe* sang một bên thì tốt nhất hãy làm điều đó ngay trong năm nay, trước khi diễn ra bầu cử và cho nữ giới cơ hội bỏ phiếu cho nổi bất bình của mình”.

Nhưng điều đó đã được thực hiện như thế nào? Làm sao mà Blackmun và các thẩm phán ủng hộ quyền phá thai có thể đưa được vụ *Casey* vào chương trình làm việc của Tòa án Tối cao? John Paul Stevens đã hình dung ra được câu trả lời. Phong cách dè dặt của Stevens cùng xu hướng một mình viết ý kiến phản đối và ý kiến nhất trí đã tạo ra ấn tượng rằng việc đả phá những tượng thần của ông cũng tương tự với việc ông không có ảnh hưởng tới những người chung quanh. Nhưng trí thông minh nguyên sơ và hiểu biết về những quy định trong Tòa án Tối cao – cùng với việc ông sẵn lòng đánh vào những “cái tôi” to tướng của đồng nghiệp – đã tạo cho ông một lợi thế quan trọng. Để phá vỡ chỗ bế tắc trong vụ *Casey*, Stevens đe dọa sẽ viết ý kiến phản đối việc Rehnquist quyết định đưa vụ này vào trong danh sách. (Blackmun nói ông sẽ kẻ vai sát cùng Stevens lên tiếng phản đối công khai). Đưa một vụ vào danh sách xử thường là vấn đề thuần túy có tính chất thủ tục và nói chung là điều mà công chúng không mấy ai được biết đến. Như những gì mà thiên hạ biết thì chưa từng có vị thẩm phán nào viết ý kiến phản đối về việc đưa một vụ xử vào danh sách xem xét. Đó mới là vấn đề. Stevens biết rằng việc viết kiến nghị – và cáo buộc Rehnquist trì hoãn vì những mưu toan chính trị song hành với vấn đề nạo phá thai trong vụ bầu cử tổng thống – sẽ tạo ra một làn sóng xúc cảm rất mạnh. Và Rehnquist người bao giờ cũng quan tâm đến việc bảo vệ uy tín của Tòa án Tối cao như bảo vệ uy tín cá nhân sẽ đi đến chỗ nhượng bộ. Ông đồng ý cho vụ xử này vào trong lịch trình ngày 22 tháng 1 năm 1992 và Tòa án Tối cao thông báo sẽ nghe lại vụ xử phúc thẩm *Casey* vào ngày 22 tháng 4, ngày cuối cùng diễn ra việc tranh biện trong lịch làm việc một năm và cơ hội cuối cùng có một ca xét xử vào Ngày Bầu cử.

Trong phòng họp, nơi các thẩm phán đồng ý chấp nhận xử lại vụ *Casey* thì David Souter chỉ ra rằng vẫn còn một vấn đề khác cần giải quyết. Tòa án Tối

cao thường chú tâm vào “Câu hỏi được đặt ra” trong phần tóm tắt của bên kiến nghị, nhưng Souter không thích giọng điệu khiêu khích của Kolbert. Trong một bản ghi nhớ gửi cho các đồng nghiệp, ông viết, “Tôi đề nghị câu hỏi phải được trình bày lại”. Souter không muốn hiểu rằng cơ hội duy nhất trong vụ *Casey* là đưa ra một phán quyết có-hoặc-không đối với vụ *Roe*. Ông muốn có sự linh hoạt trong phán quyết về những quy định riêng của bang Pennsylvania mà không nhất thiết phải lật lại vấn đề quan trọng trong vụ *Roe kiện Wade*. Trong bản ghi nhớ của mình, Souter đề nghị, “Phải có thêm câu hỏi nhắm đến những vấn đề cụ thể của án lệ: cần cân nhắc những vấn đề nào có sức nặng trong *stare decisis* của tiểu bang trong việc đánh giá quyền phá thai được quy định trong hiến pháp?” Thuật ngữ *stare decisis* trong tiếng Latin có nghĩa là “ủng hộ những gì đã được quyết định” sẽ trở thành một nguyên tắc án lệ. Nhưng các đồng nghiệp của Souter quyết định không sử dụng câu hỏi của ông, thay vì thế họ thích liệt kê ra các điều khoản trong luật của Pennsylvania và đặt câu hỏi xem mỗi điều khoản trong đó có hợp hiến hay không. Nhưng rốt cuộc câu hỏi của Souter hóa ra là câu hỏi quan trọng nhất trong vụ này.

Không có nhiều thẩm phán có được sự ra mắt chắc chắn hơn David Souter. Ông đọc lời tuyên thệ của mình ngày 8 tháng 10 năm 1990, một tuần sau khi ngày đầu tiên trong năm hoạt động của Tòa án Tối cao bắt đầu và ông đã cố gắng bắt kịp nhịp điệu làm việc ở chỗ làm mới ngay trong năm đầu. Tính đến mùa xuân 1991 thì đã nhiều tháng trôi qua mà chẳng hề có ý kiến nào từ phía ông. Cuối cùng ông đưa ra 6 ý kiến vào tháng làm việc cuối cùng; nhìn chung kết quả việc làm của ông cũng là đáng xấu hổ. Nhưng ít nhất sau năm đầu tiên, Đảng Cộng hòa, người đã ủng hộ ông cũng có lý do để hài lòng, bởi vì những báo cáo về các quyết định của ông cho ra kết quả ông thuộc phe bảo thủ. Ông đồng ý kiến với Rehnquist và Scalia trong hầu hết các vụ xử lớn trong năm, kể cả một vụ đụng chạm đến vấn đề phá thai. Trong vụ *Rust kiện Sullivan* chính lá phiếu của ông đã quyết định tỷ lệ 5 – 4, ủng hộ cho cái gọi là chính sách khóa miệng trong vấn đề phá thai, tức là cấm không cho các bác sĩ nhận tiền tài trợ của liên bang khi đề cập chuyện phá thai với các bệnh nhân.

Đầu tiên, tính cách lập dị của Souter thu hút sự chú ý trong Tòa án Tối cao hơn là kiến thức luật học của ông. 52 tuổi và sống cô độc từ hồi nào tới giờ, ông có phong cách sống của một quý ông thuộc thế kỷ 18. Vào ban ngày ông có thói quen tắt hết đèn đóm và di chuyển ghế ngồi quanh phòng theo vòng xoay của mặt trời để đọc sách dưới ánh sáng tự nhiên. Ngày nào cũng như ngày nào, vào bữa trưa ông chỉ ăn từng ấy món: ăn trọn vẹn một quả táo, gồm cả hạt lẫn lõi cùng

với một ly sữa chua. Khi các thẩm phán quây quần với nhau trong phòng ăn, có hai món có thể chuyển cho Souter trong những đồ đựng bằng sứ tinh xảo phục vụ cho các thẩm phán; Souter quen với Coca-Cola, nhưng ông chưa bao giờ nghe nói đến một loại thức uống mà một số thẩm phán khác rất thích đó là Diet Coke. Souter thực hiện tất cả những bài viết của mình bằng chiếc bút kim. Có lẽ sự việc được bàn tán nhiều nhất về vị tân thẩm phán này là khi Warren Rudman thượng nghị sĩ bang New Hampshire, một người vừa là bạn vừa là người bảo trợ đối với Souter, gửi tặng ông chiếc TV đầu tiên; nhưng rõ ràng ông chưa từng cắm phích của nó vào ổ điện. Khi năm làm việc đầu tiên của Souter ở Tòa án Tối cao kết thúc, đã có những lời râm ran trong Tòa rằng ông hoàn toàn bị đắm trong công việc mới. Souter gần như cũng nói giống như thế trong cuộc phỏng vấn đầu tiên theo thông lệ với tờ báo nội bộ của Tòa, *Docket Sheet*. “Tôi thực sự thấy mình làm việc thì ít mà phải lo sao không bị chìm đắm hụt hoi trong dòng chảy của những công việc phải làm thì nhiều”, ông nói. “Có người từng ví làm việc ở đây cũng giống như bước qua những ngọn sóng thủy triều và đúng là như thế thật”.

Khi năm làm việc kết thúc vào tháng 6 năm 1991, Souter đã không nóng lòng rời khỏi Washington để đi du hí đâu đó. Ông trở về ngôi nhà nông thôn đã được dựng lại ở Wear, New Hampshire từng là ngôi nhà của cha mẹ ông và là nơi ông đã lớn lên. (Trái với lời đồn, Souter không sống với mẹ, bà đã dọn đi nơi khác). Dòng xoáy của nhiều sự kiện lớn nhỏ xung quanh việc bổ nhiệm đã tước đoạt của ông thời gian suy tư về tính chất trọng đại của công việc mà ông phụ trách. Trong một lá thư từ chối lời mời của Blackmun tham dự một chuyến đi nghỉ hè thường niên đến Aspen, Souter viết, “Trong chừng mực có thể, tôi chỉ muốn ở một mình để tâm hồn tôi làm quen với những gì diễn ra xung quanh tôi... Tôi cũng cảm thấy một nhu cầu có thực là cần phải đọc và suy nghĩ nhiều hơn về những vấn đề sắp tới của Tòa án Tối cao”. Sau này ông viết rằng ông muốn các mùa hè “hoàn toàn rảnh rỗi... cho việc tự giáo dục. Tôi cần một khoảng thời gian trong năm mà tôi gần như có thể tới gần với sự cô độc”.

Khi Souter trở về thủ đô vào mùa thu tiếp theo cho năm làm việc thứ hai – năm của *Casey* – thì đã rõ cả hai điều rằng ông bị đánh giá thấp ở Washington và rằng ông mang vào hàng ghế các quan tòa một lý thuyết luật học thật đặc biệt. Gần như trong suốt thế kỷ 20, các chính trị gia cánh tả và cánh hữu đều có những vật hoán dụ rất rõ ràng trong Tòa án Tối cao. Nói toạc ra thì William Brennan và các đồng minh của ông dùng Hiến pháp như một công cụ phục vụ cho những thay đổi tự do – để xây dựng một xã hội tự do hơn, công bằng hơn. Trái lại, Rehnquist và Scalia, nhìn chung áp đặt một quan điểm rằng, tòa án nên làm theo ý muốn của phe đa số trong chính phủ và các nhà làm luật, và diễn giải Hiến pháp theo

ý định ban đầu của những người soạn ra nó. Tuy vậy, có một truyền thống khác nữa trong luật pháp Mỹ, một điều nghe có vẻ xa lạ với công chúng bởi vì khác với hai cách tiếp cận trên, nó không hẳn đã phản ánh sự chia rẽ giữa Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Và David Souter thuộc về truyền thống thứ ba này.

Trong những phiên điều trần xác nhận tư cách của ông vào năm 1990, Souter đã có một sự xác định quá đơn giản. Vào thời điểm ấy, Souter bị số đông nhìn nhận như là một ứng viên “kém cỏi”; mặc dầu ông đã từng là bộ trưởng pháp lý của bang New Hampshire và là thẩm phán Tòa án Tối cao của tiểu bang này, ông lại chưa xuất đầu lộ diện trước công chúng nhiều trong những vấn đề pháp lý gây tranh cãi nhất chẳng hạn như vấn đề phá thai. Các nhóm ủng hộ việc phá thai cho rằng với tư cách là thẩm phán, Souter chỉ đơn giản răm rắp làm theo mệnh lệnh của Đảng Cộng hòa. Trong Đại hội phụ nữ cấp quốc gia diễn ra cùng thời gian xác nhận tư cách thẩm phán của ông, người ta phân phát những tờ truyền đơn trong đó có câu: HÃY CHẶN ĐƯỜNG VÀO TÒA TỐI CAO CỦA SOUTER NẾU KHÔNG PHỤ NỮ SẼ CHẾT.

Vào thời gian xác nhận, Souter không nghiêng hẳn về bên nào trong những cuộc tranh cãi om sòm về pháp lý lúc mà cả hai phía đều có những người ủng hộ với nhiệt tình quá độ. Điều đó bộc lộ một sự thật, Souter có những suy nghĩ kiến giải sâu sắc về Hiến pháp và ông bám riết vào một lý thuyết khá gần gũi với John Marshall Harlan II, người đã làm việc ở Tòa án Tối cao từ năm 1955 đến năm 1971. Ông nội của Harlan – cũng là người mà ông mang tên – từng làm việc ở Tòa án Tối cao từ năm 1877 đến 1911, và khó có cơ sở để nói ông nội Harlan có quan điểm cấp tiến. Trong thực tế ông không đồng tình với nhiều phán quyết nổi tiếng của Tòa án Tối cao thời Warrant. Nhưng Harlan cũng không hẳn là một người bảo thủ, ít nhất là theo khái niệm hiện đại của từ này. Ông tin rằng luật pháp tồn tại là để gìn giữ sự ổn định trong xã hội và rằng hiểu biết về những án lệ là một đảm bảo tốt nhất cho một vai trò có giới hạn và có thể tiên đoán được trong luật pháp. Trên tất cả, ông tin vào quy tắc *stare decisis*. Giống như Harlan, Souter đặt trọn niềm tin của mình vào thông luật, sự khôn ngoan được tích lũy từ đời này sang đời khác của các thẩm phán và tòa án từ thời Trung cổ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Khi không có sự khống chế của các quy định hiến pháp và đạo luật, các tòa án liên bang và bang thường đối chiếu với thông luật; đó là một tuyển tập các quyết định tư pháp, thông tục và quy tắc chung có từ nhiều thế kỷ trước ở nước Anh và vẫn tiếp tục phát triển cho đến nay. Ở nhiều bang, thông luật tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tranh chấp hợp đồng, do các nhà làm luật của bang thấy không cần thiết phải thông qua các đạo luật quy định tất cả những trường hợp bất thường về hợp đồng có thể xảy ra.

Cũng giống như Harlan, Souter nghĩ rằng Hiến pháp thể hiện lý tưởng tự do – giải phóng khỏi những giới hạn của chính phủ được xem là quyền của những nhà làm luật thông qua những điều luật giới hạn tự do cá nhân. Cũng vậy, quyền của con người không thể bị hạn chế trong cái vỏ ngôn ngữ khô cứng của Hiến pháp. Một trong những luận điểm mạnh nhất chống lại cái gọi là quyền không liệt kê trong Hiến pháp là một văn bản viết phải được giới hạn trong những ngữ nghĩa chính xác của nó.

Trong một ý kiến phản đối nổi tiếng vào năm 1961, Harlan bác bỏ quan điểm này, ông cho rằng “phạm vi toàn thể của tự do được bảo đảm bởi trình tự pháp lý (Due Process Clause)⁽¹⁾ không thể tìm thấy hoặc bị giới hạn trong nghĩa chính xác của những bảo đảm đặc biệt ở bất cứ một nơi nào khác ngoài trừ Hiến pháp. Cái ‘tự do’ này không nằm trong một chuỗi những quan điểm tách biệt rút ra từ những quy định về quyền tư hữu; tự do ngôn luận, báo chí và tôn giáo... và vân vân. Nó là dòng chảy tự do diễn ra liên tục, trong đó, nói theo nghĩa rộng bao gồm sự tự do thoát khỏi tất cả những áp đặt chuyên quyền độc đoán có thực và những giới hạn vô mục đích”. Quan điểm của Harlan về những quyền không được liệt kê đã trở thành một định chế tri thức trong những phán quyết tương lai của Tòa án Tối cao trong việc nhận diện quyền thuộc đời sống cá nhân và sau này là quyền phá thai.

Đối với David Souter thì vào năm 1992 câu hỏi đưa ra với những giới hạn trong quyền lựa chọn phá thai là “một kiểu áp đặt độc đoán” bị nghiêm cấm bởi Hiến pháp. Cái cách mà Souter đặt ra kiểu câu hỏi này là để xem xét thông luật và án lệ. Như vậy, câu hỏi mà ông nêu ra, vấn đề chính trong vụ này: “Sức nặng nào trong việc xem lại những *stare decisis* (tôn trọng việc đã xử) trong khi đánh giá quyền hợp hiến đối với phá thai?” Với Souter, câu trả lời không chỉ giải quyết vụ *Casey* mà còn là lời định nghĩa thể giới quan trong luật pháp của ông.

Thậm chí thời gian đầu trong nhiệm kỳ của Rehnquist với tư cách là Chánh án, cả cách thức tranh luận miệng cũng có sự thay đổi so với thời Burger. Trong suốt những năm 1980, ban hội thẩm dường như khá yên lặng. Brennan, Marshall, và Blackmun hiếm khi đặt ra những câu hỏi, còn Burger, White và Powell cũng chỉ khá hơn một chút. Bầu không khí im lặng này bắt đầu thay đổi khi Scalia gia

⁽¹⁾ *Due Process Clause* là một điều khoản trong luật (khởi thủy là Hiến pháp Hoa Kỳ) theo đó mọi luật lệ phải được thi hành với những đảm bảo tôn trọng quyền của cá nhân mà Hiến pháp, luật và các án lệ đã đặt ra nhất là trong lĩnh vực hình sự.

nhập vào Tòa năm 1986. Sự khôn ngoan ưa gây gổ của ông cùng với tinh thần đảng phái cởi mở đã đem lại một luồng sinh khí mới trong các phiên tòa nên chẳng bao lâu cánh luật sư có thể mong đợi một ban hội thẩm “nóng” lên ngay cả trong những vụ gay go nhất. O'Connor có một cách thức riêng chuẩn bị cho những tranh biện bằng lời; cùng với đám thư ký luật của mình, bà đặt ra trước những câu hỏi và bắt đầu một truyền thống: O'Connor sẽ là người đầu tiên đặt câu hỏi cho cánh luật sư. Rehnquist và Kennedy cũng thích nói và nhìn chung mức độ sôi nổi của phiên tòa xảy ra ngày 22 tháng 4 năm 1991 là rất ngoạn mục.

“Chúng ta sẽ nghe những tranh luận sắp tới cho vụ số 91-744, *Hội đồng phụ huynh đồng nam Pennsylvania kiện Robert Casey*”, Rehnquist tuyên bố với giọng của người vùng trung tây qua cách nói nhấn mạnh những phụ âm dài. “Bà Kolbert đâu?”

“Thưa ngài Chánh án và toàn thể quý tòa. Việc Hiến pháp nước Mỹ có nên cho phép chính phủ dùng quyền lực của mình để buộc một người đàn bà tiếp tục hoặc chấm dứt việc mang thai ngược lại với ý muốn của bà ta sẽ là vấn đề trọng tâm trong vụ án này”, Kolbert bắt đầu. “Kể từ khi Tòa án Tối cao có phán quyết về vụ *Roe kiện Wade* thì một thế hệ phụ nữ Mỹ đã bước sang một kỷ nguyên an toàn với nhận thức rằng Hiến pháp sẽ tạo ra một mức độ cao hơn trong việc bảo vệ quyết định mang thai hay không của họ”.

Cách nói như thế là quá dài dòng so với giới hạn mà Tòa đưa ra cho phép các luật sư lý sự mà không đặt ra những câu hỏi cụ thể. Nhưng chỉ nhận được sự im lặng từ các vị đại thẩm phán, thế nên Kolbert tiếp tục. “Quyết định có tính bước ngoặt này như một dòng chảy cần thiết và hợp lý, xuất phát từ quan điểm luật học của Tòa án Tối cao thế kỷ này, nó không chỉ bảo vệ các quyền của một cơ thể theo ý nghĩa trọn vẹn và tự do ý chí mà còn khuyến khích hàng triệu phụ nữ tham gia một cách đầy đủ và công bằng vào xã hội. Ý tưởng thiên tài của vụ *Roe* và Hiến pháp chính là ở chỗ bảo vệ các quyền quan trọng cơ bản. Chính phủ không thể lấy bớt đi những quyền quan trọng cơ bản hoặc làm cho chúng hiện diện một cách chọn lọc chỉ với những người phụ nữ có đặc quyền đặc lợi nhất”.

Không khí còn trở nên im ắng hơn trong hàng ghế quan tòa. Một tiếng lao xao bắt đầu nổi lên trong đám cử tọa bao gồm một nhóm những người hiểu biết về luật, đặc biệt là trong những vụ lớn như thế này. Tại sao các thẩm phán không đặt ra những lời chất vấn? Tại sao họ ngồi im như hóa đá thế kia?

Ba phút rồi bốn phút trôi qua mà vẫn không có câu hỏi nào từ ban hội thẩm và lại càng không có việc rút lui từ phía Kolbert. Chiến lược của người đàn bà cũng chính là cái mà bà đã sử dụng trong bản tóm tắt – cứ tiếp tục xông

tôi, trong thế được ăn cả ngã về không để đảo ngược toàn bộ những quy định của bang Pennsylvania hoặc lật lại phán quyết trong vụ *Roe kiện Wade*. “Lịch sử và truyền thống của đất nước ta cũng tôn trọng tự do ý chí của cá nhân trong việc đưa ra những lựa chọn trong cuộc sống hàng ngày phù hợp với niềm tin và đạo đức của họ”, Kolbert nói tiếp. “Hiến pháp của chúng ta từ lâu đã công nhận quyền cá nhân trong việc đưa ra những quyết định riêng tư nhất, nhạy cảm nhất trong hôn nhân và cuộc sống gia đình, về việc nuôi dạy con cái, về khả năng sử dụng các biện pháp tránh thai. Quyết định bỏ đi một cái thai hoặc tiếp tục mang nó về mặt thuật ngữ không có gì khác biệt”. Cuối cùng sau 8 phút im lặng, O'Connor bắt đầu với chất giọng du dương nghe như hát, có cái gì giống giống với giọng của một cô giáo nhà trẻ.

“Bà Kolbert, bà đã đưa ra những lý lẽ trong vụ này trước những người có mặt là liệu có nên áp dụng *stare decisis* (tôn trọng việc đã xử) và bảo vệ vụ *Roe kiện Wade* trong tất cả các khía cạnh của nó hay không”, bà nói. “Tuy vậy, chúng tôi sẽ đảm bảo lệnh chuyển lên tòa án cấp trên một số vấn đề đặc biệt trong vụ này. Bà có định đưa ra bất cứ một luận điểm nào của mình không?”

Kolbert trả lời với lời lẽ dài dòng rằng không. Bà ta sẽ không thừa nhận rằng những giới hạn cá nhân có thể tách ra khỏi vấn đề lớn hơn trong việc bảo vệ phán quyết của vụ *Roe*. Kennedy cũng cố gắng vào cuộc, “Bà đã có một số dự liệu khi đến đây và tôi nghĩ rằng bà nên nói ra”. Nhưng Kolbert đâu phải là người dễ dàng chịu bỏ cuộc. Đối với bà, phán quyết cho vụ *Casey* cũng có nghĩa là phán quyết của vụ *Roe*.

Trong buổi nghị án của Tòa án Tối cao ngay trong tuần ấy, mọi việc rối tung lên. Bảy thẩm phán gồm Rehnquist, White, O'Connor, Scalia, Kennedy, Souter và Thomas muốn ủng hộ những giới hạn của Pennsylvania về phá thai. Chỉ có Stevens và Blackmun là muốn hủy bỏ chúng. Nhưng có sự chia rẽ nhất định trong nhóm đa số. Rehnquist, White và Scalia theo hồ sơ thì muốn bác bỏ vụ *Roe* còn Thomas (bất kể những vụ xi căng đàn trong quá trình xác nhận của mình) thì muốn gia nhập với ba người này. Nhưng lại không có lá phiếu thứ năm biểu quyết cho việc lật ngược hoàn toàn kết quả của vụ *Roe*. Cả O'Connor, Kennedy lẫn Souter đều chưa sẵn sàng cho những bước đi quá xa. Thế là vào cuối buổi nghị án, Rehnquist giao việc viết ý kiến vụ *Casey* cho chính mình, ông dự định viết một kiến nghị cho phép hầu hết các bang rảnh tay hơn trong việc điều chỉnh luật nạo phá thai. Với tư cách một vấn đề cụ thể, *Roe* bị gạt bỏ nhưng không có nhiều lời bàn tán về nó.

Rồi, vào những ngày đầu tuần tiếp theo, Souter quyết định đến chỗ bà O'Connor.

QUÁ TRÌNH DẪN TỚI VA CHẠM

Những người ở bên ngoài khuôn viên Tòa án Tối cao có thể sẽ lấy làm ngạc nhiên lăm lăm khi biết các đại thẩm phán ít nói chuyện với nhau trong những cuộc tiếp xúc tay đôi. Dưới thời Rehnquist, chín vị thẩm phán có nhiều thời gian ngồi bên nhau với tư cách là một nhóm. Những ngày dành cho việc tranh luận, chủ yếu là vào thứ Hai và thứ Tư, các phiên họp của họ diễn ra sau thủ tục truyền thống với 36 cái bắt tay, trong đó mỗi người lần lượt bắt tay tất cả những người còn lại, và trong những ngày này hầu hết họ ăn trưa với nhau. Cũng có những buổi nghị án vào những ngày thứ Sáu trong các tuần làm việc. Tuy vậy, sau các buổi nghị án, các thẩm phán thường có khuynh hướng liên hệ với nhau qua các bản ghi nhớ, thường được thảo ra bởi các thư ký luật. (Sau khi email trở nên thông dụng thì các bản ghi nhớ cũng được điện tử hóa nhưng bao giờ cũng có kèm theo bản in; trong số các thẩm phán chỉ có Thomas và Breyer và sau này là Stevens là cảm thấy hoàn toàn thoải mái khi trao đổi email với đồng nghiệp).

Nói một cách ngắn gọn, chỉ hân hờu lăm mới có những liên hệ thân mật trong những ngày làm việc ở đây ngoài vài cú điện thoại, nên việc ghé qua phòng làm việc của đồng nghiệp là việc hiếm hoi lăm thay. Thậm chí có một số thẩm phán suốt một năm chỉ nói chuyện thực sự với đồng nghiệp khoảng

từ một đến hai lần. Vì thế việc Souter ghé qua văn phòng của bà O'Connor có cái gì khác thường hơn những việc tương tự diễn ra trong một văn phòng luật. Tuy vậy, việc Souter tìm đến O'Connor không phải là một ngoại lệ đặc biệt. Tất cả các thẩm phán đều tìm đến O'Connor chứ không chỉ có ông Souter. Có một cách để thắng phe đa số trong Tòa án Tối cao thời Rehnquist là có được sự ủng hộ của bà O'Connor, vì thế các đồng nghiệp vẫn thường tìm đến bà như tìm đến một hậu thuẫn.

Vào năm thứ hai làm việc ở Tòa, Souter không tìm thấy gì ngoài sự xói mòn trong cuộc cách mạng của phe bảo thủ trong khi ông được bổ nhiệm vào vị trí này với sứ mệnh là để cải tạo tình trạng này. Souter được chỉ định để lật lại vụ *Roe*, nhưng thay vì thế ông lại tìm cách cứu vãn nó.

Với phong cách từ tốn đúng mực, Souter cho O'Connor biết ông không cảm thấy hài lòng lắm với cách đề cập của Chánh án về vụ *Casey*. Họ không còn cách nào khác để bảo vệ những điều cốt yếu trong vụ *Roe* trong khi vẫn ủng hộ những điều khoản nhất định trong luật của bang Pennsylvania trong vấn đề này hay sao? Thực thế, Souter nói, ý kiến của O'Connor có thể chỉ ra được cách thức giải quyết.

Quan điểm của O'Connor về quyền phá thai xuất phát từ phán quyết ban đầu trong vụ *Roe*. Trong vụ này, vào năm 1973, Blackmun đã viết rằng quyền “cơ bản” đối với cá nhân “đủ rộng để chứa đựng quyết định của một người đàn bà giữ lại hay phá bỏ cái thai trong bụng mình”, nhưng khái niệm quyền phá thai lại là cái gì quá lớn và quá rộng. Có một tiểu bang có thể chứng minh nó có mối quan tâm thú vị về mặt nhà nước trong việc hạn chế quyền lựa chọn phá thai, vì thế Tòa án Tối cao nên ủng hộ những giới hạn này. Để phân biệt mối quan tâm của chính quyền đối với việc những điều chỉnh trong nạo phá thai, Blackmun sáng tạo ra một khuôn khổ có thể dựa vào sự phát triển của thai kỳ. Vị thẩm phán tham khảo những tài liệu y khoa và xác định phá thai ở giai đoạn nào sẽ là nguy hiểm đến sức khỏe của thai phụ so với phá thai ở thời kỳ đầu. Như vậy, ông viết, chính quyền sẽ không cấm đoán phá thai trong ba tháng đầu và quyết định phá thai hay không “phải thuộc về bác sĩ là người có chức năng chăm sóc sức khỏe đối với người phụ nữ”. (Rất nhiều ý kiến trong vụ *Roe* đều nhấn mạnh đến quyền của bác sĩ hơn là quyền của người phụ nữ; và với tư cách là cựu cố vấn pháp lý cho bệnh viện Mayo bang Minnesota, Blackmun được giới chuyên môn y tế đánh giá cao).

Nhưng khi cái thai tiếp tục phát triển, Blackmun viết, các điều luật sẽ phản ánh mối quan tâm của chính phủ trong việc bảo vệ bào thai, chứ không

phải là quyền của người đàn bà nữa. Sau ba tháng đầu tiên trong thai kỳ, nhà nước sẽ có sự điều chỉnh đối với việc phá thai, nhưng “chỉ dựa trên những phương diện hợp lý có liên quan đến sức khỏe của người mẹ”. Cuối cùng ông viết tiếp, “tiếp theo đó là khả năng tồn tại và phát triển độc lập”, chính quyền sẽ giới hạn hoặc thậm chí có biện pháp cấm phá thai, trừ khi đó là việc làm cần thiết để “bảo vệ cuộc sống hay sức khỏe của người mẹ”. Về cơ bản, *Roe* tạo ra một bước trượt, trong đó quyền của người phụ nữ đối với việc phá thai là rất lớn trong thời gian đầu nhưng có thể bị hạn chế trong những tháng sau của thai kỳ. Dẫu vậy, Blackmun khẳng khái, bất cứ sự hạn chế nào, kể cả ở thời gian sau cũng phải bảo đảm việc bảo vệ không chỉ cuộc sống cho người phụ nữ mà cả sức khỏe của bà ta nữa. Blackmun nhấn mạnh vào điểm này trong một vụ mà ý kiến của ông ít được biết đến hơn nhưng cũng không kém phần quan trọng. Đó là vụ *Doe kiện Bolton* – một thách thức đối với luật phá thai của bang Georgia – cũng được phán quyết ở Tòa án Tối cao cùng một ngày như vụ *Roe*. Nhấn mạnh một lần nữa vào quyền phá thai như là một lựa chọn của bác sĩ, Blackmun viết rằng điều quyết định để hình thành một quy trình “được thực hiện trong sự cân nhắc tất cả các yếu tố – sinh lý, tâm lý, tình cảm gia đình, tuổi tác của người phụ nữ – có liên quan đến tình trạng sức khỏe và hạnh phúc của bệnh nhân”. Nói cách khác, khi sức khỏe của người phụ nữ ở trong tình trạng nguy hiểm, dù ở bất cứ giai đoạn nào của thai kỳ thì nên cô ta và người bác sĩ của mình phải có khả năng chọn lựa có phá thai hay không.

Ngay từ khi bắt đầu nhiệm kỳ của mình ở Tòa án Tối cao, O'Connor đã áp dụng chiến thuật độc lập đối với vấn đề nạo phá thai. Năm 1983, trong vụ quan trọng đầu tiên của bà về chủ đề này, phe đa số đã tấn công vào bộ luật ở Akron bang Ohio, luật này được lập ra rõ ràng với mục đích ngăn cản không cho phụ nữ phá thai, bao gồm một quy định yêu cầu tất cả các cuộc phá thai sau ba tháng đầu đều phải diễn ra ở bệnh viện và một yêu cầu khác buộc thai phụ muốn phá thai phải đợi 24 tiếng đồng hồ với mục đích đưa ra khoảng thời gian cho họ nghĩ lại. O'Connor đã viết ý kiến phản đối, trong đó bà bênh vực những quy định và tấn công vào một phần cơ sở lý luận của Blackmun trong vụ *Roe*. Bà tuyên bố những tiến bộ trong kỹ thuật y tế, sẽ bù lại cho những phân tích không rõ ràng về ba tháng đầu tiên của thai kỳ. Ngày càng có nhiều những đứa trẻ đẻ non có cơ hội sống sót, thậm chí ở những giai đoạn đầu của thai kỳ, bà lý luận, và phụ nữ có thể sẽ an toàn hơn khi phá thai vào giai đoạn sau của thai kỳ. “Với một khuôn khổ như vậy trong vụ *Roe*, rõ ràng nó là một quá trình tự dẫn đến những va chạm”, bà tiếp tục với một câu nói sẽ trở nên nổi tiếng của bà với tư cách đại thẩm phán. “Khi mối nguy hiểm cho sức khỏe do các biện

pháp phá thai giảm đi thì cái mốc mà nhà nước cần điều chỉnh dựa trên lý do sức khỏe của bà mẹ sẽ được lùi xa hơn đến thời điểm đứa trẻ chào đời, khi y học ngày càng tốt hơn, có thể làm cho bào thai tồn tại tách biệt với người mẹ thì cái mốc thực hiện điều chỉnh sẽ được lùi xa hơn về thời điểm thụ thai”.

O'Connor đề nghị một khuôn khổ luật pháp mới để thay thế vụ *Roe*. Với một câu nói hay được sử dụng cho những vụ như thế này trong Bộ Tư pháp của chính quyền Reagan, bà viết rằng những điều chỉnh trong phá thai nên được ủng hộ, trừ khi chúng tạo ra “một gánh nặng phi lý” cho người phụ nữ đang tìm kiếm biện pháp tránh thai. O'Connor không đưa ra một định nghĩa chính xác về cái mà bà gọi là “gánh nặng phi lý” nhưng bà lý luận rằng, theo những chuẩn mực như thế thì những quy định của Akron cần được phê chuẩn. Trong thực tế, khi bàn về khoa học sức khỏe, Blackmun mới là người có tầm nhìn xa hơn O'Connor. Bà đã nhầm khi kết luận rằng, thời điểm bào thai có khả năng phát triển và tồn tại độc lập có thể dịch chuyển về giai đoạn sớm hơn trong thai kỳ. Trong vụ *Roe*, Blackmun đã viết, “Khả năng phát triển và tồn tại độc lập của thai nhi chỉ xuất hiện sau 7 tháng tức là sau 28 tuần, nhưng cũng có thể sớm hơn thậm chí sau 24 tuần”. Vào thập niên đầu tiên của thế kỷ 21 – đã hơn 30 năm trôi qua sau vụ *Roe* – vẫn hiếm có thai nhi nào chỉ mới được 23 hoặc 24 tuần mà có thể sống được. (Thời gian cho một thai kỳ bình thường là từ 38 đến 40 tuần).

Như thường lệ khi một vấn đề dẫn đến gây nhiều tranh cãi, O'Connor thích để vấn đề đó được dàn xếp trong lĩnh vực chính trị hơn là trong tòa án. Với tư cách là một người từng làm luật ở cấp tiểu bang, bà bao giờ cũng có khuynh hướng ủng hộ sự đánh giá của những viên chức nhà nước. Trích dẫn một ý kiến của thẩm phán Oliver Wendell Holmes Jr. từ năm 1904, O'Connor viết, “Trong khi quyết định liệu nhà nước có nên áp đặt “một gánh nặng phi lý” hay không chúng ta phải ghi nhớ trong đầu rằng khi chúng ta quan tâm đến những vấn đề nhạy cảm nhất như vấn đề có liên quan ở đây, ‘tòa án thích hợp cho giải pháp trong một xã hội dân chủ chính là cơ quan lập pháp.’

Nhưng suốt thập kỷ làm việc đầu tiên ở Tòa của bà, kể cả khi O'Connor phê bình vụ *Roe*, bà cũng không bao giờ kêu gọi một sự phủ nhận sạch trơn. Năm 1989, Tòa đã đi gần tới chỗ đảo ngược phán quyết vụ *Roe* khi nó ủng hộ cho luật Missouri nghiêm cấm hầu hết các vụ phá thai thực hiện ở bệnh viện công. Trong vụ *Webster kiện các dịch vụ y tế về sinh sản*, Rehnquist tham gia cùng với White, Scalia và Kennedy nhưng tất cả đã kêu gọi chấm dứt ý kiến về vụ *Roe*. Chỉ có O'Connor, đúng theo tính cách của mình đã cố kìm lại, bà viết, “Khi những quy định về phá thai của nhà nước mất hiệu lực phụ thuộc vào tính

hợp hiến của vụ *Roe*, thì cũng đến lúc phải xem xét lại vụ *Roe* và hãy làm điều đó với một thái độ thận trọng”.

Những điều này đang có trong đầu O'Connor khi Souter tìm đến văn phòng của bà. Phản đối lại lý luận của Blackmun trong vụ *Roe*. Ủng hộ cho những nỗ lực của các nhà làm luật ở bang trong việc hạn chế phá thai. Nhưng tính “đúng lúc” đã qua rồi. Bà phải có một lập trường đối với vụ *Roe*.

Mặc dầu buổi nghị án về vụ *Casey* dẫn đến việc Rehnquist giao cho mình trách nhiệm viết ý kiến của bên đa số, nhưng nó không chấm dứt vấn đề chừng nào Souter còn quan tâm. Ông ghét cái việc Tòa án Tối cao bị lôi kéo vào những vấn đề tranh giành về chính trị. Ông tin với một niềm tin hơi ngây thơ rằng “luật” là một hòn đảo và có thể cách ly nó ra khỏi dòng chảy xô bồ của những sự kiện đời thường. Đã gần 20 năm trôi qua kể từ khi xảy ra vụ *Roe* và trong khi Tòa án Tối cao cho phép các bang điều chỉnh và giới hạn việc phá thai trong suốt những năm này thì đã dấy lên mối hoài nghi rằng Hiến pháp không cho phép một lệnh cấm hoàn toàn đối với phá thai. Tuy vậy, vị trí của Rehnquist trong buổi nghị án và những ý kiến mà ông viết ra sẽ là một sự cho phép hiển nhiên đối với một lệnh cấm hoàn toàn.

O'Connor đồng ý với Souter. Bà không có nhiều mối liên hệ bí ẩn với những ý tưởng về án lệ như Souter, nhưng bản năng chính trị mách bảo bà đi theo cùng một hướng. Đất nước này phải đưa ra những quy định cho vụ *Roe*.

Có một điều khác cũng làm phiền O'Connor. Bà phát hoảng trước một quy định trong luật của bang Pennsylvania là yêu cầu phụ nữ có chồng mà muốn phá thai phải thông báo cho chồng biết. Tòa phúc thẩm đã bác bỏ điều khoản này nhưng Rehnquist đề nghị ủng hộ quan điểm không đồng ý của một thẩm phán ở tòa cấp dưới. Ý kiến này – chính là của Samuel Alito – đã làm bà bất mãn. Bà coi điều khoản này như là một chính sách gia trưởng nhất và một sự phân biệt giới tính tồi tệ nhất. Bà đã điều chỉnh một cách tuyệt khéo dàn radar quay về vấn đề phân biệt đối xử chống lại nữ giới (đây là thái độ mà đôi khi bà không có, do thành kiến – bà có thành kiến với người Mỹ gốc Phi) và bà không thể chịu đựng cái ý niệm rằng Tòa sẽ ủng hộ cho một điều luật như thế.

Thế là Souter và O'Connor thống nhất với nhau rằng Tòa sẽ ủng hộ cho cái mà họ cùng cho là “điều cốt yếu” của vụ *Roe*. Cả hai đồng ý sẽ cố phản đối quy định về sự nhất trí giữa hai vợ chồng trong quyết định phá thai. Nhưng xem lại tất cả họ mới chỉ được bốn phiếu chống, ngoài họ ra còn có Blackmun và Stevens là những người trong tâm thế bác bỏ toàn bộ luật Pennsylvania. Họ

biết còn một chỗ nữa để có được lá phiếu thứ năm, đó là khu vực văn phòng của Tony Kennedy.

Khó có hai thẩm phán nào lại có cách tiếp cận với công việc của Tòa án Tối cao khác nhau hơn Souter và Kennedy. Souter cố tránh mọi sự chú ý, ghét những vụ tranh cãi nảy lửa và không thích những vụ xử phức tạp. Kennedy trái lại vô cùng hào hứng với vai trò là người công chúng của mình và luôn tìm kiếm những ý tưởng có thể đưa lên mặt báo. Ngồi trước máy vi tính gõ bàn phím một cách nhiệt tình, ông bao giờ cũng đốc sức cho những ý kiến có thể trích đăng trên tờ *New York Times*.

Nếu Souter nghĩ rằng vai trò thích hợp của một thẩm phán giống như vai trò của một quản gia lặng lẽ trong hệ thống xét xử truyền thống thì Kennedy lại có khái niệm lãng mạn hơn. Với ông, thẩm phán gắn với hình ảnh của một chiến sĩ thập tự chinh khoác chiến bào ra trận với những quy định của luật pháp. Ông thích nói về khía cạnh “thi ca” trong luật pháp, cái vĩ đại của những “vụ mang tính hướng đạo” và có nhiều ý tưởng mang tính giáo huấn cho những sinh viên luật về những nguyên tắc không chịu tác động bởi thời gian. Gần như trong suốt sự nghiệp của mình, Kennedy phục vụ ngành luật với tư cách thẩm phán, bởi vì Gerald Ford đã giúp ông trở thành vị thẩm phán trẻ nhất nước của tòa phúc thẩm vào năm 1975, khi ông mới 39 tuổi. Trong suốt 12 năm làm việc ở Tòa Khu vực Chín và thậm chí cả trong những mùa hè trong khi làm thẩm phán, Kennedy vẫn tiếp tục giảng dạy ở Trường Luật McGeorge trong thành phố Sacramento – quê hương ông. Với ông, luật không phải là một tập hợp các vụ xử mà là một hệ thống có thể giải thích và thấu hiểu bởi các thế hệ luật sư tiếp nối nhau.

Ông cũng là một con chiên ngoan đạo, một điển hình cho thời Tiền Công đồng Vatican II (1962-1965). Một người bao giờ cũng đi lễ nhà thờ vào những ngày Chủ nhật và cầu nguyện theo lối cổ, hai tay chấp trước ngực. Dễ hiểu là việc phá thai khiến ông ghê tởm đến mức nào. Ông tham gia hết mình vào việc giảng dạy về chủ đề này ở một nhà thờ gần nhà. Một lần, trước khi có tên trong bảng lương của Tòa án Tối cao, ông đã gọi vụ *Roe* là “Dred Scott của thời đại chúng ta”, có ý nhắc đến một đạo luật tai tiếng của Tòa ban hành năm 1857 ủng hộ chế độ nô lệ và góp phần châm ngòi cho cuộc Nội chiến. Tuy vậy, Kennedy phân biệt rõ sự khác nhau trong ông, đó là một Kennedy với tư cách là đại thẩm phán và một Kennedy với niềm tin nhiệt thành của một tín đồ Công giáo. Như ông đã từng viết, “Có một sự thật nghiệt ngã là đôi khi chúng ta phải đưa ra những quyết định mà mình không muốn chút nào”. Dù rằng con người cá nhân của ông và

giáo hội của ông đều phản đối việc phá thai, nhưng những yếu tố đó không thể trả lời cho câu hỏi liệu Hiến pháp có thể bảo vệ quyền phá thai hay không.

Ở Kennedy có sự kết hợp kỳ lạ những nét tính cách khác nhau – sự mực thước và tham vọng nơi ông, nét chất phác với tính khoa trương, lòng sùng tín đối với luật pháp và điều mà ông nhìn nhận về tài năng đặc biệt của mình – tất cả những điều này giúp cho ông dễ lĩnh hội lời yêu cầu của Souter. Kennedy nghĩ rằng ngay trong việc xét xử cũng có sự cao quý, và việc cứu *Roe* sẽ chứng tỏ cho toàn thế giới biết rằng các vị thẩm phán là một cái gì đó chứ không phải những viên quan mặt sắt đen xi thuần túy. Một vụ dàn xếp với phong cách của một chính trị gia tài ba có vẻ rất thích hợp với cả thiên hướng chính trị trong ông lẫn quan niệm của riêng ông về vai trò của một thẩm phán.

Thế là Kennedy đã có sự “đi đêm” với Souter và O'Connor. Ông là người dễ thay đổi nhất trong bộ ba này bởi vì ba năm trước ông đã cùng với Rehnquist bỏ phiếu thuận trong vụ *Webster*, một ý kiến ủng hộ cho việc bãi bỏ phán quyết trong vụ *Roe*. Thậm chí còn kịch tính hơn nữa, Kennedy đã ra mặt ủng hộ Rehnquist trong buổi nghị án cho vụ *Casey*, chính là phiếu quyết định này của Kennedy đã cho phép Rehnquist bắt tay vào thảo ra ý kiến của bên đa số. Tuy vậy, vào đầu tháng 5, Souter, O'Connor và Kennedy quyết định sẽ bí mật phối hợp cùng nhau trong vụ *Casey*, mỗi thẩm phán đều nói với một thư ký luật trong văn phòng của họ rằng họ đang lên kế hoạch cho một ý kiến chung.

Không hề nhận ra những âm mưu này, Chánh án vẫn tiếp tục thảo ra ý kiến mà ông tin là sẽ trở thành ý kiến được đa số ủng hộ. Với tác phong làm việc nhanh gọn, Rehnquist phác ra bản kiến nghị vào ngày 27 tháng 5, chỉ hơn một tháng sau buổi nghị án. Theo Chánh án, Tòa sẽ ủng hộ tất cả những điều khoản trong luật Pennsylvania. Rehnquist viết, “Tòa đã nhầm lẫn trong vụ *Roe* khi coi quyết định phá thai của người phụ nữ như là một *quyền căn bản*”. Nếu ý kiến của Chánh án được đa số thẩm phán ủng hộ, thì các bang sẽ được tự do trong việc điều chỉnh hoặc thậm chí cấm phá thai. Như Blackmun viết bên lề của trang thứ nhất trong bản phác thảo của Rehnquist: “Tuyệt vời! Cực kỳ đấy!”

Bộ ba, như sau này mọi người mới biết rõ, đồng ý với quan điểm của Blackmun về ý kiến của chánh án. Cái cách mà ông bác bỏ ngắn gọn vụ *Roe* đã loại trừ bất cứ cơ hội nào giúp ông có thể kéo Souter, O'Connor hoặc Kennedy đứng về phe đa số với mình. Trong mối liên minh ngầm, Kennedy đã đồng ý viết phần mở đầu cho cái ý kiến trong đó họ tuyên bố rằng họ sẽ bảo vệ *Roe*. Souter viết phần tiếp theo về tầm quan trọng của *stare decisis* (tôn trọng việc

đã xử) và O'Connor sẽ viết phần cuối giải thích rõ tại sao điều khoản quy định có sự thông báo giữa hai vợ chồng khi phá thai trong luật Pennsylvania lại cần phải gạt bỏ. Ngày 29 tháng 5, hai ngày sau khi Rehnquist đưa ra bản kiến nghị của mình, Kennedy gửi một mẫu giấy viết tay cho Blackmun:

Harry thân mến,

Tôi cần gặp anh ngay khi anh có thể rảnh được vài phút. Tôi muốn nói với anh về những bước phát triển trong vụ *Casey*, ít nhất thì những gì mà tôi nói cũng sẽ là những điều được đón nhận.

Nếu hôm nay không tiện, tôi sẽ đến vào ngày mai. Làm ơn gọi cho tôi nếu anh có thời gian rảnh nhé.

Bạn anh, Tony

Trong buổi họp của họ ngày hôm sau, Blackmun mới thấy Kennedy đau khổ ra sao về vai trò của mình trong việc bảo vệ quyền được lựa chọn phá thai. Vì *Roe*, không một thẩm phán nào nhận được những lời đe dọa bị giết chết hơn Blackmun, và ông an ủi Kennedy bằng cách bảo bạn rằng những lá thư như thế đôi khi cũng mang đến những ngạc nhiên thú vị. Blackmun đưa cho ông bạn xem lá thư của một nữ tu thay mặt mọi người khen ngợi ông vì đã cho phép một người đàn bà tuyệt vọng được quyền phá thai. Sau khi Kennedy đi khỏi, Blackmun chu đáo với thói quen bao giờ cũng tự tay viết vài dòng ghi chú đơn giản lên một loại giấy ghi nhớ màu hồng của Tòa: “*Roe Sound*”. Như Linda Greenhouse đã quan sát trong cuốn sách của cô về Blackmun, “việc ông chọn từ *sound* có phần hơi cổ này cũng có ý nghĩa. Đối với một luật sư, *sound* không chỉ chuyển tải ý nghĩa về sự tồn vong mà còn cả tính đúng đắn và hợp pháp nữa”. *Roe* – quyền được lựa chọn – nghe rất hợp lý.

Vào ngày 3 tháng 6, Souter, O'Connor và Kennedy truyền đi kết quả liên minh ngầm của họ – một bản phác thảo dài 61 trang. Rehnquist đón nhận tin này với sự bình thản của một quan tòa dày dạn kinh nghiệm, chỉ có Antonin Scalia thì không.

Roe đại diện cho tất cả những gì mà ông khinh miệt và vẫn còn khinh miệt về luật học hiện đại – và cả cái thế giới hiện đại nữa. Ông đã định nghĩa sự nghiệp của mình với tư cách là thẩm phán bằng yêu cầu kiên định và quyết liệt rằng vụ này cần phải đảo ngược lại.

Năm 1992, Scalia tròn 56 tuổi, với thâm niên 6 năm làm việc ở Tòa án Tối cao. Cũng là thời điểm ông đang ở trên đỉnh cao trí tuệ và sức khỏe thể chất. Ông, một người mập lùn hầu như không có cổ, với cách phát biểu giống như Souter, ông nổi bật trong phần tranh luận miệng tại tòa với những câu hỏi đáo đả và những lời nói đùa sắc bén; ý kiến của ông mạnh mẽ, hùng hồn và khá dễ nghe khi được đọc to lên. Scalia cũng là một tính cách nổi bật trong Tòa án Tối cao, triết lý luật học của ông dễ hiểu nhất, rõ ràng khúc chiết nhất trong số các thẩm phán. Nhưng vào thời gian diễn ra vụ *Casey* thì đã rõ một điều rằng niềm vui sống, sự đam mê và trí thông minh của ông đã không chuyển hóa thành một điều quan trọng nhất mà mỗi thành viên trong bộ chín này cần phải có – đó là sự ảnh hưởng đến người khác.

O'Connor vẫn còn là “lính mới” khi Scalia được bổ nhiệm và là người đầu tiên mà ông xác định rõ mình phải có thái độ “kính nhi viễn chi”. Trong vụ *Webster*, Scalia đã viết rằng ý kiến của bà từ chối không nói về vụ *Roe* “là một điều không thể coi là nghiêm túc”. Sau đó, khi bà trở nên tự tin hơn, O'Connor phớt lờ những lời châm chọc của Scalia – “Đó chỉ là Nino thôi mà”, bà sẽ nói như thế – nhưng thoát đầu sự khinh thường của ông đã “đốt cháy” bà. Mỗi bất hòa giữa ông với Kennedy thậm chí còn làm cho người ta phải ngạc nhiên hơn nữa. Cả hai người đàn ông này đều sinh năm 1936, đều là những con chiên ngoan đạo của Công giáo, là bạn đồng môn ở Trường Luật Harvard và được bổ nhiệm vào Tòa cách nhau một năm; Kennedy cũng mua một ngôi nhà ở một vùng ngoại ô Virginia giống như Scalia. Trong một khoảng thời gian, một kẻ gốc New York béo tốt đầy đà với một người gốc California thậm chí còn có thể trở thành những người bạn chạy bộ với nhau vào mỗi buổi sáng nữa. Nhưng Kennedy, vốn vừa sáng suốt vừa ôn hòa đã dần dần đi đến chỗ không chịu nổi cái kiểu cách khoa trương và võ biền của Scalia.

Trong khi đó Scalia cũng gớm ghiếc việc ông bạn kia đứng đơn độc một mình và khoác lên mình một thứ gần như là tám huân chương danh dự. Lý thuyết về luật pháp của ông rõ ràng và nhất quán, và những bốn phạm mà ông phải tuân theo có tính nguyên tắc đến nỗi ông không thể buộc bản thân mình đi mặc cả với đồng nghiệp. “Những nhà nguyên bản học chẳng có liên quan gì đến vụ trao đổi này!” ông sẽ nói. “Chúng ta không làm công việc buôn bán ngựa. Quan điểm của chúng ta như thế nào thì nó là thế ấy và chúng ta viết ra những ý kiến bất đồng của mình”.

Nhưng chủ nghĩa nguyên bản học không thu hút được bất cứ ai khác trong Tòa án Tối cao ngoại trừ Thomas. Các thẩm phán như O'Connor, Souter và Kennedy tin rằng có nhiều cách hiểu và giải thích về Hiến pháp hơn là việc

tôn thờ ý định nguyên thủy của những người soạn ra Hiến pháp, trong đó có những yếu tố như những phán quyết tiếp theo của Tòa án Tối cao, lòng mong mỏi của công chúng, những giá trị cơ bản của Bản tuyên ngôn Nhân quyền, chứ không chỉ văn bản của nó. Nói tóm lại, những vị thẩm phán này tin vào một “Hiến pháp sống động” một khái niệm mà Scalia rất coi thường. “Một thẩm phán thuộc phái ‘Hiến pháp sống động’”, một lần Scalia giải thích một cách trào lộng, tương đương với việc một gã “vui vẻ tếu táo trở về nhà vào buổi tối với vợ con và nói, ‘Hiến pháp có đúng cái ý nghĩa mà anh nghĩ là nó cần phải có!’”

Scalia trước giờ vẫn nghĩ *Roe* là một ví dụ tồi tệ nhất của việc ‘hiến pháp sống động’ chạy như một người điên – cho đến khi ông đọc phần Kennedy thực hiện trong bản kiến nghị chung của ba người đối với *Casey*. Kennedy không giỏi trong việc triển khai ý tưởng, đôi khi ông lại hùng biện một cách quá đà và ông thể hiện một thái độ ung dung một cách tốt nhất (hay tệ nhất) trong vụ *Casey*. “Những người cấp tiến không tìm thấy chỗ ẩn náu trong lý thuyết luật học của mối hoài nghi”, ông bắt đầu như thế. Bằng một thứ tiếng Anh đơn giản, ông muốn nói rằng luật pháp đã trở nên kiên định và có thể tiên đoán được, nhưng còn có một thực tế về một chi tiết thanh cao trong những “những hoài nghi về luật học”. Các nhà lý luận như Oliver Wendell Holmes Jr. và Learned Hand nghĩ rằng điều quan trọng đối với các thẩm phán là phải phán ảnh mỗi hoài nghi xem những kết luận của họ có đứng vững được trong dòng chảy thời gian hay không. Tệ hơn cả, từ góc độ của mình, Scalia cho rằng đó là lời biện hộ của Kennedy về quyền của cá nhân: “Trọng tâm của phái cấp tiến là quyền được đưa ra khái niệm của họ về sự tồn tại, về ý nghĩa, về vũ trụ và về sự huyền bí của cuộc sống con người”. Thậm chí nhiều người ủng hộ *Roe* cũng sẽ gặp phải rắc rối trong khi định nghĩa “về sự mẫu nhiệm của cuộc sống con người” mà không dám mạnh mẽ tuyên bố rằng nó được bảo vệ bởi Hiến pháp, nhưng những cách nói như vậy khiến Scalia nổi giận thật sự. Trong những ngày cuối cùng trước khi vụ *Casey* được phán quyết, những khái niệm truyền thống về phép lịch sự trong Tòa án Tối cao bị quẳng sang một bên khi cuộc chiến đến hồi cao trào. Scalia đến tận nhà Kennedy tìm cách tác động tới đồng nghiệp theo lối phi chính thống; một thư ký luật của Scalia, chờ gặp Souter ở hành lang, vận động ông ta thay đổi ý kiến. Nhưng họ không thể xoay chuyển được tình thế.

Thực ra, chiến thắng của bộ ba trong vụ *Casey* một phần lớn là nhờ sự vận động hậu trường với những mảnh khõe mang “dấu ấn” Stevens. Sau những bản soạn thảo, ý kiến của bộ ba theo một nghĩa nào đó trở nên rối rắm, thiếu nhất quán. Ngày 18 tháng 6, Stevens viết cho ba tác giả trên, “Các vị có ý cho biết rằng các vị sẽ đón nhận những gợi ý khuyến khích Harry và tôi ủng hộ ý

kiến của quý vị trong khả năng có thể”. Thế là Stenves sắp đặt lại các ý trong bản kiến nghị của bộ ba một cách nghệ thuật, và bằng cách ấy có thể lôi kéo hai nhà cấp tiến tham gia vào ý kiến này ngay từ đầu. “Theo quan điểm của tôi”, Stevens viết tiếp, “một ý kiến có thể bắt đầu trở thành ý kiến của Tòa” – là ý kiến của đa số các thẩm phán – “và tiếp tục được tuyên bố trong một văn kiện của Tòa gồm 25 trang giấy sẽ mạnh mẽ hơn một ý kiến bắt đầu như một ý kiến của số đông rồi bị quật qua quật lại giữa ý kiến của Tòa và ý kiến chiếm đa số”. Kennedy sốt sắng đón nhận gợi ý của Stevens, và ý nghĩa lịch sử của ý kiến này lập tức được đề cao.

Như thường lệ, Scalia tự hài lòng với việc luân phiên viết những lời phản đối giận dữ và mệt mỏi, trong đó ông sẽ “đáp lại một vài luận điểm gay gắt với những ý kiến đương đại, những điều vượt ra ngoài bản chất tự nhiên của con người và vẫn để ngỏ chưa có câu trả lời”. Vấn đề trong vụ này, ông viết, nằm ở chỗ “liệu quyền của người đàn bà đối với đứa trẻ trong bụng mình có phải là *thứ tự do* được bảo vệ bởi Hiến pháp của nước Mỹ hay không. Tôi chắc là không. Tôi đã đi đến kết luận đó, không phải vì bất cứ cái gì quá đề cao mối quan tâm của tôi đến ‘khái niệm của sự tồn tại, của ý nghĩa, của vũ trụ và của sự huyền bí của cuộc sống con người.’ Thật ra, tôi đã đi đến kết luận đó, cùng một lý do, giúp tôi đi đến kết luận rằng việc vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng thì không được Hiến pháp bảo vệ bởi hai sự thật đơn giản: một là, Hiến pháp hoàn toàn nói “không” với nó và hai là những truyền thống lâu đời của nước Mỹ đã đặt nó ra ngoài vòng pháp luật. (Clarence Thomas, người mà trong thời gian xác nhận chỉ xảy ra mới vài tháng trước đã thừa nhận mình có cách nghĩ cởi mở về vụ *Roe*, đồng tình quan điểm với Scalia là không còn nghi ngờ gì nữa, vụ *Roe* phải được xử lại).

Sáng ngày 29 tháng 6, ngày cuối cùng của năm hoạt động và ngày phán quyết được đưa ra, Kennedy trong tâm trạng cao hứng nhất. Ông đã mời Terry Carter, một phóng viên của tạp chí *California Lawyer* đến phòng làm việc của mình trước khi các đại thẩm phán ngồi vào ghế xét xử. Khu văn phòng của ông ở vị trí đáng thèm muốn nhất, trông ra những bậc thềm bằng đá cẩm thạch của Tòa và quảng trường. Ông đứng đấy nhìn xuống đoàn người biểu tình đang chờ đợi các thẩm phán của vụ *Casey* đưa ra phán quyết. “Đôi khi anh không biết liệu mình có phải là Caesar vượt quá giới hạn hay là Thuyền trưởng Queeg tự cắt dây neo tàu hay không”, Kennedy dăm chiêu nói và sau đó ông đề nghị nhà báo ra về. Ông cần “trăm tư mặc tưởng” một chút trước khi Tòa triệu tập.

Cuối cùng, không còn gì phải nghi ngờ nữa về người chiến thắng thực sự ở Tòa án Tối cao trong vụ *Casey*. Trong suốt non một thập kỷ, O'Connor đã

thành công trong việc “phân lại vai” vụ *Roe kiện Wade* trong nhiệm kỳ của bà. Hơn nữa, bà đã chiến thắng với một tư thế mà hầu như không một đồng nghiệp nào của bà có được. Những người có tư tưởng cấp tiến như Brennan, Marshall, Blackmun và Stevens, thấy đều mong muốn giữ được vai trò độc nhất vô nhị của mình trong vụ *Roe*. Những người thuộc phái bảo thủ như Rehnquist, White, Scalia và Thomas cũng đều muốn cùng nhau thoát khỏi vụ này. Thậm chí cả đồng minh của bà trong vụ *Casey* là Kennedy và Souter đều bám lấy địa vị của bà vì động cơ cá nhân muốn gây dựng phe đa số hơn là nhiệt tình dành cho quan điểm của bà. Nhưng vấn đề luôn là như thế: cái nhìn của bà chính là luật pháp.

Nói theo nghĩa thực dụng, chiến thắng của O'Connor có nghĩa là “thời gian ấn định 3 tháng” đã lỗi thời, nhưng bà cũng đã vận dụng định nghĩa của Blackmun rằng, điểm then chốt trong thai kỳ là khả năng phát triển và tồn tại độc lập của thai nhi. “Chúng tôi kết luận rằng ranh giới cần được vạch ra ở đây chính là điểm tồn tại và phát triển độc lập của thai nhi, như thế trước thời điểm này người phụ nữ có quyền quyết định lựa chọn việc phá thai”, bộ ba viết. “Khái niệm về khả năng phát triển và tồn tại độc lập của thai nhi, như chúng ta ghi nhận trong vụ *Roe*, chính là thời gian mà thai nhi có thể tồn tại và được nuôi sống bên ngoài bụng mẹ”. Sau đó, trong một câu gói trọn chiến thắng của O'Connor, họ viết, “Theo quan điểm của chúng tôi, vấn đề có tính pháp lý ở đây chính là những phương tiện thích hợp trong điều chỉnh mối quan tâm của chính quyền bang với việc bảo vệ quyền tự do hợp hiến của người phụ nữ”. Một quan sát đi ra ngoài ý kiến riêng do O'Connor viết đã trở thành luật cho những vấn đề hiến pháp gây tranh cãi nhất vào thời của bà. “Một phát hiện về trách nhiệm phi pháp là cách nói tắt cho kết luận rằng những điều tiết của chính quyền bang có mục đích hoặc có ảnh hưởng đến việc đặt ra những chương ngại có thật trên con đường người phụ nữ tìm kiếm biện pháp phá thai cho một bào thai chưa thể phát triển độc lập”. Theo cách nói thông thường, luật mới này có nghĩa là các bang không được cấm phá thai khi cái thai đang trong thời kỳ đầu. Không phải là ngẫu nhiên, kết luận của O'Connor về vấn đề phá thai lại tiệm cận với cách nghĩ của công chúng về vấn đề này.

Phần cuối của bản kiến nghị chung, do một mình O'Connor viết, tuy ít được chú ý nhất nhưng lại đưa ra những căn cứ có cơ sở nhất về tương lai của Tòa án Tối cao. Luật bang Pennsylvania quy định rằng, “không một bác sĩ nào được phép tiến hành phá thai cho một phụ nữ có chồng mà không có tờ giấy xác nhận rằng cô ta đã thông báo cho chồng về việc mình đang tìm kiếm biện pháp phá thai”. Trong ý kiến phát biểu của mình tại Tòa Khu vực Ba, Alito ủng hộ cho điều khoản này, nhưng O'Connor thì phủ nhận với lời lẽ giống như một

giáo sư nghiên cứu về phụ nữ hơn là một người của Đảng Cộng hòa dưới quyền lãnh đạo của Goldwater. Bà viết, theo lẽ thường trong các cuộc hôn nhân đúng nghĩa hai bên phải trao đổi với nhau về những quyết định riêng tư nhất như việc sinh con đẻ cái. Nhưng có hàng triệu phụ nữ trên đất nước này là nạn nhân của nạn bạo hành thường xuyên từ người chồng, trong đó có cả khía cạnh thể xác lẫn tinh thần. Khi có thai, những người này có thể có những lý do chính đáng để không cho chồng biết về quyết định phá thai... Chúng ta không thể nhắm mắt làm ngơ trước thực tế có một số không nhỏ phụ nữ lo sợ cho sự an toàn của họ và sự an toàn của những đứa con sẽ ra đời nếu họ không được phép phá thai, một khi có luật chung cấm phá thai trong mọi trường hợp”.

Đối với O'Connor trong vụ này và những trường hợp sau đó, vấn đề quan trọng nhất là quyền của người phụ nữ định đoạt đời mình và sức khỏe của mình. Bà nói quan điểm của Alito là “mâu thuẫn với những hiểu biết hiện tại của chúng ta về hôn nhân và bản chất của các quyền được bảo đảm bởi Hiến pháp. Phụ nữ không thể bị mất quyền tự do đã được Hiến pháp bảo vệ chỉ vì họ lập gia đình”. Đó chính là phiên tòa của O'Connor, đáp ứng lại tất cả những lý thuyết luật pháp và những mưu toan khôn ngoan về chính trị của vị cựu thượng nghị sĩ bang Arizona.

TRÁI TIM LỚN

Vào đầu tuần thứ ba tháng 3 năm 1993, Byron White gọi điện thoại hẹn Ron Klain tới ăn sáng ở Tòa vào thứ Sáu, ngày 19. Nhìn bề ngoài, chẳng có gì đặc biệt khác thường trong lời mời của White. Klain từng làm thư ký cho White trong hai năm cuối thập kỷ 80, tiếp đó ông bắt đầu một sự nghiệp mới trong lĩnh vực tư pháp và chính trị, với tư cách là trưởng cố vấn cho Đảng Dân chủ trong Ủy ban Tư pháp của Thượng viện và sau đó là trợ lý cho cố vấn pháp luật cho tân Tổng thống Clinton. Như có thể đoán được, trong lý lịch làm việc của Klain có quyết định bổ nhiệm tư pháp của Clinton.

White thích nói chuyện với Klain vì trong thâm tâm ông vẫn tự cho mình là một chính trị gia bẩm sinh thuộc Đảng Dân chủ, dẫu rằng trên đời không có nhiều người nghĩ như thế. Đã lâu rồi, có một thời White là một nhân vật sáng chói trong chiến dịch New Frontier của John Kennedy. Khi ông được bổ nhiệm vào năm 1962, Thượng viện chỉ làm một cuộc kiểm phiếu chóng vánh đối với người được đề cử và phiên điều trần của ông chỉ kéo dài 15 phút với 8 câu hỏi. Ông chưa từng làm thẩm phán, trong sự nghiệp luật của mình phần lớn ông làm việc ở một văn phòng luật sư ở Colorado, và ông được biết đến qua những thành tích xuất sắc với tư cách là một ngôi sao bóng bầu dục chuyên nghiệp ở trường đại học hơn là trong nhiệm kỳ ngắn ngủi với tư cách là người đứng thứ hai trong Bộ Tư pháp dưới thời Kennedy. Thật ra, White được biết đến nhiều

hơn với nickname Whizzer mà ông rất ghét. Vào thời gian được bổ nhiệm, quan điểm của White về những vấn đề Hiến pháp vẫn là một bí mật.

Trong 3 thập kỷ tại Tòa, White đã tự xây dựng vị trí và hình ảnh của một người bảo thủ triệt để. Ông là tiếng nói phản đối trong hầu hết những vòng cuối của những phán quyết nổi tiếng trong Tòa thời Warrant – như vụ *Miranda kiện Arizona* – và trở thành tiếng nói quyết định của phe cánh tả dưới thời Burger và Rehnquist. Ông phản đối vụ *Roe* từ năm 1973, viết một phần trong ý kiến bất đồng với giọng điệu gay gắt về quyền của người đồng tính trong vụ *Bowers kiện Hardwick* năm 1986 và nhìn chung ủng hộ việc nhà nước có quyền lực đối với các cá nhân. (Về chủng tộc và phạm vi quyền lực của chính quyền liên bang – những vấn đề thu hút sự quan tâm của ông nhất trong thời gian làm việc cho Bộ Tư pháp dưới thời Kennedy – thì quan điểm của ông có khuynh hướng tự do hơn). Đối với Klain và những người khác, White vẫn khẳng khái nói rằng chính là Đảng Dân chủ đã thay đổi chứ không phải ông; và rằng ông vẫn giữ nguyên tinh thần của JFK, nhưng chỉ có rất ít người nghĩ như ông.

Khi một tuần trôi đi, Klain đâm nghi ngờ về lý do thật sự của bữa ăn sáng. Ông thăm dò các cựu thư ký luật khác từng làm việc cho White và được biết không ai trong số này được mời cả. Tuy vậy, ông cũng không nói cho ai trong Nhà Trắng biết về cuộc gặp gỡ của mình.

Chẳng thấy đồ ăn sáng đâu. Vào lúc 9 giờ sáng ngày 19 tháng 3, thư ký của White dẫn Klain vào khu làm việc và thấy vị thẩm phán đang ngồi chễm chệ bên cái bàn đồ sộ kê gần cửa sổ. Theo cung cách của White, một người cộc cằn khắc khổ kể cả khi ông đã tới tuổi 75, đây chỉ là một cuộc nói chuyện ngắn ngủi.

White đẩy một chiếc phong bì đã niêm phong qua bàn cho Klain và nói, “Tôi muốn anh mang cái này về cho ông chủ lớn của anh”.

Klain gạt đầu.

“Tôi còn một bản sao cho anh nếu anh thích đọc”.

Lá thư cho biết White sẽ xin từ chức. Bill Clinton sẽ làm một cuộc bổ nhiệm đầu tiên của Đảng Dân chủ kể từ khi Lyndon Johnson xướng lên cái tên Thurgood Marshall vào năm 1967.

Tại sao lại vào lúc này? Klain hỏi. Có cái gì hơi bất thường và theo truyền thống, các thẩm phán thường từ nhiệm vào cuối năm hoạt động tức tháng Sáu. White giải thích rất nhanh một lý thuyết phức tạp khiến Klain khó mà theo kịp, trong đó ý chính là Tòa đã chấp nhận tất cả những vụ xử của nó và đây là thời gian thích hợp để rút lui. “Vớ lại”, White nói thêm, “Tôi đã làm việc này quá lâu

rời”. Và trên tất cả những lý do khác, White nói, ông vẫn là một người của Đảng Dân chủ và ông muốn đảng của mình chỉ định người kế nhiệm mình.

Trước khi Klain đứng dậy ra về, ông hỏi White đã có kế hoạch tiết lộ tin này cho báo chí chưa.

“10 giờ sáng nay”. White đáp.

Klain tái mặt. Lúc đó đã là 9 giờ 15, ông muốn bằng mọi cách là các đồng nghiệp của mình ở Nhà Trắng phải nhận được tin này trước giờ G. Sáng nay, Klain đi bộ từ nhà mình trên Đồi Capitol đến Tòa, vì thế ông không có xe để có thể gấp rút phóng qua thành phố. Ông có nên quay về để lấy xe? Hay gọi taxi? Ông gọi nhờ điện thoại trong văn phòng của người thư ký của White và cố liên lạc với Bernie Nussbaum cố vấn Nhà Trắng hoặc phó cho ông là Vince Foster. Chẳng ai có mặt trong văn phòng. Ông cũng không thể gọi điện thoại trên đường đi được vì ngày ấy điện thoại di động còn chưa thông dụng. Trong lúc hốt hoảng, Klain bấm tất cả những số điện thoại ở Nhà Trắng mà ông có thể nhớ được, cuối cùng ông truyền tin cho một đồng nghiệp là Ricki Seidman. Sau đó ông chạy ra quảng trường trước Tòa án và vẫy một chiếc taxi.

Vào lúc 9 giờ 45, Betty Currie, thư ký của Tổng thống đã đứng chờ Klain bên ngoài Phòng Bầu dục. Vài phút sau, thở không ra hơi, Klain trao tận tay lá thư cho Clinton, người đã được thông báo về việc này.

“Quái lạ thật”, Clinton nói. “Ông ấy vừa mới ở đây, trông sắc diện rất tốt kia mà”. Mới tuần trước, White còn tới Phòng Bầu dục dự buổi lễ tuyên thệ của Janet Reno vừa nhậm chức Bộ trưởng Bộ Tư pháp Mỹ.

“Thôi được”, Clinton nói, đưa lại lá thư của White cho Klain. “Ngày mai ta sẽ nói về chuyện này”.

Nếu Byron White không phải là người Dân chủ điển hình, thì cả Bill Clinton cũng vậy. Điều này đặc biệt đúng khi đề cập đến chủ đề nạo phá thai trước Tòa án Tối cao.

Năm 1992, một con buôn chính trị thuộc loại “thứ dữ” đã mở đầu một hội nghị của Đảng Dân chủ với những lời lẽ như sau: “Tôi là Ann Richard. Tôi là người ủng hộ cho quyền phá thai và tôi biểu quyết”. Lời nói trên được coi như kinh thánh về quyền phá thai trong những người chính thống thuộc Đảng Dân chủ. Nó đánh dấu sự khác biệt rõ rệt giữa hai đảng, một bên bảo vệ quyền được phá thai và còn bên kia bảo vệ sự sống của thai nhi. Thực ra, Robert P. Casey, thống đốc bang Pennsylvania (và là bên bị kiện trong vụ *Casey*) đã từ chối cơ hội phát biểu trong hội nghị này, một phần bởi vì quan điểm bảo vệ sự sống

của ông. Bản thân Clinton cũng là người ủng hộ quyền phá thai, nên ông không thể có một chỉ định khác được. Nhưng quan điểm của Clinton về việc phá thai phản ánh cách tiếp cận của những người chủ trương ôn hòa trong Đảng Dân chủ mới. Ông nhận ra rằng chủ đề phá thai sẽ làm cho nhiều người, đặc biệt là những cử tri ưa thay đổi sẽ cảm thấy bất an khó chịu và ông muốn ít nhất cũng trấn an họ rằng ông nhận thức được những khó khăn phức tạp của vấn đề này. Trong chiến dịch tranh cử, Clinton bao giờ cũng dùng đúng một công thức khi nói về vấn đề phá thai, rằng ông tin là nó “an toàn, hợp pháp và – hiếm thấy”.

Trong chiến dịch tranh cử, khi Clinton thảo luận về mẫu người mà ông sẽ chỉ định vào Tòa án Tối cao, ông đã thể hiện bản lĩnh khéo léo của một người làm chính trị, hoặc nhìn ở góc độ khác là một người nước đôi điển hình. Ông sẽ không “thử giấy quỳ”⁽¹⁾ cho những thẩm phán do mình chỉ định mà sẽ chỉ đề cử những người chia sẻ với ông quan điểm ủng hộ quyền phá thai. Trong thực tế, ông đã suy nghĩ về vấn đề này còn nhiều hơn những vị tổng thống khác sẽ suy nghĩ trong tương lai.

Chiều thứ Bảy, ngày 20 tháng Ba năm 1993, Tổng thống bắt đầu thông báo rất rõ ràng về điều mà ông mong muốn ở vị thẩm phán tương lai. Trong căn phòng ăn nhỏ nối liền với thư phòng riêng của mình, nơi sau này trở nên nổi tiếng vì là chốn hẹn hò của tổng thống đương nhiệm với nữ nhân viên tập sự Monica Lewinsky – Clinton đã gặp Phó tổng thống Al Gore và các luật sư của Nhà Trắng như Nussbaum, Foster, Klain và Bruce Lindsey để thảo luận về người sẽ thay thế White. Cứ như một trò đùa, chỉ mới vài tuần trước đó, Klain và Dellinger giáo sư Trường Luật Duke vào lúc ấy đang là chuyên viên của Nhà Trắng trước khi trở thành trợ lý cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã cùng nhau thảo ra một danh sách gồm 50 ứng viên cho chức thẩm phán tại Tòa án Tối cao. Đó là những thẩm phán tòa phúc thẩm (hầu hết do Jimmy Carter chỉ định vào ban hội thẩm liên bang), giáo sư luật, một vài chính trị gia và một số ít các luật sư tư. Trong danh sách không có nhiều mục – chỉ có một cột ghi tên tuổi và một cột xác định tư cách của họ – nhưng vào thời điểm ấy nó tạo thành một cuộc nghiên cứu được triển khai chi tiết đối với nội các của Clinton trong công tác bổ nhiệm người kế nhiệm các thẩm phán. Thế là Klain chỉ việc chia danh sách này ra.

Clinton liếc qua bản danh sách. “Coi này”, ông nói, “Tòa án Tối cao thế này chưa được coi là hoàn chỉnh và nó bị thống trị bởi những người được Đảng Cộng hòa bổ nhiệm”. (Thực vậy, White là người duy nhất được Đảng Dân chủ

⁽¹⁾ *Thử giấy quỳ: phương pháp định tính để nhận biết hai chất – hoặc acid hoặc baz.*

bổ nhiệm). “Sẽ là không đủ cho việc bỏ phiếu một cách đúng cách. Chúng ta sẽ chọn một ai đó có thể có ảnh hưởng đến người khác, có thể thuyết phục mọi người đi theo mình. Đó là điều mà Warrant đã làm được và tôi muốn có một người như thế”.

Theo Clinton, thật không lành mạnh chút nào cái việc Tòa bị chi phối bởi các cựu thẩm phán và chỉ có một vài người trong số họ được ông xem là có kinh nghiệm về cuộc đời. Ông gán cho những thẩm phán này cái mác “những người ghi chép” ngụ ý phê phán họ chỉ chú ý đến những chi tiết vụn vặt trong luật chứ không biết ứng dụng luật pháp vào cuộc sống muôn màu muôn vẻ bên ngoài bốn bức tường Tòa án Tối cao. Một số người chưa phải là thẩm phán cũng được nêu ra, nhưng một việc đã nhanh chóng được làm rõ rằng Clinton quan tâm nhất đến một cái tên trong số đó – Mario Cuomo, lúc đó đang làm thị trưởng New York.

Clinton và Cuomo có một mối quan hệ khá phức tạp. Clinton ngưỡng mộ cái ông người New York này vì khả năng ăn nói và cách sử dụng từ ngữ rất đắt, nhưng lại phát hiện ra đặc tính hay do dự đến bực mình của ông ta. Đến giữa nhiệm kỳ thứ ba làm thống đốc, Cuomo mong đợi nhận được sự trọng thị của tổng thống nhưng lại không bao giờ nhận được. Khi Clinton lần đầu tiên gọi cho Cuomo để thảo luận về một cái ghế trong Tòa án Tối cao, vị thống đốc đã né tránh cuộc gọi. Thư ký của ông nói với Betty Currie rằng Cuomo đang thương thảo về ngân sách với cơ quan lập pháp bang nên không thể cắt ngang cuộc họp được.

Một số thành viên trong ban tham mưu của Clinton – đáng chú ý nhất là George Stephanopoulos và Gene Sperling, một trợ thủ đắc lực về kinh tế từng làm việc cho Cuomo – rất thích ý kiến đưa Cuomo vào Tòa. Đối với họ, đó là một hành động mạnh mẽ có thể thay đổi Tòa án Tối cao đồng thời đánh bóng những thành tích của Clinton. Khi Stephanopoulos nói chuyện điện thoại với thống đốc vào ngày 30 tháng 3, Cuomo không hứa hẹn gì hết mà chỉ nói nửa đùa nửa thật, “Tôi không thể tin là các ông lại hạ mình làm một cuộc khám phá tầm thường như vậy”.

Cái trò mèo vờn chuột này kéo dài vài ngày. Clinton tiếp xúc với Cuomo qua Không lực Một, và Cuomo nói rằng có lẽ ông ta không có ý định chấp nhận lời đề cử nhưng sẽ suy nghĩ thêm về điều đó. Clinton rời Mỹ để tham dự một cuộc họp thượng đỉnh cùng Tổng thống Nga Boris Yeltsin về những vấn đề chưa được giải quyết. Theo thông lệ ở Nhà Trắng thời Clinton, tin tức về cuộc thương lượng với Cuomo bị rò rỉ ra giới báo chí làm Tổng thống phải xấu mặt. Ngày 7 tháng 4 khi Clinton trở về Mỹ, Stephanopoulos lại quấy quấy

Andrew Cuomo, con trai thống đốc và là trưởng ban cố vấn, qua điện thoại. *Chúng tôi cần câu trả lời.*

Theo Stephanopoulos, Andrew nói rằng mình đã nói chuyện với cha tới hai tiếng rưỡi ngay hôm ấy và rút cuộc thống đốc nói, “Nếu con muốn cha làm ở Tòa án Tối cao, cha sẽ gọi điện cho Clinton và chấp nhận lời đề nghị”. Tin tức được rỉ tai nhau trong Nhà Trắng rằng Cuomo đã được chọn và mọi việc sẽ được thông báo chính thức vào ngày hôm sau. Klain chấm dứt cuộc tìm kiếm và bắt đầu công tác chuẩn bị cho nghi thức này. Nhưng chỉ một tiếng đồng hồ sau, Cuomo đã fax cho Clinton một lá thư viết rằng trách nhiệm của ông ta đối với người dân New York còn mạnh mẽ hơn khát khao được phục vụ trong Tòa án Tối cao. Thế là việc chỉ định Cuomo coi như đứt gánh, hay mọi việc có vẻ là như thế.

Trong khi ấy, kể cả khi việc Cuomo đã rời khỏi cuộc đua, Clinton vẫn mê mẩn với ý định sẽ đề cử một chính trị gia. Nhưng quyết định quan trọng lại nằm trong những bản tiểu sử. Clinton lấy mình ra mà xét và tin rằng khả năng thấu hiểu con người của ông và trái tim lớn của ông còn quan trọng hơn mức độ tinh thông về luật pháp. Ông quyết định chọn một ai đó giống như hình ảnh của chính mình. Clinton cũng có niềm tin chắc chắn của một nhà chính trị rằng, làm luật chứ không phải chuyện kiện tụng chính là cách tốt nhất để giải quyết những vấn đề xã hội, vì thế ông không muốn lãng phí một nguồn tài nguyên lớn về chính trị để thúc đẩy những lựa chọn gây tranh cãi thông qua thượng viện. Clinton đã xây dựng chiến dịch tranh cử dựa trên những vấn đề kinh tế và ông không muốn đi chệch trọng tâm ấy trong quốc hội. Đối với ông, chương trình kinh tế, với vấn đề chăm sóc sức khỏe là điểm tiếp theo trong chương trình hành động, là những việc còn quan trọng hơn nhiều so với việc liêu lĩnh đàm đầu vào một sự lựa chọn mới mẻ và mạo hiểm cho Tòa án Tối cao.

Clinton chuyển sang George Mitchell, lãnh đạo phe đa số trong Thượng viện và cựu thẩm phán liên bang ở Maine. Ông này cũng tài năng như Cuomo nhưng không có nhu cầu dựng một vở kịch tâm lý lâm ly hoành tráng như thống đốc. Nói đúng ra, Mitchell không mấy may mắn khoản gì về lời đề nghị của Clinton, ông ta chối phắt ngay bởi vì ông thích công việc ở Thượng viện và sứ mệnh chuyển giao chương trình lập pháp của đương kim Tổng thống hơn. Người được nhắm tới tiếp theo là Richard Riley cựu thống đốc bang Nam Carolina và là Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Ông này cũng từ chối với một vẻ biết người biết ta. “Tôi chỉ là một gã luật sư xoàng xĩnh xó nhà quê”, ông nói với tổng thống. “Vị trí này không phải dành cho tôi”.

Thế còn Bruce Babbitt thì sao? Clinton đặt câu hỏi. Giống như Riley, Babbitt từng là thống đốc của Đảng Dân chủ trong một bang đa số người theo

Đảng Cộng hòa và bây giờ ông phục vụ trong nội các của Clinton với tư cách Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Từng là Bộ trưởng Bộ Tư pháp bang Arizona, Babbitt chẳng mấy may hoài nghi liệu vai trò này có thích hợp với mình hay không. Clinton ra lệnh cho những người giúp việc cho mình thẩm tra kỹ lý lịch của Babbitt.

Thế là Vince Foster và Klain bỏ ra cả một đêm lục tung văn phòng của Babbitt ở Bộ Nội vụ. Đó là một phòng làm việc rộng thênh thang, đôi khi được xem là văn phòng đẹp nhất ở Washington D.C. Họ xem qua tất cả những chứng từ thuế má, đặc biệt là những hóa đơn thanh toán cho gia đình. (Chỉ mới vài tuần trước, sau khi Clinton bổ nhiệm Zoe Baird làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp người ta đã phát hiện ra là bà thuê những người nhập cư bất hợp pháp làm công việc bảo mẫu và lái xe. Vì thế mới lo ngại về một “vụ Zoe Baird” nữa trở thành nỗi ám ảnh vĩnh viễn cho tất cả những người sẽ trở thành công bộc). Cuộc kiểm tra kéo dài suốt đêm đã không lời ra được vấn đề gì. Các luật sư của Nhà Trắng bèn thông báo cho Babbitt chuẩn bị tinh thần đón nhận thông báo ở Rose Garden vào ngày hôm sau.

Tuy vậy, chỉ sáng hôm sau, Clinton đã đứng trước những mối e ngại. Đầu tiên, tờ *Washington Times*, một tờ báo bảo thủ của Đức giám mục Sun Myung Moon đăng tải một bài cho biết Babbitt đang ngập trong những món nợ nần vì cờ bạc ở các casino tại Las Vegas và đã được giới giang hồ trả nợ đầy. Quan trọng hơn, khi Clinton tham khảo ý kiến của Orrin Hatch, một người Cộng hòa có vị thế trong Ủy ban Tư pháp, đã được ông này khẳng định Babbitt sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình xác nhận tư cách. Quan điểm ủng hộ môi trường mạnh mẽ của Babbitt đã làm cho ông ta trở nên xa lạ với một nhóm thượng nghị sĩ của Đảng Cộng hòa đến từ miền Tây và họ có thể có động thái trả đũa – hoặc trong việc bổ nhiệm Babbitt hoặc trong sự lựa chọn của Clinton đối với người thay thế Babbitt ở Bộ Nội vụ. Một số đảng viên Cộng hòa ở miền Tây đã vận động một đại biểu quốc hội của vùng New Mexico là Bill Richardson vào vị trí này, nhưng Phó tổng thống Al Gore cho rằng Richardson chưa đủ “xanh” cho công việc này.

Thế là Clinton cho Babbitt ra rìa, với một động thái sốt sắng hơn mức cần thiết. Không một vấn đề nào có thể nảy sinh trong vụ bổ nhiệm Babbitt lại có vẻ như không thể khắc phục được. (Câu chuyện trên tờ *Washington Times* hóa ra lại hoàn toàn bịa đặt). Cả Babbitt và người kế nhiệm ở Bộ Nội vụ đều có vẻ như cuối cùng sẽ được phê chuẩn. Sự thực thì Clinton bao giờ cũng có một thái độ yêu ghét lẫn lộn dành cho Babbitt bởi vì cả hai người đàn ông xuất chúng này đều có một số điểm tương tự như nhau, cả những thành tích cá nhân lẫn việc họ có những bà vợ đầy tham vọng. (Clinton đã chọn Hattie Babbitt là

người đại diện cho Mỹ cho Organization of American States). Hình như có sự ganh đua giữa hai cặp vợ chồng này và Clinton có thể muốn nhắc nhở Babbitt rằng giữa họ ai mới là tổng thống.

Hơn một tháng đã trôi qua kể từ ngày có lá thư từ nhiệm của White mà Clinton vẫn chưa chọn được mặt để gửi vàng, thậm chí cũng không tìm được một người có triển vọng. Có lẽ, Clinton thừa nhận, sau thất bại với bốn chính khách đã đến lúc tìm kiếm đối tượng trong số các thẩm phán. Không cần phải đặt ra câu hỏi vị thẩm phán nào được Clinton yêu thích nhất, bởi vì đó là Richard Arnold, người đã từng ngồi trên băng ghế Hội thẩm của Tòa phúc thẩm ở Arkansas. Arnold là niềm vinh dự trong cơ quan lập pháp liên bang – một người chủ trương ôn hòa và có trình độ uyên thâm luôn nhận được sự kính trọng của đồng nghiệp nằm trong phổ chính trị – nhưng lại có chuyện trục trặc trong mối quan hệ với bang Arkansas. Clinton đã cất nhắc một số người đồng hương ưu tú vào những vị trí cao nhất trong chính phủ, thế nên việc lựa chọn Arnold có thể bị xem là vì tình riêng, nhất là khi vợ của Arnold đã từng làm việc cho Thống đốc Clinton với tư cách là giám đốc phụ trách các vấn đề văn hóa. Sự thực, gia đình Arnold và Clinton đã giao du với rất nhiều người cùng đẳng cấp ở Little Rock, thủ phủ của bang Arkansas, và họ không phải là những người bạn thân giao, nhưng những lời đồn đại bao giờ cũng lan rất xa và rất khó tránh. Vì lý do này mà Clinton đành gạt cái tên Arnold ra ngoài.

Al Gore đề cử một người, đó là Gilbert S. Merritt Jr., lại một bổ nhiệm khác của Tổng thống Carter vào Tòa phúc thẩm. Cái tên này nếu không nổi tiếng bằng Arnold thì cũng là bạn bè của gia đình Gore đến từ Tennessee. Merritt có sức hấp dẫn ở một điểm khác. Vào thời điểm này, Clinton đang gặp khó khăn với việc bổ nhiệm Lani Guinier làm trợ lý cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp lo về quyền công dân. Trong cuộc chiến xác nhận tư cách, nổi cộm lên một việc, bà đã từng viết những bài báo gây hấn về quyền bầu cử khiến cho những nhân vật đối lập gọi bà là “nữ hoàng quota”. Việc bổ nhiệm một người đàn ông da trắng đến từ miền Nam sẽ tái khẳng định những phẩm chất dung hòa của tổng thống. Clinton cử nhân viên điều tra vào cuộc và họ trở về để lên bàn ông những vấn đề có thể nảy sinh liên quan đến nhiệm kỳ hoạt động của Merritt với tư cách Chương lý Hoa Kỳ từ thập niên 1960. Bản thân việc này có thể không đủ sức nặng để phủ nhận tư cách của ông, nhưng nó lại cho phép thái độ thiếu nhiệt tình của những người xung quanh đối với Merritt biến thành việc tuyên bố người được đề cử không đủ phẩm chất cho cương vị này.

Việc đến nước này buộc Clinton phải đọc những tập tài liệu cần thiết không ngừng dày lên trên bàn về những người ông có thể chỉ định làm thẩm

phán. Một số tài liệu là những bản tường thuật từ những người làm việc cho ông, một số đến từ những luật sư tình nguyện giúp đỡ ông từ bên ngoài, một số đơn giản được chuyển tới từ những thành viên trong Quốc hội hoặc một mạng lưới rộng lớn được biết đến dưới cái tên Những người bạn của Bill (và Hillary). Trong khi đó, việc bổ nhiệm Guinier đã trở thành một vụ gây chú ý với việc Clinton rút lại việc đề cử sau khi quyết định rằng những bài viết của bà là không thể biện hộ được. Clinton và ban tham mưu của ông xử lý tình huống về Guinier kém đến nỗi nó đã làm thay đổi xung lực chung quanh việc chọn người cho Tòa án Tối cao. Và vào lúc này, Clinton hiểu rằng chọn một phụ nữ sẽ là một ý kiến hay – để gia cố những hàng rào sau vụ thất bại với Guinier.

Clinton chọn ngẫu nhiên một cái tên trong danh sách, đó là Janie Shores. Những việc liên quan đến người đàn bà này là như thế nào? Clinton hỏi. Thế là Klain fax cho đối tượng lựa chọn mới hàng loạt những biểu mẫu điều tra mà tất cả những ứng viên cho chức vụ này đều phải điền vào đầy đủ.

Shores là người phụ nữ đầu tiên làm việc trong Tòa án Tối cao ở Alabama, nhưng tên bà xa lạ với bất cứ ai thuộc giới làm luật ở Washington, và không một ai – kể cả Clinton lẫn những người dưới trướng ông – có thể hình dung được bà sẽ ứng phó như thế nào với những vấn đề hiến pháp hoặc đại loại một cái gì như thế.

Bernie Nussbaum, cố vấn Nhà Trắng, người mỗi lúc một trở nên xấu hổ với những cái tên được cân nhắc rồi bị gạt bỏ, bèn quyết định tỏ rõ lập trường của mình, “Ngài không thể đề cử Janie Shores vào Tòa án Tối cao. Chẳng ai biết bà ta là ai. Điều này thật điên rồ”. Clinton chùn lại. (Bên trong khuôn viên Nhà Trắng cái tên Shores vô tội tượng trưng cho quá trình bối rối lộn xộn đến nỗi nhiều năm sau chỉ cần nhắc đến tên bà cũng khiến cho nhiều nhân viên bật cười không sao cưỡng lại được).

Từ ngày White đàm đơn từ chức, Ted Kennedy, cựu thượng nghị sĩ của bang Massachusetts đã tích cực vận động cho Stephen Breyer. Với tư cách là người từng làm việc cho Kennedy và là giáo sư của Trường Luật Harvard, Breyer hiện là chánh án Tòa phúc thẩm liên bang đóng ở Boston. Clinton đem lòng kính trọng thật sự đối với Kennedy (mà không mang màu sắc của sự cạnh tranh vốn có trong mối quan hệ của ông với những người khác, như Cuomo và Babbitt). Tổng thống cũng tôn trọng linh cảm chính trị của Kennedy, điều mà ông già đáng kính này bây giờ mới bộc lộ ra ngoài. Thay vì kêu gọi Clinton ủng hộ cho Breyer, Kennedy lại thuyết phục Orrin Hatch nói với Clinton rằng Breyer sẽ là một sự lựa chọn thích đáng. Bản thân Hatch vốn đã yêu thích Breyer kể từ khi ông rời Trường Luật Harvard làm việc cho Kennedy trong Ủy

ban Tư pháp từ cuối thập kỷ 1970. Cuộc nói chuyện với Hatch về đề tài này đã để lại ấn tượng tốt trong Clinton, và tổng thống chỉ thị cho người của mình hãy thu thập và phân tích tất cả các chi tiết chung quanh nhân vật này.

Thế là Foster, Klain và Seidman lập tức bay đi Massachusetts. Thật không may, mấy ngày trước đó Breyer bị ngã xe đạp trong một lần đạp xe gần nhà ông ở Cambridge và ông vẫn phải điều trị ở bệnh viện Mount Auburn. (Để có vẻ giống với bản chất của một cuộc điều tra, các phóng viên địa phương biết được rằng đội điều tra đã có mặt ở bệnh viện và các nhân viên của Nhà Trắng đã phải lên qua cửa hông để tránh mặt họ). Nhưng cuộc phỏng vấn diễn ra trôi chảy. Người ta bảo Breyer hãy đến Washington nói chuyện với Clinton và sau đó, rất có thể là một thông báo chính thức về việc bổ nhiệm.

Breyer bị gãy mấy cái xương sườn, phổi cũng bị lủng trong vụ tai nạn. Ông không được phép đi máy bay, vì thế ông đáp một chuyến tàu lửa đến Washington, nơi Foster đã đợi ông sẵn ở nhà ga và vội đưa ông thẳng đến Phòng Bầu dục. Cuộc gặp gỡ giữa hai người diễn ra theo chiều hướng xấu. Bình thường, ông là người thân thiện, gần như lảm nhảm, nhưng trong cuộc gặp mặt lần này Breyer lại nói rất ít vì ông vẫn phải thở rất gấp sau lần bị ngã và vết thương vẫn nhói đau. Sau lần tiếp xúc, Clinton nói với người của mình rằng Breyer có vẻ là một kẻ “bàng quan hờ hững” trong khi việc có một trái tim lớn dường như là một tiêu chí quan trọng mà tổng thống đặt lên hàng đầu. Bề dày của Breyer trong ngành hành pháp cho biết khuynh hướng quá bảo thủ của ông. “Tôi không phát hiện thấy tính nhân văn đầy đủ ở con người này”, Clinton nói. “Điều tôi cần là một thẩm phán có một tấm lòng”. (Breyer không hay biết gì về những diễn biến này và được thông báo là cứ ngôi nhà đợi một cuộc điện thoại).

Một buổi picnic thường niên của các thành viên trong Quốc hội được tổ chức ở South Lawn đúng vào cái đêm có cuộc phỏng vấn giữa Breyer và Clinton. Việc tổng thống đến dự cuộc gặp mặt vào lúc 11 giờ đêm đã làm hỏng một quyết định. Buổi họp mặt bộc lộ tất cả những thiếu sót mà quá trình đưa ra quyết định đề cử trước đây đã được biết đến. Có quá nhiều người (12 nhân viên), người ta nói quá dài (90 phút) vào một giờ trong một ngày thích hợp cho hoạt động cao trào ở một trường đại học hơn. Thay vì tự đưa ra quyết định, Clinton yêu cầu mọi người trong phòng hãy biểu quyết về Breyer; và không giống với điều Clinton muốn, Breyer được đa số đồng ý. “Thôi được, hãy bảo ông ta tới đây vào sáng mai”, cuối cùng Clinton nói. “Tôi sẽ làm điều đó. Chúng ta sẽ ra thông báo vào ngày mai”.

Nhưng điều đầu tiên diễn ra vào buổi sáng hôm sau lại là việc Foster và Klain trở về Phòng Bầu dục. Foster đã lục lại tất cả đồng hóa đơn về gia đình

Breyer và phát hiện đó là cả một mớ bòng bong chẳng biết đường nào mà lần. Vụ này có thể giải quyết được, cũng có thể không. Clinton ném phịch người xuống ghế. Cần phải tìm ra một ai đó để bổ nhiệm chứ, mà sao chưa có ai hỏi ý kiến Janet Reno nhỉ? (Dường như mọi việc đã rõ ràng, cả Bộ trưởng Bộ Tư pháp cũng đã suy nghĩ về vị trí sắp bổ nhiệm tại Tòa, nhưng Clinton biết rất ít về Reno. Bà cũng chỉ mới ngồi vào cái ghế này sau hàng loạt những thất bại của ông trong việc chọn người vào vị trí này, trong đó Baird và Kimba chẳng phải đã được nâng lên đặt xuống bao lần với tư cách là những người trong diện “ngắm nghĩa” hay sao?)

Clinton bảo Klain đến phòng của trợ lý nhân sự của ông là Nancy Hernreich, lúc này đang ngồi cùng với Betty Currie bên ngoài Phòng Bầu dục để gọi điện thoại hỏi ý kiến Reno.

Bà trả lời điện thoại ngay, và câu đầu tiên bà hỏi là, “Sao người của các ông không nghĩ đến Ruth Bader Ginsburg nhỉ?”

Với tư cách là một trong những luật sư và thẩm phán giỏi nhất nước Mỹ, Ruth Ginsburg có biệt tài làm cho mình lẫn đi trong đám đông. Trước hết là về mặt thể chất, bà rất nhỏ con, với chiều cao khoảng mét rưỡi và cân nặng hơn 40 kg. Bà làm cho người đối diện liên tưởng đến dáng điệu của một con chim nhỏ. Cả sự hiện diện của bà cũng nhỏ bé nữa. Bà rất hay xấu hổ, với một nụ cười bẽn lèn của một cô gái nhỏ và đôi mắt giấu sau cặp kính to đùng. Những bài tranh biện của bà nổi tiếng vì những khoảnh khắc im lặng kéo dài, đôi khi khiến những người hâm mộ (hoặc nhân viên thư ký) đâm hoang mang vì không biết phải điền cái gì vào khoảng trống đó. Năm 1993, bà đã bước sang tuổi lục tuần, cao tuổi hơn bất cứ ứng viên nào và cách sinh hoạt của bà đã định hình cho điều tốt hơn hoặc xấu hơn.

Vào khoảng thời gian Clinton lên làm tổng thống bà đang sống một cuộc đời được cung chiều tại căn hộ của mình ở Watergate, nhưng giọng nói của bà vẫn mang dấu ấn của tuổi thơ đầy đau thương ở Brooklyn. Em gái bà chết từ khi còn bé, người mẹ qua đời vì bệnh ung thư khi bà 17 tuổi, ngay trước ngày bà tốt nghiệp phổ thông. Ginsburg học ở Cornell nơi bà gặp Martin rồi hai người dẫn nhau đến trước bàn thờ Chúa. Sau đó cả hai cùng vào học ở Trường Luật Harvard, nơi bà là một trong 9 nữ sinh, trong số hơn 500 sinh viên. Chẳng bao lâu sau khi bà sinh đứa con gái đầu lòng, chồng bà mắc căn bệnh ung thư tinh hoàn. Trong một thời gian dài, Ruth cùng một lúc phải chăm sóc người chồng ung thư, nuôi đứa con gái nhỏ lại phải cấp sách đến lớp và ghi chép bài vở cho cả hai vợ chồng. Đêm đến, bà đánh máy bài vở cho chồng và tự làm những bài

về luật học. Có lẽ chính vì những khó khăn ghê gớm mà bản thân phải kinh qua nên sau này trong mối tương quan với các thẩm phán khác, bà khó có thể cảm thông đối với những lời ca thán về công việc căng thẳng của các thư ký luật.

Sau đó, Martin và Ruth Ginsburg ổn định cuộc sống ở New York, nơi chồng bà hành nghề luật sư chuyên về thuế còn bà thì bắt đầu sự nghiệp giảng dạy môn luật. Đầu tiên thì ở trường Rutgers và sau đó vào năm 1972 bà là người phụ nữ đầu tiên được bổ nhiệm làm giáo sư ở trường Columbia. Bà tham gia vào American Civil Liberties Union và lãnh đạo tổ chức này trong những nỗ lực ban đầu được biết đến như phong trào giải phóng phụ nữ. Khó có thể xếp bà vào phe cấp tiến. Mỗi ngày bà một trở nên nổi tiếng hơn nhờ vào sách lược khôn ngoan trong những vụ tố tụng. Mục đích của bà, tất nhiên, là chấm dứt các phân biệt chống lại phụ nữ lan tràn khắp nơi, nhưng điều mà bà cần là một cách thức để phóng to các vấn đề đặt trước mũi các thẩm phán, thường là những người đàn ông và bao giờ cũng vậy.

Thế là Ginsburg tìm kiếm những vụ, trong đó các điều luật phản ánh những công thức phân biệt giới tính mà trong thực tế lại cản trở đàn ông chứ không phải đàn bà. Trong một vụ, chồng của các nữ sĩ quan quân đội đã chứng minh rằng họ phải phụ thuộc vào vợ mình để nhận được những khoản phúc lợi nhất định. Một vụ khác, luật ở Oklahoma cho phép phụ nữ trong độ tuổi từ 18 đến 20 được mua thức uống có nồng độ cồn nhẹ như bia, trong khi đàn ông ở cỡ tuổi đó thì không được. Tòa án Tối cao đã bác bỏ cả hai vụ xử này, phán quyết rằng những điều luật như thế không thể tồn tại được nếu chỉ dựa vào các công thức và học thuyết về sự khác biệt giới tính. Những vụ xử này, trên danh nghĩa là vì lợi ích của đàn ông, đã khơi mào cho vô số điều luật cản trở đàn bà. Nói tóm lại, Ginsburg đã thắng 5 trong 6 vụ mà bà tranh biện trước Tòa. Năm 1980, Tổng thống Carter đề cử bà vào Tòa phúc thẩm D.C – Tòa án quan trọng thứ hai trên đất nước này.

Với một bản tiểu sử như vậy cùng lời cam kết của Clinton trong việc đa dạng hóa ban hội thẩm, thật ngạc nhiên làm sao khi cái tên Ginsburg mãi đến phút chót mới được xét đến. Thực ra tên bà có trong danh sách 50 người ngay từ đầu, nhưng hoạt động của bà tại Tòa phúc thẩm khiến một số người có đầu óc tự do trong chính quyền Clinton nảy sinh các hoài nghi. Bà là một thẩm phán chuyển dần từ trung – hòa – sang – bảo – thủ, nhất là trong những vấn đề quan trọng, và bà thường thấy mình có cùng quan điểm với những người từng là đồng nghiệp của mình như Robert Bork và Antonin Scalia. (Bà và Scalia bắt đầu tình bạn từ những năm làm việc tại Tòa phúc thẩm, một phần dựa trên thực tế cả hai cùng yêu thích nhạc kịch và gia đình họ cùng đón năm mới với nhau trong nhiều

năm liền). Trong những bài viết mang tính học thuật của mình, Ginsburg thậm chí còn chỉ trích vụ *Roe kiện Wade*, một vụ bà đã thua với mối nghi ngờ lớn.

Clinton suy nghĩ rất lung khi Klain quay về với gợi ý của Reno. “Pat Moynihan gần như ngày nào cũng gọi cho tôi, nói rằng chúng ta phải đề cử bà ấy”, Clinton nói. Moynihan là một người Dân chủ ở New York cũng là chủ tịch Ủy ban Tài chính của Thượng viện, người có quyền lực lớn đối với kế hoạch chăm sóc sức khỏe của Tổng thống. Ông này đã có những vận động tích cực cho Ginsburg. Nussbaum nói thêm rằng ông ta cũng nhận được sự vận động tương tự từ chồng bà là Marty Ginsburg. Marty là bạn cũ của Nussbaum từ thời cùng hoạt động trong giới luật sư ở New York. Thật lạ lùng, trong khi ông chồng là người rất quảng giao và bật thiệp thì bà vợ lại quá kín tiếng. (Hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên khi hai nữ thẩm phán đầu tiên trong lịch sử Tòa án Tối cao đều có những ông chồng là các luật sư nổi tiếng nhưng chịu rút lui vào hậu trường, tình nguyện trở thành hậu phương đầy nhiệt tình và tâm huyết cho những tham vọng của vợ).

Klain có lời nhắc nhở Clinton nhớ đến vai trò và vị trí của Ginsburg trong vụ *Roe*. “Bà ta không thuộc phái đa số trong vụ này”, ông ta nói. Rút kinh nghiệm trong vụ đề cử Guinier, Clinton biết rõ cấp dưới của mình đã sơ suất không chú ý đúng mức đến những bài viết của ứng viên, nên ông đã đề nghị Klain cung cấp tất cả những bài nói chuyện và bài viết của Ginsburg xung quanh vụ *Roe*. Ông muốn tự mình đọc tất cả. Qua những bài viết này, Clinton thấy rõ bà thực sự tin rằng Hiến pháp bảo vệ quyền của phụ nữ trong việc phá thai, và triển khai dựa vào một lý thuyết khác chứ không chỉ trong vụ *Roe*. Bà cảm thấy các điều luật nghiêm cấm phá thai chính là một biến tướng của việc phân biệt giới tính – và là một vi phạm đối với tiêu chí mọi người dân đều được pháp luật bảo vệ đồng đều – hơn là một sự sỉ nhục đối với quyền cá nhân như ý kiến của Blackmun đã nêu ra. Một quan điểm như thế là tốt đối với quyết định của Clinton. Ông gọi cho Orrin Hatch và nói rõ về điều này. Ấn tượng trước những thành tích của Ginsburg ở Tòa phúc thẩm D.C., Hatch cho biết ứng viên sẽ không gặp vấn đề gì trong Thượng viện. Trở về Cambridge, Breyer nhận được thông báo cho biết ông đã bị vuột mất cơ hội.

Vào dịp nghỉ cuối tuần, bộ ba Foster, Klain và Jim Hamilton – một luật sư tư đã tìm đến căn hộ của Ginsburg ở Watergate. Với những đặc tính không chệch đi đâu được của một luật sư về thuế và với tính cách của một người chồng làm tất cả để dọn đường cho vợ đi lên những bậc thang xã hội, Marty Ginsburg đã chuẩn bị sẵn tất cả hồ sơ giấy tờ của họ một cách kỹ lưỡng, tỉ mỉ. (Thật tương phản với đồng hồ sơ tạp nham của Breyer). Cũng đúng với tính cách của mình,

trong cuộc gặp mặt ở Watergate, Ruth hầu như chẳng nói gì. Nếu Clinton không thích Breyer ngay từ đầu, thì khó lòng có thể giải thích tại sao ông lại bị tính cách băng giá lạnh lùng như Ginsburg chinh phục. Tuy vậy, bà vẫn sẽ có buổi phỏng vấn với tổng thống vào sáng Chủ nhật hôm sau. Vào đêm thứ Bảy, việc bổ nhiệm vẫn có vẻ như một cuộc đua để ngỏ cơ hội cho những người trong cuộc.

Đó là khi Andrew Cuomo gọi cho Stephanopoulos và hỏi không biết cơ hội bổ nhiệm đã khép lại chưa.

Andrew nói cha anh đã suy nghĩ về việc chiếc ghế thẩm phán trong Tòa án Tối cao có quan hệ như thế nào. Thống đốc tin rằng Clinton sẽ chỉ định Breyer và ông nghĩ rằng không có cơ hội cho Clinton chỉ định hai người đàn ông da trắng vào ngồi cùng một hàng. Thế là ông xác định rằng cơ hội của mình sẽ là lúc này hoặc không bao giờ.

Stephanopoulos khá kín đáo. “Anh có chắc là cha anh sẽ chấp nhận nếu tổng thống ngỏ lời?” Ông gắng hỏi Andrew. “Chúng tôi không thể đi lại đoạn đường này lần nữa. Trước khi tổng thống nghĩ đến chuyện cảm điện thoại lên gọi, chúng ta phải chắc chắn 100% rằng câu trả lời sẽ phải là yes”.

“Để tôi kiểm tra lại”, Andrew nói và bảo người ở đầu dây bên kia chờ máy. “Tôi vừa hỏi ông ấy, câu trả lời là yes”.

Stephanopoulos gọi lên lầu cho Clinton, lúc đó đang ở tại Nhà Trắng và hỏi xem ông có thể lên gặp tổng thống được không. Clinton nở một nụ cười kinh ngạc trước cuộc hành trình cuối cùng của Cuomo. Ý nghĩ về sự lựa chọn đầy kịch tính và bất nhất của một người như Cuomo vẫn khiến tổng thống lấy làm thú vị. “Mario vẫn hát bài hát của nước Mỹ”, ông bảo với Stephanopoulos. “Chẳng khác nào xem danh ca người Ý Pavarotti biểu diễn vào ngày Giáng sinh”. Trong buổi chiều dài ở Đại sứ quán Anh tối hôm ấy, ông bảo Stephanopoulos rằng ông muốn gặp Ginsburg vào sáng hôm sau, nhưng Cuomo vẫn là sự lựa chọn đầu tiên của ông. Gần nửa đêm hôm ấy Andrew và Stephanopoulos lại nói chuyện với nhau lần nữa và họ thống nhất là Cuomo sẽ phải đợi một cuộc gọi vào 6 giờ tối hôm sau.

Clinton và Ginsburg gặp nhau vào sáng hôm sau. Trước đó, Nussbaum đã đọc qua lời nhận xét của Erwin Griswold, vị cựu chủ nhiệm khoa đáng kính của Trường Luật Harvard và cố vấn pháp luật. Ông này nhấn mạnh rằng nếu Thurgood Marshall là người được sinh ra cho quyền công dân thì Ruth Bader Ginsburg chính là người được sinh ra cho quyền của phụ nữ. Chính lối so sánh đó đã chinh phục được Clinton và ông có ấn tượng tốt về bà hơn bao giờ hết.

Trong buổi gặp mặt, Ginsburg nói về việc bà mất mẹ vào lúc đầu xanh tuổi trẻ và việc sau đó bà suýt mất đi người chồng, cũng như sự đồng cảm và gần gũi của bà đối với những người chịu thua thiệt và lép vế trong suốt cuộc đời. Cái mà Clinton nhìn thấy lại chính là điều mà những người giúp việc cho ông đã bỏ qua, đó là bên dưới cái vẻ ngoài lạnh lùng của Ginsburg chính là trái tim nhiệt thành của một nữ anh hùng của người Mỹ. Tổng thống biết chắc một điều rằng người đàn bà này có một trái tim lớn.

Clinton có một cuộc hội ý cuối cùng với tổ lựa chọn ứng viên của mình vào lúc 5 giờ chiều. Tổng thống tới trễ nửa tiếng và gần như đúng lúc ông đến thì Stephanopoulos được gọi ra ngoài vì có một cú điện thoại – của Mario Cuomo. Thống đốc lại thay đổi ý định một lần nữa. “Tôi sẽ đánh mất quá nhiều cơ hội nếu tôi chấp nhận Tòa án Tối cao”, ông nói, “tôi cảm thấy tôi sẽ phải từ bỏ cái mà tôi sắp làm”. Stephanopoulos ngược ngung quay lại Phòng Bầu dục, nói rằng ông lại sai lầm một lần nữa. Rằng Cuomo đã quyết định từ bỏ cuộc đua. Chiều hôm sau, Clinton ra thông báo về việc đề cử Ruth Ginsburg – ta có thể cho rằng đó là sự lựa chọn thứ 7 của ông – và bà trở thành vị thẩm phán thứ 107 của Tòa án Tối cao.

Buổi tuyên bố diễn ra vào một ngày tháng 6 rực rỡ ánh mặt trời tại Rose Garden. Trong bài phát biểu của mình, Ginsburg đã nói những lời xúc động để cảm ơn hương hồn người mẹ, “dũng cảm và mạnh mẽ nhất trong số những người mà tôi từng biết, người đã phải từ già con cái quá sớm. Tôi cầu mong rằng mình là tất cả những gì mà bà đã sống trong một thời đại mà người phụ nữ có thể nuôi khát vọng và đạt được các thành tựu, còn con gái của họ thì cũng được yêu thương nhiều như những người con trai”. Clinton đã xúc động đến rơm rớm lệ khi đưa Ginsburg quay vào Nhà Trắng, nhưng khi Brit Hume, sau đó là đài ABC News hỏi ông về những bước ngoặt ngoắt ngoéo đến dễ sợ trong việc đưa ra quyết định cuối cùng – một câu hỏi mà trong bất cứ trường hợp nào cũng là lối nói giảm nhẹ.

Clinton đã tỏ vẻ khó chịu qua câu trả lời, “Tôi đã mất một khoảng thời gian dài để từ bỏ ý nghĩ rằng tôi có thể làm cho các bạn tỉnh ngộ nhằm hiểu ra rằng việc biến một quyết định tức thì thành bất cứ một điều gì là cả một tiến trình chính trị. Làm sao anh có thể hỏi một câu như thế sau lời phát biểu mà bà ấy vừa đưa ra”. Con giận của tổng thống chiếm nhiều chỗ trong những bản tin ngày hôm sau nhưng việc Ginsburg được bổ nhiệm thì nhận được những thông tin tích cực. Đúng như Hatch dự đoán, không có gì gây khó dễ trong việc xác định tư cách của bà. Những phiên điều trần xác nhận chỉ kéo dài ba ngày trong tháng 7 một cách yên ả với tỷ lệ bỏ phiếu cho bà là 96 thuận và 3 phiếu chống.

Việc bổ nhiệm Ginsburg hóa ra lại là một việc làm xứng đáng trong toàn bộ nhiệm kỳ tổng thống của Clinton. Quá trình dẫn đến sự lựa chọn bà khá lộn xộn nhưng kết quả thì đáng ngưỡng mộ – cuối cùng người ta cũng chọn ra được một vị thẩm phán đáng kính trọng, với một độ chính xác cao, và chính các chính trị gia có khuynh hướng từ trung-hòa-chuyển-sang-cấp-tiến của tổng thống đã chọn bà. Thực vậy, hơn bất cứ tổng thống đương thời nào kể từ thời Johnson, chính Clinton là người có thể dùng quyền bổ nhiệm của mình để đưa Tòa án Tối cao về đúng đường hướng theo quan niệm của ông. Nhiều năm sau đó, dường như ông vẫn ngại ngùng trước những sự kiện dẫn đến việc lựa chọn Ginsburg. Clinton chỉ dành hai trang trong 957 trang hồi ký của ông (My Life) để nói về việc bổ nhiệm bà – một trong những việc làm đáng tự hào nhất của ông trong hai nhiệm kỳ tổng thống.

Về phần Mario Cuomo, ông đã đưa ra nhiều lời giải thích khác nhau về lý do mình từ chối việc bổ nhiệm năm 1993. Rằng ông sẽ mất quyền phát biểu tự do; rằng ông quan tâm quá nhiều đến những vấn đề kinh tế vốn có thể không được đặt ra trước Tòa án Tối cao. Nhưng quan trọng hơn cả, ông cảm thấy mình là người duy nhất có thể đảm đương trọng trách lãnh đạo tiểu bang này với tư cách là một người Dân chủ. Nhưng tất nhiên ông đã không làm được điều vĩ đại đó bởi vì ông đã để mất vị trí này về tay George Pataki ngay trong năm 1994. Sau khi thất bại với vai trò dẫn chương trình cho một đài phát thanh, Cuomo quay lại hành nghề luật sư tư ở thành phố New York.

6

VỤ BỔ NHIỆM ĐẠI THẨM PHÁN LẦN THỨ HAI CỦA TỔNG THỐNG CLINTON

Ngày 20 tháng 7 năm 1993, ngày đầu tiên nghe được việc khẳng định của Ginsburg, Vince Foster đã tự sát. Với cương vị Phó cố vấn của Nhà Trắng, đồng thời là người bạn thân thiết với cả hai vợ chồng Clinton từ hồi ở Little Rock và là nhân vật chủ chốt trong quá trình bổ nhiệm thẩm phán cho Tòa án Tối cao, Foster đã không thể thích nghi được với môi trường chính trị đầy sóng gió ở Washington. Chính ở đây, lần đầu tiên trong đời, ông phải đối mặt với những công kích công khai và nỗi đau của cái kinh nghiệm dễ sợ này đã làm trầm trọng thêm căn bệnh trầm cảm vốn diễn ra âm thầm từ lâu trong ông. Ở Nhà Trắng, nỗi buồn đau trước cái chết của Foster đã trùm một bóng đen lên thắng lợi của vụ bổ nhiệm Ginsburg.

Năm làm việc đầu tiên của Tổng thống Clinton được miêu tả với những sự xoay vòng đến chóng mặt của cái rủi và cái may. Cả trên phương diện chính trị lẫn những mặt khác, vị tổng thống này đều trong tình trạng khốn đốn. Tháng Tám, Quốc hội thông qua kế hoạch kinh tế của ông với tỷ lệ suýt soát 218 – 216

ở Hạ viện, và tỷ lệ 50 – 50 ở Thượng viện, và với việc Phó tổng thống Gore cắt đứt mọi ràng buộc. Tháng sau, Clinton làm chủ cái bắt tay lịch sử giữa Thủ tướng Israel, Yitzhak Rabin và Chủ tịch Yasir Arafat của Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) tại phòng South Lawn ở Nhà Trắng. Nhưng chương trình chăm sóc sức khỏe của Clinton, với lý do bề ngoài là George Mitchell khước từ việc bổ nhiệm, đã chẳng đi đến đâu cả. Một vấn đề gây tranh cãi trong vụ điều tra của Clinton năm 1979 về một thỏa thuận cho một vùng đất ở Arkansas được biết đến như vụ leo thang của Whitewater. Tháng 1 năm 1994, Clinton yêu cầu một cố vấn độc lập thẩm tra lại hành vi của ông và quyết định xem có bất cứ cơ sở nào để khởi tố hay không. Tất nhiên vụ điều tra này sẽ thay đổi trong suốt bảy năm còn lại của Clinton trên cương vị tổng thống và dẫn tới việc buộc tội ông.

Năm 1994, một tai họa với những diễn biến chậm rãi đã bất thành linh ập xuống đầu Clinton. Những vấn đề gây tranh cãi về đạo đức, không cái nào nổi bật hơn cái nào, xảy ra một cách bất ngờ – trong số đó có vụ phanh phui những món lợi từ trên trời rơi xuống trong những phi vụ làm ăn của đệ nhất phu nhân, việc Chương lý Webster Hubbell từ chức và vụ điều tra kéo dài chung quanh cái chết của Foster. Ngày 11 tháng 2 năm 1994 một cựu nhân viên làm việc cho chính quyền bang Arkansas tên là Paula Jones đã tổ chức một cuộc họp báo như một sự kiện chính trị của phe bảo thủ để tuyên bố rằng cô ta đã bị Clinton gạ gẫm tình dục trong một phòng ngủ ở khách sạn Little Rock. Trong khi đó những cải cách thuộc chương trình chăm sóc sức khỏe, trọng tâm hành động của nhiệm kỳ tổng thống của Clinton, tiếp tục tỏ ra yếu kém và cuối cùng chết hẳn trong Quốc hội.

Giữa những vụ lộn xộn của cái năm không may mắn đó, ngày 6 tháng 4 Harry Blackmun tuyên bố từ chức. Khác với vụ từ nhiệm của White năm trước, sự thay đổi lần này không gây nên những ngạc nhiên hay xáo trộn. Trong ý kiến riêng biệt của mình về vụ *Casey*, Blackmun đã có ý thông báo kế hoạch rút lui khỏi Tòa của mình. “Năm nay tôi đã 83 tuổi”, ông viết vào tháng 6 năm 1992. “Tôi không thể ở lại Tòa suốt đời”. Việc bầu cử cho một tổng thống ủng hộ quyền phá thai và sau đó việc Ginsburg ngồi vào chiếc ghế của White đã mách cho Blackmun biết rằng tượng đài của ông, vụ *Roe kiện Wade*, sẽ an toàn trong một tương lai có thể đoán trước được. (Với Ginsburg tỷ lệ 5 – 4 trong vụ *Casey* đã biến thành tỷ lệ áp đảo 6 – 3 trong việc ủng hộ quyền phá thai). Trong tờ *Renaissance Weekend* số ra tháng 12 năm 1993, Blackmun đã đưa ra một ám chỉ mạnh mẽ rằng ông sẽ từ nhiệm vào năm sau, và rồi ông đã thực hiện.

Bầu không khí chính trị thay đổi trong năm 1994 cũng đã làm đổi thay quá trình lựa chọn này và cả Tòa án Tối cao nữa. Quyền Hiến pháp trong việc

lựa chọn phá thai từ nay có thể an toàn nhưng phong trào của cánh bảo thủ vẫn lên lên xuống xuống như thủy triều. Đảng Dân chủ vẫn kiểm soát Nhà Trắng và cả hai viện trong Quốc hội, nhưng động lượng của chúng đã đổi chiều. Ở một mức độ nào đó, sự thay đổi phản ánh những vấn đề chính trị đương thời của nội các mới, trong đó có cả những khuynh hướng sâu sắc hơn trong công việc. Cuộc cách mạng tư pháp đã có mặt trong quá trình thay đổi này được một thời gian.

Tháng 4 năm 1994, Clinton bắt đầu cuộc tìm kiếm người thay thế Blackmun cũng với cách thức tương tự như ông đã tiến hành vào 13 tháng trước. Một lần nữa, Clinton tìm một chính trị gia điền vào chỗ một thẩm phán và một lần nữa ông lại yêu cầu George Mitchell ngồi vào chiếc ghế này. Thượng nghị sĩ bang Maine đã tuyên bố sẽ từ bỏ cuộc đua vào Nhà Trắng trong đợt tái bầu cử, điều đó có nghĩa là có nhiều khả năng ông sẽ chấp nhận lời mời. Nhưng Mitchell lại nói rằng ông muốn làm cú thúc đẩy cuối cùng đối với chương trình chăm sóc sức khỏe với tư cách là lãnh đạo phe đa số. Chấp nhận lời mời có nghĩa là phải gắn bó suốt đời với pháp luật. Sau cùng, Mitchell không muốn làm thẩm phán. Sau một thời gian dài đau khổ thẩm thía, Bruce Babbitt cũng tự rút ra khỏi cuộc đua.

Cuộc tìm kiếm của Clinton lại trở về với tập quán thông thường – theo vòng tròn. Dầu vậy, lần này nó tỏ ra nghiêm túc và có lớp lang hơn cuộc tìm kiếm lần trước. Clinton đã có sự tính toán trước đối với tất cả những ứng viên khả dĩ. Địa vị chính trị của ông khá lung lay khiến cho một sự lựa chọn đồng tâm nhất trí trở nên cần thiết. Và cuối cùng là nhận thức rõ ràng rằng việc tìm người thay thế cho Blackmun sẽ là bổ nhiệm cuối cùng mà Clinton có thể tiến hành. Theo tiêu chuẩn của Tòa án Tối cao thì tuổi đời của các thẩm phán vào năm 1994 có thể là khá trẻ. Để chọn một người thuộc Đảng Dân chủ thì hoặc là bây giờ hoặc không bao giờ.

Thượng nghị sĩ Kennedy cho rằng nên vận động cho Stephen Breyer. Giống như nhiều thứ khác trong giai đoạn đầu tranh cử, tin tức về cuộc phỏng vấn đáng buồn của Clinton với Breyer cũng lọt ra ngoài. Thế là Kennedy, bao giờ cũng tỏ ra có tài xoay chuyển tình thế, đã gửi cho tổng thống một cuộn băng video ghi lại một bài nói chuyện khôn ngoan sắc sảo của Breyer trước một nhóm thẩm phán người Nga được mời sang Mỹ. Coi đấy, nghị sĩ bang Massachusetts nói, ông ta không phải là phường giá áo túi cơm đâu. Trong chuyện này phải nói rằng Breyer cũng gặp may nữa, bởi vì Nussbaum đã nhường chỗ của mình trong Nhà Trắng cho Lloyd Cutler, một luật sư công ty ở Washington vốn rất ngưỡng mộ ông.

Dầu vậy, với Clinton thì mục tiêu thực sự lần này chính là Richard Arnold, một thẩm phán Tòa phúc thẩm đến từ Little Rock.

Arnold thuộc dòng dõi danh gia vọng tộc. Trong những năm đầu thế kỷ 20, ông ngoại ông, Morris Sheppard, đã làm nghị sĩ bang Texas trong gần 3 thập kỷ. Và con gái ông cụ đã lấy một trong những người con trai của dòng họ Arnold ở Texas, một dòng họ mà cánh đàn ông cứ nối tiếp nhau hành nghề luật. Sinh năm 1936, Richard được thừa hưởng một nền giáo dục ưu tú nhất, ông học tiếng La tinh và tiếng Hy Lạp, lần đầu tiên ở Phillips Exeter Academy và sau đó ở Trường Yale, nơi ông đã tốt nghiệp với danh hiệu thủ khoa. Trong một buổi tranh luận với các sinh viên đến từ trường Oxford và Cambridge, một số người trích dẫn lời Cicero bằng tiếng Latin, Arnold đã đập lại luận điểm của họ bằng việc nhớ lại cả một đoạn tiếp theo trong trước tác của Cicero. Arnold cũng như những đại biểu sinh viên ưu tú ở Trường Luật Harvard, khóa 1960, đã vượt lên trước Nino Scalia. Ông làm thư ký cho Thẩm phán Brennan ở Tòa án Tối cao. Với uy tín và trí tuệ siêu việt của mình, Arnold trở thành một huyền thoại sống, thậm chí trước khi ông hành nghề luật.

Arnold định cư ở Arkansas, luân phiên hành nghề với tư cách là luật sư tư và luật sư công cho chính phủ, phần lớn là cho thống đốc rồi Thượng nghị sĩ Dale Bumpers. Ông viết một hiến pháp mới cho bang Arkansas. Năm 1978, Tổng thống Carter bổ nhiệm ông vào Tòa án quận và hai năm sau vào Tòa phúc thẩm Khu vực Tám. Trong một lời ghi nhận đáng nhớ tại một buổi lễ do nhà Arnold tổ chức, Bush cha đã đề cử người em của Richard là Morris vào cùng Tòa phúc thẩm Khu vực Tám năm 1991. Đây là hai anh em duy nhất trong lịch sử Mỹ cùng làm việc cho một Tòa phúc thẩm của liên bang.

Trong giới hành nghề luật, việc bổ nhiệm Arnold sẽ được chào đón nhiệt liệt nếu không muốn nói là sẽ được tung hô hết sức. Quan điểm chính trị của ông thuộc phái ôn hòa; trong phiên tòa nổi tiếng của ông năm 1979, ông đã bác bỏ một đạo luật của bang Arkansas giới hạn nữ sinh cấp ba chỉ được chơi trên nửa sân bóng rổ trong khi các nam sinh thì được chơi trên toàn sân. Không khuôn mình vào bất cứ một ý thức hệ nào, Arnold nổi tiếng bởi tài hùng biện cũng như sự công bằng chính trực, và ông nhận được sự ngưỡng mộ trong suốt quá trình hoạt động chính trị của mình. Ngay sau khi Blackmun quyết định nghỉ hưu, hàng trăm thẩm phán liên bang đã ký tên trong một bức thư đề nghị Clinton bổ nhiệm Arnold – hành động của họ cho đến nay vẫn được xem là vô tiền khoáng hậu. Scalia, người bạn cùng lớp của Arnold đã gọi điện cho ông và hỏi, “Này có cần tôi phải hét lên cho bàn dân thiên hạ biết anh tuyệt vời như thế nào không?” Bản thân Clinton cũng ngưỡng mộ, thậm chí kính phục Arnold.

Họ vẫn thường đánh golf với nhau và cũng như ở tất cả những lĩnh vực khác, Arnold là một tay golf cừ khôi.

Chỉ có mỗi một vấn đề, Arnold năm nay 58 tuổi và gần 20 năm trước đã được chẩn đoán là mắc bệnh ung thư. Nói gì thì nói, Clinton vẫn có chút e sợ, ông không muốn bỏ nhiệm một vị thẩm phán mà không dám chắc ông này sẽ sống được bao lâu.

Steven Umin, một luật sư ở Washington và là bạn thân của Arnold từ ngày còn ở Trường Yale hiểu rằng sức khỏe của bạn mình sẽ trở thành vấn đề lớn trong cuộc đua trở thành ứng viên thứ 9 ở Tòa án Tối cao. Ông nghĩ chỉ có một cách giúp bạn là nêu vấn đề này ra trước. Hai luật sư từng hợp tác với ông là Edward Bennett Williams và Larry Lucchino, sau này là người điều hành một đội bóng rổ nổi tiếng, đã từng được Lee Nadler điều trị bệnh ung thư bạch cầu. Nadler một giáo sư danh nổi như cồn ở học viện Dana-Farber Cancer của Trường đại học Y Harvard. Ông sẽ là một trong những người mà tiếng nói sẽ có sức nặng nhất thế giới về thực trạng căn bệnh của Arnold. Quan trọng nhất, Nadler là nhân tố giúp loại Paul Tsongas ra khỏi cuộc đua trở thành tổng thống năm 1992 bằng cách tuyên bố rằng căn bệnh ung thư của cựu nghị sĩ vẫn là mối đe dọa cuộc sống. (Tsongas chết vì bệnh đó năm 1997). Umin nghĩ nếu Nadler đưa ra một lời chẩn đoán lạc quan về sức khỏe của Arnold – cũng mắc cùng một căn bệnh với Tsongas – thì chắc chắn Clinton sẽ không còn do dự nữa mà bổ nhiệm ngay Arnold vào Tòa án Tối cao.

Thông qua Mack McLarty, người đứng đầu số nhân viên Nhà Trắng (bản thân ông này cũng là người hâm mộ Arnold), Umin đã dàn xếp làm sao để đích thân Tổng thống gọi điện cho Nadler yêu cầu ông ta kiểm tra tình hình sức khỏe của Arnold. Vốn là người ngang ngạnh với một sự tự tin có thừa, Nadler chẳng ngại gì mà không quắc lại tổng thống, “Thưa ngài tổng thống, ông có thể yêu cầu tôi làm bất cứ điều gì ông muốn”, Nadler đối đáp, “nhưng nếu có một kẻ nào đó yêu cầu tôi xem xét bệnh án thì người đó phải chính là đương sự. Sau đó tôi sẽ báo cho thân chủ biết và anh ta có thể chia sẻ thông tin với ngài”.

Lấy làm thú vị với sự táo gan của ông bác sĩ, Clinton đáp rằng ông chắc là Arnold sẽ đồng ý về điểm này và ông hy vọng bệnh án của ông này được gửi đến Nadler ngay lập tức. Ngay sau cuộc gọi này của Clinton, Arnold đã bảo với Nadler, “Cứ làm những việc cần phải làm bác sĩ ạ. Hãy nói ra sự thật”.

Vài ngày sau, bệnh án của Arnold được gửi đến nhà Nadler, nằm ở ngoại ô Boston. Dấu hiệu đầu tiên cho tình trạng bệnh tật nghiêm trọng của Arnold là

ở chỗ hồ sơ bệnh án của ông dày hàng ngàn trang, chất cao đến cả mét. Bệnh tình của ông được phát hiện vào năm 1976 cách đây 18 năm với những triệu chứng ung thư bạch cầu. Ông được điều trị ngay lập tức và phải chịu đựng vài tác dụng phụ. Nhưng căn bệnh của Arnold không tiến triển theo cách thông thường. Năm 1991, một khối u được tìm thấy trong ruột kết. Năm 1993, ông được xạ trị để loại bỏ các khối u ở xoang. Cũng năm ấy, Arnold phải trải qua hóa trị để loại bỏ những khối u ác tính trong máu và tủy sống.

Điều oái oăm ở đây là cơ thể Arnold vẫn tiếp tục các chức năng một cách bình thường. Căn bệnh không làm ông suy nhược. Một số người sống với một căn bệnh tái đi phát lại trong nhiều năm. Nhưng Nadler nhận thấy các khối u có sự thay đổi về mặt sinh học làm cho chúng trở nên khó chữa trị hơn. Ít nhất thì Arnold sẽ phải trải qua hóa trị trong thời gian tới. Sáng thứ Sáu ngày 13 tháng 5, Nadler gọi cho Arnold nói ra kết luận của mình. “Lee à, ông không còn sự lựa chọn nào khác”, Arnold nói. “Ông phải nói *không* thôi”.

Vào lúc 1 giờ trưa hôm ấy, Nadler gọi cho Clinton lúc này đang ngồi ở bàn chủ tọa một cuộc họp trong Phòng Bầu dục. Câu chuyện bắt đầu một cách từ tốn nhẹ nhàng cho đến khi Nadler có thể nghe thấy tiếng Clinton đang ăn trưa.

“Ngài đang ăn trưa ư, thưa ngài tổng thống?”

“Với hamburger và khoai tây chiên”, Clinton đáp.

“Với tư cách là một bác sĩ chuyên trị ung thư, tôi không cho rằng đó là một ý khôn ngoan”. Nadler nói rằng ông không có cách nào để nói về bệnh tình của Arnold mà “không liên quan” đến nhiệm vụ của ông này với tư cách là đại thẩm phán. Bệnh ung thư của Arnold đã di căn trong toàn thân và điều mà Arnold cần là một chế độ chăm sóc liên tục và có chuyên môn.

“Dù sao thì chúng tôi có thể hy vọng ông xoay chuyển được tình thế không?” Clinton hỏi. Nhưng Nadler nói là không thể có một chuyện như thế.

Vào lúc 3 giờ 45 phút, Clinton yêu cầu cấp dưới để cho ông một mình suy nghĩ xem phải làm gì. Nửa tiếng sau ông gọi cho Arnold lúc ấy đang có mặt ở sân bay Memphis nơi ông đổi máy bay trên đường về nhà ở Little Rock. Clinton đã khóc khi nói với bạn rằng mình sẽ không để cử bạn vào vị trí thẩm phán.

Chẳng những không trách móc Nadler mà Arnold còn đề nghị vị bác sĩ này chữa bệnh cho mình. Ông vẫn tiếp tục những hoạt động nổi bật của mình trong nghề luật trong lúc tiếp tục điều trị căn bệnh ung thư. Dù vậy, sau một thời gian việc hóa trị đã không còn tác dụng mạnh như trước và ông qua đời ngày 23 tháng 9 năm 2004 hưởng thọ 68 tuổi. Tám vị đại thẩm phán trong đó

có cả Stephen Breyer đều đăng những lời chia buồn trước sự mất mát này, âu cũng là biểu hiện của lòng tôn kính chưa từng xảy ra với một thẩm phán của tòa cấp dưới.

6 giờ 15 tối ngày 13 tháng 5 năm 1994, Clinton nói trong chương trình truyền hình trực tiếp thông báo về việc bổ nhiệm Breyer. Cả mẩu thông báo này cũng đặc biệt nữa, bởi vì Nhà Trắng trong lúc quá nôn nóng đưa tin vào bản tin chiều, đã không chờ được đến lúc Breyer bay từ Boston lên, vì thế tổng thống đứng một mình trong Rose Garden. Cuộc tìm kiếm lần này chỉ mất 37 ngày, so với cuộc chạy marathon 87 ngày để chọn được Ginsburg, nhưng sự lựa chọn lần này có kết cục không được mỹ mãn cho lắm về phần Clinton. Lời lẽ của ông vang lên chiếu lệ khi ông nói về người được mình bổ nhiệm, và khuôn mặt Tổng thống phảng phất nét buồn sau khi biết được thực trạng bệnh tật của Arnold. Tuy vậy cả với Breyer cũng như Ginsburg, việc bổ nhiệm lần này có thể xem là một thắng lợi lớn. Clinton một lần nữa lại chọn được một thẩm phán nhận được sự ca ngợi từ khắp nơi, một người phản ánh những giá trị và quan điểm của chính Tổng thống với một độ chính xác cao.

Khi Breyer cuối cùng đến trình diện tại Nhà Trắng vào ngày thứ Hai tuần sau, ông đã bóng gió nói về tai nạn của lần viếng thăm trước. “Tôi mừng là đã không mang chiếc xe đạp gãy đến đây”, ông nói. Ở tuổi 55, Breyer biểu hiện niềm vui sướng hồn nhiên gần như của trẻ thơ khi được bổ nhiệm. Clinton nhớ rằng mặc dầu, Breyer gần như bị sỉ nhục công khai trong cuộc đua vào ghế thẩm phán lần trước, ông vẫn đến dự buổi lễ tuyên thệ của Ginsburg.

Tác phong của ông cũng rất đặc biệt. Breyer là người vui tươi nhất từng làm việc trong Tòa án Tối cao trong bao năm qua. Lạc quan là đặc điểm nổi bật nhất trong tính cách của ông. Bản thân ông cũng có một bản lý lịch ấn tượng chẳng kém gì của Arnold: học ở Stanford, có được học bổng Marshall ở Oxford, rồi học luật ở Harvard, làm thư ký cho thẩm phán Arthur J Goldberg, sau đó lại có một nhiệm kỳ từ lúc trẻ tuổi ở đại học luật Harvard – nhưng ảnh hưởng lớn nhất đối với ông lại đến từ học viện ít được biết đến hơn.

Breyer là sản phẩm của một thời đại và một nơi chốn đặc biệt, đó là San Francisco trong những năm 1950. Ít lâu sau khi đã trở nên nổi tiếng, ngôi trường mà ông bao giờ cũng nhắc đến trong những bài nói chuyện của mình là trường phổ thông Lowell. “Nó không có ý nghĩa nhiều với quý vị nhưng lại có ý nghĩa rất lớn đối với tôi”, ông nói và khiến cho cử tọa phải bối rối. Lowell là trường công sáng giá nhất trong thành phố, khó mà được vào học ở đấy bởi vì

đó là nơi mà con cái của những người mới nhập cư vừa thông minh vừa nhiều tham vọng đều hướng tới. San Francisco ngày ấy rất khác với San Francisco trong thập kỷ sau này của những Haight-Ashbury và Summer of Love⁽¹⁾, nó là một thủ phủ non trẻ vừa thoải mái dễ chịu vừa có tốc độ tăng trưởng cực nhanh. Cứ đến kỳ nghỉ hè là Breyer lại đi làm thêm công việc băm thịt trong những lán trại của thành phố nằm ở Sierras, nơi các gia đình của những người lính cứu hỏa, cảnh sát, bác sĩ và luật sư sống chung với nhau rất vui vẻ. Ở Mỹ chỉ có rất ít nơi, trước hoặc sau thời gian đó, là có thể sánh được với San Francisco trong một kỷ nguyên thể hiện sự hòa hợp công dân với một sự cam kết phục vụ cộng đồng. (Như Breyer bao giờ cũng giải thích về giai đoạn này, thì các cơ hội không hề mở ra cho người da đen và phụ nữ). Trong suốt 40 năm, cha ông làm luật sư cho hệ thống trường học ở San Francisco. Mẹ ông chỉ làm nội trợ nhưng lại xung phong làm việc cho Đảng Dân chủ và Hội phụ nữ tình nguyện.

Với tất cả những bằng cấp mà ông có được thì giai đoạn quan trọng nhất trong sở học của ông bắt đầu vào giữa những năm 1970, khi ông chuyển từ Harvard lên Washington để làm việc cho Ủy ban Tư pháp của Thượng viện dưới quyền của chủ tịch Edward Kennedy. Trong thời gian này, Breyer từng bước trở thành cố vấn pháp lý và đã khuyến khích Kennedy nắm lấy một cơ hội xây dựng hình ảnh của ông với tư cách là một nhà chính trị cấp tiến với những chính sách mạnh dạn như bãi bỏ một số quy định trong hàng không, buôn bán và khai thác khí thiên nhiên. Đó là một khoảng thời gian mà Ủy ban này thật vượng khí với năng suất làm việc khác thường. Cũng vì thế mà Breyer được phần lớn các nghị sĩ Mỹ mến mộ.

Điều này hóa ra có tầm quan trọng đặc biệt khi vào năm 1980, Jimmy Carter đề cử Breyer làm thẩm phán Tòa phúc thẩm Khu vực Một. Ronald Reagan đắc cử tổng thống khi Breyer đứng trước ủy ban tuyển chọn và vì thế chủ tịch Đảng Cộng hòa khi ấy là Strom Thurmond thấy chẳng có lý do gì để cho vị tổng thống sắp rời nhiệm sở có vinh dự được bổ nhiệm người vào cái ghế quý báu đó trong tòa phúc thẩm. Nhưng Kennedy đã thuyết phục được Orrin Hatch đứng ra làm thuyết khách, sao cho Thurmond để cho Breyer được “đầu xuôi đuôi lọt” trong vụ này. Hatch tự nhận Breyer là “một thành viên trong gia

⁽¹⁾ *Haight-Ashbury* là tên một quận ở San Francisco, lấy tên hai đường phố cắt nhau là đường Haight và Ashbury. *Summer of Love* ở đây muốn nói đến mùa hè năm 1967 khi có một sự kiện vô tiền khoáng hậu – hơn 100.000 bạn trẻ tụ họp ở quận Haight-Ashbury tạo ra một hiện tượng nổi loạn về chính trị và văn hóa của giới trẻ. *Summer of Love* được coi như đỉnh cao của phong trào phản văn hóa hippy trong nhận thức của công chúng.

đình” đã giúp cho mình làm nhiều việc ở ủy ban, cuối cùng Hatch cũng thuyết phục được ông chủ tịch đáng kính. Thế là Breyer là vị thẩm phán cuối cùng được xác nhận tư cách trước khi Carter rời khỏi Nhà Trắng. Và giờ đây với những cảm tình tốt lành tương tự, Thượng viện phê chuẩn việc Breyer vào Tòa án Tối cao với số phiếu 87-9 vào ngày 29 tháng 7 năm 1994.

Breyer bước chân vào Tòa án Tối cao mang theo tình yêu còn nguyên vẹn không gợn chút hoài nghi đối với chính quyền. Ông một mực tin rằng chính phủ tồn tại là để phục vụ nhân dân, giải quyết các khó khăn, và ở một mức độ rất lớn nó đã làm được những việc như thế. Hơn thế nữa, Breyer ngưỡng mộ và tin tưởng vào Quốc hội, đó là nơi đại diện cho dân và làm việc vì dân. Thường thì sau một hoặc hai lần ngồi họp, hầu hết các thẩm phán đã trở nên mệt mỏi với việc tham dự những buổi họp của tổng thống và phát câu lên với những câu hỏi khi thì được hoan nghênh nhưng nhìn chung bị khinh thường của mình. Riêng Breyer vẫn cảm thấy sự tham gia của mình là biểu hiện của sự phối hợp tốt với hai nhánh còn lại của chính phủ và ông không bao giờ bỏ một buổi họp nào kể cả khi chỉ có một mình ông là đại diện cho khối tư pháp ở đây.

Nói cách khác, khi Stephen Breyer bắt đầu nhiệm kỳ làm việc đầu tiên tại Tòa, ông đã tham gia một cách sâu rộng cùng với đất nước, Quốc hội và thậm chí ở mức độ lớn hơn với những đồng nghiệp mới của mình. Đất nước, dường như đã hóa thân thành chính phủ và đặc biệt vào hiện thân của nó là các thành viên trong Quốc hội. Ngày 8 tháng 11 năm 1994, các cử tri đã đẩy đa số đảng viên Dân chủ ra khỏi Hạ viện và Thượng viện. Cũng ngày ấy, Tòa nghe lại những luận điểm trong một vụ xử đe dọa tất cả những giá trị mà Breyer hằng tin tưởng, đó là Vụ *Nước Mỹ kiện Lopez*.

Các thành viên của Federalist Society và những người mong muốn dùng Tòa án Tối cao để làm suy yếu nền tảng hiến pháp vốn hỗ trợ cho chính quyền liên bang vững mạnh rất cần đến một phiên tòa để vấn đề này được đặt ra. Thế là trong một dịp may kỳ lạ thường phát sinh trong những vụ xử quan trọng, vấn đề của Alfonso Lopez Jr. xuất hiện đúng như mong muốn của họ.

Ngày 10 tháng 3 năm 1992, Lopez học sinh lớp 12 đến trường Trung học Edison ở San Antonio, cậu giấu trong người một khẩu súng nòng 0.38 với 5 viên đạn. Vì một chuyện vặt nào đó ban giám hiệu nhà trường đã gọi cậu lên văn phòng và Lopez đã để lộ ra khẩu súng. Cậu ta bị bắt và theo luật bang Texas cậu bị khép vào tội sở hữu vũ khí trong khuôn viên trường học. Nhưng lệnh bắt của bang đã bị bác vào ngày hôm sau khi nhân viên liên bang cáo buộc cậu

tội vi phạm đạo luật Gun-Free School Zones Act⁽¹⁾ năm 1990, cấm sở hữu một khẩu súng khi ở trong trường hoặc gần trường. Lopez lẽ ra có thể lặng lẽ thoát khỏi vụ này với mức án treo. Nhưng thẩm phán lại tặng cậu ta cái án 6 tháng tù giam, điều này ngăn cản kế hoạch gia nhập lực lượng hải quân của cậu, thế là cậu đệ nghị luật sư bào chữa cho mình làm đơn kháng án. Tình tiết của vụ này rất đơn giản; nhưng luật pháp thì hóa ra lại không đơn giản như thế.

Vào thời điểm mà vụ Lopez bắt đầu cuộc hành trình của nó qua các tòa, thì Federalist Society là một tổ chức rất có thanh thế ở Mỹ. Nó đã phát triển chân rết của mình với số hội viên là 40 ngàn và với ngân sách hàng năm lên tới hơn 3 triệu USD. Phong trào này thậm chí còn có một cái tên nhờ vào sự giúp đỡ của Thẩm phán Douglas H. Ginsburg nổi tiếng một thời. Sau khi vụ bổ nhiệm Robert Bork đổ bể ở Thượng viện, Reagan đã đề cử Ginsburg một thẩm phán 41 tuổi của Tòa phúc thẩm Khu vực Một thay vào vị trí đó. Tuy vậy, việc đề cử lần này cũng mau chóng thất bại sau một báo cáo cho biết ông này từng sử dụng cần sa khi là giáo sư luật. Ginsburg được đánh giá là một thẩm phán thuộc loại bảo thủ nhất trong Tòa phúc thẩm và sau này ông có viết một bài báo cho tờ *Regulation*, một tạp chí tự do của Viện Cato. Bài báo của ông được viết với giọng điệu ngưỡng mộ Luật Hiến pháp trước 1937, khi Tòa án Tối cao gần như dồn hết mọi nỗ lực để điều chỉnh nền kinh tế. Tòa đã dựa trên những học thuyết như Điều khoản thương mại mà bây giờ là đại diện cho cái mà Ginsburg gọi là “Hiến pháp Lưu vong” (Constitution in Exile)⁽²⁾ “Ký ức của những người lưu vong cổ đại”, ông viết, “đã bị trục xuất vì đại diện cho lực lượng chống đối với chính quyền không giới hạn, giờ được làm sống lại bởi một số học giả làm tất cả với hy vọng cho một sự khôi phục, điều thứ hai sẽ đến trong Hiến pháp về tự do – dấu rằng có lẽ nó sẽ không đến trong cuộc đời họ”.

Nói tóm lại, phong trào Constitution in Exile đại diện cho mối đe dọa trực tiếp đối với lợi ích của nhà nước hiện đại và vụ *Nước Mỹ kiện Lopez* lù lù hiện ra như bài test lớn đầu tiên đối với Tòa án Tối cao.

⁽¹⁾ Đạo luật cấm sở hữu súng trong phạm vi hoặc gần trường học được ban hành năm 1990, có nội dung quy định như sau: bất cứ cá nhân nào được biết là có sở hữu một khẩu súng ở một nơi mà các cá nhân ấy biết hoặc có lý do tin rằng đó là khu vực trường học thì đều phạm luật. Điều này không bao gồm việc sở hữu một khẩu súng ở một khu vực không phải là một phần của trường học.

⁽²⁾ The Constitution in Exile, là một cụm từ gây tranh luận, đề cập đến những tình huống trong đó các điều khoản của Hiến pháp Hoa Kỳ được cho là mâu thuẫn với ý định ban đầu hoặc ý nghĩa nguyên thủy của những người soạn thảo Hiến pháp.



Như thường lệ, O'Connor đặt ra câu hỏi đầu tiên cho Drew S. Days III, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Mỹ, người đứng ra bảo vệ cho tính hợp hiến của luật súng-trong-nhà-trường.

“Đó có phải là việc đơn giản sở hữu một cái gì đó ở trong hoặc gần khu buôn bán của nhà trường không? Có phải không?”

“Tôi nghĩ câu trả lời cho câu hỏi này là đúng vậy”, Days nói.

“Tôi nghĩ rằng nó không phải”, O'Connor trả lời với cách nói thẳng thừng của bà, “và tôi nghĩ rằng, hơn nữa vụ này không thuộc về thương mại xuyên bang”⁽¹⁾.

Thật là một sự khởi đầu không may cho phần tranh cãi của Days, kể từ đây lý lẽ của ông bắt đầu yếu đi. O'Connor, Kennedy, Rehnquist và Scalia yêu cầu được biết Quốc hội dựa vào cơ sở nào để điều chỉnh việc sở hữu súng ở một nơi gần một trường học hay một nơi nào khác.

Nhưng hàm ý của những câu hỏi này gần như có nghĩa chính xác như lời lẽ được dùng. Các thẩm phán biểu lộ sự coi thường đối với Quốc hội, một tổ chức mà theo họ không được việc, chỉ có cái về bên ngoài đáng kính mà thôi.

“Ông có thể nói cho tôi biết không, ông Days”, Scalia hỏi với một nụ cười mỉa mai, “có bất cứ điều gì trong 20 năm vừa qua chứng tỏ rằng Quốc hội đã đưa ra một phán quyết có cân nhắc mà không đụng chạm đến một chủ đề cụ thể nào không?”

Tiếng cười tắt đi khi câu trả lời của Days bắt đầu.

Ở một điểm khác Days nói rằng Quốc hội dựa trên “một nền tảng lý trí” khi liên kết tội ác học đường với thương mại.

Để trả lời, Souter châm biếm, “Benjamin Franklin nói, ‘Thật tuyệt vời khi được là một con vật có lý trí bởi vì đã có sẵn lý do cho mọi việc mà nó làm’.”

⁽¹⁾ Ở Mỹ, Quốc hội là cơ quan lập pháp. Theo truyền thống, Quốc hội thường chứng minh rằng các đạo luật mà nó đưa ra là cần thiết nhằm điều chỉnh “thương mại ... giữa một số bang”, hay còn gọi là thương mại xuyên bang. Đây là một khái niệm khó mô tả chính xác. Thực tế, người ta có thể cho rằng gần như tất cả các đạo luật đều có sự ràng buộc hợp lý giữa mục đích của nó với việc điều chỉnh thương mại xuyên bang. Nhưng nhiều lúc ngành tư pháp diễn giải “điều khoản thương mại” một cách bó hẹp. Ví dụ, năm 1935, Tòa án Tối cao đã vô hiệu hóa một đạo luật liên bang quy định số giờ làm và mức lương của người lao động ở các lò mổ New York, vì tất cả thịt gà được xử lý ở đây đều được bán cho các cửa hàng và quầy thịt ở New York, và do vậy không có yếu tố thương mại xuyên bang. Luật về sở hữu súng trong khu vực gần trường học cũng được diễn giải là dựa theo điều khoản thương mại. Vì thế bà O'Connor mới đặt ra câu hỏi như thế.

Một lần nữa tiếng cười lại rộ lên trong phòng xử án. Trong suốt chiều dài lịch sử của nó, Tòa án Tối cao có một quan hệ khăng khít với Quốc hội. Nhiều thẩm phán là cựu nghị sĩ. Nhưng Tòa dưới thời Rehnquist thì không xây dựng được mối quan hệ mặn nồng đó. Rehnquist và Scalia chỉ làm việc với nhánh hành pháp, O'Connor và Souter thì gần gũi hơn với chính quyền, Kennedy, Stevens và Ginsburgs có quan hệ với các luật sư tư và trường luật. Thomas theo thói quen vẫn giữ im lặng trong suốt thời gian diễn ra tranh luận chung quanh vụ *Lopez* đã có một thời gian ngắn làm việc trong đội quân của thượng nghị sĩ John Danforth bang Missouri, nhưng những kinh nghiệm khốn khổ của ông trong những phiên điều trần xác nhận tư cách đã vĩnh viễn “nhuộm đen” hình ảnh của ông trong Quốc hội. Chỉ có mình Breyer là còn cảm thấy có bất cứ mối quan tâm nào đến việc hợp tác với nhánh này của chính phủ.

Sự nghiệp của Breyer trong Tòa vẫn còn quá mới mẻ, vì thế ông chưa thể khẳng định mình như một sự hiện diện mạnh mẽ trong những tranh cãi miệt mài như lẽ ra ông có thể làm thế. Nhưng cuối cùng, thất vọng với cả Days lẫn đồng nghiệp của ông ta, Breyer tấn công luật sư bào chữa công là người đại diện cho *Lopez*. “Vậy ông sẽ nói gì về một luận điểm rõ ràng, luận điểm đơn giản chống lại ông, rằng đây không phải là vụ không có yếu tố thương mại xuyên bang?”

“Súng ống được vận chuyển trong những vụ trao đổi thương mại giữa các bang, cũng giống như sách vở hay bàn ghế và các giáo viên”, Breyer nói. “Người ta sẽ không thể di chuyển trong một đất nước mà trẻ con bị giết ở trường bởi súng đạn, và trong thực tế nếu chính quyền liên bang không thể làm một điều gì đó trong chuyện này thì rồi cả nền kinh tế sẽ hiển nhiên đi đến chỗ kiệt quệ”. Breyer nhắc đến một vụ án năm 1942 khi Tòa án Tối cao ra phán quyết rằng lúa mì tự trồng ở nhà có ảnh hưởng đáng kể tới thương mại xuyên bang đã được điều chỉnh bởi Luật Thương mại. “Nếu lúa mì tự trồng có ảnh hưởng đến tình hình buôn bán giữa các bang mà tôi cho rằng vấn đề nằm trong việc buôn bán trao đổi giữa các bang thì chắc chắn là súng trong trường học cũng sẽ ảnh hưởng đến thương mại xuyên bang”. Tất cả những câu hỏi mà Breyer đưa ra đều ám chỉ đến một Luật Hiến pháp vẫn còn chưa có câu trả lời trong hơn nửa thế kỷ qua.

Nhưng lời biện hộ của Breyer (dưới dạng những câu hỏi) đã không thuyết phục được đa số đồng nghiệp của ông. Ngày 26 tháng 4 năm 1995, Tòa án Tối cao ra phán quyết với tỷ lệ 5-4 rằng Quốc hội đã vi phạm luật thương mại trong việc thông qua Đạo luật Cấm sở hữu súng ở khu vực trong trường học và gần trường học. Ý kiến của Rehnquist (nhận được sự đồng tình của O'Connor, Scalia, Kennedy và Thomas) đại diện cho ý kiến được đưa ra lần

đầu tiên vào năm 1935 rằng các thẩm phán đã làm mất hiệu lực một đạo luật dựa trên cơ sở cho rằng Quốc hội đã vượt quá quyền hạn của mình theo Điều khoản Thương mại⁽¹⁾. Lối nói khoa trương của ý kiến này khớp với ý kiến của Newt Gingrich, phát ngôn viên mới của Quốc hội. Trích lời của James Madison trên tờ *Federalist* số 45, Rehnquist viết, “Quyền lực được giao phó bởi Hiến pháp cho chính quyền liên bang ít và rất rõ ràng. Trong thực tế quyền lực của chính phủ lại nhiều và không được định nghĩa rõ ràng”. Phạm vi của “chính quyền lớn” đang bị tấn công một cách chính thức từ hai cơ quan lớn trên đường First Street.

Phán quyết này của Tòa đã khơi mào sự bất đồng “triệt để”, lần đầu trong sự nghiệp của Breyer. “Theo quan điểm của tôi, đạo luật này rơi đúng vào phạm vi của quyền hạn thương mại như Tòa đã hiểu là có hiệu lực trong nửa thế kỷ qua”, ông viết. Tệ hơn, ông nói, quyết định của đa số lại đại diện cho sự đe dọa lớn đối với nhiều luật khác. “Quốc hội đã ban hành nhiều đạo luật (hơn 100 mục trong Bộ luật Hoa Kỳ), bao gồm cả đạo luật hình sự (có ít nhất 25 mục) đã dùng cụm từ ‘ảnh hưởng thương mại’ để định nghĩa phạm vi của họ”, Breyer viết. “Quyết định của Tòa... đe dọa tình trạng không rõ ràng về luật pháp trong một lĩnh vực của luật pháp mà cho đến vụ này, dường như đã được tổ chức một cách hợp lý”. Nhưng tất nhiên đó là vấn đề. Những hạt giống được gieo xuống bởi Federalist Society và đồng minh của nó giờ đã bắt đầu đơm hoa kết trái.

Giống như các thẩm phán khác, Breyer biết một câu hỏi nổi tiếng mà William Brennan dùng để thử thách các thư ký luật của mình. Luật gì quan trọng nhất trong Tòa án Tối cao? Các thư ký sẽ không khỏi bối rối. Tự do ngôn luận ư?... Điều khoản bảo vệ công bằng chăng?... Hay thuyết “chia tách nhưng vẫn công bằng”?⁽²⁾ Chẳng có một cái gì như thế, chỉ đến khi một thẩm phán gio

⁽¹⁾ *Luận điểm chính của chính quyền liên bang trong vụ này là sở hữu một khẩu súng trong một khu vực hoặc môi trường giáo dục sẽ dẫn đến những tình huống liên quan đến tội ác, và điều này sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung bởi vì nó hạn chế du lịch trong khu vực đó. Chính phủ cũng có quan điểm rất rõ ràng sự hiện diện của vũ khí trong khu vực nhà trường bao giờ cũng gây nguy hiểm, làm cho mọi người sợ hãi và cũng cản trở người khác học hành đúng nghĩa vì nỗi sợ thường xuyên trước các tội ác, bạo lực ... tất cả những điều này làm ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế. Với những cơ sở lý luận đó, chính phủ cho rằng sở hữu súng ở khu vực gần trường học là vi phạm Luật Thương mại của Hiến pháp Hoa Kỳ.*

⁽²⁾ *Tu chính án Hiến pháp thứ 14 (1868) quy định, “Không bang nào có thể ... tước quyền được sống, quyền tự do và quyền tài sản của bất kỳ người nào, nếu không theo đúng trình tự pháp lý; hoặc từ chối quyền được pháp luật bảo vệ công bằng đối với bất kỳ người nào trong khu*

bàn tay bé nhỏ của mình lên và nói, “Năm! Luật của số năm! Với năm phiếu, các ông có thể làm bất cứ cái gì ở quanh đây!” Breyer, từng làm thư ký ở Tòa trong những ngày hoàng kim tự do của nó, sẽ ghi nhận câu chuyện mà Brennan kể ra bằng câu nói, “Ông ta thật dễ nói ra điều ấy. Ông ta bắt đầu với *bảy* phiếu lận”. Nhưng thẩm phán Stephen Breyer phục vụ trong một Tòa án Tối cao khác hẳn với Tòa đương thời. Vào mùa hè sau vụ *Lopez*, có một người bạn ngỏ lời khen ngợi ý kiến của ông trong vụ này. Nghe xong Breyer chỉ nở một nụ cười buồn bã và giơ bốn ngón tay lên. “4 phiếu”, ông nói. “Chỉ có 4 phiếu mà thôi”.

vực tài phán của nó”. Để hiểu thêm về thuyết “chia tách nhưng vẫn công bằng” ta có thể tìm hiểu thêm về vụ Brown kiện Hội đồng giáo dục (1954). Phụ huynh của những trẻ em người Mỹ gốc Phi cho rằng các đạo luật bang bắt buộc hoặc cho phép chia tách đã dẫn đến việc vi phạm nguyên tắc luật pháp bảo vệ công bằng theo Tu chính án Hiến pháp thứ mười bốn. Tòa án Tối cao đã đưa ra phán quyết cho rằng việc chia tách phương tiện giáo dục vốn là một quy định bất công, và do đó việc chia tách là vi phạm quyền bảo vệ công bằng. Trong phán quyết của vụ Brown, Toà đã bác bỏ học thuyết “chia nhưng vẫn công bằng” và thiết lập chính sách giáo dục công không chia tách.

CÁI GÌ ĐƯỢC GỌI LÀ CHÍNH THỐNG?

Không chỉ có Federalist cầm đầu cuộc tấn công của phe bảo thủ vào Tòa án Tối cao trong thập niên 1990. Ngoài ra còn có giáo sư Luật và sinh viên Luật cũng tham gia vào phong trào với nhiều học thuyết và những bài báo uyên bác, nhưng phong trào cần sự hợp pháp tương đương với cả một đội quân và của các luật sư sẵn lòng kháng án và tranh biện trước Tòa án Tối cao. Trong luật, cũng như trong chính trị, những đội quân thiện chiến nhất đến từ một đội ngũ đồng đạo nhất và nồng nhiệt nhất của liên minh bảo thủ – những người Ki-tô giáo thuộc phái Phúc âm.

Những người Phúc âm hăng hái tham gia vào cuộc tấn công Tòa án Tối cao bởi vì họ, thậm chí còn bùng bùng nhiệt tình hơn cả giới học giả, là những người bất bình nhất trước thực trạng của nước Mỹ. Trong khi các học giả bảo thủ loay hoay với những học thuyết về phạm vi của đạo luật thương mại, thì các nhà hoạt động Phúc âm chứng kiến những tác động thực tế của những phán quyết của Tòa án Tối cao. Trước những cơ sở nạo phá thai. Trong những cuộc họp của hội đồng giáo viên ở các trường công. Trong những trận đấu bóng ở các trường phổ thông. Và những nhà hoạt động này đứng ở một điểm: Tòa án Tối cao đã dấn trận chống lại niềm tin của họ. Trong vòng hơn một thế hệ, các thẩm phán đã tham gia vào một cái, ít hay nhiều, có thể gọi là sáng kiến trong việc thể tục hóa Hiến pháp.

Khi đụng chạm đến vấn đề tôn giáo trong đời sống xã hội, các tác giả hiến pháp đi theo hai hướng có khả năng kinh chống nhau. Tu chính án đầu tiên viết, “Quốc hội không đưa ra luật ủng hộ cho việc khuếch trương một tôn giáo hoặc ngăn cản quyền tự do thờ phụng một tôn giáo”. Trong hơn một thế kỷ sau khi xây dựng nền Cộng hòa, các tòa án đã chịu nhường bước rất nhiều về tôn giáo trong cuộc sống cộng đồng – như cho phép cầu nguyện và đọc kinh trong trường học, thường xuyên trích Lời Chúa và đắp chữ nổi trên các tòa nhà của chính phủ nội dung Mười điều răn của Đức Chúa Trời (và in trên tiền đồng). Đã đến lúc kiểu “tự do hành đạo” không thể phát triển thành “một thể chế”. Trong thực tế, chính phủ tự do trong việc yêu cầu một mức độ nào đó về lòng trung thành hoặc lòng yêu nước của các công dân.

Điều này đặc biệt đúng vào cuối thập kỷ 1930, khi các trường công trên khắp đất nước kiên quyết buộc học sinh phải chào cờ và đọc lời tuyên thệ trung thành dưới cờ tổ quốc vào mỗi ngày đến trường. Nhiều người trong hệ phái Nhân chứng Jehovah phản đối việc này, họ tin rằng việc làm này vi phạm điều răn, “Người không được thờ phượng Chúa nào khác ngoài ta”. Khi Thế chiến thứ hai đến gần, hệ phái Nhân chứng Jehovah này đối mặt với một phản ứng dữ dội. Học sinh bị đuổi khỏi trường học. Những phong trào phản đối diễn ra bên ngoài nhà họ. Khi họ đệ nghị Tòa án Tối cao bảo vệ thì trong vụ *Trường Minersville kiện Gobitis* năm 1940 họ đã thua kiện. Đa số các thẩm phán trong Tòa xác nhận trường học có quyền buộc học sinh tham gia vào những nghi lễ được thiết kế ra là để “bảo vệ lòng trung thành đối với những lý tưởng truyền thống của nền dân chủ”.

Dẫu vậy, trong những tháng diễn ra phán quyết này, Tòa án Tối cao cùng với cả nước đều nhận thức được điều có thể xảy ra trong một xã hội mà lòng trung thành bị ép buộc và việc không tuân thủ sẽ bị trừng phạt. Những ví dụ ghê gớm của chủ nghĩa phát xít ở châu Âu có tác dụng nhắc nhở người Mỹ, trong đó có cả các thẩm phán, về tầm quan trọng của tự do ngôn luận và tự do tín ngưỡng. Cứ theo cách này, một hình mẫu của chủ nghĩa quốc xã sẽ ấn định khuôn khổ và hình hài của Hiến pháp Mỹ. Sự quá độ cũng diễn ra rất nhanh. Chỉ ba năm sau vụ *Gobitis*, năm 1943, Nhân chứng Jehovah đã lại mang đến một thách thức tương tự, và lần này thì họ thắng – trong một vụ có thể minh chứng cho sự thay đổi triệt để và nhanh chóng của Tòa án Tối cao về một trong những án lệ của nó.

Ý kiến của thẩm phán Robert H. Jackson thuộc nhóm đa số trong vụ *Hội đồng Giáo dục Virginia kiện Barnette*, với tư cách là một trong những người có tài hùng biện nhất của lịch sử Tòa án Mỹ, đã đưa ra những nguyên tắc sẽ

trở thành kim chỉ nam cho tín ngưỡng Mỹ. “Để có thể tin tưởng rằng lòng yêu nước sẽ không được bồi đắp nếu những nghi thức thể hiện lòng yêu nước là tự nguyện và tự nhiên chứ không phải một nghi thức bắt buộc, cần đưa ra một ước đoán trung thực về yêu cầu của các tổ chức của chúng ta trong tự do tư tưởng”, ông viết như vậy, trước khi đưa ra kết luận trong một đoạn văn nổi tiếng nhất trong biên niên sử của Tòa án Tối cao: “Nếu như có bất cứ một định tính nào trong chòm sao hiến pháp của chúng ta thì đó là việc không một cấp chính quyền nào, dù cao hay thấp, có thể quy định cái gì sẽ là chính thống trong hệ thống chính trị, chủ nghĩa quốc gia, tôn giáo, hoặc vấn đề phát biểu ý kiến khác, hoặc buộc các công dân phải thú nhận bằng lời hoặc hành động chứng tỏ lòng trung thành của mình. Nếu có bất cứ hoàn cảnh nào cho phép một ngoại lệ thì giờ đây tình huống ấy cũng không xuất hiện trước chúng ta”.

Từ sau phán quyết này, đối với Tòa án Tối cao chỉ là một cú nhảy ngắn trong việc nó áp đặt những giới hạn tuân thủ mới mang tính cách bắt buộc đối với bất kỳ một hoạt động công cộng nào. Giai đoạn quan trọng tiếp theo là vào năm 1962 khi Tòa cấm cầu nguyện trong các trường công, thậm chí cả trẻ con cũng được trao quyền nói *không* với việc này. Trong vụ *Engle kiện Vitale*, thẩm phán Hugo Black sử dụng cũng cái lập luận mà Jackson đã nêu ra trong việc ngăn cấm nghi thức chào cờ. “Khi mà quyền lực, uy thế và sự hỗ trợ tài chính của chính phủ lại hậu thuẫn cho một niềm tin tôn giáo nào đó thì rõ ràng sẽ có một sự cưỡng bức gián tiếp tạo áp lực lên những tôn giáo thiểu số, buộc chúng phải lép vế trước một tôn giáo nào đó đang được ủng hộ một cách công khai”, ông viết. Và một năm sau đó, các thẩm phán cũng bác bỏ nốt quy định phải đọc Kinh thánh trong các trường công.

Luồng phản ứng dữ dội đối với những phán quyết này không còn kéo dài trong những năm tiếp theo nữa. Cầu nguyện và đọc kinh đã trở thành chuẩn mực trong nền giáo dục công ở Mỹ, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Phán quyết của Tòa án Tối cao chấm dứt những nghi lễ tôn giáo như thế trong các trường công, chẳng bao lâu đã kéo theo những hỗn loạn trong xã hội vào cuối thập kỷ 1960. Mối quan hệ nhân quả là điều có thể tranh cãi được, nhưng đối với những người Ki-tô giáo thì có một mối liên hệ rõ ràng giữa sự gia tăng của chủ nghĩa thế tục trong đời sống xã hội với hiện tượng suy đồi về đạo đức và những rối loạn trong đời sống xã hội hiện đại. Trong thời gian này, đức cha Billy Graham, với cách tiếp cận gián tiếp và sau đó là đức cha Pat Robertson trong một cách thức trực tiếp hơn, đã có sự kết hợp trong việc lồng ghép những thông điệp tôn giáo của họ vào trong chương trình hoạt động chính trị của phe bảo thủ. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1980, Đức cha Jerry Falwell đã vận động

cho cái mà ông gọi là Đạo đức Đám đông để đánh bại tổng thống của Đảng Dân chủ và một thể hệ các nghị sĩ có tư tưởng tự do. Vào khoảng thời gian Bill Clinton được bầu làm tổng thống, phong trào Phúc âm đại diện cho cái cốt lõi của phe bảo thủ đối lập. Hai mục tiêu chính trong chương trình hành động của họ nổi lên rất rõ ràng – thứ nhất chống lại quyền được phá thai và thứ hai đấu tranh cho những biểu hiện tôn giáo nơi công cộng, đặc biệt là việc cầu nguyện trong các trường học.

Nhưng vào giữa thập kỷ 1990, sau khi vụ *Casey* đã được xử xong thì chẳng có lý do gì để thúc đẩy một chương trình chống lại phán quyết về phá thai tại Tòa án Tối cao nữa vì vấn đề này đã hai năm rồi. Nhưng những bức xúc trong tôn giáo thì vẫn còn đó. Thật kỳ quặc, mặc dầu phong trào Phúc âm đã có được một cái đích nhắm chính trị thật lớn và thật xác định, nó vẫn không tạo ra được một nhà lãnh đạo ngang tầm trong lĩnh vực pháp luật. Như tất cả những phong trào xã hội ở Mỹ, rốt cuộc nó cũng tìm ra được một nhà chiến lược để đưa chủ trương đường hướng của mình vào trong Tòa án Tối cao – những người như Thurgood Marshall hay Ruth Bader Ginsburg. Và đã đến lúc phong trào Phúc âm phát hiện ra người của mình. Kỳ lạ thay, chúa cứu thế của họ, Jay Sekulow, hóa ra lại là một chàng trai Do Thái đến từ Brooklyn.

Mẹ của Sekulow học phổ thông cùng với Ruth Ginsburg, nhưng Jay không chỉ thuộc về một thể hệ khác so với vị thẩm phán mới, ông ta còn quyết định rằng mình đang sống trong một thế giới khác. Sinh ngày 10 tháng 6 năm 1956, gia đình ông là hậu duệ của kiểu di dân cả cộng đồng – từ thành phố tới ngoại ô rồi tới Sun Belt, trong trường hợp của ông là từ Brooklyn tới Long Island rồi tới Atlanta. Là một học sinh làng nhàng không có động cơ phấn đấu mà cũng chẳng lấy gì làm thông minh gì cho lắm, Sekulow thoát tiên dự định theo học cao đẳng cộng đồng hai năm sau đó đi làm kiếm cơm. Nhưng năm học đầu tiên ở trường cao đẳng lại khơi lên một khát vọng trong chàng trai, giờ đây nếu không nhắm đến một thành công vang dội thì ít nhất Sekulow này cũng phải có cái bằng oai hơn bằng cao đẳng. Quá lười biếng để tìm một trường nào khác, Sekulow chọn ngay một trường ở gần nhà mình – Trường Cao đẳng Baptist Atlanta. Thoạt đầu anh lo lắng rằng cha mẹ mình – những người Do Thái với quan điểm trung hòa – có thể ý kiến này nọ về sự lựa chọn của mình, nhưng người cha đã khuyến khích con trai. “Thời buổi tôn giáo đại đồng mà”, Sekulow cha nói. “Cứ làm những gì con muốn. Cốt làm sao học hành cho tử tế là được”.

Sekulow bị cuốn vào trong những lớp học bắt buộc về kinh thánh khi một người bạn mà lúc ấy anh ta coi là “một kẻ mộ đạo cuồng tín” thách thức

anh ta nghiên cứu Sách tiên tri của Isaiah⁽¹⁾. Sekulow biết người Do Thái tin rằng một ngày nào đó Thiên Sai sẽ đến – nhưng cho đến nay người được Chúa phái đến vẫn chưa đến. Tuy vậy, khi đọc những đoạn về Thiên Sai⁽²⁾, Sekulow nghĩ rằng Thiên Sai chính là Chúa Giê-su. Sekulow vẫn coi mình là một người Do Thái nhưng lại tin rằng Giê-su là Đấng cứu thế⁽³⁾. Trong lúc đó, Sekulow biết rằng còn có những người Do Thái khác chia sẻ niềm tin này với mình và họ được gọi là “Jews for Jesus”⁽⁴⁾. Trong buổi lễ tháng Hai năm 1976, Sekulow tham dự buổi lễ trong nhà thờ của những người này và tuyên bố rằng mình sẽ dâng hiến cả cuộc đời cho Chúa Giê-su.

Tuy vậy, ngoài chuyện đạo còn có chuyện đời, Sekulow vẫn phải làm một việc gì đó để kiếm sống chứ. Sekulow tìm đến trường luật thuộc Mercer University ở Georgia tìm một công việc trong Dịch vụ thuế quốc nội, và sau đó bắt đầu ra làm tư với một người bạn. Công ty của anh ta làm công việc tính thuế nhà trong kế hoạch nâng cấp những tòa nhà lâu đời ở Atlanta. Chẳng bao lâu sau vụ hùn hạp của hai người làm ăn phát đạt. Như sau này Sekulow có đề cập đến trong những bài diễn thuyết của mình, anh ta ngạc nhiên nhận thấy rằng khách hàng trả trước thuế cho mình tới 25.000 USD hoặc hơn trong khi anh ta mới 26 tuổi! “Cả công việc lẫn cuộc sống gia đình của tôi đều khấm khá, thịnh vượng”. Sekulow nói. “Cùng với việc hành nghề luật, tôi bắt đầu mở một công ty kinh doanh địa ốc ước tính doanh thu trước thuế là 20 triệu USD vào năm thứ hai hoạt động”. Nhưng nó chỉ thuận lợi trong một thời gian ngắn còn nói chung, Sekulow không thực hiện tốt kế hoạch vĩ đại của mình. Các hợp đồng bị đổ bể. Công ty luật của anh ta tuyên bố phá sản. Một chương mới trong cuộc đời anh ta đang quanh quẩn đâu đó giữa lý tưởng về cái tốt đẹp và cái cần thiết.

May thay, trước đó một năm, Sekulow đã ký một hợp đồng làm tư vấn luật cho tổ chức toàn quốc *Jews for Jesus* và đến thời điểm ấy tổ chức này có

(1) Nguyên văn Book of Isaiah, một trong 45 cuốn sách về các đấng tiên tri. Cuốn này nói về tiên tri Isaiah.

(2) Nguyên văn Messiah.

(3) Người theo đạo Do Thái không công nhận Chúa Giê-su là Thiên Sai, tức là người được Chúa Trời cử xuống để làm cho con người hòa hợp với Thiên Chúa hơn. Họ vẫn tin rằng một ngày nào đó Thiên Sai thực sự sẽ đến. Trong khi đó người theo đạo Công giáo tin rằng Thiên Sai chính là Chúa Giê-su.

(4) Đây là tên của một tổ chức những người Do Thái giáo tin rằng Chúa Giê-su chính là Đấng cứu thế, tức là chia sẻ niềm tin với người theo Ki-tô giáo.

một vụ kiện được đưa lên xử ở Tòa án Tối cao. Sekulow quyết định đứng ra cãi trong vụ này và bắt tay vào việc thay đổi luật hiến pháp Mỹ.

Jews for Jesus tin rằng các thành viên của nó hào hứng tham gia vào công việc truyền giáo và tìm kiếm những người cải đạo. Hình thức nổi tiếng nhất (hoặc tai tiếng nhất) của việc khiến người ta cải đạo để đi theo một tôn giáo mới là in ra những tờ truyền đơn với giọng điệu hung hăng quá khích rồi đem phát ở những nơi công cộng, đặc biệt là ở sân bay... Đáp trả cho việc làm này vốn gây ra những phiền toái thường xuyên cho khách, ban điều hành sân bay quốc tế Los Angeles đã cấm tất cả những hoạt động được điều chỉnh bởi “Tu chính án thứ nhất” diễn ra trong khuôn viên sân bay. Ngày 6 tháng 7 năm 1984, chiếu theo chính sách đã ban ra, cảnh sát sân bay đã trục xuất Alan Howard Snyder, “giáo sĩ về Phúc âm” trong tổ chức *Jews for Jesus* vì tội phân phát những tờ truyền đơn tuyên truyền về tôn giáo. Trước khi Sekulow tham gia vào vụ này thì đồng nghiệp của anh ta ở California đã khởi kiện sân bay với mục đích làm cho quy định trên của sân bay mất hiệu lực.

Lý thuyết nguyên khởi của vụ này rất dễ hiểu. Tuyên truyền người khác bỏ đạo đi theo một tôn giáo khác đích thực là một hình thức hoạt động tôn giáo của tổ chức *Jews for Jesus*. Một lệnh cấm như trên sẽ cản trở quyền được quy định bởi Tu chính án thứ nhất về tự do hành đạo theo niềm tin của mình. Vì vậy cơ sở tranh luận cho những vụ này dựa vào phong tục nhiều hơn là luật thành văn. Biểu hiện tôn giáo bao giờ cũng được bảo vệ theo Đạo luật tự do hành xử.

Nhưng việc Sekulow mù tịt về Hiến pháp lại trở thành vũ khí tốt nhất của anh ta. Chắc chắn, tất cả những vụ xử liên quan đến tôn giáo bao giờ cũng được tranh luận dưới Đạo luật tự do hành xử. Nhưng Sekulow lại tiến hành với một lý thuyết khác. Trong Tu chính án thứ nhất, sau những điều luật về tôn giáo, tiếp tục nói rằng Quốc hội sẽ không được làm luật để “hạn chế tự do ngôn luận” (Trong một loạt các vụ xử sau Thế chiến thứ hai, Tòa án Tối cao nói rằng Tu chính án thứ nhất đã ràng buộc các bang, các địa phương cũng như Quốc hội lại với nhau). Sekulow cho rằng việc đuổi nhà truyền giáo nói trên là thuộc về lĩnh vực tự do ngôn luận chứ không phải tự do tôn giáo. Điều mà sân bay này làm là kiểm duyệt quyền tự do ngôn luận – và bất kể ngôn luận này liên quan đến tôn giáo hay chính trị thì nó cũng có những cơ sở tương tự cho một đòi hỏi về tự do ngôn luận. Cơ sở lý luận khiến cho ý kiến của Sekulow trở nên hấp dẫn là Tòa án Tối cao đã tỏ ra quá hào phóng trong việc mở rộng diện bảo vệ cho những phát biểu gây tranh luận hơn là những hoạt động tôn giáo có tính chất ép buộc. Sekulow có thể nêu ra vô số những vụ xử, trong đó các thẩm phán

bảo vệ tất cả những biểu hiện quá khích đáng ghét, trong đó bao gồm cả việc phân phát những ấn phẩm khiêu dâm, trưng những biểu ngữ biểu tình, và thậm chí trong một vụ được nhiều người biết đến xảy ra tại tòa án quận Los Angeles người ta còn mặc cả những chiếc áo khoác có in dòng chữ “Đ.M dự thảo luật”. Sekulow đặt câu hỏi, những hoạt động chương tai gai mắt như vậy mà được phép thì sao cảnh sát lại can thiệp vào việc phát truyền đơn của họ.

Và cả các đại thẩm phán cũng vậy. Trong phần tranh luận miệng ngày 3 tháng 3 năm 1987 mà sau này nhớ lại trong một bài diễn thuyết, Sekulow đã nói, “Tôi bước vào phòng xử án, nghĩ về chúa Giê-su và cái cách mà Người lật đổ bàn của những kẻ đối tiền ở nhà thờ. Giê-su là một nhà hoạt động. Người đại diện cho cái mà Người tin tưởng là đúng. Tôi có được sức mạnh từ tấm gương của Người”. Tuy mạnh miệng như thế, nhưng khi đứng trước mặt các đại thẩm phán Sekulow lại không có một lời đả động đến tôn giáo. Anh ta nói vụ này chỉ thuần túy rơi vào tự do ngôn luận. Sekulow biết rằng anh ta sẽ phải tung ra một đòn gì đó trong khi nghe đối thủ của mình kê ra tất cả những lý do hỗ trợ cho việc sân bay cấm *Jews for Jesus* phát truyền đơn. Đến một thời điểm nào đó trong cuộc tranh biện, thẩm phán Thurgood Marshall – người mà vào giai đoạn đó không được khỏe cho lắm, ông thường có những biểu hiện kỳ quặc và ít khi mở lời lúc ngồi trên ghế quan tòa – đột nhiên vươn thẳng người lên, lau bầu hỏi, “Tôi có thể hỏi một câu này không? Thế có điều gì sai trái trong việc những người này đã làm không?”

“Không có gì sai trái cả”, luật sư bên bị đơn đáp.

“Vậy tại sao các ông lại cấm một việc không gây ra bất cứ một tác hại nào?”

Marshall đã đánh trúng vấn đề. Trong tất cả những quy định hợp lý của sân bay thì vụ này là về việc kiểm duyệt đối với một nhóm không được ưa chuộng – đúng điều luật về ngôn luận mà Tu chính án thứ nhất đã nêu ra để ngăn chặn. Biểu quyết cho vụ này đạt được sự đồng thuận; O'Connor đã viết ý kiến của Tòa rằng quy định này vi phạm Tu chính án thứ nhất.

Thừa thắng xông lên, Sekulow bắt đầu áp dụng những hiểu biết của mình để mở rộng phong trào Phúc âm. Một nhóm học sinh ở Trung học Westside ở Omaha muốn thành lập một câu lạc bộ Người Ki-tô giáo, để đọc kinh thánh và cùng nhau cầu nguyện sau giờ học. Ban giám hiệu nhà trường từ chối hoạt động này, họ nói rằng nếu cho phép một nhóm học sinh Ki-tô giáo trong trường công thiết lập những hoạt động tôn giáo trong trường học sẽ vi phạm Tu chính án thứ nhất. Sekulow lập tức kháng án lên Tòa án Tối cao.

Một lần nữa, Sekulow lái cuộc tranh luận ra khỏi lĩnh vực tôn giáo theo phạm vi của Tu chính án thứ nhất. Đối với anh ta, vụ này được quy về quyền tự

do ngôn luận của học sinh trong trường. Nếu tất cả các nhóm học sinh đều có thể sử dụng những tiện nghi trong trường thì hà cớ gì lại cấm các sinh viên Ki-tô giáo? Một lần nữa, Sekulow lại chiến thắng áp đảo và O'Connor lại là người viết ý kiến của Tòa, chỉ có Stevens là bất đồng ý kiến. Quan trọng hơn, O'Connor về cơ bản đã trao cho Sekulow và đồng minh của anh ta một tấm bản đồ chỉ đường để mở rộng đất hoạt động cho tôn giáo trong các trường công lập. Nói tóm lại, Tòa án Tối cao cho rằng hoạt động tôn giáo được đón nhận tại các trường công lập trong trường hợp học sinh là người khởi xướng chứ không phải giáo viên hoặc người trong ban giám hiệu đưa ra. Các học sinh phái Phúc âm và cha mẹ của họ quá sung sướng khi chấp nhận phán quyết này.

Chiến thắng của Sekulow trong vụ *Mergens* năm 1990 đã thu hút sự chú ý của Pat Robertson. Là con trai của một thượng nghị sĩ, bản thân lại tốt nghiệp Trường Luật Yale, Robertson xây dựng sự nghiệp của mình như một chính trị gia, một nhà tài chính và một nhà tổ chức quyền lực trong tôn giáo. Ông đã thiết kế chương trình Christian Broadcasting Network vào năm 1960 và chẳng bao lâu nhận thấy rõ là mình cần có 7.000 USD hàng tháng để chương trình tiếp tục được phát sóng. Thế là ông ta cho phát một chương trình từ thiện tìm kiếm 700 người, trong đó mỗi người chỉ cần chi ra 10 USD và đặt tên cho chương trình này là *Câu lạc bộ 700*. Đặt đại bản doanh ở Virginia Beach, Christian Broadcasting Network và chương trình hoạt động mang dấu ấn của nó đã thiết lập đế chế rộng lớn của Robertson. Vào những năm đầu thập kỷ 1980, đế chế này bao gồm: truyền thông, bất động sản, kinh doanh truyền hình cáp và thậm chí cả trường đại học Regent với hơn 1000 sinh viên. (Sau này ông ta chỉ bán đi một phần hệ thống của mình cho đài ABC để bỏ túi 1.9 tỷ USD). Năm 1988, Robertson tham gia vào cuộc đua đáng nể nhất để trở thành ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa, trong đó có việc so găng với Phó tổng thống George Bush trong cuộc họp kín ở Iowa, nhưng con người tài giỏi này lại không thể hình dung ra những cách thức thực tế để đưa cuộc chiến của mình đến các tòa.

Thế là năm 1990, ông ngỏ lời mời Sekulow tham gia với mình trong việc gây dựng một lực lượng bảo thủ đủ sức làm đối trọng với lực lượng tự do, tức là tổ chức American Civil Liberties Union (ACLU). Giống như ACLU, thực thể mới này sẽ không tự giới hạn mình trong một vấn đề riêng lẻ – như là phá thai hay cầu nguyện trong các trường công lập – mà thay vào đó sẽ đại diện cho một chương trình chính trị hoàn chỉnh. Thậm chí ngay cái tên của tổ chức này cũng phải tuyên bố với toàn thể giới rằng nó là đối thủ của ACLU, nó sẽ là American Center for Law and Justice (ACLJ). (Lời mời này đánh thẳng vào những vấn đề

tài chính mà Sekulow đang mắc phải, bởi vì Robertson đưa tài nghệ quyền tiền của mình vào dự án cùng với gợi ý chuyển nhượng lại ACLJ). Thế là tiền và vị thế chính trị của Robertson đã biến Sekulow từ một luật sư hành nghề tự do có mục tiêu thành người chơi chính trong việc hoạch định chương trình hoạt động cho Tòa án Tối cao. Nhưng cái mà ông ta cần là những vụ kiện tạo cơ hội cho các đại thẩm phán đưa ra những phán quyết có lợi cho tổ chức của mình.

Sứ mệnh của Sekulow không hoàn toàn dễ dàng, ít nhất là vào lúc khởi đầu. Lý do thứ nhất, diện mạo bên ngoài của Sekulow không phù hợp cho lắm. Giọng New York khá nặng cùng những bộ đồ bóng bẩy, những chiếc cà vạt lòe loẹt, những chiếc áo sơ mi có in những dòng chữ loằng ngoằng khiến người ta nghĩ đến một tay buôn vải ở Đại lộ số 6 hơn là một nhà hoạt động tôn giáo. Một lần, tại một phiên tòa nơi ông ta đại diện cho Operation Rescue – những người phản đối phá thai – thì những người ở phía bên kia, tức nhân viên bệnh viện, lại tưởng đâu vị luật sư nói quá nhanh là người đại diện quyền lợi cho mình, khiến Sekulow phải nói, “Các người nhầm bàn rồi”.

Cộng đồng của những nhà hoạt động Phúc âm phát triển quá nhanh, và trong khi phát triển có sự va chạm quá nhiều và quá thường xuyên với những điều chỉnh của chính quyền nên hồ sơ các vụ kiện được gửi tới tập đến ACLJ. Nhiều vụ trong số đó xoay quanh vấn đề có bao nhiêu thông điệp về Phúc âm có thể lọt được vào trường công lập. Đưa hình thức cầu nguyện vào trong trường học thì không thể nhưng đã có các nhóm học sinh Ki-tô giáo thay thế vào đó. Vấn đề tiếp theo, liệu các tổ chức Phúc âm không phải là sinh viên có thể sử dụng các phòng học sau giờ học hay không?

Đó là vụ kiện lớn đầu tiên của Sekulow dưới sự bảo trợ của Robertson. Luật bang New York cho phép các nhóm cộng đồng sử dụng cơ sở trường công lập vào “những buổi họp có tính chất xã hội, công dân và giải trí” với những nội dung “không mang tính băng đảng và hướng đến công chúng nói chung”.

Có thể tóm lược vụ này như sau. Lamb’s Chapel là một nhà thờ nhỏ thuộc phái Phúc âm tọa lạc ở Long Island. Nhà thờ yêu cầu được sử dụng giảng đường của trường Centre Moriches để chiếu một loạt sáu bộ phim ghi lại những bài thuyết giảng của James Dobson, một nhân vật trụ cột của phong trào Phúc âm. Dobson đã khởi xướng phòng trào *Focus on the Family* (Hướng về gia đình) ở Colorado Springs và biến nó thành một vụ đầu tư sinh lợi với một cương lĩnh hoạt động chính trị và tôn giáo rất rõ ràng (và cũng rất bảo thủ). Những bài thuyết giảng của ông là những hướng dẫn chống lại những tác hại của truyền

thông bằng cách trở về truyền thống, những giá trị của gia đình Ki-tô giáo. Một đoạn miêu tả về *Focus on the Family* có trong những bài thuyết giảng này; ví dụ, đoạn băng ‘Gia đình dưới Ngọn lửa’ xem xét về đơn vị hạt nhân gia đình trong bối cảnh xã hội hiện đại, nơi ‘cuộc chiến về giá trị’ bắt đầu diễn ra. Tiến sĩ Dobson khuyến cáo các bậc phụ huynh mở to mắt để thấy rõ tác hại trong những can thiệp của chính quyền, như nạo phá thai, phim ảnh khiêu dâm mà hãy hành động ngay”. (Mở đầu cuộn phim này có ghi rõ: Thuộc phim này phản ánh những thông tin xác thực về công nghệ làm phim khiêu dâm đồi trụy. Khán giả dưới 18 tuổi không nên xem”). Nhà trường từ chối yêu cầu chiếu những bộ phim này bởi vì “nó có mối quan hệ rõ ràng tới nhà thờ”. Thế là Sekulow đệ ngay vụ này lên Tòa án Tối cao.

Trong vụ này, ngay từ đầu Sekulow đã bám chặt lấy luận điểm vốn đã trở thành thương hiệu và sở trường của mình. “Thưa ngài Chánh án và điều này có thể làm cho Ngài hài lòng”, ông ta bắt đầu. “Vụ xử này cũng là về sự kiểm duyệt đối với quyền tự do ngôn luận của Nhà thờ Lamb’s Chapel. Những người có trách nhiệm trong nhà thờ chỉ có một ý định chiếu một loạt phim tại giảng đường của nhà trường để đưa ra và thảo luận những vấn đề nảy sinh trong gia đình hiện nay mà những nhà làm phim đã nêu ra. Nhưng điều này đã được diễn giải là có mục đích tôn giáo và nhà trường đã không chấp thuận cả trên cơ sở nội dung lẫn quan điểm, và điều này là vi phạm hiến pháp”. Giống như trong vụ truyền đơn ở sân bay Los Angeles và Nhóm học sinh Ki-tô giáo ở Omaha, những người hoạt động Phúc âm ở Nhà thờ Lamb’s Chapel trở thành nạn nhân của sự điều chỉnh của chính quyền, chứ không phải là những người được hưởng sự ưu đãi của chính quyền đối với tôn giáo.

“Vây, ông dựa vào điều khoản nào trong Hiến pháp?” O’ Connor hỏi.

“Tu chính án thứ nhất, áp dụng cho các bang thông qua Tu chính án Mười bốn về tự do ngôn luận”.

“Phản nào trong đó?”

“Tự do ngôn luận”.

Tôn giáo không được hưởng đặc quyền theo Hiến pháp, Sekulow lý luận, nhưng nó cũng không bị đàn áp. “Theo cái cách mà tôi hiểu về lý luận của bên bị thì nơi nào có những kẻ vô thần, những người theo thuyết bất khả tri, nơi nào có cộng sản thì nơi ấy tôn giáo không có chỗ đứng”, Sekulow nói với các thẩm phán. “Đó chính là một loại quan điểm phân biệt đối xử mà Tòa án Tối cao đã không phê chuẩn”. Kết quả vụ này lại là một chiến thắng với số phiếu tuyệt đối cho Sekulow. Năm 1995, dưới ánh sáng của lý thuyết này, Tòa quy

định Đại học Virginia không thể tài trợ cho một số ấn phẩm của sinh viên đồng thời từ chối rút tiền cho cái gọi là *Sự thức tỉnh lan rộng: Quan điểm Ki-tô giáo ở trường đại học Virginia*. Như Thẩm phán Kennedy viết cho Tòa, “Đối với các trường đại học, thông qua sự điều chỉnh mà từ chối ủng hộ một quan điểm nào đó của sinh viên là vi phạm đến quyền tự do ngôn luận và yêu cầu sáng tạo, vốn là những tâm điểm quan trọng ở trường học và các ký túc xá đại học nơi được coi như cội nguồn tri thức của quốc gia”.

Vào giữa những năm 1990, vấn đề này đã được giải quyết. Theo tiêu chuẩn tranh tụng của Tòa án Tối cao, Sekulow đã nổi lên từ một nơi nào đó thực hiện một cuộc cách mạng đối với một đạo luật quan trọng. Kết quả, sau những nỗ lực của ông ta, nếu một trường học, một sân bay hoặc một diễn đàn công cộng được mở ra ở một địa điểm công cộng nào đó cho một số cá nhân hoặc tổ chức thì cấp chính quyền ở đó không thể loại các diễn giả tôn giáo ra khỏi danh sách. Thật là một thắng lợi quan trọng, nhưng phong trào Phúc âm đã phát triển lớn mạnh hơn nhiều. Vào thời điểm này với Đảng Cộng hòa chiếm đa số ghế trong cả hai viện (và nhiều viện ở các bang), chính phủ bất thành linh nhận thấy mình có một trách nhiệm thực tế phải trợ cấp cho các hoạt động tôn giáo. Gingrich và những người khác nói rõ ra rằng họ tin rằng các nhà thờ thực hiện tốt hơn tất cả các loại hình phục vụ của chính phủ – từ công tác huấn luyện đến điều hành trường học và nhà tù – hiệu quả cao hơn hẳn những ban bộ chính quyền truyền thống. Họ muốn chính quyền liên bang không chỉ thuần túy cho phép những hoạt động này mà, nếu có thể, còn khuyến khích và trả lương cho họ nữa. Vậy vấn đề được đặt ra là, có phải mối quan hệ “thấm thiết” hơn bao giờ hết giữa nhà thờ và chính quyền đã được Tòa án Tối cao mở đường và bồi đắp?

Câu trả lời có vẻ như có thể tìm thấy trong một đoạn văn ôn hòa hé mở một vấn đề gây tranh luận nhất trong những năm dưới thời Rehnquist, đó là “Phép thử Lemon”. Đây là một cách nói ám chỉ vụ *Lemon kiện Kurtzman*, theo ý kiến của Chánh án Burger đưa ra năm 1971. Trong khi điều khoản này được áp dụng trong suốt thời gian này thì bất cứ luật nào liên quan đến nhà thờ hay chức năng của chính quyền bang đều phải đáp ứng ba tiêu chí để trở thành hợp hiến. Thứ nhất, luật phải có mục đích thế tục, thứ hai không nâng đỡ cũng như không cấm đoán tôn giáo và thứ ba tránh không vướng vào mối quan hệ “phức tạp” giữa chính quyền và tôn giáo. Nhiều năm qua, Tòa đã đưa ra nhiều phép thử với mục đích chứng minh việc ban hành văn bản pháp luật dễ hơn nhiều so với thực hiện theo nó. Điều này cũng đúng trong vụ *Lemon* nữa. Khi đụng đến vấn đề nhà thờ và nhà nước, luật thật sự của Tòa thời Rehnquist đơn giản hơn. Cũng như nhiều lĩnh vực khác trong luật pháp, chẳng hạn chủ đề phá thai chỉ

có lá phiếu của O'Connor là tạo nên sự khác biệt. Nếu bà nghĩ một luật là hợp hiến thì nó là hợp hiến, nếu không thì nó là vi hiến. Đơn giản có vậy thôi.

Với Scalia, phép thử *Lemon* tiêu biểu cho tất cả những gì mà ông khinh ghét trong luật hiến pháp hiện đại nói chung và về “luật của O'Connor” nói riêng. “Như một con ma cà rồng trong những bộ phim kinh dị, cứ đến nửa đêm lại đội mũ đứng dậy đi lang thang khắp nơi sau khi giết người và chôn các nạn nhân, *Lemon* cũng hiện ngang qua mặt Quyền thành lập tôn giáo và giáo hội cho công dân (Establishment Clause) một lần nữa, dọa nạt bọn con nít và các luật sư mới ra trường ở Center Moriches Union Free School District”, ông viết với những lời lẽ đáng nhớ như vậy trong một đoạn bày tỏ ý kiến của mình về vụ Lamb's Chapel. Theo quan điểm của Scalia, *Lemon* nêu ra cho các thẩm phán một tiêu chí gần như không giới hạn để giải quyết các vụ xử theo một cung cách hình như công bằng đối với họ. Ngược lại, Scalia muốn các thẩm phán áp dụng những quy định rõ ràng, truyền đạt đúng ý định của những người biên soạn hiến pháp; lịch sử dài lâu của mối quan hệ rối rắm giữa tôn giáo và đời sống công cộng Mỹ đã cung cấp cho ông những mạch nguồn bất tận cho chủ nghĩa nguyên bản. Với việc cầu nguyện trong trường học, tôn giáo phô trương như nhà bè (crèche) trên mảnh đất công của nhà nước, như là một tụng ca công khai về Chúa và những công trình của Người – tất cả những điều này đã hiện diện từ thời của những soạn giả hiến pháp và phải được cho phép vào ngày hôm nay, theo Scalia. Ông tin rằng các tác giả của Hiến pháp muốn Establishment Clause chỉ cấm đoán việc tạo ra một tôn giáo cho riêng một bang hoặc chính phủ có động thái thiên vị tôn giáo này so với tôn giáo khác; cũng như những hoạt động khác của chính quyền góp phần xác nhận tôn giáo nói chung hoặc ủng hộ cho tất cả các tôn giáo ngang bằng nhau và điều này hoàn toàn thích hợp. Nói tóm lại với phép thử *Lemon* đáng sợ, Scalia tin rằng Hiến pháp không chỉ cho phép mà còn khuyến khích mối quan hệ qua lại giữa nhà thờ và nhà nước.

Ít nhất, xét trên một khía cạnh, Scalia nói có lý. Có tới sáu thẩm phán chỉ trích phép thử *Lemon*, nhưng nó vẫn tiếp tục ám ảnh Tòa, chính là bởi vì O'Connor ủng hộ nó. Trong mối quan hệ giữa nhà thờ và nhà nước cũng như những vấn đề khác, O'Connor bỏ những lá phiếu “nhảy cóc” từ bên này sang bên kia, nhưng không phải lý do là bà gặp rắc rối trong việc xác định rõ xem mình là người thuộc phe bảo thủ hay tự do. Đối với O'Connor, chủ trương ôn hòa là lý thuyết pháp luật tự thân. Mỗi khi đi một vòng quanh Tòa, bà bao giờ cũng chỉ vào những chiếc cột đèn bằng gang tuyệt đẹp ở ngoài sân. “Nhìn cái chân cột kia kia”, bà nói. “Mọi người có thấy những con rùa xúm quanh chân cột để đỡ cột không. Thì nó cũng giống như chúng ta trong tòa vậy. Chúng

ta chậm mà chắc và chúng ta sẽ không di chuyển quá nhanh theo bất cứ một xu hướng nào”. O’Connor tin rằng sự vững chắc kiên định là đức tính vô cùng quan trọng và O’Connor cũng giống như những con rùa, chậm rãi và kiên định chờ những phán quyết của Tòa trên lưng.

Vụ xử vào cuối nhiệm kỳ tổng thống đầu tiên của Bill Clinton minh chứng cho sự khác nhau giữa cách tiếp cận của O’Connor và Scalia về những vấn đề nhà thờ – nhà nước.

Như vẫn thường xảy ra trước đó, nhiều sự việc đơn giản nhưng một khi đến Tòa án Tối cao sẽ trở thành một kết quả phức tạp. Mùa thu năm 1993, những nhóm công dân khác nhau ở Ohio bắt đầu tìm kiếm khoảng không gian rộng hơn cho những hoạt động lễ hội của họ trên quảng trường rộng 10 héc-ta gần Nhà Quốc hội của bang ở thành phố Columbus. Chính quyền địa phương cho phép chính quyền bang dựng cây thông Noel, bởi vì một giáo đường Do Thái đã dựng lên một cây đàn và bởi vì tổ chức Con đường hợp nhất (United Way) cũng trương lên slogan về quá trình gây quỹ cho một chiến dịch. Nhưng chính quyền thành phố đã từ chối yêu cầu của một chi nhánh của tổ chức Ku Klux Klan hoạt động tại đây, khi họ muốn đặt một cây thập tự Latin ở quảng trường. Cơ sở lý luận cho việc từ chối là một cây thập tự như vậy trên đất công sẽ tiêu biểu cho sự “chính thức hóa” tôn giáo của bang Ohio và như vậy là vi phạm Tu chính án thứ nhất. Vincent Pinette, lãnh đạo đảng KKK ở Ohio khởi kiện chính quyền, đòi quyền dựng cây thánh giá.

Năm 1995, Tòa phán quyết với số phiếu 7 – 2 rằng KKK có quyền trưng bày thánh giá trên quảng trường Capitol. Trong vụ xử này có 6 ý kiến hoang mang khác nhau, trong đó các thẩm phán liên kết với nhau hoặc vài người với nhau. Scalia và O’Connor đều ủng hộ cho vị thế hợp pháp của KKK, nhưng cách phân tích của họ chỉ làm trầm trọng thêm sự khác biệt giữa hai người. (Stevens và Ginsburg là những người phản đối, họ tin rằng cho phép KKK làm như vậy là vi phạm Establishment Clause).

Đối với Scalia, như bao giờ cũng vậy, vấn đề hết sức rõ ràng. Theo ông, những ngôn luận xung quanh tôn giáo đều nhận được sự bảo vệ của Tu chính án thứ nhất như bất cứ một kiểu phát ngôn nào. “Tiền lệ của chúng ta xác lập rằng ngôn luận về tôn giáo của các cá nhân, không hề là đứa con mồ côi của Tu chính án thứ nhất mà hoàn toàn được bảo vệ bởi điều khoản về tự do ngôn luận (Free Speech Clause) như là những biểu hiện cá nhân mang tính thể tục”, ông viết. “Thực tế, trong lịch sử Anh – Mỹ, ít nhất chính quyền đã đàn áp quyền tự do ngôn luận và thường nhắm trực tiếp vào những phát biểu tôn giáo; và như vậy tự do ngôn luận mà nằm ngoài tôn giáo thì có khác nào có vở kịch *Hamlet* mà

không có vị hoàng tử Đan Mạch”. Đúng là, bản thân chính quyền có thể không có khả năng dựng lên những biểu tượng tôn giáo, nhưng nếu chính quyền cho phép Đảng Dân chủ và Cộng hòa diễn thuyết tại các quảng trường công cộng thì cũng phải cho phép người Ki-tô giáo, Do Thái giáo và thậm chí người của đảng KKK có thể dựng lên bất cứ biểu tượng nào mà họ muốn chứ. Đối với Scalia, Establishment Clause “chỉ áp dụng cho những phát ngôn và hành động của chính phủ. Nó không bao giờ có nghĩa và không bao giờ Tòa án Tối cao thông qua, như một trở ngại đối với những phát ngôn tôn giáo thuần túy của cá nhân”.

O'Connor hoàn toàn không đồng ý với điều đó. Theo quan điểm của bà, một hình thức biểu hiện tôn giáo của cá nhân vẫn có thể vi phạm Establishment Clause khi “một người quan sát hiểu biết và hiểu lý lẽ... có thể nghĩ rằng chính quyền bang có sự ủng hộ một tôn giáo hoặc bất cứ tín ngưỡng cụ thể nào của nó”. Ở Columbus, không một người hiểu biết và hiểu lý lẽ nào lại có ý nghĩ rằng chính quyền bang tán thành cây thập tự của đảng KKK, vì thế nhóm này có quyền dựng nó lên. Kết luận của O'Connor đối với vấn đề là một phép thử cân bằng khá linh hoạt, giống như kết luận trong vụ *Lemon*. Vấn đề với một cách tiếp cận như vậy, tất nhiên, là điều không phải bao giờ cũng rõ ràng như điều mà các thẩm phán nhìn thấy. Nó cũng ít thần bí hơn cụm từ “một người quan sát hiểu biết và hiểu lý lẽ” có thể đưa ra một kết luận về những biểu hiện phô trương của tôn giáo nơi công cộng. Với cách nói cay độc (nhất là trong những điều mà O'Connor quan tâm), Scalia nói ý kiến của bà là “quá đáng” và “kỳ quặc” và “chỉ làm rách việc”. Oái ăm thay đấy lại chính là một vụ xử mà hai thẩm phán đều đồng tình với nhau về kết quả.

Đến năm 1995, O'Connor đã có thể bỏ qua sự công kích của Scalia. Sau 14 năm tại Tòa, bà rất vững tin vào những phán quyết và đánh giá của mình. Nếu những quan điểm của bà không phải bao giờ cũng là một hướng dẫn hoàn hảo cho các phiên tòa cấp dưới thì bà cũng nghĩ rằng một điều đúng bao giờ cũng tốt hơn là cái gì bất di bất dịch. “Chúng ta là tòa thông luật”, bà nói mà không mấy may phòng thủ. “Tất nhiên, chúng ta làm luật trong sự vận động của cuộc sống”. O'Connor hoàn toàn hài lòng khi mỗi năm trôi qua bà lại đứng ngắm nhìn những đoàn diễu hành, những cây thánh giá và cây đàn; cũng như trong thủ tục thông qua sổ ghi án của Tòa, người ta chờ đợi ngón tay cái của bà giơ lên hay chúc xuống.

Chủ đề sắp tới được mong như những sáng kiến dựa-trên-niềm-tin, những chương trình của chính phủ trong kiểm soát việc điều hành các tổ chức tôn giáo và tư nhân. Khi Sekulow và các thầy kiện khác hoạch định chiến lược kiện tụng, câu hỏi họ đặt ra thường quy về dạng đơn giản nhất: “Sandra sẽ làm gì?”

ĐỘC LẬP VIẾT Ý KIẾN

Một số luật sư trong lúc hình dung mình xuất hiện trước Tòa án Tối cao thường để ra nhiều thời gian cho câu hỏi, “Clarence sẽ làm gì?” Bởi vì O’Connor thích vị trí trung tâm của bà trong những quyết định của Tòa, Thomas bám lấy mô thức hay thay đổi của việc phân xử, một điều mà ông tự xem mình như một người ngoài cuộc có nguyên tắc, không thêm quan tâm đến việc liệu ý kiến của mình có ở trong phe đa số không, hay chỉ là một lá phiếu thêm vào, có hay không cũng chẳng ảnh hưởng gì. Thomas là một đại thẩm phán không chịu ảnh hưởng của ai mà cũng chẳng có ảnh hưởng gì đối với các đồng nghiệp.

Thomas ít khi mở miệng tranh luận trước Tòa. Ông là vị thẩm phán duy nhất ngồi trong “ghế nhục hình” trong cuộc chiến xác nhận tư cách thẩm phán. Ông cũng là người Mỹ gốc Phi duy nhất trong Tòa án Tối cao. Về tuổi đời, ông trẻ hơn các đồng nghiệp cả chục tuổi. Thomas có kinh nghiệm giao du trong nhiều môi trường khác nhau, hòa nhập với các bộ phận xã hội qua những nơi hội họp, tiêu khiển và trên những con đường đua xe thể thao giải NASCAR, (nơi chỉ có rất ít người nhận ra ông) và trong phòng khách của những nhà hoạt động cánh tả (nơi ông rất được kính trọng). Là một thẩm phán nhiệt tình nhất, thân thiện nhất, nhưng trong ông lúc nào cũng âm ỉ ngọn lửa phản nộ. Ông lên án sự thương thân và thương hại chính mình. Không có một ai trong Tòa án Tối cao có vẻ xa cách như ông – cả về mặt triết học, luật học cũng như tính cách.

Khi Thomas kinh qua mười năm đầu tiên làm việc trong Tòa, ông đã gây dựng được một nền tảng có tiềm năng về luật, khác hẳn với những đồng nghiệp khác. Ông là thành viên bảo thủ nhất trong Tòa thời Rehnquist, có lẽ là vị thẩm phán bảo thủ nhất kể từ khi Four Horsemen⁽¹⁾ – những nữ thần bảo oán của FDR⁽²⁾ – về hưu vào thời của chính sách cải tổ kinh tế xã hội (New Deal). Những ý kiến của Thomas, nếu rốt cục chúng đòi hỏi đa số phiếu, sẽ tạo nên không chỉ những án lệ mới – lật lại phán quyết trong vụ *Roe*, cho phép các biểu hiện tôn giáo nơi công cộng, đấu tranh chống án tử hình – mà còn thay đổi đất nước này. Ý kiến của ông trong vụ *Lopez*, liên quan đến Luật Thương mại vốn đưa ra một tư tưởng có thể hình thành một thế giới mới. Thomas đồng lòng với ý kiến đa số – mà Rehnquist là tiêu biểu – đánh đổ Đạo luật cấm dùng súng trong khu vực trường học, nhưng trong một ý kiến trùng hợp, ông nói rằng ông nghĩ đáng lý Tòa án Tối cao còn phải đi xa hơn nữa.

“Tôi viết ý kiến độc lập để theo dõi xem trong phiên tòa của chúng ta luật có thể đi xa đến mức nào so với cách hiểu nguyên thủy về Luật thương mại”, Thomas nói trước khi bắt đầu một bài phân tích dài về ý nghĩa của thuật ngữ “thương mại” vào năm 1789; ví dụ, theo quan điểm của ông “công nghiệp và nông nghiệp” nằm ngoài cách hiểu của thế kỷ 18 về từ ‘thương mại’. Vì thế ông nghi bất cứ sự điều tiết nào của chính quyền liên bang về công nghiệp và nông nghiệp đều là vi hiến. Theo Thomas, những sự thay đổi của đất nước này trong vòng 200 năm qua không quan trọng bằng việc tôn trọng ý định ban đầu của những người viết Hiến pháp. “Thậm chí ranh giới giữa thương mại và những vấn đề khác có thể bỏ qua ‘thực trạng kinh tế’; và như vậy dường như trở nên khiên cưỡng hoặc giả tạo đối với một số vấn đề. Nhưng chúng ta phải tôn trọng Hiến pháp và không ban cho Quốc hội cái quyền đối với tất cả những khía cạnh mà về căn bản có ảnh hưởng đến thương mại xuyên bang”. Chưa từng có một thẩm phán nào diễn đạt những cách nghĩ tương tự như thế trong vài thập kỷ qua. Tuy vậy, Thomas không hề bận tâm đến việc cách hiểu của ông sẽ làm mất hiệu lực của chính quyền liên bang đương thời. Như ông nói, “mặc dầu tôi có thể vui lòng trở lại với cách hiểu ban đầu, tôi vẫn nhận ra rằng nhiều người tin rằng đã quá trễ để thực hiện việc tái kiểm tra quan trọng trong 60 năm qua”.

⁽¹⁾ *Four Horsemen* là biệt danh chỉ bốn vị đại thẩm phán thuộc phe bảo thủ ở Tòa án Tối cao trong giai đoạn 1932-1937, những người phản đối chính sách New Deal của Tổng thống Roosevelt.

⁽²⁾ *FDR* tên viết tắt của *Franklin Delano Roosevelt* (1882 – 1945), vị tổng thống đời thứ 31 của Hoa Kỳ.

Thomas đơn thương độc mã trong nỗ lực khôi phục Constitution in Exile⁽¹⁾, thế giới của án lệ Tòa án Tối cao trước năm 1937. Kể cả khi ông hiếm khi nào tham gia cùng các đồng nghiệp, thì phòng làm việc của ông ít nhất cũng vẫn là khu vực tranh luận tự do. Trong số tất cả các thẩm phán, Thomas là người áp đặt một quy trình sàng lọc ý thức hệ chặt chẽ nhất trong khi tuyển dụng các thư ký luật, bằng cách chia các thư ký đương nhiệm ra thành từng nhóm nhỏ để xác định quan điểm của các ứng viên. Nhìn chung, các đại thẩm phán khác thuê thư ký luật cho mình là những người chia sẻ ý kiến với họ, chỉ có Thomas là áp dụng bài thử “giấy quỳ” về ý thức hệ. Ứng viên phải trải qua ba vòng thử thách gắt gao, trong đó mọi việc được bắt đầu từ màn phỏng vấn thứ nhất với Giáo sư Luật Jack Goldsmith; vòng thứ hai với John Yoo – cũng là giáo sư luật – hoặc với Christopher Landau, luật sư ở Washington. Sau đó ứng viên phải đương đầu với thư ký thứ nhất của Thomas. (Cả Goldsmith và Yoo đều tiếp tục làm việc cho Tổng thống Bush, giúp soạn thảo chính sách điều hành đối với các nhân vật cao cấp trong chiến dịch chống khủng bố). Cuối cùng, tổng thư ký luật đương nhiệm sẽ tra vấn ứng viên. Họ đề nghị các ứng viên phát biểu quan điểm của mình về phá thai, chế độ liên bang, Luật thương mại, án tử hình, thủ tục điều tra và bắt giữ... để đảm bảo chắc chắn rằng người sẽ giúp việc cho Thomas hoàn toàn chia sẻ với ông (và với họ) những quan điểm này. Chỉ sau khi những cuộc phỏng vấn này đạt đến một sự nhất trí 100% rằng ứng viên hoàn toàn phù hợp, họ mới cho phép người này gặp mặt Thomas, người nhìn chung vào lúc này thể hiện ra bên ngoài như là một quý ông lịch lãm trầm tĩnh, chỉ hỏi chuyện ứng viên về gia đình và những mối quan tâm cá nhân của họ mà thôi. Trả lời phỏng vấn về “bài test ý thức hệ” trong tuyển dụng thư ký luật với tờ *National Center for Policy Analysis* – một cỗ xe tăng tư tưởng của cánh bảo thủ – Thomas cho biết, “Tôi không thuê các thư ký có những ý kiến bất đồng với tôi. Làm như thế cũng giống như cố huấn luyện một con heo, chỉ tốn thời gian của bạn mà lại chọc giận con vật”. Trong số 40 thư ký luật đầu tiên làm việc cho Thomas ở Tòa án Tối cao chỉ có một người da đen. Quan điểm cực đoan của Thomas không chỉ dừng lại ở Luật thương mại. Trong suốt thập niên 1990, Rehnquist, Kennedy và O'Connor (như bao giờ cũng thế) cố thổi một sức sống mới vào học thuyết của phe cánh tả trong chính phủ, chuẩn y một số dự luật của liên bang có tác động đến một số khía cạnh trong quyền tối cao của nhà nước. Những bước đi mạnh mẽ này đôi khi được gọi là “cuộc cách mạng liên bang” nhưng bây giờ có vẻ như đó là một

(1) Xem chú thích trang 100.

sự thổi phồng quá đáng. Những sự thay đổi trong Tòa gieo vào mối quan hệ liên bang – bang, xét một cách toàn diện, thật sự rất khiêm tốn. Ví dụ, Tòa án Tối cao thu hẹp quyền hạn của Quốc hội trong việc thông qua những đạo luật cho phép công dân cơ hội khiếu kiện các quan chức chính phủ; tương tự, họ giải thích các đạo luật liên bang như thế nào đấy để công dân không có quyền kiện lại nhà nước. Đây là những vấn đề quan trọng, nhưng khó có thể gọi là cuộc cách mạng trong việc hạn chế quyền lực của chính quyền liên bang, và trong thực tế những điều này chỉ có chút ít tác động đến đời sống của hầu hết người dân.

Thomas bao giờ cũng tham gia vào việc ra phán quyết về quyền hạn của nhà nước, nhưng thường viết những ý kiến đồng thuận để thúc đẩy Tòa cắt bớt hơn nữa quyền lực của chính quyền liên bang. Ví dụ, ông quả quyết rằng ông nghĩ Quốc hội không có quyền làm luật hình sự liên bang về việc hối lộ viên chức chính quyền địa phương và nhà nước – một loại hình xử kiện mà các luật sư Mỹ ở các địa phương đã theo đuổi trong nhiều thập kỷ qua. Năm 1997, Tòa đánh sập một phần Dự luật Brady – luật kiểm soát súng của liên bang, hướng dẫn các viên chức chính quyền kiểm tra lại lịch những người mua súng trong tương lai. Thomas ký vào bản ý kiến của phe đa số do Scalia chấp bút, nhưng trong một ý kiến đồng thuận có đưa ra những luận điểm rộng hơn, ông cho rằng việc kiểm soát tất cả vũ khí là vi hiến. Quan điểm tự do của Thomas về ý định nguyên thủy của những tác giả soạn Hiến pháp đôi khi dẫn ông đến một định nghĩa thoáng hơn về tự do ngôn luận – một lĩnh vực mà ông có ý định chia sẻ quan điểm với phái ôn hòa trong Tòa – nhưng nhìn chung hiểu biết về luật pháp của ông đã được “đổ khuôn” từ trước sao cho vừa với khuôn của một người bảo thủ kiên định trước sau như một. Để chuẩn bị cho các thư ký luật của ông trong những chiến dịch đơn độc của họ, Thomas yêu cầu những người mới vào làm xem bộ phim dựng theo tiểu thuyết *The Foundation* (Suối nguồn) của Ayn Rand về sự tôn sùng chủ nghĩa cá nhân; bộ phim nói đến cuộc đấu tranh của một kiến trúc sư để bảo vệ sự liêm chính của mình trong thế giới của sự tuân phục.

Rehnquist hiếm khi nào giao cho Thomas chấp bút viết ý kiến đa số trong tòa, bởi vì những quan điểm cực đoan của ông khiến cho ông khó có thể thuyết phục các đồng nghiệp đồng tình với mình. Vào cuối năm 1999, các thẩm phán nhất trí ủng hộ một chương trình liên bang cho phép chính phủ tài trợ cho các tổ chức bang và địa phương với nội dung trang bị các thiết bị giáo dục (không hoàn lại) cho khối các trường công, trường tư và trường tôn giáo. Tòa án Tối cao đồng ý rằng luật không vi phạm Establishment Clause

(Quyền thành lập tôn giáo và giáo hội cho công dân) và Rehnquist giao vụ này cho Thomas, nhưng ông thậm chí không tập hợp nổi bốn thẩm phán khác. Ý kiến của Thomas bắt đầu với lời mở đầu lúng túng (vì hoàn cảnh) rằng ông “thông báo phán quyết của Tòa”, hơn là thói quen “truyền đạt ý kiến của Tòa”. Trong một ý kiến viết độc lập, giải thích tại sao mình không đồng quan điểm với Thomas, O'Connor nói bà phủ nhận cố gắng của ông trong khi ủng hộ cho “sự chệch hướng của chính phủ trong hỗ trợ cho truyền bá tôn giáo”.

Trong thực tế, thật khó mà chỉ ra một điểm thực sự có ý nghĩa trong ý kiến đa số mà Thomas viết ra. Nhiều trong số những ý kiến mà ông được giao chấp bút là những ý kiến nhận được sự đồng thuận trong những chủ đề không mấy quan trọng – “muỗi” theo cách nói nôm na của Tòa. Khi được hỏi ý kiến nào của ông làm cho ông tâm đắc nhất, Thomas thường dẫn ra vụ xử năm 1996 khi Tòa nhất trí tước lại phần thưởng cho một người làm trong ngành đường sắt, người này đã bị thương trong khi cố điều khiển “khớp nối” giữa hai toa tàu. “Đây là một vụ vật vãnh chẳng khiến bất cứ ai quan tâm”, Thomas nói trong bài diễn thuyết của mình. “Nó gần như không đáng kể, chỉ là một ý kiến vui vui tâm phào. Tôi đã đào bới lại lịch sử tàu hỏa”. (Thực ra, theo nhà báo Tony Mauro người đầu tiên viết bài thì vụ này không hề vụn vặt chút nào. Ý kiến của Thomas đã làm cho nó trầm trọng hơn đối với những công nhân đường sắt vừa hồi phục sau tai nạn kinh khủng xảy ra khi họ trèo qua giữa hai toa xe để nối chúng lại với nhau. Nhiều năm sau quyết định này, bên nguyên đơn trong vụ này là William Hiles vẫn phải nằm liệt giường).

Có lẽ sự tương phản lớn nhất giữa Thomas và các đồng nghiệp của ông là về cơ bản ông không tin vào stare decisis (tôn trọng việc đã xử) hay luật của các án lệ. Nếu một phán quyết là sai, ông nghĩ nó phải được xử lại, tuy vậy vụ xử có thể đã xảy ra quá lâu rồi. Như ông đã có lần viết, “Khi đối mặt với mâu thuẫn về nguyên tắc trong Hiến pháp và một loạt những vụ xử vô lý tách rời khỏi nguyên văn, lịch sử và cấu trúc của những văn bản mà chúng ta tìm thấy được, chúng ta không nên do dự bắt tay vào giải quyết sự bất đồng vì ý nghĩa nguyên thủy của Hiến pháp”. Tất cả những thẩm phán của Tòa án Tối cao từ Brennan bên cánh hữu đến Scalia bên cánh tả đều xây đắp một thái độ gần gũi với sự tôn kính đối với các án lệ của Tòa; không một ai ngoài Thomas có thể nhẹ nhàng bác bỏ lịch sử 200 năm đối với stare decisis (tôn trọng việc đã xử) bằng một cách ung dung phóng khoáng như thế. Trong một lần xuất hiện tại một Giáo đường Do Thái ở New York năm 2005, Scalia trả lời một câu hỏi đặt ra cho ông, so sánh giữa lý thuyết luật học của ông với lý thuyết của Thomas, Scalia đã nói, “Tôi là một nhà nguyên bản học, nhưng tôi không phải là thẳng điên”.



Thế là Thomas một mình một chiếu về mặt ý thức hệ, với một chiến lược bất lợi; và trong những tranh luận miệng thường im lặng một cách bối rối. Nhưng ông cũng có khá nhiều người hâm mộ.

Những thẩm phán tòa cấp dưới, thư ký luật, sĩ quan cảnh sát, nhân viên căng tin, nhân viên tạp vụ – tất cả đều trầm trồ trước bản chất nhân hậu lộ lộ của ông. Giọng cười sang sảng của ông thường xé tan bầu không khí im phăng phắc trong các dãy hành lang của Tòa án Tối cao. Khác với hầu hết các đồng nghiệp, Thomas biết tên tất cả các thư ký luật mới bổ sung hàng năm, trong đó có cả những người có ý thức hệ đối lập với ông và ông thường mời các luật sư trẻ vào trong phòng làm việc của mình để trò chuyện, thường thì cứ từ 2 đến 3 tháng lại có một buổi như vậy. Một năm nọ, Thomas kết thân với một thư ký của Stevens, đó là một người đồng tính có người yêu là một vận động viên trượt tuyết chuyên nghiệp. Thomas khoái cặp đôi này đến mức có một khoảng thời gian ông trưng cảnh trượt tuyết trên bàn. Khi vợ của một trong những cựu thư ký của ông nằm chờ chết trong bệnh viện, hai vợ chồng ông đã bỏ ra mấy đêm liền trong bệnh viện để an ủi cặp vợ chồng bất hạnh, giúp họ trải qua thử thách này.

Ông cũng thường gặp gỡ các sinh viên luật ở những phiên tòa xử thử hoặc mọi người ở sân bóng, các cuộc đua ô tô và mời họ đến thăm mình ở Tòa án Tối cao. Khi khách đến, cuộc trao đổi tay đôi nhiều khi kéo dài đến tận tối mịt. Nếu có trận bóng được tường thuật trực tiếp trên TV (nhất là với đội bóng mà ông ưa thích là Dallas Cowboys) thì ông sẽ chuyển những điều xi gà cho tất cả những người muốn xem trận đấu cùng với mình. Khi vào làm việc ở Tòa, Thomas chơi bóng rổ với các thư ký trong phòng thể thao ở tầng trên cùng của “tòa án cao nhất trên mặt đất” này. Nhưng ngay trong năm đầu ông đã bị thương ở đầu gối và hiếm khi chơi lại.

Mặc dầu, Thomas hầu như không đặt câu hỏi ra cho các luật sư trong mục tranh luận trước Tòa, nhưng ông không ngồi im như phỗng trên hàng ghế quan tòa. Thomas ngồi bên tay phải Breyer và hai người bọn họ thường thì thăm trêu chọc nhau, chỉ vừa đủ nhỏ để có thể chặn tràng cười mà không cho người khác nghe thấy. Đôi khi những cuộc trao đổi này cũng ồn ào đến mức Kennedy ngồi phía bên kia Thomas phải cúi người xuống cố tránh tiếng ồn. Breyer và Thomas viết giấy cho nhau như các cậu học trò và thường chọc ghẹo về lập trường của nhau với một vẻ đôn hậu. “Quyền của nhà nước về liên minh hã”, Breyer có thể viết như thế, và Thomas trong một vụ khác, lại viết, “Bao giờ cũng về tội phạm hình sự?” Đó không phải là tình bạn giả tạo bề ngoài. Đó là chân dung những người đồng nghiệp thực sự quan tâm đến nhau.

Trong giai đoạn này, Thomas có thêm những niềm vui mới trong cuộc sống riêng tư. Vào giữa thập niên 1990, người con trai ông trong cuộc hôn nhân đầu tiên tên là Jamal đã vào học ở Học viện quân sự Virginia. (Vì lý do này năm 1996, Thomas đã có một kháng nghị, trong một khoảnh khắc thỏa mãn đặc biệt Ginsburg đã viết ý kiến ủng hộ tài trợ của nhà nước cho những trường không còn từ chối nhận phụ nữ nữa). Năm tiếp theo một đứa cháu lên 6 tuổi tên là Mark Martin Jr. (gọi Thomas là ông họ) đã đến sống cùng với ông. Cha của Mark đang ở tù vì tội buôn bán cocain và mẹ nó, một nách bốn con đang phải chật vật kiếm kế sinh nhai. Thomas cũng ngang tuổi với ông thẳng bé và đã nhận nó làm con nuôi, cứu nó ra khỏi cuộc sống nghèo khổ của gia đình. Lại làm cha một lần nữa ở vào tuổi xấp xỉ ngũ tuần, Thomas như được tiếp thêm nguồn sinh lực mới và ngôi nhà ông lại tràn ngập tiếng cười hạnh phúc của con trẻ.

Điều này cũng làm thay đổi cách tiếp cận của Thomas về các loại xe cộ. Vị thẩm phán này có một mối đam mê lâu dài dành cho Corvettes loại xe thể thao có đăng cấp ở Mỹ. Ông thường lái chiếc xe này trên đoạn đường dài 24 dặm từ Tòa về nhà mình ở vùng Fairfax Station vắng vẻ của bang Virginia. Nhưng không bao lâu sau khi cậu bé Mark đến sống ở nhà, ông đã mua một chiếc xe làm theo đơn đặt hàng của khách, hiệu Prevost, có những món đồ trang trí bằng da, có cả truyền hình cáp và những tiện nghi khác, “một du thuyền trên những cái bánh xe” như có lần ông đã gọi nó. Thomas là người ‘say mê tốc độ’, ông gọi xe hơi là ‘bus’ và đã chụp hình chiếc xe đặt ngay trên bàn làm việc, bên cạnh chân dung Booker T. Washington, Frederick Douglass và Winston Churchill. Vào những kỳ nghỉ, hoặc thậm chí trong những ngày cuối tuần, Thomas chở vợ và cậu bé Mark phóng đến những nơi họ thích. Cả nhà sẽ ở lại nơi cắm trại hoặc bãi đậu xe gần cuộc đua NASCAR. Thông thường, thẩm phán Thomas luôn biết cách tận dụng những chính sách khuyến mãi của hệ thống mua bán Wal-Mart (vốn rất nổi tiếng trong thế giới của những chiếc RV⁽¹⁾). Wal-Mart cho phép những chiếc xe như của ông nằm trong bãi đậu xe của mình qua đêm, miễn phí. Ở tất cả những nơi khác, Thomas dễ dàng lái chiếc xe của mình lẫn vào dòng những RV khác. Có một số ít người nhận ra ông còn đa số thì không. Năm 2004, ông nhận được giải thưởng Tâm hồn Mỹ (Spirit of America) của Recreation Vehicle Industry Association. “Say mê RV giúp tôi làm công việc tốt hơn”, ông nói trong một bài phát biểu với hội những người cũng yêu thích RV như ông. “Thế giới mà tôi sống tách biệt với thế giới bên ngoài. Từ khi trưởng

⁽¹⁾ RV là tên viết tắt của Recreation Vehicle, một loại ô tô vừa là xe vừa là nhà, với đầy đủ tiện nghi sinh hoạt cho một gia đình.

thành, đa số tôi sống ở thủ đô Washington. RV cho phép tôi thoát ra khỏi thành phố này để tận mắt thấy một nước Mỹ thật sự. Trong thế giới của RV, bạn có thể vẫy tay chào bất cứ ai và họ cũng sẽ vẫy tay chào lại”.

Thậm chí cả trong bốn bức tường thân thiện tại đại bản doanh của mình, Thomas vẫn có khuynh hướng cẩn trọng trong lời ăn tiếng nói vì những đổ kỵ nảy sinh từ khi có cuộc chiến xác nhận tư cách. Trong nhiều năm, ông vẫn giữ trong học bản làm việc danh sách bỏ phiếu tín nhiệm tư cách của ông với số phiếu 52 – 48. Nhưng mục tiêu của ông không chỉ là những thượng nghị sĩ đã bỏ phiếu bất tín nhiệm ông. “Khi tôi rời Georgia hơn 25 năm trước, hiện tượng đối xử tàn nhẫn và thiếu thiện chí tương tự xảy ra nhan nhản khắp nơi”, ông nói trong một bài phát biểu ở Macon năm 1993. “Ngày nay, thật nực cười là mọi việc vẫn chẳng tiến bộ bao nhiêu, những cuộc tấn công rập khuôn giống nhau đánh vào đời sống tinh cảm và xảy ra như com bữa ở các trường đại học trên khắp đất nước này, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên màn ảnh Hollywood và trong những quy định vô tình về ‘văn hóa cao cấp’. Ai sẽ là đích nhắm đây? Những người dám đặt câu hỏi về những mảnh lời quảng cáo cho văn hóa đại chúng và xã hội đương thời, những người khẳng khẳng rằng chúng ta nắm giữ những giá trị có tác dụng với chúng ta và chối bỏ những cái không được việc, những người dám bất đồng với những mốt mới nhất trong ý thức hệ”. Điều này sẽ trở thành một chủ đề trong những bài phát biểu của Thomas trong thập kỷ tiếp theo – cuộc chiến can đảm của ông chống lại “giới giàu sang và quyền lực” những kẻ đã gạt ông ra ngoài lề. Bạn bè và đồng minh của ông có thể nói rằng con phần nợ trong ông đã dịu đi, nhưng dường như điều đó không đúng. Năm 2007, ông nói với tờ *Business Week*, trong một cuộc phỏng vấn hiếm hoi, rằng ông nghĩ những mẩu tin trên truyền thông “thường không đáng tin cậy bởi vì chúng đã ‘nạp’ sẵn quan điểm về cái mà tôi phải nghĩ hoặc cái mà tôi phải làm”.

Thomas không bao giờ nhận diện kẻ thù của mình qua cái tên – “những nhà bình luận làm ra vẻ lời đời và những kẻ tự nhận mình là ông-biết-tuốt” như có lần ông đã miêu tả về họ như vậy – nhưng thường thì ông biết rõ về những người này. Danh sách bắt đầu, tất nhiên với những thượng nghị sĩ đã bỏ phiếu chống ông trong cuộc xác nhận tư cách thẩm phán. Thomas xem phần lớn giới báo chí là một phần của giới giàu sang và một người bạn đã trích lời ông nói rằng cái ngày hạnh phúc nhất trong đời ông là khi ông hủy bỏ việc đặt báo *Washington Post*. Tương tự như vậy, Thomas ghét cay ghét đắng Trường Luật Yale nơi ông từng theo học; có một thời ông còn dán một tờ sticker có dòng chữ “Yale dỏm” trên mặt lò sưởi trong phòng làm việc của mình. Ông tin rằng

mình đã bị đối xử bất công khi còn học ở trường và rằng trường này đã quay lưng lại với ông (trong khi thiên vị một người khác cũng tốt nghiệp trường này là Anita Hill) trong cuộc chiến xác nhận tư cách đầy đau đớn đối với ông. Đưa ra những lời phạo báng trường Yale là một trong những tiêu chuẩn trong các bài nói chuyện của ông. Như Thomas từng nói trong một bài nói chuyện đăng trên tạp chí *Headway* năm 1998 (*Headway* là một ấn phẩm bảo thủ ngày nay không còn nữa), “Tôi không thể kiếm việc làm khi ra khỏi trường Yale. Đó là những gì tốt đẹp mà nó làm cho tôi. Tôi nghĩ mình sẽ gửi trả cái bằng của nó”. Sáu năm sau, với tư cách chủ tọa buổi lễ phát bằng ở Trường Luật Ave Maria School – một học viện mới thành lập trên những nguyên tắc luật pháp Công giáo – ông đã nhận tấm bằng danh dự của trường này với câu nói mỉa mai, “Khi cắt đứt khỏi những dây mơ rễ má với trường cũ tôi cũng cần một tấm bằng từ một trường luật chứ”. Thomas thường xuyên tham dự các phiên tòa xử thử và phát biểu tại các trường luật quy mô nhỏ và các trường đại học Công giáo nhưng ông không bao giờ quay trở lại trường Yale. Nói về việc này, ông có lời miêu tả về nguyên tắc của mình như sau, “Tôi không phải là Ivy”⁽¹⁾.

Có thể hiểu việc Thomas từ chối không đặt câu hỏi trong phần tranh biện tại Tòa như một dấu hiệu của cơn giận âm ỉ mãi không nguôi. Vào những năm 1980, một sự im lặng như thế có thể không thu hút nhiều sự chú ý bởi vì một số thẩm phán của kỷ nguyên này – trong số đó có Brennan, Marshall và Blackmun – cũng ít khi đặt ra các câu hỏi. Nhưng Tòa vào những năm 1990 có không khí sôi động nổi bật – có tới tám vị rất năng nổ trong thẩm vấn – thì sự im lặng ấy làm nên một sự tương phản khá lớn. Trong những lần xuất hiện trước công chúng, Thomas thường bị hỏi về sự tham gia miễn cưỡng của mình. Câu trả lời của ông rất khác nhau. Đôi khi ông nói mình chỉ đặt ra câu hỏi khi các vị thẩm phán khác không nói hết ý về một chủ đề khiến ông quan tâm. Những lần khác ông cho biết mình học được nhiều hơn bằng cách dùng tai chứ không phải dùng miệng. Trong những chỗ riêng tư, thì thoảng ông sẽ biểu lộ nỗi thất vọng với các đồng nghiệp vì họ ngắt lời người khác quá hăng và muốn chứng tỏ mình quá nhiều. Năm 2000, Thomas giải thích sự im lặng của mình với một nhóm sinh viên bằng cách nói rằng từ lúc còn trẻ ông đã biết rõ mình nói giọng Gullah hơi nặng, đó là một thứ tiếng địa phương vùng biển Georgia; và từ nhận thức đó ông bắt đầu “thói quen nghe nhiều hơn nói”. Lời giải thích sau cùng này khá kỳ lạ. Cũng có thể giọng Thomas pha giọng Gullah vì ông từng sống ở vùng quê Pin

⁽¹⁾ *Ám chỉ 8 trường Đại học nổi tiếng nhất vùng Tây bắc nước Mỹ trong đó có trường Yale.*

Point bang Georgia. Nhưng từ năm lên 6 ông đã sống với ông ngoại nói tiếng Anh giọng Savannah, nơi tiếng Gullah rất hiếm khi được sử dụng. Sau đó ông lại học ở những trường tôn giáo với những quy định rất nghiêm ngặt, ông chỉ được phép nói thứ tiếng Anh chuẩn và đã nhận được những điểm xuất sắc.

Một trong những lý do khiến Thomas phải duy trì chiến lược im hơi lặng tiếng trong phiên Tòa đơn giản là bởi vì cánh báo chí đặc biệt quan tâm đến những gì ông nói – mà ông thì lại không muốn tạo cho những kẻ chỉ chăm chăm phê bình có cơ được thỏa mãn bằng cách chứng kiến ông thay đổi cung cách của mình. Trong cánh bạn bè với nhau, ông có thể chế nhạo cái cách mà báo chí cấp tiến miêu tả các vị thẩm phán chuyển sang cánh hữu bằng những hình dung từ như “có sự tiến bộ”, “đang chín dần” ở Tòa án Tối cao. “Tôi mà phải tiến bộ hay sao”, ông sẽ nhún vai mà nói như thế.

Ở chỗ công cộng, Thomas sẽ thảo luận đi tranh luận lại về cái cách mà con giận đã chi phối cuộc sống của ông như thế nào. Trong một bài phát biểu ở buổi lễ phát bằng tốt nghiệp năm 1996 tại Liberty University do Giám mục Jerry Falwell thành lập, Thomas đã lạc khỏi chủ đề thông thường trong những bối cảnh ấy mà nói về một bức chân dung tự họa đặc biệt của mình. Ông nhớ lại việc mình tốt nghiệp Đại học ở Holy Cross, 25 năm về trước. Ông gần gũi với những nhà hoạt động cấp tiến thời ấy, một người hâm mộ Quyền lực của Người Da Đen đã-hoàn-toàn-một-mỗi trong những giấc mơ còn trong trứng với tham vọng thay đổi thế giới. “Tôi nghĩ mình biết được tất cả những câu trả lời”, ông nói. “Tất cả rõ như ban ngày. Tôi thật nhẹ cả người khi cuối cùng cũng đã hoàn tất việc học đại học. Tôi thường nghĩ đến việc bỏ học giữa chừng và trở về nhà với má. Sâu thẳm trong tâm can, tôi bị cuốn vào trong cảm thức phức hợp của sự vỡ mộng, con giận dữ, nỗi thất vọng sâu xa, sự lo lắng và có lẽ ở đâu đó le lói chút hy vọng nhưng mà nó trốn biệt ở đâu rất khéo. Nhìn chung, tôi rất hoang mang. Tôi xa lánh ông ngoại và mơ ước thơ trẻ trở thành một linh mục Công giáo đã biến mất từ lúc nào không biết. Đó thực sự là một đêm trường không hề có trăng sao trong tâm hồn tôi”. (Trong một nguồn cảm hứng nhẹ nhàng hơn, thi thoảng ông hồi tưởng về thế giới quan dĩ trung vi Phi (coi châu Phi là trung tâm) khi đặt tên cho con trai ông. “Chúng tôi gọi nó là Jamal, như thể các bạn sẽ thấy ý nghĩ của tôi hướng về đâu trong những ngày này”).

Bao giờ cũng vậy, khi thuật lại những nỗi đau trong đời, Thomas lại trở về chủ đề những phiên điều trần chứng nhận tư cách của ông: “Chỉ nhờ vào ơn Chúa trên cao và dựa vào đôi vai vững chắc của Người mà hai vợ chồng tôi trải qua được những cực hình của việc xác nhận. Cuối cùng, chiến lược của chúng tôi là tùy thuộc cả vào Chúa, chịu đựng nỗi thống khổ này để rồi vượt

qua những hậu quả cay đắng ấy. Chúng tôi là một đội, một đội không thể chia tách, tràn đầy lòng biết ơn đối với các bạn, người đã nâng đỡ chúng tôi cùng với những lời nguyện cầu”.

Thomas xuất hiện trước công chúng với tần suất cũng tương đương như các thẩm phán khác, nhưng ông chọn lựa cử tọa rất kỹ. Chỉ có một lần trong thập kỷ đầu tiên làm việc tại Tòa ông mới mạo hiểm rời bỏ đám đông an toàn, đầy cảm thông nơi ông chắc chắn sẽ đón nhận được những phản hồi tích cực, nồng ấm. Trong trường hợp ấy, ông quyết định chọn một đề tài dễ gây kích động nhất – chủng tộc.

Quan điểm của Thomas về vấn đề này rất rõ ràng. Giống như Scalia và Rehnquist, ông tin vào một “Hiến pháp mù màu” (color-blind Constitution) đó là một cách nói về một Hiến pháp nghiêm cấm bất cứ sự phân biệt chủng tộc, sắc dân nào. Tất nhiên, điều đáng chú ý nhất là ông cho rằng bất kỳ hình thức ưu đãi nào đối với người da đen cũng bị cấm theo Equal Protection Clause (Điều khoản Bảo vệ Công bằng). Ông tự hào là người kế tục truyền thống quyền công dân của Booker T. Washington, không quan tâm nhiều đến sự hỗ trợ của chính phủ đối với người da đen mà khuyến khích ý thức tự giúp mình, ý chí vươn lên của mỗi cá nhân. Ở mức độ nào đó trong khi Thomas bàn về sự phân biệt đối xử, ông thường nói về bối cảnh làm biến mất chất phương Nam trong tuổi trẻ của mình – hoặc thành kiến hiện thời chống lại chính ông. Ông thường nhạy cảm với những ý niệm thông thường (và sai trái), điều này có thể thông cảm được khi ông bị cho là một con tốt đen trong tay Scalia. Tuy vậy, ý nghĩ này xem ra rất lỗ bịch, ít nhất cũng bởi vì hai vị thẩm phán thường có những kết quả bỏ phiếu khác nhau, dù vị trí trong Tòa của Thomas ở ngay bên phải vị đồng nghiệp cao niên. Dầu vậy điều đáng chú ý là Thomas quy cho cái tin vệt này là một thành kiến về chủng tộc chứ không thuộc về chính trị. Ông đã nói về điều này trong bài phát biểu ở Louisville, “Bởi vì tôi là người da đen, người ta có thể nói rằng thẩm phán Scalia làm công việc của tôi hộ tôi. Tôi hiểu dư luận này diễn ra như thế nào. Nhưng tôi hiếm khi gặp ông ấy, vì thế chắc là ông ấy phải lắp một chip điện tử vào não tôi để bảo cho tôi biết phải làm gì”.

Khi nói rằng Thomas phản đối hành động trợ giúp, nâng đỡ của chính quyền thì điều đó không có nghĩa là ông đấu tranh với tất cả những nỗ lực giúp đỡ người nghèo, nhất là người da đen. Ông nghĩ phong trào đấu tranh cho quyền công dân truyền thống đã nuôi dưỡng một văn hóa cô lập ngược đãi người da đen và chủ nghĩa gia trưởng đối với người da trắng. Ông tin rằng khả năng kinh tế chứ không phải màu da là gốc rễ vấn đề của người nghèo và ông sẵn sàng mở

cửa văn phòng của mình cho những ai cùng ông chia sẻ quan điểm ấy. Ông chọn ra những thanh niên da đen có ý thức đấu tranh được nêu tên trên báo và mời họ tham gia vào những buổi nói chuyện có tác động nâng đỡ tinh thần. Bạn ông là Tony Welters, một người Mỹ da đen cũng là một nhà đầu tư vào lĩnh vực chăm sóc sức khỏe đã phát động một chương trình cấp học bổng ở trường Đại học Luật New York – không quan tâm đến chủng tộc – cho các sinh viên J.D “xuất sắc trong thế hệ đầu tiên theo đuổi chương trình đại học trong các gia đình”. Thomas thích chương trình này đến nỗi ông cho phép trường này đến Tòa án Tối cao thực hiện những cuộc phỏng vấn cuối mỗi năm làm việc của Tòa.

Khi đối diện với chính mình Thomas hiểu rõ hơn ai hết, ông hưởng lợi từ những hành động ưu đãi của chính quyền trong mỗi bước đi trong đời – được nhận vào học ở Holy Cross và Yale, được tuyển vào làm công việc liên quan đến quyền công dân trong chính quyền của Reagan và chiến thắng trong vụ xác nhận chặt vật để vào Tòa án Tối cao. Nhưng tựu trung, ông nghĩ đây là những nỗ lực để giúp những người tự khiến mình thất bại. (Ông bao giờ cũng khuyên những luật sư da đen trẻ tuổi tập trung vào những lĩnh vực như thuế hoặc bất động sản và cố tránh xa chuyên ngành quyền công dân). Thomas nghĩ một sự tích hợp là niềm hạnh phúc pha trộn lớn nhất đối với người da đen; ông yêu cái thế giới toàn những người da đen tách biệt ở Savannah trong tuổi thơ của mình và nghĩ một sự thay đổi ở đó sẽ không có gì tốt cho người Mỹ gốc Phi.

Thực ra, Thomas tin rằng gần như tất cả những nỗ lực của chính phủ nhằm giúp những người da đen chỉ dẫn đến một kết quả trái ngược với mong muốn. Ông thích chỉ ra rằng có một nhóm nông dân da đen còn lại ở Nam Carolina thường bị ngăn cản không bán được đất của mình với giá cao nhất chỉ vì những điều chỉnh của chính quyền để bảo vệ môi trường. Câu mà Thomas ưa trích dẫn nhất là của thần tượng của ông, Frederick Douglass, câu nói đó có thể tổng kết quan điểm của ông: “Người Mỹ bao giờ cũng nóng lòng muốn biết điều mà họ sẽ làm với chúng ta... Tôi đã có sẵn một câu trả lời ngay từ đầu. Không cần phải làm bất cứ điều gì với chúng tôi cả... nếu một người da đen không thể tự đứng trên đôi chân của mình thì hãy để cho anh ta ngã!”

Một lần và chỉ duy nhất một lần, Thomas cố nêu ra luận điểm này với một cử tọa hoài nghi. Năm 1998, ông nhận lời mời đến nói chuyện ở buổi gặp gỡ hàng năm của National Bar Association, một hiệp hội luật sư da đen lớn nhất nước. Một tháng trước sự kiện này, một nhóm thành viên trong ủy ban của NBA đã viết cho Thomas với mục đích rút lại lời mời nhưng ông quyết định dù thế nào cũng phải tới. Không khí trong phòng hội nghị của khách sạn “nóng” hẳn lên khi Thomas bước lên bục trước một cử tọa gồm 2000 thẩm phán và luật sư,

nhiều người trong số họ bất đồng sâu sắc với ông về những vấn đề dân quyền. Cuộc gặp mặt này lại diễn ra ở Memphis trong năm thứ 30 kỷ niệm ngày mục sư Martin Luther King Jr. bị ám sát, đã tăng phần xúc cảm cho sự kiện này.

Thomas bắt đầu bằng cách gọi lại cái chết của King và ý thức của ông rằng “cả thế giới này đã phát điên”. Mặc dầu kể từ lúc đó, những người phát tiếp ngọn cờ của King đã quyết định rằng, “phân biệt chủng tộc là một tình trạng vĩnh viễn... Một số còn đi xa hơn trong việc định nghĩa mỗi chúng ta thông qua sắc tộc và ấn định một sự phân loại trong suy nghĩ của chúng ta, ý kiến của chúng ta, không phải bằng việc chúng ta làm mà bằng màu da của chúng ta”. Nói cách khác, là người da đen tức là để chia sẻ những quan điểm chính thống về phong trào quyền bình đẳng công dân. “Tôi thấy điều này cũng rõ như cái cách mà tôi thấy về việc chúng ta từ chối các quyền – có khác nào từ chối tính người trong chúng ta”.

Thomas tiếp tục miêu tả rằng nỗi thất vọng của ông đã lớn lên như thế nào khi ông trở thành một sinh viên luật; tràn ngập trong ông lúc ấy là “nỗi giận dữ, bất mãn và uất hận”. Mặc dầu vậy, vào lúc đó ông đã đi đến chỗ giác ngộ rằng “phương pháp cá nhân, chứ không phải phương pháp nhóm thì tốt hơn, dễ được chấp nhận hơn, dễ được ủng hộ hơn và cũng ít nguy hiểm hơn. Phương pháp này cũng thích hợp với những nguyên tắc cơ bản của đất nước”. Với tư cách là một người da đen, ông cảm thấy có một mối liên hệ giữa những quan điểm này. “Tôi biết tôi là ai và không cần những mẹo vặt quảng cáo để đánh bóng tên tuổi. Không, tôi có thể nhấn mạnh rằng, tôi cũng không cần bất cứ ai bảo cho tôi biết hôm nay mình là ai. Điều này chỉ đúng với những kẻ ngu ngốc bị mắc bệnh tâm thần mà quên đi cội rễ của mình, hoặc căm ghét chính mình vì màu da của mình”.

Thomas kết luận một cách buồn bã. “Tôi đến đây hôm nay không phải trong tâm trạng giận dữ hay để trút giận, mặc dầu sự hiện diện thuần túy của tôi rõ ràng đã đủ chọc tức một số người. Tôi cũng không biện hộ cho quan điểm của mình mà thực ra muốn xác định quyền nghĩ cho mình, để từ chối những ý kiến được “chuyển nhượng” cho tôi như thể tôi là một nô lệ trí thức chỉ vì màu da của tôi. Tôi đến để tuyên bố rằng tôi là một con người, có quyền tự do suy nghĩ và làm những gì mà mình muốn. Tôi đến đây để khẳng định rằng tôi là một thẩm phán và tôi sẽ không ký thác những ý kiến không bị tranh cãi cho người khác”.

Phản ứng từ dưới khán phòng là một sự chấp nhận lịch sự, nhưng cũng từ lúc này, ông và đối thủ của ông chủ yếu nói về quá khứ của người khác. Thay vì giao chiến với những người công kích mình, Thomas chọn lối tấn công những người nộm. Không ai tranh luận với Thomas về quyền được bộc lộ quan điểm riêng của ông; cũng chẳng ai nói người da đen phải nói bằng giọng điệu này hay khác; không ai xác nhận rằng một sự ưu đãi giống như hành động

khẳng định (affirmative action) là bắt buộc đối với Thomas hay bất cứ ai khác; những người chỉ trích ông, cũng chẳng kém cạnh gì ông, họ mưu toan “tiếp tục chăm chỉ tìm kiếm những giải pháp lâu dài”. Đó là vấn đề có thật trong quan điểm của Thomas, không phải quyền ông nắm giữ nó, và đó là điểm để các nhà phê bình quay ra tấn công. Bài phát biểu của Thomas là một lời bào chữa có tính cách chống đỡ trong đó hình ảnh ông là nạn nhân và dưới sự ủng hộ của lý thuyết phản nạn nhân của ông. Trong bất kỳ trường hợp nào thì bài nói chuyện đó cũng hóa ra là một nỗ lực duy nhất để ông công khai với những đối thủ của mình về mặt ý thức hệ. Thomas nhanh chóng lấy lại thăng bằng ở một lĩnh vực quen thuộc với ông hơn và cũng thoải mái hơn.

Ngày 28 tháng 5 năm 1994, Clarence và Ginni Thomas đứng ra làm chủ hôn cho đám cưới lần thứ ba của Rush Limbaugh, lần này là với Marta Fitzgerald, một huấn luyện viên aerobic mà ông chủ một chương trình trên đài phát thanh gặp qua mạng Internet. (Cặp đôi này ít lâu sau đã đường ai nấy đi). Việc Thomas đứng ra làm chủ một buổi lễ như vậy là điều hiếm khi xảy ra trong thế giới của những cỗ xe tăng bảo thủ và những hoạt động vận động hành lang. Ông xuất hiện lần đầu tiên trên truyền hình ngay sau sự kiện xác nhận tư cách của ông, trên National Empowerment Television, một nhánh của Free Congress Foundation nằm dưới sự điều hành của một trong những người bạn cũ của Thomas là Paul Weyrich, cũng là người cha sáng lập ra New Right. Thomas đã vài lần đến thăm văn phòng Weyrich và nói chuyện vào dịp kỷ niệm 15 năm ngày thành lập nhóm vào năm 1993. Thomas cũng nói chuyện ở Heritage Foundation, một nhóm bảo thủ nổi tiếng khác và ông có bài phát biểu trong bữa tiệc sang trọng hàng năm của Francis Boyer ở Viện Đầu tư Mỹ (American Enterprise Institute), đó là một trong những buổi giao lưu khá nổi tiếng của giới bảo thủ ở thủ đô.

Trong những bữa tiệc như vậy, lọt giữa những người thuộc loại giàu sang và quyền lực nhất đất nước, Thomas đã bày tỏ thiện chí bằng cách thu hết can đảm để đồng ý với họ. Chủ đề bài nói chuyện của ông là “vấn đề về lòng can đảm trong cuộc sống Mỹ”, một vấn đề phản ánh rõ trong sự nghiệp của ông trên hàng ghế quan tòa. “Theo thiện ý của tôi”, ông nói, “những người tham gia vào cuộc tranh luận, những người thách thức sự khôn ngoan đã được thừa nhận nên chuẩn bị tinh thần từ trước là mình sẽ bị đối xử tồi tệ. Tuy vậy, họ phải đứng vững không được nản lòng thối chí. Đó là một đòi hỏi. Và đó cũng là điều được chờ đợi. Đó là sự can đảm cần có để bảo đảm tự do”. Với dáng điệu hơi khoa trương, ông hỏi cử tọa liệu có xứng đáng khi tỏ ra can đảm như ông đã từng như thế không. “Khi bạn muốn thành người nổi tiếng, cố gắng của bạn

sẽ chẳng đi đến đâu nếu bạn không đồng ý với đám đông. Nếu một người chỉ muốn bơi đứng cho đến kỳ nghỉ lần tới, thì điều đó đâu có đáng với những khổ khổ mà anh ta phải trải qua. Nếu một người chỉ muốn loay hoay làm những việc linh tinh thì điều đó cũng đâu có đáng. Trong phòng làm việc của tôi có một cái biển nhỏ có dòng chữ: ‘Để tránh bị phê bình, đừng nói gì, đừng làm gì, đừng là bất cứ cái gì.’” Trong những trường hợp ấy, không bao giờ Thomas phủ nhận rằng ông là tiếng nói đơn độc trong sa mạc của Tòa án Tối cao, mà là một vị thẩm phán thường bỏ lá phiếu của mình theo phái đa số.

Địa vị của Thomas, như một người anh hùng trong phe bảo thủ, đem đến cho ông những phần thưởng vật chất cũng như tinh thần. Trước khi trở thành đại thẩm phán, Thomas chưa bao giờ có nhiều tiền; khi vào làm trong Tòa án Tối cao cũng là lúc ông vừa thanh toán hết tất cả những nợ nần thời sinh viên. Nhưng Thomas đã kiếm được bội tiền từ địa vị một đại thẩm phán và một anh hùng dân gian, hơn bất cứ đồng nghiệp nào. Ông nhận được 1,5 triệu đô la tiền ứng trước để viết sách từ một nhà xuất bản của tỷ phú Rupert Murdoch, một nhà kinh doanh trong lĩnh vực truyền thông cũng là vị mạnh thường quân tài trợ cho ngọn cờ bảo thủ. Rehnquist và Breyer cũng viết sách nhưng chả ai nhận được khoản tiền to như thế. Trong khi cầm đề cương đi chào mời các nhà xuất bản tiềm năng, Thomas nói với các tổng biên tập rằng Limbaugh có kế hoạch sẽ đọc nó trên đài. Thomas nhấn mạnh ông sẽ không xuất hiện trong bản tin buổi sáng trên truyền hình, vì sợ những cuộc tấn công của những người phỏng vấn, nhưng ông sẽ đồng ý một cuộc phỏng vấn trong môi trường đồng cảm hơn của Fox News. (Hơn 3 năm sau khi bản hợp đồng viết sách được công bố và với số tiền nửa triệu đô ứng trước, Thomas vẫn không có bản thảo hoàn chỉnh để nộp).

Thậm chí còn có những món lợi tài chính đến với ông trực tiếp hơn. Theo những báo cáo tài chính công khai mà theo quy định các thẩm phán buộc phải kê đầy đủ, Thomas nhận được 42.200 USD tiền quà cáp trong vòng 6 năm. Con số này nhiều gấp bảy lần các đồng nghiệp của ông, những người chỉ nhận được những món quà kỷ niệm là những bức tượng hoặc các tấm bằng bằng pha lê. (Hầu hết các thẩm phán chấp nhận những chuyến đi nghỉ được đài thọ trọn gói đến những điểm khác nhau trên thế giới, nơi họ có những bài giảng ở các trường đại học và gặp gỡ các thẩm phán đồng nghiệp; riêng Souter bao giờ cũng nói không với tất cả những món quà và những tấm vé đi nghỉ). Hầu hết quà cáp mà Thomas nhận được là của những người bảo thủ, những kẻ ngưỡng mộ lao động của ông trên ghế quan tòa. Ví dụ, Harlan Crow một thương nhân ở Texas một lần tặng Thomas một cuốn Kinh thánh từng thuộc về Frederick Douglass trị giá tới 19.000 USD. (Cũng chính ông Crow hiến 175.000 USD cho tủ sách

Clarence Thomas ở thư viện địa phương của thành phố Point, quê hương của Thomas). Một đại gia khác tặng Thomas 5.000 USD để trả tiền học cho đứa cháu họ của ông. Một thương gia người Nebraska biếu Thomas chiếc laptop trị giá 1.200 USD. Theo luật liên bang, các thẩm phán có thể nhận quà (không giới hạn về giá trị) từ những cá nhân không dính líu gì đến những vụ xử được đưa ra trước Tòa án Tối cao, với điều kiện những món quà đó được mở công khai.

Mối quan hệ gắn bó giữa Thomas với các chính trị gia và thương gia bảo thủ được củng cố nhờ vợ ông. Virginia là một chuyên gia vận động hành lang có tiếng trong Văn phòng Bộ Thương mại Mỹ khi họ lấy nhau vào năm 1987. Bà thăng tiến rất nhanh sau đó và vào năm 1990 bà đã trở thành trợ lý cao cấp cho Richard Armitage, một đảng viên Cộng hòa hiếu chiến người Texas đang lãnh đạo phe đa số ở Hạ viện. Với vai trò này, trong chiến dịch vận động năm 1996, bà đã gửi một bản ghi nhớ cho các đảng viên Cộng hòa kỳ cựu ở hạ viện yêu cầu cung cấp những thông tin “có hại” về Tổng thống Clinton “càng sớm càng tốt”. Đặc biệt, bà tìm kiếm bất cứ thông tin nào có thể phơi bày “sự lãng phí, gian lận và lạm dụng”, “ảnh hưởng của những ông chủ lao động Washington”, hoặc “những ví dụ về tính không trung thực”. Sau này, bà trở thành một trong những nhân vật chủ chốt ở *Heritage Foundation*.

Phản ánh rõ nét nhất về địa vị độc nhất vô nhị của Thomas ở Washington và trong Tòa có thể là một sự kiện khác thường diễn ra vào tháng 12 năm 1999. Hầu hết các thẩm phán đều tham dự những bữa tiệc phát phần thưởng ở những nơi như trường đại học hoặc các hội luật sư, nhưng dường như không có ai trong số các đồng nghiệp của ông tham dự một sự kiện như thế này.

“Chúng ta có mặt ở đây tối hôm nay là để công nhận tác phẩm xuất sắc của một số thành viên nổi bật của các công ty truyền thông cấp tiến”, M. Stanton Evans nói để mở đầu cho bữa tiệc thường niên tại Monarch Hotel ở Washington của Media Research Center – một tổ chức tự xưng là giám hộ bảo thủ. Khuôn khổ của buổi tối hôm đó là một bữa tiệc công bố những phần thưởng chế nhạo để “tôn vinh” cái mà nhà tổ chức tin là những ví dụ về những báo cáo mang tính thành kiến. Một đám rước những người bảo thủ có tiếng “đề cử” các nhà báo nhận giải thưởng và các vị khách khác “chấp nhận” những phần thưởng có cái tên khôi hài, như “Phần thưởng Gối quỳ Tổng thống cho Phóng viên Giỏi nhất trong Vụ Lewinsky”. Không khí chủ đạo trong buổi tối hôm ấy rất náo động vui vẻ. “Đây không phải là một âm mưu mở rộng của phe cánh tả”, John Fund nói, ông là người chịu trách nhiệm về trang xã luận của tờ *Wall Street Journal*. “Chỉ là một buổi gặp mặt thu hẹp có trọng điểm – và chỉ ở trong phòng này!”

Sau những bài phát biểu của Michael Reagan, con trai tổng thống và là chủ một chương trình talk show (Oliver North vào thời điểm ấy cũng là một nhân vật cở bự của đài phát thanh cánh tả), tiệc vui đạt đến cao trào với màn trình diễn “Tôi là một người cấp tiến đầy lòng trắc ẩn, nhưng tôi muốn bạn là phần thưởng chết giẫm vì giới truyền thông căm ghét phe bảo thủ”. Giải thưởng này được trao cho một nhà bình luận ít được biết đến, tên là Julianne Malveaux. Người đã nói trong một buổi phỏng vấn phát trên truyền hình cáp về Thomas như sau, “Tôi hy vọng bà vợ Thomas sẽ cho ông ấy nịch đẩy trứng và bơ, rồi ông ta sẽ sớm tịch như đa số bọn đàn ông da đen thôi”.

Suốt buổi tối, Thomas đã cười nhiều đến mức Evans là MC trong buổi lễ đó đã phải thốt lên với ông, “Thẩm phán Thomas, ông cũng là một cử tọa lớn đó”. Khi Thomas bước đến gần micro để “chấp nhận” phần thưởng trao cho Malveaux thì ông cũng nhận được một tràng pháo tay.

“Cám ơn”, Thomas nói, vẫn không nhin được cười. “Thường thì chúng tôi rất bận rộn. Tuần này là tuần làm việc, chúng tôi có những vụ phải ra phán quyết vào sáng hôm sau lúc 9 giờ 30 vì thế tôi thường làm việc suốt buổi tối. Nhưng chúng tôi nhận ra rằng đây là một trường hợp quan trọng hiếm hoi nên quyết định đã đến lúc dẹp sang một bên những bốn phạm cá nhân, hiến pháp, công việc của Tòa, đứa cháu trai nữa để đến đây tham dự... Tôi vui sướng đón nhận món quà này nhân danh Suzanne Malveaux”. Thomas đã nhầm tên người này với Suzanne, một phóng viên của đài CNN với người em họ xa của cô là Julianne, cả hai đều là những phụ nữ gốc Phi.

Như bao giờ cũng vậy, những gì xảy ra trong thời gian xác nhận tư cách không bao giờ biến khỏi tâm trí Thomas. “Khi tôi nghe về những phần thưởng này, tôi hy vọng rằng Nina Totenberg cũng sẽ chia sẻ với nó”, ông nói. Totenberg là phóng viên luật pháp của NPR, người đóng vai trò quan trọng trong việc tung câu chuyện của Anita Hill ra công chúng. “Cuối cùng tôi cũng có cơ hội để cho bác sĩ phẫu thuật của mình lới những mũi dao găm mà cô ta đâm lên lưng tôi ra, và tôi muốn trả lại chúng”.

Nhưng Thomas còn có những việc lớn hơn để làm. Không phải những bài nói chuyện như thế mà chính là công việc của ông ở Tòa sẽ là đòn trả thù ngoạn mục nhất dành cho kẻ thù của ông, vì ông dự định sẽ phục vụ tòa trong một khoảng thời gian thật lâu. Trả lời cho những lời tung hô khác, Thomas đi đến kết luận bất cứ ai hy vọng ông chết sớm, trong đó có Malveaux, sẽ phải có lòng kiên nhẫn lắm lắm. Ông nói với một nụ cười rất tươi, “Bác sĩ của tôi nói rằng huyết áp của tôi rất tốt, lượng cholesterol bình thường và sức khỏe của tôi không chề vào đâu được”.

NHỮNG QUÂN BÀI CHUYỂN SANG BÊN TRÁI

Đường bắn của vụ xì căng đan Lewinsky trong Tòa án Tối cao phản ánh tiến trình của nó trong phạm vi toàn quốc gia. Thoạt đầu việc tiết lộ về hành vi của Tổng thống gây nên một cú sốc và cơn giận dữ rộng khắp nước Mỹ và Tòa án Tối cao vì thế mà có động thái đưa ra sách lược tàn nhẫn đầu tiên chống lại Clinton. Nhưng khi kẻ thù của Tổng thống mưu mô biến cuộc tranh cãi thành cuộc khủng hoảng về hiến pháp và rời khỏi đầu một chiến dịch thóa mạ đầu tiên đối với cả một thể hệ thì tình cảm của công chúng đã có sự thay đổi. Và trong Tòa án Tối cao cũng thế. Khi Clinton đập lên được con sóng dữ trong vụ tai tiếng của mình rồi hạ cánh an toàn vào cuối nhiệm kỳ thì Tòa quay lại theo hướng của ông. Sở dĩ có điều này một phần cũng vì phe đa số trong Tòa trong những năm này bao giờ cũng cố gắng giữ mối liên hệ gần bó với ý kiến quần chúng. Nhưng còn có một lý do khác, Tòa đã dịch chuyển về cánh hữu vào cuối những năm 1990 và sở dĩ có chuyện này là vì sự thay đổi trong vai trò của chánh án tối cao Rehnquist.

Năm 1998 khi vụ Lewinsky nổ ra, chánh án đã 73 tuổi và ông không còn tràn trề sinh lực như trước nữa. Cái lưng của ông không bao giờ hoàn toàn hồi phục từ sau tai nạn khi làm vườn đã lâu lắm rồi và cái chân đi khập khiễng của ông giờ đây đã thành tật vĩnh viễn, khi đi ông phải kéo lết một chân. Nhưng

năng lực tinh thần của Rehnquist còn giảm sút nhiều hơn sức khỏe của ông. Ông đã làm thẩm phán hơn một phần tư thế kỷ và chánh án hơn một thập kỷ. Trong hầu hết các trường hợp ông biết mọi người sẽ bỏ phiếu theo hướng nào. Ông không thay đổi được suy nghĩ của ai – trong lúc nghị án cũng không mà trong những ý kiến viết thành văn bản cũng không. Vì thế một cách nhẹ nhàng nhưng không hề nhảm lẩn, Rehnquist thôi không cố gắng nữa. Trong những năm này, ông dồn sức cho công tác quản lý điều hành nhiều hơn, tập trung vào việc đẩy nhanh tiến độ của những vụ xử theo đúng kế hoạch hơn là tác động vào kết quả của phán quyết. Ông cắt bớt những việc râu ria bên ngoài mà tập trung vào những gì cơ bản nhất: buổi sáng họp với các thư ký luật của ông nói về quá trình đưa ra ý kiến, sau đó họp với người phụ tá điều hành để nêu ra những vấn đề ảnh hưởng đến tòa án liên bang, ăn trưa ngay tại bàn làm việc, xem lại các văn bản sau giờ ăn trưa và đi chiếc xe limousine về nhà vào lúc 4 giờ chiều.

Đã thành lệ, cứ mỗi tháng ông lại tham gia một lần chơi bài poker. Thói quen này không thay đổi ngay cả trong vụ Lewinsky, vẫn những người bạn chơi của ông từ hồi nào tới giờ.

Bob Bennett và Bill Rehnquist vẫn đang nuôi con nhỏ khi họ gặp nhau ở sân chơi của Hồ bơi McLean và Câu lạc bộ tennis năm 1972. Nixon bổ nhiệm Rehnquist vào trong Tòa án Tối cao, trong khi Bennett xin nghỉ không làm ở Bộ Tư pháp Mỹ để hành nghề luật sư tư và trở thành một trong những luật sư nổi tiếng nhất nước Mỹ. Họ trở thành bạn bè. Bennett mời bạn tham gia câu lạc bộ poker của mình được tổ chức hàng tháng. Trong suốt 33 năm tiếp theo, hay đúng hơn trong những năm còn lại của cuộc đời mình, Rehnquist hiếm khi bỏ lỡ một buổi.

Những thành viên trụ cột của câu lạc bộ này duy trì sự ổn định một cách đáng kinh ngạc trong suốt những năm này, mặc dầu có nhiều người đến rồi đi. Ngoài Bennett và Rehnquist trong nhóm “bản lề” còn có Walter Berns, giáo sư luật hiến pháp ở Georgetown; Martin Feinstein, giám đốc Nhà hát Quốc gia Washington; Tom Whitehead, doanh nhân Washington và cuối cùng là Nino Scalia. Những tay chơi khác gồm, Bill Bennett một người anh của Bob, ông này là một nhà hoạt động bảo thủ và đã từng là ông trùm buôn thuốc; một số thẩm phán địa phương như David Sentelle, Thomas Hogan và Royce Lamberth. Trò chơi là sự chọn lựa của nhà cái, hoặc “chọn ngẫu nhiên” theo lối chơi ưa thích của Scalia. Sau mỗi tay, quân bài được “chuyển sang bên trái” – một lối nói gây cười bởi vì nhìn chung Bob Bennett là người Dân chủ duy nhất trong chiếu bài. Sự hiện diện của hội chơi này không có gì bí mật, nhưng các thành viên không

thích thu hút sự chú ý của người ngoài. Sau khi luật sư Leonard Garment ở Washington nói mấy lời về hội chơi này với một nhà báo, ông không còn được mời đến đánh bài nữa.

Địa điểm chơi bài luân phiên hết nhà người này đến nhà người khác trong số các thành viên. Rehnquist, khi đến lượt mình, bao giờ cũng tổ chức hội tại ngôi nhà phố ở khu ngoại ô Arlington bang Virginia. Trò chơi được tiến hành theo một trình tự chính xác. Từ 7 giờ đến 7 giờ 45 phút tối các tay chơi lần lượt kéo đến và ăn bánh sandwich do chủ nhà đãi. Các ván bài bắt đầu từ 8 giờ đến 11 giờ đêm. Người chơi hạn chế trò chuyện đến mức thấp nhất. (Robert Bork có tham gia vào hội trong một thời gian ngắn, nhưng ông sớm bỏ cuộc bởi vì chẳng ai muốn nói chuyện gì ngoài poker). Trong nhiều năm, mọi người chỉ gọi nhau bằng tên thánh, nhưng sau khi Rehnquist trở thành chánh án vào năm 1986, những người khác bắt đầu gọi ông là *Chánh án*. Họ cũng theo ý ông mà giải quyết bất cứ tranh luận nào nổ ra trong khi chơi bài. Tiền đặt cược thấp và không có tiền tố, vì thế dù thắng hay thua cùng lắm người ta cũng chỉ được hay mất trong vòng 100 đôla một đêm. (Khi Rehnquist được bổ nhiệm vào vị trí chánh án, Bennett đã bí mật giao cho một trợ lý trong công ty mình điều tra xem hội chơi này có phạm vào bất cứ quy định nào về đánh bài của Quận Columbia bang Virginia hay Maryland không. Người ta không phát hiện có nguy cơ gì nên cũng không có ai nêu vấn đề này ra nữa. (Đó là một may mắn đối với Rehnquist, bởi vì ông cũng điều hành nhóm cá cược trong giải bóng rổ NCAA, bóng bầu dục NFL và Kentucky Derby).

Tháng 5 năm 1994, 3 tháng sau khi Paula Jones đưa ra cáo buộc đầu tiên của bà ta về hành vi không đúng mức của Clinton, tổng thống liền thuê Bennett làm luật sư đại diện cho mình trong vụ kiện về quấy rối tình dục mà mình là bên bị đơn. Những người tham gia hội poker, nhìn chung, tránh không đề cập đến chủ đề Tòa án, nhưng Bennett nghĩ vụ kiện này khá lớn, khá nhạy cảm và có khả năng phải đưa lên Tòa án Tối cao vì thế ông quyết định rút khỏi hội chơi trong thời gian ông làm đại diện cho tổng thống. Scalia đã thử thuyết phục Bennett không cần phải làm thế, nhưng ông luật sư già đời trong những chuyện kiện tụng này nghĩ dù sao thận trọng vẫn hơn. Và ông đã phán đoán đúng, ngày 13 tháng 1 năm 1997, ông thấy mình đứng trước chín vị đại thẩm phán để cãi trong vụ *Clinton kiện Jones*.

Đầu tiên, trong vụ *Jones* các đại thẩm phán đã tìm được tiếng nói chung trong việc chống lại Clinton. Vụ này trao cho hầu hết bọn họ cơ hội để “xả” nỗi bức tức cá nhân lâu đời đối với tổng thống. Chẳng bao lâu sau khi Clinton vừa đắc cử lần thứ nhất, một thư ký đã bảo với Rehnquist rằng tân tổng thống

đang nghĩ đến chuyện đề cử bà Hillary làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp. “Người ta cũng nói rằng Caligula đã cử con ngựa của ông ta làm cố vấn thành Rome”, vị chánh án đáp lại với giọng khô khan. O'Connor thì gần như rùng mình ghê tởm về cái bản chất trần trụi trong những luận điểm mà Jones dùng để chống lại Clinton; hành vi của ông, như theo lời cáo giác là lời định nghĩa đầy đủ cho quan điểm của bà về vấn đề này: lăng nhách. Stevens và Souter cũng nhìn nhận sự việc như vậy, một vụ vớ vẩn chẳng đâu vào đâu và họ thà tham gia vào bất cứ vụ xử nào còn hơn. Scalia và Thomas thì luôn công khai biểu lộ thái độ coi thường đối với tổng thống và chương trình hành động của ông. Cả hai người được ông đề cử là Ginsburg và Breyer thì đều tránh không tỏ ra thiên vị đối với người đã bổ nhiệm mình.

Có thể có một nguyên tắc nào đó có mối đe dọa trong vụ *Clinton kiện Jones*, nhưng những tình tiết trong vụ này giống với một vở hài kịch trên truyền hình hơn là một vụ đem ra xử ở Tòa án Tối cao. Có thể tóm tắt vụ này như sau. Theo Jones vào ngày 8 tháng 5 năm 1991 cô ta đang ngồi ở bàn tiếp tân trong một hội nghị Quản lý Chất lượng cho Thống đốc Clinton ở khách sạn Excelsior tại Little Rock thì Clinton nhìn thấy cô ta, gọi cô là Paula Corbin và bảo một người lính cảnh vệ mời cô ta lên một căn phòng mà ông đang sử dụng, ngay trong khách sạn. Sau khi Corbin lên phòng, cô ta quả quyết rằng, Clinton đã nói, “Anh yêu những đường cong trên người em”, rồi cởi quần áo ra và bảo cô ta hôn “cái ấy”. Nghe vậy, cô ta phải bỏ chạy vì kinh hoàng. (Về phần mình, Clinton trước sau đều nói ông không nhớ là mình có cuộc gặp gỡ với người đàn bà này và không công nhận bất cứ hành vi không đúng mức nào bị gán cho mình). Jones kiện Clinton vì tội quấy rối tình dục và tuyên bố rằng các sếp của cô ta ở Ủy ban Phát triển Công nghiệp Arkansas, nơi cô ta làm thư ký đã trù dập mình vì đã dám cự tuyệt lời tán tỉnh của thống đốc.

Vấn đề pháp lý đặt ra trước các thẩm phán là luận điểm của Bennett rằng, trọng trách nặng nề của Clinton với tư cách là tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ không cho phép ông tham gia vào tất cả quá trình của vụ *Jones*, trong đó có việc điều tra và lấy lời khai; phải chờ cho đến khi ông rời khỏi chức vụ. Hoặc như Bennett nói với các thẩm phán, “Tổng thống của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là đối tượng kiện tụng, cả trong một phiên tòa cũng như trong giai đoạn điều tra. Trừ khi đó là chuyện quốc gia đại sự vô cùng cấp bách thì ông không thể tách khỏi những bốn phận trọng đại của mình đối với cả một đất nước”.

Trong phần tranh luận miệng, các thẩm phán đều bác bỏ lý lẽ của Bennett. Rehnquist nói vụ này chẳng có liên quan gì đến việc “nhiệm vụ trọng đại của Clinton với tư cách là một tổng thống hết”. Ginsburg thì chỉ ra rằng

chủ đề của vụ kiện này là vấn đề “hành vi, không có quan hệ gì với công việc của tổng thống”. Souter cho rằng, ở mức độ thấp nhất việc điều tra không ảnh hưởng gì đến công việc làm tổng thống.

Stevens lên tiếng hỏi, “Ông nghĩ điều tra cho vụ này phải mất bao lâu?”

“Không thể nói được”, Bennett đáp, với giọng điệu của một nhà tiên tri. “Tôi có thể thưa với quý tòa rằng tổng thống đã bỏ ra, về mặt cá nhân, một thời lượng đáng kể cho vụ này. Bản chất của vụ này quá riêng tư đến mức nó yêu cầu ông phải tham gia vào rất nhiều”.

Thông thường Scalia hay có những lời nhẹ nhàng về những vị lãnh đạo cao cấp, nhưng lần này thì không. Không có chuyện đó, ông quả quyết, “Không có chuyện tổng thống bận tới mức tới mũi đầu. Ai trong chúng ta mà không biết tổng thống vẫn cười ngửa, chề cùi, cáu cá...”

Cử tọa cười ồ lên.

“... chơi golf vân vân và vân vân. Tại sao chúng ta không chốt vấn đề ngay tại đây, nếu và khi tòa có thể bảo với một tổng thống rằng ông ta phải có mặt ở đây nếu không ông ta sẽ thua kiện. Nếu và khi một tổng thống có đủ can đảm để nói rằng ông ta bận đến mức không mở mắt ra được, thì thiên hạ đâu có chứng kiến cảnh ông ta đi đánh golf trong suốt nhiệm kỳ của mình. Nếu và khi điều đó xảy ra, chúng ta có thể... có thể giải quyết vấn đề này”.

Đối với Clinton, vấn đề thời lượng dành cho tranh biện không thể tồi tệ hơn được nữa. Sau khi chiến dịch tranh cử của Bob Dole do Đảng Cộng hòa tiến hành đi vào ngõ cụt, Clinton đã có một thắng lợi chắc chắn nhưng nhọc nhằn để được tái cử. Trong những ngày cuối cùng của chiến dịch, xảy ra xì căng đan về vụ gây quỹ của Clinton sẽ ngăn chặn trước bất cứ một giai đoạn ngọt ngào nào sau bầu cử mà ông có thể được thụ hưởng. Vào tháng 1 năm 1997, vụ *Jones* có tác dụng như một công cụ tiện lợi để các thẩm phán kiểm chế bớt quyền hạn của tổng thống, nhưng các cuộc tranh cãi xung quanh vụ này không phải là mối đe dọa lớn với cái ghế tổng thống của ông và những khủng hoảng về hiến pháp của quốc gia. Về phần tổng thống, ở một mức độ nào đó ông có mối nghi ngại về Rehnquist và vai trò của ông này trong vụ xử. Ông đọc lời tuyên thệ cho nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của mình chỉ bảy ngày sau những tranh luận tại tòa về vụ *Clinton kiện Jones*. Clinton kể với bạn bè rằng, lúc đó chánh án đã bắt tay ông và nói, “Chúc may mắn, vì ông cần điều đó”. Tổng thống coi cử chỉ đó như một mối đe dọa mơ hồ.

Đưa ra một lời đe dọa ngấm ngầm dường như không phải là tính cách của Rehnquist, nhưng đúng là vào lúc ấy, Tòa đã chuẩn bị để đánh đổ vị thế hợp pháp

của tổng thống trong vụ này. Thông thường với Tòa của Rehnquist, ghi chép cho những tranh luận miệng sẽ trở thành những gợi ý về tính sáng tỏ trong vụ xử. Ngày 27 tháng 5 năm 1997, Tòa nhất trí đưa ra phán quyết rằng Clinton không thể kéo dài vụ kiện cho đến khi ông rời khỏi nhiệm sở. Ý kiến của Stevens về vụ này phản ánh những nguyên tắc đáng tuyên dương rằng, không một người nào có thể ngồi trên pháp luật nhưng đồng thời cũng cho thấy một sự ngây thơ đáng kinh ngạc về luật pháp của các chính trị gia đương thời. Stevens bác bỏ những mối lo ngại của Clinton rằng, vụ *Jones* sẽ chất thêm những gánh nặng cho ông trong khi thực hiện vai trò tổng thống. Stevens viết, “ Rõ ràng chúng ta không việc gì phải bận tâm về thời lượng đáng kể mà Clinton phải bỏ ra để hầu tòa”.

Bảy tháng sau vào ngày 17 tháng 1 năm 1998, theo kết quả phán quyết của Tòa án Tối cao, Clinton buộc phải trả lời những câu hỏi của luật sư đại diện cho Jones trong một cuộc lấy lời khai sau khi tuyên thệ tại văn phòng của Bennett, chỉ cách Nhà Trắng có vài khối nhà. Tòa thường phải tìm hiểu khá nhiều xem những quyết định của nó đóng vai trò như thế nào trong cuộc đời rộng lớn bên ngoài. Nhưng Stevens – một người gấp ghé cái tuổi bát tuần luôn tránh xa cuộc sống ồn ào trong cái thời mà người ta truyền tin qua cáp quang – không sao tưởng tượng được là vụ *Jones* lại có thể trở thành một thời nam châm thu hút những kẻ thù chính trị của tổng thống, một điều có thể làm vừa lòng một vài vị thẩm phán khác. Hơn nữa, chính Clinton lại làm cho sự việc trở nên không thể xấu hơn được nữa trong khi cung cấp lời khai dối, rằng ông không thể nhớ là có bao giờ ông ở một mình với Monica Lewinsky chưa.

Những sự việc kéo theo sau phán quyết của Tòa án Tối cao về vụ *Jones* đã trở thành những sự kiện nổi bật trong lịch sử nước Mỹ. Trong khi Clinton phải đối mặt với luật sư của Jones vào tháng 1 năm 1998 thì Kenneth Starr mở rộng diện điều tra của ông ta về hợp đồng mua bán khu đất Whitewater để có kết luận về hành vi sai trái có thể có của Clinton trong vụ *Jones*. Ngày 17 tháng 8, như là một phần trong cuộc điều tra của Starr, Clinton buộc phải đưa ra bằng chứng trước bồi thẩm đoàn tại Nhà Trắng. Bốn tháng sau, ngày 19 tháng 12 năm 1998, tổng thống đương nhiệm bị Hạ viện buộc tội khai man trước tòa và cản trở các thẩm phán thi hành công vụ.

Việc biểu quyết ở Hạ viện có nghĩa là, lần đầu tiên trong vòng hơn một thế kỷ có một phiên tòa tố cáo tổng thống trong Thượng viện và theo quy định của Hiến pháp, chánh án tối cao buộc phải ngồi vào ghế chủ tọa. Như những gì đã xảy ra thì Rehnquist chính là người có phẩm chất cao nhất ở Mỹ cho nhiệm vụ này. Ông dùng những ngày hè rảnh rỗi của mình để trưng ra một

loạt bài nhặt nhèo nhưng dễ đọc trong đó có, *Điều tra tổng thống: Vụ buộc tội lịch sử của Chánh án Samuel Chase và Tổng thống Andrew Johnson* được xuất bản năm 1992.

Trent Lott là người của Đảng Cộng hòa ở Mississippi vào lúc đó là lãnh đạo phe đa số trong Thượng viện, ông này quyết định dàn dựng phiên tòa “xử” Clinton theo kịch bản của vụ kiện chống lại Tổng thống Andrew Johnson năm 1868. Rehnquist vốn là người hoài cổ, ông tán thành nhiệt liệt truyền thống và lại ông cũng khoái làm sống lại những nghi thức cổ xưa này. Trong số những truyền thống ấy có một quy định đặc biệt khó chịu đối với các nghị sĩ. Theo phong tục của những phiên tòa xử kiểu này, tất cả một trăm nghị sĩ phải chứng kiến từ đầu đến cuối phiên điều trần trong tư thế ngồi im bất động ở ghế của mình tại Thượng viện. Trong những vụ xử khác, các nghị sĩ thường chỉ đi vào phòng để bỏ phiếu hoặc nói dăm câu ba điều cho phải lễ.

Mọi việc lại hóa ra là Rehnquist không có nhiều việc phải làm. Thượng viện không phải nghe nhân chứng sống và “phiên tòa” chỉ gồm toàn những phát biểu của những “nhà quản lý” của Hạ viện – thành viên của Ủy ban Tư pháp có vai trò như công tố viên – và những luật sư biện hộ cho Clinton. Giống như bất cứ nhà quan sát khôn ngoan nào về mặt chính trị, Rehnquist có thể thấy chưa bao giờ và không ở bất cứ nơi nào có đủ 2/3 thượng nghị sĩ chuẩn bị cho việc phế truất Clinton ra khỏi Nhà Trắng nên ông khôn ngoan đứng sang một bên, để mặc cho phiên xử từ từ quay đến cái kết luận đã định trước của nó. Cái quá trình đáng ngán ngấm này kéo dài tới 5 tuần.

Trong suốt thời gian này, Rehnquist chỉ đóng mỗi vai trò – là người ngồi trên cái ghế cao nhất. Trong những lời mở màn luận tội của các “nhà quản lý”, họ coi các thượng nghị sĩ như thành viên của “ban hội thẩm”. Các đảng viên Cộng hòa muốn nhấn mạnh rằng Hiến pháp yêu cầu các thượng nghị sĩ đưa ra những đánh giá chính trị rõ ràng hơn về tính thích đáng của việc phế truất tổng thống, chứ không đơn giản đánh giá dựa vào ban hội thẩm như trong một phiên tòa hình sự. Sau vài lời phát biểu của bên công tố, Thượng nghị sĩ Tom Harkin của bang Iowa đứng dậy, nói, “Thưa ngài chánh án, tôi phản đối việc dùng và tiếp tục sử dụng từ “ban hội thẩm” khi nói về các thượng nghị sĩ như là những người xét xử trong phiên xử về lời khai man của Tổng thống Hoa Kỳ”.

Với phong cách phớt tỉnh ăng lê, Rehnquist nói, ông hiểu Harkin muốn nói gì. “Từ quan điểm của chủ tọa, tôi thấy phản đối của thượng nghị sĩ bang Iowa là đúng”, ông nói. “Vì thế các luật sư phải rút lại câu nói cho rằng các thượng nghị sĩ là thành viên trong ban hội thẩm”.

Harkin rất vui sướng. Vài phút sau, ông ghé tai thì thầm với người ngồi cạnh là nghị sĩ Daniel Patrick Moynihan của New York, “Tôi vừa thắng phiên Tòa án Tối cao đầu tiên của mình!”

Đầu tiên, vụ xử gây ra xáo động đến hỗn loạn trong Tòa và có cả một danh sách chờ để được ngồi vào vài ghế được phân cho các thẩm phán và thư ký của họ. Nhưng chẳng bao lâu sau, chẳng còn ai muốn tham dự nữa. Rehnquist bảo với bất cứ ai hỏi ông về chuyện này rằng, ông thấy vụ xử này là một kinh nghiệm “lãng nhách”. Tuy vậy, chẳng có ai từ chối ý nghĩa lịch sử của phiên xử diễn ra ở Thượng viện vào ngày 12 tháng 2 năm 1999, khi nó đi đến hồi kết. Lần đầu tiên trong phiên xử, cử tọa đón bắt được một chút sốt ruột ở Rehnquist khi giọng ông cất cao, “Bên bị đơn, William Jefferson Clinton có tội hay không có tội?”

Kết quả không có gì phải nghi ngờ. Bên buộc tội có được 45 phiếu trong vòng đầu, 50 phiếu trong vòng hai, cả hai đều thấp hơn con số 67 mà họ cần. (Arlen Specter, một nhà chính trị độc lập, tính tình gần gũi thuộc Đảng Cộng hòa ở Pennsylvania, chọn bỏ phiếu theo lối tuyên án của người Scotland cổ, “không được chứng minh” và điều này được coi là phiếu chống).

Đứng trước những vị thượng nghị sĩ nghiêm trang ngồi trước mặt, chánh án tuyên bố, “Như vậy theo lệnh và trình tự kết luận, nay tuyên bố William Jefferson Clinton vô tội...”

Sau này, Rehnquist có thể mượn một câu mà ông rất thích trong vở nhạc kịch của Gilbert và Sullivan có tựa đề là *Iolanthe* để tổng kết những việc mình làm trong vụ xử Clinton tại Thượng viện là, “Tôi chẳng làm một việc gì cụ thể, và tôi đã làm điều đó rất tốt”.

Iolanthe cũng có thể được coi như một sự thay đổi về mặt mỹ cảm của Rehnquist. Vài năm trước khi xảy ra vụ xét xử trên, Rehnquist xuất hiện trong phần tranh biện tại Tòa trong một chiếc áo choàng mới tinh có bốn sọc màu vàng trên cánh tay. Rõ ràng, ông bắt chước trang phục của người đứng đầu Thượng viện trong một vở opera dàn dựng ở địa phương. Từ khi bước chân vào làm việc ở Tòa, Rehnquist đã làm vui đi ít nhiều tù quần áo thẩm phán từng làm Richard Nixon phải khiếp sợ; tuy vậy ông chưa bao giờ tỏ ra có hứng thú với trang phục thẩm phán. “Tôi nghĩ đó là một trò đùa”, O’Connor bình luận về chiếc áo mới. Những dải sọc trên áo có vẻ hơi đồng bóng vì thế các đồng nghiệp của ông chỉ ghi nhận chứ không bắt chước theo. Khi một thẩm phán trở thành chánh án, ông ta sẽ sốt sắng bảo vệ các đặc quyền của mình. Đôi khi một luật sư nhảm lẩn trong xưng hô mà gọi ông là “thẩm phán Rehnquist” ông sẽ lập tức đắp lại, “Phải gọi là Chánh án chứ”.

Ở điểm này, Rehnquist có cống hiến nhiều trong những thành quả vật chất của Tòa án Tối cao (như cải tạo tòa nhà đã xuống cấp) hơn là những thành quả phi vật chất (như củng cố những phán quyết của Tòa). Ông bị ám ảnh bởi việc phải thực hiện trọn vẹn công việc của Tòa. Trong thời điểm xảy ra vụ *Jones*, có một ngày Chủ nhật, Thủ đô Washington hứng một trận bão tuyết, ngày hôm sau vẫn còn lại những đồng tuyết dày đến nửa mét. Chính quyền thành phố này vốn bị mang tiếng là yếu kém trong việc xử lý những hậu quả thiên nhiên nên chính quyền liên bang đã quyết định nghỉ việc vào ngày thứ Hai. Nhưng trong suy nghĩ của Chánh án Rehnquist làm sao Tòa án Tối cao lại phải đóng cửa vì một chuyện cỏn con như vậy. Ông ra lệnh, những tranh biện trong ngày thứ Hai vẫn tiến hành và chỉ thị cho đội ngũ nhân viên trong Tòa đánh xe jeep đến tận nhà để đón các thẩm phán đi làm.

Yêu cầu này hóa ra lại là phép thử *Rorschach* đối với tính cách các thẩm phán. Carter Phillips, một thầy cãi lỗi lạc trước Tòa, có một phiên tranh biện vào buổi sáng thứ Hai hôm ấy. Nhà ông lại ở gần nhà Scalia, cũng trong vùng ngoại ô Virginia nên ông đã ngỏ lời xin đi quá giang xe của Tòa. Scalia đồng ý ngay, nói thêm rằng sẽ có cả Kennedy đi cùng. Đường đi rất xấu và Scalia phải lợi bộ găng một cây số qua những đụn tuyết cao để tới được xe. Đội một chiếc mũ kiểu Nga và bận chiếc áo sơ mi ngắn tay bên trong áo khoác, Scalia rét đến tím tái cả người. “Thật là điên rồ”, ông ca thán. “Chánh án nghĩ gì thế không biết? Chúng ta đến bỏ mạng ở đây mất”.

Nhưng tất cả các thẩm phán đều rất kính trọng Rehnquist (cùng với ít nhiều e ngại) nên không một ai muốn đến phiên họp trễ. Lo lắng vì thời gian không còn nhiều, Scalia nói với lái xe, “Với quyền hạn và trách nhiệm của mình, tôi ra lệnh anh phải vượt qua đèn đỏ”.

“Nino”, Kennedy nhắc nhở bạn, “chúng ta không được quyền vi phạm luật giao thông”. Họ bắt đầu vào lúc 9 giờ 30 và chỉ còn nửa tiếng đi đường. “Tôi thậm chí có thời gian để đọc bản tóm tắt của anh đấy, Phillips à”. Scalia nói đùa với vị khách đi nhờ xe.

Một chiếc xe khác của Tòa chở Breyer và Ginsburg, vì họ sống khá gần nhau – Breyer ở Georgetown còn Ginsburg ở khu căn hộ cao cấp Watergate. Sang trọng và thanh lịch như bao giờ cũng vậy – không khỏi có phần hơi cách biệt với thế giới thật – Ginsburg mặc một chiếc váy suông và mang giày cao gót. Vì trên mặt đất lổn nhổn những đồng tuyết và vì bộ cánh của Ginsburgs mà người tài xế làm việc trong văn phòng của thư ký đã phải bế bổng vị thẩm phán nhỏ bé mà đặt vào trong xe. (Sau này, bà viết thư giới thiệu người này với

một trường luật). Sau khi họ đi đến nơi, Breyer chu đáo đã đứng ra hướng dẫn cho xe đi vào trong tầng hầm.

Souter thì đúng là dân New England thứ thiệt, ông bao giờ cũng độc lập và lại cả đời mình ông đã sống trong tuyết nên ông từ chối mọi lời yêu cầu giúp đỡ. Ông nói sẽ tự mình lái xe đến Tòa – nhưng xe của ông đã bị chết máy trong đám băng tuyết – cuối cùng ông được những sĩ quan cảnh sát ở Tòa đến giải cứu. Ông là người duy nhất đến Tòa muộn.

Rehnquist không nói một lời về thời tiết xấu và cuộc tranh biện vẫn tiến hành theo kế hoạch. (Đó chính là vụ xử về người công nhân ngành đường sắt bị thương; kết quả Phillips thắng với tất cả các phiếu đồng ý và Thomas là người viết ý kiến của Tòa).

Dẫu vậy, sự thay đổi lớn nhất của Chánh án thể hiện trong những ý kiến mà ông đưa ra. Khi còn là thẩm phán mới vào nghề vào những năm 1970, ông nổi tiếng với những ý kiến dài dòng rời rạc khi phát biểu về những triết lý bảo thủ của mình, và thường thì ý kiến của ông thuộc nhóm phản đối. Năm tháng trôi qua và ý kiến phát biểu của ông ngắn lại khi ông trở thành Chánh án. Ở một khía cạnh nào đó, Rehnquist phản ánh chính sự thay đổi vai trò của mình – từ diện mạo bên ngoài đến hiện thân tổ chức của Tòa. Cả nổi một mỗi cũng là một yếu tố. Chánh án điều hành các ban bộ của mình theo dây chuyền. Các thư ký của ông phải soạn ra những văn bản đầu tiên trong vòng 10 ngày hoặc ít hơn. Chỉ khi nào các thư ký chất chồng quá nhiều việc ông mới phải tự viết những văn bản đầu tiên. Rehnquist là một người biên tập khắt khe nhất, ông đòi hỏi các thư ký phải viết ra những điều cốt yếu nhất và thẳng tay gạch bỏ những gì mà ông gọi, với đôi chút khinh thường, là “lý lẽ tranh luận”.

Và như thế đến mùa thu năm 1999, Tòa án Tối cao rẽ bước ngoặt khác. Tuổi tác của Rehnquist khiến cho tính hiệu quả của ông giảm sút. Quan trọng hơn, chính trường nước Mỹ trở nên rối hơn khi Gingrich⁽¹⁾ giúp cho của Đảng Cộng hòa chiếm đa số trong Hạ viện vào năm 1994 và sau đó là màn kịch xử Tổng thống năm 1998. Clinton trở nên nổi tiếng hơn bao giờ hết và nước Mỹ lại trở nên thịnh vượng (một điều chưa từng xảy ra trước đó); không còn nữa xu hướng ngả sang cánh tả đầy kịch tính.

⁽¹⁾ Tên đầy đủ là Newton Leroy Gingrich, người phát ngôn của Hạ nghị viện Mỹ từ năm 1995 đến 1999. Năm 1995, ông được tạp chí Times bình chọn là “Person of the Year” vì vai trò lãnh đạo cuộc Cách mạng Cộng hòa của ông ở Hạ viện, chấm dứt 40 năm Đảng Dân chủ chiếm đa số ở Viện này.

Nói tóm lại, tháng 10 năm 1999 cuộc “cách mạng Rehnquist” – chưa bao giờ mang tính chất cách mạng triệt để ngay từ đầu – đã đình lại. Trong một số vấn đề có ý nghĩa nhất với Rehnquist – quyền của các bang, mối quan hệ nhà thờ và nhà nước, luật hình sự và phá thai – ông đã để vuột mất những vụ quan trọng nhất. Chánh án thậm chí còn thể hiện sự nhượng bộ với những nguyên tắc có ý nghĩa lớn lao nhất đối với ông từ ngày còn là một đảng viên Cộng hòa trẻ tuổi ở Arizona.

Rehnquist thích hát và ông bao giờ cũng cảm kích những buổi hát mừng ở Tòa trong những bữa tiệc Giáng sinh. (Năm nào cũng vậy, một nhóm các thư ký luật đều viết cho chánh án trong một lá thư lời lẽ nồng nàn rằng những bữa tiệc Giáng sinh ở Tòa án Tối cao tạo ra một không khí Noel đặc biệt, không loại trừ những người không theo Ki-tô giáo; và Rehnquist người không bao giờ dùng từ “tiệc Giáng sinh” sẽ trả lời bằng việc mời các luật sư trẻ tham gia). Trong những năm đầu mới làm việc ở Tòa, Rehnquist thậm chí thỉnh thoảng còn viết kịch bản cho những dịp này. Năm 1975, như Jeffrey Rosen lần đầu báo cáo, ông viết một bản nhạc về một ý kiến của Tòa mà ông không ưa nhất đó là vụ *Miranda kiện Arizona*. Hát đến giai điệu “Thiên thần từ những vương quốc của Vinh quang” bài hát ngân nga tiếp: “Những người cấp tiến từ vương quốc lý thuyết sẽ trang hoàng cho cái ghế quan tòa cao cao của chúng ta / mặc dầu đối với những kẻ lừa đảo chúng bao giờ cũng cần trọng / cảnh sát hành động sai chúng sẽ chùn bước”. Thành viên trong dàn hợp xướng đến lúc ấy sẽ quỳ cả xuống và hát, “Cứu *Miranda*, cứu *Miranda* cứu nó khỏi Nixon Bốn”. Nixon Bốn ở đây chỉ những thẩm phán được Tổng thống Nixon chỉ định gồm Warren Burger, Harry Blackmun, Lewis Powell và tất nhiên cả Rehnquist nữa.

Miranda tượng trưng cho tất cả những gì mà Rehnquist ghét cay ghét đắng về những hoạt động tự do trong Tòa thời Warren những năm 1960. Trong phán quyết được viết năm 1966 do chính Earl Warren chấp bút, Tòa quyết định bất cứ nghi phạm hình sự nào bị bắt giam đều phải được thông báo rõ quyền của anh ta hay chị ta. Cứ như thể những người viết hiến pháp hoặc các thẩm phán trong Tòa án Tối cao trong vòng 175 năm đã không nghĩ ra rằng bất cứ một yêu cầu nào như thế đều cần thiết. Warren và đồng nghiệp của ông ta chỉ đơn giản sáng chế ra một yêu cầu để nói ra cái mà họ xem là sai sót trong hệ thống luật hình sự. Rehnquist đã làm rõ trong nhiều kiến nghị của ông rằng ông không nghĩ một lời thông báo như thế là cần thiết và rằng chúng đại diện cho những chương ngại mà các thẩm phán tạo ra trong khi kết án những kẻ có tội và những tội phạm nguy hiểm. Khi vụ này được đưa ra vào năm 1999, cuối cùng Rehnquist đã có cơ hội đâm một nhát dao vào vụ này, đó là khi Tòa chuẩn

y cho đặc lệnh lấy lên xét xử lại trong một vụ có thể chỉ ra kết luận trong vụ *Miranda* có còn đứng vững được hay không.

Vấn đề thực sự của việc này là, thậm chí nếu *Miranda* quyết định sai ngay từ đầu thì liệu Tòa có thể tách khỏi một vụ xử trước vốn đã rất nổi tiếng hay không? Trong lúc tranh luận về vụ này, Breyer đã làm rõ về điểm này trong khi miêu tả *Miranda*, “đó là những lời lẽ mà tôi nghĩ hai tỷ người trên khắp trái đất này đều biết. Nghi phạm phải được thông báo, trước khi có bất cứ câu hỏi nào, rằng anh ta có quyền giữ im lặng, rằng bất cứ điều gì anh ta nói sẽ là bằng chứng trước tòa, rằng anh ta có quyền được đại diện bởi một luật sư và rằng nếu anh ta không đủ tiền thuê luật sư thì người ta sẽ chỉ định một luật sư cho anh ta. Tất cả đều đúng chứ? Và bây giờ nó chính là cái dấu chất lượng của ngành tư pháp Mỹ trong suốt 30 năm qua phải không?”

Phiên tòa hé mở một cánh cửa cho cái điều sẽ là “bảo thủ” trong Tòa án Tối cao – cách thức của Rehnquist hay của Scalia hoặc cách tiếp cận của Thomas. Trước sự ngạc nhiên của nhiều người đi theo sự nghiệp của ông, Rehnquist không chỉ tham gia vào phe đa số trong phán quyết tỷ lệ 7-2 tán thành *Miranda* mà còn là người viết ý kiến của Tòa. Lời lẽ của ông trong vụ *Dickenson kiện nước Mỹ* không chỉ ngắn gọn một cách đặc trưng mà phần nào có vẻ phần uất, với một chút “lý luận” mà ông chán ghét, nhưng suy nghĩ của ông rất đơn giản: “*Miranda* đã được lồng vào trong thói quen làm việc của cảnh sát đến mức mà những cảnh báo trên đã trở thành một phần của nền văn hóa nước ta”, chánh án viết. “Bất kể chúng ta có đồng ý với lý luận của vụ *Miranda* hay không thì nó cũng đã trở thành một quy định và như chúng ta đã đề cập ngay từ đầu, những nguyên tắc của luật “tôn trọng việc đã xử” đề nặng lên việc bãi bỏ nó vào lúc này”. Scalia (sau đó là Thomas đồng ý với ông) đã viết ra một trong những ý kiến phản đối với giọng lưỡi chua cay – minh họa cho cái mà cảnh bảo thủ trong Tòa nghĩ rằng sẽ cời trói cho những quy định của án lệ với những đặc trưng như trong vụ *Miranda* và *Roe kiện Wade*.

Như thường lệ, Scalia không thể cưỡng lại việc nói ra vài câu xóc hông, dù với người bạn đáng kính của ông là chánh án. Thật ra, trong ý kiến phản đối của mình Scalia đã lẩn tránh không nhắc đến việc chính Rehnquist trước kia đã ủng hộ “sự phủ nhận trực diện những tiền đề cốt lõi trong vụ *Miranda*”. Và Scalia đã kết luận bằng một đoạn tụng ca hoa mỹ, để thu hút sự chú ý hơn là thay đổi bất cứ điều gì: “Những đánh giá ngày hôm nay đã biến đổi *Miranda* từ một cột mốc quan trọng mà tư pháp đã vượt qua thành một Kim Tự Tháp của các Pharaoh (hoặc có thể Tượng Nhân sư sẽ là một ẩn dụ tốt hơn) của thái độ kiêu ngạo trong pháp lý”. Rõ ràng với những lời lẽ như vậy, Scalia không cần những căn cứ vững hơn để chiến thắng đồng nghiệp, ông chỉ muốn tỏ ra khác biệt mà thôi.

MỘT NĂM THẢM BẠI

Vào những năm cuối cùng trong nhiệm kỳ tổng thống của Clinton, cuộc cách mạng bảo thủ trong Tòa án Tối cao chỉ còn như tiếng gió Lào xào. Trong những vấn đề có sức nặng nhất đối với các thành viên của Federalist Society và đồng minh của họ như phá thai, chủ nghĩa liên bang, quan hệ giữa nhà thờ và nhà nước, án tử hình và những chuyện khác nữa thì cánh ôn hòa trong Tòa giữa vai trò thống soái.

Cũng khoảng thời gian ấy, trong Quốc hội, Đảng Cộng hòa đã quen với tình hình đa số tỏ ra không mấy quan tâm đến việc giới hạn phạm vi của chính quyền liên bang, mà họ, ở mức độ lớn hơn có thể điều hành. Trong phạm vi của mối quan hệ giữa nhà thờ – nhà nước, động lượng cánh tả đã xui xuống ít nhiều. Sự nghiệp của Jay Sekulow đã đi theo đường cong kinh điển ở Washington: ông ta đến Thủ đô để gây dựng sự nghiệp và tiến hành mọi việc rất tốt.

Trên một phương diện, Sekulow thực sự đã thành công trong mục tiêu tạo ra một American Civil Liberties Union. Giống như ACLU, American Center for Law and Justice của Sekulow đã xây dựng được một vương quốc tài chính, chủ yếu dựa vào thư trực tiếp (và email) đóng góp từ những người đặt mua trung thành. Nhưng những điểm khác nhau giữa ACLU và ACLJ hóa ra lại quan trọng hơn những điểm tương đồng. Sekulow quyết định không xây dựng một tổ chức như ACLU, thay vì thế, ông ta xây tượng đài cho riêng mình.

Sekulow trả cho mình một khoản lương hơn 600.000 USD một năm, nhưng đó mới chỉ là khởi đầu cho sự giàu có mà ông ta bòn rút từ những thỏa thuận tài chính phức tạp của ACLJ và những tổ chức có liên quan đến nó. ACLJ kiếm được 14 triệu USD một năm nhưng một phần lớn trong số đó chảy vào một tổ chức khác có tên là CASE, mà hội đồng quản trị gồm Sekulow, vợ ông ta là Pam và con trai ông là Jordan. Anh trai của Jay tên Gary chính là giám đốc tài chính của cả hai tổ chức này. Gary, Pam và Jordan tất cả đều được trả lương hậu hĩnh để thực hiện nhiệm vụ. Và một người con trai khác của Jay là Logan được làm chủ một chương trình hài lúc đêm khuya trên một đài truyền hình Ki-tô giáo được CASE tài trợ. Theo báo cáo của những nhà tài chính của một nhóm do nhà báo Tony Mauro thực hiện thì các tổ chức của Sekulow trả lương cho cả tài xế của ông ta, tiền thuê chuyên cơ (trong đó một cái máy bay là của một công ty của bà chị dâu Jay) và tiền mua một vài cái nhà – tất cả đều là lợi nhuận của Jay và gia đình ông ta.

Vật đáng kể nhất trong đế chế của Sekulow chính là ngôi nhà ngay giữa thủ đô, chỉ cách Tòa án Tối cao chưa đầy một khối nhà. ACLJ mua ngôi nhà này cho ông mất 5 triệu đôla, rồi cải tạo và nâng cấp nó tới từng chi tiết, trong đó có bức họa trang trí trên tường vẽ bằng tay ở ngay trong phòng họp tại tầng trệt, tái hiện những ngôi nhà chọc trời ở Washington (giá bức tranh tường này là 40.000 USD). ACLJ tiện thể mua luôn ngôi nhà bên cạnh trị giá 1,5 triệu đô để Sekulow và gia đình ông ta ở cho tiện, nó cũng để ông đứng tên một ngôi nhà khác trị giá 850.000 USD ở Virginia Beach và một nơi khác ở Bắc Carolina để ông lui về “ẩn dật” khi muốn tránh xa cái náo nhiệt của thủ đô. Vào cuối những năm 1990, ngôi nhà phố tiện nghi ở Washington D.C cho phép ông ta trở thành người khách thường xuyên của Tòa, nơi ông ta lui tới để cãi trong các vụ xử hay chỉ đơn giản chuyện phiếm với các phóng viên săn tin ở Tòa.

Sekulow vẫn thường xuyên đệ các vụ xử lên Tòa án Tối cao, nhưng trong thời kỳ từ năm 1999-2000, rút cuộc ông cũng khám phá ra giới hạn trong những tranh luận về tự do ngôn luận của mình. Có một vụ nổi lên từ một trong những trung tâm thờ phượng Chúa trong đời sống của Texas, xuất phát từ những trận đá bóng của một trường trung học.

Ban giám hiệu nhà trường ở Santa Fe, một thành phố nhỏ ở miền nam bang (xin bạn đừng nhầm với một thành phố trùng tên ở New Mexico), đã nghiên cứu những vụ án lệ của Tòa án Tối cao một cách cẩn thận, cố gắng tạo ra một vị trí mới cho việc cầu nguyện trong những trận đá bóng của trường vào đêm thứ Sáu. Sau nhiều cuộc thương lượng và tranh luận, ban giám hiệu đưa ra một chương trình trong đó một học sinh được các bạn học của mình chọn ra để

đọc lên những lời cầu nguyện “không mang tính bè phái và không bắt buộc ai phải từ bỏ tín ngưỡng của mình” trước mỗi trận đấu. Tuy vậy có hai học sinh, một theo đạo Công giáo một theo giáo phái Mormon đã kiện Nhà trường để chấm dứt việc này, họ cho rằng chính sách này vi phạm Quyền thành lập tôn giáo và giáo hội cho công dân.

Sekulow – đại diện cho ban giám hiệu nhà trường – đã đứng trước các thẩm phán với lý lẽ tỏ ra được việc cho ông ta suốt những năm qua: Ban giám hiệu trường Santa Fe đã áp dụng một chính sách trung hòa chỉ đơn giản cho phép học sinh phát huy quyền tự do ngôn luận trong các trận đấu bóng”, ông nói. Chính sách “cho phép cá nhân mỗi học sinh quyết định nội dung của thông điệp. Cái thông điệp ấy có thể bao gồm một lời cầu nguyện theo ý muốn của học sinh... Chính sách của trường Santa Fe đã tạo ra một điểm gặp gỡ cho các phát ngôn của học sinh. Nó ở vị trí trung lập giữa những phát ngôn tôn giáo và thể tục”.

Tuy vậy, lần này các thẩm phán đã thấy rõ điều gì đang thực sự diễn ra đằng sau những lập luận của Sekulow. Những báo cáo về vụ kiện này cho biết toàn bộ chính sách do nhà trường đưa ra là để cho phép học sinh thực hành cầu nguyện – chứ không phải “phát ngôn” – trong những trận bóng. “Đó không phải là một chủ trương ngôn luận có tính trung lập”, Souter nói với Sekulow. “Đó không thuần túy là chủ đề tôn giáo. Đó là sự thờ phượng. Đó là một hoạt động trong hành đạo”.

“Và nếu một học sinh quyết định tham gia vào việc cầu nguyện”, Sekulow đối đáp, “thì lời nói của anh ta phải được bảo vệ bởi Tu chính án thứ nhất và như vậy có thể nói rằng chính sách này...”

“Là một phát biểu cá nhân chẳng”, Souter đập lại. “Vấn đề là trong thực tế, liệu những lời nói đó có phải là những áp đặt không mong muốn đối với những người không muốn làm việc đó dưới áp lực của quyền lực chính quyền không?”

Scalia cố cứu vãn chính sách của trường, nhưng lần này phong cách khoa trương của ông lại làm hại chủ ý của ông. Ông cố gắng tầm thường hóa vấn đề bằng cách chỉ ra rằng hai học sinh đem vụ này kiện ra tòa đã không dùng tên thật của họ thế thì tại sao vụ này lại mang tên *Doe chống Ban Giám hiệu trường Santa Fe*. “Tôi có thể hỏi quý vị về điều đó không? Đó chỉ là một thắc mắc của riêng tôi trong vụ này, tôi thậm chí còn không biết ai là bên nguyên đơn nữa”, Scalia nói. “Có phải người ta được quyền kiện lên tòa án liên bang bằng đơn nặc danh? Nếu có bất cứ ai không muốn được người khác biết là mình đứng ra kiện thì hẳn anh ta phải xấu hổ vì một hay hai lý do gì đấy nên mới kiện nặc danh phải không?”

Nhưng đó không phải là vấn đề đáng xấu hổ hay không, mà là sự sợ hãi. Hai học sinh đứng ra chống lại chủ trương của nhà trường đã bị đuổi, bị đe dọa và ở trong một tình thế nguy hiểm đến mức thẩm phán sơ thẩm quyết định đưa tên thật của họ ra khỏi đơn kiện. Điều này, tất nhiên, đúng với lý luận rằng – chính quyền đã khai thác quyền lực của tôn giáo để loại trừ kẻ ngoại đạo.

Trong ý kiến Tòa được Stevens viết ra, Tòa bác bỏ việc cầu nguyện của học sinh ở Santa Fe với số phiếu 6 -3, trong đó Rehnquist, Scalia và Thomas ở phe bất đồng. Điểm chính yếu trong ý kiến của Stevens là sự phủ nhận lý luận của Sekulow rằng những lời cầu nguyện chỉ thuần túy thuộc về tự do ngôn luận của học sinh. “Những lời cầu nguyện này được một chính sách của chính quyền cho phép và diễn ra trong một cơ sở đất công và là sự kiện liên quan đến trường học được hưởng trợ cấp của chính phủ”, ông viết. “Những mục đích được trình bày của chính sách này khuyến khích việc lựa chọn những thông điệp tôn giáo và đó đúng là cái cách mà học sinh hiểu về chính sách”. Nó không có câu trả lời, Stevens tiếp tục, để nói rằng những học sinh không thích việc cầu nguyện sẽ đơn giản chọn một cách là tránh trò chơi đó. Một trường công không thể “có được sự tuân giáo từ một học sinh với cái giá phải tham gia cùng những bạn học khác trong những trận đá bóng trong trường”.

Tất nhiên, Sekulow thất vọng, nhưng thất bại trong vụ này cùng với những chiến thắng trước kia của ông ta ở Tòa án Tối cao thực chất đã đi đến chỗ hình thành một kiểu mẫu cho những gì mà Tòa phải làm. Phái đa số trong Tòa đã đưa ra những quy định hợp lý và có thể hiểu được cho một sự tuân thủ về luật pháp đối với hoạt động tôn giáo trong những trường công – rằng nhà nước có thể cho phép những hoạt động tôn giáo của cá nhân, nhưng đồng thời các cấp chính quyền không được tài trợ hoặc ủng hộ những nghi thức tôn giáo như thế. Sau vụ *Santa Fe*, Tòa án Tối cao ngưng không xử những vụ tương tự, bởi vì các tòa cấp dưới nhìn chung có thể áp dụng những luật này vào trong các trường hợp cụ thể. Sự thỏa hiệp của Tòa về vấn đề này đã không làm vừa lòng tất cả mọi người, nhưng cũng không đẩy lên những hoạt động chống đối – và điều này đã trở thành thương hiệu của chín thẩm phán tòa Rehnquist tại thời điểm ấy trong chiều dài lịch sử của nó. Đó không phải là Tòa án Tối cao của những người tin tưởng tuyệt đối – đối với Scalia, Thomas hay thậm chí với chính Rehnquist – mà là Tòa của đám đông trung hòa.

Sở dĩ có điều này chủ yếu là nhờ vào O'Connor. Và ở góc độ xa hơn, nó cũng có nghĩa là Stephen Breyer.

Giống như hầu hết các thẩm phán khác, Breyer phải mất vài năm để có cảm giác hoàn toàn thoải mái ở Tòa, nhưng vào những năm cuối cùng trong nhiệm kỳ của Clinton, ông đã trở lại với chính mình. Ở một mức độ nào đó, Breyer tạo ra một quyền lực gần giống với một người môi giới. Thật kỳ lạ, ông hoàn toàn không để ý đến những gì xảy xung quanh mình. Trong đám thư ký luật của ông, có người trưa khắc mới đến chỗ làm, có người nằm dài trên sàn một lúc lâu “vì đau lưng”. Nhưng những việc như thế chẳng bao giờ Breyer hỏi đến hoặc thậm chí nhận ra chừng nào mọi việc trong văn phòng của ông vẫn diễn ra suôn sẻ. Ông cũng nổi tiếng trong cánh thư ký luật vì đã tiến hành những cuộc thảo luận hết sức hùng hồn xung quanh công việc của Tòa ở nhà hàng và những địa điểm công cộng khác. Breyer dồn hết tâm sức vào công việc của Tòa nên thỉnh thoảng ông chẳng để ý gì đến những cấp bách của cuộc sống đời thường.

Nhưng Breyer lại rất chú tâm khi theo dõi ông chủ cũ của mình là Ted Kennedy đưa ra những dự luật thông qua Thượng viện; ông này rất khôn khéo và linh hoạt trong khi xây dựng các liên minh và thường thi với những địch thủ một thời của mình. Cũng theo cách ấy, Breyer làm việc với các đồng nghiệp của mình – tôn trọng một cách đúng mức nhưng không bao giờ nhảm lẫn – cố để cho họ nhìn sự việc theo cách của ông. Cách tiếp cận này khó có thể đánh giá là duy nhất trong lịch sử của Tòa – đó cũng là một phần quan trọng trong huyền thoại về Brennan – nhưng Tòa thời Rehnquist không có nhân vật nào có thể so sánh với bậc tiền bối. Souter và Thomas là những người có cách sống tách biệt kín kẽ, cả Stevens và Ginsburg cũng có xu hướng ấy. Kennedy thỉnh thoảng hay cáu giận, nhưng thường thì thích tỏ ra bí ẩn và sống co cụm. Ông già Scalia tự hào là không bao giờ cần phải “chú chú anh anh” với ai, còn Rehnquist thì không quan tâm đến bất cứ cái gì ngoài những điều có thể cản trở tiến độ nhanh của các vụ xử, từ tranh luận tại Tòa cho đến nghị án và viết ý kiến Tòa.

Một lần vào khoảng thời gian này, Chánh án đọc bản phác thảo ý kiến về một trong những cuộc tấn công của Scalia đối với O'Connor, và ngay lập tức triệu tập ông ta đến bên điện thoại. “Nino, ông lại bực bội với Sandra nữa rồi. Thôi ngay chuyện này đi!” Về phần mình, O'Connor sẵn lòng ân cần với bên nguyên từ trên cái ghế nữ hoàng của mình giữa Tòa án Tối cao, nhưng bà sẽ không hạ cố làm gì để ép buộc phải có đủ số phiếu. Breyer cũng thế.

Khoảng cách giữa các thẩm phán như thế là một sự ủng hộ tốt nhất có thể có được trong tranh luận tại Tòa, khi họ chinh phục cử tọa. Vì lý do này, Breyer thận trọng lên lịch cho những câu hỏi của mình, không phải bởi vì ông đặc biệt quan tâm đến câu trả lời mà bởi vì những câu hỏi mà ông đặt ra là một cách khiến

cho các đồng nghiệp đứng về phía mình. Không bao giờ mất đi phong cách của một giáo sư luật, Breyer thích những câu hỏi mang tính giả thuyết. Có những lúc chúng dài dòng và phức tạp quá mức và luận điểm của ông có thể bị lạc đi đâu mất giữa vô số ngôn từ. Một lần thật kỳ lạ, ông đặt ra câu hỏi về việc bắt con hàu kiếng trong một lần đi bộ ngoài công viên; những lần khác, Breyer cô đọng những câu hỏi của mình về dạng cơ bản nhất. Có thể điều này là hơi phóng đại đôi chút nhưng cũng khá gần với sự thật – một câu hỏi duy nhất của Breyer ngày 10 tháng 11 năm 1999 đã đưa vấn đề “cuộc cách mạng liên bang” đến hồi kết.

Vào đầu những năm 1990, một số bang ở nước Mỹ đã kiếm được bội tiền từ việc bán những thông tin trong ngân hàng dữ liệu của văn phòng xe gắn máy của họ cho các công ty quảng cáo qua thư, các công ty bảo hiểm và các nhà tiếp thị khác. Người dân bắt đầu phản đối việc làm này và Quốc hội trong khi trả lời chất vấn vào năm 1994 đã thông qua Đạo luật Bảo vệ thông tin cá nhân của người có xe, trong đó điều quan trọng nhất là các bang không được làm những cuộc buôn bán như thế mà không được phép của những người điều khiển xe. Bang Nam Carolina đã khởi kiện để ngăn chặn việc thi hành đạo luật này, với lý lẽ rằng luật liên bang đã vi phạm quyền hạn của bang.

Lời khiếu kiện này phù hợp với cách tiếp cận của Tòa thời Rehnquist đối với chủ nghĩa liên bang. Ở đây, Quốc hội là người ra lệnh cho các bang phải thực hiện những chức năng cổ xưa của chính quyền bang như thế nào; nhất là trong việc quản lý bằng lái xe. Năm 1997, Tòa đã bác bỏ một phần trong dự luật Brady về kiểm soát súng, nói rằng chính quyền liên bang không có quyền buộc các bang thực hiện kiểm tra lý lịch của những người mua súng. Scalia viết ý kiến của Tòa trong vấn đề này như sau: “Chính quyền liên bang có thể không có quyền hướng dẫn hoặc yêu cầu các bang phải lưu ý đến những vấn đề cụ thể, mà cũng không được điều khiển các viên chức của bang... để thực hiện hay áp đặt một chương trình điều chỉnh của liên bang”. Vậy, luật về giấy phép lái xe có giống như thế không – và một hướng dẫn đối với các bang có giúp giải quyết được vấn đề cụ thể?

Breyer nghĩ rằng việc điều chỉnh kinh tế quốc gia trên một quy mô rộng lớn và phức tạp như vậy chỉ có thể trao vào tay chính quyền liên bang, và rằng Quốc hội hoàn toàn có đủ mọi quyền hạn để thông qua những đạo luật như vậy. Nhưng làm thế nào, ông tự hỏi, để giải thích về điểm đó trong bối cảnh của vụ kiện này?

Người đại diện pháp lý cho bang South Carolina chính là Bộ trưởng Bộ Tư pháp của bang, Charles Condon, đồng thời là bên nguyên của vụ kiện có tên *Reno kiện Condon*. Một trong những luật bất di bất dịch của việc tranh biện

tại Tòa án Tối cao là những viên chức cao cấp, như bộ trưởng tư pháp của bang, không nên làm việc này. Điều này đặc biệt đúng trong Tòa thời Rehnquist. Khi ban hội thẩm sắc sảo tới tập đặt ra những câu hỏi hóc búa thì những người không phải chuyên gia thường sẽ thất bại một cách khốn khổ khi đưa vụ việc của mình lên tòa cấp cao hơn. Các chính trị gia thường không phải là một thầy cãi giỏi trước Tòa. Họ không hiểu đến chân tơ kẽ tóc về những vụ đã xử của Tòa, cũng không có sự khôn khéo học thuật, không nắm được những khái niệm pháp lý phức tạp, và không có khả năng trả lời những câu hỏi “bẫy” đúng cách. (Tiếng xấu của John Ashcroft đã đồn ra cả bên ngoài khi ông ta đứng trước ban hội thẩm với tư cách Bộ trưởng Bộ Tư pháp của bang Missouri; sau đó khôn ngoan hơn, Ashcroft đã tuân theo truyền thống bất thành văn dành cho những người phụ trách tư pháp của Mỹ khi đứng ra cãi trước tòa). Dù sao thì cũng có một vài bộ trưởng tư pháp các bang có thể dẹp cái tôi của mình sang một bên đủ lâu để có thể bỏ cơ hội đứng ra biện hộ. Và đó là trường hợp của Charlie Condon.

“Vụ này không phải vì bảo vệ cuộc sống riêng tư”, Condon bắt đầu, có vẻ khá hứa hẹn. “Vấn đề của vụ này là liệu hàng ngàn viên chức ở các bang trên đất nước này có thể bị sức ép về phía liên bang bởi Quốc hội thực thi một đạo luật điều chỉnh của liên bang. Đạo luật bảo vệ tư liệu cá nhân của lái xe rất phức tạp, phiền toái và nó chỉ áp dụng cho các bang ở Mỹ”.

Khi Condon nói, “Chúng ta chỉ là những con rối trong tay chính quyền liên bang”, thì Breyer quyết định nhảy vào phá cái bẫy của ông ta.

“Có đúng là mỗi lệnh cấm của liên bang đều là về những việc mà chính quyền bang thực hiện?” Breyer hỏi. “Tôi muốn nói, giả sử ông bán hotdog (bánh mì kẹp xúc xích nóng) ở công viên. Ông có phải tuân theo luật quy định về thức ăn và thuốc không? Tôi muốn nói, những quy định này có thể phức tạp và ông có thể nói như vậy về các loại bánh hotdog và kệ bán hàng hoặc bất cứ thứ gì như vậy không? Nói cách khác, tranh luận của ông trong phần này sẽ gạt sang một bên tất cả những chương trình điều chỉnh của liên bang trong đó có quy định các bang không được làm điều đó?”

Câu hỏi đã đặt Condon vào thế bí. Ông không thể nói rằng bang có thể bán thức ăn bình dân trong các công viên của nó. Ông cũng không thể nói rằng bang có thể trả ít hơn mức lương tối thiểu. Vậy Condon đã trả lời như thế nào?

“Thưa thẩm phán Breyer, đây lại là một câu hỏi hay, nhưng hãy đi vào trọng tâm vấn đề. Chúng ta đâu có bán hotdog ở đây”. Câu trả lời của Condon ngó ngán đến mức một vài người ngồi nghe đã bật lên tiếng cười. Nhưng Breyer vẫn chưa nói hết.

“Được thôi, để tôi đưa ra một ví dụ khác”, Breyer tiếp tục. “Quốc hội thông qua đạo luật về miễn thuế Internet, nó bảo các bang rằng họ không được đánh thuế vào những giao dịch trên Internet tính theo thời gian, không được làm thế. Tôi cho rằng với lý thuyết của ông thì điều này cũng không có căn cứ nổi. Nó chỉ là một giao dịch giữa các bang với thực thể chính quyền của nó. Tôi cho rằng như vậy là không thích đáng, đúng không nào?”

Câu hỏi này thậm chí còn hóc hiểm hơn, bởi vì Breyer chọn đúng một điều luật liên bang được các nhà bảo thủ ưa thích. Việc liên bang cấm các bang đánh thuế vào những giao dịch trên Internet khó có thể hiểu là một đòn nặng tay của chính quyền liên bang cấp tiến. Trong thực tế, nó là một động tác của liên bang giới hạn quyền tự chủ của bang. Và tất cả những điều mà Condon có thể nói là lâu bầu trong miệng, “Điều này có thể làm dậy lên một vài mối quan tâm”.

Thông qua những câu hỏi của mình, Breyer nhấn mạnh vào ý định điên rồ muốn dựng lên một bức tường giữa các bang với việc điều chỉnh của chính quyền liên bang.

Điều này không thể xảy ra và cũng không nên xảy ra. Vụ xử hóa ra là một thất bại thảm hại trong lúc nghị án, kết quả bỏ phiếu là 8-1 ủng hộ cho quy định của liên bang. Nhưng rồi Rehnquist, người bảo trợ vĩ đại về quyền của các bang đã phản công cho mình viết ý kiến của Tòa và điều này đã xúi giục Scalia, kẻ đưa ra ý kiến phản đối đẩy Tòa đi đến chỗ đồng lòng nhất trí.

Nhưng tất nhiên chánh án không đầu hàng chủ nghĩa liên bang. Cũng trong thời kỳ ấy, Rehnquist đã thành công trong việc làm mất hiệu lực một phần của Đạo luật Chống bạo hành đối với phụ nữ. Điều khoản gây tranh cãi này cho phép những phụ nữ khẳng định mình đã bị hành hung vì giới tính của họ được kiện kẻ tấn công mình ra tòa án liên bang. Điều khoản này là một cố gắng chính trị phát sinh từ thái độ coi thường Quốc hội trong nhóm của Rehnquist và những đồng minh của ông. Nạn nhân của các cuộc tấn công bao giờ cũng có thể kiện lên tòa án bang; luật liên bang thực ra chỉ mang tính biểu tượng là chính và hiếm khi có thể kêu gọi sự chú ý. Tòa án Tối cao với số phiếu 5-4 đã bác bỏ quy định này như một sự vi phạm Điều khoản Thương mại. Nhưng tác dụng của phán quyết này trong cuộc sống thực tế hầu như vô nghĩa; chỉ làm giảm bớt những vụ kiện đệ trình lên tòa cấp cao. Sau hàng chục năm làm chánh án, Rehnquist đã bó tay trong việc hạn chế quyền lực của chính quyền liên bang.

Trong một năm, thất bại liên tiếp thất bại, Rehnquist cũng bị thua đậm trong vấn đề phá thai – trong một vụ mà phe bảo thủ của ông có nhiều lợi thế.

Nhìn chung, Tòa án Tối cao đứng ngoài chủ đề này từ khi xảy ra vụ *Casey* năm 1992. Phán quyết trong vụ *Casey* bởi liên minh bộ ba O'Connor, Kennedy và Souter đã không giải quyết được vấn đề mãi mãi, nhưng họ cũng đã dàn xếp được phần lớn các tranh cãi lớn nhất. Phá thai trong ba tháng đầu của thai kỳ không bị cấm; yêu cầu phải có giấy đồng ý của cha mẹ đối với trẻ nữ vị thành niên cũng được chấp thuận; việc thông báo phá thai giữa hai vợ chồng – điều mà O'Connor ghét cay ghét đắng – thì bị loại. Không phải ngẫu nhiên mà những ý kiến của đám đông quần chúng đến được Tòa án Tối cao. Tổng thống Bill Clinton cũng hài lòng với điều này nữa. Luật về nạo phá thai không bị hủy bỏ, vì thế các thẩm phán đặc biệt là O'Connor không phải cố ra tay.

Một thời gian sau vụ *Casey*, phong trào chống phá thai trở nên lúng túng trong việc tìm kiếm một vấn đề có thể khôi phục động lực của nó, cả trên vũ đài chính trị lẫn pháp lý. Rồi một ngày kia, một người đưa tin nặc danh gửi một tài liệu y khoa khá mơ hồ cho Douglas Johnson, một trong những người vận động hành lang hàng đầu cho Ủy ban Quốc gia Đấu tranh cho Quyền sống (National Right to Life Committee). Một văn bản tám trang cũng được chuẩn bị cho National Abortion Federation, một tổ chức của những người ủng hộ phá thai. Đó là một hướng dẫn cụ thể làm thế nào để vạch giới hạn cho thai kỳ sau 20 tuần. Tác giả, Tiến sĩ Martin Haskell ở Cincinnati nói, ông có thể phát triển một kỹ thuật làm giãn nở cổ tử cung của thai phụ trong vài ngày để chuyển bào thai đến một vị trí có thể đưa mông và chân của đứa trẻ ra trước (đẻ ngược). Sử dụng chiếc kéo phẫu thuật cắt vào đầu bào thai, ông sẽ bơm những chất chứa trong dạ con ra và với cái đầu thai nhi đã nhỏ lại ông dễ dàng lôi bào thai ra khỏi cơ thể người mẹ. Haskell gọi phương pháp này là “Giãn và Hút” (Dilation & Extraction) hay D &X (trước đó phương pháp phá thai mới nhất là lấy từng mảnh bào thai ra). Johnson thấy ngay được vấn đề, tài liệu này sẽ được lưu hành rộng rãi trong phong trào chống phá thai. Một cách thức phá thai dã man bởi vì cái thai vẫn còn sống khi quá trình này bắt đầu.

Những chi tiết miêu tả rùng rợn của tập tài liệu gây nên những phản ứng kinh động đối với cả những người tham gia chống phá thai lẫn những người ngoài cuộc. Những người phản đối phá thai thấy nó quá man rợ và không thể bào chữa được, chẳng kém gì tội giết trẻ con. Trong các cơ quan lập pháp bang và trong Quốc hội, nơi Đảng Cộng hòa chiếm đa số, các chính trị gia nhanh chóng chuyển sang việc cấm hoạt động này. Những người ủng hộ cho quyền phá thai bị dồn vào thế phòng vệ. Họ chứng minh rằng, những vụ phá thai kiểu trên thực ra cực hiếm, chưa đến 1% so với hàng triệu ca phá thai diễn ra hàng năm ở Mỹ. Hơn nữa, tuyệt đại đa số những vụ phá thai được thực hiện đối với

những phụ nữ phải chịu những biến chứng khá lớn về sức khỏe trong khi mang thai hoặc những cái thai này có khiếm khuyết nặng nề. Tuy vậy, những hình ảnh được chuyển tải trong quá trình phá thai đã tạo ra một sức ép lớn về chính trị. Quốc hội của Đảng Cộng hòa thông qua lệnh cấm hai lần trong những năm 1990 và Tổng thống Clinton đã phủ quyết cả hai lần vì cả hai dự luật đều không bảo vệ sức khỏe của người mẹ. Những người phản đối phá thai đã thành công hơn ở mức độ bang. Trong suốt thập kỷ này, hết bang này đến bang khác thông qua quy định cấm phá thai. Mặc dù vậy, có một điều chắc chắn – với việc các thẩm phán miễn cưỡng quay lại chủ đề có tính chất di sản này – Tòa án Tối cao vẫn phải quyết định xem những luật này có thể đứng vững được hay không.

Vụ án được đệ trình lên trước các thẩm phán vào ngày 25 tháng 4 năm 2000, thời gian quá ngắn cho đến khi kết thúc năm làm việc, bắt đầu từ tháng Mười năm trước. Làm thế nào để có một quyết định quan trọng bậc nhất trước kỳ nghỉ mùa hè vào cuối tháng 6 rõ ràng là một thách thức ghê gớm, nhất là với một vấn đề phức tạp và ư “sinh sự”. Phòng xử án “nóng” hẳn lên khi Don Stenberg, Bộ trưởng Bộ Tư pháp bang Nebraska đứng lên bào chữa cho luật của bang mình bị tuyên bố là vi hiến trong phiên tòa phúc thẩm Khu vực Tám trong vụ *Stenberg kiện Carhart*. “Vấn đề ở đây hôm nay là liệu một bang có được phép cấm một hình thức không phổ biến lắm trong phá thai, nó gần giống với việc giết trẻ sơ sinh, trong khi vẫn có những phương pháp phá thai an toàn khác cho những người phụ nữ tìm kiếm những biện pháp phá thai”, ông nói.

Scalia bao giờ cũng là người đặt ra nhiều câu hỏi nhất trong khi tranh biện trước Tòa, nhưng vấn đề trong vụ *Stenberg* thậm chí đã biến ông thành một kẻ đa ngôn, miệng lưỡi chua ngoa, một hiện tượng chưa từng xảy ra trong sự nghiệp của ông. Ông nói át cả mọi người đến mức độ khiến người ta phải ngượng. “Bộ trưởng Stenberg”, có một lúc ông hỏi, “tôi hiểu ý của ông khi ông nói rằng, cái việc làm gần giống với việc giết trẻ con chẳng liên quan gì đến khả năng sống sót của thai nhi, và rằng giết một đứa trẻ con ngoài bụng mẹ giống hành vi giết người hơn là bóp chết một đứa trẻ ngay trong bụng mẹ, và như vậy có thể thô thiển hóa nhận thức của công chúng về các hình thức giết chết bào thai hoặc trẻ con bên ngoài bụng mẹ. Và đó chẳng phải là điều mà cơ quan lập pháp cần quan tâm?” (Đúng thế, Stenberg đã trả lời như vậy). Quay sang luật sư của các bác sĩ sản khoa ở Nebraska, những người đưa vụ việc này ra Tòa, Scalia làm một đoạn độc thoại như thế này, “Cả vụ *Roe* lẫn *Casey* đều không được viết trong Hiến pháp. Hiến pháp làm sao có thể nói đến tất cả những vấn đề quan tâm của con người có thể nảy sinh. Tại sao đó không phải là một mối quan tâm thích hợp khi mà bang Nebraska lo lắng về một xã hội quá nhẵn tâm đối với việc giết trẻ con?

Có những xã hội đạt đến trình độ văn minh cao hơn, trong đó có người Hy Lạp cổ đại, họ cho phép giết trẻ sơ sinh, họ nói rằng trong quyền của người làm cha mẹ có cả cái quyền vứt bỏ một gánh nặng nuôi dưỡng một đứa trẻ mà họ không muốn, nhất là khi nó lại chưa thành người thật sự. Và như vậy, để ngăn chặn các xã hội khác tha hóa đến mức độ dã man, một số bang đã ban hành những đạo luật này. Tôi không nghĩ chuyện này liên quan nhiều đến vấn đề y tế. Tôi nghĩ nó chỉ liên quan đến hình ảnh kinh khủng mà mọi người có thể hình dung về một mầm sống của con người bên ngoài dạ con bị chặt hết chân tay”.

Tất cả mọi người trong phòng xử án đều đợi đến lúc O’ Connor giơ tay xin phát biểu. Cuối cùng bà cũng thoát ra khỏi sự im lặng mà nói: “Ông Stenberg, cho phép tôi hỏi ông một câu. Như tôi đọc được thì không có ngoại lệ nào trong đạo luật này, không có một ngoại lệ nào đối với sức khỏe của người mẹ, có đúng như thế không?” Ông này đáp, “Đúng như thế, thưa Quý Tòa, và điều đó là không cần thiết”.

Tất nhiên, đó mới là một vấn đề đáng quan tâm. Câu hỏi này chứng minh “tâm” của O’Connor khi đề cập đến vấn đề phá thai. Bà có thể đưa ra những mức giới hạn nào đó nhưng không bao giờ với cái giá phải trả là sức khỏe của người phụ nữ. Bà không quan tâm xem các luật định được đưa ra quy định phụ nữ có quyền lựa chọn phá thai hay không, vấn đề là ở chỗ sự lựa chọn ấy rất cuộc phải thuộc về người phụ nữ.

Nhưng vấn đề trong vụ *Stenberg* không đơn giản chút nào. Xác nhận về mặt y tế cho kiểu phá thai bị cấm theo luật của Nebraska, và tác động của lệnh cấm này đối với sức khỏe của người phụ nữ dẫn đến một cuộc tranh cãi không có hồi kết, cả trong tranh luận trước Tòa lẫn trong hồ sơ tóm tắt của các luật sư. Kết quả của buổi nghị án ngày thứ Sáu 28 tháng 4 không phân thắng bại. Bốn thẩm phán là Rehnquist, Scalia, Kennedy và Thomas muốn ủng hộ luật này. Bốn thẩm phán Stevens, Souter, Ginsburg và Breyer thì muốn bác bỏ nó vì vi phạm phán quyết trong vụ *Roe* và *Casey*. O’Connor nói rằng bà sẽ bỏ phiếu bác bỏ luật này nếu trong thực tế nó nguy hiểm đến sức khỏe của người phụ nữ.

Kết quả khiến cho Stevens trở nên một thẩm phán kỳ cựu trong tòa giữa một đám đông mờ nhạt. Thông thường trong những trường hợp như thế này, Stevens sẽ là người đến “vận động.” O’Connor, người không vững vàng nhất trong liên minh. Nhưng lần này Stevens đã để cho Breyer làm điều đó thay mình. Bởi vì O’Connor là người dao động nhất trong liên minh đa số vì thế có khả năng bà sẽ thấy – như thỉnh thoảng các thẩm phán vẫn rơi vào trường hợp này – rằng ý kiến này “không thể viết ra”, có nghĩa là cố gắng giải thích một đạo luật là vi hiến, điều này sẽ đẩy bà vào một kết luận ngược lại. Breyer và O’Connor

đã trở thành bạn thân và Breyer có những kỹ xảo chính trị khiến cho người đồng nghiệp kỳ cựu của mình nhận lãnh trách nhiệm. Hơn nữa, Breyer là chuyên gia kỹ thuật trong việc thu thập những bằng chứng y học phức tạp khiến cho luật này mất hiệu lực. Vì thế khi những ngày cuối cùng trong năm làm việc của Tòa dần trôi qua, Breyer bắt tay vào việc cứu nhóm đa số của mình với một việc làm chắc chắn sẽ là ý kiến quan trọng nhất của ông trong sáu năm phục vụ ở Tòa.

“Steve”, một trong những người bạn của Breyer từng nói, “anh suy nghĩ như một con đại bàng, nhưng viết thì lại như một con gà tây”. Bây giờ, phong cách mộc mạc tỉ mỉ của ông đã phát huy tác dụng trong nhiệm vụ được giao: vụ *Stenberg*. Ông quyết định gần như không tham khảo hai vụ *Roe* và *Casey* và quyền bảo vệ thông tin cá nhân; về hai vụ này, Breyer viết, “Chúng ta sẽ không xem lại những nguyên tắc pháp lý này. Đúng hơn, chúng ta sẽ áp dụng chúng vào những tình huống trong vụ xử này”. Để làm thế, ông tập trung vào câu hỏi mà O'Connor đưa ra trong lúc tranh biện tại Tòa. Ông bắt tay vào việc chứng minh rằng luật Nebraska đã tước bỏ của người phụ nữ quyền được lựa chọn biện pháp tốt nhất cho sức khỏe của mình. Hoặc như Breyer đã nêu ra trong đoạn văn với nhiều dấu ngoặc của mình, “Bang Nebraska đã thất bại trong việc chứng minh rằng những điều cấm đoán này [về một phương pháp phá thai] mà không đưa ra có một ngoại lệ nào về sức khỏe, chứng minh có những nguy cơ đáng kể đối với sức khỏe của người phụ nữ, bởi vì các báo cáo chứng tỏ rằng những người có thẩm quyền y tế đã ủng hộ xác nhận rằng trong một số trường hợp nó có thể là biện pháp an toàn nhất”.

Breyer lệnh cho thư ký luật của mình phải kiểm tra văn phòng của O'Connor hàng ngày xem bà có “cùng phe” với ông trong vụ xử này không. Bất cứ lúc nào bà nghiêng về bên nào thì bên ấy lập tức trở thành phe đa số và là người viết ý kiến đồng tình trong khi phán quyết; điều đó sẽ khiến cho ý kiến của bà, chứ không phải của Breyer, trở thành ý kiến chủ đạo trong luật về phá thai. Vì lý do này và theo chiến lược chính trị khôn ngoan của mình, ông thuyết phục Stevens và Ginsburg không vội bày tỏ ý kiến đồng tình của mình mà hãy đợi cho đến khi có được lời cam kết của O'Connor ngả về phe đa số; ông sợ rằng quan điểm cấp tiến của họ có thể làm cho O'Connor thay đổi ý kiến trong toàn bộ vấn đề này. Cả O'Connor và Breyer, về cơ bản, đều quan tâm đến thực tế hơn là lý thuyết; trong những vụ việc phức tạp như vụ này họ làm theo các chuyên gia như American Medical Association (Hiệp hội Y khoa Mỹ) là tổ chức phản đối luật của Nebraska. Cuối cùng, vào những ngày cuối của năm làm việc, thư ký luật giúp O'Connor trong vụ này gọi cho thư ký của Breyer và nói, “Tôi có một thứ dành cho anh, chắc sẽ làm anh thích đấy”. Vài

phút sau một bản ghi nhớ được chuyển đến cho Breyer, trong đó có câu, “Tôi đồng tình với ý kiến của anh”.

Những ý kiến phản đối không được giao việc theo cách thức các ý kiến đồng thuận của phe đa số, mà vị thẩm phán cao cấp nhất trong phe thiểu số thường tổng hợp các ý kiến trong phe của mình. Trong vụ *Stenberg*, Rehnquist lấy ý kiến của Thomas làm ý kiến chính trong phe của mình, giao cho ông ta cơ hội hiếm hoi được viết ý kiến trong một vụ quan trọng, dù chỉ là ý kiến phản đối. Thư ký của Thomas đấu tay đôi với thư ký của Breyer trong việc lục tung thư viện Tòa án Tối cao để tìm những tạp chí y khoa bấy lâu chẳng được ngó ngang tới nhằm củng cố lý lẽ cho “phe” mình. Khi Thomas gần như đã hoàn thành nhiệm vụ thì Kennedy xuất hiện mà không báo trước, trưng ra một bản ý kiến phản đối rất dài với những lời lẽ thấu đáo và đầy nhiệt huyết. Kennedy cảm thấy mình bị những người đồng đội như O'Connor và Souter trong hội tam tam của vụ *Casey* phản bội. Ông nghĩ rằng vụ này phác họa ra giới hạn bề ngoài của quyền phá thai, nhưng bây giờ ở Tòa, ý kiến của Kennedy được khai triển sâu xa hơn. Ông viết rằng Nebraska “chỉ quyết định cấm một phương pháp phá thai mà những người văn minh, đứng đắn cho là quá ghê tởm trong số những tội ác nghiêm trọng nhất chống lại sự sống của con người, trong khi bang vẫn bảo vệ quyền tự chủ của người phụ nữ về phá thai đã được khẳng định lại một lần nữa trong vụ *Casey*”.

Ý kiến bất đồng của Kennedy làm nổi lên một loạt những vụ lật vặt không lấy gì làm to tát lắm tại Tòa. Những phân tích của ông tỉ mỉ và bao quát mọi khía cạnh, hơn hẳn ý kiến của Thomas, nên Breyer trong khi đáp lại đã cho rằng ý kiến của Kennedy mới là ý kiến bất đồng chính. Nhưng ý kiến nào là ý kiến “đỉnh”? Cả Kennedy lẫn Thomas đều không ai chịu nhường ai. Breyer không biết phải làm gì trong tình huống này. Thế là ba vị thẩm phán gồm Kennedy, Thomas và Breyer tìm đến Rehnquist nhờ gỡ rối cho vụ bế tắc này. Với tất cả lòng tôn trọng dành cho vị chánh án, ba người đã trông cậy vào ông trong một vấn đề như thế này, nhưng Rehnquist lại đưa ra một giải pháp khôn ngoan của vua Solomon⁽¹⁾. Breyer có thể tham khảo ý kiến bất đồng của Kennedy và ý kiến không thuận của Thomas hoặc là một trong hai ý kiến. Trong khi ấy, Scalia cũng viết bản ý kiến “chống” của mình, một văn bản thậm chí vượt quá cả tiêu chuẩn vốn đã cao của ông về tính chất thoái mạ và kích động. Nó bắt đầu như thế này, “Tôi đủ lạc quan để tin rằng, một ngày nào đó vụ *Stenberg kiện Carhart* sẽ được trao cho vị trí xứng đáng và đúng đắn của nó trong lịch sử luật học của

⁽¹⁾ (khoảng năm 970-928 trước Công nguyên) Vua Do Thái, nổi tiếng khôn ngoan và có học thức.

Tòa án Tối cao bên cạnh những vụ như *Korematsu* và *Dred Scott*". (*Korematsu* cho phép quân đội ngăn chặn công dân Mỹ gốc Nhật không được đến gần vùng Bờ Tây trong thời gian xảy ra Thế chiến thứ hai; *Dred Scott* thậm chí cho phép giải phóng những người da đen không muốn trở thành công dân Mỹ).

Quy mô thất bại của phe bảo thủ trong niên khóa 1999 -2000 lớn đến mức trong vụ *Stenberg*, O'Connor đã phải bỏ qua một trong những nguyên tắc bản lề của mình về luật học. Vị trí của bà không còn được công chúng ủng hộ nữa. Thực vậy, có một chiến dịch ủng hộ trên quy mô toàn quốc cho luật cấm phương pháp phá thai "từng mảnh". 31 bang đã cấm phương pháp này và luật của Nebraska đã thông qua cơ quan lập pháp bang với chỉ một phiếu chống. Trong vụ *Stenberg*, sự tôn trọng đối với chuyên môn của O'Connor, nỗi nghi ngờ của bà đối với chế độ gia trưởng và sự vận động khôn khéo của Breyer đã khiến bà nghiêng về cánh hữu nhiều hơn bất cứ giai đoạn nào trong sự nghiệp hoạt động tư pháp của mình.

Chắc chắn, Tòa án Tối cao sẽ không bất thành linh biến thành hiện thân cấp tiến của Tòa thời Warren. Các thẩm phán khôn khéo né đòn của phái bảo thủ trong luật về quan hệ nhà thờ và nhà nước, về chủ nghĩa liên bang và phá thai hơn là cứ thế mà tiến lên theo xu hướng tự do của mình. Họ đã bảo vệ những gì mà đất nước này muốn và cũng là nguyên do khiến cho phong trào bảo thủ thêm sôi sục. Thậm chí với bảy bổ nhiệm của Đảng Cộng hòa tức 11 trong 13 bổ nhiệm của đảng này, các thẩm phán vẫn không làm một cú quyết liệt rẽ sang cánh tả, điều mà phái bảo thủ tìm kiếm cho một thế hệ thẩm phán. Như những phán quyết trong năm đó cho thấy, Tòa đã gắn chặt với dòng chảy ôn hòa, trung dung của nó.

Từ những sinh viên và giáo sư luật trong Federalist Society đến các chiến binh của phong trào Phúc âm như Jay Sekulow và James Dobson, ai nấy đều thể hiện nỗi giận dữ và thất vọng. Phái bảo thủ vẫn thắng ở vụ này hay vụ khác, nhưng họ không còn kiểm soát Tòa trong những vấn đề quan trọng nhất đối với họ nữa. Họ đã sử dụng tất cả những cơ sở lý luận tốt nhất của mình và bây giờ thì cạn vốn. Chỉ còn một cách duy nhất thay đổi Tòa án Tối cao – bằng cách đặt người của mình vào Nhà Trắng. Kiểm soát tổng thống là con đường duy nhất để kiểm soát Tòa án Tối cao.

Trong nội bộ Tòa, một niên khóa mới bắt đầu vào tháng 10 năm 2000, một bầu không khí gần như im lặng chiếm ưu thế. Những vụ gây ồn ào dư luận gần như biến khỏi lịch làm việc. Đối với các thẩm phán, một sổ ghi án im lìm được đón chào như một kỳ nghỉ sau những cao trào đầy kịch tính trong những năm qua. Trong lúc chào đón một tốp thư ký luật mới đến làm việc vào mùa thu năm ấy, David Souter đã nở một nụ cười trong khi đưa ra dự đoán, "Sẽ là một năm làm việc buồn tẻ đây".

PHẦN HAI

TRÊN BỜ VỰC

Cơ hội hiếm có, một cuộc bầu chọn gần như kỳ cục trong một quyết định của một bang đã tạo cho Tòa án Tối cao cơ hội giải quyết cuộc bầu cử tổng thống năm 2000. Đặc điểm của chín thẩm phán đương nhiệm đã biến cơ hội này thành một trong những thời khắc tồi tệ nhất trong lịch sử của Tòa. Cuộc đấu tranh tiếp theo cuộc bầu cử tổng thống năm 2000 mất 36 ngày, trong đó 21 ngày Tòa có liên quan trực tiếp. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó các thẩm phán đã bộc lộ tất cả những điểm bất cập thiếu hụt của họ: tính tự kiêu tự đại, lòng tự tin quá mức, sự thiếu kiên nhẫn và tinh thần đảng phái chính trị quá giản đơn ấu trĩ. Nói cách khác ba tuần lễ này đã làm hoen ố di sản lớn đáng ngưỡng mộ của các đại thẩm phán. Họ đã làm bản thân mình phải xấu hổ và lu mờ hình ảnh của Tòa án Tối cao.

Các thẩm phán không bao giờ muốn nghĩ bản thân mình cũng là các nhà làm chính trị, nhưng tất cả bọn họ, trừ Stevens và Souter, thầy đều có mối quan tâm lành mạnh đến bối cảnh chính trị của đất nước. Điều này khó có thể diễn ra theo cách khác được. Để có được một sự bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao cần đến rất nhiều kiến thức và mưu lược, và nó hoàn toàn không phải là công việc an toàn có thể làm dịu đi một khao khát cả đời trong việc thắng hay bại ở các cuộc bầu chọn.

Điều này đặc biệt đúng đối với Sandra O'Connor. Bà vẫn yêu thích các nhà chính trị, và cụ thể hơn là Đảng Cộng hòa. Khi Rehnquist thỉnh thoảng

điều khiển các buổi đánh giá về bầu cử tổng thống, O'Connor nhận ra ông thường dùng đại từ “chúng ta” thay cho Đảng Cộng hòa. Nhưng vào năm 2000, Đảng Cộng hòa trong ký ức của O'Connor đã không còn như trước. Trên con đường chính trị cá nhân, bà noi theo một trong những tiền bối đầu tiên của mình ở Arizona, đó là Barry Goldwater. Bà cũng đã làm việc cho ông trong chiến dịch của Thượng viện năm 1958. Có một thời, Goldwater đã nhân cách hóa điểm cực tả của Đảng Cộng hòa và trong những năm sau ông trở thành một nhà chính trị cấp tiến bất mãn với chương trình xã hội của phái bảo thủ Phúc âm. Goldwater tin tưởng vào quyền của các bang và chính phủ liên bang trong những vấn đề nhỏ, nhưng ông không bao giờ đặt bút ký vào bất cứ biểu hiện nào thuộc về lòng tin của công chúng và việc điều chỉnh những hành vi cá nhân. Và trong những phần quan trọng nhất thì O'Connor cũng làm thế. (Bà bao giờ cũng nhớ phản ứng chua cay của Goldwater đối với lời khẳng định của Jerry Falwell rằng “con chiên ngoan đạo của Chúa” sẽ phải cảnh giác với sự bổ nhiệm O'Connor. Goldwater đập lại bằng câu “Tôi nghĩ con chiên ngoan của Chúa sẽ phải đá đít Falwell”).

Có một chính khách đương thời mà O'Connor thật sự khâm phục – Thống đốc George W. Bush của Texas. Bà là bạn cũ của cha mẹ ông và là bạn chơi tennis của cựu Đệ nhất phu nhân. O'Connor nhận ra những hạn chế của Bush cha với vai trò một chính khách, nhưng bà nghĩ rằng con trai ông, ứng viên tổng thống của Đảng Cộng hòa năm 2000, có một khả năng tiếp xúc chan hòa và một câu khẩu hiệu vốn có thể là của riêng O'Connor – “nhà bảo thủ nhiệt thành”. Khi bà theo dõi sự nổi lên của Bush trên phạm vi toàn quốc cuối những năm 1990, O'Connor nghĩ sự hấp dẫn ôn hòa của ông sẽ giành được cảm tình của cử tri và bảo vệ Đảng Cộng hòa khỏi những kẻ cực đoan. Vị thẩm phán không biết George W. về mặt cá nhân, nhưng bà thấy ông rất hấp dẫn, trong mọi ý nghĩa của từ đó.

Sandra và John O'Connor không thể tham gia các sự kiện chính trị, do vị trí của bà, nhưng họ vẫn dành nhiều thời gian bên ngoài tại thành phố Washington. Có lẽ câu chuyện nổi tiếng nhất về O'Connor liên quan đến sự tham dự của bà, vào năm 1985, trong một gala trang trọng được tài trợ bởi Câu lạc bộ Báo chí Washington. Bà ngồi cùng bàn với John Riggins, ngôi sao có lối sống trác táng đang chơi ở vị trí hậu vệ lùi cho đội bóng bầu dục Washington Redskins. Sau khi nốc nhiều rượu, Riggins bảo bà, “Coi nào, bé Sandy, hãy thư giãn đi. Em đang quá căng thẳng đấy”. Sau đó Riggins nằm đo ván trên sàn. Điều ít được biết đến là phản ứng của O'Connor đối với việc rắc rối này. Một vài tuần sau, bà xuất hiện tại lớp thể dục với chiếc áo thun có dòng chữ, “Hãy thư giãn

tại Tòa án Tối cao”. Và vài năm sau, khi Riggins bắt đầu nghề diễn viên ngắn ngủi, O'Connor đã đến buổi trình diễn đầu tiên của ông ta tại một nhà hát cộng đồng khu vực Washington với một tá hoa hồng tặng cho ông.

O'Connor đã cố giữ thói quen đến nỗi họ đã trải qua đêm bầu cử năm 2000 tại một bữa tiệc. Hai vợ chồng đặc biệt thân với Lee và Juliet Folger, những nhà bác ái địa phương nổi tiếng và là bản sao hiện đại của các nhà quý tộc Washington đáng kính được biết đến như “những người thượng cổ”. Mary Ann Stoessel, bà góa phụ của nhà học giả lỗi lạc Walter Stoessel và là chủ nhà của O'Connor trong đêm bầu cử, cũng xuất thân từ môi trường tương tự. Khung cảnh tao nhã của bữa tiệc và đám đông thượng lưu đã khiến các sự kiện trong tối hôm đó trở nên thêm phần đặc biệt.

Mọi người đều biết cuộc bầu cử sẽ kết thúc. Các cuộc thăm dò dư luận chứng tỏ cuộc đua giữa Phó tổng thống Al Gore và Thống đốc Bush đang rút xuống một nhóm tiểu bang, đặc biệt là Florida. Trong đêm thứ 4, ngày 7 tháng 11, Stoessel đã đặt nhiều tivi khắp nhà, vì thế khoảng 70 khách mời có thể theo dõi kết quả khi họ đi từ phòng này sang phòng khác. Thẩm phán O'Connor ở trong căn phòng nhỏ dưới tầng hầm, nơi đặt một trong các tivi, và bà nhìn thấy Dan Rather tuyên bố phó tổng thống đã thắng tại bang Michigan và Illinois. Sau đó, lúc 7 giờ 49 phút, đài NBC tuyên bố Gore thắng tại Florida; đài CBS đồng ý một phút sau đó; ABC tham gia lúc 7 giờ 52 phút.

Khi nghe Gore thắng tại Florida, thẩm phán O'Connor trông có vẻ bị sốc. “Điều này thật khủng khiếp”, bà nói. “Điều đó có nghĩa là nó đã kết thúc”. Rồi bà rời khỏi đó trong sự phấn nộ. Sau đó, sau khi những tuyên bố của bà tại bữa tiệc được phổ biến công khai, O'Connor đã cho bạn bè một lời giải thích hơi đáng ngờ về cách cư xử của bà. Bà nói bà nổi giận không phải vì hình như Gore đã thắng cử mà do các mạng lưới truyền hình đã đưa tin trước khi việc bỏ phiếu hoàn thành tại Bờ Tây. Nhưng trong khi ý nghĩa những lời nói của Sandra O'Connor có thể gây tranh cãi, ý nghĩa của những gì John O'Connor đã nói vào đêm đó thì không.

John và Sandra O'Connor đã bước vào tuổi “thất thập cổ lai hy” và kết hôn được 48 năm vào năm 2000; thật khó để tưởng tượng có một cuộc hôn nhân nào hạnh phúc hơn. Trong nhiều năm qua, nghị lực của John đã hòa hợp với nghị lực của Sandra, song nghị lực của ông được kết hợp với một xu hướng hài hước bộc lộ đồng vốn chưa bao giờ ngừng làm vui thích bà vợ khắt khe của mình. Như nhà viết tiểu sử Joan Biskupic của thẩm phán O'Connor được biết khi John đang chạy đua chức chủ tịch câu lạc bộ Rotary tại Phoenix, ông đã liệt kê những phẩm chất của mình là: “Vợ đẹp. Bố vợ giàu có. Tay chơi tích cực”. Một thời gian ngắn

sau khi Sandra được bổ nhiệm vào Tòa án, John đã đưa cho Harry Blackmun một danh thiếp trong đó mô tả những kỹ năng của ông bao gồm “Thuần hóa cọp, Xóa sạch các trở ngại, Tổ chức những cuộc truy hoan”. John đã trở thành một luật sư xuất sắc tại Phoenix nhưng không hề ngần ngại bỏ việc để chuyển đến Washington sau khi vợ ông được bổ nhiệm. Trong nhiều năm, ông đã làm việc với một vài công ty luật khác nhau tại D.C nhưng chưa bao giờ sống theo cách ông đã sống tại Arizona; đơn giản những khả năng tạo ra mâu thuẫn với công việc của vợ ông là quá lớn. Nhưng nếu John đã lo về chuyện sống dưới cái bóng của Sandra thì ông cũng không bao giờ để lộ ra.

Trong giai đoạn dẫn đến cuộc bầu cử năm 2000, sức khỏe của John đã trở nên xấu đi. Ông đã bất tỉnh trong một chuyến đi đến Phoenix, và tim ông đã ngừng đập trong một thời gian ngắn. Ông đã được phẫu thuật để lắp máy điều hòa nhịp tim. Trong quá khứ, John luôn hết sức dè dặt về bất kỳ điều gì liên quan đến Tòa án. Nhưng vào đêm bầu cử, John đã đưa ra lời giải thích mở rộng về sự đau khổ của Sandra. Họ muốn rút lui về Phoenix, nhưng Sandra không muốn trao ghế của bà cho một tổng thống thuộc phe Dân chủ. Một chiến thắng của Gore có nghĩa là ít nhất họ phải ở lại Washington thêm bốn năm nữa, và họ muốn rút lui. John nói đó là lý do tại sao Sandra buồn như vậy. Không giống phong cách của ông khi nói về những kế hoạch của họ trong một bối cảnh gần như công khai. Tất nhiên, rút cuộc thì sai lầm của bà trong việc thốt ra một số từ ngữ bộc trực không đúng lúc là không đáng kể; nhưng các sai lầm của bà trong thời gian tới thì quả là đáng kể.

Cuộc kiểm phiếu tại Florida là một kết thúc tuyệt vời, gần như siêu thực. (Trong thời gian đó, suốt thời gian đưa tin vào đêm bầu cử, các mạng lưới truyền hình đã bãi bỏ dự đoán chiến thắng tại tiểu bang cho Gore, rồi sau đó trao nó cho Bush, và cuối cùng nói rằng kết quả quá sát sao không thể công bố). Vào thứ Tư, 8 tháng 11, những số liệu bầu cử hoàn chỉnh đầu tiên tại Florida cho thấy Bush đã dẫn trước Gore với 2.909.135 phiếu so với 2.907.351, hoặc số chênh lệch là 1784 phiếu. Theo luật Florida, một kết quả sát sao như thế này đòi hỏi tất cả các hạt trong tiểu bang phải thực hiện một cuộc kiểm phiếu lại tự động ngay lập tức. Quy trình đó, mà về cơ bản có nghĩa là phải đưa các lá phiếu vào máy kiểm phiếu lần thứ hai, đã mất hết một ngày. Những kết quả mới, được thông báo hôm thứ Năm, 9 tháng 11, đã giảm bớt số chênh lệch của Bush xuống 327 phiếu – hay 0.00000056%.

Những sự kiện trong vài ngày đầu tiên sau cuộc bầu cử mang một tính gây ảo giác. Những người ủng hộ của cả hai phe không hề có kinh nghiệm với

một cuộc tranh cãi như thế này. Trong khi có rất nhiều người quen thuộc với các hoạt động chính trị, song gần như không ai trong số họ biết bất kỳ điều gì về cách bỏ phiếu và kiểm phiếu như thế nào. Và chủ đề kiểm phiếu lại thậm chí còn mơ hồ hơn, chỉ quen thuộc với một nhóm nhỏ các chuyên gia làm việc bán thời gian của hai phe. (Chưa bao giờ có đủ những cuộc kiểm phiếu lại để hỗ trợ nghề nghiệp toàn thời gian của một ai đó). Tất nhiên không ai có bất kỳ ý tưởng nào về việc cuộc tranh cãi sẽ kéo dài bao lâu, vì thế mỗi bên đều làm việc với một cường độ điên cuồng, mất ăn mất ngủ.

Tâm điểm trước mắt của cuộc tranh cãi là hạt Palm Beach, khu vực lớn nhất của Florida và có xu hướng dân chủ nhất. Bởi vì nhà quản lý bầu cử địa phương, Theresa LePore, muốn việc bỏ phiếu dễ dàng hơn cho nhiều cử tri lớn tuổi của hạt, cho nên bà đã sử dụng loại 12 vị trí – chứ không phải loại 10 vị trí thông thường – để trình bày lá phiếu. Nhưng với 10 ứng viên, loại lớn hơn có nghĩa là không đủ chỗ để liệt kê tất cả họ trong một trang; thay vào đó, bà mở rộng tên khắp hai trang, với các lỗ được đục ở giữa, loại “lá phiếu con bướm” nổi tiếng. Sự sắp xếp đã đẩy Patrick Buchanan, ứng viên độc lập cực kỳ bảo thủ nằm ở vị trí lỗ thứ 2 và Gore ở vị trí thứ 3. (Ở Florida, cũng như hầu hết tiểu bang khác, các đảng phái thường được liệt kê cuối cùng trong cuộc đua thống đốc gần đây nhất). Kết quả là, Buchanan nhận được 3.704 phiếu tại Palm Beach – nhiều hơn gần 2700 phiếu so với những gì ông ta đã giành được tại bất kỳ hạt nào khác. Như Buchanan tự biết, phần lớn lá phiếu không có ý định dành cho ông mà đúng hơn là cho Gore. Liệu có thể làm được gì đó về những sai lầm này sau Ngày bầu cử không? Điều đó không rõ ràng. Tuy nhiên, những người phản đối và giới truyền thông đã đổ xô xuống trung tâm hành chính tại Tây Palm Beach.

Trong nỗ lực làm sống dậy hy vọng, các thành viên trong nhóm của Gore đã thực hiện động thái đầu tiên vào ngày 9 tháng 11, hai ngày sau cuộc bầu cử. Tuân theo luật Florida, họ yêu cầu 4 trong 67 hạt của bang phải được kiểm phiếu lại bằng tay – xem xét từng lá phiếu một để đảm bảo những lá phiếu đã được tính đúng. Không hề ngẫu nhiên, Gore đã yêu cầu kiểm phiếu lại tại Broward, Miami-Dade, Palm Beach, Volusia, 4 hạt có chiều hướng nghiêng về phe Dân chủ nhất trong tiểu bang. Cuộc tranh luận lá phiếu con bướm chỉ áp dụng tại Palm Beach, nhưng vấn đề chính trong các hạt khác liên quan đến số lượng của cái được gọi là những lá phiếu không xác định⁽¹⁾ – tức là, những

⁽¹⁾ *Phiếu không xác định (Undervote): Tức là những lá phiếu đánh dấu quá lợt khiến máy kiểm phiếu không đọc được phải loại ra, xem như không bỏ phiếu cho ứng viên nào cả.*

lá phiếu mà các máy kiểm phiếu xem là không bỏ phiếu trong cuộc đua tổng thống. Nhóm của Gore nghĩ rằng một cuộc kiểm phiếu lại là cần thiết nhằm xác định xem liệu có bất kỳ lá phiếu không xác định nào đã thật sự được đánh dấu bầu cho tổng thống hay không. Trong mỗi hạt, một tổ chức ít ai biết đến có tên là Ủy ban Vận động Bầu cử, gồm 3 quan chức địa phương, sẽ bỏ phiếu để xác định xem liệu có nên tiến hành một cuộc kiểm phiếu lại hay không. Gore đã không đệ đơn kiện, thay vào đó ông yêu cầu kiểm phiếu lại bằng tay, vốn được biết đến theo luật Florida là đệ trình một sự phản đối.

Nhưng thậm chí trước khi bất kỳ ủy ban nào có thể xác định liệu có thực hiện một cuộc kiểm phiếu lại bằng tay hay không, lực lượng của Bush đã phản công lại theo một cách mà vốn đã gợi ý về việc cuộc chiến sẽ tiếp diễn như thế nào trong tháng tới. Họ sẽ làm bất cứ điều gì để thắng cuộc bầu cử này. Suốt cuộc tranh cãi sau Ngày bầu cử, niềm say mê giành chiến thắng, được tiếp thêm sức mạnh một phần bởi mong muốn kiểm soát Tòa án Tối cao vốn đã gây thất vọng cho những người bảo thủ trong thời gian quá dài, là tất cả đối với phe Cộng hòa. James A. Baker III, cựu thành viên nội các đa mưu túc trí đang điều hành chiến dịch của Bush, nghĩ rằng một vụ kiện tụng là ý tưởng kinh khủng, và ông đã yêu cầu cựu Thượng nghị sĩ John Danforth của bang Missouri, một mục sư bán thời gian nổi tiếng khắp nước về tính chính trực, để đại diện cho Bush trong vụ kiện. Danforth từ chối bằng cách viện dẫn quy tắc cũ “Các ứng cử viên không kiện”. Không nao núng, Baker chọn một người ủng hộ nhiệt huyết hơn, viên luật sư Washington Theodore B. Olson, người duy nhất vui vẻ lãnh ấn tiên phong.

Để theo kịp nhịp độ điên cuồng, Olson đệ đơn kiện vào thứ bảy, 11 tháng 11. Hai ngày sau, Olson đứng trước thẩm phán Donald M. Middlebrooks tại tòa án liên bang Miami và yêu cầu ông ta dừng các cuộc kiểm phiếu lại thậm chí trước khi chúng kịp bắt đầu. Lý do căn bản của ông khá yếu ớt – rằng những cuộc kiểm phiếu lại “có chọn lựa” của Gore chỉ trong 4 hạt đã vi phạm Điều khoản Bảo vệ Bình đẳng của Tu chính án thứ 14, bởi vì chúng nhấn mạnh phiếu của một số hạt hơn những hạt khác. (Tất nhiên Bush có thể giải quyết vấn đề này bằng cách yêu cầu kiểm phiếu lại ở bất kỳ nơi đâu ông ta muốn). Thẩm phán cũng làm việc vất vả như các luật sư: ông đã sẵn sàng với một ý kiến vào lúc cuộc tranh luận miệt mài hoàn tất vào thứ Hai.

Middlebrooks đã bác bỏ quan điểm của Bush và cho phép tiến hành kiểm phiếu lại. “Theo Hiến pháp Hoa Kỳ, trách nhiệm chọn lựa các đại cử tri cho chức vụ tổng thống chủ yếu nằm trong tay người dân Florida, các nhân viên bầu cử và, nếu cần thiết, là các tòa án của nó”, ông viết. “Các thủ tục được áp dụng tại Florida có vẻ trung lập... Tôi tin rằng sự can thiệp bởi một tòa án

quận liên bang, đặc biệt trên một cơ sở sơ bộ, là không thích hợp”. Không hề nản lòng, Baker và những người còn lại trong nhóm của Bush vẫn phải đương đầu với cuộc chiến phía trước. Cuộc tấn công pháp lý dữ dội do cuộc bầu cử gây ra chỉ vừa mới bắt đầu.

Các đại thẩm phán và nhân viên của họ theo dõi những diễn biến tại Florida với cùng sự mê hoặc hoang mang như phần còn lại của cả nước. Nhưng có một người tại Tòa án đã suy nghĩ sẵn vài bước tiếp theo trong quá trình đó. Đó là Anthony Kennedy.

Một phần, Kennedy chỉ đang làm công việc của mình. Các thẩm phán phân chia trách nhiệm đối với những vấn đề thủ tục bởi tòa thượng thẩm khu vực, và Kennedy được giao Khu vực Mười một, vốn bao gồm Florida. Vì thế ông có một số lý do để giám sát diễn biến ở đó. Vào cái ngày sau phán quyết của thẩm phán Middlebrooks, Kennedy đã chuyển một bản sao cho tất cả các văn phòng khác. Chỉ để các bạn biết mà thôi, ngoài bìa bản ghi nhớ ghi như thế. Chỉ để cung cấp chi tiết cho các bạn.

Trong một khía cạnh nhỏ nhưng dễ nhận thấy, Kennedy đã làm trái tập tục kiêu kỳ và riêng biệt của Tòa án. Tất cả thẩm phán đều đọc báo; mọi người đều biết những gì đang diễn ra tại Florida; không ai trong số họ cần Tony Kennedy cập nhật cho họ tin tức mới nhất. Thật buồn cười, hơn là khó chịu, rằng Kennedy đang đánh hơi thấy cuộc tranh luận sắp nổ ra. Bản ghi nhớ cho thấy một dấu hiệu của sự háo hức được tham gia hành động. Chẳng người nào khác trong Tòa án sẽ gửi bản ghi nhớ đó. Hơn bất kỳ thẩm phán nào khác, Kennedy thích kịch và những gì ông gọi là “chất thơ của luật pháp”. Sự phù phiếm của Kennedy nhìn chung là vô hại, gần như quyến rũ – kiểu như tấm thảm trong văn phòng của ông.

Sự dè dặt là quy tắc trang trí trong phần lớn văn phòng của các thẩm phán. Mỗi người đều có một vài chi tiết cá nhân – O'Connor dùng mô típ miền tây nam, với những tấm chăn và đồ cổ của người Mỹ bản địa; Ginsburg có những vật lưu niệm opera; Stevens có bảng điểm từ trận đấu bóng chày World Series năm 1932 khi Babe Ruth đánh cú home run “kết liễu” trong trận đấu với đội Chicago Cubs. (Stevens đã có mặt trong trận đấu khi còn là một cậu bé 12 tuổi). Ngược lại, Kennedy đã lấp một tấm thảm nhung đỏ lộng lẫy, thích hợp với một sân khấu hơn là văn phòng của một thẩm phán. Tệ hơn nữa (hay tốt hơn, tùy thuộc vào quan điểm của mỗi người), tấm thảm được trang trí với các ngôi sao vàng – những chi tiết lòe loẹt khiến văn phòng có một kiểu thu hút

du khách hài hước đối với các thư ký luật và những người trong cuộc khác. Tất cả đại thẩm phán đều có quyền mượn tranh từ Phòng tranh Quốc gia, nhưng Kennedy đã tận dụng lợi thế đó một cách đầy đủ nhất bằng cách mượn vài bức gần như là kiệt tác từ bộ sưu tập. Hơn nữa, ông đã xếp bàn làm việc ở góc xa nhất của văn phòng, cách xa cửa chính, vì thế khách phải đi ngang qua phòng để bắt tay ông. Đó là một văn phòng đã cố gắng nhiều, có lẽ là rất nhiều, để gây ấn tượng. (Thậm chí Kennedy đã lao tâm khổ tứ về quang cảnh tuyệt đẹp nhìn ra mặt tiền phía đông Capitol của ông. Khi Quốc hội thông báo kế hoạch xây dựng một trung tâm lớn cho du khách giữa Tòa án và Capitol, Kennedy đã dẫn đầu trong cuộc vận động hành lang các nhà làm luật để đảm bảo rằng nó hoàn toàn được xây dựng ở phía dưới, nhằm không làm cản trở tầm nhìn. Các cuộc thương lượng hóa ra phức tạp đáng kinh ngạc, và kéo dài trong nhiều năm, nhưng Kennedy đã giành chiến thắng, và quang cảnh từ Tòa án phần lớn được giữ nguyên).

Bản ghi nhớ đầu tiên của Kennedy cho các đồng nghiệp về những mưu toan pháp lý tại Florida được nối tiếp bởi một bản thứ hai, sau đó là một bản khác. Gần như ông đang cung cấp một buổi phát thanh pháp luật tại chỗ. Sự khao khát của ông với vụ kiện là có thể nhận thấy được.

Một khi các luật sư của Bush thất bại trong nỗ lực khiến tòa án liên bang dập tắt mọi cuộc kiểm phiếu lại ngay lập tức, họ cố gắng làm điều đó trong một hạt riêng biệt. Vào lúc này, cả hai phe đều đã trở nên quen thuộc với luật sắt của việc kiểm phiếu lại: ứng cử viên đang bám đuổi cố gắng mở quy trình và kiểm phiếu lại càng nhiều đến mức có thể tại càng nhiều nơi càng tốt; còn ứng cử viên đang dẫn đầu làm điều ngược lại, cố gắng hạn chế số lượng cũng như địa điểm kiểm phiếu lại. Đây không phải là nguyên tắc cực đoan, chỉ là cuộc chiến chính trị bằng những phương tiện khác mà thôi.

Lực lượng của Gore có một lợi thế quan trọng – luật Florida – và một bất lợi đáng kể – Katherine Harris – trong trận chiến kiểm phiếu lại. Luật tiểu bang đã có một giả định mạnh mẽ ủng hộ việc cho phép kiểm phiếu lại nhằm đạt đến những kết quả chính xác. Còn về Harris, bà đã giữ chức vụ ngoại trưởng bang khá vô danh trước đây. Là người thừa kế của một gia tài bất động sản kịch xù, bà có một tính cách độc đoán và nhiều tham vọng lớn. Bà đã nhanh chóng nhảy từ thượng viện tiểu bang đến văn phòng thượng viện toàn quốc và có kế hoạch thăng tiến trong hệ thống cấp bậc của phe Cộng hòa. Hồi đầu năm, bà đã đến New Hampshire để vận động cho George W. Bush và sau đó đóng vai trò đồng chủ tịch trong chiến dịch vận động của ông ở Florida. Như nhiều ngoại trưởng

bang khắp nước, Harris vừa là một công chức được chọn mang đầu óc đảng phái vừa có vẻ là một trọng tài trung lập trong những cuộc bầu cử tại tiểu bang.

Ngay lập tức sau Ngày bầu cử, nhóm của Bush đã đặt một trong những cố vấn pháp lý đáng tin cậy nhất tại Florida, Mac Stipanovich, làm đại diện trong văn phòng của Harris. Bà đã không đưa ra quyết định nào trong giai đoạn này mà không hỏi ý kiến ông ta. Vấn đề quan trọng nhất đối với bà là quyết định liên quan đến việc kiểm phiếu lại. Liệu những cuộc kiểm phiếu lại có thể kéo dài hơn 7 ngày sau bầu cử, tức là thứ Ba ngày 14 tháng 11 không? Luật nói rằng Harris nên xác nhận vào ngày thứ bảy và bà cũng có thể cho phép những cuộc kiểm phiếu kéo dài lâu hơn. Dĩ nhiên bà đã không làm thế. Nếu các hạt chưa hoàn tất vào thời điểm đó (3 trong 4 hạt đã chưa được hoàn tất vào lúc đó), thế thì quá tồi tệ cho họ – và Al Gore. Nhưng rồi vào ngày thứ Sáu, 17 tháng 11, Tòa án Tối cao Florida, dựa trên sáng kiến của nó, đã nhảy vào cuộc để gạt bỏ Harris và nói rằng các hạt có thể tiếp tục kiểm phiếu. Các thẩm phán của tòa án đó đã lên kế hoạch cho một cuộc tranh luận đầy đủ trong vụ kiện vào thứ Hai, 20 tháng 11, nhưng trong khi đó họ lại ra lệnh tiếp tục kiểm phiếu.

Vào thứ Hai, số phiếu chênh lệch của Bush đã tăng từ 300 lên 930 phiếu. (Hạt Volusia đã hoàn tất việc kiểm phiếu lại, với thêm 27 phiếu cho Gore, và việc kiểm phiếu của những cử tri vắng mặt ở nước ngoài đã đem lại cho Bush 630 phiếu). Vấn đề đặt ra trước Tòa án Tối cao Florida là liệu những cuộc kiểm phiếu lại tại Palm Beach, Broward, Miami-Dade sẽ được phép tiếp tục hay không. Nếu Tòa án Tối cao Florida dừng những cuộc kiểm phiếu này thì Gore không có cách nào giành chiến thắng.

Vào năm 2000, Tòa án Tối cao tiểu bang đại diện cho một phần đặc biệt của chính quyền Florida. Florida có một thống đốc thuộc phe Cộng hòa, Jeb Bush, và phe đa số của Đảng Cộng hòa chiếm ưu thế ở cả lưỡng viện lập pháp của tiểu bang. Trung tâm quyền lực còn lại duy nhất của phe Dân chủ tại tiểu bang là Tòa án Tối cao, nơi cả 7 thành viên đều được bổ nhiệm bởi các thống đốc thuộc phe Dân chủ. (Một thẩm phán được bổ nhiệm chung bởi Bush và người tiền nhiệm thuộc phe Dân chủ, Lawton Chiles). Tòa án đã không ngại ủng hộ một chương trình nghị sự tiến bộ – và dân chủ, như chiến dịch của Bush đã sớm phát hiện. Vào thứ Ba, 21 tháng 11, Tòa án Tối cao Florida phán rằng những cuộc kiểm phiếu lại sẽ tiếp tục trong 5 ngày tiếp theo và Harris không thể xác nhận kết quả cho đến Chủ nhật, 26 tháng 11. Rõ ràng các thẩm phán Florida đã cảm thấy giận dữ rất nhiều với Harris, người mà họ đã mô tả cách hành xử là “không hợp lý”, “không cần thiết”, “độc đoán”, “trái pháp luật”, và “đi ngược lại ý nghĩa rõ ràng của đạo luật”. Nhưng ý kiến nhất trí không phải hoàn toàn hợp lý. Không

có lời giải thích về lý do tại sao các thẩm phán chọn cách mở rộng hạn chót thêm 5 ngày – mà không phải là 4, 6 hay một con số nào khác. Trong khi lên án Harris đang toan tính chính trị thì chính tòa án Florida cũng đang bắt đầu toan tính chính trị. Tuy nhiên, lực lượng của Gore đã đột ngột quay lại đường đua.

Sau đó, câu hỏi đặt ra là liệu Tòa án Tối cao Hoa Kỳ sẽ đồng ý tham gia hay không, và chiến dịch của Bush đã có một chuyên gia nổi tiếng vào phút chót. Khoảng 2 ngày trước khi tranh tụng tại Tòa án Tối cao Florida, John G. Roberts Jr. đã đến Tallahassee. Mặc dù chỉ mới 45 tuổi vào lúc đó, Roberts đã nằm trong số những luật sư bào chữa hàng đầu trong thế hệ của ông trước các thẩm phán. (8 năm trước, George H. W. Bush đã bổ nhiệm Roberts vào một vị trí trong Khu vực D.C, song phe Dân chủ tại Thượng viện đã cản trở sự bổ nhiệm đó). Tại Tallahassee, Roberts đã giúp Michael Carvin chuẩn bị đại diện cho Bush (không thành công) trước các thẩm phán Florida và sau đó cố vấn cho Baker về cách làm cho Tòa án Tối cao Hoa Kỳ thụ lý vụ kiện. Lẽ truyền thống là các thẩm phán sẽ không muốn dự phần vào cuộc tranh cãi. Nhưng lòng quyết tâm của Roberts đã mách bảo ông theo cách khác. Họ sẽ nhận vụ kiện, Roberts thề với Baker, và anh cũng sẽ thắng ở đó.

Đã qua 2 tuần và 1 ngày sau bầu cử, và cho đến giờ phút này cuộc tranh cãi tại Florida có vẻ vẫn cách xa công việc của Tòa án. Như thẩm phán Middlebrooks đã nói, việc quản lý bầu cử theo truyền thống được kiểm soát bởi luật tiểu bang, vốn đã được các tòa án tiểu bang lần lượt giải thích. Tòa án Tối cao Hoa Kỳ không có quyền bảo Tòa án Tối cao Florida cách giải thích các đạo luật của Florida như thế nào. Trong lịch sử Tòa án của họ, chưa từng có thẩm phán nào tại Washington can dự vào việc kiểm phiếu ở một tiểu bang. Tại sao họ sẽ làm điều đó vào lúc này?

Roberts phải quay về Washington để tranh tụng một vụ kiện khác trước Tòa án Tối cao, nhưng theo lời khuyên của ông, nhóm của Bush đã nộp đơn xin lấy lên xét lại vào thứ Tư, 22 tháng 11, trước ngày lễ Tạ ơn. Về cơ bản, những người Cộng hòa đã cho các thẩm phán một danh mục chọn lựa. Phe Cộng hòa tuyên bố rằng tòa án Florida đã vi phạm luật liên bang trong cách tiến hành bầu cử; rằng nó đã vi phạm Điều II của Hiến pháp, vốn quy định các cơ quan lập pháp tiểu bang, không phải tòa án tiểu bang, mới có quyền đặt ra quy tắc cho việc bầu chọn tổng thống; rằng quy trình kiểm phiếu lại đã vi phạm Điều khoản Bảo vệ Bình đẳng và Trình tự Pháp lý của Hiến pháp.

Bí mật trong bản tóm tắt của Olson nằm ở giọng điệu hơn là thực chất. Ông đã đánh vào lòng kiêu căng tự phụ chung của các đại thẩm phán, (không

chỉ Kennedy), bằng cách nói rằng về cơ bản họ là “những người lớn duy nhất trong phòng”. Tất cả những người khác – đặc biệt các thẩm phán của tòa án Florida – chỉ là một bọn có đầu óc đảng phái. Olson tuyên bố rằng tòa án Florida đã mở toang cánh cửa cho “một thảm họa bầu cử” và rằng Tòa án Tối cao Hoa Kỳ phải bước vào để ngăn chặn “sự đắc cử của một tổng thống vốn có thể đặt ra câu hỏi về tính hợp pháp, hoặc một cuộc khủng hoảng hiến pháp”.

Dĩ nhiên có rất nhiều lý lẽ hợp lý nhằm đáp lại những phàn nàn của Olson. Những cuộc bầu cử bao giờ cũng được điều hành bởi các tiểu bang, không phải các tòa án liên bang, và Florida chỉ đang làm những gì các tiểu bang đã làm đối với những sự kiện phát sinh mà thôi. Họ đang làm theo luật lệ riêng của họ về việc kiểm phiếu lại. Chuyện kiểm phiếu chưa bao giờ bị xem là vi phạm Hiến pháp Hoa Kỳ trước đây. Hơn nữa, là một vấn đề thực tế, hoàn cảnh tại Florida đang thay đổi từng ngày; vào lúc các thẩm phán tại Washington nghe tranh tụng trong vụ kiện này, những sự kiện tại Florida có thể đã khác rất nhiều – vốn là lý do tại sao Tòa án Tối cao hiếm khi thụ lý một vụ kiện cho đến khi nó đã được kết thúc trong mọi khía cạnh. Nhưng những lập luận như thế chưa bao giờ đến với các thẩm phán, bởi vì phe Cộng hòa đã yêu cầu tiến hành xem xét vụ kiện của họ. Họ muốn Tòa án ra quyết định về đơn xin mở hồ sơ xét lại của họ thậm chí trước khi phe Dân chủ kịp có cơ hội bảo vệ phán quyết của Tòa án Tối cao Florida.

Nhiều người kiện cáo trước Tòa án Tối cao yêu cầu sự phân xử nhanh chóng, nhưng Tòa án hầu như không bao giờ chấp thuận. Đặc biệt suốt những năm của triều đại Rehnquist, khi chánh án dành cho tính hiệu quả một vị trí quan trọng, Tòa án hiếm khi đi chệch khỏi lịch trình quen thuộc của nó. Nhịp điệu khoan thai của nó trong các vụ kiện hiếm khi thay đổi. Thậm chí các thẩm phán ít khi để mắt đến một vụ kiện trước khi mọi bản tóm tắt của hai phía được đệ trình, rồi sau đó nhìn chung họ mất hàng tuần, nếu không nói là hàng tháng, để giải quyết nó.

Nhưng trong vấn đề bầu cử năm 2000, các thẩm phán đã đi chệch khỏi những quy tắc thường lệ. Không trình tự, không quy tắc, không thủ tục. Các thẩm phán quyết định ngay lập tức. Khi một người bạn cũ gọi cho Stevens yêu cầu một vé tham dự cuộc tranh tụng của vụ kiện, vị thẩm phán kỳ cựu đã trả lời một cách lạnh nhạt rằng ông ta sẽ phải theo thủ tục thường lệ trong sự sắp xếp chỗ ngồi. “Và tôi nghĩ đó là thủ tục duy nhất sẽ phải được tuân theo ở đây”, ông nói thêm.

Hầu hết thẩm phán không ở tại Tòa án hôm thứ Tư, 22 tháng 11, vì thế các thư ký và nhân viên Tòa án phải tìm để đưa cho họ bản tóm tắt của phe Cộng hòa. Nhiều thư ký luật đã rời khỏi Tòa án để nghỉ lễ Tạ ơn, vì thế quyết

định về đơn xin mở hồ sơ xét lại của Bush đã đến với một mình các thẩm phán. Và họ đã không chờ nghe phe Dân chủ để đưa ra quyết định.

Là thẩm phán của Khu vực Mười một, Kennedy đã sắp xếp các quyết định, vốn đến vào ngày lễ Tạ ơn 23 tháng 11, và hôm sau, thứ Sáu, 24 tháng 11. Các phiếu như sau:

Rehnquist – Chấp nhận

Stevens – Từ chối

O'Connor – Chấp nhận

Scalia – Chấp nhận

Kennedy – Chấp nhận

Souter – Từ chối

Thomas – Chấp nhận

Ginsburg – Từ chối

Breyer – Từ chối

Vì chỉ cần 4 lá phiếu để chấp nhận một kiến nghị, phe Cộng hòa đã có hơn 1 phiếu cần thiết. Tòa án Tối cao sẽ thụ lý vụ kiện.

Khoảng trưa ngày thứ Sáu, Kennedy triệu tập một trong các luật sư làm việc ở văn phòng thư ký. Những luật sư này là các nhà chuyên nghiệp (xin đừng lẫn lộn với các thư ký luật của mỗi thẩm phán, vốn chỉ phục vụ trong 1 năm duy nhất), có xu hướng đặc biệt khôn ngoan về mọi mặt của Tòa án và tài giỏi trong việc dự báo những gì các thẩm phán sẽ làm. Viên luật sư mà Kennedy gọi quá chắc chắn rằng Kennedy đơn giản sẽ nói Tòa án đã từ chối đơn xin mở hồ sơ xét lại đến nỗi thậm chí ông ta không thèm mang theo giấy bút đến văn phòng của vị thẩm phán. Ông có thể nhớ một từ duy nhất: từ chối.

Nhưng lời đầu tiên của Kennedy với luật sư là, “Tôi hy vọng anh có mang tập giấy”.

Tòa án đã làm nhiều hơn việc chấp thuận đơn xin mở hồ sơ xét lại và kiến nghị tiến hành cân nhắc một cách đơn giản. Các thẩm phán cũng chấp nhận hai trong ba “câu hỏi được đặt ra” trong đơn kiến nghị xin mở hồ sơ xét lại của phe Cộng hòa. Họ sẵn sàng nghe các lập luận của phe Bush về việc liệu Florida có vi phạm luật liên bang hoặc Điều II của Hiến pháp hay không. Nhưng họ không nghĩ đến luận cứ rằng Florida đã vi phạm Điều khoản Bảo vệ Bình đẳng thì nó xứng đáng được xem xét thêm.

Tuy nhiên, điều quan trọng hơn, khi Kennedy tuyên bố trình tự của Tòa án, mà chủ yếu là công việc của ông, 5 thẩm phán đồng ý mở hồ sơ xét lại đã chấp thuận một kế hoạch làm việc thậm chí còn nhanh hơn phe Cộng hòa dự kiến. Chuyện này hầu như chưa từng có tiền lệ. Các thẩm phán hiếm khi chấp nhận tăng tốc kế hoạch làm việc của họ, nhưng họ *chưa bao giờ* đưa ra một khung thời gian mà thậm chí còn nhanh hơn những gì các bên tìm kiếm. Olson đã yêu cầu tranh luận miệng vào ngày 5 tháng 12; Kennedy đã cho ông ta ngày 1 tháng 12.

Kennedy đã phạt ý vì viên luật sư của văn phòng thư ký không chuẩn bị cho cuộc gặp của họ. “Hãy email nó lại cho tôi trước khi anh gửi đi để tôi có thể kiểm tra”, ông nói một cách cứng rắn. Các thẩm phán – 5 trong số họ, dù thế nào đi chăng nữa – cũng *đòi hỏi* phải có vụ kiện này.

Vào thời điểm tranh tụng miệng trong vụ *Bush kiện Ủy ban Bầu cử hạt Palm Beach*, rõ ràng Tòa án đã không nên nhận vụ kiện ngay từ đầu. Vấn đề pháp lý liên quan tập trung vào “kháng nghị” của Gore với kết quả bầu cử – yêu cầu kiểm phiếu lại của ông trong 3 hạt còn lại trước khi Harris xác nhận kết quả bầu cử cuối cùng. Suốt tuần lễ mà vụ kiện tại Tòa án Tối cao chưa được xử, chỉ có 1 trong 3 hạt đã thật sự hoàn tất việc kiểm phiếu lại. Và tại Broward, Gore đã giành thêm 567 phiếu. Tại Miami-Dade, những người ủng hộ Bush đã tổ chức những gì được biết đến như là “Cuộc nổi loạn của anh em Brooks”, và ủy ban bầu cử đã chấm dứt kiểm phiếu lại. Tại Palm Beach, ủy ban bầu cử đã cố gắng hoàn tất việc kiểm phiếu nhưng lại lỡ mất hạn chót của Harris. Trong mọi tình huống, vào đêm Chủ nhật 26 tháng 11, trong một buổi lễ trang trọng, được truyền hình khắp toàn quốc, Harris đã xác nhận chiến thắng trong cuộc bầu cử cho Bush với 537 phiếu. Lực lượng của Gore đã nhanh chóng đệ đơn “tranh cãi”, vốn là thủ tục pháp lý tiếp theo, sau thủ tục “kháng nghị” trước khi xác nhận, nhằm tranh luận về kết quả của một cuộc bầu cử.

Thế là vào sáng thứ Sáu, 1 tháng 12, các thẩm phán xuất hiện sau bức màn đỏ lớn để nghe tranh luận về một “kháng nghị” bầu cử vốn đã có lịch sử lâu đời, xét theo các tiêu chuẩn của cuộc bầu cử này. Nói một cách đơn giản, vấn đề đặt ra trước các thẩm phán không phải là không quan trọng. Tuy nhiên, bầu không khí trong phòng xử án khá vui vẻ, gần như phù phiếm. Tiến trình tại Florida đã quá kỳ lạ và không thể dự đoán đến nỗi có một ý thức – một hy vọng – rằng Tòa án có thể sắp đặt lại mọi thứ đâu vào đấy.

Trong chiếc ghế gần hàng ghế quan tòa nhất, vị trí dành cho khán giả danh dự, là hình dáng lờ mờ của Byron White. Cựu ngôi sao bóng bầu dục

trông có vẻ khô héo và khó ở, nhưng cũng như bất kỳ ai khác có được cơ hội, ông không muốn bỏ qua sự kiện gần như cả đời mới có một lần này.

Tuy nhiên, buổi tranh luận nhanh chóng sa vào một cuộc thảo luận về những chi tiết vụn vặt. Như đã được tiết lộ bởi các câu hỏi của họ với Ted Olson, O'Connor và Kennedy dường như mang tâm trạng hối hận của một người mua hớ, tiếc rằng họ đã chấp nhận đơn xin mở hồ sơ xét lại. Như O'Connor đã nói, "Nếu nó thuần túy là một vấn đề về luật tiểu bang, tôi cho rằng chúng tôi sẽ chính thức để nó yên, nơi Tòa án Tối cao tiểu bang sẽ xác minh nó, và do đó chắc chắn ông phải thuyết phục chúng tôi rằng có một số vấn đề về luật liên bang ở đây".

Kennedy tán thành, "Chúng ta đang tìm kiếm một vấn đề liên bang". Những câu hỏi dành cho luật sư của Gore, giáo sư Trường Luật Harvard Laurence Tribe, cũng rất hùng hồn, nhưng các thẩm phán phần lớn có vẻ đang tìm một lối thoát danh dự.

Buổi nghị án của các thẩm phán diễn ra vào chiều thứ Sáu cùng ngày của cuộc tranh tụng. Các thẩm phán không bỏ phiếu chính thức, như họ thường làm, mà thay vào đó họ cố gắng đi đến một ý kiến nhất trí. Họ biết rằng trong một khoảnh khắc xung đột chính trị như thế này, Tòa án sẽ gửi một tín hiệu khuyến giải bằng cách đoàn kết quanh một kết quả duy nhất. Dù sao đi nữa, số tiền đặt cược là khá thấp. Bởi vì kháng nghị đã kết thúc, cũng không còn nhiều việc mà Tòa án có thể làm. Những người bảo thủ, đặc biệt Scalia, đã bị tổn thương bởi dường như Tòa án Tối cao Florida đang viết lại bộ luật bầu cử của bang. Ông muốn ngắt lời tòa án đó, ít nhất là về mặt tu từ. O'Connor cũng không thích cách mà các thẩm phán Florida có vẻ trở nên quá tự do – và đang giúp đỡ Gore. Những thẩm phán tự do hơn, đặc biệt Stevens, nghĩ rằng Florida chỉ đang làm những gì các tòa án bang bao giờ cũng làm – đó là giải thích luật tiểu bang. Bởi vì "tranh cãi" về bầu cử đã diễn ra, Stevens và các đồng minh nghĩ rằng họ chỉ nên bác bỏ kháng nghị và để cho quy trình tại Florida tiếp tục lộ trình của nó.

Khi buổi nghị án đi đến một kết quả mơ hồ, Rehnquist thường nêu ra quan điểm của ông và sau đó cố gắng tập trung mọi người xung quanh nó. Thậm chí với một vụ án tầm cỡ như thế này, thật ra vị chánh án phát tỉnh không tự viết ý kiến mà phân công một thư ký luật, Luke Sobota, soạn phác thảo đầu tiên.

Rehnquist đã giải quyết theo kiểu "bỏ trống" – tức là lật lại phán quyết của Tòa án Tối cao Florida – nhưng từ chối đưa ra bất kỳ quy định mới nào

trong phán quyết. “Sau khi xem xét quan điểm của Tòa án Tối cao Florida, chúng tôi nhận thấy rằng có tình trạng không rõ ràng đáng kể đối với nền tảng đặc biệt của phán quyết”, ý kiến đã viết. “Đây là lý do đủ để chúng tôi từ chối xem xét lại những câu hỏi liên bang được đặt ra vào lúc này”. Nói cách khác, chánh án đang mời tòa án Florida đưa ra lời giải thích rõ ràng hơn nhưng không nói một cách chính xác rằng nó đã sai. Đây là một phát súng bắn về phía các thẩm phán Florida, một cảnh cáo chống lại sự tích cực hơn nữa trong vụ việc này, nhưng là một cảnh báo có tầm quan trọng không đáng kể trên thực tế vào thời điểm cuối này.

Ý kiến ngắn gọn của Tòa án Tối cao được công bố vào thứ Hai, 4 tháng 12. Nó không được thực hiện bởi một thẩm phán riêng biệt mà đúng hơn là “theo tòa”, (*per curiam*) một sự phân công mà nhìn chung Tòa án thường dùng trong những ý kiến nhỏ và không gây mâu thuẫn. Nếu đây là phán quyết duy nhất của Tòa án trong cuộc tranh cãi về bầu cử tổng thống năm 2000, vai trò của các thẩm phán sẽ được nhớ đến như một lời chú thích khiêm tốn trong câu chuyện. Như bản thân các thẩm phán đã nhận ra, họ không bao giờ nên liên can đến vấn đề bầu cử, nhưng một khi đã làm như thế thì ít nhất họ cũng không gây ra tổn hại nào đáng kể.

Tin tức quan trọng hơn của ngày 4 tháng 12 diễn ra tại Tallahassee, nơi một thẩm phán địa phương đã ra phán quyết trong cuộc “tranh cãi” của nhóm Gore. Ông ta từ chối bất kỳ cuộc kiểm phiếu lại nào nữa và giữ nguyên xác nhận của Harris về chiến thắng cho Bush. Lúc này phán quyết đó đã đến tay Tòa án Tối cao Florida, và cuối cùng quay lại Tòa án Tối cao Hoa Kỳ.

QUA MIỆNG VỤC

C hưa có vụ kiện nào liên quan đến thư ký luật của các thẩm phán hơn những vụ kiện bầu cử năm 2000. Nhiều người trong số họ đã trải qua giai đoạn sống còn của tháng 12 trong một cơn giận dữ điên cuồng về những chiến thuật và hành động của phe này hoặc phe kia trong cuộc tranh cãi. Tuy nhiên, câu hỏi là liệu các thư ký có tạo ra bất kỳ sự khác biệt nào trong kết quả hay không.

Người đầu tiên quảng cáo cho hình ảnh uy quyền và có mưu đồ của các thư ký luật là bản thân William Rehnquist. 43 năm trước, một thời gian ngắn sau khi làm thư ký cho thẩm phán Robert H. Jackson, Rehnquist đã viết một bài báo cho tờ *U.S News & World Report* khẳng định rằng những thư ký luật “tự do” đang “làm nghiêng” công việc của Tòa án về phía cánh tả. Rehnquist cho biết đa số thư ký luật đã tỏ ra “hết sức lo lắng về những tuyên bố của phe Cộng sản và các bị đơn hình sự khác, sự mở rộng quyền lực liên bang gây tổn hại cho quyền lực tiểu bang, (và) sự cảm thông sâu sắc với bất kỳ sự điều chỉnh kinh tế nào của chính phủ”. Trong nhiều năm, hình ảnh của Rehnquist tại Tòa án như một phòng tuyến của các thư ký luật tự do vẫn là một hình ảnh chiếm ưu thế.

Thế rồi vào năm 1998, Edward Lazarus, một cựu thư ký của Harry Blackmun, đã đảo ngược hình ảnh đó. Ông nhận thấy nhiều thư ký đang ủng hộ một chương trình nghị sự bảo thủ. Trong cuốn sách *Closed Chambers* (Những

văn phòng đóng kín), Lazarus lập luận rằng những thư ký cánh hữu “mang phong cách bè đảng một cách e dè” này đã sử dụng “quyền lực rất đáng kể... vì những mục đích đảng phái”. Được nuôi dạy trong các tế bào Federalist Society tại các trường luật, họ đã hợp tác vì những mục đích ý thức hệ trong quán ăn tự phục vụ của Tòa án và các nhà hàng Trung Quốc giá rẻ của Đồi Capitol.

Sự thật về các thư ký luật của Tòa án Tối cao dường như mang tính trần tục hơn. Nhìn chung trong độ tuổi cuối “hăm”, họ đều là những người tốt nghiệp thuộc hàng top tại các trường luật hàng đầu vốn đã trải qua một năm đầu làm thư ký cho những thẩm phán thuộc tòa án cấp thấp. (Các thẩm phán thường đưa thư ký của họ vào tòa án cấp cao được biết đến như là “những người cung cấp”). Các thư ký xem xét kiến nghị xin mở hồ sơ xét lại, giúp sàng lọc khoảng 8000 vụ kiện hoặc hơn xuống còn khoảng 80 vụ được chấp nhận xem xét. Họ thảo luận vụ kiện với thẩm phán của họ để chuẩn bị cho phiên tranh luận miệng, và đáng chú ý nhất, họ viết những phác thảo ý kiến đầu tiên. Các chi tiết của thủ tục khác nhau theo từng thẩm phán. Thomas chỉ định một thư ký đứng đầu; O'Connor yêu cầu các thư ký chuẩn bị một “bản ghi nhớ tòa án” tóm tắt các lập luận trong mỗi vụ kiện; Kennedy có một buổi chuẩn bị theo kiểu lớp học với các thư ký trước phần lớn những cuộc tranh luận miệng; còn Scalia thì lờ các thư ký trong một thời gian dài. Chỉ có Stevens triển khai một hệ thống hoàn toàn khác biệt. Ông là thẩm phán duy nhất không tham gia vào “nhóm trực mở hồ sơ xét lại”, vốn có một thư ký luật từ 8 văn phòng khác giúp chuẩn bị một bản ghi nhớ chi tiết trong mỗi đơn kiến nghị xin mở hồ sơ xét lại. Stevens cũng tự viết những phác thảo đầu tiên. Và Stevens, cũng như Rehnquist, chỉ thuê ba thư ký mỗi năm, trong khi những thẩm phán khác có bốn.

Cái thực tế rằng các thư ký luật phác thảo hầu hết ý kiến đã đem lại vài ấn tượng không tốt, đặc biệt về phía các thư ký. Do nhận trách nhiệm này, nhiều thư ký nghĩ rằng họ quan trọng hơn họ tưởng. Những ý kiến của Tòa án Tối cao là các tài liệu được cách điệu hóa – báo cáo sự kiện theo sau những phân tích pháp lý – trong một khuôn mẫu ít thay đổi từ vụ này đến vụ khác. Nhìn chung, chỉ có một phần nhỏ trong mỗi ý kiến có tầm quan trọng lâu dài, và đích thân các thẩm phán giám sát phần đó một cách cẩn thận. Một khi Rehnquist trở thành đại thẩm phán, ông đã phát triển một khái niệm khác biệt về quyền hạn của thư ký luật. Với sự thẳng thắn hấp dẫn, Rehnquist thường nói rằng ông cảm thấy ít bị giới hạn bởi các chú thích hơn là bởi các văn bản của những ý kiến ưu tiên bởi vì các thư ký thường viết chú thích. Quan trọng hơn, chính các thẩm phán – một mình họ – sẽ quyết định bỏ phiếu như thế nào, và những lá phiếu quan trọng hơn bất kỳ điều gì khác.

Mặc dầu vậy, các thư ký đã đem lại cho thể chế này một sự ngạc nhiên của luồng sinh khí mới mỗi năm, và xét trên một phương diện nào đó, họ đã thiết lập giọng điệu chung trong tòa án. O'Connor thích người gốc Arizona, Rehnquist thích những người chơi quần vợt; Ginsburg ưu tiên các nhạc sĩ, Souter thích những nhà trí thức lăm mư. Tuy nhiên, hết năm này qua năm khác, chất hóa học đã thay đổi. Trong kỳ làm việc năm 1999-2000, trước cuộc bầu cử, mọi người cùng nhau làm việc khá tốt, mặc dù đã xảy ra một tình huống xấu khi một thư ký đẩy người khác vào một vòi nước của Tòa án. Suốt năm sau – trong đó có cuộc tranh cãi về kiểm phiếu lại – bầu không khí đã trở nên xấu đi từng ngày. Hơn hầu hết các năm khác, các thẩm phán thuộc cánh tả – đặc biệt Stevens, Ginsburg và Breyer – đã có những thư ký tự do thực sự, và thông qua sự chia rẽ ý thức hệ, các thư ký cũng đã bị kích thích tương tự trong quan điểm của họ. Vào thời điểm Tòa án quyết định vụ kiện bầu cử đầu tiên, bầu không khí bên trong tòa nhà đã bị nhiễm độc. Tuy nhiên, một khi phán quyết trong vụ *Bush kiện Ủy ban Bầu cử hạt Palm Beach* được nêu ra, dường như Tòa án đã chứng kiến kết cục của cuộc bầu cử năm 2000; ý kiến ôn hòa của các thẩm phán có vẻ là lời cuối cùng của họ đối với đề tài này.

Nhưng trận chiến tại Florida đã tiếp diễn. “Tranh cãi” của Gore về các kết quả bầu cử được xác nhận đã đến tay thẩm phán N. Sanders Sauls tại Tallahassee. Sauls nổi tiếng là một trong những thẩm phán tệ nhất hạt – nhỏ mọn, thù địch và phản động. Trong năm 1998, Tòa án Tối cao Florida thậm chí đã đe dọa giáng cấp ông ta vì “sự đổ vỡ liên tiếp trong quyền quản lý của thẩm phán” trong phiên trực của ông ta. Việc phân công Sauls hóa ra trở thành một kiểu may mắn éo le dành cho Gore.

Cách chỉ đạo của ông ta trong phiên tòa, được đặt tên là *Albert Gore Jr. kiện Katherine Harris*, đã làm sống dậy “danh tiếng” của ông ta. Ý kiến của Sauls, được nêu ra vào chiều thứ Hai 4 tháng 12, là rất ngắn gọn và kém chất lượng. Ông ta thừa nhận rằng “hồ sơ cho thấy sai lầm của cử tri, và/hoặc không hoàn toàn chính xác” trong các máy kiểm phiếu tại Florida nhưng không tìm thấy “khả năng hợp lý rằng kết quả bầu cử toàn bang sẽ khác” nếu các lá phiếu đã được đếm một cách chính xác. Lúc sắp tối, các luật sư của Gore đã đưa vụ kiện quay lại Tòa án Tối cao Florida, vốn đã từng một lần trở thành niềm hy vọng duy nhất của Gore.

Một lần nữa, luật Florida có vẻ nghiêng về phía Gore. Rõ ràng đã có những sai lầm nghiêm trọng trong việc kiểm phiếu tại Florida; đồng thời cũng rõ ràng rằng việc kiểm phiếu bằng tay sẽ chính xác hơn. Nhưng thẩm phán Sauls đã đơn giản cho rằng một cuộc kiểm phiếu lại cũng sẽ không tạo ra khác biệt.

Các luật sư quay lại Tòa án Tối cao Florida vào sáng thứ Năm 7 tháng 12. Lực lượng của Bush đã tiên đoán về một kết quả chắc chắn xảy ra. Baker và những trợ thủ hàng đầu khác thậm chí không xuất hiện tại cuộc tranh tụng, sự vắng mặt của họ gửi một thông điệp rằng thủ tục pháp lý không còn quan trọng nữa. Nhưng ít nhất một số thẩm phán đã nghi rằng Sauls đã làm hỏng việc một cách tệ hại – và rằng các lá phiếu vẫn cần được kiểm. Vấn đề chủ yếu ngay từ lúc bắt đầu đã liên quan đến những lá phiếu không xác định.

Đầu tiên, một trong những luận điểm mạnh mẽ nhất của Bush là việc kiểm tra các lá phiếu không xác định chỉ trong 4 hạt – mà không phải là 63 hạt khác – vốn đã bất công. Bây giờ, vì cuộc bầu cử đã được xác nhận với sự dẫn đầu của Bush, lập luận đó đột nhiên lại giúp Gore, vốn chỉ đang yêu cầu tòa án tái khởi động việc kiểm phiếu lại ở Palm Beach và Miami-Dade. Nhưng những câu hỏi từ các thẩm phán đã đặt ra một viễn cảnh thậm chí còn treu ngui hơn – kiểm lại *tất cả* lá phiếu không xác định trong *toàn* bang. Chắc chắn, như các câu hỏi từ các thẩm phán đã ngụ ý, rằng đó sẽ là cách công bằng nhất để xem liệu có bất kỳ lá phiếu hợp lệ nào đã bị bỏ qua hay không. Có khoảng 60 ngàn lá phiếu không xác định trong các hạt còn lại. Đơn giản là tại sao không xem xét tất cả chúng?

Phe Dân chủ gần như không thể hy vọng vào một thắng lợi toàn diện như thế, nhưng vào lúc 3 giờ 50 phút chiều thứ Sáu, 8 tháng 12, người phát ngôn của tòa án đã công bố phán quyết của tòa án trước bậc thềm của phòng xử án tại Tallahassee. Đầu tiên, tòa án đồng ý rằng Sauls đã sai lầm trong việc xác nhận kết quả ở hai hạt – do đó đã cắt giảm số chênh lệch của Bush tại Florida từ 537 xuống 154 (hoặc 193 phiếu). Sauls sẽ chịu trách nhiệm xác định liệu con số 154 hay 193 là chính xác. Nhưng thông báo còn đáng kinh ngạc hơn sắp diễn ra. “Với tỷ lệ phiếu 4/3, phe đa số của tòa án đã giữ nguyên phán quyết của tòa xét xử”, người phát ngôn Craig Waters nói. “Tòa án khu vực sẽ ra lệnh tiến hành một cuộc kiểm phiếu lại bằng tay tất cả lá phiếu không xác định trong bất kỳ hạt nào ở Florida nơi một cuộc kiểm phiếu lại như thế cho đến nay vẫn chưa diễn ra. Bởi vì thời gian rất cấp thiết, việc kiểm phiếu lại sẽ bắt đầu ngay lập tức”.

Tòa án Tối cao Florida đã làm Gore sống lại từ cái chết chính trị.

Toàn bộ nhóm pháp lý của Gore làm việc với từng nhóm 3 luật sư tại một trong các tòa cao ốc văn phòng nhỏ ở Tallahassee. (Thật sự nó là một chi nhánh của công ty luật cỡ trung Fort Lauderdale; vài hãng luật lớn hơn trong bang đã từ chối nhận vụ kiện của Gore, hình như sợ làm mất lòng cấu trúc quyền lực

của phe Cộng hòa tại Florida). Ban đầu, cơ sở cũ kỹ này không có truyền hình cáp, không kết nối Internet tốc độ cao, và không có chỗ cho hàng chục luật sư rút cuộc cũng tìm đường đến thị trấn để làm việc cho Gore.

Ngược lại, phe Cộng hòa đã thuê văn phòng tại Tallahassee của hãng luật lớn thứ hai tiểu bang và sau đó đã thuê một văn phòng ngắn ngang cho riêng họ. (Sau đó, họ vẫn tìm được một chỗ khác trong một địa điểm nơi họ giữ bí mật với báo chí, vì thế họ có thể chuẩn bị cho cuộc tranh cãi mà không bị gián đoạn). Và nó nằm tại thủ phủ Florida. Nhóm của Bush thậm chí đã định cư tốt hơn tại Washington, nơi đầu não hoạt động di chuyển tới đó ngay khi Tòa án Tối cao Florida ra lệnh mở rộng việc kiểm phiếu lại.

Nhóm Tòa án Tối cao của Bush, đang làm việc tại các văn phòng của Ted Olson ở công ty Gibson, Dunn & Crutcher, đã chuẩn bị cho mọi tình huống có thể xảy ra theo lệnh của Baker. Vì thế, vào chiều thứ Sáu, 8 tháng 12, họ đã chuẩn bị sẵn khái niệm bước đầu của một bản tóm tắt yêu cầu Tòa án Tối cao bước vào và ngăn cản cuộc kiểm phiếu lại do tòa án Florida phán quyết. Phác thảo chính được thực hiện bởi hai cộng sự trẻ hơn của Olson, Miguel Estrada và Doug Cox, cùng với Mike Carvin, luật sư Washington (của một hãng luật khác) vốn đã tranh tụng cho Bush trong vụ kiện đầu tiên trước Tòa án Tối cao Florida. Nổi bật trong suy nghĩ của họ là một nhận xét mà đồng nghiệp John Roberts đã nói trước đó – rằng Tòa án sẽ cần có vụ kiện này. Và cũng như tất cả luật sư khác trước Tòa án Tối cao của Rehnquist, các luật sư của Bush biết rằng là phiếu chủ chốt và thính giả quan trọng nhất của họ là Sandra O'Connor.

Như bao giờ cũng vậy đối với O'Connor, những hậu quả thực tế sẽ quan trọng hơn lý thuyết pháp lý, vì thế đó là điểm mà Olson và đồng nghiệp tập trung trong bản tóm tắt. “Rất ít vấn đề nào có thể quan trọng hơn những vấn đề được nêu ra trong vụ kiện này. Quyết định hợp pháp của một cuộc bầu cử toàn quốc cho chức vụ tổng thống Hoa Kỳ đang bị đe dọa”, họ viết. Tòa án Tối cao phải can thiệp, và các đại thẩm phán không thể chỉ đồng ý mở hồ sơ xét lại; mà đúng hơn là họ phải ra lệnh dừng ngay việc kiểm phiếu lại tại Florida trước khi các vấn đề tuột khỏi tầm kiểm soát. “Sự xem xét của Tòa án trong vụ kiện này là hết sức cần thiết để bảo vệ tính toàn vẹn của quy trình bầu cử Tổng thống và Phó tổng thống Hoa Kỳ, và nhằm sửa lại những sai lầm nghiêm trọng về mặt hiến pháp mà Tòa án Tối cao Florida đã phạm phải”, nhóm của Olson viết. “Một sự ngăn cản là cần thiết nhằm ngăn chặn tổn hại không thể bù đắp đối với Bush, với quy trình bầu cử và với Quốc gia như một hậu quả của phán quyết sai lầm bởi cấp dưới”.

Cơ sở pháp lý cho quan điểm của Bush là ngẫu nhiên và có phần không thuyết phục. Luận cứ chủ yếu liên quan đến điều khoản mơ hồ của Điều II Hiến

pháp quy định rằng mỗi bang sẽ chọn đại cử tri “theo cách mà cơ quan lập pháp ở đó có thể hướng dẫn”. Phe Cộng hòa cho rằng lúc này chính Tòa án Florida – chứ không phải cơ quan lập pháp – đang “hướng dẫn” cách mà Florida chọn người thắng trong các phiếu bầu của bang. Tài liệu duy nhất đối với tuyên bố này là một ý kiến gần như không thể hiểu nổi của Tòa án từ năm 1892. (Tòa án Florida đã bác bỏ lý lẽ về Điều II này bằng cách nói rằng đơn giản là nó chỉ đang làm những gì các tòa án luôn làm – giải thích luật bầu cử Florida chứ không tạo ra nó). Gần như chẳng nhắm vào ai, nhóm của Bush đã cộng thêm một tuyên bố khác – rằng những cuộc kiểm phiếu lại đã vi phạm Điều khoản bảo vệ bình đẳng của Tu chính án 14. Sự chú ý hững hờ của họ đối với lập luận này – chỉ 3 trang trong bản tóm tắt dài 42 trang – là có thể hiểu được. Tòa án Tối cao, trong khi chấp thuận mở hồ sơ xét lại vụ *Palm Beach*, đã nghĩ lập luận về điều khoản bảo vệ bình đẳng là rất không thuyết phục đến nỗi thậm chí họ đã từ chối nghe tranh luận về vấn đề này.

Tuy nhiên, về cơ bản, yêu cầu khẩn khoản của phe Cộng hòa đối với Tòa án, và đặc biệt là O'Connor, mang tính chính trị hơn là pháp lý. Thực chất là một tòa án với một chương trình nghị sự Dân chủ rõ ràng đang ném cuộc bầu cử vào sự hỗn loạn bằng cách đặt ra luật lệ. Phán quyết của Tòa án Tối cao Florida đã được gọi là vụ *Gore kiện Harris*. Nhưng các luật sư trong văn phòng Olson đã thay đổi tiêu đề bằng một cái tên sẽ trở nên nổi tiếng trong lịch sử: *Bush kiện Gore*. Bản tóm tắt đến văn phòng thư ký của Tòa án Tối cao khoảng 5 giờ sau phán quyết của Tòa án Florida – tức là 9 giờ 18 phút tối thứ Sáu ngày 8 tháng 12.

Trong khi đó, một thẩm phán xét xử vô danh tại Tallahassee đang bác bỏ những dự đoán của phe Cộng hòa về sự lộn xộn và hỗn loạn trong việc kiểm phiếu lại. Chỉ ít giờ sau khi Tòa án Tối cao Florida ra phán quyết, thẩm phán Terry Lewis đã triệu tập các bên để cùng nhau vạch ra cơ chế về cách mà 60 ngàn lá phiếu không xác định sẽ được kiểm khắp toàn bang như thế nào. (Các sự kiện diễn ra quá nhanh đến nỗi phóng viên tòa án duy nhất sẵn sàng cũng không thể vào tòa án của Lewis, và vì thế anh ta giám sát phiên tòa tại nhà bằng cách nghe phát sóng trên đài C-Span).

Thẩm phán Lewis là một thẩm phán địa phương giỏi trong khi đồng nghiệp là thẩm phán Sauls lại không có năng lực. Trong phòng xử án của Lewis, Phil Beck, một luật sư tranh tụng nổi tiếng ở Chicago đang đại diện cho Bush, tập trung vào một điểm yếu trong ý kiến của Tòa án Tối cao Florida. Rằng Tòa án đã không đặt ra một tiêu chuẩn duy nhất cho các hạt sử dụng

nhằm xác định xem liệu một lá phiếu có nên bao gồm nhiều tiêu chuẩn hay không. Được thôi, Lewis hỏi, thế thì tiêu chuẩn nên là gì? Beck nói không thể có một tiêu chuẩn duy nhất, bởi vì điều đó sẽ thay đổi những quy tắc giữa cuộc chơi. Vị trí của Bush là một vòng hoàn hảo. Nó phải là một tiêu chuẩn, nhưng không có cách nào để nó có thể là tiêu chuẩn cả.

Không nao núng, Lewis đặt ra một kế hoạch. Một thời gian ngắn sau nửa đêm thứ Sáu, Lewis nói việc kiểm phiếu sẽ bắt đầu tại thư viện công cộng hạt Leon vào 8 giờ sáng thứ Bảy. (Nhiều thùng phiếu đã được chuyển đến Tallahassee). Tất cả các hạt khác sẽ gửi cho ông kế hoạch vào buổi trưa. Mọi cuộc kiểm phiếu sẽ hoàn tất trong hơn một ngày, vào khoảng 2 giờ chiều Chủ nhật 10 tháng 12. Lewis sẽ ở lại văn phòng suốt kỳ nghỉ cuối tuần để giải quyết bất kỳ tranh chấp nào.

Vào lúc hoàng hôn chiều thứ Bảy, một điều gì đó đáng chú ý đang diễn ra. Để làm việc thâu đêm suốt sáng, phe của Bush và Gore đã tập hợp lại và gửi các nhóm đến từng hạt của bang nhằm giám sát việc kiểm phiếu. Khắp toàn bang, có quá nhiều thẩm phán tình nguyện đến nỗi Lewis có thể dùng họ để thay thế cho tất cả nhân viên của hạt đang được lên kế hoạch giám sát việc kiểm phiếu. Lúc 9 giờ 51 phút sáng, vị chánh án đã làm lễ tuyên thệ cho những người kiểm phiếu tại thư viện Tallahassee. Lúc 10 giờ 07 phút sáng, việc kiểm phiếu bắt đầu. Có 4 chiếc bàn, với hai thẩm phán mỗi bàn. Trước mặt họ là 5 cái hộp, mỗi hộp dán nhãn khác nhau: BUSH, GORE, NGƯỜI KHÁC, PHIẾU TRẮNG, CÓ VẤN ĐỀ. (Thẩm phán Lewis sẽ xem xét các lá phiếu trong hộp cuối). Những cảnh tượng tương tự cũng đang diễn ra khắp toàn bang.

Ngay từ đầu, điểm mấu chốt trong lập luận của Bush là Tòa án Tối cao Florida đã tạo ra một sự hỗn loạn vô chính phủ trong nỗ lực giúp phe Dân chủ thắng cử. Nhưng vào sáng thứ bảy, các thẩm phán và nhân viên hạt thuộc mọi đảng phái đang bẻ lại luận điệu đó. Yên lặng, hiệu quả – dù chắc chắn là không hoàn hảo – họ xem xét các lá phiếu và đếm. Vào trưa hôm đó, hạn chót chiều hôm sau của Lewis có vẻ là một mục tiêu hợp lý trong việc hoàn tất cuộc kiểm phiếu lại.

Khi điều đó diễn ra, một trong các thư ký của O'Connor – một trong ít người có mối quan hệ tốt với những đồng nghiệp bảo thủ lẫn tự do – đã bỏ ngang một bữa tiệc đêm thứ Sáu tại một quán bar trong khu vực lân cận Adams Morgan của Washington. Nhiều thư ký đã dừng lại uống vài ly trước khi quay về đọc bản tóm tắt của Bush, mà họ biết là sắp đến.

Quay lại Tòa án, chất cùn đã khiến cho một môi trường dễ gây tranh cãi thậm chí còn trở nên không ổn định hơn nữa. Trong văn phòng của những người bảo thủ, có một nỗi giận dữ ám ảnh với Tòa án Tối cao Florida. Các thẩm phán tại Tallahassee đã không bao giờ trả lời những câu hỏi mà các thẩm phán tại Washington nêu ra trong ý kiến vụ *Palm Beach* ngày 4 tháng 12. Các thư ký cánh hữu đang nói rằng việc họ cố gắng giúp Gore thắng cử là đủ tệ rồi, nhưng họ cũng đang coi thường Tòa án Tối cao Hoa Kỳ. Làm sao họ dám nhảy vào cuộc bầu cử mà trước tiên không chịu trả lời cấp trên ở tòa án cao hơn?

Bám theo quan điểm này, Tòa án đã cố gắng kiên trì với một sự nhất trí chung khá gượng ép. Ý kiến duy nhất trong vụ kiện là ý kiến theo tòa (per curiam) ngắn gọn trong vụ *Palm Beach*. Nhưng sự nguy trang lưỡng đảng đã biến mất vào đêm thứ Sáu. Scalia là người đầu tiên trả lời bản tóm tắt của Bush, và cơn giận của ông đang bùng lên. Ông nghĩ tòa án Florida là khinh người, ngang ngạnh, và nằm ngoài tầm kiểm soát; nó phải bị chặn lại. Trong một bản ghi nhớ gửi các thẩm phán khác, ông nói ông không chỉ muốn chấp nhận yêu cầu của Bush trong việc ngăn cản một cuộc kiểm phiếu mà thôi. Scalia muốn tuyên bố đình chỉ, chấp nhận mở hồ sơ xét lại kháng cáo của Bush, và bác bỏ Tòa án Tối cao Florida ngay lập tức – ngay sáng thứ Bảy và không nghe bất kỳ phiên tranh luận miệng nào nữa. Các văn phòng bảo thủ đang phối hợp suốt đêm, và mỗi phòng đều nhận lãnh một phần khác nhau của cuộc tranh luận – Điều II, đạo luật, bảo vệ bình đẳng.

Vào cuối thứ Sáu, đã có 5 phiếu đồng ý đình chỉ – Rehnquist, O'Connor, Scalia, Kennedy và Thomas. Trong một thời điểm vào tối hôm đó, thậm chí có vẻ Tòa án có thể chấp nhận quan điểm của Scalia và bác bỏ phán quyết của Tòa án Florida mà không có thêm một cuộc tranh luận nào nữa; nhưng Stevens, vị thẩm phán thâm niên thuộc phe thiểu số đã thuyết phục Rehnquist rằng ít nhất cũng hãy lên kế hoạch cho một hội thảo bàn về vấn đề vào thứ Bảy. Chánh án miễn cưỡng đồng ý. Đầu tiên Rehnquist ấn định hội thảo vào lúc 1 giờ chiều, nhưng Scalia, vốn đang nôn nóng dập tắt cuộc kiểm phiếu lại càng sớm càng tốt đã thuyết phục chánh án chuyển sang 10 giờ sáng.

Trong cuộc gặp ngắn gọn, không thoải mái vào sáng thứ Bảy, 9 tháng 12 – khi việc kiểm phiếu đang bắt đầu tại Florida – các thẩm phán đã tụ họp trong phòng họp của chánh án. Scalia vẫn muốn bác bỏ không tranh luận, Rehnquist và Thomas cũng vậy. O'Connor và Kennedy sẵn sàng nghe các bên tranh luận trong vụ kiện, nhưng họ vẫn giữ lá phiếu ưu tiên cho việc đình chỉ. 4 người khác – Stevens, Souter, Ginsburg và Breyer – không đồng ý. Một lần nữa, họ lại đặt ra vấn đề vốn đã xuất hiện trong vụ kiện đầu tiên. Tại sao không để việc kiểm

phiếu tiếp tục? Có lẽ dù sao thì Bush cũng sẽ thắng. Nhưng phe đa số không lay chuyển. Rehnquist đã phác thảo một mệnh lệnh chỉ trong 1 trang. Chấp thuận đình chỉ. Tranh luận miệng vào thứ Hai 11 tháng 12. Stevens nói ông sẽ đưa ra một ý kiến bất đồng.

Quay lại văn phòng, người gốc Chicago lớn tuổi này ngồi trước bàn phím và gõ 3 đoạn dài. Trước khi quyết định tạo nên một Tòa án nhất trí trong vụ *Palm Beach*, Stevens đã chuẩn bị một ý kiến bất đồng trong vụ đó, vì thế ông đang bỏ một phần phác thảo. Với giọng văn tao nhã và khoa trương điển hình, Stevens viết, “Để chấm dứt việc kiểm phiếu hợp lệ, phe đa số hiện nay đã đi chệch khỏi 3 quy tắc ràng buộc pháp lý vốn đã dẫn dắt Tòa án suốt chiều dài lịch sử của nó. Trong những câu hỏi về luật tiểu bang, chúng ta đã nhất nhất tôn trọng ý kiến của các tòa án cao nhất của Hoa Kỳ. Trong câu hỏi về việc ai là người có thẩm quyền giải quyết ít nhất trong phạm vi lớn đối với nhánh khác của Chính quyền Liên bang, chúng ta đã giải thích thẩm quyền tài phán của chúng ta một cách tỉ mỉ và thực hiện nó một cách thận trọng. Trong những câu hỏi về mặt hiến pháp liên bang vốn đã được đặt ra một cách không công bằng với tòa án mà phán quyết hiện đang được xem xét lại, chúng ta đã thận trọng từ chối đưa ra ý kiến. Phe đa số đã hành động một cách không khôn ngoan”. Stevens khẳng định rằng việc kiểm phiếu hợp lệ không bao giờ có thể tạo ra một “tổn hại không thể bù đắp” – mà việc đình chỉ được cho là sẽ ngăn chặn điều đó.

Scalia không có kế hoạch viết bất kỳ điều gì và để cho sự đình chỉ tự lên tiếng, nhưng ông đã nổi điên bởi ý kiến bất đồng của Stevens, vì thế ông ngồi xuống bàn để đáp lại. (Ông quá giận đến nỗi đã trì hoãn việc công bố sự đình chỉ để giành thời gian viết, dù ông chính là người nghi ngờ độ là điều hết sức cần thiết). Ý kiến đồng thuận dài 3 đoạn của ông đã chứng tỏ thành công trong chiến lược pháp lý của phe Cộng hòa – vốn mang tính chính trị hơn pháp lý. Phe Cộng hòa đã thành công trong việc mô tả tòa án Florida như một người mang đầu óc đảng phái hơn là nguyên tắc, nhưng Scalia đã để lộ thành kiến tương tự, mặc dù thiên vị phe kia. “Theo quan điểm của tôi, việc kiểm phiếu vốn có tính hợp pháp đáng ngờ đang đe dọa gây tổn hại không thể bù đắp với Bush, và với quốc gia bằng cách loại bỏ một đám đông mà ông ta tuyên bố là đã bầu cho ông một cách hợp pháp”, Scalia viết. “Kiểm phiếu trước, rồi quyết định về tính hợp pháp sau, không phải là một công thức tạo ra các kết quả bầu cử vốn có những yêu cầu về tính ổn định dân chủ được chấp nhận chung”.

Trong những hoàn cảnh thông thường – tức là trong mọi tình huống khác – Tòa án sẽ không bao giờ quan tâm đến điều gì đó quá mơ hồ như việc

loại bỏ đám đông vốn chẳng khác gì là một sự tổn hại pháp lý thật sự, chứ đừng nói đến một vấn đề đòi hỏi biện pháp công bố một sự đình chỉ khác thường. Ngoài ra, trong tình trạng phức tạp của cuộc tranh chấp, Tòa thượng thẩm Khu vực Mười một, trong một phán quyết sơ bộ khi phúc thẩm phán quyết liên bang do thẩm phán Middlebrooks tuyên tại Miami, đã cấm Harris không được xác nhận bất kỳ ai khác ngoài Bush là người chiến thắng tại tiểu bang. Vì thế tổn hại duy nhất *có thể* là bang Florida có thể kiểm phiếu và Gore có thể vượt lên; miễn là phán quyết của Khu vực Mười một còn hiệu lực thì Gore không thể nào chiến thắng tại tiểu bang. Nhưng với Scalia, vấn đề chính trị đối với Bush – rằng việc kiểm phiếu có thể gây trở ngại trong một thời gian – chẳng khác gì là một “tổn hại không thể bù đắp”. Scalia đang xem xét cuộc bầu cử hoàn toàn bằng cặp mắt của Bush; căn cứ vào lời nói của ông, rõ ràng vị thẩm phán này quan tâm đến chuyện tạo ra một chiến thắng sạch cho phe Cộng hòa hơn là về chuyện xác định mong muốn của cử tri Florida. Đặc biệt là, ý kiến đồng thuận của Scalia quá cực đoan đến nỗi không có thẩm phán nào khác tham gia.

Vào 2 giờ 40 phút chiều thứ bảy, nhân viên thông tin công cộng của Tòa án Tối cao đã cho mời các phóng viên đang túc trực thâu đêm và công bố lệnh của Tòa án. Phán quyết của Tòa án Tối cao Florida đã bị đình chỉ. Việc mở hồ sơ xét lại được chấp thuận. Các bản tóm tắt sẽ được đệ trình vào hôm sau. Cuộc tranh luận trước các thẩm phán sẽ diễn ra trong vòng chưa tới 48 tiếng, vào thứ Hai, 11 tháng 12, lúc 11 giờ sáng. Trong lịch sử của nó, Tòa án Tối cao chưa bao giờ làm việc nhanh đến như vậy.

Tại nhà mình ở Naval Observatory, Gore đã báo tin cho gia đình và xem tin tức trên truyền hình. Lúc 3 giờ 11 phút chiều, ông gửi một tin nhắn trên chiếc điện thoại BlackBerry cho những người phát ngôn chính của mình, Mark Fabiani và Chris Lehane: “Làm ơn đảm bảo rằng không ai xử tệ với Tòa án Tối cao”.

HOÀN TOÀN RÕ RÀNG

Vào sáng Chủ nhật 10 tháng 12, khi các bản tóm tắt hồ sơ được trình trong vụ *Bush kiện Gore*, các ống kính truyền hình đã chiếm giữ vị trí trên vỉa hè trước Tòa án Tối cao. Nhiều tin tức lọt ra từ Tòa án quá nhanh đến nỗi mọi tổ chức truyền thông đều muốn sẵn sàng. Sự quan tâm của giới truyền thông quá lớn đến nỗi cảnh sát Tòa án đã cảnh báo các thẩm phán kéo màn lại vì một ống kính cao cấp có thể đọc chữ trên một tờ giấy.

Trong tòa nhà, tất cả thư ký đều đang xúc động mãnh liệt. Mỗi bên đều đang nghĩ giống nhau về bên kia: *Họ đang cố đánh cắp cuộc bầu cử*. Các mối quan hệ vốn đã xấu đi hồi đầu năm – và hồi đầu tuần – lúc này còn trở nên xấu đi nhiều.

Còn về phần Stephen Breyer – ông vẫn đang ở trong trạng thái siêu ngã. Rõ ràng mọi thứ lúc này trông có vẻ xấu, nhưng logic – logic của ông – sẽ thắng thế. Ông không bao giờ từ bỏ hy vọng, không phải trong vụ này hay bất kỳ vụ nào khác. Thực tế là phe đa số của Tòa án đã chấp thuận đình chỉ – mà điều đó có nghĩa là, theo tiêu chuẩn pháp lý, “nhiều khả năng” họ cũng sẽ tuyên bố chiến thắng cho Bush trong vụ kiện. Nhưng điều đó không giải quyết được vấn đề, ít nhất cũng không đối với Breyer. Ông có một niềm tin son sắt nhất vào sức mạnh của lẽ phải, và ông chưa bao giờ tuyệt vọng về khả năng của đồng nghiệp trong việc nhận thấy ánh sáng – hoặc khả năng của ông trong việc thuyết phục họ nhìn nó.

Ngoài ra, Breyer cũng không đứng cách phe bảo thủ quá xa trong vụ *Bush kiện Gore*. Là một cựu giáo sư luật, Breyer có thể nói chuyện về ngôn ngữ của học thuyết pháp luật và thuật hùng biện như bất kỳ ai, nhưng ông cũng có một chút máu chính trị trong người. Và một Breyer chính trị gia không thích những gì Tòa án Tối cao Florida đã làm. Đối với ông, các thẩm phán tại Tallahassee trông có vẻ đang cố hết sức để giúp Gore. Tệ hơn, Breyer nghĩ việc họ không đặt ra một tiêu chuẩn cho cuộc kiểm phiếu lại đã khiến động cơ của họ thậm chí còn trở nên đáng ngờ hơn. Ông không đặc biệt quan tâm nếu ai đó mô tả vấn đề thuộc hạng mục trình tự pháp lý, bảo vệ bình đẳng hay bất kỳ hạng mục pháp lý nào khác. Ông nghĩ những gì các thẩm phán Florida làm có vẻ “có mùi”, và đó là những gì quan trọng đối với ông.

Nhưng Breyer có một giải pháp đơn giản: trả vụ kiện lại cho Tòa án Tối cao Florida, ra lệnh cho những thẩm phán này thiết lập một tiêu chuẩn rõ ràng cho toàn bang, rồi sau đó kiểm phiếu lại. Breyer thích thỏa hiệp – và ông nghĩ đó là một sự thỏa hiệp tốt.

Thế là, vào Chủ nhật, Breyer cử các thư ký luật ra ngoài làm nhiệm vụ trình thám để xác định những sự thay đổi tiềm năng từ phe đa số. Thật sự chỉ có hai ứng viên mà thôi. Dù công khai hay riêng tư, Rehnquist, Scalia và Thomas đã có lập trường rõ ràng. Họ nổi giận vì những gì các thẩm phán Florida đã làm, và họ muốn đem đến kết thúc cho cuộc bầu cử. Không hề có may mắn cơ hội nào về chuyện họ sẽ thay đổi quan điểm.

Breyer trông đợi vào O'Connor và Kennedy. Với O'Connor, lần này Breyer đã phạm sai lầm tương tự như rất nhiều người khác về luật học của bà. Chỉ vì bà thường đứng trung lập không có nghĩa là bà gặp rắc rối trong việc ra quyết định. Và O'Connor đã quyết định về vụ *Bush kiện Gore* – một cách vững vàng. Bà nghĩ Bush nên thắng cả vụ kiện lẫn cuộc bầu cử. Nếu có bất kỳ điều gì O'Connor đã học được từ việc lớn lên ở một nông trại xa xôi thì đó là sự độc lập; mọi người không có quyền khiển trách người khác, kể cả chính phủ, vì những sai lầm của họ. Bà đã thuyết phục bản thân rằng gốc rễ vấn đề tại Florida đơn giản là một số cử tri đã không biết cách bỏ phiếu đúng cách. Theo quan điểm của bà, đó không phải là việc của nhân viên bầu cử – hay tòa án – để giải đáp ý nghĩa thực sự của những lá phiếu được đánh dấu một cách mơ hồ. Nếu các cử tri không buồn học cách bỏ phiếu cho đúng thì tiểu bang không nên cố gắng tìm hiểu những linh hồn không may này nghĩ gì. Còn về phần Tòa án Tối cao Florida, các thẩm phán này chỉ trông giống một bọn làm thuê cho phe Dân chủ trong mắt O'Connor.

Không bận tâm rằng luật Florida yêu cầu người đếm phiếu để xác định ý định của cử tri – hoặc luật tiểu bang cũng trao quyền cho tòa án Florida

nhằm xúc tiến quá trình đó. (Các tòa án Florida từng ra lệnh cho một hạt đếm lại phiếu của các cử tri đã dùng viết, chứ không phải là loại bút chì số 2 theo yêu cầu, để đánh dấu trên phiếu). Cũng không quan tâm rằng nhiều lá phiếu không đầy đủ là do máy kiểm phiếu có sai sót, chứ không phải do cử tri thiếu khả năng. Đơn giản là O'Connor đã hết kiên nhẫn. Một phần bà đang phản ứng trước nhận thức của bà về tâm trạng chung của công chúng. Bà nghĩ người Mỹ đã chán ngấy tận cổ toàn bộ cuộc tranh cãi, và cũng như bà, họ muốn nó kết thúc. (Trên thực tế, những cuộc thăm dò dư luận cho thấy chỉ có một nhóm nhỏ đa số ủng hộ việc chấm dứt mọi cuộc kiểm phiếu lại, trong khi rất nhiều người ủng hộ mạnh mẽ một cuộc kiểm phiếu hoàn chỉnh tại Florida). Trong bất kỳ trường hợp nào, sức mạnh thuyết phục của Breyer đã thất bại. O'Connor đang bỏ phiếu để lật lại. Sau đó, Souter đã đưa ra một yêu cầu cá nhân bất thường để có được sự ủng hộ của O'Connor trong vụ kiện. O'Connor, cũng như Ginsburg, đã có một sự yêu mến đặc biệt với vị thẩm phán độc thân thích ẩn dật, nhưng lời biện hộ của ông lần này không hiệu quả.

Vào Chủ nhật, vài thư ký luật tự do đã nghĩ O'Connor có thể phải bỏ vụ kiện. Như David Margolick đã đưa tin đầu tiên, một thư ký của Ginsburg vốn có anh trai làm việc cho tờ *Nhật báo phố Wall* biết rằng trong số ngày thứ Hai, tờ báo sẽ đưa ra nhận xét mà O'Connor đã nói trong bữa tiệc đêm bầu cử tại nhà Stoessel. Có lẽ, các thư ký tự do tự nhủ, lúc này bà sẽ tự rút lui khỏi vụ kiện, bởi vì bà đã tỏ dấu hiệu quá rõ ràng rằng bà muốn Bush đắc cử. Nhưng các thư ký đã đánh giá sai O'Connor – và luật pháp. Những bình luận của O'Connor tại bữa tiệc, trong khi rất kỳ lạ, nhưng hầu như không trình bày một thành kiến nào trong vụ kiện đặc biệt này, và dù sao đi nữa, không có cách nào khiến bà rút khỏi một vụ kiện có tầm cỡ như thế này.

Có lẽ Kennedy là một chuyện khác. Đây không phải là một kỳ làm việc dễ dàng với ông. Vài tuần trước cuộc bầu cử, ông đã được phân công viết ý kiến trong vụ *Legal Services Corp kiện Velazquez*, một vụ kiện mà ông đã tham gia với 4 thành viên tự do – Stevens, Souter, Ginsburg, Breyer – để bác bỏ một đạo luật cấm các luật sư dịch vụ pháp lý không được chính thức phản đối tính hợp hiến của luật phúc lợi xã hội. (Quốc hội đã thông qua đạo luật này để tạm dừng những gì nó xem là tính tích cực chính trị tự do của những luật sư được chính phủ tài trợ). Kennedy đã đệ trình phác thảo đầu tiên với ngôn ngữ quá ư màu mè về Tu chính án thứ nhất và tầm quan trọng của các luật sư đến nỗi ông đã đối mặt với sự phản đối từ các đồng nghiệp. Họ muốn ông giảm giọng điệu khoa trương vô nghĩa. Kennedy đã miễn cưỡng làm theo. Lúc này, trong vụ *Bush kiện Gore*, bộ tứ tự do đó đang cần lá phiếu của Kennedy, lần này với số tiền cực cao hơn vô số kẻ.

Với các đại thẩm phán, Chủ nhật 10 tháng 12 là một ngày khá yên tĩnh. Một vài thư ký đến tòa án để chờ các bản tóm tắt hồ sơ, vốn đã được người đưa tin đưa đến nhà của các thẩm phán. Toàn bộ Tòa án không tập hợp lại cho đến sáng thứ Hai lúc 11 giờ, khi họ sẽ lắng nghe các luật sư tranh luận trong vụ kiện bầu cử lần cuối cùng.

Chỉ mới 10 ngày kể từ cuộc tranh luận đầu tiên trước các thẩm phán, nhưng phòng xử án dường như là một nơi hoàn toàn khác biệt vào ngày 11 tháng 12. Cảm giác phấn chấn vui vẻ của ngày 1 tháng 12 đã được thay thế bằng tiếng ậm à ậm ừ ậm ậm. (Byron White đã không trở lại để theo dõi cuộc tranh tụng thứ hai. Sau đó vài tuần, ông đóng cửa văn phòng tại Washington và quay về Colorado. Ông đã chết vào năm 2002 ở tuổi 84). Tại cuộc tranh tụng đầu tiên, trong vụ *Palm Beach*, dường như có khả năng Tòa án sẽ đứng lên trên sự bất tía chính trị vốn là đặc trưng cho cuộc chiến tại Florida. Nhưng việc tạm hoãn cuộc kiểm phiếu lại khiến các thẩm phán trông như một nhóm mang dấu ố đảng phái khác. Với Tòa án, bất kỳ sự giả bộ làm ra vẻ công bằng nào, chưa nói đến sự thanh cao, đã biến mất.

Với việc giành được sự đình chỉ, thực ra mà nói lúc này Ted Olson đã hoạt động một cách tron tru. Nếu ông có thể tránh xa rắc rối trong cuộc tranh luận miệng, gần như chắc chắn ông sẽ thắng kiện (và cuộc bầu cử) cho thân chủ. Nhưng Kennedy đã khiến ông ta ngạc nhiên với câu hỏi đầu tiên: “Ông có thể bắt đầu bằng cách nói cho chúng tôi về thẩm quyền tài phán liên bang của chúng tôi hay không? Có câu hỏi liên bang nào ở đây?” Đây là điểm mà các luật sư của Gore đang nhắm đến – rằng bầu cử về cơ bản là vấn đề tiểu bang, vốn không bao giờ nên đến trước Tòa án Tối cao Hoa Kỳ. Olson đã trả lời một cách công bằng rằng Tòa án Tối cao Florida đã vi phạm Điều II của Hiến pháp, vốn nói rằng cơ quan lập pháp tiểu bang, chứ không phải các tòa án tiểu bang (tức là tư pháp), phải đưa ra quy định cho cuộc bầu cử tổng thống. Nhưng Kennedy đã cãi lại với một trong những lập luận khác của phe Gore: “Việc nói rằng cơ quan lập pháp bang đã bị tháo gỡ khỏi hiến pháp của nó và nó không thể sử dụng các tòa án... đã có những hàm ý nghiêm trọng về lý thuyết nhà nước cộng hòa của chúng ta”.

Có phải Kennedy đang đổi phe? Không nhất thiết, bởi vì chỉ chốc lát sau, ông đã nhảy vào với những gì mà hình như ông xem là một luận cứ tốt hơn cho Bush bằng cách nói rằng, “Tôi nghĩ quan điểm của ông là quy trình hiện đang được thực hiện trong sự vi phạm Điều khoản bảo vệ bình đẳng và nó phi tiêu chuẩn”. Olson đồng ý.

Breyer xem câu hỏi của Kennedy như một lời mời gọi để thực hiện một trò chơi cho lá phiếu của ông. Nếu vấn đề là bởi Tòa án Tối cao Florida đã

không đặt ra một tiêu chuẩn cho việc kiểm những lá phiếu không xác định, tại sao họ không thể thiết lập tiêu chuẩn vào lúc này? Hoặc các tòa án Florida có nên thiết lập hay không? Hay Katherine Harris? Sau đó việc kiểm phiếu lại có thể được bắt đầu lại, đúng không? Olson miễn cưỡng thừa nhận rằng một tiêu chuẩn mới có thể hiệu quả. Souter đưa ra một quan điểm tương tự. Tại sao không thiết lập một tiêu chuẩn mới và khởi động lại việc kiểm phiếu?

Joseph Klock, một luật sư Miami xuất sắc đang đại diện cho Harris, xuất hiện tiếp theo và đã nhận được một bài học nhớ đời về sự thiếu về duyên dáng dưới áp lực. Trong khi trả lời một câu hỏi từ Stevens, Klock đã gọi ông là “Thẩm phán Brennan”. (Brennan đã rời khỏi tòa án 10 năm trước và chết cách đây 3 năm). Một lúc sau, khi trả lời Souter, Klock lại gọi ông này là “Thẩm phán Breyer”. Souter thở dài một cách nản chí trước tiếng cười rộ lên và châm biếm, “Tôi là thẩm phán Souter. Tốt hơn là ông nên chuẩn bị trước điều đó”. Vốn không bao giờ để cho thẩm phán nào khác giành mất sự chú ý của công chúng, giọng nói tiếp theo vang lên từ hàng ghế quan tòa, “Ông Klock? Tôi là Scalia!”

Gore đã đối luật sư trong cuộc tranh tụng thứ hai, bằng cách thay thế Laurence Tribe, giáo sư luật Harvard bằng David Boies, luật sư New York đã thắng cả hai vụ kiện tại Tòa án Tối cao Florida. “Thật sự tôi không tìm thấy một câu trả lời nào từ Tòa án Florida trước sự gửi trả lại để điều tra thêm vụ việc của tòa án này cách đây một tuần”, O’Connor nói với Boies. “Và tôi thấy điều đó thật khó chịu”. Còn với cuộc tranh cãi về tiêu chuẩn, O’Connor không hiểu tại sao lại om sòm: “À, tại sao không có một tiêu chuẩn để các cử tri được hướng dẫn làm theo, vì Chúa? Ý tôi là, nó không thể rõ ràng hơn. Ý tôi là, tại sao chúng ta không đến với tiêu chuẩn đó?” Trong những cuộc tranh luận miệng, những thán từ giận dữ của O’Connor – *lạy Chúa tôi! Ôi trời ơi!*, và đại loại thế – là những dấu hiệu chắc chắn về cách mà bà sẽ bỏ phiếu.

Trong phiên tranh luận miệng, Boies đã không gặp may. Souter nhắc lại mối quan tâm của ông về việc thiếu một tiêu chuẩn trong phán quyết của tòa án Florida (và khả năng mà các hạt khác nhau có thể chấp nhận những quy tắc khác nhau), nhưng ông cũng đang tìm cách khởi động lại việc kiểm phiếu. Ông nói với Boies, “Tôi nghĩ chúng ta hãy đưa ra giả định, ở thời điểm này, rằng điều đó có thể là một thay đổi lớn, và tôi nghĩ chúng ta sẽ chịu trách nhiệm nói cho các tòa án Florida biết phải làm những gì. Với giả định đó, ông sẽ bảo họ phải làm gì?”

Boies lưỡng lự. “À, tôi nghĩ đó là một câu hỏi rất khó”, – câu trả lời đã tạo ra tràng cười bực bội trong khán giả. Thật sự đó không phải là một câu hỏi

khó. Đơn giản là Tòa án Tối cao có thể đặt ra một tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn tòa án Florida thiết lập một tiêu chuẩn.

Có một câu trả lời tốt hơn, và Stevens đã nhảy vào cung cấp nó. “Không phải thủ tục được tiến hành ở đó đã dự tính rằng tính chất không thay đổi sẽ có được bằng cách để cho một thẩm phán duy nhất xem xét mọi kết quả cuối cùng sao?” Theo phán quyết của Florida, thẩm phán Lewis tại Tallahassee sẽ giám sát mọi tranh cãi về việc kiểm phiếu. Một thẩm phán duy nhất sẽ lưu ý đến bất kỳ sự khác biệt nào. Boies đã nhanh trí nắm lấy chiếc phao cứu sinh của Stevens, nói, “Phải, đó là những gì tôi định nói, thưa Ngài”.

Olson chỉ có vài phút để bác bỏ, và ông đã làm những gì các luật sư giỏi tranh tụng bao giờ cũng làm – đó là thay đổi lập luận theo hướng mà cử tọa của ông đã đi sẵn. Bắt đầu bằng cách tập trung vào Điều II, nhưng ông nhận thấy rằng có nhiều lợi thế hơn mong đợi trong vấn đề bảo vệ bình đẳng. Vài thẩm phán – O’Connor, Kennedy, Souter, Breyer – đã quan tâm về tính khả thi của những tiêu chuẩn khác nhau trong các hạt khác nhau. “Dựa trên hồ sơ này, không có khả năng rằng sẽ có những tiêu chuẩn khác biệt từ hạt này đến hạt khác”. Olson nói. “Và điều đó sẽ xảy ra trong một tình huống nơi mà quy trình là chủ quan về cơ bản, hoàn toàn do ý muốn của chính quyền, và không hề có bất kỳ yêu cầu nào về tính chất không thay đổi. Lúc này chúng ta có một điều gì đó còn tệ hơn như vậy. Chúng ta có những tiêu chuẩn khác biệt khắp 64 hạt khác nhau. Chúng ta chỉ có những lá phiếu không được tính hiện đang được xem xét, nơi mà một vết lõm trên lá phiếu lúc này sẽ được tính như một phiếu bầu, nhưng các lá phiếu khác vốn có thể có những vết lõm như thế lại sẽ không được tính đến chút nào cả”. Với những lời nhận xét này văng vẳng bên tai, các thẩm phán rút vào phòng nghị án.

Đó không phải là một phiên nghị án bình thường. Do tính khẩn cấp, các thẩm phán đã trao đổi trước vài bản ghi nhớ trong vụ kiện, thậm chí trước phiên tranh luận miệng. Vì thế vào lúc họ gặp nhau, rõ ràng Rehnquist, Scalia, Thomas và (gần như chắc chắn) O’Connor đã cam kết sẽ lật ngược phán quyết của Tòa án Tối cao Florida. Stevens và Ginsburg sẽ tán thành, còn Souter và Breyer cũng đang tìm cách giữ cho việc kiểm phiếu lại tiếp tục. Kennedy đã chuyển một bản ghi nhớ trước đó ám chỉ một cách mạnh mẽ rằng ông đồng ý với phe bảo thủ, nhưng trong cuộc họp ông đã trì hoãn, khiến hai phe tin rằng họ có thể tranh thủ lá phiếu của ông.

Sau buổi nghị án, vào chiều thứ Hai, Stevens đã thực hiện nỗ lực đầu tiên để có sự ủng hộ của Kennedy. Nhận thấy rằng Kennedy xem sự thiếu vắng

của một tiêu chuẩn duy nhất trong việc kiểm phiếu lại là một vấn đề, Stevens đã phác ra một mệnh lệnh trong vài ba dòng để gửi trả lại vụ kiện cho Tòa án Tối cao Florida nhằm thiết lập một tiêu chuẩn khắp toàn bang để tiếp tục cuộc kiểm phiếu. Ông đã cử sứ giả gấp rút chạy xuống hành lang bằng cảm thạch đến gặp Kennedy và các thẩm phán còn lại. Ông không nghe phản hồi gì cả, trừ Ginsburg, người nói rằng bà sẽ tham gia nếu đó là một cách mang toàn bộ Tòa án lại với nhau. (Sự gấp rút của những sự kiện trong vụ *Bush kiện Gore* đã lạm dụng công nghệ của Tòa án, mà vào năm 2000 vẫn còn có phần rất ban sơ. Như một sự phòng ngừa bảo mật, hệ thống email chỉ được luân chuyển bên trong tòa nhà. Thêm vào đó, chỉ có một máy tính công cộng duy nhất mà từ đó các thẩm phán và thư ký có thể truy cập Internet. Bởi vì chỉ có Thomas và Breyer thường xuyên sử dụng Internet vào lúc đó, ít có áp lực với các thẩm phán trong vấn đề cập nhật. Phần lớn thẩm phán liên lạc với người khác thông qua những bản ghi nhớ trao tận tay, vốn được đánh máy bởi thư ký của họ).

Như thường lệ, Rehnquist bắt đầu viết một ý kiến cho Tòa án, thậm chí dù không có một cam kết rõ ràng rằng nó sẽ yêu cầu một phe đa số. Ông căn cứ vào Điều II, bác bỏ cố gắng của tòa án Florida nhằm thay đổi kế hoạch của cơ quan lập pháp đối với cuộc bầu cử. Nhưng như chánh án đã viết, ông biết ông chỉ có 4 lá phiếu chắc chắn – phiếu của ông, Scalia, Thomas và (gần như chắc chắn) O'Connor.

Tất cả trông chờ vào Kennedy, mà đó là điều ông ưa thích. Tính chất trọng đại của vụ việc thích hợp với sở thích tự kịch hóa bản thân của Kennedy. Vào chiều thứ Hai, sau khi Rehnquist luân chuyển bản phác thảo ý kiến, Kennedy quyết định rằng ông sẽ thử viết ý kiến của mình. Ông nghĩ rằng căn cứ của Rehnquist vào điều khoản mơ hồ của Điều II không phù hợp với tầm quan trọng của vấn đề đang bị đe dọa. Thay vào đó, Kennedy sẽ bác bỏ phán quyết của tòa án Florida trên cơ sở bảo vệ bình đẳng. Ở mặt nào đó, sự ủng hộ của Breyer với con đường trung lập hóa ra đã làm tổn hại sự nghiệp của ông hơn là giúp nó. Trong suy nghĩ của Kennedy (và sau đó là O'Connor), sự nghi ngại của Breyer và Souter về phán quyết của Tòa án Tối cao Florida khiến sự chống đối nó trở nên đáng kể hơn. O'Connor đặc biệt không thích ý tưởng tham gia cùng 3 thành viên bảo thủ trong một vụ kiện mang tính chính trị như thế. Bằng cách sát cánh với Kennedy trong một quan điểm mà ít ra cũng tương tự với quan điểm của Breyer và Souter, O'Connor có thể tự thuyết phục bản thân rằng bà vẫn an toàn giữa Tòa án.

Vào tối thứ Hai, Kennedy, O'Connor cùng các thư ký hợp tác đưa ra một ý kiến phác thảo, rút ra phần lớn từ những bản ghi nhớ họ đã viết trong hai vụ

kiện bầu cử hai tuần trước đó. (Scalia đã có một chuyến thăm hiếm hoi tới chỗ cả hai trong ngày hôm đó để khuyến khích nỗ lực chung của họ). Họ lấy báo cáo sự kiện từ phác thảo mà Rehnquist đã chuyển rồi sau đó xây dựng lập luận bảo vệ bình đẳng riêng của họ. Vào đầu giờ tối, Kennedy rất hạnh phúc với những gì ông đã tạo ra. Lá phiếu của ông lúc này đã chắc chắn. Các thư ký đã chuyển lời đến văn phòng của Stevens rằng Kennedy sẽ không tham gia vào ý kiến của ông ta. Với điều đó, Stevens quyết định ông sẽ đặt vé máy bay đến Florida sáng hôm sau, ngày 12 tháng 12. Ông có thể hoàn tất ý kiến bất đồng qua điện thoại với thư ký.

Điều khoản Bảo vệ Bình đẳng thích hợp với khái niệm lãng mạn của Kennedy về công việc của Tòa án. Điều khoản này là ngọn nguồn cho một số phán quyết lịch sử và kịch tính nhất của Tòa án, như vụ *Brown kiện Hội đồng giáo dục* năm 1954 và *Reynolds kiện Sims* năm 1964, vốn đã thiết lập quy tắc “một người, một phiếu” trong lĩnh vực lập pháp. Phán quyết nổi tiếng nhất của Kennedy liên quan đến điều khoản bảo vệ bình đẳng; vào năm 1996, ông đã viết ý kiến nhất trí cho phe đa số gồm 6 thẩm phán trong vụ *Romer kiện Evans* rằng bang Colorado không thể cấm các thành phố của nó thông qua các đạo luật bảo vệ người đồng tính luyến ái. Chắc chắn Kennedy không phải là người tự do, nhưng ông cũng không ngại sử dụng Hiến pháp như một phương tiện để bảo đảm cách đối xử bình đẳng cho tất cả mọi người.

Vì thế không có gì ngạc nhiên khi Kennedy bám theo vấn đề bảo vệ bình đẳng hơn là cơ sở Điều II mang tính kỹ thuật và mơ hồ trong ý kiến của Rehnquist. Nếu đưa ra trước ánh sáng độ lượng nhất, ý kiến của Kennedy trong *Bush kiện Gore* có thể xem là sự mở rộng nguyên tắc “một người, một phiếu” từ câu hỏi về cách các quận đã được phân chia như thế nào trước bầu cử cho đến câu hỏi các lá phiếu đã được kiểm như thế nào sau bầu cử. Như Kennedy đã viết, “Quyền bỏ phiếu... là cơ bản, và một ngọn nguồn trong tính chất cơ bản của nó nằm trong sức nặng bình đẳng kèm theo mỗi lá phiếu và phẩm giá bình đẳng do mỗi cử tri sở hữu”. (*Phẩm giá* là một từ yêu thích của Kennedy). Các hạt có những quy tắc khác biệt về việc “những lá phiếu bị lôm” nên được tính như thế nào; đôi khi từng hạt thay đổi tiêu chuẩn giữa cuộc kiểm phiếu lại. “Đây không phải là một quy trình với những sự bảo đảm đầy đủ của việc đối xử bình đẳng”, Kennedy viết một cách cứng nhắc.

Vấn đề đối với phân tích của Kennedy, như vô số nhà bình luận sau đó đã chỉ ra, là không có tòa án nào, chứ đừng nói đến Tòa án Tối cao, từng áp dụng bất kỳ loại quy tắc về tính chất không thay đổi theo hiến pháp nào trong việc

kiểm phiếu. Hầu hết các bang, kể cả Florida, đều sử dụng những công nghệ bỏ phiếu khác nhau trong một cuộc bầu cử. Kennedy đã đúng khi nói rằng kiểm phiếu lại có thể tạo ra sự không nhất quán và bất thường. Nhưng ông đã sai trong vấn đề lớn, quan trọng hơn. Một cuộc kiểm phiếu lại sẽ đưa ra con số chính xác hơn tổng số phiếu được xác nhận. Ý kiến của Tòa án đã bảo toàn và xác nhận một cuộc kiểm phiếu ít công bằng và thiếu chính xác hơn.

O'Connor nhận ra các vấn đề với phân tích bảo vệ bình đẳng của Kennedy. Thậm chí tại cuộc tranh luận miệng, bà đã tự nêu ra một số vấn đề trong những câu hỏi cuối cùng dành cho Olson, người đã nhấn mạnh sự khó khăn trong việc có “những tiêu chuẩn khác nhau từ hạt này đến hạt khác”. O'Connor trả lời, “À, cũng có những lá phiếu khác nhau từ hạt này đến hạt khác, ông Olson ạ, và đó là một phần lập luận mà tôi không hiểu. Có máy móc, có máy quét quang học. Và rồi có sự khác nhau hoàn toàn của những phiếu bầu; chúng ta đã nghe về lá phiếu con bướm và những loại phiếu đục lỗ khác. Làm sao ông lại có thể có một tiêu chuẩn khi mà có quá nhiều loại phiếu như thế?”

Tuy nhiên, cuối cùng O'Connor đã không để ý đến bản tóm tắt vấn đề thích hợp của mình. Bất chấp việc nhận ra vấn đề với lập luận bảo vệ bình đẳng, O'Connor quyết định tham gia. Nhưng bà đã làm thế với một phong cách đặc trưng. Quan điểm của bà thật sự là một phiên bản quan điểm của Breyer – rằng quy trình chỉ không có vẻ công bằng, và nó cần được dừng lại. Đối với O'Connor, bảo vệ bình đẳng là một cách nghe có vẻ khiêm tốn hơn để làm điều đó hơn là cách tiếp cận bằng Điều II của Rehnquist. Nhưng không như Kennedy, O'Connor có một ác cảm với những tuyên bố đao to búa lớn; bà thích những ý kiến tỉ mỉ thích hợp với các sự kiện đặt ra trước Tòa án, và điều đó đặc biệt đúng trong vụ *Bush kiện Gore*. Bà không muốn tạo ra nhiều luật lệ mới vốn có thể quay lại làm phiền Tòa án trong những vụ kiện tương lai. Vì thế cuối sáng thứ Ba, 12 tháng 12, khi ý kiến của Kennedy đang bắt đầu được định hình hoàn chỉnh, O'Connor bảo với Kennedy bà muốn làm rõ rằng ý kiến này sẽ không tạo ra một hệ thống quyền và quy định mới cho những cuộc bầu cử.

Kennedy phản ứng bằng cách cộng thêm những gì đã trở thành câu nói nổi tiếng nhất trong ý kiến – quả thật, một câu duy nhất đã tổng kết phần lớn những gì sai lầm mà Tòa án đã làm. “Sự cân nhắc của chúng tôi đã được giới hạn trước những tình huống hiện tại”, Kennedy viết, “vì vấn đề bảo vệ bình đẳng trong các quy trình bầu cử nhìn chung đặt ra nhiều phức tạp”.

Nói cách khác, ý kiến không phản ánh bất kỳ nguyên tắc pháp lý chung nào; đúng hơn là Tòa án đang hành động chỉ để giúp đỡ một cá nhân duy nhất – George W. Bush. Đó không phải là những gì Kennedy ám chỉ, nhưng đó là

những gì ông đã viết. Quan điểm đó chung quy là một kết quả tự nhiên của sự chạm trán thiếu chín chắn của Tòa án với cuộc bầu cử năm 2000. Công việc của Tòa án Tối cao là thụ lý những vụ kiện vốn thiết lập các nguyên tắc trong việc áp dụng chung. Nhưng như ý kiến của Kennedy đã cho thấy mặc dù không thừa nhận, không hề có nguyên tắc chung trong vụ *Bush kiện Gore* – chỉ là một sự chọn lựa kẻ thắng cụ thể trong cuộc bầu cử mà thôi. Hơn bất kỳ phán quyết nào khác, phán quyết này đã mời gọi chủ nghĩa hoài nghi về những động cơ thực sự của phe đa số trong vụ kiện.

Vào giữa trưa thứ Ba, khi nhóm thiểu số 4 thẩm phán chuyển tay nhau ý kiến bất đồng, tâm trạng của họ thậm chí còn trở nên phần nộ hơn nữa. Ginsburg đã dành cả cuộc đời nghề nghiệp để sử dụng Điều khoản Bảo vệ Bình đẳng của Tu chính án 14, và bà cảm thấy bị xúc phạm khi nhìn thấy điều khoản đó bị xuyên tạc bởi ý kiến của Kennedy. Trong phác thảo cuối cùng của ý kiến bất đồng, Ginsburg đã gọi lại những bản tin báo chí cụ thể đầu tiên về lá phiếu đen tại Florida để đề nghị trong một chú thích rằng, nếu có bất kỳ sự vi phạm bảo vệ bình đẳng ở tiểu bang thì nhiều khả năng đó là do giới cầm quyền bang và địa phương chứ không phải do Tòa án Tối cao Florida. Lời chú thích đã khiến Scalia nổi cơn thịnh nộ, và ông đã đáp lại với một bản ghi nhớ – trong một phong bì niêm phong, chỉ mình Ginsburg được mở mà thôi – cáo buộc bà “làm ô danh gia đình” và sử dụng “những chiến thuật của Al Sharpton⁽¹⁾”. Ginsburg chùn bước và bỏ dòng chú thích.

Tuy nhiên, ảnh hưởng tích lũy của các ý kiến bất đồng đã khiến Kennedy và O'Connor lo ngại. Họ cần chứng tỏ rằng quan điểm của họ không kỳ quặc như những người bất đồng làm cho chúng có vẻ như vậy. Vì thế họ quyết định nắm bắt thực tế rằng ý kiến của Souter và Breyer (mà Stevens và Ginsburg đã tham gia một phần đáng kể) nói vụ kiện nên được gửi trả lại Tòa án Tối cao Florida để thiết lập một tiêu chuẩn. Kennedy viết, “8 Thẩm phán của Tòa án đồng ý rằng những vấn đề về mặt hiến pháp đối với cuộc kiểm phiếu lại do Tòa án Tối cao Florida ra lệnh đòi hỏi một biện pháp khắc phục. Sự bất đồng duy nhất là về biện pháp khắc phục đó”. Tuyên bố nằm giữa ranh giới của sự không thành thật. Trên thực tế, vấn đề chính trong ý kiến của Stevens, Souter, và Breyer là các cuộc kiểm phiếu lại nên tiếp tục, chứ không phải chúng có “vấn đề”.

⁽¹⁾ *Al Sharpton: Sinh năm 1954, một mục sư thuộc trào lưu chính thống, nhà hoạt động chính trị và dân quyền, ứng viên Mỹ gốc Phi đầu tiên cho chức Thượng nghị sĩ New York. Ông đấu tranh chống lại sự bất công đối với cộng đồng Mỹ gốc Phi thuộc tầng lớp trung lưu và thu nhập thấp.*

Stevens đã có mặt tại Florida, nhưng các thư ký của ông đã quất vào mặt thư ký của Kennedy rằng ý kiến đó đã xuyên tạc quan điểm của Stevens. (Trong khoảnh khắc bối rối đó, thật ra họ đã quất nhầm viên thư ký, vốn không phải là người chịu trách nhiệm trong vụ *Bush kiện Gore*). Đáp lại tràng chỉ trích từ văn phòng Stevens, Kennedy đã thay đổi sự liên quan xuống còn “7 thẩm phán”. Souter và Breyer cũng có quyền kháng nghị nhưng họ nhất quyết không bận tâm. Đó là một sai lầm. Kết quả của ý kiến này, như Kennedy dự định, vụ *Bush kiện Gore* thường được những người ủng hộ xem là một vụ kiện 7-2. Trên thực tế, nó không bao giờ là gì khác ngoài tỷ lệ 5-4.

Cuộc khủng hoảng của vụ *Bush kiện Gore* đến Tòa án quá nhanh đến nỗi dòng chảy công việc bình thường vẫn tiếp tục không giảm sút, đôi khi với những kết quả hài hước. Khoảng 9 giờ tối thứ Ba, khi các bản ý kiến cuối cùng đang được đọc và sửa trước khi gửi đến máy in trong tầng hầm, một thư ký luật của tòa phúc thẩm tên là Anil Kalhan xuất hiện để tham dự một cuộc phỏng vấn với O'Connor vốn được lên kế hoạch vào sáng hôm sau. Kalhan nghĩ anh ta sẽ đến thăm những người bạn đang làm công việc thư ký. Nhưng sự xuất hiện của anh ta đã khiến vài thư ký luật khác nổi giận, những người nghĩ rằng một kẻ ngoài cuộc như Kalhan không thể được tin tưởng để giữ bí mật kết quả vụ *Bush kiện Gore*. Một số đề nghị, bằng một thái độ gần như nghiêm túc, rằng Kalhan phải bị “cầm tù”, để anh ta không thể rời khỏi đó hoặc gọi điện ra ngoài. Trong bất kỳ tình huống nào, không ai nói cho Kalhan biết kết quả, và anh ta đã vào một trong những phòng họp nơi có bố trí tivi để xem tin tức truyền thông. Anh ta không bị cầm tù, và cũng không nhận được chức thư ký.

Theo tiến trình của ngày hôm đó, một nhóm hơn chục phóng viên thường xuyên túc trực tại phòng báo chí Tòa án Tối cao đã được tham gia với khoảng 50 phóng viên khác. Lúc 9 giờ 40 phút tối, Ed Turner, phó phòng thông tin công cộng của Tòa án, đã vào phòng và thông báo, “Chúng ta sẽ sắp thành một hàng”. Ông đọc tên những thành viên thường trực của giới báo chí tại Tòa án Tối cao, và họ nghiêm túc xếp hàng nối đuôi nhau trong hành lang cẩm thạch. Những người mới đến xếp hàng sau. Lúc 9 giờ 52 phút, những chiếc hộp ý kiến bằng bìa cứng lớn xuất hiện, và hàng người di chuyển với nhịp độ căng thẳng, kiểu nửa đi nửa chạy của lính nhảy dù đang chuẩn bị nhảy khỏi máy bay. Thành viên của phòng thông tin công cộng đã sắp xếp cho các phóng viên nhanh chóng thoát ra đường qua cửa chính của cửa hàng quà lưu niệm Tòa án Tối cao. Các phóng viên truyền hình chạy hết tốc lực qua tòa cao ốc đến vị trí máy quay trên vỉa hè Đường số 1.

Lật giờ như điên qua các trang giấy, các phóng viên cố gắng tìm ra ý nghĩa của phán quyết. Vì quá gấp gáp nên phòng thư ký không chuẩn bị một

tóm tắt, mà bình thường vốn nằm ở phần đầu trong mọi ý kiến của Tòa án Tối cao. Sự bối rối của cánh phóng viên là có thể hiểu được, khi tiến trình hỗn loạn của Tòa án đã được phản ánh trong sản phẩm cuối cùng của nó. Ý kiến của Tòa án, chủ yếu do Kennedy viết, một lần nữa lại dán mác *per curiam*, “theo tòa”, vốn là sự chọn lựa mà các thẩm phán thường dùng trong những phán quyết không gây mâu thuẫn. Rehnquist đã khẳng khái dùng nó ở đây vì ý kiến cuối cùng của Tòa án đã có sự tương đồng chung và cách diễn đạt sẽ cho thấy một sự giả vờ nhất trí đối với động thái của Tòa án. Kết luận của “theo tòa” tuyên bố rằng vụ kiện đã được “gửi trả lại để điều tra thêm không mâu thuẫn với ý kiến này”. Đó là một lối diễn đạt quen thuộc trong luật học của Tòa án, nhưng ban đầu ý nghĩa của nó không rõ ràng trong bối cảnh vụ *Bush kiện Gore*. Có phải nó có nghĩa là việc kiểm phiếu lại có thể tiếp tục? Ý kiến mơ hồ của Tòa án đã tạo ra cách viết nhập nhằng, nhưng cuối cùng sự phân tích cú pháp chặt chẽ đã cho thấy câu trả lời là không.

Bên trong Tòa án, ti vi đã được bố trí trong hai phòng họp cạnh nhau dành cho các thư ký luật. Những người tự do tập trung vào một phòng, những người bảo thủ tập trung tại một phòng khác. Không hề ngạc nhiên, cả hai phòng đã được chia đều gần như ngang nhau, cũng như phần còn lại của cả nước vào đêm nay. Phe tự do có đồ ăn Thái và bia; phe bảo thủ có pizza và rượu Scot. Họ chỉ nhất trí trong việc la hét chế nhạo các phóng viên truyền hình. Không thẩm phán nào tới xem; thay vào đó họ tìm đường ra xe và lái về nhà.

Ít nhất cũng đã 25 năm kể từ khi cả nước hướng sự chú ý vào Tòa án Tối cao để giải quyết một câu hỏi có tầm quan trọng như thế. Năm 1974, các thẩm phán đã nổi lên trong vụ *Hoa Kỳ kiện Nixon*, họ nhất trí ra lệnh cho tổng thống phải nộp các cuộn băng của Nhà Trắng và, ở mức độ lớn hơn, là phải tuân theo quy định của pháp luật. Tại đây, trong khoảnh khắc thậm chí còn quan trọng hơn này, Tòa án với tư cách một thể chế và các thẩm phán với tư cách cá nhân đã thất bại. Quả thật, sự trình diễn của họ trong vụ kiện này chẳng khác gì là một danh mục liệt kê những sai lầm tồi tệ nhất của họ với tư cách là đại thẩm phán.

Tuy nhiên, xét ở một khía cạnh, Tòa án đã nhận được sự chỉ trích bất công đối với vụ *Bush kiện Gore* – từ những người nói rằng các thẩm phán thuộc phe đa số “đã đánh cắp cuộc bầu cử” cho Bush. Nói đúng hơn, những gì Tòa án đã làm là loại bỏ bất kỳ sự không rõ ràng nào về kết quả. Có khả năng nếu Tòa án đã phán quyết một cách công bằng – hoặc tốt hơn là không thụ lý vụ kiện – thì Gore đã thắng cử. Một cuộc kiểm phiếu lại có thể đã dẫn đến chiến thắng cho Gore tại Florida. Cũng hoàn toàn có khả năng rằng, nếu Tòa án đã

hành động một cách thích hợp và để việc giải quyết vấn đề bầu cử cho tòa án Florida, dù thế nào thì Bush cũng sẽ thắng cử. Việc kiểm lại 60 ngàn lá phiếu không xác định có thể dẫn đến việc bảo toàn hoặc mở rộng vị trí dẫn đầu của Bush. Cơ quan lập pháp Florida, vốn được kiểm soát bởi phe Cộng hòa, có thể đã bước vào và trao lá phiếu đại cử tri của bang cho Bush. Và nếu cuộc tranh cãi đến trước Hạ viện, vốn có trách nhiệm theo hiến pháp để giải quyết những xung đột liên quan đến Cử tri đoàn, Bush cũng có thể thắng ở đó. Bi kịch trong sự trình diễn của Tòa án ở cuộc bầu cử năm 2000 không phải là nó đã dẫn đến chiến thắng của Bush mà chính là thái độ khó chịu và không thích hợp mà các thẩm phán đã sử dụng quyền hạn của họ.

Chỉ có một điểm sáng duy nhất trong bức tranh toàn cảnh ảm đạm này. Tài hùng biện nhạy bén, dứt khoát và đáng quý của John Paul Stevens đã vinh danh Tòa án. Cô độc giữa các thẩm phán, Stevens có vẻ hết sức vững vàng, nhất quán, lô-gic và căn cứ theo hiến pháp trong suy nghĩ. Từ nhà mình ở Fort Lauderdale, ông đã soạn một đoạn kết bài diễn văn được xem như văn bia hay nhất cho chương đáng tiếc này trong lịch sử Tòa án: “Ý kiến theo tòa bởi phe đa số của Tòa án này chỉ có thể củng cố thêm lòng tin với sự đánh giá cay độc nhất về công việc của các thẩm phán trong nước. Đã có niềm tin vào những người đàn ông và đàn bà điều khiển hệ thống tòa án vốn là xương sống thật sự cho quy định của pháp luật. Thời gian sẽ là phương thuốc chữa lành vết thương đối với niềm tin vốn sẽ bị tổn thương bởi phán quyết hiện nay. Tuy nhiên có một điều chắc chắn. Mặc dù chúng ta có thể không bao giờ biết một cách hoàn toàn chắc chắn nhân dạng của người chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống năm nay, nhân dạng của người thua là hết sức rõ ràng. Đó là lòng tin của Quốc gia vào thẩm phán với vai trò là người bảo vệ công bằng quy định của pháp luật”. (Vào phút cuối, một trong những thư ký của Stevens đã thuyết phục ông, chỉ lần này thôi, từ bỏ từ ngữ yêu thích của ông – *hết sức* – và thay thế bằng từ quen thuộc hơn là *hoàn toàn*, mà lúc này đã trở thành câu nói nổi tiếng).

Với một ngoại lệ, các thẩm phán đã cố bỏ vụ *Bush kiện Gore* lại phía sau và tiếp tục làm việc như thường lệ. 3 tuần sau, Scalia và Ginsburg theo thói quen đón mừng Năm mới với gia đình người khác. Breyer, với tính cách đặc trưng, đã nỗ lực đem nhiều thư ký luật tự do vốn đang thất vọng đến ăn trưa. Tại nhà hàng, thường là với giọng to tiếng đến mức gây bối rối, Breyer thuyết phục các luật sư trẻ duy trì niềm tin vào Tòa án và tin rằng quan điểm của họ có thể được ủng hộ vào một ngày nào đó. O'Connor cố gắng tránh thảo luận về vụ kiện. Kennedy làm ra vẻ toàn bộ vấn đề không phải là chuyện gì to tát.

Chỉ một mình David Souter là vỡ mộng. Xét về cơ bản, ông là một người rất khác đồng nghiệp. Không chỉ vì họ có gia đình gần gũi; cuộc sống của họ ngoài tòa án hoàn toàn không giống như ông. Họ tham dự các bữa tiệc và hội nghị; họ phát biểu; họ hòa lẫn trong Washington, nơi mà sự chỉ trích về mọi thứ, kể cả công việc của Tòa án Tối cao, là điều phổ biến. Trở nên chai lì hoặc lỗ mãng với cuộc sống bên ngoài của họ, những người bất đồng ý kiến khác có thể nhún vai và tiếp tục sống, nhưng Souter thì không thể. Toàn bộ cuộc đời ông là làm một thẩm phán. Ông xuất thân từ một truyền thống nơi mà sự độc lập của bộ máy tư pháp là nền tảng của quy định pháp luật. Và Souter tin vụ *Bush kiện Gore* đã coi thường truyền thống đó. Hành động của đồng nghiệp ông là quá rõ ràng, quá đảng phái đến nỗi Souter nghĩ ông không thể phục vụ với họ thêm được nữa.

Souter suy nghĩ nghiêm túc về chuyện từ chức. Trong nhiều tháng qua, việc liệu ông sẽ tiếp tục công việc thẩm phán hay không là điều không hề rõ ràng. Việc gặp Tòa án trong một thành phố nơi ông đã miễn cưỡng đưa ra quyết định thậm chí còn khó khăn hơn. Sau khi tranh luận với một nhóm bạn thân, ông quyết định ở lại, nhưng thái độ của ông với Tòa án không bao giờ giống như trước nữa. Có nhiều lần David Souter nghĩ về vụ *Bush kiện Gore* và khóc.

PHẦN BA

“MỘT ĐẠO LUẬT GIỚI TÍNH ĐẶC BIỆT”

Khi các thẩm phán quay lại sau kỳ nghỉ Giáng sinh vào tháng 1 năm 2001, sổ ghi án của họ đối với phần còn lại của kỳ làm việc rất cuộc cũng đã chứng minh cho tiên đoán của Souter từ mùa thu trước: đó là một năm buồn tẻ.

Đặc điểm đó đặc biệt dễ nhận thấy bởi vì sự chỉ trích trong vụ *Bush kiện Gore* đã khiến một số thẩm phán choáng váng. Đó là một điều được gọi là sai lầm, hay thậm chí là phản động và hữu khuynh – vốn là điều bình thường – song lần này những người chỉ trích đã sẫm soi động cơ và tính chính trực của các thẩm phán. Quyết định được gọi là một sự giả bộ, một tình thế khó khăn về chính trị, một cuộc cách mạng chính trị chớp nhoáng.

Phản ứng dữ dội đối với phán quyết đã tác động đến các thẩm phán thuộc phe đa số theo nhiều cách khác nhau. Rehnquist, người lớn tuổi hơn so với hầu hết đồng nghiệp và rảnh rang hơn cả trong cuộc sống chính trị hiện thời, lờ đi sự huyền ảo. Scalia, người thích đấu tranh, cũng chào đón điều này. (Đáng chú ý là Scalia hiếm khi ủng hộ vụ *Bush kiện Gore* trên các thuật ngữ đã nói rõ mà đúng hơn là một sự can thiệp cần thiết trong một cuộc bầu cử vượt ngoài tầm kiểm soát – giống như một dải garô buộc vào cơ thể chính trị. “Chúng ta phải làm điều gì đó, bởi vì các nước đang cười nhạo chúng ta”, Scalia

muốn nói với các thánh giá. “*Nước Pháp* đang cười chúng ta”. Thomas chỉ tìm cách chứng minh sự vi phạm trắng trợn trong vụ *Bush kiện Gore*.

Ngược lại, O'Connor chưa bao giờ đánh giá cao vai trò của bà trong phán quyết. Bà đánh giá vị trí của mình như trung tâm ôn hòa của Tòa án, và sự tham gia vào phe đa số với một phán quyết mà nhiều người xem là mang đầu óc đảng phái trắng trợn khiến bà cảm thấy buồn nôn. Cũng như Scalia, O'Connor thường hiếm khi ủng hộ phán quyết theo công trạng của nó. Với vẻ bồn chồn cho thấy một cảm xúc mãnh liệt, bà thường trích dẫn kết quả của những cuộc kiểm phiếu lại do giới truyền thông thực hiện như bằng chứng chứng tỏ rằng vụ *Bush kiện Gore* không mang ý nghĩa quan trọng như những người chỉ trích đã tuyên bố. O'Connor không tỏ ra hối tiếc về lá phiếu của bà – một sự tư vấn lương tâm như thế rõ ràng không phải là phong cách của O'Connor – nhưng bà sẽ không thích nhớ về vụ việc.

Trong 5 thẩm phán thuộc phe đa số, Kennedy đã có quãng thời gian khó khăn nhất với hậu quả của vụ *Bush kiện Gore*. Ông đã sống phần lớn cuộc đời với vai trò là thẩm phán, và ông có một sự tôn trọng đặc biệt về nghề nghiệp, “phường hội của các thẩm phán” như đôi khi ông vẫn gọi. Hóa ra sẽ có hai Anthony Kennedy trong Tòa án Tối cao – một người trước ngày 12 tháng 12 năm 2000, và một sau đó – và sự thay đổi của ông chắc chắn là một trong những di sản bất ngờ nhất của vụ kiện lịch sử này.

Thẩm phán Kennedy của thời kỳ hậu – *Bush kiện Gore* được định hình bởi một ảnh hưởng đặc biệt – sự hướng về luật nước ngoài và các thẩm phán nước ngoài. Sau năm 2000, một phần nhằm để thoát khỏi bầu không khí chính trị tại Washington, Kennedy đã tận tụy thêm nữa đối với thế giới rộng lớn hơn, và những chuyến hành trình đã thay đổi ông. Căn cứ vào vai trò nòng cốt của Kennedy, Tòa án và quốc gia sẽ không bao giờ giống nhau nữa. Điều nghịch lý trong vụ *Bush kiện Gore* là món quà của các thẩm phán dành cho một tổng thống thuộc phe bảo thủ đã đẩy Tòa án đi theo hướng tự do nhất trong nhiều năm qua.

Nhìn bề ngoài, rất ít thẩm phán trong lịch sử gần đây đã đến Tòa án Tối cao từ một tầng lớp tỉnh lẻ như Kennedy. Khi Tổng thống Reagan bổ nhiệm ông vào Tòa án Tối cao năm 1987, Kennedy mới 51 tuổi và vẫn sống trong ngôi nhà nơi ông lớn lên tại Sacramento.

Nhưng bức tranh đó về Anthony Kennedy – về một luật sư tỉnh lẻ đã gắn bó với cùng một thành phố nhỏ suốt cả cuộc đời – là sai lạc. Những sở thích của Kennedy không phải là của một người đàn ông nhà quê. Khi còn ở tuổi

thanh thiếu niên, bác của ông, một thợ khoan mỏ dầu, đã thuê ông làm việc với các thiết bị tại Canada và Louisiana vào mùa hè. Trước khi tốt nghiệp đại học, Kennedy dành vài tháng nghiên cứu tại Trường Kinh tế London, nơi ông đã say mê sự sôi nổi của những cuộc tranh luận chính trị và quan điểm sinh viên. Là một luật sư trẻ, thậm chí dù công ty của ông tại thủ phủ California là một công ty nhỏ, song ông đã phát triển một lượng khách hàng quốc tế ổn định. Kennedy đến Mexico vì công việc thường xuyên đến nỗi ông trở thành một trong số ít luật sư Hoa Kỳ nhận được giấy phép hành nghề ở đó, nơi ông đã giúp một khách hàng thiết lập một trong những maquiladoras đầu tiên – tức là những xí nghiệp do người Mỹ sở hữu.

Cha của Kennedy là một nhà vận động hành lang huyền thoại tại Sacramento, trong đó nổi tiếng nhất với việc ủng hộ tích cực (và thú vị) nhân danh ngành sản xuất rượu California. Tony Kennedy bám lấy khách hàng vì công ty, nhưng ông đã trau dồi một cá tính rất khác biệt quanh Sacramento – đó là cá tính của một vị giáo sư hơn là một người giả vờ chào ai một cách lịch sự. Năm 1965, khi chỉ mới 29 tuổi và vừa rời khỏi trường luật vài năm, Kennedy đã bắt đầu dạy luật hiến pháp tại McGeorge, trường luật địa phương. Quan điểm của Kennedy về bản thân như một giáo viên, và về luật pháp như một vật truyền dẫn các giá trị xã hội chính là điều cốt lõi để nhận dạng ông.

Kennedy thậm chí chưa đến 40 tuổi khi Gerald Ford bổ nhiệm ông vào Khu vực Chín. Công việc của một thẩm phán tòa phúc thẩm có thể rất buồn tẻ, đặc biệt đối với một người trẻ tuổi, bởi vì những trách nhiệm chủ yếu là ngồi một chỗ – đọc các bản tóm tắt, nghe các vụ tranh tụng, và viết ý kiến. Nhưng Kennedy đã làm được điều gì đó nhiều hơn, khi ông chấp nhận sự bổ nhiệm từ Chánh án Burger với vai trò là người giám sát các tòa án hạt ở Nam Thái Bình Dương, vốn đòi hỏi phải đi đến Guam, Palau, Saipan, America Samoa, Úc, New Zealand, và Nhật. Ông tiếp tục giảng dạy, và thông qua trường luật tại Sacramento mà Kennedy đã phát triển mối quan hệ vốn sẽ thay đổi nghề nghiệp pháp lý của ông. McGeorge đã cung cấp một chương trình hè cho các sinh viên luật tại Đại học Salzburg ở Áo, và Kennedy bắt đầu giảng dạy tại đó vào năm 1987, năm mà Reagan bổ nhiệm ông vào Tòa án Tối cao. Kennedy quay lại Salzburg vào năm 1990, và cứ mỗi năm sau đó, ngay khi ý kiến cuối cùng của kỳ làm việc được công bố, ông và vợ, Mary, sẽ đóng gói đồ đạc để trực chỉ thành phố yên ả nằm ở chân dãy Alps.

Bức tường Berlin sụp đổ 1 năm sau khi Kennedy tham gia Tòa án, và những diễn biến chính trị theo sau sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản đã có

một ảnh hưởng sâu sắc đối với cách tiếp cận của ông trong việc giải thích Hiến pháp. Đột nhiên, hàng chục quốc gia khắp thế giới quyết định chấp nhận những hiến pháp thành văn có ý nghĩa. Vào lúc đầu, các chế độ dân chủ đang khao khát này bao gồm những thành phần cũ và các nước đồng minh của Liên bang Xô Viết, nhưng dần dần các quốc gia tại châu Á, Trung Đông, và châu Phi cũng tìm kiếm ý kiến của giới chuyên môn về pháp luật dân chủ. Gần như mọi quốc gia này đều xem Hoa Kỳ như một nguồn cảm hứng – và đặc biệt hơn là Tòa án Tối cao của nó.

Kennedy rất háo hức đáp lại tiếng gọi, và ông bắt đầu cố vấn cho các xã hội dân chủ đang xuất hiện – bao gồm Czechoslovakia và Nga – về luật hiến pháp của họ. Trong những năm đầu thập niên 1990, hàng chục dự án đã được tạo ra để xuất khẩu các khái niệm pháp luật của Hoa Kỳ. Hầu hết thẩm phán đều tham gia vào một số cuộc trao đổi này, nhưng Kennedy và O'Connor là những người năng nổ nhất. Năm 1990, O'Connor đã giúp tạo ra những gì sẽ trở thành tổ chức lớn nhất của các tổ chức xây dựng thể chế này, Sáng kiến Luật Trung Âu và Âu-Á (CEELI) của Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ. Cuộc họp đầu tiên của CEELI dự định diễn ra tại Salzburg, và do tiện thể Kennedy cũng định đến đó nên O'Connor bèn mời ông tham gia.

Kennedy đã tận hưởng mùa hè tại thành phố nơi có nhiều hội nghị pháp lý quốc tế quan trọng nhất diễn ra ở đó. Hoạt động được tập trung trong một tổ chức được biết đến với cái tên Salzburg Seminar (Hội nghị chuyên đề Salzburg), được thành lập vào năm 1947 bởi ba thành viên tốt nghiệp Harvard nghĩ rằng châu Âu cần một nơi để nghiên cứu các quan điểm của Hoa Kỳ. Họ quyên góp vài ngàn đô la và thuê Schloss Leopoldskron, một cung điện thuộc thế kỷ 18 đã rơi vào tình trạng hư nát sau khi bị phát xít Đức chiếm đóng. Hội nghị chuyên đề này đã trở nên nổi tiếng như là “Kế hoạch Marshall của tư tưởng”, và nó vẫn là nơi gặp gỡ cho các học giả cũng như các thẩm phán. Kể từ năm 1971, chín đại thẩm phán của Tòa án Tối cao đã tham gia các phiên họp tại Schloss, nhiều người trong số họ đã tham gia vài lần. Kennedy đã tham dự 4 hội nghị chuyên đề, và thậm chí trong những mùa hè khi ông không tham gia một cách chính thức, ông cũng đã đến thăm Schloss thường xuyên để gặp gỡ các đồng nghiệp ngoại quốc.

Schloss Leopoldskron được bảo đảm an ninh nghiêm ngặt theo những tiêu chuẩn thoải mái của Salzburg, nhưng không phải vì các nhà luật học. Cung điện đã được chọn để quay vài cảnh trong bộ phim *The Sound of Music* năm 1965, và đã gây ra tình trạng kẹt xe thường xuyên do người hâm mộ. Bối cảnh cho hai cảnh quay lãng mạn, một cảnh giữa Liesl và Rolf (nhấn mạnh bài hát

“Sixteen Going on Seventeen”) và cảnh khác giữa Maria và Captain (“Something Good”), là một vọng lâu bằng kính ban đầu được đặt trong vườn. Khi đám đông trở nên không thể kiểm soát, vọng lâu được chuyển đến một vị trí gần trung tâm của Salzburg. (Bên ngoài Schloss, một tấm biển gắn trên bức tường gần đường phố nhất viết bằng tiếng Anh rằng “Những Kẻ Xâm Phạm Sẽ Bị Truy Tố – Kẻ Cả Các Nhóm Du Khách”). Đối với Kennedy, Schloss là một ngôi nhà thứ hai tại Salzburg, một trong vài nơi trên thế giới mà một đại thẩm phán Tòa án Tối cao có thể hòa lẫn vào những người đồng tuế một cách dễ dàng.

Tại châu Âu, từ lúc nhậm chức, George W. Bush đã bị xem thường bởi cách tiếp cận đơn phương của ông đối với chính sách đối ngoại, coi thường các thể chế quốc tế, và đặc biệt là về phóng khoáng của một chàng cao bồi. Bắt đầu từ năm 2001, Kennedy có thể đi hết cả mùa hè mà không gặp một người ca tụng Bush, và đề tài *Bush kiện Gore* đã bị né tránh như một tấn bi kịch gia đình. Kennedy không hề có ảo tưởng về những gì mà các đồng nghiệp quốc tế nghĩ về tổng thống của mình – hoặc về phán quyết của ông để đưa Bush vào Nhà Trắng.

Một ngày nọ, sau vụ *Bush kiện Gore*, Kennedy đã ăn trưa với Richard Goldstone, cựu thẩm phán của Tòa án Hiến pháp Nam Phi, hiện đang có mặt tại Salzburg để thực hiện một bài thuyết trình, và cũng như Kennedy, ông ta rất háo hức được gặp những đồng nghiệp nước ngoài. Hai người đàn ông ngồi ăn tại tầng 2 của Schloss, trong một căn phòng được trang hoàng với các tấm panen bằng kính và những bức bình phong thếp vàng vốn đã được tái sản xuất một cách hoàn chỉnh để tạo ra phòng khiêu vũ von Trapp.

“Ông có biết vị thẩm phán người Nga nào không?” Kennedy hỏi Goldstone. “Họ rất sôi nổi”.

“Tôi đã gặp những người tốt lẫn xấu. Lúc này tòa án thuộc về tổng thống”, ông ta trả lời, ám chỉ đến Vladimir Putin.

Kennedy đề cập đến việc ông nằm trong ủy ban của một nhóm thuộc Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ chuyên cố vấn cho các thẩm phán và luật sư tại Trung Quốc, nơi ông đến khoảng một lần mỗi năm. “Đó là một bữa tối với một trong các phó thủ tướng của họ”, ông kể. “Tôi biết tôi phải tặng một món quà. Chúng tôi không có ngân sách cho những việc này, vì thế tôi xuống cửa hàng quà tặng của Tòa án Tối cao, và tôi tìm thấy một trong những quyển lịch này. Nó nằm trong một cái hộp bằng da khá đẹp, và nó có một số ngày kỷ niệm theo luật hiến pháp Hoa Kỳ cho mọi ngày trong năm. Thế là vào bữa tối, tôi trao quyển lịch cho ông ta, ông ta rất hài lòng, vì thế tôi hỏi, ‘Khi nào thì đến sinh nhật ngài? Tại sao ngài không xem thử?’ Ông ta nói một ngày gì đó rồi trao quyển lịch

cho người phiên dịch. Thế là tay phiên dịch đứng sững tại đó. Anh ta nhìn tôi. Anh ta nhìn xung quanh. Sự im lặng bao trùm ở đó. Rõ ràng anh ta không biết phải làm gì. Vì thế tôi giục, ‘Đọc đi, đọc đi.’ Và cái mực từ trong ngày đó là về vụ *Dennis kiện Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*, phê chuẩn thời hạn tù cho 11 đảng viên đảng Cộng sản Hoa Kỳ. Rồi lại có một khoảnh khắc im lặng. Nhân viên an ninh của tôi nhìn ra cửa. Sau đó vị khách danh dự chỉ phá ra cười”. Kennedy cũng cười lớn, nói thêm. “Tôi không phải là một nhà ngoại giao đẳng cấp thế giới”.

Những hình thức trao đổi này cũng tiếp diễn tại Washington. Bởi vì Rehnquist hầu như cấm mọi cuộc thảo luận về công việc Tòa án trong những bữa trưa quen thuộc của các thẩm phán, và bởi các thẩm phán chỉ có thể giả bộ quan tâm đến chuyện cháu nội của người này người kia trong một thời gian nhất định, cho nên họ bắt đầu mời khách. Những vị khách bao gồm Kofi Annan, Condoleezza Rice, Henry Kissinger, sử gia David McCullough, ca sĩ hát giọng nữ cao Cathy Malfitano, Alan Greenspan (vị khách duy nhất được mời lại), nhưng những vị khách thường xuyên nhất là các thẩm phán nước ngoài. Goldstone là một trong số đó, cũng như Aharon Barak, chánh án của Israel, cùng các luật gia ít nổi tiếng khác. Ngay sau thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh, những cuộc trao đổi pháp lý này có thể đã bắt đầu như một cách xuất khẩu chủ nghĩa hợp hiến của người Mỹ, nhưng các quan niệm đã đi theo cả hai chiều – với một ảnh hưởng sâu rộng lên Tòa án.

Cuộc đối thoại hai chiều đã đẩy Tòa án – và đặc biệt là Kennedy – về phía cánh tả. Hoa Kỳ là chế độ dân chủ bảo thủ nhất thế giới, với một sự nhất trí sâu rộng khắp nước trong việc ủng hộ một chính phủ hạn chế và giảm thuế. Gần như tất cả các nền dân chủ khác, ở châu Âu và bất kỳ nơi nào khác, đều đã cam kết hướng đến một khu vực công thiết thực hơn, bằng cách ủng hộ cho lĩnh vực chăm sóc y tế quốc dân cũng như đánh thuế cao hơn chẳng hạn. Theo đó, thẩm phán trong những quốc gia khác có khuynh hướng tự do hơn các đồng nghiệp Hoa Kỳ. Mâu thuẫn đặc biệt nổi bật trong hình phạt tử hình. Gần như không chỉ mọi nền dân chủ đều đã bãi bỏ án tử hình, mà họ còn cố gắng ngăn chặn việc hành hình từ cộng đồng các quốc gia khác. Tất cả quốc gia đang muốn tìm thành viên trong Liên minh châu Âu đều phải từ bỏ án tử hình. Trong số nhiều thẩm phán châu Âu, việc thi hành án tử hình không chỉ gây ra sự phản đối mà còn mang lại nỗi khiếp sợ. Sự biểu quyết của Kennedy đã đậm dần cùng với cặp mắt kính của ông – không còn là kiểu gọng thép của cánh phi công trong những năm 1970, mà là kiểu không gọng của châu Âu.

Trong thế kỷ mới, một chủ nghĩa thế giới như thế đến với Tòa án từ vài hướng, và một thể hệ thư ký luật mới đã mang một thái độ mới đối với vấn đề

tình dục đồng giới. Trong thời kỳ này, phe ủng hộ quyền của người đồng tính chỉ có vài chiến thắng tương đối trong nền văn hóa chính trị chủ đạo, nhưng phong trào đã hoàn toàn thay đổi thế giới của những người cảm cân nảy mực pháp luật. Trong các trường luật lớn và các công ty ở những thành phố lớn chuyên tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp của họ (và nhiều cựu thư ký luật của Tòa án Tối cao), vấn đề bình đẳng cho người đồng tính đã tiến gần đến sự ủng hộ nhất trí. Các trường luật và công ty đã khoe khoang về thái độ chào đón của họ đối với người đồng tính. Một số lượng đáng kể sinh viên luật đồng tính đã phát triển trong môi trường này, chấp nhận nó như điều bình thường và tiếp tục làm thư ký tại Tòa án Tối cao.

Các thư ký đồng tính đã thay đổi Tòa án, không phải vì nhiệm vụ luật sư của họ mà vì sự tồn tại của họ. Tất nhiên họ không khác nhiều so với những đồng nghiệp bình thường, và đó chính là vấn đề. Các thẩm phán, vốn không có kiểu lịch sự ngoại lệ và cũng là những người tử tế, đã đối xử với giới thư ký đồng tính một cách lịch sự. Khi bạn tình lâu năm của một luật sư kỳ cựu trong nhóm nhân viên Tòa án qua đời, bức thư chia buồn đầu tiên gửi tới người còn sống đến từ Rehnquist. (Vị chánh án cũng có những nhân viên đồng tính thân cận bên cạnh mình). Thomas đã đối xử với bạn của các thư ký đồng tính bằng thái độ thân thiện đầm ấm một cách âm ỉ tương tự như với bất kỳ ai khác; tám ảnh người yêu của viên thư ký của Stevens trên bàn làm việc của anh ta, một vận động viên trượt tuyết, là không hề khác thường chút nào. O'Connor đã tặng một chiếc áo thun với dòng chữ "Những thư ký ưu tú" cho con mới sinh của tất cả thư ký luật của mình; một thời gian ngắn sau năm 2000, bà biết rằng một trong những cựu thư ký của mình, một người đàn ông đồng tính, đang nhận nuôi một đứa con với bạn tình. Với tính cách mạnh mẽ một cách hiệu quả của mình, O'Connor thò đầu vào văn phòng thư ký hiện tại, giải thích tình huống và nói, "Tôi nên gửi một chiếc áo sơ mi, đúng không? Chúng ta nghĩ đó là một ý hay, phải không nào?" Các thư ký gật đầu và chiếc áo được gửi theo đường bưu điện.

Sự thay đổi xã hội này tại Tòa án đã vấp phải một mảnh đất pháp lý hoàn toàn khác biệt. Trong vụ *Bowers kiện Hardwick* năm 1986, Tòa án đã phê chuẩn việc kết tội một người đàn ông bang Georgia vì hành vi quan hệ đồng tính với một người đàn ông khác. Ý kiến của Byron White cho phe đa số 5-4 là hoàn toàn khinh bỉ toàn bộ khái niệm về quyền của người đồng tính. "Việc tuyên bố rằng một quyền gắn với cách hành xử như thế là 'vốn có gốc rễ sâu sắc trong lịch sử và truyền thống của Quốc gia này' hoặc 'ẩn trong khái niệm về sự tự do' là chuyện khôi hài, trong trường hợp tốt nhất", White đã viết. Trong ý kiến đồng thuận ngắn gọn, thô bạo của mình, chánh án Burger đã viết, "Việc công nhận

rằng hành động tình dục đồng giới phần nào được bảo vệ như một quyền cơ bản sẽ gạt sang một bên thời đại hoàng kim của giáo huấn đạo đức”. Đối với một thế hệ những người đồng tính và đồng minh của họ, vụ kiện vẫn là một vết thương nhức nhối.

Vào một ngày thứ Bảy của mùa xuân năm 1986, thẩm phán Lewis Powell có một cuộc trò chuyện bất thường với một thư ký luật của mình, Cabell Chinnis Jr., về vụ *Bowers kiện Hardwick*. Khi Chinnis thuật lại chi tiết sự trao đổi với Joyce Murdoch và Deb Price, các tác giả của một cuốn sách lịch sử về quyền đồng tính tại Tòa án Tối cao, Powell đã hỏi về sự phổ biến của tình dục đồng giới, mà một bản tóm tắt bạn-của-tòa⁽¹⁾ đã ước tính là 10%. Chinnis đã nói điều đó nghe có vẻ đúng. “Tôi không tin rằng tôi đã từng gặp một người đồng tính”, Powell trả lời. Chinnis nói điều đó dường như không chắc đúng. Cuối ngày hôm đó, Powell quay lại hỏi Chinnis rằng, “Tại sao dân đồng tính không quan hệ với phụ nữ?” “Thưa thẩm phán Powell”, anh ta trả lời, “một người đàn ông đồng tính không thể cương để thực hiện giao phối với một phụ nữ”. Cuộc đối thoại này đặc biệt kỳ lạ không chỉ vì tính chất thẳng thắn của nó mà còn vì bản thân Chinnis là một người đồng tính (cũng như vài thư ký luật trước đây của Powell). Trước đó, Chinnis đã giới thiệu Powell với người đàn ông mà anh ta đang sống chung, nhưng viên thư ký không bao giờ biết chắc rằng Powell có hiểu về hoạt động tình dục của mình không. Vấn đề hóa ra mang ý nghĩa quan trọng hơn là ngẫu nhiên bởi vì Powell, sau một thời gian dài khổ sở, cuối cùng cũng đã bỏ lá phiếu thứ 5 để ủng hộ quan điểm của White trong vụ *Bowers*.

17 năm sau, khi Tòa cân nhắc xem liệu có lật ngược vụ *Bowers* hay không, không thẩm phán nào có thể khẳng định rằng ông ta (hoặc bà ta) chưa bao giờ gặp một người đồng tính. Nhưng sự thật rằng mọi thẩm phán đều biết dân đồng tính không nhất thiết có nghĩa là họ đã sẵn sàng bác bỏ những gì vẫn là một án lệ mới gần đây.

Những tình tiết trong vụ án mới, *Lawrence kiện Texas*, là không phức tạp và rất giống các tình tiết trong vụ *Bowers*. Ngày 17 tháng 9 năm 1998, cảnh sát Houston, đang phản ứng trước một báo cáo về một vụ vi phạm quyền sử dụng vũ khí, đã đột nhập vào căn hộ nơi John Geddes Lawrence và Tyron Garner

(1) Còn gọi là *amicus curiae*, bạn của tòa án. Một bản tóm tắt do một người, hoặc nhiều người không phải là một bên trong vụ kiện, đưa ra những quan điểm về việc nên quyết định vụ kiện như thế nào.

đang quan hệ tình dục. Hai người đàn ông đã bị bắt vì vi phạm luật Texas chống “giao cấu tình dục sai lạc”, vốn ngăn cấm việc quan hệ bằng hậu môn và miệng. Câu hỏi đặt ra cho Tòa án là liệu một tiểu bang có thể ngăn cấm hành vi tình dục đồng giới giữa người lớn căn cứ theo hiến pháp hay không.

Thậm chí trong phiên tranh luận miệng cũng có thể thấy rõ Tòa án đã thay đổi nhiều như thế nào trong những năm qua. Tất cả những gì Rehnquist có thể nói trong việc ủng hộ luật Texas là “loại hành vi chúng ta đang nói ở đây đã bị cấm trong một thời gian dài”. Ngay cả Scalia, cũng như Rehnquist và O'Connor, vốn đã tham gia ý kiến về vụ *Bowers*, cũng có vẻ ủng hộ. “Đó là một hành động vi phạm quyền riêng tư”, ông nói. “Cảnh sát đã không gõ cửa phòng ngủ để xem có bất kỳ ai không – ý tôi là – đây không phải là một loại tội ác mà cảnh sát đang tìm kiếm”. Khi đặt câu hỏi với Charles A. Rosenthal Jr., luật sư quận của hạt Harris, Breyer đã gọi phán quyết vụ *Bowers* là “tai hại về hậu quả, sai lầm về lý thuyết và nói bót về giá trị hiến pháp” và đặt câu hỏi “Ông trả lời điều đó như thế nào?”

Rosenthal đánh trống lảng.

Nhưng Breyer không muốn từ bỏ nên nói rằng, “Tôi muốn nghe câu trả lời thẳng thắn của ông”.

Các khán giả thạo đời của Tòa án Tối cao đã cười thầm về sự khó xử gấp bội mà bản thân Breyer hoặc không dự kiến hoặc không chú ý.

Trong cuộc thảo luận, chỉ có 3 thẩm phán ủng hộ luật Texas – Rehnquist, Scalia và Thomas. O'Connor không thể bác bỏ lá phiếu của bà trong vụ *Bowers*, nhưng bà không thể xác nhận lại nó một lần nữa. Vì thế bà tìm một mảnh đất trung lập điển hình bằng cách bỏ phiếu lật lại lời buộc tội Lawrence trên cơ sở rằng việc truy tố người đồng tính (không phải người khác giới) đã vi phạm Điều khoản Bảo vệ Bình đẳng. Điều đó đã để lại 5 phiếu – Stevens, Kennedy, Souter, Ginsburg, và Breyer – giúp lật lại vụ *Bowers*, và Stevens đã khôn ngoan phân công Kennedy viết ý kiến. (Bên trong Tòa án, Kennedy đôi khi được gọi là “có xu hướng thư ký” – tức là bị ảnh hưởng quá mức bởi các thư ký luật của mình. Vụ *Lawrence* chứng tỏ rằng lời buộc tội đó vừa bất công vừa không có lý do xác đáng, bởi vì 3 trong 4 thư ký luật của Kennedy năm đó là những người bảo thủ tận tụy).

Vì Tòa án thường bảo lưu những quan điểm gây tranh cãi nhất cho ngày cuối cùng của kỳ làm việc, mọi người đều biết rằng phán quyết trong vụ *Lawrence kiện Texas* sẽ được công bố vào ngày 26 tháng 6 năm 2003. Các thẩm phán không đọc ý kiến đầy đủ của họ trong phiên tòa công khai nhưng nhìn

chung thường đưa ra các phiên bản tóm tắt cho khách du lịch và những khán giả (thường) gây cản trở khác sẽ có mặt. Nhưng trong ngày này, những người ủng hộ quyền đồng tính từ khắp nước đã lấp đầy hàng ghế khán giả, chờ đợi kết quả trong vụ *Lawrence*. Khán giả đã náo động khi Rehnquist, vẫn giữ thái độ bình thản như thường lệ, nói rằng, “Ý kiến của Tòa, số 02-102, vụ *Lawrence kiện Texas* sẽ được công bố bởi thẩm phán Kennedy”.

Giọng của Kennedy đầy run rẩy vốn không phải là điển hình của ông. Ông từng trải hơn nhiều so với Lewis Powell – Kennedy biết nhiều người đồng tính – nhưng ông cũng là một người bảo thủ theo nghĩa đen của từ này. Là một người Công giáo mộ đạo, ông không cần phải được chỉ dẫn về những sự ngăn cấm về mặt đạo đức và tôn giáo đối với hành vi đồng tính luyến ái. Đơn giản, ông là người đã bị thay đổi bởi thế giới đang thay đổi quanh ông.

“Chúng tôi đã đồng ý việc mở hồ sơ xét lại nhằm xem xét các vấn đề hiến pháp được đặt ra, bao gồm câu hỏi liệu vụ *Bowers kiện Hardwick* có nên bị bác bỏ hay không”, ông nói, rồi trích dẫn một dòng từ ý kiến đó: “Vấn đề đặt ra là liệu Hiến pháp liên bang có trao một quyền cơ bản cho những người đồng tính để tham gia vào việc giao cấu giữa đàn ông với nhau hay không”. Nhưng Kennedy nói rằng bộ khung của câu hỏi, “sẽ hạ thấp phẩm giá tuyên bố được đưa ra, chỉ vì nó sẽ hạ phẩm giá của một đôi vợ chồng nếu nó nói rằng hôn nhân chỉ đơn giản là về quyền được quan hệ tình dục. Những luật lệ liên quan trong vụ *Bowers* và ở đây đúng là các đạo luật ngăn cấm một hành động tình dục đặc biệt. Tuy nhiên các hình phạt và mục đích của chúng đã có những hậu quả mang tầm ảnh hưởng sâu rộng, đụng chạm đến tư cách đạo đức con người một cách riêng tư nhất, hoạt động tình dục, và trong nơi riêng tư nhất, nhà ở. Các đạo luật tìm cách kiểm soát một mối quan hệ cá nhân nằm trong quyền tự do chọn lựa của con người mà không bị trừng phạt như tội phạm”. “Quốc gia”, ông tiếp tục, “đã được định hình bởi các tín ngưỡng tôn giáo, những khái niệm về quyền và cách cư xử có thể chấp nhận, và tôn trọng gia đình truyền thống. Với nhiều người, chúng không phải là những mối quan tâm tầm thường mà có sức thuyết phục rất sâu rộng được chấp nhận như các quy tắc đạo đức mà họ khao khát, và do đó xác định xu hướng cuộc đời họ”. Đây là tự truyện, bởi vì cuộc đời của Kennedy được định hình bởi những niềm tin này – nhưng sau đó ông nói các quy tắc này *không thể* quy định những gì mà Hiến pháp yêu cầu đối với mọi người.

Phần tiếp theo của ý kiến – phần chủ yếu – phản ánh ảnh hưởng của Salzburg trong luật học của Kennedy. Vụ *Bowers* đã trở thành “sự tham khảo sâu rộng” đối với những lệnh cấm tình dục đồng giới vốn tồn tại lâu đời trong

nền văn minh phương Tây. Tuy nhiên, chúng đã không “tính đến những tài liệu đáng tin cậy theo hướng ngược lại”, Kennedy nói, “bao gồm phán quyết của Tòa án nhân quyền châu Âu trong một vụ có tên là *Dudgeon kiện Vương quốc Anh*⁽¹⁾. Phán quyết đó, với những tình tiết giống như Bowers và vụ hiện nay, cho rằng các luật lệ đang quy định cách hành xử này là không có hiệu lực theo Hiệp định châu Âu về nhân quyền”. Một Kennedy tiền Salzburg – thậm chí trước vụ *Bush kiện Gore* – sẽ không bao giờ đưa ra một sự tham khảo như thế.

Khi tình trạng căng thẳng tăng lên trong phòng xử án, cuối cùng Kennedy đã tuyên bố ý kiến về vụ kiện: “Vụ việc hiện tại đòi hỏi chúng tôi phải xem xét liệu vụ *Bowers* có duy trì giá trị về mặt pháp lý hay không. Chúng tôi kết luận rằng lý do căn bản của vụ *Bowers* đã không được phân tích kỹ lưỡng, *Bowers* đã không đúng khi nó được phán quyết, và hiện nay nó vẫn không đúng. Không nên duy trì tiền lệ trời buộc. Vụ *Bowers kiện Hardwick* nên và lúc này đã bị bác bỏ”.

Đừng nhầm lẫn về tầm quan trọng đối với ý kiến của Kennedy. Vấn đề là không phải Tòa án đang tạm hoãn việc truy tố hành vi tình dục đồng giới, mà chắc chắn là không xảy ra nữa. Nói đúng hơn, Tòa án đang tuyên bố rằng những người đồng tính không thể bị xem là tội phạm chỉ vì họ là ai. Họ là công dân. Họ giống như bất kỳ ai khác. “Những người kiến nghị được quyền tôn trọng cuộc sống riêng tư của họ”, Kennedy đã viết một cách đơn giản. “Chính phủ không thể hạ thấp sự tồn tại hoặc kiểm soát số phận của họ bằng cách xem hoạt động tình dục riêng tư của họ là một tội ác”. Những người đã dành cả đời cho sự nghiệp này hiểu chính xác những gì đã diễn ra, mà vốn là lý do tại sao, ở một mức độ chưa từng có trong lịch sử Tòa án, các hàng ghế được lấp đầy bởi những người đàn ông và đàn bà đang khóc nức nở vì vui sướng.

⁽¹⁾ *Dudgeon kiện Vương quốc Anh. Dudgeon, một nhân viên gửi nhận hàng hóa và là một nhà hoạt động xã hội đồng tính tại Bắc Ireland đã bị lực lượng cảnh sát Royal Ulster Constabulary thẩm vấn về những hoạt động tình dục của anh ta. Anh đệ đơn kiện lên Ủy ban Nhân quyền Châu Âu, lập luận rằng vụ kiện của anh có thể được thụ lý bởi Tòa án Nhân quyền Châu Âu. Ngày 22 tháng 10 năm 1981, Tòa án đồng ý rằng việc tội phạm hóa hoạt động tình dục đồng tính giữa những người lớn đủ tuổi kết hôn là vi phạm Mục 8 của Hiệp ước Châu Âu về Nhân quyền. Kết quả là tình dục đồng giới đã được hợp thức hóa tại Bắc Ireland năm 1982.*

“MỘT NỀN VĂN HÓA NGHỀ LUẬT”

Không phải mọi người đều hài lòng với phán quyết của vụ *Lawrence kiện Texas*. Vụ việc hóa ra đã trở thành một thời điểm quyết định trong những cuộc chiến văn hóa. Ý kiến của thẩm phán Kennedy được hoan nghênh trong các trang xã luận, tại các trường luật, trong những thành phố lớn của Hoa Kỳ và ở các thủ đô nước ngoài. Nhưng những tiếng nói này, như thẩm phán Scalia nhanh chóng chỉ ra, không phải là cử tri duy nhất của Tòa án. Trong cuộc đấu tranh giữa quan điểm của giới cầm quyền và mong muốn của nhân dân, không có người chiến thắng chắc chắn.

Vụ *Lawrence* đã hàn gắn mối bất hòa giữa Kennedy và Scalia. Được sinh ra chỉ cách nhau vài tháng và được bổ nhiệm bởi cùng một tổng thống trong thời gian cách nhau một năm, những người bạn cũ tại trường luật và bạn chạy bộ đã có sự mâu thuẫn trong một thời gian, nhưng Kennedy thời hậu *Bush kiện Gore* đã trở nên không thể nhận ra với Scalia. Quả thật, trong ý kiến của ông về vụ *Lawrence*, có vẻ Kennedy đã lạc đường trong việc tạo ra một danh mục liệt kê mọi thứ trong luật hiến pháp hiện đại vốn khiến Scalia khó chịu nhất. Như vụ *Roe kiện Wade*, vụ *Lawrence kiện Texas* dựa trên “quyền riêng tư”, mà Scalia không tin là có tồn tại. Cuối cùng Kennedy đã rút ra từ vụ *Casey*, bước ngoặt năm 1992 mà ông đã tạo ra trong sự cộng tác bí mật với O'Connor và Souter,

những dòng thường xuyên được trích dẫn đặc biệt nhất này: “Những vấn đề này, liên quan đến các chọn lựa cá nhân và riêng tư nhất mà một người có thể thực hiện trong suốt cuộc đời, các chọn lựa tập trung vào phẩm giá và sự tự do ý chí cá nhân, là trung tâm của quyền tự do được bảo vệ bởi Tu chính án 14. Trung tâm của quyền tự do là quyền xác định khái niệm về sự tồn tại, về ý nghĩa, về vũ trụ, về bí mật cuộc sống con người của một cá nhân”. Trong ý kiến bất đồng về vụ *Lawrence*, Scalia đã chế nhạo những gì ông gọi là “đoạn bí-mật-về-cuộc-dời-ngọt-ngào nổi tiếng” của vụ *Casey*.

Scalia đã không chỉ đơn giản là giễu cợt từ ngữ của Kennedy. Vụ *Lawrence* phản ánh những gì Scalia, vốn là một nhà nguyên bản học, xem thường nhất – một Tòa án thay đổi theo những xu hướng hiện tại hơn là theo những quy luật bất biến được thiết lập bởi các nhà làm luật. Nhưng Scalia đã biết quan sát sâu sắc hơn. Đối với tất cả những gì Kennedy nói về việc thế giới đã thay đổi như thế nào kể từ năm 1986, Scalia biết rằng nhiều người Mỹ – thậm chí phần lớn họ – đã chia sẻ sự khiếp sợ của ông về tình trạng đồng tính luyến ái. Phán quyết trong vụ *Lawrence* không xuất phát từ bất kỳ điều gì đó gần với quan điểm nhất trí của công chúng về vấn đề; mà đúng hơn nó xuất phát từ *một hình thức* quan điểm. “Ý kiến hiện nay là sản phẩm của một Tòa án, vốn là sản phẩm của một nền văn hóa nghề luật, mà phần lớn đã đăng ký với cái được gọi là chương trình nghị sự về giới đồng tính luyến ái, ý tôi là chương trình nghị sự được thúc đẩy bởi một số nhà hoạt động đồng tính đang nhắm đến việc loại bỏ sự nhục nhã đạo đức gắn liền với hành vi đồng tính theo truyền thống”, Scalia đã viết ý kiến bất đồng của mình rồi nói thêm, “Tòa án đã bắt cá hai tay trong cuộc chiến văn hóa”.

Scalia biết rằng công chúng – công chúng thực sự – vẫn đứng về phía ông ít nhất trong một số vấn đề, thậm chí có lẽ phần lớn chúng, nhưng đặc biệt là về ẩn ý rõ ràng của vụ *Lawrence* – hôn nhân của người đồng tính. Kennedy, để phòng việc đẩy lập luận của mình đi quá đà, đã nhấn mạnh rằng vụ kiện “không liên quan đến việc liệu nhà nước phải công nhận chính thức đối với bất kỳ mối quan hệ nào mà những người đồng tính tìm cách thiết lập hay không”.

Nhưng Scalia đã phản pháo lại một cách thẳng thắn hơn nữa: “Đừng tin điều đó... Vụ việc này ‘không liên quan’ đến vấn đề hôn nhân đồng tính chỉ với điều kiện là một người áp ủ niềm tin rằng nguyên tắc và logic không liên quan đến những phán quyết của Tòa án này. Nhiều người sẽ hy vọng rằng, như Tòa án đảm bảo với chúng ta, vụ này sẽ như thế”. Đúng như dự đoán của Scalia, chỉ 5 tháng sau, với sự tin nhiệm mạnh mẽ vào tiền lệ *Lawrence*, Tòa án Tối cao Massachusetts đã tuyên bố rằng người đồng tính cũng phải được phép kết hôn.

Vào lúc đó, Kennedy đã quyết định đẩy mạnh một vấn đề cũng gây tranh cãi không kém – đó là án tử hình.

Mặc dù bị ảnh hưởng bởi các mùa hè tại Salzburg, Kennedy thậm chí không phải là người theo chủ nghĩa quốc tế nhất tại Tòa án. Breyer mới chính là người đó.

Theo cái cách mà các diễn viên đã từng tìm kiếm giọng vùng trung Đại Tây Dương hoàn hảo, Breyer đã tìm thấy một cuộc sống trung Đại Tây Dương hoàn hảo. Sau khi tốt nghiệp Stanford, ông giành được học bổng Marshall để nghiên cứu tại Oxford. Ông trở lại Hoa Kỳ để học Trường Luật Harvard, sau đó chuyển đến Washington để làm thư ký luật cho thẩm phán Arthur J. Goldberg. Tại đó ông đã gặp một phụ nữ Anh trẻ tuổi tên Joanna Hare, lúc này là trợ lý trong văn phòng Washington của tờ *Sunday Times*, trụ sở tại London. Cô xuất thân từ một gia đình quý tộc Anh (và giàu có); cha cô là John Hare, Tử tước Blakenham đời thứ nhất, một thượng nghị sĩ và một chính khách người Anh từng là lãnh đạo Đảng Bảo thủ trong những năm 1950 và 1960. Cả hai đã kết hôn tại Anh, và sau đó Joanna Breyer đã trở thành một nhà tâm lý học, điều trị cho các bệnh nhân trẻ và gia đình của họ tại Viện Ung thư Dana-Farber ở Boston. (Thẩm phán Breyer cũng thông thạo tiếng Pháp, một sự thật mà, căn cứ vào mối quan hệ giữa chính quyền Bush và nước Pháp, ông ít khi quảng cáo).

Tại Trường Luật Harvard, trong Tòa phúc thẩm Khu vực Một, nơi ông phục vụ từ năm 1980 đến 1994, và tại Tòa án Tối cao, Breyer hăng hái kết bạn với đồng nghiệp ở các quốc gia khác. Ông là vị thẩm phán đầu tiên trong thời hiện đại viện dẫn luật nước ngoài như một sự giúp đỡ nhằm giải thích Hiến pháp Hoa Kỳ. Ban đầu ông rất thận trọng. Năm 1999, Tòa đã bác đơn phúc thẩm của một tù nhân nói rằng việc trải qua hơn hai thập niên ngồi trong xà lim dành cho những phạm nhân bị án tử hình chẳng khác gì một hình phạt thảm khốc và bất thường, vi phạm Tu chính án thứ 8. Breyer đã viết ý kiến bất đồng ngắn gọn từ chối việc mở hồ sơ xét lại, vốn là một loại ý kiến không quan trọng so với một ý kiến đa số của Tòa án; một văn bản như thế là cách truyền thống cho các thẩm phán kiểm tra những ý tưởng mới. Vì thế trong ý kiến bất đồng của vụ *Knight kiện Florida*, Breyer trích dẫn quan điểm pháp lý từ Jamaica, Ấn Độ, Zimbabwe, và Tòa án nhân quyền châu Âu để nhận xét rằng “ngày càng nhiều các tòa án bên ngoài Hoa Kỳ... đã phán quyết rằng sự trì hoãn kéo dài trong việc thi hành một án tử hình hợp pháp về cơ bản đã khiến việc hành hình trở nên dã man, hèn hạ hoặc tàn khốc một cách bất thường”. Breyer thận trọng lưu ý rằng những quan điểm này không thể trói buộc các tòa án Hoa Kỳ, nhưng ông nghĩ những

nhận xét của họ đáng để chú ý. Tuy nhiên, ngay cả sự viện dẫn thận trọng về luật nước ngoài này cũng đã thu hút một sự phản biện nhanh chóng từ Clarence Thomas, người đã nói trong một ý kiến ngắn gọn rằng Tòa án Tối cao không bao giờ nên “áp đặt các lễ lối, một nhất thời hoặc phong cách nước ngoài cho người Mỹ”. Với sự trao đổi ngắn gọn đó, trận chiến đã bắt đầu.

Chính Kennedy đã đưa khái niệm đó lên mức tiếp theo. Vấn đề này có ý nghĩa rất lớn đối với các đồng nghiệp ngoại quốc của ông. Ngày 13 tháng 10 năm 2004, Tòa đã nghe tranh luận về việc liệu các bang có thể hành quyết những người vị thành niên hay không – tức là, những kẻ sát nhân đã phạm tội trước khi được 18 tuổi.

Vấn đề đặc biệt gây tranh cãi bởi vì, như với vụ *Lawrence*, Tòa án đã xem xét nó chỉ mới cách đó vài năm. Năm 1989, Scalia đã viết trong vụ *Stanford kiện Kentucky* rằng các bang có thể hành quyết những tội phạm 16 và 17 tuổi. Nhưng năm 2003, Tòa án Tối cao Missouri đã phán quyết trong vụ *Roper kiện Simmons* rằng những thay đổi trong luật kể từ vụ *Stanford* nghĩa là Hiến pháp lúc này cấm thi hành án tử hình với người vị thành niên.

Nhiệt độ cảm xúc của các vấn đề xung quanh án tử hình đang thay đổi. Trong những năm đầu tại Tòa, Rehnquist đã tiến hành vận động để đẩy nhanh tốc độ thi hành án tử hình tại Hoa Kỳ, và các ý kiến của ông sôi sục với tâm trạng thất vọng về những rào cản thủ tục mà các đối thủ tự do của ông – chủ yếu là Brennan và Marshall – đã cố gắng tạo ra. Về mặt này, Bill Clinton nằm trong ý thức hệ phù hợp với vị chánh án, và sau vụ đánh bom tại thành phố Oklahoma, tổng thống đã ký Đạo luật Chống Khủng bố và Án Tử hình Cần thiết vào năm 1996. Đạo luật kỳ lạ kể trên được cho là để hạn chế việc kháng án bởi các tù nhân bị kết án tử hình, nhưng ảnh hưởng của nó đã bị chìm đi bởi những xu hướng lớn hơn. Tội phạm đã giảm một cách kịch tính trong những năm cầm quyền của Bill Clinton; cùng lúc đó, số người được thả khỏi tù, thường là tù xà lim dành cho người bị kết án tử hình, do những lời buộc tội sai đã tăng lên. (Nhiều vụ thoát tội này xảy ra nhờ sử dụng công nghệ DNA mới). Vào thời Tổng thống Bush, sự ủng hộ của công chúng đối với án tử hình, các bản án tử hình bởi bồi thẩm đoàn, và số vụ thi hành án tử hình đều giảm. Các vụ hành quyết đạt đến đỉnh cao nhất vào năm 1999 với 98 vụ và kể từ đó hầu như đã giảm xuống.

Thậm chí nếu không có những đối thủ rõ ràng về án tử hình như Brennan, Marshall, và (cuối cùng) là Blackmun, Tòa án thời Tổng thống Bush cũng đã áp đặt những giới hạn mới trong việc thi hành án tử. Năm 2002, Tòa án đã nói rằng chỉ một mình thẩm phán, mà không có sự nhất trí của bồi thẩm đoàn, thì

không thể tuyên án tử hình; cũng trong năm đó, các thẩm phán tuyên bố rằng việc thi hành án tử hình đối với những người chậm phát triển trí tuệ đã vi phạm lệnh cấm của Tu chính án thứ 8 về sự trừng phạt dã man và bất thường. Những quy định này đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của Rehnquist, Scalia, Thomas – đôi khi Kennedy hoặc O'Connor, người đặc biệt ủng hộ mạnh mẽ án tử hình – nhưng sự thay đổi tổng thể trong Tòa án là điều không thể nhầm lẫn.

Thậm chí trong những diễn biến này, sự tham gia của Kennedy trong cuộc tranh luận miệng qua vụ *Roper kiện Simmons* đã gây ấn tượng sâu sắc.

“Chúng ta hãy tập trung vào từ ‘bất thường.’ Hãy quên từ ‘dã man’ vào lúc này”, Kennedy nói với James R. Layton, công tố viên địa phương tại thành phố Jefferson, người đang bảo vệ luật của bang Missouri. “Chúng ta đã nhìn thấy một bản mô tả rất quan trọng rằng quan điểm của thế giới đang chống lại điều này, ít nhất như đã được giải thích bởi các nhà lãnh đạo của Liên minh Châu Âu. Điều đó có liên quan gì đối với sự ‘bất thường’ này? Cứ cho là nó đã chứng tỏ rằng Hoa Kỳ là một trong ít, rất ít quốc gia thi hành án tử hình tội phạm vị thành niên, và điều đó là sự thật. Điều đó có liên quan gì với việc nó ‘bất thường’ hay ‘không bất thường’?”

“Không”, Layton trả lời. “Quyết định như của Tu chính án thứ 8 không nên được dựa trên những gì xảy ra ở các nước khác trên thế giới. Nó cần dựa trên tục lệ trong xã hội Hoa Kỳ”.

Bằng cách quăng ra lá bài chủ nghĩa dân túy quen thuộc, Scalia nhồm lên hỏi, “Có phải các quốc gia trong Liên minh Châu Âu đã bãi bỏ án tử hình bằng cách trưng cầu dân ý không?” Rõ ràng đã thất bại vì chệch hướng vào mảnh đất nước ngoài, Layton nói ông ta không biết. Nhưng Scalia thì biết – và chỉ ra rằng giới cầm quyền Châu Âu đã thủ tiêu án tử hình trong nước họ thậm chí dù “những cuộc thăm dò dư luận quần chúng trong nhiều quốc gia đã ủng hộ án tử hình”.

Kennedy, người biết Scalia sẽ đi đến đâu, bèn lên tiếng, “Tôi biết điều đó khi tôi hỏi. Tôi nhận ra giới lãnh đạo trong nhiều quốc gia không thích điều đó. Nhưng chúng ta hãy giả dụ rằng đó là một hành động được chấp nhận trong phần lớn quốc gia trên thế giới không thi hành án tử hình đối với một người vị thành niên vì các lý do đạo đức. Điều đó đâu có liên quan với những gì chúng ta đang làm là ‘bất thường’ hay không chứ?”

“Không”, Layton đáp.

Breyer nói với Kennedy rằng James Madison và các đồng nghiệp đã trích dẫn những nguồn tài liệu nước ngoài trong Hiến pháp thành văn. Breyer

nói chắc chắn không có lý do gì để nghĩ các nhà làm luật “đã nghĩ nó hoàn toàn không liên quan đối với những gì diễn ra ở nơi khác trên thế giới với từ ‘bất thường.’” Abraham Lincoln đã nghiên cứu William Blackstone, nhà học giả pháp luật vĩ đại người Anh, và “tôi nghĩ ông ta đã nghĩ rằng Những nhà sáng lập đã nghiên cứu Blackstone, và mọi điều đã diễn ra tại Anh đều liên quan, thế thì có lý do đặc biệt nào đó để lý giải tại sao những gì xảy ra ở nước ngoài sẽ không liên quan ở đây chứ?” (Như thường lệ tại cuộc tranh luận miệng, chủ yếu luật sư là khán giả khi các thẩm phán nói chuyện với người khác).

Kennedy lật lại câu hỏi: “Có phải chúng ta từng chấp nhận quan điểm rằng những gì chúng ta làm ở đây sẽ chi phối những gì người ta nghĩ ở nơi khác chẳng?” Kennedy đã dành phần lớn thập niên trước nhằm cố gắng chi phối “những gì người ta nghĩ” như một nhà truyền giáo cho nền dân chủ theo hiến pháp và quy định của luật pháp. Nhưng cũng như nhiều nhà truyền giáo khác, hóa ra Kennedy đã bị thay đổi bởi các chuyến hành trình như những người mà ông đang cố gắng thay đổi.

“Ông nghĩ ngài Jefferson đã nghĩ rằng những gì chúng ta làm tại đây không có liên quan gì đến những người khác ư?” Kennedy tiếp tục.

Layton nói ông ta không thể nói thay cho Thomas Jefferson.

Ginsburg đề nghị thừa nhận rằng Tuyên ngôn Độc lập đã cung cấp câu trả lời. “Nhưng không phải ông ấy đã nói là để lãnh đạo thế giới, chúng ta phải chứng tỏ một ‘sự tôn trọng thích hợp đối với những quan điểm của nhân loại’ đó sao?”

Cuộc trao đổi về các quan niệm quốc tế này đi xa hơn những gì Scalia có thể điều khiển, vì thế ông đã cắt ngang với một câu nói lém lỉnh: “John Adams đã nghĩ gì về người Pháp?” Cử tọa bật cười.

Nhưng Kennedy đã có lập trường rõ ràng. Tỷ lệ phiếu 5-4 đã bãi bỏ hình phạt tử hình đối với tội phạm vị thành niên và mặt khác đã bác bỏ ý kiến tồn tại 15 năm qua của Scalia. Stevens, vị thẩm phán kỳ cựu thuộc phe đa số trong đó có Souter, Ginsburg, và Breyer đã khôn ngoan phân công vụ kiện cho Kennedy, người đã tỏ ra có nhiều cảm xúc mạnh mẽ về vấn đề. Ý kiến của ông hóa ra lại không giống bất kỳ ý kiến nào trong lịch sử Tòa án. Kennedy đã bắt đầu bằng tuyên bố “một sự nhất trí khắp nước chống lại hình phạt tử hình đối với người vị thành niên”, dù cho 20 tiểu bang vẫn cho phép những vụ thi hành án tử hình như vậy xảy ra. Nhưng trọng tâm của ý kiến – và chắc chắn là phần khác thường nhất – chính là dựa vào bằng chứng quốc tế của Kennedy để đi đến kết luận.

“Phán quyết của chúng tôi rằng án tử hình là một hình phạt không cân xứng đối với người phạm tội dưới 18 tuổi càng củng cố thêm thực tế trần trụi rằng Hoa Kỳ là nước duy nhất trên thế giới tiếp tục chính thức ủng hộ đối với hình phạt tử hình người vị thành niên”, ông viết. “Thực tế này đang trở nên không kiểm soát được, vì nhiệm vụ giải thích Tu chính án thứ 8 vẫn là trách nhiệm của chúng ta”. Bằng chứng từ các quốc gia nước ngoài có thể không được “kiểm soát”, nhưng rõ ràng nó có tầm quan trọng rất lớn với Kennedy và các đồng nghiệp thuộc phe đa số. Ông lưu ý rằng Hoa Kỳ là bạn đồng hành đáng buồn duy nhất với các quốc gia thi hành án tử hình người vị thành niên kể từ năm 1990: Iran, Pakistan, Ả Rập Saudi, Yemen, Cộng hòa Dân chủ Congo, và Trung Quốc. Nhưng từ đó trở đi, thậm chí những nước này cũng đã từ bỏ việc thi hành án.

“Nói tóm lại, rất công bằng khi nói rằng Hoa Kỳ lúc này đang đơn độc trong một thế giới đã ngoảnh mặt với hình phạt tử hình người vị thành niên”, Kennedy viết thêm. “Quan điểm của cộng đồng thế giới, trong khi không điều khiển kết luận logic của chúng ta, đã cung cấp sự xác nhận quan trọng và đáng kể đối với những kết luận của chúng ta”. Kennedy đã chấm dứt ý kiến trong vụ *Roper* với một trong những đoạn kết câu kỳ nhưng không thể linh hoạt hoàn toàn được. “Không có lý do gì để chúng ta vinh danh Hiến pháp, trong trường hợp đó là vì chúng ta biết nó là của chúng ta. Điều đó không giảm lòng trung thành của chúng ta với Hiến pháp hoặc sự tự hào về nguồn gốc của nó để biết rằng việc xác nhận đặc biệt những quyền cơ bản nào đó bởi các quốc gia và những người khác đơn giản là nhằm nhấn mạnh xu hướng trung tâm của những quyền tương tự này trong di sản tự do của chúng ta”.

Điều đó khiến Scalia lại một lần nữa đặt câu hỏi việc viện dẫn các nguồn nước ngoài của Kennedy thật sự có ý nghĩa gì. “Mặc dù các quan điểm của công dân chúng ta về cơ bản không liên quan đến phán quyết của Tòa hôm nay”, ông lưu ý với vẻ khó chịu điển hình, “song quan điểm của các quốc gia khác và cái gọi là cộng đồng quốc tế lại giữ vai trò trung tâm”. Nhưng Kennedy đã không đưa ra bất kỳ tiêu chuẩn nào mà qua đó nhằm xác định khi nào Hoa Kỳ nên đi theo phần còn lại của thế giới và khi nào không nên. Scalia liệt kê một danh sách dài những lĩnh vực mà luật pháp Hoa Kỳ khác biệt so với các nước khác – sự tin nhiệm vào bồi thẩm đoàn, quy tắc loại trừ, sự chia tách giữa nhà thờ và nhà nước – và ông quay lại với điều mà ông ghét cay ghét đắng, như bao giờ cũng thế: “Và chúng ta đừng quên luật cho phép phá thai của Tòa án, vốn biến chúng ta trở thành một trong 6 quốc gia cho phép phá thai theo yêu cầu cho đến khi thai nhi có thể sống sót được”.

Với một số sức thuyết phục nào đó, Scalia lập luận rằng việc **bám** lấy luật pháp nước ngoài của Tòa thật sự chỉ là **một** lý do để định hình luật pháp “theo quan điểm riêng của các thẩm phán về việc thế giới nên thay đổi như thế nào”. Trong kết luận, ông cảnh báo, “Việc viện dẫn luật nước ngoài khi nó phù hợp với quan điểm của chúng ta, và lờ nó đi vào lúc khác, không phải là lý do thích hợp để đưa ra quyết định mà chỉ là nguy biện”.

Phản ứng trước cuộc tranh cãi gai góc về ảnh hưởng của luật pháp nước ngoài này cho thấy Kennedy đã chệch khỏi những giá trị của Đảng Cộng hòa (GOP) hiện thời như thế nào. Như O'Connor, Kennedy đến tuổi trưởng thành vào lúc GOP ủng hộ việc giảm thuế và chính phủ hạn chế, nhưng ông ngày càng nhận thấy những vấn đề xã hội đang xác định đặc điểm đảng của mình. Như Kennedy sớm biết, sự chống đối luật pháp quốc tế – và các tổ chức quốc tế như Liên Hiệp Quốc – cũng đã trở thành một nguyên lý trọng tâm của GOP. Với tính cách chân thành, thậm chí ngây thơ của mình, Kennedy tin rằng sự công nhận luật pháp nước ngoài của ông chung quy là một hệ quả của thuyết Phúc âm của Bush trong việc mở rộng sự tự do khắp thế giới. “Nếu chúng ta đang yêu cầu phần còn lại của thế giới chấp nhận quan điểm tự do của chúng ta, đối với tôi dường như có thể có một sự phụ thuộc lẫn nhau nào đó, rằng các quốc gia và những người khác nhau có thể định nghĩa và giải thích quyền tự do theo một cách mà ít nhất cũng dạy cho chúng ta bài học”, ông đã từng nói như vậy.

Thực vậy, tất cả những gì Kennedy đang làm chứng tỏ rằng ông đã không còn liên hệ với Đảng Cộng hòa hiện đại như thế nào. Sau vụ *Roper*, 54 thành viên bảo thủ trong Hạ viện ủng hộ một nghị quyết chỉ trích việc sử dụng nguồn tài liệu nước ngoài của Tòa án Tối cao, và đại biểu Steve King, một người Cộng hòa đến từ Iowa, đã tiến hành một cuộc điều tra về những chuyến đi nước ngoài của các thẩm phán, dựa vào các đơn điều trần mà họ được yêu cầu đệ trình. “Từ năm 1998 đến 2003, các thẩm phán đã thực hiện tổng cộng 93 chuyến đi nước ngoài”, King phát biểu. “Và hàm ý ở đây là ít nhất một vài thẩm phán, chủ yếu là Kennedy và Breyer, đã ham mê việc ‘khai sáng’ cho thế giới hơn là bị trói buộc bởi Hiến pháp của chúng ta”.

Hàng năm, một hoặc hai thẩm phán phải làm chứng trước Quốc hội nhằm xác nhận yêu cầu ngân sách hàng năm của Tòa án, và Kennedy thường đảm nhiệm vai trò đó. Trong phiên làm chứng sau vụ *Roper*, ông tình cờ nói rằng ông đã dùng Internet để nghiên cứu pháp luật. Điều đó đã thúc giục Tom Delay, lãnh đạo phe đa số ở Hạ viện, nói với một người phỏng vấn trên đài phát thanh Fox News Radio rằng, “Thẩm phán Kennedy của chúng ta đã viết quyết định dựa trên luật quốc tế chứ không phải là Hiến pháp Hoa Kỳ. Điều đó

thật kỳ quặc; và không chỉ có thế, ông ta đã nói trong phiên họp rằng ông ta đã nghiên cứu riêng trên Internet. Thật là điều kỳ quặc không thể tin được”. (Rõ ràng Delay đã không biết, gần như mọi nghiên cứu pháp lý, về luật pháp Hoa Kỳ cũng như luật pháp nước ngoài, hiện đã được thực hiện trên Internet).

Một vài tuần sau, gần kết thúc kỳ làm việc của Tòa án, Kennedy đã có một sự “ăn miếng trả miếng” chua cay với DeLay. Trong một cuộc hội họp với các thư ký luật của chánh án Rehnquist, ông đã làm một đoạn video ngắn mà trong đó ông bị buộc ngồi vào máy tính. Ông nói ông đang thực hiện một nghiên cứu nhỏ. Ông tắt máy bằng cách nói tạm biệt với vài thứ tiếng khác nhau.

Đoạn video cho phép Kennedy rũ sạch sự chỉ trích của DeLay với một cái nháy mắt vui vẻ. Nhưng đừng nhầm lẫn về thực tế rằng nhiệm kỳ của Tổng thống Bush đang làm nhiệm vụ bầu không khí quanh Tòa án nếu không nói là bên trong. Kể từ hồi bỏ đảng về chuyện nạo phá thai trong vụ *Casey*, Kennedy đã trở thành kẻ bị nguyên rửa đối với phong trào bảo thủ, nhưng những trích dẫn luật nước ngoài của ông cũng đã đụng chạm đến thuyết cho rằng người sinh ra tại địa phương trội hơn người nhập cư của cánh hữu. Phản ứng chống lại ông rất dữ dội. Có lúc Souter đã trở thành mục tiêu chủ yếu của Đảng Cộng hòa, nhưng cương vị tác giả của những quan điểm gây tranh cãi của Kennedy đã biến ông trở thành biểu tượng chung về sự phản bội đối với phe bảo thủ.

Trong một hội nghị của phe bảo thủ tại Washington một thời gian ngắn sau vụ *Roper*, Phyllis Schlafly, nhà lãnh đạo kỳ cựu chống thuyết nam nữ bình quyền, đã nói phán quyết của Kennedy là một “lý do tốt để buộc tội phản quốc”. Michael P. Farris, chủ tịch Hiệp hội Bảo vệ Pháp luật Trường học Nội địa, nói Kennedy “nên bị bêu trên áp phích vì tội phản quốc”, bởi đã trích dẫn luật quốc tế. “Nếu các đại biểu quốc hội Hoa Kỳ và các thượng nghị sĩ không đủ dũng khí để buộc tội phản quốc và sa thải thẩm phán Kennedy, họ cũng nên bị buộc tội phản quốc”. Căn cứ vào vai trò của Kennedy ở Tòa án trong những cuộc chiến văn hóa, đó không chỉ là lời nói cường điệu khi James Dobson, nhà sáng lập và giám đốc Focus on Family, đã gọi Kennedy là “người đàn ông nguy hiểm nhất Hoa Kỳ”.

Nhưng cánh hữu không phải là người độc quyền trong sự đả kích đảng phái nhắm đến các thẩm phán. Cánh tả cũng có mục tiêu yêu thích của nó. Rõ ràng Thomas vẫn bị khinh miệt rộng rãi, bởi vì scandal Anita Hill và thành tích bỏ phiếu của ông trong Tòa án; nhưng nhìn chung do Thomas hạn chế sự xuất hiện công khai trước những khán giả thân thiện, cho nên ông hiếm khi lộ diện

trước kẻ thù. Chính Scalia – mặt dày mày dạn, thẳng thắn, đối đầu một cách hân hoan – là người bảo thủ mà phe tự do căm ghét.

Cuộc chiến với những người chỉ trích vốn có ý nghĩa nhất với bản thân Scalia lại có một nguồn gốc đặc biệt. Năm 1990, Byron White bất mãn vì được bổ nhiệm làm thẩm phán giám sát Tòa phúc thẩm Khu vực Năm. Đặt trụ sở tại New Orleans, Khu vực Năm bao quát phần miền nam nơi nhiều vụ thi hành án tử hình của cả nước được lên kế hoạch. Những vụ việc này đã tạo ra nhiều lá đơn khẩn cấp lên Tòa án, và vị thẩm phán khu vực phải trông nom công việc giấy tờ cho các đồng nghiệp. White không còn muốn chịu trách nhiệm theo dõi nó nữa. Công việc thẩm phán khu vực cũng bao gồm việc thực hiện những chuyến đi thường xuyên đến khu vực để tham gia các hội nghị mà nhìn chung cũng bao gồm tiệc tùng, tiệc chiêu đãi và những sự kiện xã hội khác. Một khi Scalia đảm nhận nhiệm vụ tại Khu vực Năm, một số luật sư và thẩm phán quyết định mời ông tham gia môn thể thao địa phương, săn bắn.

Scalia là một thợ săn ít khả năng thành công. Ông được sinh ra tại Trenton vào năm 1936 và lớn lên tại Elmhurst, Queens, là con duy nhất trong một gia đình thành thị (và hòa nhả). Cha ông, một dịch giả và giáo sư tiếng La tinh tại Đại học Brooklyn, hầu như không phải là người dành cho những chuyến đi chơi trong rừng. “Cha tôi là một người uyên bác và trí thức hơn tôi nhiều”, Scalia đã từng có lần nói như vậy, như Margaret Talbot đã thuật lại. “Bao giờ ông cũng có một cuốn sách trước mặt”. Scalia đã nhận được một nền giáo dục Công giáo truyền thống, với 4 năm học tiếng La tinh và 3 năm học tiếng Hy Lạp. Ông đã học Đại học Georgetown, nổi bật trong nhóm thảo luận và tốt nghiệp đứng đầu lớp. Bài diễn văn từ biệt đã cung cấp những gợi ý về phong cách văn chương lẫn những mối quan tâm của ông. “Thời đại của chúng ta đang trải qua một cuộc săn đuổi; nhưng con mồi của chúng ta khó nắm bắt và giá trị hơn bất kỳ loài hươu rừng, gấu núi hay trâu thảo nguyên nào”, ông nói. “Vì chúng ta là những người tìm kiếm chân lý”. Ông đã tiếp tục học tại Trường Luật Harvard, nơi ông đã thực hiện một sự cân nhắc pháp luật và sau một cuộc dừng chân ngắn ngủi tại một công ty luật ở Cleveland, ông đã dạy trong các khoa của vài trường luật hàng đầu. Ông trải qua những năm 1970 và 1980 với việc qua lại như con thoi giữa giới học viện và những công việc ngày càng quan trọng trong Bộ Tư pháp của chính quyền Nixon và Ford. Trong thời gian đó, ông và vợ, Maureen, đã có 9 đứa con, một trong số đó đã trở thành linh mục.

Tuy nhiên, sẽ sai lầm nếu xem Scalia chỉ là một người sách vở. Ông nằm trong đội súng trường của trường trung học (đi lại trên tuyến tàu điện ngầm New York với 1 khẩu các bin 22), chơi piano, hát trong các chương trình của

trường, và đấu tranh cho niềm tin trí tuệ của mình với một sức mạnh thể chất gần như tương đương. Đối với bố ông, sự tin tưởng bất biến về tôn giáo hoặc chính trị, bất kể một nhất thời về trí tuệ hiện thời là gì, là một dấu hiệu của sức mạnh chứ không phải yếu đuối. Scalia là người duy nhất vui vẻ tuân theo giáo lý Công giáo và không chấp nhận thuyết tương đối về đạo đức của thế giới hiện đại. “Mặc dù con Chúa đã được sinh ra bởi Đức mẹ đồng trinh ư? Ý tôi là, thật sự đấy. Trước niềm tin rằng ngài đã sống lại từ cõi chết và lên trời cả hồn lẫn xác. Thật vô cùng buồn cười”, Scalia đã nói trong một cuộc gặp với Knights of Columbus⁽¹⁾, một tổ chức anh em Công giáo. “Từ khởi đầu Chúa đã cho rằng nhận thức của thế giới sẽ xem người Ki-tô giáo là những kẻ ngốc, và ngài đã không thất vọng”.

Scalia ưa thích chủ nghĩa hoài nghi của những người chỉ trích. “Hãy là kẻ ngốc vì Chúa”, ông khấn nài những người có cùng niềm tin. “Hãy đừng cảm chịu đựng sự khinh miệt của thế giới giả tạo”. Tất nhiên hệ tư tưởng của Scalia hoàn toàn trái ngược với Kennedy; không như đồng nghiệp, Scalia đã chuốc lấy sự xem thường của giới cầm quyền toàn cầu.

Với tinh thần này, Scalia đã đi theo cuộc săn. Những chuyến đi đến Khu vực Năm đã kích thích một niềm say mê với thể thao, đồng thời ông đã biến phòng của mình tại tòa trở thành một viện bảo tàng thú nhồi bông thực sự, với những con thú mà ông giết được đặt trên giá và trưng bày trên tường. Đàng sau bàn làm việc, Scalia đã mượn một bức chân dung tuyệt đẹp của George Washington do Gilbert Stuart vẽ từ Viện Smithsonian. Nhưng bức tranh đã bị che mờ bởi cái đầu khổng lồ của một con nai sừng tấm mà chiếc mũi gần như vươn qua căn phòng như thể để làm quen với vị tổng thống đầu tiên. Và trên chiếc bàn nhỏ trước sofa, nơi Scalia tiếp khách, là một con vịt nhỏ bằng gỗ nhưng lại có vẻ khiêu khích hơn – một vật nhắc nhở rằng vị thẩm phán có lẽ đã trở thành tay săn vịt nổi tiếng nhất nước.

Dick Cheney là đối tác thuộc nhánh hành pháp với Nino Scalia, một đối tượng bị nghi ngờ và ghét cay ghét đắng giữa những đối thủ chính trị của họ. Vụ kiện trước Tòa án Tối cao mang họ lại với nhau đã tiết lộ nhiều điều về Washington hiện thời.

⁽¹⁾ *Knights of Columbus (Những hiệp sĩ của Columbus): tổ chức phục vụ anh em Công giáo lớn nhất thế giới. Được thành lập tại Hoa Kỳ năm 1882 nhằm vinh danh Christopher Columbus, nó tuân theo các nguyên tắc: nhân hậu, đoàn kết, tình anh em và lòng yêu nước.*

Một vài ngày sau khi George W. Bush đắc cử, Cheney đã thiết lập một lực lượng đặc nhiệm về năng lượng mà ông là chủ tịch. Khoảng 5 tháng sau, lực lượng đặc nhiệm công bố một bản báo cáo, rồi sau đó rút khỏi công việc. Hai nhóm chung lợi ích, Judicial Watch, một tổ chức bảo thủ, và Sierra Club, tổ chức môi trường tự do, đã kiện phó tổng thống, yêu cầu ông công bố tất cả hồ sơ giấy tờ và phương tiện liên lạc mà lực lượng đặc nhiệm đã tạo ra. Cheney từ chối, cho rằng nhánh hành pháp có quyền giữ kín những hồ sơ như thế.

Thật khó để tưởng tượng ra một cuộc tranh luận với tiền đặt cược thấp hơn. Như phần lớn các báo cáo của lực lượng đặc nhiệm khác tại thủ đô, báo cáo này nhanh chóng bị quên lãng, những đề nghị của nó phần lớn bị lờ đi. Thực tế việc nhóm của Cheney bàn bạc với nhiều công ty năng lượng là điều đã được biết đến rộng rãi, hoàn toàn bình thường và hoàn toàn thích hợp. Thậm chí bên nguyên cũng không nghi ngờ rằng các hồ sơ của lực lượng đặc nhiệm sẽ tiết lộ bất kỳ điều gì bất hợp pháp hoặc không thích hợp. Vụ việc này đơn giản chỉ là một phần cuộc chiến tại Washington, một tiến trình thường bao gồm những vụ kiện nhỏ như vụ này, vốn đã trở nên nổi tiếng với cái tên *Cheney kiện Tòa án quận Hoa Kỳ*. Trong hai năm, vụ kiện đã lang thang trong tình trạng tối tăm thông qua hệ thống pháp lý.

Suốt thời kỳ này, Scalia tiếp tục những cuộc săn qua các vùng hoang vu phía Nam. Cứ mỗi tháng 12, ông đi săn vịt trời tại vùng nông thôn Louisiana với Wallace Carline, người điều hành một công ty cung cấp dịch vụ cho những giàn khoan dầu tại Vịnh Mexico. Năm 2002, Scalia biết rằng Carline là một người khâm phục phó tổng thống, người mà Scalia biết từ hồi còn làm cùng nhau trong chính quyền Ford. Theo đề nghị của Carline, Scalia đã mời Cheney đến tham gia với họ. Căn cứ vào tính phức tạp trong kế hoạch của mọi người, chuyến đi không thể được sắp xếp mãi cho đến tháng 1 năm 2004. Với sự trùng hợp ngẫu nhiên, 3 tuần trước chuyến đi, Tòa án đã đồng ý mở hồ sơ xét lại đơn phúc thẩm của Cheney liên quan đến những hồ sơ của lực lượng đặc nhiệm năng lượng.

Chuyến đi săn, bắt đầu vào ngày 5 tháng 1 năm 2004, đã trở thành một thất bại. Scalia, cùng với các con trai và con rể, đã mua vé máy bay khứ hồi, nhưng Cheney đã mời họ đi cùng trên chiếc Air Force 2 trong chuyến bay đến một sân bay nhỏ tại thị trấn Patterson. Dân chúng ở đây chưa bao giờ thấy bất kỳ điều gì như những người tùy tùng của Cheney. Chính phủ đã thực hiện hai chuyến bay do thám trong tháng 11 và 12, và sau đó chuyến bay của phó tổng thống đã được báo trước ngày đến bởi hai chiếc trực thăng chiến đấu Black Hawk bay lượn trên khu vực hạ cánh, tiếp đó là một chiếc Air Force thứ hai chở các nhân viên và sĩ quan an ninh của phó tổng thống. Không được phép

chụp hình khi Cheney, Scalia và khoảng 13 người khác vào một dây xe thể thao tiện ích bọc thép.

Khu vực có hàng rào vây quanh của Carline thường được mô tả như một doanh trại săn bắn, nhưng nó thật sự là một chiếc xà lan khổng lồ – dài 45 mét, rộng 15 mét – được thả neo trong đầm lầy ở bất kỳ nơi nào săn bắn tốt nhất. Trên đỉnh xà lan là một kiến trúc giống như một ngôi nhà với vài phòng ngủ nhỏ, mà cả nhóm đã chia sẻ với nhau theo từng nhóm hai hoặc ba người, mặc dù Cheney có phòng ngủ dành riêng cho mình. Các bữa ăn được phục vụ theo phong cách gia đình, và việc đi săn được tiến hành theo nhóm hai hoặc ba người đàn ông. (Cheney và Scalia chưa bao giờ ở cùng nhóm).

Trời đang mưa khi máy bay của Cheney đến, và nó chưa bao giờ dừng lại suốt hai ngày mà phó tổng thống lưu lại. (Scalia và gia đình ở lại 4 ngày). Điều khác thường là, hình như thời tiết quá ẩm ướt ngay cả với những con vịt trời, bởi vì có rất ít vịt trời cũng như mòng két vốn là mục tiêu săn bắn được nhìn thấy và thậm chí số con bị giết còn ít hơn nữa. Carline nói đó là cuộc săn vịt trời tệ nhất trong 35 năm qua.

Cuối tháng đó, tờ *Los Angeles Times*, cũng như tờ báo địa phương *Daily Review* của thành phố Morgan City, Louisiana, đã phơi bày chuyến đi, và Sierra Club đã yêu cầu Scalia rút khỏi vụ lực lượng đặc nhiệm, vốn sẽ được tranh tụng trong tháng tư. Điều lạ lùng là không có quy định chính thức nào nói rằng khi nào thẩm phán Tòa án Tối cao phải rút khỏi vụ kiện. Không như các thẩm phán trong những tòa án liên bang cấp thấp hơn (vốn có những quy định như thế), một đại thẩm phán Tòa án Tối cao không thể bị thay thế trong một trường hợp như vậy; những sự trói buộc tại Tòa án Tối cao chẳng khác gì một sự xác nhận của tòa án cấp thấp. Bởi vì những hậu quả không may này, các đại thẩm phán rất miễn cưỡng trong việc rút lui. Quy định chung nói rằng các thẩm phán nên rút lui nếu “sự công bằng của họ có thể bị đặt câu hỏi một cách chính đáng” – bất kể điều đó có ý nghĩa gì.

Việc đề nghị Scalia rút lui phản ánh một xu hướng tại Washington nhằm biến những sự bất đồng trong các vấn đề lớn thành vấn đề đạo đức cá nhân. Trong những năm 1990, các thành viên Đảng Cộng hòa đã truy đuổi Clinton trong nhiều cuộc tranh luận phù phiếm. Sau đó, do không nắm quyền kiểm soát viện nào của Quốc hội, phe Dân chủ đã hạn chế các chọn lựa đối với mục tiêu tấn công, nhưng cuộc tấn công nhắm vào Scalia này – một kiểu quấy rầy nhỏ nhặt – là một trong số đó. Chưa bao giờ có bất kỳ bằng chứng nào cho thấy ông ta và Cheney đã thảo luận về vụ kiện hoặc Scalia, người mà những quan điểm về quyền của nhánh hành pháp đã có từ lâu, đã bị ảnh hưởng bởi cuộc đi chơi

chung. Tóm lại, trường hợp khiến Scalia tự rút lui là không chắc chắn. Cheney đã bị kiện không phải với tư cách cá nhân mà với tư cách công chức (có nghĩa vụ kiện sẽ tiếp tục nếu Cheney rời nhiệm sở), và Tòa án Tối cao lúc nào cũng nghe các vụ kiện chống lại những quan chức chính phủ lỗi lạc. Quan trọng nhất, theo những tiêu chuẩn lịch sử, mối quan hệ giữa Scalia và Cheney hầu như không có gì bất thường; quả thật, những quan chức khác thuộc nhánh hành pháp và các thẩm phán Tòa án Tối cao đã có được tình bạn thân thiết hơn nhiều.

Breyer, trong số những người khác, thúc giục Scalia tự rút lui nhằm tránh cuộc tranh cãi, và hãy quên toàn bộ vấn đề. (Đây là lời khuyên điển hình từ Breyer vốn nổi tiếng không thích xung đột). Scalia từ chối. Quả thật, sau hàng tuần đứng ngồi không yên, ông ta đã đưa ra một bản ghi nhớ công khai, bất thường, bất ngờ và đáng ngạc nhiên được công bố một thời gian ngắn trước khi vụ kiện lực lượng đặc nhiệm được tranh tụng. Lời than vãn dài 21 trang của Scalia bao gồm những nhận xét thông thường (“Nhiều Thẩm phán đã vào Tòa án này hoàn toàn do họ là bạn bè của Tổng thống đương nhiệm”), những tham khảo lịch sử chi tiết (vài thẩm phán đã chơi bài poker với Roosevelt và Truman), và những cuộc tấn công vu vơ nhắm vào “cái được gọi là nhà báo điều tra” vì các sai lầm của họ (tờ *San Antonio Express-News* nói chuyện sẵn vệt trời kéo dài đến 9 ngày).

Bản ghi nhớ cũng bao gồm một báo cáo chi tiết về chuyến đi và thậm chí cả những chi tiêu cá nhân của Scalia. (Tiền vé máy bay khứ hồi của ông, với một nửa không được sử dụng, vẫn rẻ hơn so với mua vé một chiều, vì thế chuyến đi với Cheney đã không tiết kiệm cho phe Scalia bất kỳ đồng nào). Scalia đã tự cho mình là đúng với biện pháp tự thân bằng cách lưu ý rằng ông đã “trở thành cô khô (như bản kiến nghị nói một cách dữ dội nhưng chính xác) cho những kẻ kể chuyện vui đêm khuya”. Trong bản tóm tắt của nó, Sierra Club đã cung cấp những ví dụ hữu ích, chẳng hạn Jay Leno trong chương trình *The Tonight Show* mô tả “khoảnh khắc lúng túng” cho Cheney khi ông ta đến thăm Nhà Trắng. “An ninh lấy hết đồ trong túi và quật ngã Thẩm phán Antonin Scalia!”

Sau khi cân nhắc kỹ, Scalia có vẻ đã đúng khi vẫn ở lại trong vụ kiện, vốn đã kết thúc với một nhóm ý kiến lộn xộn mà về cơ bản đã giải quyết vụ kiện theo hướng thiên vị Cheney. (Scalia đã bỏ phiếu ủng hộ Cheney; Souter và Ginsburg bất đồng ý kiến). Với thái độ làm ra vẻ hiên ngang điển hình, Scalia bắt đầu công khai nói rằng cuộc tranh luận Cheney là khoảnh khắc “đáng tự hào nhất” của ông với tư cách thẩm phán. “Phần còn lại đi với những sự đau khổ – điều đó nói lên cá tính”, ông nói. Nó khẳng định xu hướng tự cứu mình của Scalia rằng ông thà chọn vấn đề không quan trọng này – hơn là, ví dụ, chọn một tổng thống hay bất kỳ cuộc tranh luận một mất một còn nào theo nghĩa đen.

Những đồng nghiệp của Scalia đã quen với thái độ “kịch sĩ” của ông lúc bắt đầu và bề mặt phiên tòa, và họ đã chào đón cuộc tranh cãi mới nhất với một cái nháy mắt. Như O'Connor thường nói, “Đó mới là Nino”. Có lẽ Ginsburg đã đẩy nó lên cao nhất trong một bài nói chuyện tại Hawaii chỉ vài tháng sau, khi bà nói một con hươu do Scalia săn được đã làm nên món thịt thơm ngon trong bữa tiệc Năm mới truyền thống của gia đình họ. “Thẩm phán Scalia”, bà nhận xét một cách lạnh nhạt, “đã thành công trong việc săn hươu hơn săn vịt”.

Những cuộc tấn công cá nhân nhắm vào Kennedy và Scalia minh họa cách mà môi trường ý thức hệ bị phân cực đã lan tỏa vào Tòa án như thế nào. Các thẩm phán vẫn thân mật với nhau, nhưng những nhà lý luận bên ngoài Tòa án đã đối xử với họ như thể họ chỉ là một nhóm đảng phái khác. Điều bịa đặt rằng họ đã nằm ngoài hoạt động chính trị đang ngày càng trở nên khó chấp nhận.

Con sóng đang kéo Tòa án vào hoạt động chính trị khiến mọi thẩm phán đều khó chịu, nhưng đặc biệt là với O'Connor. Sự thỏa hiệp đến với bà một cách tự nhiên, nhưng đó là điều không thể trong mọi vụ kiện. Suốt những năm đầu nhiệm kỳ của Tổng thống Bush, một vụ kiện đang trực chỉ đến Tòa án mà, ở một mức độ gần như chưa từng có trong lịch sử, được nhắm vào một thẩm phán duy nhất – O'Connor. Sự đấu tranh của bà trong vụ kiện đó nhằm đặt Tòa án vào trung tâm đời sống của người Mỹ – và bản thân bà vào trung tâm của Tòa án – đã trở thành thời điểm xác định đặc điểm của bà.

TRƯỚC KHI PHÁT BIỂU, HÃY NÓI MỘT ĐIỀU GÌ ĐÓ

Vấn đề bắt đầu với John Ashcroft.

Ashcroft, cựu thượng nghị sĩ bang Missouri, người được Bush bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp đầu tiên, là hiện thân cho mọi điều mà O'Connor khinh bỉ về Đảng Cộng hòa hiện đại. Ông ta cực đoan, phân cực và đạo đức – *khó ưa*. Một trong những cựu thư ký luật yêu thích của O'Connor là Đinh Đồng Phụng Việt hay còn gọi là Đinh Phụng Việt, người mà trong cuộc đời kỳ lạ của mình đã vượt biên khỏi Việt Nam và sau đó trở thành giáo sư luật tại Georgetown. Khi O'Connor nghe rằng Việt nhận một công việc quan trọng dưới trướng Ashcroft, bà đã thất kinh. “Làm việc với Ashcroft, ông ta sẽ hủy hoại nghề nghiệp của anh ấy”, bà nói với một cựu thư ký luật khác.

Nhưng O'Connor đã sai. Thật ra Việt đã nâng cao nghề nghiệp bằng cách hợp tác với Ashcroft, bởi vì chính tiếng tăm bảo thủ của Ashcroft, chứ không phải là O'Connor, mới chiếm ưu thế tại Washington của George W. Bush. Chính O'Connor sẽ dần hiểu thực tế mới mẻ này. Câu chuyện về sự vỡ mộng của O'Connor với Đảng Cộng hòa – và với Bush – là câu chuyện về những năm cuối cùng của bà trong tòa án và sự biến đổi cuối cùng của Tòa án Rehnquist.

Đã có nhiều dấu hiệu ban đầu cho thấy chính quyền Bush sẽ đi theo một hướng mà O'Connor không ngờ tới. Việc chọn Ashcroft là một trong số đó, và

vụ 11/9 là một điều khác. Bà và Stephen Breyer đang ở Ấn Độ vào ngày xảy ra cuộc tấn công. Họ đang có kế hoạch gặp gỡ các thẩm phán địa phương, và họ đã phải nỗ lực trong nhiều ngày để về nhà an toàn. Nhưng phản ứng ít được chú ý của O'Connor đối với vụ tấn công đã chứng tỏ rằng bà đang trượt ra khỏi quỹ đạo của chính phủ Bush theo một cách khác.

Cũng như Kennedy, việc du lịch khắp thế giới đóng một phần quan trọng trong cuộc hành trình ý thức hệ của O'Connor. Thậm chí sau khi bước sang tuổi thất tuần vào năm 2000, bà vẫn là người lữ khách không biết mệt mỏi nhất của Tòa án. (Thư ký của Ginsburg, người từ chối nhiều lời mời từ những nhóm mà O'Connor đã từng đến thăm, nói đùa rằng O'Connor đã đến quá nhiều nơi đến nỗi hẳn bà phải có một người em sinh đôi bí mật nào đó).

Với cá tính thẳng thắn của mình, O'Connor đã lợi dụng thực tế bà là nhân vật nổi tiếng duy nhất của Tòa án để chứng minh cho quốc gia và thế giới thấy rằng một phụ nữ có thể phục vụ ở cấp cao nhất của nhà nước. Về khía cạnh đó, đôi khi chỉ cần sự hiện diện của bà thôi cũng là thông điệp duy nhất mà bà muốn gửi tới, nhưng thường thì, đặc biệt là những năm sau này, O'Connor đã cố đưa ra nhiều quan điểm sắc sảo. Ví dụ, bà đã dẫn đầu một phái đoàn thẩm phán đến Trung Quốc trong lần trao đổi tòa án – tòa án đầu tiên giữa Hoa Kỳ và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Ở đó, trong một phòng họp tuyệt đẹp tại Bắc Kinh, O'Connor ngồi cạnh chủ tịch Giang Trạch Dân, uống trà bằng một tách sứ thanh nhả và nói về chuyến đi sắp tới của ông đến trang trại của Tổng thống Bush tại Crawford, Texas. Khi cuộc tiếp kiến sắp kết thúc, O'Connor cúi về phía nhà lãnh đạo Trung Hoa và nói một cách chậm rãi, thận trọng – mỗi bên đều có thông dịch – “Ngài chủ tịch, tôi không thể rời khỏi đây mà không nhắc ngài rằng quốc gia chúng tôi vẫn rất quan tâm về cách đối xử của Trung Quốc đối với tù nhân tôn giáo”. Giang không trả lời.

O'Connor muốn xem những tàn tích của Vùng Zero⁽¹⁾ trước khi chúng ngừng cháy âm ỉ. Ngày 28 tháng 9 năm 2001, khi việc đến New York vẫn là chuyện khó khăn, O'Connor và chồng đã đến đúng hẹn để chủ tọa lễ khởi công một tòa cao ốc mới tại Trường Luật Đại học New York. (Đây là chuyến thăm thứ bảy của bà đến Đại học New York – một tổ chức mà bà không có những ràng buộc đặc biệt – và bà đã thực hiện những chuyến thăm lặp lại tương tự đến nhiều trường luật khác khắp nước). Với vẻ duyên dáng của một chính khách sành sỏi,

⁽¹⁾ *Vùng Zero: hay còn gọi là Vùng Bình địa, vị trí tòa tháp đôi bị phá hủy sau vụ tấn công ngày 11 tháng 9.*

bà mở đầu bài phát biểu với những suy ngẫm về thời khắc lịch sử. “Như người Ireland đã nói, trước khi phát biểu, tôi muốn nói gì đó”, bà bắt đầu. “John và tôi đã đến thành phố New York nhiều lần, như những người miền tây vẫn làm, đặc biệt trong 20 năm kể từ khi tôi trở thành một người dân vùng Bờ Đông... Chúng tôi đã đi đường vòng từ sáng sớm hôm nay, xuống cuối đảo để có một cái nhìn thoáng qua, nếu có thể, về sự hủy hoại không thể tin được trong ngày 11 tháng 9. Tôi vẫn còn buồn muốn khóc khi nhìn thấy cảnh tượng đó”. Như thể được ra hiệu, một tiếng còi báo động vang lên, thứ tạp âm gần như không dứt trong những ngày đau thương này tại New York. Đó không phải là ngày cho một bài phát biểu bình thường, và O'Connor đã không làm như thường lệ.

“Vết thương mà quốc gia chúng ta đang chịu đựng sẽ (thay đổi) và đã biến đổi đường đời của chúng ta”, O'Connor nói, “và nó sẽ khiến chúng ta phải kiểm tra lại một số luật lệ liên quan đến vấn đề giám sát tội phạm, nghe trộm điện thoại, nhập cư, v.v... Có khả năng, nếu không phải nói chắc chắn, rằng chúng ta sẽ dựa nhiều vào những quy định của luật pháp quốc tế hơn là vào những tiêu chuẩn hiến pháp đáng yêu của chúng ta trong việc truy tố tội phạm, nhằm phản ứng trước các mối đe dọa đối với an ninh quốc gia. Kết quả là, nhiều khả năng chúng ta sẽ trải qua nhiều hạn chế hơn về quyền tự do cá nhân vốn đã từng là quan điểm của quốc gia chúng ta. Chúng ta sẽ xem xét và tranh luận mọi khía cạnh về câu trả lời của quốc gia chúng ta đối với chủ nghĩa khủng bố. Ước gì nó không cần thiết. Chúng ta ước có thể quay ngược đồng hồ để trở lại thời kỳ hòa bình và thịnh vượng hơn. Nhưng chúng ta không thể. Chúng ta bị buộc phải đối mặt với thực tế về một kẻ thù đáng sợ và nhiều kẻ đang sẵn sàng hy sinh mọi thứ để làm hại tổ quốc chúng ta. Như Margaret Thatcher đã nói, khi pháp luật kết thúc thì sự chuyên chế bắt đầu”.

O'Connor đã thận trọng, như bà buộc phải thế, tránh không đưa ra bất kỳ quan điểm nào về những vấn đề có thể đến trước Tòa án, nhưng bà đã chứng tỏ tài tiên tri đáng kể – và cả nỗi lo lắng nữa. Thậm chí trong vài ngày đầu tiên sau vụ tấn công, O'Connor đã cảnh báo về một sự xung đột sắp tới giữa an ninh quốc gia và quyền tự do công dân. Bà đã không mấy ấn tượng với Bộ Tư pháp của Ashcroft và không hoàn toàn tin rằng nó sẽ cung cấp một sự cân bằng thích hợp. Việc nhắc đến “các quy định quốc tế” của O'Connor không phải là ngẫu nhiên. Chính quyền Bush đã tỏ rõ thái độ thù địch của nó đối với luật pháp và các tổ chức quốc tế, và O'Connor đang đưa ra một tín hiệu tinh tế rằng bà, theo hướng ngược lại, hết sức tin tưởng vào cộng đồng thẩm phán và luật sư khắp thế giới.

Chuyến đi đến Ấn Độ cùng Breyer vài tuần trước đó là điển hình cho việc du dịch của bà. O'Connor ra nước ngoài không phải chủ yếu là để thỏa mãn sự

khoa trương viễn vông về quy định của luật pháp, như Kennedy đã làm, mà đúng hơn là như một người giải quyết vấn đề. Bà có những mối quan tâm đặc biệt về luật pháp đối với trẻ vị thành niên và vai trò của phụ nữ trong luật, và bà tìm kiếm những chương trình về các đề tài này. Không phải là trùng hợp ngẫu nhiên khi bà tìm thấy một đồng minh nơi Breyer, nhà kỹ trị (technocrat) hàng đầu của Tòa án. Ông ta cũng thích tìm những giải pháp thực tế cho các vấn đề – làm sao để tăng số lượng nữ luật sư, làm sao để khiến thành viên bồi thẩm đoàn quan tâm đến trẻ em. Bởi vì những chuyến đi của họ, và bởi vì gần như chắc chắn họ là hai nhân vật ít bị kích thích thần kinh nhất tại Tòa, cuối cùng O'Connor và Breyer đã trở nên thân thiết hơn bất kỳ bộ đôi thẩm phán nào khác.

Cũng có một yếu tố ý thức hệ đối với những chuyến đi của O'Connor. Bà thường kể câu chuyện về một chuyến đi trước đây tới Ấn Độ, khi bà đến nghe một cuộc tranh tụng trước tòa án cao nhất của quốc gia này tại New Delhi. Vụ việc liên quan đến một cuộc tranh cãi giữa những người theo đạo Hindu và Hồi giáo về phúc lợi của nhà nước. Nhưng khi cuộc tranh tụng bắt đầu, O'Connor rất ngạc nhiên khi nghe luật sư hai bên viện dẫn những án lệ từ Tòa án Tối cao Hoa Kỳ để ủng hộ quan điểm của họ. Có lúc các luật sư tranh cãi về ý nghĩa của một ý kiến mà chính O'Connor đã viết về sự tách biệt giữa giáo hội và nhà nước. Như O'Connor đã nói sau khi quay về, “Khi tính mạng hay sự tự do bị đe dọa, những phán quyết bước ngoặt của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ... đã được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng như nhau tại New Delhi hoặc Strasbourg cũng như tại Washington, D.C, hoặc tại bang Washington, hoặc Springfield, Illinois. Thật không may, sự tín nhiệm này đã không có mối quan hệ tương hỗ”.

Sự xa rời khỏi đảng của O'Connor không diễn ra trong một sớm một chiều, cũng như không nghiêng về một nhánh nào hoàn toàn. Sự nổi loạn của bà diễn ra chủ yếu trên những vấn đề liên quan đến cuộc chiến văn hóa – như nạo phá thai, các mối quan hệ giáo hội – nhà nước, và quyền của người đồng tính – nhưng bà hầu như không biến thành một người tự do toàn diện. Trong những vụ hình sự, bao gồm án tử hình, bà vẫn là một người cứng rắn; về chủ nghĩa liên bang và quyền của các tiểu bang, bà vẫn là một đồng minh vững chắc của Rehnquist. Oan nghiệt thay, có một vấn đề, đối với quốc gia và bên trong Tòa án, mà O'Connor vẫn đang lơ lửng ở chỗ bế tắc – đó là vấn đề chủng tộc.

Khi O'Connor gia nhập Tòa án năm 1981, quyền công dân vẫn chiếm một phần quan trọng trong chương trình nghị sự của các thẩm phán. Một trong những ý kiến quan trọng đầu tiên của bà tại Tòa, năm 1989, đã trình bày quan điểm của bà về đề tài – theo một kiểu không rõ ràng điển hình.

Richmond, Virginia, đã thông qua một sắc lệnh địa phương yêu cầu các doanh nghiệp làm ăn với thành phố phải để dành 30% hợp đồng phụ cho các công ty do người thiểu số sở hữu. Sau khi mất một hợp đồng lắp đặt các nhà vệ sinh bằng thép không gỉ tại nhà tù thành phố vì thiếu các nhà thầu phụ thiểu số theo yêu cầu, hãng J.A. Croson Company đã kiện thành phố, tuyên bố một sự vi phạm Điều khoản Bảo vệ Bình đẳng. Tòa đồng ý, bác bỏ chương trình để dành hợp đồng theo tỷ lệ phiếu 6-3 trong vụ *Richmond kiện Croson*. O'Connor được phân công viết ý kiến.

Để làm điều đó, O'Connor đã phải công kích kịch liệt một trong những cuộc tranh cãi gay go nhất trong luật hiến pháp. Trước đó 5 thập kỷ, những người được Roosevelt bổ nhiệm đã đảm bảo rằng Tòa án xác nhận tính hợp hiến của Chính sách kinh tế xã hội mới. Kể từ đó, nếu Quốc hội hay một cơ quan lập pháp tiểu bang đã phê chuẩn một đạo luật thì các thẩm phán sẽ không can thiệp với quy trình dân chủ. Nhưng phương pháp đó đã để lại một câu hỏi quan trọng chưa được giải đáp. Điều gì sẽ xảy ra nếu một tiểu bang thông qua một đạo luật phân biệt đối xử với một nhóm thiểu số – chẳng hạn như các bang miền Nam đã luôn làm? Điều gì sẽ xảy ra nếu một tiểu bang nói chỉ có người da trắng mới có thể bỏ phiếu trong những cuộc bầu chọn ứng viên tổng thống của đảng hoặc tham gia vào bồi thẩm đoàn? Tòa án cũng sẽ để mặc những luật lệ này? Các thẩm phán đã trả lời những câu hỏi như thế với lời chú thích nổi tiếng nhất trong lịch sử Tòa án Tối cao. Trong chú thích 4 của vụ *Hoa Kỳ kiện Hãng Carolene Products*⁽¹⁾, một vụ kiện nhỏ khác vào năm 1938, thẩm phán Harlan Fiske Stone đề nghị Tòa án sẽ đối xử với các loại luật khác nhau theo những cách khác nhau. Trong những vụ kiện về kinh tế hay quyền sở hữu, các thẩm phán sẽ làm theo thủ tục chính trị. Nhưng khi liên quan đến các đạo luật có vẻ được nhắm tới những nhóm chủng tộc thiểu số hoặc “các nhóm thiểu số sống ở đảo và riêng lẻ” khác, Tòa sẽ áp dụng “sự nghiên cứu pháp luật sâu sắc hơn”.

Như các thẩm phán đã giải thích lời chú thích nổi tiếng sau đó, điều này có nghĩa là nếu một đạo luật có vẻ phân biệt đối xử với người da đen, các thẩm phán sẽ áp dụng những gì được biết đến như là “sự nghiên cứu nghiêm ngặt”

⁽¹⁾ Hoa Kỳ kiện hãng Carolene Products: *Tòa án Tối cao giải quyết một đạo luật liên bang ngăn cấm việc bán sữa nguyên kem trong nền thương mại xuyên bang. Bên bị lập luận rằng đạo luật là vi hiến trên cơ sở Điều khoản thương mại và Trình tự pháp lý. Ngày 25 tháng 4 năm 1938, Tòa án phán quyết rằng Đạo luật sữa nguyên kem (Filled Milk Act) không vượt quá quyền hạn của Quốc hội trong việc điều chỉnh thương mại xuyên bang, hoặc vi phạm trình tự pháp lý theo Tu chính án 5. Tòa lật lại phán quyết của các tòa án cấp thấp trước đó, vốn ủng hộ bên bị.*

để xem liệu đạo luật có hợp lý không. Suốt cuộc cách mạng quyền công dân trong những năm 1960, Tòa án Tối cao đã nhiều lần áp dụng sự nghiên cứu nghiêm ngặt đối với tất cả đạo luật chứa đựng sự phân biệt chủng tộc – mọi đạo luật Jim Crow⁽¹⁾ – và bác bỏ chúng. Như những án lệ của Tòa án đã cho thấy, rõ ràng nếu các thẩm phán sắp kiểm tra một đạo luật với sự nghiên cứu nghiêm ngặt thì đạo luật đó luôn bị kết án.

Rắc rối chủ yếu của học thuyết pháp luật này xuất hiện trong những năm 1970, khi chính phủ và các công ty bắt đầu những chương trình được cho là để giúp đỡ người da đen và các nhóm thiểu số. Các sáng kiến hành động khẳng định này bao gồm cả những sự phân loại chủng tộc rõ ràng. Tòa án có nên áp dụng sự nghiên cứu nghiêm ngặt và bác bỏ những đạo luật được cho là để *giúp đỡ* người da đen theo cùng một cách mà nó đã vô hiệu hóa những đạo luật được cho là làm *tổn thương* họ không? Liệu luật pháp có nên xử lý “sự phân biệt đối xử ngược lại” đối với người da trắng theo cùng một cách nó đã xử lý sự phân biệt đối xử lạc hậu chống lại người da đen không? Đó là những câu hỏi O'Connor phải trả lời trong vụ *Croson*. Đặc biệt là, liệu Tòa án có nên áp dụng sự nghiên cứu nghiêm ngặt đối với chương trình để dành vốn đã đòi hỏi một mức độ cân bằng chủng tộc rõ rệt?

Để trả lời, O'Connor chỉ hành động theo tự nhiên. Bà phân biệt rạch ròi. Với O'Connor, không nghi ngờ gì nữa, sắc lệnh của Richmond đã chứa đựng một sự phân biệt chủng tộc gây bất lợi cho người da trắng. “Kế hoạch Richmond đã từ chối những công dân cụ thể cơ hội cạnh tranh để giành một tỷ lệ phần trăm cố định các hợp đồng công cộng hoàn toàn dựa trên chủng tộc của họ”, bà viết. Như vậy, O'Connor tuyên bố, kế hoạch đáng được Tòa nghiên cứu nghiêm ngặt: “Tiêu chuẩn xét lại theo Điều khoản Bảo vệ Bình đẳng không phụ thuộc vào chủng tộc của những người bị gánh nặng hoặc hưởng lợi bởi một sự phân loại đặc biệt”. Bản thân điều này là một bước phát triển quan trọng; đó là lần đầu tiên Tòa án áp dụng sự nghiên cứu nghiêm ngặt đối với một đạo luật có ý định giúp người da đen.

Về mặt lịch sử, sự nghiên cứu nghiêm ngặt một đạo luật hoặc một chương trình của chính phủ có nghĩa là tự động làm mất hiệu lực. Có phải O'Connor đang bác bỏ mọi chương trình liên quan đến ý thức chủng tộc, thậm chí nếu

⁽¹⁾ Các đạo luật Jim Crow: Tên gọi của những đạo luật được áp dụng chủ yếu tại miền nam Hoa Kỳ từ 1876-1965, áp dụng chính sách “chia tách nhưng bình đẳng” với người da đen. Trên xe buýt, nhà hát, hoặc một số nơi công cộng, người da đen không được ngồi chung với người da trắng. Sự chia tách này cũng được áp dụng trong giáo dục.

chúng được thiết kế để giúp đỡ những người thiểu số bất hạnh không? Không, không chính xác, vì O'Connor đã tìm cách thoái thác. Richmond đã thực hiện kế hoạch để dành mà không hề nghiên cứu xem liệu những nhà thầu phụ thiểu số có bị phân biệt đối xử trong thành phố đó không. Đạo luật chỉ được dựa vào ý thức chung rằng đã có một lịch sử phân biệt đối xử trong lĩnh vực đó. Đối với O'Connor, đó là một lời bào chữa không thỏa đáng, nhưng bà đặt ra khả năng rằng một thành phố có thể có những tài liệu bào chữa cho một kế hoạch để dành có ý thức chủng tộc. “Chúng tôi chẳng hề nói điều gì để ngăn cản một bang hoặc một chính thể địa phương đưa ra hành động để sửa lại những ảnh hưởng của sự phân biệt đối xử được nhận ra trong quyền hạn xét xử của nó”, bà viết. “Nếu thành phố Richmond có bằng chứng trước đó rằng các nhà thầu không thuộc nhóm thiểu số đã loại trừ những doanh nghiệp thiểu số một cách có hệ thống khỏi các cơ hội nhận thầu phụ, nó có thể hành động để chấm dứt sự loại trừ có sự phân biệt đối xử”.

Vì thế dường như quan điểm của O'Connor đối với hành động khẳng định là có thể chấp nhận được, nhưng chỉ là để sửa chữa lại sự phân biệt đối xử có thể nhận biết chống lại những người cụ thể mà thôi. Tiêu chuẩn của bà đặt ra nhiều câu hỏi khi sự kiện này lắng xuống. Sự phân biệt đối xử một cách có hệ thống là gì? Nó có thể được nhận ra như thế nào? Có phải các biện pháp chỉ nhắm đến những nạn nhân cụ thể không? Hay những lợi ích có thể đến với một cộng đồng thiểu số nói chung? O'Connor không bao giờ đưa ra câu trả lời cho tất cả những điều không chắc chắn này, song bà đã bám lấy các quan điểm cơ bản tương tự trong những vụ sau đó: một số hành động khẳng định là chấp nhận được – nhưng không quá nhiều.

Nếu quan điểm của O'Connor về các vấn đề chủng tộc vẫn là điều bí ẩn thì những đồng nghiệp của bà lại không như vậy. Bốn người trong số họ – Rehnquist, Scalia, Kennedy, và Thomas – tin vào một Hiến pháp “màu”; họ nghĩ rằng mọi luật lệ đưa ra những sự phân biệt dựa trên cơ sở chủng tộc, bao gồm các đạo luật nhằm mục đích giúp đỡ các nhóm thiểu số, đều nên bị bãi bỏ. Bốn người khác – Stevens, Souter, Ginsburg, và Breyer – tin rằng phần lớn chính phủ và doanh nghiệp có thể giúp đỡ cho các nhóm chủng tộc thiểu số, hoặc nhằm sửa chữa những sự phân biệt đối xử trước đó hoặc cổ vũ mục tiêu đa dạng. Hơn bất kỳ vấn đề nào khác, Tòa án đã được chia theo tỷ lệ 4-4-1.

Không trường học nào trong nước có sự tận tâm hơn Đại học Michigan, đặc biệt trong khâu tuyển đầu vào. Căn cứ vào số lượng lớn sinh viên chưa tốt nghiệp, Michigan đã sử dụng một bài kiểm tra thống kê, chủ yếu dựa vào điểm

số và kết quả SAT⁽¹⁾, đối với hầu hết quyết định nhập học. Bởi vì nhìn chung người da đen thường có điểm số thấp hơn người da trắng ở cả hai hạng mục, một quy trình tuyển đầu vào hoàn toàn bằng điểm số sẽ dẫn đến những lớp học hầu như chỉ toàn là dân da trắng và châu Á. Theo chương trình mà Michigan chấp nhận, số lượng người nộp đơn thuộc nhóm thiểu số có thể tăng đáng kể. Một ứng viên thiểu số với điểm trung bình 3.5 và điểm SAT kết hợp là 1200 sẽ tự động được chấp nhận, trong khi một ứng viên da trắng với cùng số điểm đó nhiều khả năng sẽ bị loại. Thủ tục tuyển đầu vào ở trường luật, vốn bao gồm ít sinh viên hơn, đòi hỏi hành động đánh giá người nộp đơn mang tính cá nhân hơn nhưng vẫn tạo thuận lợi đáng kể cho người da đen. Trong một năm, trong số những người nộp đơn với điểm trung bình từ 3.25 đến 3.49 và điểm SAT từ 156 đến 158, chỉ có 1 trong 51 người da trắng được nhận, còn với người da đen thì tỷ lệ đó là 10/10.

Các nhóm có chung quyền lợi thuộc phe bảo thủ như Trung tâm Quyền cá nhân (Center for Individual Rights) – một bản sao dân quyền của tổ chức dựa trên tôn giáo của Jay Sekulow – đang lùng sục khắp nước để tìm đúng nơi nhằm phản đối những sự thiên vị chủng tộc. Những con số nổi bật tại đại học Michigan đã biến trường này trở thành một mục tiêu mời gọi, vì đã có sẵn các nguyên đơn đồng tình.

Barbara Grutter là một trong 9 người con của một mục sư thuộc Giáo hội Tin Lành phái Calvin. Khi con của cô còn nhỏ, cô đã điều hành một công việc tư vấn y tế tại nhà, và cuối cùng đã quyết định nộp đơn vào Trường Luật của Đại học Michigan, vốn có một chương trình chung trong lĩnh vực của cô, quản lý chăm sóc sức khỏe và luật. Cô đạt điểm trung bình 3.8 từ hồi chưa tốt nghiệp tại Michigan State và điểm SAT là 161. Một sinh viên da đen đạt mức điểm này chắc chắn sẽ được nhận vào trường luật, nhưng Grutter lại được đưa vào danh sách chờ và sau đó bị từ chối. Jennifer Gratz, cũng là người da trắng, vốn có đủ tiêu chuẩn tương tự để được nhận vào học chương trình đại học của Michigan nhưng cũng bị đưa vào danh sách chờ và rồi bị từ chối. Cả hai người phụ nữ đã đệ đơn kiện vào cuối năm 1997, và sau đó bắt đầu chặng đường dài qua các tòa án xét xử liên bang và tòa phúc thẩm.

Ngay từ đầu, cả hai vụ – *Grutter kiện Bollinger* và *Gratz kiện Bollinger* – đã gây chú ý. (Lee C. Bollinger lúc này là chủ tịch Đại học Michigan). Theo một số tính toán, Tòa án đang đi theo xu hướng bác bỏ mọi sự thiên vị chủng tộc, và

⁽¹⁾ Một bài thi SAT gồm 3 phần: đọc hiểu, viết và toán; đối tượng thi chủ yếu là học sinh lớp 11 và 12.

vụ Michigan có vẻ gần như là phương tiện lý tưởng để ủng hộ cho lập trường đó. Đường như chính O'Connor cũng đang nhích về phía cánh hữu trong vấn đề này, đáng kể nhất là ý kiến của bà cho Tòa án trong vụ *Adarand Constructors kiện Pena, Inc* năm 1995. Trong đó bà đã giữ nguyên phán quyết của một tòa án cấp dưới ủng hộ một chương trình hành động khẳng định liên bang dành cho những nhà thầu thiểu số, nhưng bà thấy không có lý do gì để ủng hộ mọi chương trình hành động khẳng định trong bối cảnh của vụ kiện duy nhất đó; tuy nhiên, hoạt động của tòa án, cũng như khả năng hùng biện, dường như đã thuộc về kẻ thù của những chương trình như thế. Như Scalia đã nói trong một ý kiến đồng tình của vụ *Adarand*, “Trong mắt chính phủ, chúng ta chỉ có một chủng tộc ở đây. Đó là người Mỹ”. Năm 1996, Khu vực Năm đã bãi bỏ việc sử dụng hành động khẳng định trong tuyển đầu vào tại Đại học Texas – nhiều người nghĩ đó là khúc dạo đầu cho quyết định tương tự trên phạm vi toàn quốc bởi Tòa án Tối cao. Các thẩm phán đã từ chối việc mở hồ sơ xét lại trong vụ Texas.

Tuy nhiên, ở thời điểm đó, một vị cứu tinh bất ngờ cho chương trình của Đại học Michigan, và tất cả hành động khẳng định, đã xuất hiện – và ông ta đã trở thành người Michigan nổi tiếng nhất nước.

Hơn hầu hết các vị cựu tổng thống khác, Gerald R. Ford giữ khoảng cách với những cuộc tranh luận chính trị sau khi rời nhiệm sở, nhưng ông vẫn giữ một mối quan tâm đặc biệt trong các hoạt động trường học. Và vào năm 1999, vị cựu ngôi sao bóng bầu dục đại học 86 tuổi đã quyết định xuất hiện công khai để ủng hộ hành động khẳng định của Đại học Michigan. Ông đã viết một bài châm biếm chính trị trên tờ *New York Times* với tiêu đề “Cả nước Mỹ bị tấn công”. Trong đó Ford đã nói, “Hai vụ kiện... sẽ ngăn chặn (Michigan) và những trường đại học khác khỏi việc xem xét chủng tộc như một trong nhiều yếu tố được cân nhắc bởi các nhà cố vấn nhập học”. Một động thái như thế sẽ buộc “các sinh viên đại học tương lai chịu đựng sự bản cùng hóa xã hội và văn hóa vốn đã gây đau đớn cho thế hệ của tôi”.

Ngày 15 tháng 9 năm 1999, một tháng sau khi bài báo được đăng, Ford đã ăn tối với James M. Cannon, một trong những cựu trợ lý của ông tại Nhà Trắng, tại Grand Rapids. (Cả hai người có mặt tại thành phố để nghe bài phát biểu của John Paul Steven, người duy nhất Ford bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao, tại Viện Bảo tàng tổng thống của Ford). Ford khuyến khích Cannon làm những gì có thể để giúp trường đại học trong vụ kiện, và hôm sau Cannon đã gặp Bollinger tại Ann Arbor. Cannon đã phục vụ tại ban thanh tra của Học viện Hải quân Mỹ, và ông biết hành động khẳng định quan trọng như thế nào với quân đội, đặc biệt

là lực lượng sĩ quan của nó. Cannon đã được bảo nhiều lần rằng hải quân không muốn chở toàn lính trơn, những người có xu hướng thuộc tộc người thiểu số, được chỉ huy bởi nhóm sĩ quan toàn là người da trắng. Hành động khẳng định không phải là việc xây dựng xã hội, đó là quy luật tất yếu của quân đội – một thông điệp mà Bollinger muốn đảm bảo là các thẩm phán đã nhận được.

Chiến thuật của Michigan trước các thẩm phán vừa giống một chiến dịch chính trị vừa như một chiến lược tranh tụng – vốn thích hợp với một Tòa án nghiêng nhiều về quan điểm của quân chúng trong những vấn đề gây tranh cãi. Bollinger và nhóm của ông ta biết chìa khóa để giành được lá phiếu của O'Connor, và do đó cả vụ kiện, là vận động một lực lượng ủng hộ cho hành động khẳng định. Các nhóm dân quyền, ngay cả những trường đại học khác, được hy vọng là sẽ ủng hộ quan điểm của Michigan, nhưng các thẩm phán phải biết rằng sự ủng hộ hành động khẳng định đã vượt quá những gì thuộc cánh tả của liên minh Đảng Dân chủ truyền thống.

Trước đó, khi vụ kiện được đưa ra trước tòa án quận, Bollinger và Marvin Krislov, luật sư trưởng của trường đại học, đã thuyết phục tập đoàn General Motors đệ trình một bản *amicus curiae* (bạn của tòa án), bản tóm tắt nhân danh chương trình của trường đại học, tập trung vào tầm quan trọng của việc phát triển một lực lượng lao động đa dạng cho công dân doanh nghiệp nổi tiếng nhất của Michigan. Tại Tòa án Tối cao, trường đại học đã tranh thủ được 65 doanh nghiệp nằm trong danh sách Fortune 500 ký ủng hộ chương trình hành động khẳng định của nó, và nó sẽ được ký sau bởi hầu hết công ty lớn và đáng kính nhất nước, bao gồm Boeing, Coca-Cola, General Electric, và Microsoft. Như những công ty này đã nói với các thẩm phán trong bản tóm tắt, “Thị trường toàn cầu hiện nay và sự đa dạng ngày càng tăng trong dân số Hoa Kỳ đòi hỏi kinh nghiệm và sự hiểu biết văn hóa lẫn nhau có được từ một nền giáo dục, nơi mà sinh viên được bộc lộ trước những con người, quan điểm, triển vọng và sự tương tác khác nhau”.

Nhưng quân đội thậm chí còn là một đồng minh lớn tiềm năng hơn của trường đại học. Những sĩ quan đương nhiệm không thể ra mặt trong một vấn đề gây tranh cãi như thế, nhưng nhóm mà Ford đề nghị đã tìm kiếm điều tốt đẹp nhất tiếp theo – đó là những sĩ quan quân đội về hưu. Krislov đã liên lạc với Joseph Reeder, một luật sư Washington từng là thứ trưởng quân đội trong chính quyền Clinton, và ông ta bắt đầu tranh thủ những nhân vật cao cấp đã về hưu ký vào bản tóm tắt. Cuối cùng nhóm này bao gồm H. Norman Schwarzkopf, John Shalikashvili, Hugh Shelton, William J. Crowe và hàng chục người khác. Để viết bản tóm tắt của quân đội, nhóm Michigan đã thuê Carter Phillips và

đồng nghiệp gốc Virginia của ông, Seitz, những trụ cột trong luật sư đoàn của Tòa án Tối cao và vì thế không hề đặt ra những nghi vấn thường lệ trong một vụ kiện dân quyền.

“Dựa vào hàng chục năm kinh nghiệm, bản tóm tắt amicus curiae đã kết luận rằng một nhóm sĩ quan đủ khả năng, thuộc nhiều chủng tộc khác nhau được giáo dục và đào tạo để chỉ huy binh sĩ thuộc nhiều chủng tộc khác nhau của quốc gia chúng ta là điều cần thiết đối với khả năng của quân đội, nhằm thực hiện nhiệm vụ chủ yếu là đảm bảo an toàn cho quốc gia”, Phillips bắt đầu bản tóm tắt. Lực lượng binh nhì có 21.7% người Mỹ gốc Phi, trong khi lực lượng sĩ quan chỉ huy chỉ có 8.8% người da đen. “Lực lượng sĩ quan chỉ huy phải tiếp tục được đa dạng hóa hoặc sự cố kết cần thiết của lực lượng quân đội sẽ bị xói mòn nghiêm trọng”, ông tiếp tục.

Sau đó, trong phần chính của bản tóm tắt, Phillips đã chứng tỏ rằng 3 học viện quân sự lớn – West Point, Annapolis, và Colorado Springs – đều áp dụng hành động khẳng định có ý thức chủng tộc trong lúc tuyển đầu vào. (Chương trình ROTC⁽¹⁾ rộng hơn cũng thế). Không thể nói một cách đơn giản rằng quân đội nên tuyển dụng nhiều hơn tại những khu vực thiểu số; các lực lượng vũ trang đã phải mở rộng cách đối xử đặc biệt – hành động khẳng định – đến những người nộp đơn thiểu số. Nói cách khác, “Hiện tại, quân đội không thể có một sĩ quan chỉ huy vừa đủ khả năng vừa đa dạng về mặt chủng tộc trừ phi các học viện quân sự và ROTC sử dụng những chính sách nhập học và tuyển mộ có ý thức chủng tộc một cách hạn chế”.

Câu hỏi ngấm ở trung tâm bản tóm tắt của các sĩ quan về hưu là, nếu hành động khẳng định là đủ tốt cho các học viện quân sự thì tại sao nó không đủ tốt cho Đại học Michigan?

Và đó chính xác là những gì Sandra O'Connor đang tự hỏi bản thân.

⁽¹⁾ ROTC (*Reserve Officers Training Corps*): Chương trình đào tạo sĩ quan dự bị.

BẢN TÓM TẮT XANH

Giai đoạn dẫn đến phán quyết của vụ *Grutter* và *Gratz* – vào đầu năm 2003 – không phải là một quãng thời gian dễ dàng cho O'Connor. Tình trạng sức khỏe của chồng bà, John, tiếp tục xấu đi. Ông đã bắt đầu cùng bà đến nơi làm việc mỗi ngày, và vị thẩm phán đã thuê cựu thư ký của ông để mắt đến mình khi ông ngồi trên chiếc ghế dài trong văn phòng của bà, nói chuyện hoặc đọc báo. Không ai đề cập đến từ *Alzheimer* tại Tòa án, nhưng tính chất vấn đề của John đang ngày càng trở nên rõ ràng đối với mọi người.

Vị nữ thẩm phán và chồng sẽ cùng nhau đến đúng giờ trong lớp thể dục của bà vào buổi sáng, ở lại cho đến bữa trưa, sau đó về nhà vào lúc hai giờ, khi đó bà sẽ đọc các hồ sơ tóm tắt vụ kiện. Thậm chí sau này, họ không bao giờ ngừng ra ngoài vào buổi tối, đến dự tiệc tại tòa đại sứ, khai mạc viện bảo tàng, vv..., như O'Connor đã tiếp tục thực hiện các cuộc viếng thăm thường xuyên 15 năm trước, khi bà đã yếu đi do liệu pháp hóa trị chữa bệnh ung thư vú. Với tính cách thẳng thắn, quả quyết của mình, O'Connor không tin vào sự nhượng bộ đối với bệnh tật, dù của bà hay của ai khác.

Sức khỏe của O'Connor khá tốt, bất chấp một cơn run rẩy dai dẳng mà bà đã chịu đựng nhiều năm qua. Trong lớp thể dục buổi sáng, bà đã cộng thêm một điệu nhảy salsa trước khi tập aerobic và Pilates (bài tập thon bụng). Bà vẫn yêu công việc Tòa án và bao giờ cũng tìm hiểu nhiều hơn nữa về nó. O'Connor

chưa bao giờ tham gia vào cuộc vận động của Rehnquist nhằm cắt giảm công việc tại Tòa án và do đó luôn thúc giục các thư ký sục sạo tìm đơn kiến nghị của những vụ kiện mà bà có thể bỏ phiếu mở hồ sơ xét lại. “Hãy tìm cho chúng tôi một số vụ tốt!” bà thường nói như thế.

Tuy nhiên, cũng như nhiều người già hơn, O'Connor đã cưỡng lại những thay đổi với thói quen hàng ngày của bà, đặc biệt là một sự thay đổi có thể xảy ra bởi một dự án nâng cấp sắp đến tại Tòa án. Tòa nhà đã không được nâng cấp kể từ khi mở cửa năm 1935, và Rehnquist đã thuyết phục Quốc hội cấp kinh phí để đại tu toàn bộ. Mỗi thẩm phán sẽ phải bỏ trống văn phòng của mình một thời gian, và O'Connor được dự kiến làm người sơ tán đầu tiên vào năm 2004. Là một người hết sức yêu mến quang cảnh và văn phòng của mình, đặc biệt kể từ lúc John ở đó với bà hàng ngày, và O'Connor sợ viễn cảnh phải chuyển tầng 2 của Tòa án đến Siberia.

Vào lúc này, O'Connor ít gặp vấn đề trong việc quyết định bỏ phiếu như thế nào. Bà phân công một thư ký viết một bản ghi nhớ tòa án trong mỗi vụ kiện được tranh tụng rồi sau đó mời các thư ký khác viết những bản ghi nhớ phản đối nếu họ không đồng ý với nhận xét của đồng nghiệp. Đây là năm mà O'Connor cắt giảm lịch làm việc 5 ngày – không còn nhiều các bữa trưa thân mật với thư ký vào thứ Bảy nữa – nhưng bà vẫn xem xét kỹ lưỡng mỗi vụ kiện với họ trước những cuộc tranh luận miệng. Bà không còn khổ sở nữa. Bằng cách trình bày quan điểm của bà cho các thư ký, họ đã giúp bà đặt ra một số câu hỏi cho luật sư hai bên. Bà cũng không làm ra vẻ kịch liệt phản đối. Độ nghiêng của những câu hỏi của bà trong cuộc tranh luận miệng hầu như bao giờ cũng cho thấy cách mà bà sắp bỏ phiếu.

Nhưng vụ *Grutter* và *Gratz* lại khác. Chúng không phải là những vụ dễ dàng đối với O'Connor. Lần này, bà *đã* khổ sở. Lần đầu tiên, tiền đặt cược là quá lớn. Không như một số vụ quan trọng khác trước đó, các vụ kiện Michigan có tầm quan trọng mang tính biểu tượng. Quyết định nhập học của hàng ngàn sinh viên đang bị đe dọa, và do đó, một cách gián tiếp, tất cả hành động khẳng định trong chính phủ và các công ty tư nhân cũng đang bị đe dọa. (Ngược lại, bởi vì có rất ít những vụ việc truy tố thực sự đối với quan hệ tình dục đồng giới, vụ *Lawrence kiện Texas*, vốn được tranh tụng trong cùng năm đó, ít có những hậu quả thực tế, tức thời hơn). Ngoài ra, lộ trình yêu thích của O'Connor đối với bất kỳ vấn đề nào – sự trung lập – đã không rõ ràng một cách dễ dàng. Hoặc các trường đại học có thể xem xét vấn đề chủng tộc của người nộp đơn hoặc không; ngay cả O'Connor cũng sẽ đau đầu với kiểu chọn lựa đó.

Trong những tuần trước khi tranh tụng, O'Connor tự cô lập mình trong văn phòng, nghiền ngẫm bản tóm tắt hồ sơ của các bên cũng như bản tóm tắt amicus. Với việc xem xét vụ Michigan một cách chi tiết – một điều hiếm thấy – bà thường xuất hiện ngoài văn phòng một cách bí ẩn và đôi khi có những nhận xét mâu thuẫn. Dòng suy nghĩ bật ra tiếng.

“Mình cần kiên định với những gì đã nói trong vụ *Croson* và *Adarand*”. Điều này ám chỉ đến việc bỏ phiếu cho bên nguyên. (O'Connor đã nghĩ rằng việc một thẩm phán đang trở nên không nhất quán là điều... khó ưa).

“Ý thức chủng tộc là điều nguy hại”.

Nhưng O'Connor cũng nói:

“Sẽ ra sao nếu những trường học này trở thành toàn dân da trắng? Chúng ta có thể sống với điều đó không?

“Đây không phải là hợp đồng nhà nước. Đây là giáo dục. Và Lewis đã nói rằng giáo dục là vấn đề khác biệt”.

“Lewis” là Lewis Powell, cố vấn dày dạn kinh nghiệm của O'Connor tại Tòa án và là người tiền nhiệm của bà với vai trò là phiếu quyết định. Ấn lệ chủ yếu trong lĩnh vực này là ý kiến của Powell năm 1978 trong vụ *Các thành viên hội đồng quản trị Đại học California kiện Bakke*, trong đó Tòa đã bãi bỏ một hệ thống hạn ngạch cứng nhắc đối với người thuộc tộc thiểu số tại trường y tế công ở Davis. (Trong khóa học mỗi năm, trường đại học chỉ giữ 16 chỗ trong 100 chỗ cho người thiểu số). Trong vụ kiện đó, Tòa không bắt buộc đưa ra ý kiến đa số, nhưng ý kiến của Powell là sâu sắc nhất và được xem là luật phổ biến cho vấn đề. Powell bác bỏ hệ thống chỉ tiêu tại Davis, nhưng ông nói các trường đại học có thể dùng chủng tộc như một yếu tố khi tuyển đầu vào. Luận của ông phần nào hơi kỳ lạ trong thời điểm đó. Trong những năm 1970, sự biến minh chủ yếu đối với hành động khẳng định có xu hướng là do quốc gia đã mang một món nợ đặc biệt đối với người da đen và những nhóm chịu thiệt thòi khác trong lịch sử; bởi vì hàng thập kỷ phân biệt đối xử, cho nên việc đối xử bình đẳng thôi là chưa đủ để cung cấp cho họ một cơ hội công bằng.

Nhưng Powell đã bào chữa cho hành động khẳng định vì những gì nó đã làm cho mọi người chứ không phải cho những ai hưởng lợi trực tiếp. Theo quan điểm của ông, sự đa dạng – một từ thông dụng chỉ được dùng rộng rãi sau vụ *Bakke* – đã giúp đỡ tất cả sinh viên thuộc mọi chủng tộc. “Tương lai của quốc gia phụ thuộc vào các nhà lãnh đạo được đào tạo thông qua sự bộc lộ rộng rãi trước những quan điểm và tập tục của nhiều sinh viên một cách đa dạng như Quốc gia này của nhiều người”, Powell viết, vì thế “chủng tộc hay nền tảng

đạo đức có thể được xem là một ‘điểm cộng’ trong hồ sơ của một ứng viên đặc biệt”. (Powell đã trích dẫn đầy đủ chi tiết từ kế hoạch tuyển đầu vào của Đại học Harvard, vốn đã nói một phần rằng, “chủng tộc của một ứng viên có thể đem lại lợi thế cho người đó cũng như nguồn gốc địa lý hoặc một người sống tại nông trại có thể có lợi thế hơn những ứng viên khác”). Trong 25 năm sau đó, cách phân tích nguyên nhân của Powell đã trở thành lý lẽ bào chữa ưu thế đối với hành động khẳng định – không chỉ như của bố thí cho những người bị áp bức mà còn là một lợi ích thực tế cho toàn thể xã hội.

Câu hỏi trong vụ *Grutter* và *Gratz* là, liệu phán quyết của Powell có nên lưu lại trong sổ sách không. Khi các thẩm phán xuất hiện sau bức màn đỏ để nghe tranh tụng sáng ngày 1 tháng 4 năm 2003, thậm chí các thư ký của O'Connor cũng không biết bà sẽ bỏ phiếu như thế nào.

Thực tế rằng việc các vụ kiện sẽ được tranh luận trong tháng đó là điều cực kỳ quan trọng. Chưa đầy hai tuần trước đó, ngày 20 tháng 3, Hoa Kỳ và lực lượng đồng minh đã bắt đầu xâm chiếm Iraq. Trong giai đoạn đầu tiên này, cuộc chiến trông có vẻ rất thành công, vì lực lượng Mỹ đã đập tan sự kháng cự của quân đội Iraq và tiến nhanh về Baghdad. Kết quả là, trong nước và tại Tòa án, quân đội là một mối quan tâm đặc biệt. Vào buổi sáng tranh luận vụ *Grutter* và *Gratz*, lực lượng đồng minh đã tiến sát thủ đô Iraq khoảng 65km, và thậm chí còn có tin tức tốt đẹp hơn dành cho quân đội Hoa Kỳ trong ngày hôm đó. Nữ binh sỹ Jessica Lynch, người đã bị bắt cóc tại Iraq ngày 23 tháng 3 và do đó đã trở thành một biểu tượng cho lòng quyết tâm của người Mỹ, đã được giải thoát trong một cuộc đột kích của lực lượng Chiến dịch đặc biệt. (Cũng như chiến tranh, câu chuyện của Lynch hóa ra trở nên phức tạp hơn về ban đầu). Tuy nhiên, nói tóm lại, những cuộc tranh luận trong vụ *Grutter* và *Gratz* diễn ra trong một thời điểm khi niềm tin vào quân đội Hoa Kỳ đang dâng cao.

Xét về mặt chuyên môn, có hai câu hỏi pháp lý về vấn đề. Theo quan điểm của O'Connor trong vụ *Croson*, các luật sư Michigan biết rằng Tòa án sẽ áp dụng việc nghiên cứu nghiêm ngặt đối với những chương trình hành động khẳng định. Vì thế câu hỏi đầu tiên là liệu việc cổ vũ sự đa dạng có bao giờ là một “mối quan tâm có sức thuyết phục” không – tức là, một loại yếu tố có thể dẫn đến việc Tòa án cho phép các chương trình của Đại học Michigan chống lại việc nghiên cứu nghiêm ngặt thường gây ra tai họa chí tử. Câu hỏi thứ hai, sẽ chỉ đến nếu câu hỏi thứ nhất đã được quyết định với sự ủng hộ Michigan, là liệu những chương trình tuyển đầu vào tại trường luật cũng như đại học đã được thay đổi đủ để đáp ứng mục tiêu thúc đẩy sự đa dạng chưa.

O'Connor đã không để các luật sư chờ lâu với câu hỏi đầu tiên. Tranh luận của Kirk Kolbo, người đại diện cho Grutter trong vụ trường luật, đã có tác phong giản dị tao nhã. Việc trường đại học quan tâm đến tính đa dạng của người nộp đơn là điều tốt – nhưng chỉ trên cơ sở kinh nghiệm, triển vọng hoặc địa lý chứ không phải trên cơ sở chủng tộc. Đối với Kolbo, Hiến pháp đã cấm bất kỳ sự quan tâm nào đến vấn đề chủng tộc như một điểm cộng hay điểm trừ cho bất kỳ ứng viên nào.

“Ông nói chủng tộc không thể là một yếu tố gì hết, đúng không?” O'Connor hỏi. “Quan điểm của ông là nó không thể là một trong nhiều yếu tố?”

Đúng, Kolbo đáp. “Quan điểm của chúng tôi, thưa Ngài, là bản thân chủng tộc không nên là một yếu tố trong số nhiều yếu tố khác để chọn sinh viên”.

“Tốt lắm, có một số án lệ mà ông phải nắm vững” – chủ yếu bà muốn ám chỉ đến vụ *Bakke* – “bởi vì rõ ràng Tòa đã ủng hộ việc sử dụng chủng tộc trong việc tuyển chọn hoặc chọn lựa trong những bối cảnh cụ thể”, bà trả lời. “Nhưng ông đang nói một cách chắc chắn là nó không hoàn toàn như vậy”. Như thường lệ, bà ghét cay ghét đắng sự chắc chắn.

Nhưng bước ngoặt trong cuộc tranh luận bắt đầu khi Ginsburg lên tiếng. “Ông Kolbo, tôi có thể mời ông chú ý... đến bản tóm tắt đã được đệ trình nhân danh một số sĩ quan quân đội về hưu, họ đã nói rằng để có một lực lượng sĩ quan chỉ huy bao gồm các thành viên thuộc nhóm thiểu số với bất kỳ số lượng nào, không có cách nào khác để làm điều đó ngoài việc dùng đến một sự thiên vị quá đáng nhưng là một điểm cộng về chủng tộc”, Ginsburg nói. Thật sự sẽ có thể chấp nhận được nếu không có người thiểu số trong các học viện quân sự không? Kolbo cố gắng né tránh bằng cách nói rằng không có bằng chứng nào trong hồ sơ của vụ này nói về các học viện quân sự cả.

Nhưng Stevens đã bồi tiếp bằng cách nói rằng có bằng chứng rõ ràng về các học viện: “Nếu bản tóm tắt nói đúng về các quy định thì các học viện cũng có phần... họ đã đưa ra những sự thiên vị (chủng tộc)”. Souter cũng đặt câu hỏi về chính sách tại các học viện quân sự. Một lần nữa, Kolbo nói ông không biết về những chính sách tại Annapolis; hướng hỏ là vụ Ann Arbor. “Ông có nghiêm túc nghĩ rằng đó là một câu hỏi nghiêm túc không? Rằng chúng ta không thể coi những bản tóm tắt xanh này như một biểu trưng của sự thật?” (Các bản tóm tắt amicus tại Tòa án Tối cao có bìa màu xanh). Kennedy đã nhảy vào với một câu hỏi về “bản tóm tắt xanh”. Các bản tóm tắt amicus hiếm khi được nhắc đến trong các buổi tranh luận miệng tại Tòa án Tối cao, nhưng bốn thẩm phán đã nhắc đến bản tóm tắt của quân đội trong vài phút đầu tiên của vụ *Grutter*.

Các thẩm phán đang hâm nóng đề tài. Quan điểm của chính quyền liên bang trong các vụ kiện Michigan đã gây ra quá nhiều tranh cãi đến nỗi cuối cùng đích thân Tổng thống Bush phải giải quyết vấn đề. Một ngày trước khi các bản tóm tắt trong vụ kiện được đưa ra, Bush đã tuyên bố trong một bài diễn văn phát sóng trực tiếp trên truyền hình rằng chính phủ sẽ phản đối chương trình Michigan. “Tôi ủng hộ mạnh mẽ sự đa dạng dưới mọi hình thức, bao gồm đa dạng chủng tộc trong nền giáo dục bậc cao hơn”, ông nói. “Nhưng phương pháp được sử dụng bởi Đại học Michigan để đạt được mục tiêu quan trọng này đã sai lầm về cơ bản. Tại điểm mấu chốt của chúng, các chính sách của đại học Michigan chung quy là một hệ thống chỉ tiêu vốn đã thưởng phạt một cách bất công với các sinh viên triển vọng nếu chỉ thuần túy dựa vào chủng tộc của họ”. Ông nói điều đó “gây chia rẽ, bất công và không thể phù hợp với Hiến pháp”. (Đáng chú ý, trong một lần xuất hiện trên truyền hình cuối tuần đó, Collin L. Powell, lúc này là ngoại trưởng và là một người bạn thân thiết với vài người đã ký vào bản tóm tắt quân đội, đã từ chối xác nhận quan điểm của chính phủ).

Bài phát biểu của Tổng thống Bush đã áp dụng lối nói khoa trương vốn làm hài lòng phe bảo thủ của ông – và phản ánh những quan điểm đã có từ lâu của Scalia và Thomas – nhưng bản tóm tắt được đệ trình bởi Theodore B. Olson, cố vấn pháp luật, đã đưa ra một cái nhìn nhiều sắc thái hơn về vấn đề. Bản tóm tắt của Olson thận trọng tránh câu hỏi là liệu một trường đại học có thể xem xét vấn đề chủng tộc trong lúc tuyển đầu vào không – đồng thời cũng không đưa ra quan điểm là liệu có nên lật lại vụ *Bakke* không. Ông chỉ nói rằng các chương trình của đại học Michigan chung quy là hạn ngạch và nên bị bác bỏ. Đó là quan điểm mà Olson hy vọng được phát biểu khi ông đứng lên tranh luận trong vụ *Grutter*, nhưng ông đã chẳng bao giờ có cơ hội.

Trước khi Olson có thể nói bất cứ điều gì thì Stevens đã lên tiếng, “Cố vấn Olson, cho phép tôi đặt ra một câu hỏi. Ông có thể trả lời nó vào lúc thích hợp. Tôi muốn ông nhận xét về bản tóm tắt của Carter Phillips. Quan điểm của ông về điểm mạnh của lập luận đó là gì?... Đó là quan điểm của các vị tướng và các học viện quân sự”.

“Chúng tôi tôn trọng ý kiến của những cá nhân này”, Olson đáp, “nhưng quan điểm của Hoa Kỳ là chúng ta không chấp nhận vấn đề rằng binh sĩ da đen chỉ chiến đấu cho những sĩ quan da đen hoặc ngược lại”. Olson đang tấn công một con bù nhìn, và các thẩm phán biết điều đó. Các sĩ quan về hưu không nói rằng người da đen chỉ chiến đấu với người da đen, họ đang nói rằng quân đội có mối quan tâm mạnh mẽ đến một lực lượng sĩ quan hỗn hợp.

Ginsburg đặt câu hỏi tiếp theo. “Nhưng cố vấn Olson, ông có nhận ra, ở đây và ngay bây giờ, rằng tất cả học viện quân sự đều có những chương trình ưu tiên chủng tộc trong lúc tuyển đầu vào không?” Ông ta trả lời có.

“Thế những gì họ đang làm có bất hợp pháp không... một sự vi phạm Hiến pháp?” Ginsburg hỏi tiếp. Đây là một câu hỏi khó. Nếu Olson nói có thì ông ta thừa nhận là chính quyền liên bang đang vi phạm pháp luật; còn nếu nói không thì trông ông giống một kẻ đạo đức giả. Vì thế Olson lảng tránh vấn đề bằng cách nói rằng ông không nghiên cứu về các chương trình tuyển đầu vào tại các học viện.

Tiếp theo đến lượt Souter vẩy bản tóm tắt xanh, yêu cầu được biết làm thế nào sự tuyển dụng trung lập về chủng tộc có thể “trả lời quan điểm được đưa ra trong bản tóm tắt của ông Phillips... Đơn giản là họ sẽ không đạt được số lượng đáng kể hoặc có thể giành được nhiều chỗ ngồi cho người thiểu số trong lớp”. Với thái độ kính cẩn, Olson đã không đồng ý.

Đại học Michigan đã thuê Maureen Mahoney, luật sư hàng đầu của nó trong vụ kiện, và sự hiện diện của bà là một phản chiếu khác trong chiến lược chính trị của trường đại học nhằm gắn vụ kiện của nó đối với tổ chức. Trước khi trở thành một cộng sự tại công ty Latham & Watkins, Mahoney là phó cố vấn pháp luật dưới quyền Kenneth Starr và là một thư ký luật của Rehnquist. (Suốt buổi tranh tụng trong vụ *Grutter*, vị chánh án đã một lần buột miệng gọi bà là “Maureen”). Là một người Cộng hòa, Mahoney đã được bổ nhiệm làm thẩm phán một tòa án xét xử liên bang ở Virginia trong những tháng cuối cùng của chính quyền George H. W. Bush. Thượng viện chưa bao giờ đưa Mahoney ra bỏ phiếu – sự bổ nhiệm đầu tiên của John Roberts vào Khu vực D.C cũng chịu số phận tương tự – vì thế bà đã có cơ hội, như Roberts, để trở thành một trong những luật sư hàng đầu của Tòa án Tối cao trong thế hệ của bà. Thực tế rằng việc bà xuất hiện trước Tòa án trong vụ *Grutter* với phẩm chất bảo thủ hoàn hảo đã khiến bà trở nên hấp dẫn hơn với tư cách là sứ giả của Michigan.

Vào thời điểm Mahoney đi đến bục, bà có thể nói Tòa án đang nghiêng về phía bà. Không thẩm phán nào thật sự đặt câu hỏi về vấn đề đầu tiên trước mặt họ – liệu sự đa dạng có phải là một mục tiêu chính đáng không – và câu hỏi duy nhất có vẻ là liệu Michigan có phải đã đi quá xa để giành được một kết cục đáng giá hay không. Mahoney đã khéo léo né tránh những cuộc tấn công của Scalia và Kennedy khi mô tả chương trình của Michigan là một “hạn ngạch”, nhưng sau đó O'Connor đã xuất hiện với một câu hỏi vốn đã nảy ra trong đầu bà trong khi đang đọc vụ *Bakke*.

“Bà Mahoney, cho phép tôi đổi trọng tâm từ vấn đề này sang vấn đề khác mà tôi quan tâm trước khi bà hoàn thành”, O'Connor nói. “Trong tất cả chương trình tòa án này đã ủng hộ trong lĩnh vực mà tôi sẽ gọi là hành động khẳng định, có một khung thời gian cố định mà nó sẽ có hiệu lực trong thời gian đó, rồi bà có thể nhìn thấy một kết thúc vào giai đoạn cuối. Không có khung thời gian nào cho vụ này cả, đúng không? Chúng ta sẽ giải quyết khía cạnh này như thế nào?”

O'Connor đã đặt ra một trong những câu hỏi sâu sắc nhất trong đời sống người Mỹ. Khi nào thì chủng tộc sẽ không còn là vấn đề nữa? Câu hỏi đã nắm bắt sự mâu thuẫn trong tư tưởng O'Connor về vấn đề hành động khẳng định – và sự thay đổi tư tưởng theo hướng giải pháp thực tế của bà. Với bà, sự thiên vị chủng tộc là một biện pháp đáng ngờ và cực đoan trong hoàn cảnh tốt nhất, và bà muốn đảm bảo rằng không phải lúc nào chúng cũng được trân trọng cất giữ. Vì thế chúng sẽ được cần đến trong bao lâu nữa?

Mahoney đã trả lời một cách khéo léo: “À, thưa ngài, trong vụ *Bakke*, đã có 5 phiếu cho phép Đại học California, Davis, sử dụng một kế hoạch rập khuôn theo kế hoạch của Harvard. Nó có hiệu lực trong khoảng 25 năm. Nó đã đem lại những lợi ích to lớn cho hệ thống giáo dục của đất nước này”. Câu trả lời đã gieo một hạt giống.

Phần lớn sự chú ý của công chúng vào vụ *Grutter* và *Gratz* – vụ trường luật và đại học – đều xem hai vụ kiện như một cuộc tranh cãi duy nhất, song có những khác biệt đáng kể giữa hai chương trình tuyển đầu vào. Để thu hẹp 3500 người nộp đơn vào trường luật vào một lớp 350 sinh viên, đại học Michigan đã đánh giá từng ứng viên một cách riêng lẻ, được hướng dẫn bởi “sự tập trung vào khả năng học vấn kết hợp với sự đánh giá linh hoạt về tài năng, kinh nghiệm của ứng viên, và tiềm năng đóng góp của kiến thức này đối với môi trường xã hội”. Việc đánh giá đơn xin nhập học của sinh viên đại học mang tính số học hơn, trong đó mỗi sinh viên được đánh giá theo thang điểm 150, những sinh viên đạt hơn 100 điểm chắc chắn được nhận. Số điểm được thưởng cho điểm trung bình tại trung học, điểm trong những cuộc thi tiêu chuẩn, và những yếu tố phi-chủng-tộc khác, nhưng một người thuộc nhóm thiểu số nộp đơn sẽ được tự động cộng thêm 20 điểm.

Khi O'Connor chuẩn bị bỏ phiếu trong buổi nghị án, sự khác biệt giữa hai chương trình đã hiện ra quá lớn đối với bà. Chương trình dành cho sinh viên đại học không chính xác là một chỉ tiêu, như Tổng thống Bush đã tuyên bố, nhưng sự cứng rắn của nó – cái sự thật rằng tất cả những người thiểu số “được miêu tả không đúng cách” đã được tặng số điểm như nhau – khiến O'Connor

khó chịu. Ngược lại, thủ tục của trường luật trông giống chương trình Harvard đã được Powell khen ngợi trong vụ *Bakke*. Nó cho phép mỗi ứng viên được đối xử với tư cách một cá nhân. Lại một lần nữa, bà quyết định tách riêng sự khác biệt – bỏ phiếu cho Gratz và chống Grutter. (Breyer đã bỏ phiếu theo cách tương tự, khẳng định ý thức hệ cũng như sự liên minh cá nhân đang ngày càng tăng giữa ông và O'Connor). Những người khác đã bỏ phiếu một cách dễ đoán hơn, Rehnquist, Scalia, Kennedy và Thomas bỏ phiếu cho nguyên đơn; Stevens, Souter, và Ginsburg bỏ phiếu cho trường đại học. Tổng số phiếu là 5-4 nghiêng về trường đại học trong vụ *Grutter*, vụ trường luật; tỷ lệ 6-3 nghiêng về sinh viên bị từ chối trong vụ *Gratz*, vụ sinh viên đại học.

Vụ *Grutter* rõ ràng quan trọng hơn, bởi vì nó sẽ là vụ đầu tiên mà 5 thẩm phán đã vạch ra khi nào và làm thế nào mà vấn đề chủng tộc sẽ được phép xem xét như một yếu tố trong việc tuyển đầu vào đại học. (Phe đa số 6 thẩm phán trong vụ *Gratz* chỉ có thể nói rằng chương trình tuyển sinh viên đã không đáp ứng được tiêu chuẩn mới của vụ *Grutter*). Câu hỏi trọng tâm rút ra trong hội nghị là ai sẽ viết ý kiến chính.

Quyết định đến với Stevens, bởi vì ông là người lớn tuổi nhất trong nhóm đa số gồm O'Connor, Souter, Ginsburg, Breyer. (Rehnquist tự đảm nhận trách nhiệm trong vụ *Gratz*). Chỉ mới trước đó một tuần, Stevens đã giao cho Kennedy viết ý kiến đa số trong một vụ kiện lớn khác, *Lawrence kiện Texas*. Liệu Stevens có thật sự đủ lòng vị tha để giao vụ *Grutter* nữa chăng? Ông vừa bước sang tuổi 83. Còn bao nhiêu ý kiến lớn nữa mà ông có thể chờ đến lượt mình? Stevens đã dành thời gian cuối tuần để nghĩ về nó, và sau một cuộc nói chuyện với O'Connor, ông đã giao vụ *Grutter* cho bà viết ý kiến.

Quyết định của Stevens cho thấy sự khôn ngoan và tấm lòng luôn nghĩ đến người khác. O'Connor rõ ràng là thành viên dễ dao động nhất của phe đa số trong vụ *Grutter*, và nếu Stevens khư khư giữ vụ kiện cho mình – như nhiều thẩm phán có thể đã làm trong những hoàn cảnh tương tự – rút cuộc ông có thể mất lá phiếu của bà và do đó là mất luôn phe đa số. Nhưng Stevens quan tâm nhiều đến các vấn đề và ít để ý đến cái tôi của mình; ông có thể hy sinh sự phân công quan trọng một cách dễ dàng hơn nhiều so với một số đồng nghiệp. Bên cạnh đó, Stevens biết rõ hơn phần lớn rằng phải mất một thời gian dài, đôi khi hàng thập niên, để biết được ai là người chiến thắng thật sự trong luật học của Tòa án Tối cao. Năm 1986, Stevens đã viết một bản bất đồng ý kiến đầy ảnh hưởng nhưng ít được chú ý trong vụ *Bowers kiện Hardwick*, vụ kiện ủng hộ việc truy tố hành vi quan hệ tình dục đồng giới tại bang Georgia. (Ý kiến bất đồng mang tính hoa mỹ hơn của Harry Blackmun đã thu hút được nhiều sự

chú ý nhất trong vụ đó). Nhưng khi đến lúc vụ *Bowers* bị bãi bỏ vào năm 2003, trong vụ *Lawrence*, Kennedy đã trích dẫn nhiều dựa trên ý kiến 17 năm trước của Stevens. Vì thế, với sự khôn ngoan của tuổi tác, Stevens đã trao giải thưởng *Grutter* – vụ lớn nhất kể từ vụ *Bush kiện Gore* – cho O'Connor.

Mặc dù những thư ký của O'Connor đã viết các phác thảo ý kiến đầu tiên của bà, họ vẫn có một phong cách đặc biệt. Bà sẽ không bao giờ cho phép một phong cách bay bướm kiểu Kennedy như “quyền định nghĩa khái niệm của mình về sự tồn tại, về ý nghĩa, về vũ trụ, và về bí ẩn của cuộc sống con người”; hoặc bà sẽ không, như Scalia, khẳng định rằng một lập luận phản đối là “thật sự nhiều hơn những gì nó nên phải có”. Bà vạch ra các sự kiện, thường trình bày một số chi tiết, tóm tắt những luật lệ liên quan, và áp dụng luật đối với các sự kiện. Đối với O'Connor, kết quả bao giờ cũng quan trọng hơn sự khoa trương hoa mỹ. Bà thường bắt đầu với một thông báo sinh động về vấn đề sắp tới. Trong vụ *Grutter*, đó là “Vụ này đòi hỏi chúng ta quyết định xem liệu việc sử dụng chủng tộc như một yếu tố trong tuyển đầu vào sinh viên do Trường Luật Đại học Michigan thực hiện có trái pháp luật hay không”.

O'Connor đã có một khuôn mẫu rõ ràng cho ý kiến của bà trong vụ *Grutter* – đó là tuyên bố của Powell trong vụ *Bakke*. Bà thuật lại chi tiết các thủ tục tuyển đầu vào của Trường Luật Michigan, lưu ý đến cam kết rộng rãi của trường đối với việc đa dạng hóa dưới mọi hình thức, không chỉ “tình trạng tôn giáo và chủng tộc”. O'Connor nói rằng đại học Michigan đã tìm kiếm một “số đông đáng kể” các sinh viên thiểu số, nhưng điều quan trọng là “không có số lượng, tỷ lệ phần trăm hoặc phạm vi số lượng hay tỷ lệ phần trăm nào tạo thành số đông đáng kể đó”. Hơn nữa, như tòa án cấp dưới trong vụ này đã phán quyết “chương trình của Trường Luật là *gần như giống hệt* chương trình tuyển đầu vào của Harvard đã được miêu tả một cách đồng tình bởi Thẩm phán Powell, và gần với ý kiến của ông trong vụ *Bakke*”. Sau đó O'Connor đã tóm tắt ý kiến của Powell một cách chi tiết, lưu ý rằng ông “đã chấp thuận việc trường đại học sử dụng vấn đề chủng tộc cho một mối quan tâm duy nhất: *tri thức của một số lượng lớn sinh viên đa dạng*”.

Còn về việc liệu “sự đa dạng” có phải là một “mối quan tâm có sức thuyết phục của chính phủ” hay không, O'Connor nói bà tin các trường đại học đã đưa ra đánh giá đó dựa vào quan điểm của họ mà không có sự hướng dẫn từ các tòa án, bởi vì “các trường đại học chiếm một vị trí đặc biệt trong truyền thống hiến pháp của chúng ta”. Nhận xét này không chỉ là một hành động biểu hiện lòng tôn kính các tổ chức giáo dục mà còn là cách để làm những gì O'Connor thường

cố làm, đó là hạn chế phạm vi ý kiến của Tòa. Bà đang dồn tâm trí vào việc công nhận hành động khẳng định tại các trường đại học, nhưng bà không ra lệnh thực hiện trong những bối cảnh khác, chẳng hạn tuyển dụng hoặc hợp đồng.

Tiếp theo O'Connor chuyển sang chủ đề vốn đã chi phối cuộc tranh luận miệng – bản tóm tắt từ những sĩ quan quân đội về hưu. Bà đã trích dẫn chi tiết bản tóm tắt của Carter Phillips và sau đó, trong một thái độ tôn kính cực kỳ hiếm thấy, chấp nhận nó như một phần ý kiến của Tòa án một cách đơn giản: “Để thực hiện nhiệm vụ, quân đội ‘phải được chọn lọc ở đầu vào để huấn luyện và giáo dục cho lực lượng sĩ quan chỉ huy, và nó phải huấn luyện và giáo dục một lực lượng sĩ quan chỉ huy đủ khả năng, đa dạng về mặt chủng tộc trong một môi trường đa dạng về chủng tộc.’”

Trước khi đệ trình bản tóm tắt, Phillips đã lo ngại rằng Tòa án có thể nhận thấy (một cách đúng đắn) rằng có những khác biệt lớn giữa một học viện quân sự và một trường luật, và do đó không có sự liên quan giữa cái này với cái kia; nhưng O'Connor đã làm điều ngược lại. Lại trích dẫn bản tóm tắt thêm lần nữa, bà viết, “Chúng tôi đồng ý rằng ‘nó chỉ đòi hỏi một bước nhỏ từ bản phân tích này để đi đến kết luận rằng những tổ chức mang tính chọn lọc nhất khác của quốc gia chúng ta cũng phải duy trì sự đa dạng và chọn lọc.’”

Tóm lại, nếu xem xét cuộc tranh luận miệng và ý kiến của O'Connor, bản đệ trình từ các sĩ quan về hưu có thể là bản tóm tắt amicus có sức ảnh hưởng nhất trong lịch sử Tòa án. Trong một sự tương phản đáng chú ý, O'Connor đã coi thường bản tóm tắt của chính quyền Bush trong vụ kiện. Bà tôn trọng Olson, cố vấn pháp luật, nhưng bà đề cập đến bản tóm tắt của ông ta như một tài liệu chính trị, sản phẩm của một chính phủ, mà từ đó bà đã trưởng thành và ngày càng xa lánh nó hơn.

Phác thảo do thư ký của O'Connor đưa ra đã không nhắm đến câu hỏi cuối cùng của bà với Mahoney – về việc khi nào hành động khẳng định sẽ không còn cần thiết nữa. O'Connor nhắc đến ý thức chủng tộc không gì khác hơn ngoài một điều cần thiết, hay ít nhất là điều xấu xa có thể chấp nhận được. Bà không muốn thấy nó tiếp tục tồn tại mãi. Nhưng làm thế nào mà bà hay bất kỳ ai khác có thể ấn định thời điểm kết thúc?

Sau 22 năm tại Tòa án, với nhiều năm giữ vai trò lá phiếu quan trọng nhất, O'Connor có thừa tự tin, vì thế đơn giản là bà đưa ra một khung thời gian. Bà đã bảo thư ký viết một phần thêm vào: “Đã 25 năm trôi qua kể từ khi thẩm phán Powell lần đầu tiên công nhận việc sử dụng vấn đề chủng tộc nhằm đẩy mạnh hơn nữa mối quan tâm về sự đa dạng của số lượng sinh viên trong bối cảnh của nền giáo dục cộng đồng bậc cao hơn. Kể từ lúc đó, số lượng người nộp đơn

thiểu số với điểm học và điểm thi cao thật sự đã tăng lên. Chúng tôi hy vọng rằng sau 25 năm kể từ lúc này, việc sử dụng điểm ưu tiên chủng tộc sẽ không còn cần thiết để đẩy mạnh mối quan tâm đã được phê chuẩn hiện nay”.

Việc áp đặt khung thời gian chính là O'Connor ở khía cạnh tệ nhất – và tốt nhất. O'Connor đúng là người đang “làm luật từ ghế tòa án”, từ ngữ buộc tội mà những người bảo thủ như Bush dùng để miêu tả các thẩm phán tích cực. Từ những mệnh lệnh mơ hồ của Hiến pháp, bà đang ngoại suy không chỉ một quy định của luật pháp mà còn là một thời hạn chót. Đối với những nhà nguyên bản học như Scalia và Thomas, đơn giản đây là sự kiêu ngạo của tòa án. Và một ai đó không cần phải là một nhà nguyên bản học, hoặc thậm chí là một người bảo thủ, để có những băn khoăn về tuyên bố của O'Connor. Một thẩm phán không được bầu có quyền gì mà áp đặt những quy định chi tiết như vậy lên một xã hội? Và nếu việc thực hiện sẽ vi hiến trong 25 năm tới thì tại sao lúc này nó lại không trái pháp luật?

“Phe đa số không và không thể áp đặt khung thời gian với bất kỳ bằng chứng nào chứng tỏ rằng khoảng cách về khả năng giữa sinh viên da đen và da trắng đang thu hẹp lại hoặc sẽ không còn nữa trong khung thời gian đó”, Thomas đã lưu ý trong ý kiến bất đồng của mình. “Không ai có thể đảm chắc một cách nghiêm túc, và Tòa án cũng sẽ không dám chắc, rằng khoảng cách chủng tộc trong khả năng học vấn sẽ biến mất trong 25 năm. Hoặc Tòa án cũng không cho rằng sự phân biệt đối xử về chủng tộc vốn sẽ vi hiến trong 25 năm tới sẽ làm cho khoảng cách bất ngờ khép lại trong thời gian đó”. Ngoài ra, nếu O'Connor có thể làm luật trong vấn đề hành động khẳng định này thì điều gì sẽ ngăn những đồng nghiệp của bà khỏi việc thiết lập những bộ luật về cách cư xử trong các lĩnh vực khác? Tất nhiên câu trả lời là sự ràng buộc duy nhất với thẩm phán trong những trường hợp như thế chính là lương tâm và lương tri của người đó mà thôi.

Và cuối cùng, đó là lời biện hộ tốt nhất cho những gì O'Connor đã làm. Trong hành động khẳng định, bà chọn ra một kết quả, và đi đến một thỏa hiệp, điều đó có thể được chấp nhận một cách rộng rãi đối với hầu hết người Mỹ. Không có giới hạn chính thức về quyền hạn của bà, nhưng bản năng chính trị phi thường của O'Connor cho phép bà sử dụng quyền hạn của mình một cách chừng mực.

Với tinh thần gần như là căn bản, O'Connor hiểu rằng hơn 25 năm ưu tiên chủng tộc có vẻ là một khoảng thời gian thích hợp. Thật là một viễn cảnh đáng sợ khi xem xét những gì các thẩm phán khác trong lịch sử Hoa Kỳ, bao gồm những đồng nghiệp hiện tại của bà, sẽ làm với quyền lực mà O'Connor

đã tự gán cho mình. Phương pháp xét xử của bà là không thể chấp nhận được về mặt lý thuyết nhưng có thể chấp nhận về mặt thực tiễn.

Các vụ kiện Michigan là một điều gì đó hỗn độn đối với phe bảo thủ. Kennedy đã viết một ý kiến riêng trong vụ *Grutter* nói rằng ông, cũng như Powell trong vụ *Bakke*, chấp nhận việc sử dụng chủng tộc khi tuyển đầu vào, nhưng thủ tục của Trường Luật Michigan trông quá giống với một hạn ngạch đến nỗi ông khó mà chấp nhận được. Thậm chí Rehnquist cũng tránh đưa ra quan điểm về việc liệu chủng tộc có thể tiếp tục được xem xét hay không. Chỉ có hai thẩm phán, Scalia và Thomas đã nói thẳng rằng bất kỳ hành vi sử dụng chủng tộc trong khi tuyển đầu vào đều vi hiến.

Thomas, gần như chắc chắn là người được hưởng lợi nổi tiếng nhất từ hành động khẳng định của quốc gia, đã viết một ý kiến sôi nổi tố cáo thông lệ đó. Ông đã trích dẫn câu nói của vị anh hùng Frederick Douglass⁽¹⁾ của ông: “Những gì tôi yêu cầu ở người da đen không phải là lòng nhân từ, không phải là sự thương hại, không phải là sự cảm thông mà đơn giản là *công lý*. Người Mỹ luôn băn khoăn muốn biết những gì họ sẽ làm với chúng ta... Tất cả những gì tôi yêu cầu là, hãy cho anh ta cơ hội đứng trên đôi chân của mình! Hãy để anh ta yên!” Với tất cả sức mạnh khoa trương của nó, ý kiến của Thomas đại diện cho một quan điểm giao thoa – của Tòa án và quốc gia nói chung.

Trong số các thẩm phán, đặc biệt là O'Connor và Kennedy, động thái nghiêng về cánh tả của thời hậu *Bush kiện Gore* đã tiếp tục – và đã tăng tốc thêm ở một mức độ nào đó – sau vụ *Grutter*. Thậm chí Rehnquist hầu như đã đẩy những gì còn lại trong cuộc cách mạng chủ nghĩa liên bang của ông đến một hồi kết; ông đã viết ý kiến trong vụ *Nevada kiện Hibbs*, vốn xác nhận quyền của Quốc hội trong việc thông qua Đạo luật Nghỉ phép Vì Sức khỏe và Gia đình (Family and Medical Leave Act)⁽²⁾ năm 1993, một thành tựu then chốt của chính quyền Clinton.

Sau đó, trong một loạt vụ kiện phức tạp, Tòa án đã bãi bỏ những nguyên tắc chỉ đạo việc kết án hình sự của tiểu bang rồi liên bang, ngược lại mong

(1) *Frederick Douglass (1817-1895): Nhà hùng biện, nhà báo, lãnh đạo phong trào chống nô lệ của thế kỷ 19. Là một người nô lệ trốn thoát, ông tham gia vận động chấm dứt chế độ nô lệ, đấu tranh vì quyền công dân đầy đủ cho người da đen. Ông đã xuất bản 3 cuốn tự truyện.*

(2) *Luật nghỉ phép vì sức khỏe và gia đình (Family and Medical Leave Act): gọi tắt là FMLA, một đạo luật liên bang nhằm đảm bảo công nhân đủ điều kiện theo luật được nghỉ phép không lương đến 12 tuần để chăm sóc con mới sinh, con mới nhận nuôi, người thân bệnh nặng hoặc dưỡng bệnh cho bản thân.*

muốn của chính quyền Bush. Với tỷ lệ phiếu 6-3, nó đã lật lại Đạo luật Ngăn chặn Hành vi khiêu dâm Trẻ em, khiến việc tạo ra hoặc sở hữu sách báo khiêu dâm “ảo”, vốn sử dụng hình ảnh máy tính tiên tiến hơn là dùng trẻ em thật, đều là tội phạm. Thậm chí trong vài vụ hình sự nghiêm trọng, Tòa đã đứng về phía bên bị và lật lại lời buộc tội.

Sau năm 2000, phe đa số trong vụ *Bush kiện Gore* – Rehnquist, O’Connor, Scalia, Kennedy và Thomas – có thể đã nắm quyền kiểm soát hoàn toàn Tòa án, nhưng điều gì đó gần với hướng ngược lại đã xảy ra. Liên minh của họ đổ vỡ. Trong kỳ làm việc năm 2002, chỉ có 5 trong 14 phán quyết theo tỷ lệ 5-4 được quyết định bởi phe đa số trong vụ *Bush kiện Gore*; trong năm 2003, tỷ lệ đó là 9 trong 19 vụ; trong năm 2004, chỉ có 4 trong 22 vụ như thế. Ban đầu, di sản của vụ *Bush kiện Gore* đã hướng O’Connor và Kennedy quay về phía những đồng nghiệp tự do của họ. Sau đó chính là chính quyền Bush.

“NGÀNH HÀNH PHÁP CỦA CHÚNG TA KHÔNG”

Sự bùng lên của niềm tin vào quân đội, và vào chính quyền Bush tiếp sau cuộc xâm lược Iraq mùa xuân năm 2003 đã sớm chết yểu. Một tháng sau tranh luận trong vụ *Grutter*, trên một chiếc máy bay vận tải cất cánh khỏi vùng bờ biển San Diego, tổng thống đã chăm chú nhìn đám đông đang reo hò bên dưới với một tấm biểu ngữ có dòng chữ “Nhiệm vụ đã hoàn tất”. Nhưng hầu như từ thời điểm đó, vai trò chiếm đóng của người Mỹ đã thay đổi. Một nhóm du kích nổi dậy quả quyết đã giết hơn 3000 lính Mỹ. Hàng ngàn người Iraq đã thiệt mạng. Những cuộc bầu cử được tổ chức, một hiến pháp được thông qua, một chính phủ mới được thành lập, nhưng trải nghiệm của người Mỹ ở Iraq hóa ra lại khó khăn hơn nhiều so với những gì đã xuất hiện ban đầu. Và ngay khi cuộc chiến trở nên không thuận lợi, những vụ kiện đầu tiên xuất phát từ cuộc chiến chống khủng bố mở rộng của chính phủ đã đến Tòa án. Chúng liên quan đến một mạch đường bờ biển bình dị vùng Caribe có tên là Vịnh Guantánamo.

Sau khi lực lượng Hoa Kỳ và Cuba đánh đuổi người Tây Ban Nha ra khỏi Cuba năm 1898, quân đội Hoa Kỳ đã đồn trú trong một khu vực rộng 115km vuông dọc theo bờ biển phía nam của hòn đảo. Sự hiện diện của người Mỹ đã trở nên chính thức với một hiệp ước được hai quốc gia ký vào năm 1903, ấn

định một khoản tiền thuê hàng năm là 4085 USD. Cho đến nay, chính phủ Hoa Kỳ vẫn thanh toán cho chính phủ Cuba mỗi năm, nhưng suốt gần 5 thập kỷ mà Fidel Castro lãnh đạo, chính quyền của ông chỉ nhận có một lần duy nhất.

Cuộc chiến ở Afghanistan đã tạo ra một mức độ hoạt động không lường trước tại Vịnh Guantánamo và khiến thế giới chú ý. Ngày 10 tháng 1 năm 2002, quân đội bắt đầu chuyển tù binh đến đây từ Afghanistan, và tất cả lực lượng vũ trang, không chỉ hải quân, được yêu cầu điều hành Lực lượng Đặc nhiệm chung Guantánamo. Trong cuộc họp báo cùng ngày hôm đó, Donald Rumsfeld, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, đã nói rằng các tù binh là những “chiến sĩ phi pháp không có bất kỳ quyền nào theo Hiệp định Geneva”. Trong số những quyền được Hiệp định Geneva công nhận là quyền có một phiên tòa riêng để xác định tình trạng của mỗi tù binh.

Một dàn đồng ca chỉ trích quốc tế – từ Liên Hiệp Quốc, Liên minh Châu Âu, và Tổ chức các tiểu bang Hoa Kỳ (Organization of American States), cùng nhiều tổ chức khác – đã lên tiếng phê phán chính phủ Hoa Kỳ. Nhưng trong nước Mỹ, sau hậu quả ghê gớm của vụ tấn công ngày 11 tháng 9, trại giam giữ và thẩm vấn tại Guantánamo ban đầu ít thu hút được sự chú ý và ít gây tranh cãi.

Các tù binh tại Guantánamo, mà số lượng cuối cùng là khoảng 600 người, đều là những thành viên của Al Qaeda hoặc Taliban bị bắt trên các chiến trường tại Afghanistan và các nước lân cận – “những kẻ tội tệ nhất trong những kẻ tội tệ nhất” như một sĩ quan Mỹ đã gọi. Ý nghĩ rằng những cá nhân nguy hiểm và bị khinh miệt như thế có thể chính thức phản đối việc bỏ tù họ trong một phòng xử án của người Mỹ ban đầu có vẻ thật kỳ lạ. Họ được giam giữ ở nước ngoài; gần như họ bị biệt giam, không được viết bất kỳ chữ nào cho gia đình; họ không được phép có khách thăm. Nhưng đầu năm 2002, gia đình của một tù nhân quốc tịch Úc tên là David Hicks đang bị giam tại Guantánamo đã đến gặp các luật sư tại Trung tâm Quyền theo Hiến pháp (Center for Constitutional Rights: CCR) tại New York, những luật sư này nhận đơn kiện.

Không phải trùng hợp ngẫu nhiên khi chỉ có CCR, vốn nghiêng hẳn về phía cánh tả của Liên minh Dân quyền Hoa Kỳ trong phạm vi các nhóm quyền lợi pháp lý tự do, đã chính thức phản đối chính sách giam giữ của Hoa Kỳ. Trong giai đoạn đầu của vụ kiện, các luật sư phụ trách không thể nào không đồng ý với nỗ lực của các luật sư Michigan trong vụ hành động kháng định, với bản kê tên những sĩ quan về hưu, các lãnh đạo doanh nghiệp và một cựu tổng thống phe Cộng hòa. Được dẫn đầu bởi một luật sư Minneapolis tên là Joseph Margulies, nhóm CCR đã tìm kiếm sự trợ giúp từ vài luật sư Washington và các công ty luật, nhưng đều bị từ chối. Guantánamo dường như là một vụ quá khó nhằn.

Nhưng khi vụ kiện chuyển qua các tòa liên bang, và sự kích động hiếu chiến sau vụ 11 tháng 9 đã nhạt đi thì yêu sách của các tù nhân Guantánamo nghe có vẻ hợp lý hơn. Chính quyền Bush đã tạo ra một hạng mục pháp lý bất thường đối với những người bị giam giữ tại căn cứ của Hoa Kỳ. Họ không phải là bị đơn hình sự, đối tượng được bảo vệ theo Hiến pháp Hoa Kỳ, nhưng họ cũng không phải là tù binh chiến tranh, những người mà cách đối xử từ lâu đã bị chi phối bởi Hiệp định Geneva.

Nói đúng hơn, những người bị tạm giữ tại Guantánamo được gán cái mác là “chiến sĩ thù địch”, những người có thể bị giam giữ và thẩm vấn cho đến khi cuộc chiến chống khủng bố kết thúc – tức là vô hạn định. Một nguyên nhân khiến quân đội từ chối đối xử với những người bị giam giữ tại Guantánamo như tù binh chiến tranh là do theo hiệp định, những tù binh như thế có thể không bị thẩm vấn. Guantánamo ngay từ đầu đã được thiết kế như một cơ sở thẩm vấn mà các tù nhân có thể bị thẩm vấn riêng, hết ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác mà không có sự can thiệp bên ngoài hoặc không ai hay biết.

Hơn nữa, phản ứng trước vụ kiện CCR, chính phủ đã khẳng định rằng bên nguyên thậm chí không có quyền đệ đơn kiện. Bởi vì những người bị tạm giam đều không phải là công dân Mỹ được giam tại Cuba và quốc gia đó có “chủ quyền cao nhất” đối với căn cứ, cho nên vụ kiện cũng giống như việc một người nước ngoài nộp đơn kiện từ một chiến trường hải ngoại – một điều mà các tòa án Hoa Kỳ không bao giờ cho phép. Các tòa án cấp thấp đồng ý và cuối cùng đã bác đơn kiện, vốn được biết đến như là vụ *Rasul kiện Bush*. Mĩa mai thay, bản thân Shafiq Rasul lại nằm trong số những tù nhân đầu tiên được trả tự do từ Guantánamo, trong khi vụ kiện còn chưa được Tòa án Tối cao xét xử; tuy nhiên, tên của anh ta vẫn được lưu lại như nguyên đơn hàng đầu. Hai vụ kiện liên quan, tố cáo chuyện giam giữ vô thời hạn tương tự bên trong nước Mỹ của hai công dân Mỹ là Yaser Hamdi và Jose Padilla, cũng đang trên đường đến Tòa án cùng thời gian đó.

Sau khi Tòa án Tối cao đồng ý mở lại vụ *Rasul*, *Hamdi* và *Padilla* vào cuối năm 2003 đầu 2004, chính quyền Bush mới bắt đầu xem xét các vụ kiện một cách nghiêm túc hơn. Cuối cùng, sau 2 năm, nó đã cho phép Hamdi và Padilla gặp luật sư của họ. Bộ trưởng Rumsfeld tuyên bố rằng quân đội đang lập ra các “ủy ban xem xét hành chính” để đánh giá tình trạng của mỗi tù nhân tại Guantánamo. Các thủ tục không cho người bị tạm giam quyền hỏi ý kiến luật sư, không có quyền đối chất với nhân chứng chống lại họ, không có quyền kháng án, nhưng chúng cho phép các luật sư chính phủ nói rằng ít nhất chính phủ cũng đang làm điều gì đó để đánh giá xem liệu người bị tạm giam có đáng

bị cầm tù hay không. Chính phủ cũng khẳng định rằng tù nhân thậm chí không có quyền đối với thủ tục sơ sài này; nó được cung cấp “hoàn toàn chỉ là vấn đề theo ý muốn và không trao bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ bắt buộc nào theo luật”. Phần lớn quan điểm của chính quyền Bush vẫn không thay đổi – rằng cuộc chiến chống khủng bố có nghĩa là tù nhân tại Guantánamo không xứng đáng có quyền, thậm chí dù chỉ một ngày, ở tại phòng xử án Hoa Kỳ.

Nhóm pháp lý của Tổng thống Bush, dẫn đầu là Ted Olson, cố vấn pháp luật, đã mang đến Tòa án Tối cao sự tin chắc tương tự về mặt tinh thần, rằng hoạt động chính trị của Đảng Cộng hòa đã được nêu ra rõ ràng với cử tri. Vấn đề rất thẳng thắn, chỉ có hai chọn lựa: Hoa Kỳ hoặc khủng bố, đúng hay sai. Khi đứng lên tranh luận trong vụ *Rasul*, Olson đã đặt ra kiểu chọn lựa tương tự trước Tòa án. “Thưa ngài chánh án, và mong quý Tòa vui lòng: Nước Mỹ đang có chiến tranh”, Olson bắt đầu với một điểm báo nặng nề. “Đó là bối cảnh mà những người đệ đơn yêu cầu Tòa án này xác nhận quyền hạn xét xử vốn không được cho phép bởi Quốc hội, không có trong Hiến pháp, chưa bao giờ được sử dụng bởi Tòa án này”.

Nhưng nếu kiểu nói chuyện đó nhằm để dọa dẫm các thẩm phán, như đã khiến nhiều người khác lo sợ, thì chiến thuật đó đã không hiệu quả. Trong thực tế, nó đã đem lại kết quả ngược với mong đợi. “Ông Olson, giả dụ chiến tranh đã kết thúc”, Stevens nhảy vào, “ông có thể tiếp tục giam giữ những người này tại Guantánamo không?” Tất nhiên là có thể, Olson đáp. Nói cách khác, quân đội có thể giam giữ *Rasul* và những người khác dù cho có chiến tranh hay không.

“Sự tồn tại của cuộc chiến thật sự không liên quan đến vấn đề pháp lý”, Stevens nói.

“Nó có liên quan bởi vì trong bối cảnh này mà câu hỏi đã được đặt ra”, Olson đáp.

“Nhưng quan điểm của ông không phụ thuộc vào sự tồn tại của chiến tranh”, Stevens vẫn khẳng định, và Olson phải thừa nhận như vậy. Vì thế ngay trong những khoảnh khắc đầu tiên của cuộc tranh luận, Stevens đã chứng minh rằng chính quyền Bush đang không đòi một số sự điều chỉnh tạm thời mà đúng hơn là một sự mở rộng quyền lực lâu dài trong mọi thời điểm, dù hòa bình hay chiến tranh. Và Stevens đã chứng tỏ cách nói khoa trương của Olson – “Nước Mỹ đang có chiến tranh” – chẳng là gì khác ngoài việc làm điệu làm bộ mà thôi.

Vào tuần sau, ngày 28 tháng 4, vụ *Hamdi* và *Padilla* được tranh luận, và chính phủ lại nêu ra quan điểm của nó về quyền hành pháp không bị cản trở. Jose Padilla, một công dân Hoa Kỳ, đã bị bắt giữ tại phi trường O’Hare ở

Chicago và bị giam giữ vô thời hạn vì nghi ngờ dính líu đến tổ chức khủng bố Al Qaeda. Theo Bộ Tư pháp, thậm chí dù cho Padilla là một công dân Mỹ bị giam giữ tại Mỹ, anh ta cũng không có quyền chính thức phản đối việc giam giữ mình, ngay cả nếu anh ta kết thúc với việc bị giam giữ suốt đời. Paul Clement, phó cố vấn pháp luật, đã khẳng định với các thẩm phán rằng sự cho phép của Quốc hội trong việc “sử dụng mọi biện pháp vũ lực cần thiết và thích hợp” sau vụ tấn công ngày 11 tháng 9 đã bào chữa cho việc giam giữ vô hạn định đối với Padilla. Theo quan điểm của Clement, tòa án không có quyền ngăn chặn – hay thậm chí là tổ chức một phiên tòa – về việc cầm tù Padilla, bởi vì anh ta đã được xếp loại như một chiến sĩ thù địch.

Đáp lại, Ginsburg đặt ra một câu hỏi mang tính giả thuyết có phần gượng gạo để kiểm tra những giới hạn trong quan điểm của chính phủ. “Nó ngăn cấm những gì? Nếu luật pháp là những gì mà bên hành pháp đã nói, bất kể đó là ‘sự cần thiết và thích hợp’ theo đánh giá của bên hành pháp”, bà nói. “Thế thì chuyện cấm tra tấn là gì?”

“À, trước hết đó là những nghĩa vụ theo hiệp định”, Clement trả lời, “nhưng sự ngăn cấm chủ yếu là trong mọi cuộc chiến khác, nếu một quân nhân Hoa Kỳ phạm một tội ác chiến tranh, bằng cách tạo ra một hành động tàn bạo đối với một chiến sĩ thù địch vô hại đang bị tạm giam hoặc một tù binh chiến tranh, điều đó vi phạm khái niệm của chúng ta về một tội ác chiến tranh và chúng ta sẽ đưa quân nhân đó ra trước tòa án binh”.

Nhưng Ginsburg vẫn theo đuổi vấn đề. “Giả sử bên hành pháp nói rằng, ‘chúng tôi nghĩ việc tra tấn nhẹ sẽ giúp lấy được thông tin này.’ Không phải người lính đó làm điều gì vi phạm quân pháp, mà đó là một mệnh lệnh phải chấp hành. Một số hệ thống đã làm vậy để lấy thông tin”.

“À”, Clement trả lời, giọng ông có chút gì đó phẫn nộ, “ngành hành pháp của chúng ta không làm thế”.

Khoảng 8 tiếng sau, vào buổi tối của những cuộc tranh luận trong vụ *Hamdi và Padilla*, chương trình *60 Minutes II* của đài CSB News đã phát các hình ảnh về binh sĩ quân đội Hoa Kỳ đang tra tấn và lạm dụng tình dục tù nhân tại nhà tù Abu Ghraib. Những bức ảnh, vốn ngay lập tức trở thành biểu tượng của cuộc chiến, cho thấy các binh sĩ Mỹ đang đứng cạnh những tù nhân người Iraq trần truồng được xếp thành một kim tự tháp hình người, cũng như một tù nhân bị buộc đứng trên một chiếc hộp, đầu bị che lại bằng mũ trùm đầu và dây điện hình như được quấn vào người anh ta. (Lãnh đạo đài CBS đã không đưa

tin trong hai tuần theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng nhưng đã đi trước trong việc phát sóng khi họ biết rằng tờ *The New Yorker* đang có kế hoạch đưa tin về đề tài đó bởi Seymour Hersh. Câu chuyện trên tạp chí ra mắt ngày 1 tháng 5). Như Margulies, luật sư cho Rasul và những người bị giam giữ tại Guantánamo khác hồi tưởng lại sau đó, “Những bức ảnh này đã tỏ ra là một bản tóm tắt amicus gây ảnh hưởng nhất”.

Vụ bê bối Abu Ghraib đã gia tăng sự chú ý của công chúng một cách mạnh mẽ trong vài tháng về vấn đề tra tấn của binh sĩ Hoa Kỳ tại Iraq và Guantánamo. Những cuộc điều tra đã tiết lộ việc lạm dụng tù nhân tại Iraq với quy mô lớn do binh sĩ cấp dưới thực hiện, nhưng quan trọng nhất là sự ủng hộ đáng kể về vấn đề tra tấn tại cấp cao nhất trong chính quyền Bush. Trong khi các thẩm phán đang chuẩn bị ý kiến về vụ *Rasul*, *Hamdi* và *Padilla* vào tháng 6 năm 2004, tài liệu nhạy cảm nhất về đề tài này được đưa ra ánh sáng – “bản ghi nhớ tra tấn”. Mùa hè năm 2002, Alberto R. Gonzales, lúc đó là cố vấn Nhà Trắng, đã yêu cầu Bộ Tư pháp nghiên cứu câu hỏi là liệu binh sĩ Hoa Kỳ tham gia cuộc chiến chống khủng bố có bị giới hạn bởi luật liên bang, vốn ngăn cấm “cách đối xử tàn bạo, vô nhân tính hoặc hèn hạ” ở bên trong hoặc ngoài nước Mỹ hay không.

Câu trả lời đến vào ngày 1 tháng 8 năm 2002, từ Jay Bybee và John Yoo, hai viên chức kỳ cựu đã đưa ra một định nghĩa hẹp hầu như không thể nhận ra về sự tra tấn, mà luật đã nói là “sự đau đớn về tinh thần hay thể chất dữ dội”. Đối với những luật sư này, “sự đau đớn về thể chất có nghĩa là sự tra tấn phải tương đương về cường độ đối với sự đau đớn đi kèm tổn thương nghiêm trọng về thể chất, chẳng hạn liệt bộ phận, hỏng chức năng cơ thể, hoặc thậm chí tử vong. Còn sự đau đớn hay thống khổ thuần túy về tinh thần chẳng khác gì tra tấn,... nó phải dẫn đến tổn thương tâm lý nghiêm trọng trong khoảng thời gian đáng kể, thí dụ hàng tháng hoặc thậm chí hàng năm”. Hơn nữa, Bybee và Yoo nói, tổng thống có quyền bác bỏ đạo luật và áp dụng bất kỳ kỹ thuật thẩm vấn nào mà ông tin là cần thiết. Vào thời điểm bản ghi nhớ được công bố, Bybee đã được bổ nhiệm làm quan tòa một tòa phúc thẩm liên bang còn Yoo đã quay về làm giảng viên khoa luật của Đại học California tại Berkeley. Yoo từng là thư ký luật của Thomas, và vài cựu thư ký khác của Thomas cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra công thức biện hộ pháp lý cho chính quyền Bush trong cuộc chiến chống khủng bố.

Thật quá ngây thơ nếu nói rằng việc vạch trần sự bê bối tại nhà tù Abu Ghraib và chính sách tra tấn đã quyết định kết quả phán quyết của Tòa án trong 3 vụ kiện khủng bố, nhưng hoàn toàn chắc chắn là chúng đã có một ảnh hưởng. Trong mọi tình huống, các vụ kiện đã trở thành thất bại bề mặt cho

chính quyền. Trong vụ *Rasul*, vụ then chốt, Tòa đã phán quyết theo tỷ lệ 6-3 rằng những người bị giam tại Guantánamo phải có quyền phản đối chính thức việc giam giữ họ tại một tòa án quận Hoa Kỳ. Trong vụ *Hamdi*, Tòa lại phán quyết theo tỷ lệ 6-3 rằng chính phủ không thể ngăn cản một công dân Mỹ chính thức phản đối việc cầm tù mình tại tòa án liên bang. Trong vụ *Padilla*, Tòa án đã trao cho chính quyền một chiến thắng thuần túy về mặt thủ tục, tuyên rằng nguyên đơn nên đệ đơn kiện tại Nam Carolina thay vì tại New York.

Stevens có thể đã giao vụ *Lawrence* cho Kennedy và vụ *Grutter* cho O'Connor, nhưng ông đã không giao vụ *Rasul* cho người khác. Cũng như rất nhiều người khác trong thế hệ của mình, sự kiện xác định tuổi trẻ của Stevens là việc ông nhập ngũ trong Chiến tranh Thế giới II. Stevens đã lớn lên trong hoàn cảnh sung túc; gia đình ông đã xây dựng và điều hành Stevens Hotel, một khối nhà lớn nổi bật tại Chicago mà sau đó đã được đặt tên lại là Chicago Hilton. Stevens tốt nghiệp đại học Chicago, Phi Beta Kappa⁽¹⁾, vào năm 1941 và có kế hoạch học cao học để nghiên cứu Shakespeare. Nhưng trước thời điểm Hoa Kỳ tham gia chiến tranh, vài giáo sư của ông lúc đó đang làm công việc săn tìm nhân tài cho Hải quân và họ đã thuyết phục ông đăng ký. Stevens đã làm theo vào ngày 6 tháng 12 năm 1941, cho phép ông bùng đùa rằng việc tòng quân của ông đã tạo nên cuộc tấn công vào Trân Châu cảng ngày hôm sau.

Stevens đã phục vụ tại Thái Bình Dương trong 4 năm dưới quyền đô đốc Chester Nimitz và đã giành được một ngôi sao bạc. Ông làm công việc thông tin, giúp phá vỡ mật mã của người Nhật, và trong những năm sau đó, ông thường nói về niềm tự hào trong công việc của mình. Lòng yêu nước mãnh liệt đã gợi nhớ lại lá phiếu không-tiêu-biểu nhất trong nghề nghiệp tư pháp của ông, khi ông đứng về phe bảo thủ trong vụ kiện đốt cờ nổi tiếng năm 1989. Trong ý kiến bất đồng của mình ở vụ kiện đó, Stevens nói việc đốt cờ không được bảo vệ bởi Tu chính án thứ nhất, bởi vì “nó còn hơn là một biểu tượng kiêu hãnh của lòng dũng cảm, sự quyết tâm, và món quà của tự nhiên vốn đã biến 13 thuộc địa non nớt thành một sức mạnh mang tầm thế giới. Nó là biểu tượng của sự tự do, của cơ hội bình đẳng, của sự khoan dung tôn giáo, và thiện chí đối với những người chia sẻ khát vọng của chúng ta”.

Stevens không cho rằng việc ông phục vụ như một sĩ quan thông tin trong Chiến tranh Thế giới II đã cho ông sự sáng suốt để phê bình cách quản lý hoạt động thông tin của chính quyền Bush tại Guantánamo. Nhưng kinh

⁽¹⁾ *Phi Beta Kappa*: Hiệp hội học thuật đầu tiên và danh tiếng nhất nước Mỹ.

nghiệm quân sự của ông – kết hợp với sự tự tin âm thầm – đã khiến ông trở nên khó mà bị dọa dẫm trong chủ đề về quy luật quân sự. Nhiều thời điểm đen tối nhất trong lịch sử Tòa án đã diễn ra khi các thẩm phán quá chiều theo sự thông thạo nổi tiếng của nhánh hành pháp về những vấn đề an ninh quốc gia. Suốt và sau Chiến tranh Thế giới I, Tòa án đã phê chuẩn vài vụ truy tố đáng ngờ đối với những người bất đồng chính trị dựa trên cơ sở rằng sự ủng hộ tích cực của họ đã đặt quốc gia vào tình thế nguy hiểm.

Khét tiếng nhất, suốt Chiến tranh Thế giới II, các thẩm phán đã ủng hộ việc đuổi những công dân Mỹ gốc Nhật khỏi vùng Bờ Tây trong vụ *Korematsu kiện nước Mỹ*⁽¹⁾. (Bản thân Fred Korematsu đã đệ trình một bản tóm tắt amicus để ủng hộ Rasul). Stevens biết lịch sử đó và xác định sẽ không lặp lại. Và các vụ vạch trần bê bối xảy ra trong khi vụ kiện vẫn chưa được quyết – về Abu Ghraib và bản ghi nhớ tra tấn – đã khiến sự đáng tin của những người đại diện cho chính phủ càng trở nên đáng ngờ hơn. Đột nhiên, chính chính quyền Bush chứ không phải những luật sư cánh tả của bên nguyên, đã nhìn ra ngoài xu thế chủ đạo của quan điểm pháp luật và chính trị. Với một Tòa án đã xác định sẽ không bao giờ đi quá xa đối với những gì công chúng tin tưởng, sự thay đổi đó là điều sống còn.

Vì thế, hóa ra đó là sự lộ bích của chính phủ trong lập luận chủ chốt của vụ *Rasul*. Olson cũng xác nhận rằng căn cứ hải quân tại Guantánamo thật sự là đất của người Cuba và nếu cho phép một vụ kiện thì đó là một vụ kiện tụng thú vị trên chiến trường nước ngoài. Nhưng như Stevens đã đưa ra quan điểm, “Theo thời hạn rõ ràng trong thỏa thuận với Cuba, Hoa Kỳ sử dụng ‘thẩm quyền tài phán và quyền kiểm soát hoàn toàn’ đối với Căn cứ Hải quân Vịnh Guantánamo, và có thể tiếp tục thực hiện quyền kiểm soát như thế một cách vĩnh viễn nếu nó chọn như vậy”. Toàn bộ lý do khiến quân đội đưa những người bị tình nghi đến một tiền đồn xa xôi như thế là do căn cứ cung cấp sự tự do hoàn toàn trước sự can thiệp bên ngoài. Việc cho phép các luật sư đến thăm tù nhân tại Guantánamo và để họ tiến hành tranh tụng không hề đem lại rủi ro nào về chuyện trốn ngục hoặc chia rẽ – một điều mà không thể nói được với nhiều tù

⁽¹⁾ Korematsu kiện Hoa Kỳ. Sau vụ tấn công Trân Châu cảng của phát xít Nhật, chính phủ Hoa Kỳ đã buộc những người Mỹ gốc Nhật ở miền tây phải dồn vào các trại tập trung theo Đặc lệnh hạn chế công dân số 1. Đặc lệnh này cho phép quân đội có quyền trục xuất người Nhật ra khỏi những khu vực nhạy cảm về an ninh quốc phòng. Fred Korematsu là một công dân Mỹ gốc Nhật đã quyết định ở lại San Leandro, California vì không muốn chia tay cô bạn gái người Mỹ gốc Ý, như thế anh đã vi phạm lệnh của chính phủ và bị buộc tội. Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã phán quyết theo tỷ lệ 6-3, ủng hộ quyết định của chính phủ.

nhân bên trong Hoa Kỳ. Thậm chí ý kiến bất đồng của Scalia, với sự tham gia của Rehnquist và Thomas, cũng không thể có nhiều cảm xúc mạnh mẽ.

Lý do cho thái độ khá trầm lặng của Scalia đã trở nên rõ ràng trong vụ *Hamdi*, vốn được giải quyết trong cùng ngày với vụ *Rasul*. Trong vụ này, việc bác bỏ quan điểm của Bush thậm chí còn trở nên trọn vẹn hơn, và tác giả của ý kiến đa số là O'Connor, kim chỉ nam đáng tin cậy cho quan điểm của hầu hết người Mỹ. Ý kiến của bà hết sức gay gắt, một bằng chứng cho thấy sự bất hòa ngày càng tăng của bà với chính quyền Bush. Sự thiếu kiên nhẫn của bà đối với những bài diễn thuyết đạo đức giả về an ninh quốc gia là có thể nhận thấy được: “Trong suốt những thời điểm thử thách và không chắc chắn nhất, sự cam kết của Quốc gia chúng ta đối với trình tự pháp lý đã được kiểm tra một cách khốc liệt nhất; và trong những thời điểm này cần phải giữ sự cam kết của chúng ta ở trong nước trước những nguyên tắc mà chúng ta đấu tranh ở bên ngoài”.

O'Connor đã trở thành người truyền bá cho sự nghiệp độc lập của tòa án, và bà đã dùng vụ *Hamdi* để nhắc nhở chính phủ rằng Tòa án này – Tòa án của bà – sẽ không bao giờ trở thành một con dấu cao su: “Quan điểm cho rằng các tòa án phải từ bỏ việc xem xét bất kỳ vụ kiện cá nhân nào và chỉ tập trung vào tính hợp pháp của kế hoạch giam giữ rộng hơn không thể được ủy thác bởi bất kỳ quan điểm hợp lý nào về sự phân quyền, vì phương pháp này chỉ nhằm *cô đọng* quyền lực vào một nhánh duy nhất của nhà nước. Từ lâu chúng ta đã làm rõ, rằng tình trạng chiến tranh không phải là một tờ séc trắng cho tổng thống khi đề cập đến quyền công dân của Quốc gia”. Nếu có bất kỳ nghi ngờ nào về những gì O'Connor ám chỉ, bà đã vẩy chiếc áo sơ mi đầm máu của một trong những thời điểm tồi tệ nhất trong lịch sử Tòa án – bằng việc trích dẫn vụ *Korematsu* – để nhấn mạnh ý kiến của mình.

Đặc biệt, quan điểm của O'Connor là một quan điểm ôn hòa trong Tòa án. Bà đã nói rằng *Hamdi* không thể bị giam giữ mà không có một phiên tòa ở cấp nào đó nhưng anh ta không nhất thiết phải nhận được sự bảo vệ đầy đủ dành cho một bị đơn hình sự. Scalia đã viết một ý kiến bất đồng (với sự tham gia của Stevens, một người cùng phe xa lạ) cho rằng toàn bộ khái niệm về việc giam giữ chiến sĩ thù địch của chính quyền Bush là vi hiến đối với công dân Mỹ.

Scalia nói O'Connor đã quá mềm mỏng với chính quyền Bush bằng lập luận rằng *Hamdi* nên bị buộc một tội danh liên bang hoặc được thả tự do ngay lập tức. “Lời xác nhận rằng bên Hành pháp không có quyền giam giữ vô hạn định đối với công dân trong thời chiến là phù hợp với sự không tin tưởng hoàn toàn của các nhà sáng lập, đối với việc giao sức mạnh quân sự cho bên Hành pháp tùy ý sử dụng một cách thường xuyên”, nhà nguyên bản học Scalia nói

thêm. “Cho dù quan điểm có xuất sắc đến đâu một khi cho rằng chiến tranh bóp chẹt luật pháp hoặc điều chỉnh tiếng nói của nó, thì quan điểm đó không có chỗ đứng trong việc giải thích hoặc áp dụng một Hiến pháp vốn được xây dựng một cách chính xác để đương đầu với chiến tranh và, trong một kiểu phù hợp với những nguyên tắc dân chủ, để điều chỉnh nó”. Chỉ một thẩm phán duy nhất, Thomas, là chấp nhận quan điểm của chính phủ.

Vụ *Rasul* và *Hamdi* đáng chú ý cũng bởi thực tế rằng trong những vụ kiện quan trọng nhất về bản chất quyền lực của tòa án và hành pháp này, chánh án đã không viết một ý kiến đa số, bất đồng hoặc đồng tình. Rehnquist đã tham gia vào ý kiến bất đồng của Scalia trong vụ *Rasul* và ý kiến của O'Connor cho Tòa án trong vụ *Hamdi*; Rehnquist chỉ viết ý kiến đa số trong vụ *Padilla*, vốn đã giải quyết vụ việc đó trên cơ sở thủ tục.

Sự vô hình tương đối của một chánh án trong những vấn đề có tính chất quan trọng như thế sẽ là bất thường trong bất kỳ hoàn cảnh nào, nhưng nó đặc biệt kỳ lạ vì Rehnquist giữ im lặng trong chủ đề đặc biệt này. Kể từ thời làm việc trong Bộ Tư pháp suốt những năm Nixon cầm quyền, và sau đó trong Tòa án, Rehnquist đã trở thành một người đề xuất thẳng thắn về quyền hành pháp chống lại những nhánh khác của chính phủ. Cũng như chủ nghĩa liên bang, đó là một vấn đề then chốt đối với ông. Rehnquist đã ký vào bản trách móc gay gắt Tổng thống Bush của O'Connor, nhưng ông có thật sự tin nó không? Sự im lặng của ông là một bí ẩn.

Trên thực tế, Rehnquist là một ông già mệt mỏi vào mùa xuân năm 2004. Và ông đã trở nên hoài nghi về công việc của Tòa án. Qua nhiều năm, các ý kiến của ông đã trở nên ngắn gọn và khó hiểu bởi vì ông đã nghĩ rằng chỉ có kết quả, chứ không phải là việc các thẩm phán giải thích như thế nào, mới thật sự quan trọng. Như Rehnquist đã nói với một đồng nghiệp, người đã bị sốc bởi vẻ u ám của vị chánh án, “Đừng bận tâm về cách phân tích và các nguyên tắc trong vụ kiện. Chỉ cần đảm bảo rằng kết quả là một kết quả tốt trong khoảng thời gian này – bởi vì những nguyên tắc mà anh tuyên bố này sẽ bị lờ đi trong vụ tiếp theo”. Vị chánh án đã không viết ý kiến trong vụ *Rasul* hay *Hamdi* bởi vì ông không nghĩ các ý kiến còn rất quan trọng nữa; chỉ có các lá phiếu mới quan trọng mà thôi.

Rehnquist đang ngày càng không có nhiều phiếu. Lúc này cái tên Tòa án Rehnquist chỉ là danh nghĩa mà thôi. Kể từ vụ *Bush kiện Gore*, chánh án đã không thể chỉ huy một phe đa số trong hầu hết mọi vấn đề quan trọng trước

Tòa án – vấn đề hành động khẳng định, quyền của người đồng tính, án tử hình, và bây giờ là sự dính líu của pháp luật trong cuộc chiến chống khủng bố. Thậm chí cái gọi là cuộc cách mạng chế độ liên bang cũng đã bị suy thoái, nếu không nói là vô nghĩa, và đã trở thành một sự tiến hóa khiêm tốn. Vụ *Lopez* đã cho thấy rằng Tòa án thật sự có thể cắt bớt quyền của Quốc hội trong việc thông qua những đạo luật nằm dưới Điều khoản Thương mại; nhưng Tòa đã không làm như thế. Hiến pháp Lưu vong (Constitution in Exile) vẫn nằm trong cảnh đầy ải. Nhờ Rehnquist, Tòa án đã hạn chế khả năng của Quốc hội trong việc thông qua những đạo luật cho phép các tiểu bang bị kiện tại tòa án liên bang – rõ ràng là một thành tựu thật sự, đồng thời cũng là một bí ẩn trong lịch sử Tòa án Tối cao. Tương tự như vậy, cũng đã có một bước tiến thật sự, dù còn khiêm tốn, về phía cánh hữu trong những vấn đề nhà nước – nhà thờ. Rõ ràng Tòa án đã bắt đầu con đường của nó, và trong những vấn đề có ý nghĩa nhất đối với công chúng, cũng như đối với bản thân các thẩm phán, các ý kiến riêng của Rehnquist ít gây ảnh hưởng.

Thành phần của Tòa án chẳng hề thay đổi. Đã 10 năm kể từ ngày Breyer thay thế Blackmun – một thập kỷ mà không có thẩm phán mới nào – chung quy là thời kỳ ổn định lâu dài nhất trong lịch sử Tòa án gồm 9 thẩm phán.

Nhằm theo kịp với tinh thần trẻ trung của Tòa án Rehnquist, vợ chồng các thẩm phán đã tổ chức một bữa tiệc đáng kinh ngạc vào ngày 23 tháng 1 năm 2003, để kỷ niệm kỷ lục mới cho bộ chín. (Cũng đã không có thay đổi nào từ năm 1812 đến 1823, nhưng luật quy định chỉ có 7 thẩm phán vào thời đó). Năm 2004, Stevens bước sang tuổi 84, già nhất trong nhóm, nhưng ông có một sức khỏe tráng kiện và không muốn tổng thống chọn người thay thế ông. Rehnquist, sắp bước sang tuổi 80, là người nhiều khả năng rời chức vụ nhất. Ông đã nói thẳng niềm tin của mình rằng các thẩm phán nên giao ghế của họ cho đảng của tổng thống đã bổ nhiệm họ, và quan điểm chính trị bảo thủ của George W. Bush đã phản ánh niềm tin của ông.

Nhưng Rehnquist không muốn nghỉ hưu. Ông là một người góa vợ sống trong ngôi nhà nhỏ tại ngoại ô Virginia. Ba đứa con của ông đã lớn từ lâu. Ông yêu thích công việc và các đồng nghiệp. Sức khỏe của ông cũng tạm hài lòng nếu không nói là cường tráng. Với cá tính thẳng thắn mang thương hiệu của mình, Rehnquist thường vẫn chỉ ra sự thật tàn nhẫn về những người nghỉ hưu từ Tòa án Tối cao: tất cả những gì họ làm là chết, thường không sớm thì muộn. Đã đến lúc ông tận hưởng khía cạnh quản lý của công việc, và ông rất thoải mái với nó. Nếu ông đã mất một số mối quan tâm trong những vấn đề phức tạp của học thuyết Tòa án Tối cao hoặc nghi ngờ tầm quan trọng của từng lời nói mà

ông để lại đằng sau trong văn khố của Tòa án, thì những lợi ích của công việc vẫn đáng kể hơn sự hấp dẫn của việc nghỉ hưu. Chọn lựa đặt ra là hoặc là chánh án của Hoa Kỳ hoặc ngồi nhà một mình. Đó không phải là một vấn đề khó.

Ngoài ra, Rehnquist đã bỏ qua một cánh cửa rõ ràng cho Bush để nêu tên người kế nhiệm ông. Vào cuối nhiệm kỳ năm 2004, chiến dịch bầu cử tổng thống đã bắt đầu khởi động. Phe Dân chủ chắc chắn sẽ trì hoãn bất kỳ sự bổ nhiệm nào cho đến sau cuộc bầu cử, vốn hứa hẹn sắp đến hồi kết. Một người truyền thống như Rehnquist sẽ không bao giờ từ chức vào một thời điểm như thế, trừ phi sức khỏe buộc ông bó tay mà thôi. Vì thế ông rút lui, như thường lệ, về ngôi nhà mùa hè giản dị tại Vermont, nơi ông đôn đáo tìm kiếm đề tài cho cuốn sách mới. Tác phẩm mới nhất của ông, *Cuộc khủng hoảng 100 năm*, một tác phẩm nghiên cứu minh bạch và công bằng về cuộc bầu chọn tổng thống gây tranh cãi năm 1867 – di sản vụ *Bush kiện Gore* của ông – đã được xuất bản vào mùa hè. Ông đã quay về Washington đúng thời điểm sinh nhật thứ 80 của mình ngày 1 tháng 10 năm 2004, và chờ đợi để bắt đầu một nhiệm kỳ mới vào ngày thứ Hai đầu tiên, 3 ngày sau đó.

Có một vấn đề. Rehnquist bị đau họng đến nỗi ông không thể lác đầu được. Tòa án đã nghe 11 cuộc tranh luận miệng trong hai tuần đầu tiên của tháng 10, và trong buổi cuối cùng, một vụ kiện nhập cư có tên là *Clark kiện Martinez* ngày 13 tháng 10, giọng nói của vị chánh án đã trở thành một giọng the the khàn khàn hầu như không thể nhận ra so với giọng mà ông đã công bố phán quyết trong vụ *Padilla* vào tháng 6. Với một kỳ nghỉ ba tuần cho đến các cuộc tranh tụng tiếp theo, Rehnquist quyết định đến gặp bác sĩ.

Chẩn đoán không mất quá nhiều thời gian. Ông bị ung thư tuyến giáp, một căn bệnh ác tính. (Trong những năm gần đây, Rehnquist đã cố gắng giảm việc hút thuốc xuống còn 1 điếu 1 ngày, song cả cuộc đời nghiện thuốc gần như chắc chắn đã góp phần gây nên căn bệnh của ông). Thứ Sáu ngày 22 tháng 10, ông đã kiểm tra tại Bệnh viện Hải quân Bethesda và trải qua một cuộc phẫu thuật mở khí quản, vốn bao gồm việc đặt một chiếc ống qua một cái lỗ trong cổ họng để giúp ông thở. Thứ Hai tiếp theo, ngày 25 tháng 10, Văn phòng thông tin công cộng tại Tòa án đưa ra thông báo rằng Rehnquist đã bị “ung thư tuyến giáp” và “được hy vọng là sẽ quay lại Tòa khi Tòa án triệu tập lại vào ngày thứ Hai, 1 tháng 11”. (Loại ung thư tuyến giáp phổ biến nhất nhìn chung là có thể chữa được, và thông báo đã không nói ông mắc loại ung thư nào).

Nhưng Rehnquist thậm chí đã không rời khỏi bệnh viện cho đến ngày 29 tháng 10, và rõ ràng ông không đủ sức khỏe để quay lại tòa án. Ngày 1 tháng 11,

ông gửi thư nói rằng dự đoán ban đầu về sự quay lại của ông là “quá lạc quan” và rằng ông sẽ phải trải qua hóa trị và xạ trị ở ngoại trú”. Không như tuyên bố đầu tiên, tuyên bố này đến thẳng từ phòng của Rehnquist chứ không phải là từ nhân viên thông tin công cộng, chứng tỏ chỉ có rất ít người trong Tòa án biết bất cứ điều gì về tình trạng sức khỏe của ông. Nhưng sự vắng mặt lâu của Rehnquist và tính chất của việc điều trị đã để lại ấn tượng, mà điều đó là đúng, rằng bệnh ung thư tuyến giáp đang ở trong kỳ di căn. Buổi sáng ngày 1 tháng 11, John Paul Stevens, vị phụ tá thẩm phán kỳ cựu, đã chủ tọa buổi tranh tụng, ngồi chiếc ghế chính giữa rất dễ nhìn thấy, và tình hình thật đáng quan ngại.

Khi cả nước đi bỏ phiếu vào ngày hôm sau, những đồng nghiệp của Rehnquist suy luận ra những gì mà vị chánh án đã biết rõ mười mười – rằng ông sắp chết.

“QUẢ THẬT LÀ MỘT ĐẶC ÂN LỚN”

Ngày 2 tháng 11 năm 2004, George W. Bush đã giành một chiến thắng sát nút trước John Kerry, và lần này tổng thống không cần sự giúp đỡ từ Tòa án Tối cao. Nếu Bush thua, ông sẽ gia nhập cùng Jimmy Carter với tư cách là những tổng thống duy nhất trong lịch sử Hoa Kỳ phục vụ hết nhiệm kỳ mà không có cơ hội bổ nhiệm ai vào Tòa án. Nhưng thông báo đột ngột về bệnh tình của Rehnquist trước cuộc bầu cử đã cho thấy rằng Bush sẽ sớm có một cơ hội như thế. Chỉ mất chưa tới một ngày để cho tình trạng căng thẳng xung quanh việc bổ nhiệm và quy trình xác nhận, vốn đã im lìm từ lâu, nay lại có dịp bùng nổ.

Cũng trong Ngày bầu cử, Arlen Specter đã đắc cử lần thứ năm với vai trò Thượng nghị sĩ của bang Pennsylvania. Là một người nổi tiếng về sự thô lỗ, tinh ranh hơn là hấp dẫn, Specter thuộc về một nhóm đang biến mất dần trong Quốc hội, những người Cộng hòa ôn hòa. Khi ông đắc cử lần đầu tiên vào năm 1980, Thượng viện đầy rẫy những nhân vật như thế, chẳng hạn Robert Packwood, Mark Hatfield, Lowell Weicker, Charles Mathias, John Heinz; nhưng vào năm 2004, tình trạng nghiêng về cánh hữu của Đảng Cộng hòa quốc gia đã đẩy số lượng thành viên ôn hòa gần như trở thành không quan trọng. Specter đã tách quá xa khỏi cơ sở đảng của mình đến nỗi ông đã thu hút một người thách đấu bảo

thủ trong một cuộc bầu chọn ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, người đã sắp đánh bại ông hơn những gì phe Dân chủ đã làm được trong cuộc bầu cử chung.

Thứ Tư ngày 3 tháng 11, Specter đã tổ chức cuộc họp báo truyền thống sau Ngày bầu cử tại Philadelphia. Ông được hỏi về việc bổ nhiệm tiềm năng tại Tòa án Tối cao, một vấn đề đột nhiên có sự cộng hưởng đặc biệt bởi vì cuối cùng Specter đã đến lượt trở thành chủ tịch Ủy ban Tư pháp Thượng viện. Với việc nhắc lại một quan điểm mà ông đã diễn giải nhiều lần, Specter nói với các phóng viên rằng ông coi sự bảo vệ quyền nạo phá thai được thiết lập trong vụ *Roe kiện Wade* là “không bị xâm phạm”, và ông ám chỉ rằng “không ai có thể được phê chuẩn lúc này” nếu đã không chia sẻ quan điểm đó. Sau khi phát biểu, Specter đã thôi không nghĩ gì nữa cả.

Nhưng một lần nữa Specter sắp biết rằng đảng của ông đã thay đổi nhiều như thế nào. Gần như qua đêm, khi tin tức về tuyên bố của Specter về vụ *Roe* lan đi, các nhóm bảo thủ vốn đã dẫn đầu nhiệm vụ chính trong việc chống lại Specter, chẳng hạn nhóm Focus on the Family, đã yêu cầu rằng ông ta hãy từ chối chức chủ tịch. Những người phản đối đã hô khẩu hiệu bên ngoài văn phòng của ông, còn những cuộc điện thoại thì tràn ngập tổng đài của Thượng viện. Một thượng nghị sĩ Cộng hòa thậm chí đã mở thêm dịch vụ trả lời điện thoại tự động trong văn phòng của mình: “Hãy nhấn nút 3 nếu bạn đang gọi về việc ai sẽ là chủ tịch Ủy ban Tư pháp hượng viện”. Ngày 17 tháng 11, Specter buộc phải van nài các đồng nghiệp Cộng hòa trong Thượng viện đừng giữ lại giải thưởng mà ông đã chờ đợi quá lâu. Sau những cuộc gặp riêng với lãnh đạo Thượng viện và những thành viên Cộng hòa khác trong Ủy ban Tư pháp, Specter được thông báo ông có thể giữ chức chủ tịch – với những điều kiện.

Trong cuộc họp báo ngày hôm sau, Specter đã công khai về điều kiện. Được giới thiệu bởi Orrin Hatch, người bị cản trở không được tiếp tục đảm nhiệm vai trò chủ tịch Ủy ban Tư pháp do giới hạn về nhiệm kỳ, Specter đã giải thích thỏa thuận. “Tôi không và sẽ không sử dụng một litmus test⁽¹⁾ để từ chối

⁽¹⁾ *Litmus test: phép thử quỳ tím, một sự mở rộng mang tính ẩn dụ của phép thử quỳ tím trong hóa học. Để biết một dung dịch là acid hay baz, người ta nhúng giấy quỳ tím vào dung dịch đó. Trong việc bổ nhiệm các ứng viên vào những vị trí cao cấp, đặc biệt là Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, những người chịu trách nhiệm phê chuẩn, chẳng hạn Thượng viện, sẽ hỏi ứng viên một câu hỏi đặc biệt, qua đó sẽ quyết định có tiếp tục xúc tiến việc bổ nhiệm hay không. Vấn đề thường được dùng để hỏi là vấn đề gây nhiều tranh cãi giữa phe bảo thủ và dân chủ, chẳng hạn quan điểm của ứng viên về nạo phá thai, về vụ Roe kiện Wade. Hiện nay, litmus test cũng được dùng cùng nhiều phương pháp khác để chọn ứng viên chính trị.*

xác nhận những người được bổ nhiệm”, Specter nói với giọng đều đều của một tù nhân Xô Viết bị buộc phải thú nhận những sai lầm về ý thức hệ của mình. “Tôi đã bỏ phiếu cho tất cả những ứng viên tư pháp của Tổng thống Bush trong ủy ban và trong phòng họp, và tôi không có lý do gì để tin rằng tôi sẽ không thể ủng hộ bất kỳ cá nhân nào mà Tổng thống Bush thấy đáng bổ nhiệm”.

Specter đã sống sót để phục vụ với tư cách chủ tịch ủy ban, nhưng thông điệp đối với ông là không thể nhầm lẫn. Những người bảo thủ đã chờ 14 năm đối với một tổng thống Cộng hòa để bổ nhiệm ai đó vào Tòa án Tối cao, và lần này họ muốn một người đáng tin thật sự. 7 trong 9 thẩm phán hiện tại được bổ nhiệm bởi phe Cộng hòa – và Tòa án vẫn tiếp tục gây thất vọng cho những người bảo thủ. Lực lượng nòng cốt trong đảng của tổng thống sẽ chỉ chấp nhận một ứng viên Tòa án Tối cao tuân theo nguyên tắc bảo thủ, đặc biệt trong vụ *Roe kiện Wade*, bất kể Arlen Specter. Thậm chí trước khi có một ghế trống, những nhà hoạt động bảo thủ như James Dobson và Jay Sekulow, được trao quyền hợp pháp bởi vai trò quan trọng của họ trong việc tái đắc cử của Tổng thống Bush, đang giải thích một cách chính xác những gì quan trọng nhất đối với họ – đó là sự kiểm soát Tòa án Tối cao.

Hai tháng sau, thế giới nhìn thấy Rehnquist lần đầu tiên kể từ khi bệnh tình của ông được công bố trong mùa thu. Ngày 20 tháng 1 năm 2005, Rehnquist đã thực hiện một cuộc hành trình loạng choạng xuống những bậc cấp trước Capitol để làm lễ tuyên thệ nhậm chức cho George W. Bush. Với người phụ tá quản lý, Sally Rider, người đang đứng cạnh đó để giám sát cuộc diễu hành của ông, Rehnquist đã đến một cách khá ổn sau khi các đồng nghiệp và những vị khách mời khác đã đứng vào vị trí. Hóa trị liệu đã khiến tóc ông rụng còn vài sợi lơ thơ, và chiếc ống phẫu thuật mở khí quản, vẫn nằm đúng chỗ, đã khiến giọng ông trở nên khó nghe, nhưng vị chánh án đã ngoan cường chịu đựng để hoàn thành nhiệm vụ. Sau khi Bush lặp lại, “Xin Chúa giúp con”, một điệu bộ màu mè nghe nói đã được cộng thêm vào lời thề hiến pháp của George Washington và được đọc lại kể từ đó trở đi, Rehnquist đã nói với tổng thống “Xin chúc mừng”. Đây là một kiểu chào khác biệt so với lời chào “Chúc may mắn” mơ hồ mà ông đã nói với Bill Clinton vào ngày 20 tháng 1 năm 1997, một tuần sau khi Tòa án nghe tranh luận vụ Paula Jones. Rehnquist đã rời khỏi trước bài diễn văn nhậm chức của Bush. Tính ra ông chỉ hiện diện ở đó trong vòng 13 phút.

Không ai nghiên cứu về vị chánh án này một cách kỹ lưỡng hơn 8 đại thẩm phán kia. Chỉ có Stevens và O'Connor được phép tiến hành những chuyến viếng thăm ngắn ngủi đến nhà ông. Những người khác không hề nhìn thấy ông

chút nào. Rehnquist nghe băng của những cuộc tranh luận miệng, bỏ phiếu bằng bản ghi nhớ, và tiếp tục tiến hành phân công từ nhà. Lúc ông vắng mặt, Stevens chủ tọa các hội nghị và những buổi tranh luận miệng. Thậm chí khi khỏe, Rehnquist vẫn thích liên lạc bằng bản ghi nhớ với tất cả ngoại trừ nhân viên thân cận của mình, vì thế Tòa án vẫn hoạt động một cách chính thức dù ông không có mặt ở tòa. Rehnquist có một ý thức trách nhiệm mạnh mẽ về những nghĩa vụ của mình, và ông rất kỹ càng trong việc đảm bảo rằng Tòa án sẽ không trở nên kém chất lượng bởi bệnh tật của ông. Ông không lộ một dấu hiệu nào cho thấy ông đang suy nghĩ về việc từ chức.

Cũng như trong hầu hết kỳ làm việc khác, các thẩm phán bố trí những vụ dễ dàng trong vài tháng đầu tiên. Hết năm này qua năm khác, khoảng 40% ý kiến của Tòa án là nhất trí, và có nhiều vụ chỉ tạo ra một hoặc hai ý kiến bất đồng nhỏ. Suốt những tháng đầu tiên vắng mặt Rehnquist, Tòa án đã làm khá tốt trong việc tránh tranh cãi, với ngoại lệ duy nhất là ý kiến của Kennedy trong vụ *Roper kiện Simmons*, vốn đã viện dẫn luật nước ngoài trong việc bãi bỏ án tử hình đối với tội phạm vị thành niên. Vụ kiện đã được tranh luận vào buổi sáng ngày 13 tháng 10, ngày cuối cùng của Rehnquist trong tòa án, và phán quyết được đưa ra vào ngày 1 tháng 3. Vị chánh án, lại một lần nữa giữ im lặng trong một vụ quan trọng – mà chẳng khác gì là một biểu hiện khác chứng minh rằng trọng tâm của Tòa án đã chuyển về cánh tả – đã tham gia vào ý kiến bất đồng của Scalia.

O'Connor và Kennedy là những người hưởng lợi chủ yếu của sự thay đổi ý thức hệ này, vì họ đã kiểm soát kết quả của nhiều vụ hơn và giành được sự phân công từ Stevens đối với các ý kiến như vụ *Lawrence*, *Grutter* và *Hamdi*. Nhưng trong phong cách im lặng thường lệ của mình, David Souter cũng đã lướt theo sự thay đổi, vốn đã giúp kéo ông ra khỏi nỗi kinh sợ hậu *Bush kiện Gore*.

Souter có những nghĩa vụ tài chính tối thiểu và một lối sống nằm lơ lửng đâu đó giữa sự giản dị và khổ hạnh. Ông không có vợ, không con, có một trang ấp gia đình đáng nể tại New Hampshire, và một căn hộ nhỏ trong một khu vực lân cận không lấy gì làm sang trọng tại Washington. Ông làm việc khoảng 70 giờ một tuần, và sở thích chủ yếu của ông là chạy bộ. Trong những bản điều trần hàng năm mà các thẩm phán được yêu cầu đệ trình, Scalia báo cáo rằng ông đã được hoàn tiền trong năm 2003 bởi các trường đại học và hiệp hội luật sư cho 21 chuyến đi, trong đó có vài chuyến ra nước ngoài; O'Connor xếp thứ 2 với 19 chuyến đi. Souter xếp cuối cùng như thường lệ, không có chuyến đi nào. Ông cũng báo cáo là không có thu nhập bên ngoài nào từ những buổi nói chuyện, tác phẩm xuất bản hoặc quà tặng nào cả.

Tuy nhiên, tính căn cơ của người dân New England trong Souter là một yếu tố giữ ông ở lại Tòa án khi ông nghĩ về việc từ chức sau vụ *Bush kiện Gore*. Những năm trước, ông đã đầu tư vào cổ phiếu ngân hàng địa phương tại quê nhà, và sau một loạt vụ tiếp quản, giá trị cổ phiếu của ông đã tăng vọt. Vào năm 2003, ông báo cáo số tiền mặt và tài sản cổ phiếu có giá trị từ 5,2 triệu đến 25,5 triệu đô, gần bằng với Ginsburg là người có tài sản cao nhất Tòa án. Nhưng Souter cũng đã nhận thức sâu sắc rằng các thẩm phán liên bang được quyền về hưu hưởng lương đầy đủ sau 15 năm phục vụ, một lợi thế sẽ đến với ông trong năm 2005, khi ông bước sang tuổi 66. Từ chức trước thời hạn đó sẽ khiến ông bị thiệt số tiền hưu trí đầy đủ; vì thế ông nói với bạn bè rằng ông nghĩ sẽ không khôn ngoan nếu từ bỏ số tiền thưởng đó. Đó là đặc điểm trong tính cách quanh co của ông khi nói rằng ông sẽ lo lắng về lương hưu trong khi ông ít cần đến nó – và hầu như chẳng có gì để xài nó cả – nhưng đồng nghiệp của Souter đã quen với tính lập dị của ông.

Trên thực tế, sự hấp dẫn hòa nhã của Souter gần như chắc chắn biến ông trở thành người được yêu thích nhất giữa các thẩm phán ngang hàng, và ông cũng đáp lại sự yêu mến của họ, vốn là một lý do khiến ông ở lại. Ông là người được yêu thích đặc biệt của các nữ thẩm phán, những người có một mối quan tâm gần như tình mẫu tử dành cho ông, mặc dù ông chỉ nhỏ hơn Ginsburg sáu tuổi và chín tuổi so với O'Connor. Ginsburg thường mời ông đến thử tài nấu nướng điệu nghệ của ông chống Marty, cũng như tham dự những sự kiện mà họ có thể chia sẻ sở thích âm nhạc cổ điển. Bà cũng thường lưu ý một cách kiêu hãnh rằng bà và Souter, không như những đồng nghiệp còn lại, không bao giờ tham gia vào những bình luận cay độc và quyết liệt trong ý kiến bất đồng của họ.

O'Connor có một chương trình nghị sự trực tiếp hơn với Souter. Bà muốn mai mối cho ông. Theo người viết tiểu sử Joan Biskupic của bà, O'Connor lấy làm kiêu hãnh về khả năng mai mối của mình, tuyên bố rằng bà đã từng được biết đến như là “Yenta của Thung lũng thiên đường”, khu vực lân cận sang trọng của bà tại Phoenix. Bà mời Souter đến tham dự nhiều bữa tiệc, bao gồm một bữa tiệc trong thời gian đầu làm việc của Souter, vốn nhấn mạnh “Fajitas⁽¹⁾ và sự phù phiếm... Trang phục: Country Western hoặc Effete Eastern”. Nhiều năm qua, gần như mọi người mà Souter quen biết ở New York, bao gồm Đệ nhất phu nhân Barbara Bush, đều cố gắng làm mai cho ông. Không ai thành công. Một trong những thẩm phán bạn ông từng thuyết phục Souter đưa một phụ nữ

⁽¹⁾ *Fajita*: Một từ phổ biến được dùng trong nghệ thuật ẩm thực của Mexico, ám chỉ đến thịt nướng được dọn với bột mì hay bánh ngô.

ra ngoài ăn tối, và bà này báo cáo lại rằng bà nghỉ buổi tối đã diễn ra rất tốt đẹp – cho đến đoạn chót. Souter đưa bà về nhà, bảo rằng đó thật là một quãng thời gian đẹp, rồi nói thêm: “Chúng ta hãy làm lại điều này trong năm tới nhé”.

Washington vẫn nguyên rửa ông, không chỉ vì một tình huống xảy ra vào ngày 30 tháng 4 năm 2004. Souter đang trên đường chạy bộ ban đêm từ nhà gần Tòa án đến Pháo đài McNair, một căn cứ quân sự cũ trên bờ sông Potomac, và lúc đang trên đường về thì ông bị hai người đàn ông tấn công. (Nguyên nhân vụ tấn công không bao giờ được xác định). Ông bị đánh như tử, đòi hỏi phải điều trị tại một bệnh viện địa phương vì những vết thương và bầm tím, nhưng với sự gan góc điển hình, ông vẫn trình diện tại nơi làm việc sáng hôm sau – một ngày thứ bảy. Nếu có bất kỳ sự kiện nào có thể khiến ông bỏ chạy khỏi New Hampshire vì lợi ích của mình thì đây sẽ là điều đó, nhưng ông vẫn ở lại. Lễ kỷ niệm thứ 15 ngày được chỉ định vào Tòa án Tối cao (1990) của ông đến và đi mà không có thảo luận nào thêm về chuyện nghỉ hưu.

Một dấu hiệu nữa về nguồn sức mạnh phục hồi của Souter tại Tòa án đến một thời gian ngắn sau cái chết của Gerald Gunther, giáo sư luật Stanford và là người viết tiểu sử của Thẩm phán Learned Hand. Gunther và Souter không phải là bạn bè thân thiết, song Kathleen Sullivan, chủ nhiệm khoa tại Stanford, biết rằng vị thẩm phán rất mê cuốn sách của Gunther, cho nên bà quyết định mời ông đến nói chuyện tại lễ tang. (Thư ký của Souter nghĩ ý tưởng này không chắc thành công đến nỗi cô đã bật cười khi Sullivan gọi điện). Nhưng Souter đã đồng ý và thực hiện chuyến thăm thứ hai trong 70 năm cuộc đời đến California.

Souter ca ngợi Gunther và Hand, nhưng thật sự nó chẳng khác gì một tiểu luận ngắn về “những gì mà bất cứ ai đang làm thẩm phán nên biết”. Hand đã phục vụ từ năm 1924 đến 1961 trong tòa thượng thẩm liên bang tại New York, nơi mà những quan điểm của ông giống với quan điểm luật học ôn hòa, kỹ lưỡng của bạn mình là John Marshall Harland II, vốn là vị anh hùng tư pháp khác của Souter. Souter đã nói về “những nghĩa vụ thông thường của mọi thẩm phán: nghi ngờ những vụ dễ dàng, hoài nghi về những phạm trù có vẻ rõ ràng, khiêm tốn trong khi đối mặt với án lệ, vô tư trong việc đưa ra một nguyên tắc thích hợp chống lại một nguyên tắc khác, và can đảm làm điều đó trong những hoàn cảnh cụ thể trên một trang giấy mở”. Đây là tự truyện của David Souter, người bảo vệ thận trọng của quyền riêng tư cá nhân, người ủng hộ dữ dội của chính quyền quốc gia hùng mạnh (và là kẻ thù tàn nhẫn của Rehnquist về phong trào liên bang), một quan tòa lành nghề, chăm chỉ, thậm chí hơi chậm chạp.

Bài tán dương Gunther cũng cung cấp một bài học về lý do tại sao Souter đã tham gia cùng O'Connor và Kennedy trong việc nghiêng về cánh tả sau năm

2000. Souter, người đã chùn bước trước chủ nghĩa cực đoan hoặc “những phạm trù có vẻ rõ ràng” dưới mọi hình thức, đã có một nỗi kinh hoàng theo bản năng đối với những công việc bảo thủ chẳng hạn như *Constitution in Exile*. Trong khi chủ trương ôn hòa là một triết lý chính trị đối với O'Connor thì nó lại là một vấn đề mang tính cá tính hơn với Souter; tuy nhiên hóa ra hai đại thẩm phán chỉ đi hai con đường khác nhau dẫn tới một đích đến luật học giống nhau.

Vụ kiện đã tổng kết thành tựu của Souter với cương vị thẩm phán là một vụ được tranh luận và quyết định trong thời gian Rehnquist mắc bệnh. Vấn đề trong vụ *MGM kiện Grokster* liên quan đến một trong những vấn đề gây tranh cãi nhất trong luật bản quyền – liệu nhà sản xuất phần mềm vốn có thể được sử dụng để vi phạm bản quyền có nên gánh chịu trách nhiệm nếu sản phẩm của nó đã được dùng theo cách đó trong thực tế hay không. Hàng tỷ đô nằm trên bàn cân trong vụ này bởi vì hầu như tất cả sản phẩm video và audio giải trí đều có thể bị sao chép và phân phối “lậu” trên phần mềm như Grokster. Liệu phán quyết nghiêng về nhà sản xuất phần mềm có khiến cho các hãng phim bó tay trước nạn “lậu” bất trị không? Còn phán quyết ủng hộ hãng phim có kiểm chế sự đổi mới công nghệ không? Trước khi vụ kiện được đưa ra xử, người ta dự đoán rộng rãi rằng Tòa sẽ chia rẽ khi đối mặt với những câu hỏi khó khăn này và sẽ khiến luật thậm chí còn trở nên phức tạp hơn hiện nay nữa. Nhưng Souter đã cố thống nhất Tòa án đằng sau ý kiến của ông, vốn tuyên rằng nhà sản xuất phần mềm có thể bị truy cứu nếu họ có những bước khẳng định việc khuyến khích vi phạm. Chủ yếu đó là một quyết định phi chính trị nhằm cố gắng lôi kéo sự ủng hộ từ cánh tả và cánh hữu, những nhà sáng tạo giải trí và nhà phân phối, các nghệ sĩ và nhà doanh nghiệp – và nó được viết ra bởi một người chỉ làm việc với một cây bút máy. Ý kiến của Souter chứng tỏ một sự hiểu biết tinh tế về thị trường công nghệ cũng như giải trí – từ một người mà chỉ mới năm 2003, trong khi đang chủ trì một đám cưới, mới biết tên của một nhóm ca sĩ vốn quen thuộc hơn với các đồng nghiệp tại Tòa án Tối cao.

Tuy nhiên, với tất cả sự yêu mến ông tại Tòa án, Souter vẫn là một bí ẩn thậm chí với những người biết ông rõ nhất. Một phần sự hấp dẫn của ông, dù cho ông là một người lập dị, là Souter rất thoải mái với bản thân, thậm chí có thể vui vẻ với vị trí đặc biệt của ông trong Tòa án và đời sống người Mỹ. Ví dụ, có một câu chuyện cười tại Tòa án rằng những người ngoài thường xuyên lầm lẫn giữa Breyer và Souter. Thật sự không ai có thể hiểu tại sao chuyện này lại xảy ra, bởi vì cả hai ít có sự giống nhau đến phát chán. Một hôm khi Souter đang lái xe một mình như thường lệ từ Washington đến New Hampshire, ông dừng lại ăn trưa tại Massachussetts. Một người lạ cùng vợ đến bàn ông và hỏi, “Có phải ông làm việc trong Tòa án Tối cao không ạ?”

Souter đáp phải.

“Ông là thẩm phán Breyer, đúng không?” người đàn ông hỏi.

Không muốn làm anh ta xấu hổ, Souter đành gật đầu và trao đổi những câu nhận xét lịch sự, cho đến khi ông được hỏi một câu bất ngờ.

“Thẩm phán Breyer, điều tốt nhất khi được ngồi trong Tòa án Tối cao là gì?”

Vị thẩm phán suy nghĩ một lúc rồi nói, “À, tôi phải nói rằng đó là đặc ân được phục vụ cùng David Souter”.

Suốt mùa xuân năm 2005, khi các thẩm phán tìm kiếm những manh mối về tiền lượng bệnh của Rehnquist, thì một sự kiện quan trọng nhất của Tòa án liên quan đến một vụ kiện mà chưa bao giờ được chấp nhận xét lại. Các thẩm phán đã không viết một ý kiến nào trong vấn đề Terri Schiavo, nhưng không có vụ kiện nào trong năm đó có một tác động lớn hơn đến Tòa án với tư cách là một thể chế.

Vào đầu năm 2005, câu chuyện của Schiavo là một câu chuyện được biết nhiều ở Florida, nếu không nói là khắp cả nước. Bà bị đột quỵ vào ngày 25 tháng 2 năm 1990, và trái tim bà đã ngừng đập một thời gian ngắn, rồi rơi vào tình trạng hôn mê sâu. Năm 1998, chồng bà đồng thời cũng là người giám hộ, Michael Schiavo, đã đến tòa án bang Florida, yêu cầu rút ống truyền thức ăn của vợ vì bà đã rơi vào tình trạng thực vật vĩnh viễn. Michael nói căn cứ vào những cuộc nói chuyện với vợ trước khi bà bị đột quỵ, ông tin rằng bà sẽ không muốn được tiếp tục sống trong hoàn cảnh như thế. Một thẩm phán đồng ý và ra lệnh rút ống thức ăn, nhưng bố mẹ của Terri, Robert và Mary Schindler, đã cãi rằng tình cảnh của con mình không phải là quá thảm khốc và rằng con họ sẽ hồi tỉnh một ngày nào đó. Nhiều cuộc tranh cãi quyết liệt tại tòa án đã diễn ra những năm sau đó.

Cuộc đấu tranh về Terri Schiavo ngay lập tức trở thành một tranh cãi gia đình khủng khiếp và một trận chiến uỷ nhiệm về quyền phá thai và “quyền sống”. Thật kỳ lạ, nó cũng là một bản tóm tắt lại của cuộc đấu tranh trong vụ *Bush kiện Gore* tại Florida. Thông qua trình tự pháp lý, những tòa án nghiêng về phe Dân chủ trong tiểu bang ủng hộ Michael Schiavo, còn cơ quan lập pháp bang vốn do phe Cộng hòa lãnh đạo, cùng với Thống đốc Jeb Bush thì lại ủng hộ phía cha mẹ. Năm 2003, thậm chí tiểu bang đã thông qua một đạo luật cho phép Thống đốc Bush ra lệnh đặt ống thức ăn của Terri về lại chỗ cũ – và Tòa án Tối cao tiểu bang, cũng là những thẩm phán đã ra phán quyết lần hai ủng hộ Gore, đã tuyên bố đạo luật là vi hiến.

Khủng hoảng cuối cùng của vụ kiện bắt đầu khi một thẩm phán Florida, George Greer, đã ra phán quyết vào ngày 25 tháng 2 năm 2005 rằng ông sẽ cho phép không còn vật hỗ trợ nữa và ra lệnh rút ống thức ăn vào ngày 18 tháng 3. Phía trước bệnh viện tại Công viên Pinellas nơi mà Schiavo đang điều trị, một nhóm người phản đối và canh thức cầu nguyện đã bắt đầu dưới sự lãnh đạo của Giám mục Patrick Mahoney, người đã gia nhập với một nhóm có tên là Liên minh bảo vệ người Ki-tô giáo. (Mahoney là một cựu chiến binh của phong trào chống nạo phá thai và nhiều phong trào bảo thủ; năm 1994, ông đã thuyết phục Paula Jones đệ đơn kiện Bill Clinton vì quấy rối tình dục cô).

Ống thức ăn của Schiavo đã được lấy ra vào chiều ngày 18 tháng 3. Tại Florida đã hết đường chọn lựa, và Terri có khả năng sẽ chết trong vài ngày tới, cha mẹ của Schiavo đã hướng đến Washington, đặc biệt là Tom DeLay, lãnh đạo phe đa số trong Hạ viện. Là một kẻ thù nhiệt thành của quyền nạo phá thai và là một người nặng đầu óc đảng phái nổi tiếng với biệt danh Cây Búa, DeLay đã xây dựng một kỳ công lập pháp phi thường với tốc độ đáng kể. Quốc hội đã đi vào thời gian ngừng họp, song DeLay đã cố gắng tập hợp 218 đại biểu vào Chủ nhật, 20 tháng 3, để thông qua một dự luật được thiết kế nhằm ngăn chặn việc rút ống thức ăn của Schiavo; Thượng viện cũng đã làm như vậy. Tổng thống Bush đã rút ngắn kỳ nghỉ tại nông trại Crawford, Texas, để bay về ký dự luật, điều mà ông đã làm vào lúc 1 giờ 08 phút sáng thứ Hai, 21 tháng 3. Cuối ngày hôm đó, Bush đã nói, “Thật khôn ngoan khi bao giờ cũng phạm lỗi ở bên kia cuộc đời”.

Theo những thuật ngữ đặc biệt của nó, đạo luật – được biết đến chính thức với cái tên Đạo luật vì sự khuây khỏa của cha mẹ Theresa Marie Schiavo – chỉ đạo tòa án quận liên bang tại Florida mở một phiên xét xử khác “liên quan đến việc giữ lại hoặc rút ống thức ăn, nước uống hoặc biện pháp y tế cần thiết để giữ tính mạng bà ta”. Đạo luật đã nói thêm rằng tòa án quận “sẽ sẵn sàng và quyết định vụ kiện ngay không trì hoãn”. Vì thế vào đúng ngày đạo luật được ký, thẩm phán James D. Whittemore đã tổ chức một phiên tòa tại Tampa, và hôm sau ông ta đã bác bỏ nỗ lực của nhà Schindler để gắn lại ống thức ăn. Hai người này đã kháng án lên Khu vực Mười một rồi sau đó là Tòa án Tối cao, mà vào ngày 24 tháng 3 đã từ chối can thiệp. Vào lúc này, vụ việc đã được xem xét bởi 19 thẩm phán tại 6 bang và các tòa án liên bang, và từ năm 2001 đến 2005 Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã từ chối xét xử 5 lần. Terri Schiavo chết ngày 31 tháng 3.

Cái chết của bà ta chỉ làm tăng thêm sự hăng hái khoa trương. Vào ngày bà ta qua đời, DeLay đe dọa buộc tội các thẩm phán đã chịu trách nhiệm về vụ việc, bao gồm các thẩm phán của Tòa án Tối cao. “Sẽ đến lúc những người chịu trách nhiệm về vụ này trả lời về cách cư xử của họ”, DeLay nói. “Chúng

ta sẽ xem xét một bộ máy tư pháp ngạo mạn, ngoài tầm kiểm soát vốn đã miệt thị Quốc hội và tổng thống”.

Bốn ngày sau, Thượng nghị sĩ John Cornyn, một thành viên Đảng Cộng hòa ở Texas, thậm chí còn đưa ra một tuyên bố gây kích động hơn. Chỉ vài tuần trước, đã có hai vụ tấn công nhắm vào các thẩm phán và gia đình họ. Tại Chicago, một kẻ đi kiện loạn trí trước tòa án của thẩm phán liên bang Joan Lefkow đã đột nhập vào nhà bà, sát hại chồng cùng mẹ của bà; và ở Atlanta, một bị cáo trong vụ cưỡng hiếp đã giết thẩm phán tại phiên xét xử và hai người khác trong lúc cố gắng chạy trốn. Trong một bài phát biểu tại phòng họp Thượng viện, Cornyn ám chỉ những vụ tấn công nhắm vào các thẩm phán có thể đã xảy ra vì những phán quyết như vụ *Schiavo*. “Tôi không biết liệu có một mối quan hệ nhân quả hay không nhưng chúng ta đã chứng kiến một số tình tiết gần đây về bạo lực ở trụ sở tòa án trong đất nước này”, Cornyn nói. “Tôi tự hỏi liệu có thể có mối liên hệ nào đó giữa nhận thức ở một số người trong một số vụ kiện mà các thẩm phán đã đưa ra những phán quyết mang tính chính trị nhưng lại không thể hiểu nổi với công chúng, điều đó đã tích lũy lại dần dần cho đến lúc một số người bắt đầu trở nên quá khích”.

Các thẩm phán đã chứng kiến những bước phát triển này – vụ kiện, nỗ lực điên cuồng để thông qua một đạo luật vì lợi ích của Schiavo, những vụ tấn công kinh hoàng nhắm vào các thẩm phán. Những vụ hành hung các thẩm phán, và sự ám chỉ thù địch của Cornyn đối với họ, đã để lại một ấn tượng đặc biệt mạnh mẽ bởi vì, công chúng không được biết đến, gần đây cả O'Connor và Ginsburg cũng đã nhận được những lời dọa giết. Một trong những thông điệp, vốn đã được thông báo trong một chat room trên Web, nói rằng “Tốt lắm các chàng biệt kích, đây là nhiệm vụ ái quốc đầu tiên của các ngươi... một nhiệm vụ dễ dàng. Thẩm phán Tòa án Tối cao Ginsburg và O'Connor đã tuyên bố công khai rằng họ sử dụng luật và phán quyết (nước ngoài) để quyết định cách phán quyết những vụ kiện của người Mỹ. Đây là một mối đe dọa khủng khiếp đến nền Cộng hòa và tự do Hiến pháp của chúng ta... Nếu các ngươi là những gì các ngươi đã nói, và KHÔNG phải là nhà ái quốc miệng, thế thì hai đại thẩm phán này sẽ không sống thêm một tuần nữa”. Ginsburg, với quan điểm chưa cay của bà về bản chất con người, đã nhún vai trước toàn bộ sự việc.

O'Connor thì không. Đối với bà, vụ Schiavo chỉ đánh dấu sự oán hận mới nhất từ những kẻ quá khích mà bà tin là đã chiếm đoạt Đảng Cộng hòa yêu quý của bà. Việc tuyển dụng John Ashcroft, câu trả lời chính trị hóa đối với vụ hành động khẳng định, phương pháp vô pháp luật trong cuộc chiến chống khủng bố, và thảm họa ngày càng tăng của cuộc chiến Iraq đều đã khiến O'Connor

thất kinh. (Khi ai đó được thưởng huân chương, O'Connor sử dụng một tính ngữ yêu thích, “một đồng lộn xộn”, để miêu tả cuộc chiến. Đánh giá này càng đặc biệt đau đớn với bà bởi vì người bạn thân duy nhất của bà đang phục vụ cho Donald Rumsfeld, kiến trúc sư của cuộc chiến). Nhưng trong danh sách những bất bình của O'Connor nhắm vào phe Cộng hòa nói chung và Bush nói riêng thì vụ Schiavo là tồi tệ nhất.

Bộ máy thám sát của O'Connor đối với trọng tâm chính trị đã hoạt động một cách hoàn hảo trong vụ tranh cãi Schiavo. Mặc dù thành viên lưỡng đảng của Quốc hội nghĩ họ đang làm theo mệnh lệnh của công chúng bằng cách nhanh chóng thông qua dự luật Schiavo, song những cuộc thăm dò dư luận đã tiết lộ sự khiếp sợ đã lan rộng bởi cách mà Washington can thiệp vào bi kịch gia đình. Khoảng 70% công chúng không chấp nhận cách xử lý của Bush và Quốc hội trong vụ Schiavo. Theo những cuộc thăm dò dư luận, phần lớn mọi người phản đối đạo luật Schiavo với cùng lý do mà phe đa số đã ủng hộ quyền chọn lựa của phụ nữ trong việc phá thai nói chung – rằng đó là quyết định thuộc về cá nhân và gia đình chứ không phải của chính phủ.

Quan điểm này đã hấp dẫn tính cách tự do chủ nghĩa của O'Connor, nhưng cốt lõi nổi oán giận của bà còn có một ngọn nguồn khác. Đối với O'Connor, nguy hiểm thật sự là ý tưởng cho rằng, với đạo luật này, Quốc hội đang cố gắng sai khiến các tòa án về cách họ nên phán quyết ra sao. Nói cách khác, điều tồi tệ hơn việc bảo một gia đình làm gì chính là bảo các thẩm phán phải làm gì.

Đề tài đó từ lâu đã trở thành một chủ đề cho những chuyến du lịch nước ngoài của bà. Bà đã chứng kiến các luật sư Ukraine được huấn luyện từ sáng kiến CEELI của bà lãnh đạo cuộc Cách mạng Cam năm 2004, nơi Tòa án Tối cao của quốc gia này đã vô hiệu hóa một cuộc bầu cử toàn quốc “bẩn”. Bà cảm thấy tiếc vì mất tính độc lập của tòa án tại Zimbabwe, nơi mà chế độ Robert Mugabe đã cử những kẻ sát nhân vào Tòa án Tối cao, lờ đi những phán quyết của tòa án, và buộc một số thẩm phán từ chức. Bà thường xuyên nhắc rằng tại Nga, những người bảo vệ tổng thống đã giết con mèo cưng của chánh án. Trong một bài diễn văn ít được chú ý năm 2003, tại Diễn đàn Tư pháp Ả rập ở Bahrain, O'Connor đã khấn nài những chế độ dân chủ mới ra đời nên đi theo con đường độc lập của tòa án. “Đó là cốt lõi của quy tắc pháp luật, nó đem lại cho toàn thể công dân niềm tin rằng luật pháp sẽ công bằng và áp dụng như nhau”, bà nói. “Tính độc lập của tòa án cho phép các thẩm phán đưa ra những quyết định có thể mâu thuẫn với quyền lợi của những nhánh khác của chính phủ. Đôi khi các tổng thống, thủ tướng, và những nhà làm luật nỗ lực tìm những giải pháp thích hợp cho tình hình cấp bách của thời đại. Một bộ máy tư pháp

độc lập được đặt vào vị trí độc nhất vô nhị để phản ánh ảnh hưởng của những giải pháp này về quyền và sự tự do, và phải hành động để đảm bảo rằng những giá trị này không bị phá vỡ”.

Với Schiavo, O'Connor nhìn thấy mối đe dọa với tính độc lập của tòa án không phải ở nơi nào đó cách xa Capitol mà nằm bên kia Đường số 1 từ văn phòng của bà. Bush và các đồng minh đang làm xói mòn sự phân quyền trong cuộc chiến chống khủng bố, lờ đi quy định của luật pháp tại Guantánamo, và phá hoại ngầm các thẩm phán tại Florida – O'Connor không định đứng im lặng mà nhìn khi nó xảy ra. Cuối năm 2005, bà đã bày tỏ sự phẫn nộ qua những phát biểu này lửa về chủ đề tính độc lập của tòa án.

Kẻ thù của O'Connor cũng không chịu thoái lui. Ngày 7 tháng 4, Tom DeLay đã phát biểu trong một hội nghị của phe bảo thủ tại Washington với tiêu đề “Đương đầu với cuộc chiến tư pháp về Niềm tin” rằng “tính độc lập của tòa án không tương đương với quyền lực tối cao của tòa án”. Những người phát biểu tại hội nghị đó đã ủng hộ “sự buộc tội đa số”, tước thẩm quyền tài phán của các tòa án trong những vụ cụ thể, và sử dụng quyền cấp ngân sách của Quốc hội để trừng phạt các thẩm phán phạm lỗi. O'Connor đã phản pháo lại bằng cách lưu ý trong một bài phát biểu với hiệp hội luật sư của tòa thượng thẩm rằng “đây là điều xảy ra sau vụ Terri Schiavo, khi mà các tòa án liên bang áp dụng đạo luật chỉ-dùng-một-lần của Quốc hội khi nó được viết ra, nhưng, lạ trời, có lẽ không có đại biểu Quốc hội nào muốn nó được viết ra cả”, O'Connor nói.

“Tình hình đã trở nên tồi tệ”, bà tiếp tục. “Trong mọi tòa án liên bang, việc bị dọa giết đang trở nên ngày càng phổ biến”. Nhắm đến Thượng nghị sĩ Cornyn, bà nói, “Chẳng ích gì khi một thượng nghị sĩ cao cấp, sau khi lưu ý rằng những phán quyết mà ông ta xem là hoạt động chính trị đã khiến ông ta ‘vô cùng đau đớn,’ bèn ám chỉ có thể có ‘một mối quan hệ nhân quả’ giữa chủ nghĩa tích cực như thế và ‘những tình huống bạo lực gần đây tại trụ sở tòa án của quốc gia này.’”

Những mối đe dọa này không phải là một vấn đề khó hiểu đối với O'Connor. Ngay trong tháng này, tháng 4 năm 2005, chỉ ít tuần sau những bình luận độc địa ở chat room, mỗi thẩm phán đều được gửi tặng những chiếc bánh quy được làm tại nhà có chứa thuốc diệt chuột chết người. Các gói hàng đã bị chặn lại trước khi đến được văn phòng của các thẩm phán; người phụ nữ đã gửi chúng, Barbara Joan March, quê ở Bridgeport, Connecticut, cũng đã gửi thuốc độc tới vài nhân viên hành pháp khác. (Trong năm tiếp theo, March đã bị tuyên án 15 năm tù). Vào thời điểm diễn ra những bình luận của Cornyn và DeLay, O'Connor đã cảm thấy tòa án đang nằm trong sự vây hãm.

Trong năm cuối cùng tại Tòa án, O'Connor ủng hộ mạnh mẽ một hệ thống mà có thể làm tất cả những gì bà đã làm. Chỉ có một Tòa án Tối cao độc lập mới giữ chính phủ tuân theo những giá trị cốt lõi của Hiến pháp. Đối với O'Connor, cuộc chiến vì sự độc lập tòa án chưa bao giờ trở nên quan trọng hơn, bởi vì lúc này bà và sự nghiệp của mình đã có những kẻ thù hùng mạnh – đảng phái chính trị mà bà đã từng yêu và vị tổng thống mà bà đã từng trao quyền.

Với tất cả những thách thức đang đối mặt, đó vẫn là một quãng thời gian tuyệt vời trong cuộc đời O'Connor. Bà là một phụ nữ 75 tuổi khỏe mạnh đang làm công việc yêu thích, một công việc đã cho bà cơ hội trở thành người phụ nữ quan trọng nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Bà xi và chính phủ hiện tại, song bà có cơ sở tốt nhất thế giới để đưa ra những lời chỉ trích đó. Bà đã có tầm ảnh hưởng lớn hơn bao giờ hết, nắm lá phiếu quan trọng hết vấn đề này đến vấn đề khác, và bà ham mê trách nhiệm đó. Ở Breyer, O'Connor đã phát hiện một người bạn và đồng minh chân thành – người đầu tiên từ sau khi Powell rời tòa án nhiều năm trước đó.

Nhưng khi nhiều tháng trôi qua trong năm 2005, O'Connor đã không có cơ hội để tận hưởng vận may của mình. Sau một thời kỳ có phần ổn định, sức khỏe chồng bà lại bắt đầu suy yếu. John đã không theo kịp bước chân của bà để đến văn phòng tại lầu 2. Tội tệ hơn, ông bắt đầu để lộ một trong những triệu chứng đau buồn nhất của bệnh Alzheimer, thích đi lang thang. Nếu không được để mắt đến, John sẽ dễ dàng rời khỏi phòng của bà. Vài lần nhân viên của Tòa án đã giữ được ông ngay trước khi ông ra ngoài, nơi mà ông có thể bị lạc, bị thương hoặc tệ hơn nữa. Thậm chí với tất cả những nguồn tài nguyên sẵn có cho một thẩm phán Tòa án Tối cao thì tình huống cũng đang trở nên không thể kiểm soát.

Những bình luận của John vào đêm bầu cử năm 2000 về mong muốn rút lui của thẩm phán O'Connor đã đến tai báo chí ngay sau phán quyết của vụ *Bush kiện Gore*, vì thế suy đoán về chuyện nghỉ hưu của bà đã liên tục được đưa ra. O'Connor nhận được sự chú ý của công chúng và thăm hỏi công khai, nhưng chỉ riêng trong những người quen của bà mà thôi. Đoán biết các phóng viên sẽ hỏi bạn bè và đồng nghiệp xem họ biết gì về kế hoạch của bà không, bà không bao giờ thảo luận về đề tài đó với họ. O'Connor thậm chí ít hé môi với ba người con trai về những gì bà sẽ làm. Nhưng vào cuối kỳ làm việc của Tòa án tháng 6 năm 2005, thật sự không còn gì nhiều để bàn tán nữa. Bà nói, bà đã không thuê người ngoài để dạy dỗ con trai, và bà cũng không định thuê người để chăm sóc John.

Một vài ngày trước khi kết thúc kỳ làm việc, O'Connor yêu cầu gặp Rehnquist trong phòng ông. Hơn bất kỳ chủ đề nào khác, vị thẩm phán tôn trọng sự riêng tư của người khác trong câu hỏi về việc nghỉ hưu, nhưng vấn đề không thể chờ thêm được nữa. Vì thế, hơn 50 năm sau khi gặp nhau tại Stanford, hai người bạn già ngồi đối diện với nhau và nói về tương lai.

“Bill, tôi nghĩ John cần tôi. Tôi nghĩ mình cần ra đi, nhưng tôi không muốn rời Tòa án với hai ghế trống”, bà nói.

Vị chánh án nói ông không thể biết bệnh tình của ông sẽ tiến triển ra sao, nhưng ông đã ổn định trong một thời gian và các bác sĩ đã có hy vọng. Ông đã quay lại Tòa án vào ngày 21 tháng 3 năm 2005, sau khi vắng mặt 5 tháng, và ông đã chủ tọa trong những tuần vừa qua với chiếc ống thở vẫn đang nằm ở cổ. “Tôi nghĩ tôi có thể tiếp tục thêm một năm nữa”, Rehnquist nói. “Tôi không định từ chức”. O'Connor sẵn sàng ở lại thêm một năm nữa và nói theo cách nào đó là muốn lưu lại Tòa án. Nhưng mong muốn bám thêm một nhiệm kỳ nữa của chánh án có nghĩa là sẽ mất hai năm cho đến khi bà có thể nghỉ hưu, và bà không nghĩ John có thể chờ lâu như vậy. Rehnquist đã buộc bà phải hành động sớm và vì thế là giao luôn chiếc ghế của O'Connor – vị trí sống còn trong Tòa án – cho George W. Bush.

Ngày cuối cùng của kỳ làm việc là thứ Hai, 27 tháng 6, và trụ sở tòa án nằm trong tình trạng đề phòng trước tin tức về một vụ nghỉ hưu có thể xảy ra – đó là chuyện nghỉ hưu của Rehnquist. Nhưng chánh án chỉ kết thúc kỳ làm việc của Tòa với những lời chúc tốt đẹp nhất cho một mùa hè vui vẻ, và ý nghĩ về một ghế trống trong Tòa án Tối cao dường như đã tuột khỏi chương trình nghị sự của Washington cho năm tới.

Tuy nhiên, ba ngày sau, khoảng giờ ăn trưa hôm thứ Năm, Pamela Talkin, cảnh sát trưởng của Tòa án, đã gọi điện cho Harriet E. Miers, luật sư Nhà Trắng, để chuẩn bị cho việc trao tận tay một bức thư sáng hôm sau. (Miers gần đây đã được cất nhắc từ vị trí tham mưu phó lên kế nhiệm Alberto Gonzales với vai trò luật sư Nhà Trắng). Talkin không nói vị thẩm phán nào sẽ gửi. Sáng hôm sau, thứ Sáu ngày 1 tháng 7, trước 9 giờ, Talkin gọi cho Miers và nói lá thư từ O'Connor đang trên đường tới.

Tin tức về việc từ chức của O'Connor khiến Washington nghe như sét đánh ngang tai. Sự thay thế dự kiến cho Rehnquist đã được xúc tiến – rút cuộc thì đã có 43 tổng thống nhưng chỉ có 16 chánh án mà thôi. Nhưng một người mà Bush bổ nhiệm vào vị trí đó sẽ không thay đổi cán cân quyền lực một cách đáng kể. Ngược lại, việc mất O'Connor sẽ tạo ra điều đó. Những người phản

cách mạng thuộc phe bảo thủ, vốn đã bị ngăn cản quá lâu, thường là do chính O'Connor, cuối cùng cũng đã có thể có cơ hội thành công.

Chỉ ít người chú ý đến văn bản lá thư được trao cho tổng thống, nhưng O'Connor đã gửi một thông điệp thận trọng:

Kính thưa Tổng thống Bush,

Đây là lá thư để thông báo cho ngài về quyết định nghỉ hưu của tôi,... ảnh hưởng đến việc bổ nhiệm và xác nhận người kế nhiệm tôi. Quả thật đó là một đặc ân lớn khi được phục vụ như một thành viên của Tòa án trong 24 Nhiệm kỳ. Tôi sẽ rời khỏi chức vụ với sự tôn trọng sâu sắc tính liêm chính của tòa án và vai trò của nó dưới cấu trúc hiến pháp của chúng ta.

*Trân trọng,
Sandra Day O'Connor*

Đó là, theo phong cách lịch sự của O'Connor, một phát súng bắn thẳng vào Bush và là một lời thỉnh cầu cho sự nghiệp đã ám ảnh bà trong những ngày cuối cùng tại tòa án. Bà đã cương quyết bảo vệ “vai trò dưới cấu trúc hiến pháp của chúng ta” như một cách đúng đắn để chống lại những cuộc đột kích mà bà nghĩ Bush và đồng minh đang cố gắng thực hiện.

Nhưng rất ít người chú ý. O'Connor nhanh chóng phát hiện rằng việc nghỉ hưu đã mang lại những lời khen tặng thái quá nhưng cũng bị ra rìa ngay lập tức. Mới lúc này bà còn là lá phiếu quyết định trong Tòa án Tối cao nhưng dường như lúc này bà đã là một vật trưng bày trong bảo tàng. Bà đã mất việc, và đảng phái chính trị vốn là nhà của bà đã mất bà. Tệ hơn cả, bà đang mất chồng. Trong những ngày đầu tiên sau tuyên bố này, bà đã không trả lời điện thoại thường xuyên. Bà ngồi trong văn phòng và khóc.

PHẦN BỐN

“‘G’ LÀ DÀNH CHO CHÚA”

Việc lên kế hoạch cho thời điểm này – cơ hội cho George W. Bush bổ nhiệm một thẩm phán vào Tòa án Tối cao – đã bắt đầu một thời gian ngắn sau Ngày bầu cử năm 2000. Vào lúc đó, với việc bang Florida vẫn chưa ngã ngũ, thậm chí chưa rõ là Bush có trở thành tổng thống hay không, nhưng nhóm của ông đã muốn sẵn sàng với một ứng viên ngay khi có ghế trống. Sự thay đổi của Tòa án sẽ là một mối ưu tiên chủ yếu của chính phủ mới, nếu Bush có cơ hội.

Khi bắt đầu chiến dịch tranh cử tổng thống, Bush không dành nhiều sự chú ý đến đề tài Tòa án. Là thống đốc Texas, ông đã bổ nhiệm các thẩm phán với nền tảng giống như ông; họ đều là những người bảo thủ, nhưng chủ yếu là trong doanh nghiệp hơn là phe xã hội và nhánh Phúc âm của Đảng Cộng hòa. Suốt chiến dịch năm 2000, Bush đã phát tín hiệu rằng ông sẽ điều hành theo cùng một cách trong Nhà Trắng. Trong một cuộc tranh luận với Al Gore, ông được hỏi là liệu các cử tri có nên cho rằng tất cả ứng viên tòa án của ông đều sẽ là những người chống nạo phá thai không. “Các cử tri nên cho rằng tôi sẽ không thực hiện litmus test về vấn đề đó hay bất kỳ vấn đề nào khác”, Bush trả lời một cách ôn tồn. “Các cử tri sẽ biết tôi sẽ đặt những thẩm phán xuất sắc vào tòa án”.

Nhưng 5 năm sau, khi rút cuộc Bush cũng có cơ hội thực hiện việc bổ nhiệm vào Tòa án, ông đã có một chương trình nghị sự rất khác biệt đối với các ứng viên. Bên trong Nhà Trắng, “sự tiết chế” đã đi từ một mục tiêu thành một tính ngữ. Tính

chất cứu tinh trong nhiệm kỳ tổng thống của ông – khái niệm của Bush về thời gian nắm quyền của ông như một thời điểm thay đổi kịch tính đối với thế giới – đã tác động đến việc bổ nhiệm thẩm phán một cách mạnh mẽ cũng như những quyết định của ông tại Trung Đông. Thông qua sự phối hợp của ban tham mưu ông đã chọn, chiến lược chính trị đặt cơ sở cho việc tái đắc cử của ông, và sự phát triển cá nhân của riêng ông, lúc này Bush tìm kiếm những ứng viên thay đổi, những thẩm phán sẽ đẩy Tòa án về cánh hữu một cách nhanh chóng, ngay lập tức.

Chỉ vài ngày sau khi cuộc bầu cử năm 2000 được giải quyết, Bush tuyên bố rằng ông sẽ đưa Alberto Gonzales, luật sư trưởng trước đây của ông ở Austin, đến Washington với vai trò luật sư Nhà Trắng. Gonzales, người mà gần đây Bush đã bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao Texas, đã chọn một trong những cấp phó địa phương, Stuart Bowen, để đi cùng ông ta. Là tham mưu pháp lý Nhà Trắng – những người sẽ chọn lựa và xem xét kỹ lưỡng các ứng viên cho Tòa án Tối cao và những chức vụ quan tòa khác – hai người đồng hương Texas tham gia phe bảo thủ vốn đã được thành lập trước đó hai thập kỷ chỉ để chờ cơ hội này. Những người bảo thủ có thể đã đại diện cho một nhóm thiểu số đơn độc của các trường luật vào những năm 1980, nhưng vào thế kỷ mới họ đã thành một thế lực hùng mạnh tại Washington. Không có gì quan trọng đối với họ hơn là nắm quyền kiểm soát bộ máy tư pháp liên bang, đặc biệt là Tòa án Tối cao.

Những luật sư trẻ trong ban tham mưu Nhà Trắng đã trở nên rất phổ biến. Hầu như tất cả họ đều là thành viên của Federalist Society. Nhiều người đã làm việc trong những cuộc điều tra khác nhau của Đảng Cộng hòa về chính quyền Clinton suốt 8 năm trước. (Brett M. Kavanaugh là tác giả chính của báo cáo Starr⁽¹⁾, Christopher Bartolomucci là một điều tra viên trong cuộc điều tra của Thượng nghị sĩ Alfonse D'Amato về vụ Whitewater, còn Bradford Berenson đã trở thành một nhà bình luận quen thuộc của giới truyền thông trong những cuộc điều tra). Vài người khác, như Bowen và Timothy Flanigan, người cuối cùng cũng đã trở thành phó của Gonzales, cũng đã tham gia sau khi làm việc cho Bush trong vụ kiện kiểm phiếu lại ở Florida. Phần lớn đều đã làm thư ký cho những vị thẩm phán bảo thủ trong Tòa án. (Những thư ký của Kennedy như Kavanaugh và Berenson đã chiếm ưu thế, bởi vì thẩm phán này có xu hướng thuê các thư ký luật vốn còn bảo thủ hơn ông).

⁽¹⁾ *Báo cáo Starr: Cuộc điều tra của chương lý Kenneth Starr về vụ bê bối tình dục của Bill Clinton và cô thực tập sinh Monica Lewinsky.*

Trước lễ nhậm chức, những người trong ban tham mưu đến đầu tiên – như Kavanaugh, Berenson, và Helgi Walker, một cựu thư ký của Thomas – đã ở trong một khu văn phòng được dành cho thời kỳ chuyển tiếp trong một tòa cao ốc thương mại Washington. Một trong những nhiệm vụ đầu tiên của họ là viết những gì được gọi là “các bản ghi nhớ ứng viên” – tức là tiểu sử sơ lược của những ứng viên triển vọng cho Tòa án. Gần 50, Flanigan là người lớn tuổi nhất trong các luật sư của ban tham mưu và là người duy nhất đã phục vụ trong chính phủ đầu tiên của Tổng thống Bush, với vai trò quan chức cao cấp của Bộ Tư pháp. Ông quen biết những ứng viên Cộng hòa nổi tiếng tại các tòa thượng thẩm, vì thế ông phân công các luật sư cấp dưới viết ra khoảng hơn chục tiểu sử sơ lược. Không hề liên lạc với ứng viên và chỉ làm việc dựa trên tài liệu công khai, họ bắt đầu phân tích sự thích hợp của các thẩm phán đối với Tòa án và cơ hội xác nhận của họ. Một số bản ghi nhớ dài gần 100 trang, được biết đến như “bản danh sách ngắn”.

Sau khi Bush lên nắm quyền tháng 1 năm 2001, hoạt động luật sư đã chuyển sang Tòa cao ốc văn phòng hành pháp cũ, nằm cạnh Nhà Trắng. Các luật sư sớm hướng sự chú ý sang thời gian cuối trong kỳ làm việc của Tòa án vào tháng 6, một thời gian truyền thống cho các thẩm phán đã thông báo chuyện nghỉ hưu; một nhóm trực văn phòng thường niên về vấn đề từ chức đã được thành lập, người thắng cuộc giành được một bữa tối tại AV Ristorante, một nhà hàng Ý ọp ẹp phục vụ như một trụ sở câu lạc bộ không chính thức cho những luật sư bảo thủ tại Washington. (Đó là nơi yêu thích của Scalia cho đến khi nó đóng cửa vào năm 2007). Mỗi năm, suốt nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Bush, sự cá cược tập trung vào Rehnquist và O'Connor, song những người phá đám chọn đặt cửa không có vụ từ chức nào bao giờ cũng kết thúc với bánh pizza miễn phí.

Vì nhiều năm trôi qua mà không có chỗ trống nào trong Tòa án, các luật sư xoay qua những công việc khác, nhưng một điều ít khi thay đổi – đó là bản danh sách ngắn. Điều đặc biệt đáng chú ý về bản danh sách là nó được biên soạn với một chút liên quan của Gonzales – và không chút nào từ Bush. Về cơ bản, tổng thống đã giao vấn đề bổ nhiệm của Tòa án Tối cao cho Gonzales, và ông này đã giao lại cho những phụ tá trẻ. Tất nhiên Bush sẽ đưa ra quyết định cuối cùng, nhưng tất cả chọn lựa quan trọng được thực hiện gần như hoàn toàn bởi một số luật sư bảo thủ nhất tại thủ đô. Những mối ưu tiên của họ rất dễ hiểu – chỉ có xu hướng bảo thủ chứ không “có nửa nạc nửa mỡ”.

Gonzales và Flanigan đưa ra hướng dẫn tối thiểu. Bush muốn một ai đó có kinh nghiệm tòa án và một bản hồ sơ theo dõi ý thức hệ đã được thử thách. Vốn là trường hợp thường thấy trong Nhà Trắng của Bush, tổng thống thiết tha muốn

tránh những gì ông xem là sai lầm của những người tiền nhiệm. Bush không muốn bất kỳ sự khổ sở kiểu Clinton nào hoặc một cuộc tìm kiếm công khai kéo dài khiến nhiều tin tức lộ ra. Khi một ghế trống xuất hiện, quyết định nên được đưa ra nhanh chóng. Bush cũng không muốn một quy trình như quy trình đã dẫn đến việc bổ ông bổ nhiệm David Souter – mà những người ngoài cuộc như Warren Rudman, lúc đó là Thượng nghị sĩ New Hampshire, đã can thiệp vào phút cuối để đưa người được ông ta bảo trợ vào cuộc. Cuộc tấn công nào loạn đó đã tạo ra một ứng viên mà các quan điểm hóa ra là một bất ngờ, ít nhất là với những người bảo thủ. George W. Bush không muốn bất kỳ bất ngờ nào nữa.

Trước công chúng, tổng thống lúc nào cũng dựa vào những khẩu hiệu tương tự khi miêu tả triết lý tòa án vốn được ông yêu thích. “Tôi tin vào những người giải thích nghiêm ngặt – những thẩm phán giải thích Hiến pháp một cách nghiêm ngặt và sẽ không dùng tòa án để viết về chính sách xã hội”, ông nói. Hoặc, như ông đã nói trong một số dịp khác, ông ủng hộ những thẩm phán sẽ “giải thích luật pháp, chứ không làm luật từ ghế”. Tất nhiên mọi thẩm phán, thậm chí những người tự do nhất, đều tin họ đang giải thích luật pháp, vì thế bản tóm tắt của Bush thật sự chẳng khác gì là một bản tham khảo được mã hóa đối với những phác thảo của một triết lý tòa án. Khi Bush nói các thẩm phán “đang làm luật từ ghế”, ông ám chỉ đến việc lật lại những đạo luật trên cơ sở quyền cá nhân, đáng chú ý nhất là những hạn chế về quyền nạo phá thai. Bush cũng nói về các thẩm phán, người đã cấm những sự phô bày công khai của lễ kỷ niệm tôn giáo. Tổng thống – và đặc biệt Phó tổng thống Cheney – cảm nhận một cách mạnh mẽ rằng các thẩm phán không nên can thiệp với những gì họ xem là các đặc quyền của nhánh hành pháp trong việc thực hiện chính sách đối ngoại hoặc các vấn đề quân sự.

Còn về một triết lý chi tiết hơn, như liệu Bush có ủng hộ *Constitution in Exile* – và một sự quay lại với một khái niệm của những năm 1930 về vai trò của chính quyền liên bang hay không – thì không ai thực sự biết. Suốt chiến dịch năm 2000, Bush đã tình cờ nói rằng ông sẽ tìm kiếm những thẩm phán giống như Scalia và Thomas, nhưng ông không bao giờ nhắc lại lời hứa đó, bởi vì nó đã phục vụ xong cho những mục đích chính trị của ông. Lời thể đã làm hài lòng phe bảo thủ của ông, nhưng phần lớn cử tri lơ lờ thể ấy đi. Tuy nhiên, lời nhận xét về Scalia và Thomas đã trở thành lưu ý quan trọng nhất mà các luật sư Nhà Trắng nhận được. Không như ông sếp của họ, những người bảo thủ trẻ trong ban tham mưu của Bush đã suy nghĩ thấu đáo về tip người nào họ muốn đặt vào hệ thống tư pháp liên bang – và một mạng lưới của những người nối gót Scalia và Thomas chính xác là những gì họ đã có trong đầu.

Khi Bush đến phòng họp kín để nói những gì ông muốn cứ mỗi 6 tuần một lần hoặc đại loại thế, ông gặp nhóm chọn lựa tư pháp của mình, mà thường bao gồm phó tổng thống, Gonzales, và khoảng gần nửa tá nhân viên Nhà Trắng và Bộ Tư pháp. Bush có sự coi thường của một thương gia đối với các luật sư nói chung, và ông xem xét quy trình chọn thẩm phán một cách thiếu kiên nhẫn. Giống như phần lớn tổng thống khác trong những năm gần đây, Bush chiều theo các thượng nghị sĩ trong đảng của mình trong việc chọn lựa chức vụ thẩm phán của tòa xét xử, và bao giờ ông cũng muốn biết các thành viên Đảng Cộng hòa đồng hương nghĩ gì về những ứng viên tòa thượng thẩm. Tất cả những gì ông cần biết: ứng viên tòa án đó là một “người bảo thủ tốt”. Ông hiếm khi hỏi về triết lý tòa án của ứng viên và không bao giờ cho thấy bất kỳ dấu hiệu nào rằng ông đã đọc các quan điểm về tòa án của họ.

Nhưng Bush có một ưu tiên khác với các thẩm phán – tính đa dạng. Thời gian đầu trong nhiệm kỳ tổng thống của mình, khi sự phân hóa chính trị trong nước chưa độc hại như sau này, Bush đã thúc giục việc bổ nhiệm phụ nữ và những người thiểu số vào tòa án. Căn cứ vào khuynh hướng ý thức hệ của các luật sư trong ban tham mưu của ông, đó không phải là một nhiệm vụ dễ dàng, nhưng ban đầu họ đã tìm một nhóm thẩm phán khác nhau để gửi đến Thượng viện. Trên thực tế, sự bổ nhiệm nhóm thẩm phán đầu tiên của Bush sẽ là một bước ngoặt ít được chú ý trong chính quyền Bush.

Được tập hợp lại trong Phòng phía Đông vào ngày 9 tháng 5 năm 2001 là 11 người được chỉ định “trông giống như nước Mỹ”, như cách diễn đạt của kỷ nguyên Clinton. Có hai người Mỹ gốc Phi, bao gồm Roger Gregory, người mà Bill Clinton đã âm thầm bổ nhiệm vào Khu vực Bốn sau khi Thượng nghị sĩ Jesse Helms phản đối một sự bổ nhiệm chính thức, và Barrington Parker Jr., một người Clinton bổ nhiệm vào tòa án quận rồi Bush đã thăng chức vào Khu vực Hai. Cũng có 3 phụ nữ – Edith Brown Clement, Deborah Cook, và Priscilla Owen – và một người gốc Tây Ban Nha, Miguel Estrada, một người Honduras nhập cư rất thông minh đã gắn bó với Khu vực D.C. “Một vị tổng thống có rất ít trách nhiệm nào lớn hơn việc bổ nhiệm đàn ông và phụ nữ vào các tòa án Hoa Kỳ”, Bush phát biểu. “Ông ta có nghĩa vụ trước Hiến pháp và trước quốc gia để chọn lựa một cách cẩn thận. Tôi đã làm như thế”.

Tuy nhiên, hai tuần sau, Thượng nghị sĩ James Jeffords, một thành viên Đảng Cộng hòa Vermont, đã tạo ra một cuộc chính biến bằng cách chuyển sang liên minh với Đảng Dân chủ, do đó đã chuyển quyền kiểm soát tổ chức được phân chia một cách ngang bằng ra khỏi Đảng Cộng hòa. Đột nhiên, chưa đầy một năm trong nhiệm kỳ của Tổng thống Bush, phe Dân chủ điều hành chương

trình nghị sự tại Thượng viện. Ngay khi việc bổ nhiệm thẩm phán của Bush được đề cập đến, sự thay đổi có nghĩa là Patrick Leahy, một người tự do tận tụy, cũng đến từ Vermont, sẽ kế nhiệm vai trò chủ tịch Ủy ban Tư pháp từ Orrin Hatch, một thành viên bảo thủ bang Utah. Dưới quyền Hatch, tất cả 11 người được chỉ định của Bush có thể được đảm bảo mọi việc sẽ diễn ra nhanh chóng trừ việc khăng định cụ thể. Nhưng Leahy đã quyết định trì hoãn tiến trình, đặc biệt đối với một số ứng viên bảo thủ hơn, bao gồm Owen và Estrada.

Là một thẩm phán của Tòa án Tối cao Texas, Owen đã ở một vị trí cực hữu đến nỗi đôi khi khiến bà mâu thuẫn với chính Alberto Gonzales. Estrada có những khả năng sáng chói – Trường Luật Harvard, sau đó là công tố viên liên bang, trợ lý của cố vấn pháp luật, và một luật sư doanh nghiệp hàng đầu – nhưng ông cũng có tính dễ cáu giận và sự miễn cưỡng chia sẻ những quan điểm của mình về luật hiến pháp với ủy ban. Bởi vì Estrada làm việc ở Khu vực D.C đáng nể, nơi ông có nhiều khả năng chọn lựa với tư cách người gốc Tây Ban Nha đầu tiên trong Tòa án Tối cao; phe Dân chủ bèn bỏ ngỏ việc bổ nhiệm ông trong tình trạng lập lững.

Tóm lại, sau khi phe Dân chủ kiểm soát Thượng viện, bầu không khí xung quanh việc bổ nhiệm tòa án của Bush đã trở nên sôi sục. Phe Cộng hòa, đặc biệt là những người tại Nhà Trắng, đã nghĩ rằng những hành động thiện chí của họ, như việc bổ nhiệm Gregory và Parker, đã không có tác dụng. Phe Dân chủ nghĩ rằng Bush, với một vài ngoại lệ ít ỏi, đang chọn những người cực hữu. Địa vị đã khiến hai bên trở nên thật nhẫn tâm. Việc bổ nhiệm Owen kéo dài hàng năm trời. Sau một sự trì hoãn tương tự, Estrada đã chán nản rút tên ra. Những người còn lại trong bản danh sách 11 người được chỉ định đầu tiên của Bush rút cuộc cũng được phê chuẩn, bao gồm chọn lựa của tổng thống để lấp chỗ trống khác tại Khu vực D.C, John G. Roberts Jr.

John Roberts không phải là người sinh ra để trở thành đại thẩm phán Tòa án Tối cao, nhưng dường như nó thường như thế. Con đường sự nghiệp của ông quá bằng phẳng, thăng tiến một cách đều đặn, danh tiếng của ông quá cao thượng, tính cách của ông quá hấp dẫn đến nỗi đôi khi có vẻ ông được ưu ái một cách phi thường đối với cái đích cuối cùng đó.

Roberts sinh ra tại Buffalo ngày 27 tháng 1 năm 1955, và lớn lên tại Indiana, nơi cha ông là một nhà quản lý trong ngành thép. Chàng John trẻ tuổi là đội trưởng đội bóng bầu dục trung học và là học sinh giỏi nhất lớp. Năm 1976, ông tốt nghiệp *summa cum laude*⁽¹⁾ Đại học Harvard; 3 năm sau, ông nhận bằng *magna*

⁽¹⁾ *Summa cum laude*: danh dự hạng nhất; *magna cum laude*: danh dự hạng nhì.

cum laude từ Trường Luật Harvard, nơi ông là biên tập quản lý của tờ *Law Review*. Các đồng nghiệp của ông tại tờ *Review* gồm có con gái của thẩm phán Ginsburg, Jane. Tuy nhiên cả trường đại học lẫn trường luật đều phải mang những vết nhơ trong sự lộn xộn chính trị những năm 1960, song Roberts đã cố vượt qua mà không tạo ra kẻ thù, một kỹ năng sẽ phục vụ ông rất tốt. Chức thư ký tòa án đầu tiên của ông là với Henry J. Friendly, một thẩm phán huyền thoại của Khu vực Hai, người mà văn phòng tại New York của ông là một điểm đến thường xuyên đối với những người tốt nghiệp hạng ưu của Trường Luật Harvard. Friendly xuất thân từ phe truyền thống Cộng hòa ôn hòa trong đó có những thẩm phán như Learned Hand và John Marshall Harlan II, vốn là nguồn cảm hứng lớn đối với Souter trong tòa án.

Roberts xác định tương lai của ông là ở Washington, chứ không phải New York, và ông đã chuyển đến thủ đô đúng lúc để tham gia vào cuộc cách mạng Reagan. Ông đến văn phòng của William Rehnquist với vai trò thư ký luật trong mùa hè năm 1980, khi mà vị phụ tá thẩm phán trẻ tuổi vẫn là người tương đối mới mẻ trong một Tòa án Tối cao vốn bị thống trị bởi William Brennan thuộc phe tự do. Nhưng phe bảo thủ đang thắng thế và Roberts đã thăng tiến. Sau chức thư ký, ông trải qua 4 năm trong văn phòng luật sư Nhà Trắng của Reagan, nơi ông đạt được tiếng tăm bởi sự thông minh và hài hước. Những bản ghi nhớ thẳng thắn, được cất giữ trong thư viện Tổng thống Reagan, thể hiện sự dí dỏm, khôn ngoan và những quan điểm chính trị bảo thủ ngang nhau. Ví dụ, khi đề cập đến một kế hoạch của Chánh án Warren Burger nhằm giảm bớt khối lượng công việc của Tòa án Tối cao bằng cách tạo ra một tòa thượng thẩm thân cận mới trên những tòa án khu vực hiện có, Roberts đã đưa ra nhận xét chua cay này: “Trong khi một số câu chuyện bắt hạnh bắt nguồn từ Tòa án đủ để nhỏ vài giọt nước mắt, thực tế chỉ có các đại thẩm phán Tòa án Tối cao và học sinh là trông đợi được hưởng trọn mùa hè”.

Chọn một thời điểm hoàn hảo, Roberts đã rời Nhà Trắng của Reagan không lâu trước khi chính phủ gần như nổ tung trong vụ scandal Iran-Contra⁽¹⁾, và ông đã ổn định với tư cách một luật sư tranh tụng thành công tại tòa thượng thẩm trong vụ công ty Hogan & Hartson lừng danh ở Washington. Với sự đắc cử tổng thống của Bush cha năm 1988, Roberts quay lại chính phủ, lần này

⁽¹⁾ *Vụ scandal Iran-Contra: Quốc hội phát hiện chính phủ của TT Reagan lén lút bán vũ khí cho Iran để lấy tiền tài trợ cho quân phiến loạn chống chính phủ Mặt trận Sandino Nicaragua, vi phạm Hiến pháp Mỹ.*

trong vai trò đại diện chính của Cố vấn pháp luật Kenneth Starr. Tính cách dễ dãi của Roberts, cộng với trí tuệ xuất sắc đã biến ông trở thành người đáng quý của các thẩm phán, và cuối cùng ông đã tranh tụng 39 vụ, nhiều hơn bất kỳ người được bổ nhiệm nào khác trong lịch sử Tòa án gần đây. Danh tiếng của Roberts lừng lẫy đến nỗi vào năm 1992, chỉ mới 37 tuổi, ông được bổ nhiệm vào Khu vực D.C, lúc ấy là năm cuối của nhiệm kỳ tổng thống thứ 41.

Sau đó, lần đầu tiên trong đời, Roberts trở thành con thí chốt. Phe Dân chủ kiểm soát Thượng viện đã nhìn thấy chiến thắng trong tháng 11 và về cơ bản đã chấm dứt quy trình khẳng định. Thậm chí sau đó, trông Roberts có vẻ là con cờ cho Tòa án Tối cao, vì thế phe Dân chủ đặc biệt vui mừng trong việc cản trở con đường sự nghiệp tư pháp đầy hứa hẹn của ông. Với thất bại của Bush cha năm 1992, Roberts quay lại công ty Hogan & Hartson và, rất có thể là một nghề nghiệp ít tên tuổi nhưng giàu có trong lĩnh vực luật doanh nghiệp.

Thất bại của Roberts đối với việc giành được sự phê chuẩn vào Khu vực D.C năm 1992 hóa ra là một sự gián đoạn may mắn. Vì trong 8 năm tiếp theo, ông đã phát triển công việc có lẽ là tốt nhất tại Tòa án Tối cao ở Hoa Kỳ, chủ yếu là đại diện cho các doanh nghiệp lớn trong những tranh chấp thương mại với các doanh nghiệp khác hoặc với chính phủ. Gần như mỗi năm, Roberts đều có vài cuộc tranh tụng trước các thẩm phán, và ông cũng đệ trình đều đặn những đơn mở hồ sơ xét lại và các bản tóm tắt amicus. (Không hề bất ngờ, ông cũng kiếm được xấp xỉ 1 triệu đô một năm). Nói chung, Roberts đã có một cái nhìn rõ ràng về những tranh cãi chính trị trong thời Clinton nắm quyền, từ chối tham gia vào bất kỳ cuộc điều tra nào của Nhà Trắng và thậm chí từ chối trở thành một nhà tranh luận lỗi lạc về luận tội. Đóng góp của ông đối với chiến dịch pháp lý của Bush trong cuộc kiểm phiếu lại ở Florida là rất quan trọng nhưng ít được chú ý. Bản tính ít nói và kỹ năng né tránh kẻ thù đã giữ ông thoát khỏi sự chú ý của công chúng. Tuy nhiên, giữa những đồng nghiệp cũ trong hoạt động chính trị của Đảng Cộng hòa và trong ngành luật, Roberts vẫn là một mỏ vàng, thậm chí dù không thiết lập một hồ sơ công khai về tinh thần đảng phái. Miguel Estrada thường khuyên những luật sư trẻ xuất thân từ văn phòng của chủng lý, “Hãy đến làm việc cho John G. Roberts. ‘G’ là dành cho Chúa đấy”⁽¹⁾.

Tất nhiên nếu Roberts đã được phê chuẩn năm 1992, ông sẽ phải tích lũy một đồng giấy tờ về những phán quyết mâu thuẫn tại Khu vực D.C vào lúc Bush lên nắm quyền năm 2001. Thay vào đó, Roberts chỉ tăng thêm danh tiếng của

⁽¹⁾ Chơi chữ: G là tên của John G. Roberts, cũng là chữ đầu của God (Chúa).

mình với tư cách là một luật sư xuất chúng. Một lần nữa, một khi phe Dân chủ thiết lập quyền kiểm soát Ủy ban Tư pháp vào giữa năm, họ đã cố gắng ngăn cản sự bổ nhiệm lần hai của Roberts như họ đã làm 9 năm trước. Nhưng phe Cộng hòa đã lấy lại quyền kiểm soát Thượng viện vào năm 2002, và Hatch ngay lập tức đẩy Roberts thông qua quy trình vào đầu năm sau. Ngày 8 tháng 5 năm 2003, ông đã được toàn bộ Thượng viện phê chuẩn trong một cuộc bỏ phiếu miêng mà không có sự phản đối. Thậm chí trước khi Roberts ngồi vào ghế thẩm phán tòa phúc thẩm liên bang, bạn bè của ông trong văn phòng luật sư Nhà Trắng đã bắt đầu biên soạn hồ sơ vốn đưa ông vào bản danh sách ngắn dành cho Tòa án Tối cao.

Năm 2000, Bush đã vận động tranh cử như một “người bảo thủ đặc biệt” và “một người đoàn kết chứ không phải là người chia rẽ”, cam kết giải quyết đầu óc đảng phái vốn đã hủy hoại Washington suốt những năm Clinton cầm quyền. Nhưng trong cuộc chạy đua năm 2004, Bush đã chuyển sang những ưu tiên mang tính ý thức hệ hơn, hy vọng thúc đẩy một nền tảng bảo thủ, chủ yếu là những người Tin Lành, vốn đã bị xem nhẹ trong cuộc tranh luận trước đó. Điều quan trọng nhất đối với họ là tất cả vấn đề trong chương trình nghị sự của Tòa án Tối cao, vì thế Tòa án đóng một vai trò trọng tâm hơn trong chiến dịch tranh cử lần hai của Bush.

Quả thật, sự ve vãn của tổng thống đối với những người theo Tin Lành đã dẫn đến một khoảnh khắc kỳ lạ trong chiến dịch. Trong cuộc tranh luận thứ hai của Bush với John Kerry, tổng thống đã trả lời một câu hỏi về sự bổ nhiệm tiềm năng vào Tòa án Tối cao bằng cách công kích phán quyết vụ *Dred Scott*, mà ông miêu tả là “nơi mà cách đây nhiều năm các thẩm phán đã nói rằng Hiến pháp cho phép sở hữu nô lệ do quyền sở hữu cá nhân. Đó là một ý kiến cá nhân; đó không phải là những gì Hiến pháp nói”. Được phán quyết vào năm 1857, vụ *Dred Scott* đã trở nên lỗi thời trong nhiều thập niên bởi vì nó đã bị bãi bỏ do sự thông qua Tu chính án thứ 13 và 14 sau Nội chiến. Mặc dù nhiều nhà quan sát trong giới truyền thông đại chúng đã bị bối rối bởi sự viện dẫn của Bush về một án lệ không liên quan và cũ kỹ, nó đã phục vụ cho một mục đích quan trọng. Bên trong phong trào chống nạo phá thai, vụ *Roe kiện Wade* thường được mô tả như vụ *Dred Scott* của thời hiện đại – một vụ án kỳ quái đáng bị hủy bỏ. Trong ngôn ngữ được mã hóa, Bush đã sử dụng cuộc tranh luận để gửi tín hiệu đồng tình của mình với quan điểm đó.

Vì thế thành phần bảo thủ ra đời năm 2005 đang được kỳ vọng thu lại lợi tức đầu tư, trong hình thức những sự bổ nhiệm tòa án hoàn toàn có thể chấp nhận được. Ngay sau cuộc bầu cử, những nhà hoạt động chính trị này lần đầu

tiên gây ấn tượng về sự hiện diện của họ bằng cách trừng phạt Arlen Specter vì những bình luận của ông ta về vụ *Roe kiện Wade*. Trong những tháng sau đó, họ hối thúc Thượng viện xác nhận nhiều ứng viên thẩm phán bị trì hoãn từ lâu của Tổng thống Bush. (Priscilla Owen, thẩm phán Texas, vẫn không nhận được một cuộc bỏ phiếu nào trong 4 năm sau khi bà có tên trong nhóm 11 ứng viên ban đầu của Bush). Suốt nhiệm kỳ đầu tiên của Bush, phe Dân chủ đã sử dụng các quy định của Thượng viện để buộc phe Cộng hòa tập hợp 60 phiếu chứ không phải chỉ là một phe đa số đối với những ứng viên thẩm phán gây nhiều tranh cãi hơn của Bush. Những chiến thuật của phe Dân chủ này chung quy là sự cản trở việc thông qua những người có thể trở thành thẩm phán, và các nhà hoạt động chính trị bảo thủ như Jay Sekulow đã bắt đầu hối thúc Thượng viện cấm việc sử dụng quy tắc cản trở để ngăn chặn bổ nhiệm thẩm phán.

Mùa xuân năm 2005, Thượng viện gần như đã nổ tung vì vấn đề xác nhận thẩm phán. Quy tắc cản trở rút cuộc là sự khác biệt chủ yếu giữa những quy định của Hạ viện và Thượng viện; tại Hạ viện, một phe đa số đơn giản về cơ bản có thể buộc thông qua bất kỳ đạo luật nào nó ủng hộ, trong khi Thượng viện đòi hỏi một phe đa số theo tỷ lệ 3/5, hoặc 60 phiếu. Với chỉ 55 thành viên Cộng hòa tại Thượng viện, quy tắc cản trở có nghĩa là phe Dân chủ chiếm đa số trong Thượng viện có thể hoãn hoặc thậm chí ngừng bất kỳ đạo luật hoặc sự bổ nhiệm nào nếu họ có thể đoàn kết. Quy tắc cản trở được tạo ra nhằm thúc đẩy các thượng nghị sĩ hướng đến sự thỏa hiệp và lưỡng đảng. Những người bảo thủ, bao gồm nhiều thượng nghị sĩ Cộng hòa, đã bắt đầu tranh luận về một sự thay đổi trong các quy định của Thượng viện, để một phe đa số đơn giản cũng có thể đưa những người được bổ nhiệm ra bỏ phiếu. Sự thay đổi dự kiến trong các thủ tục thiêng liêng của Thượng viện là quá lớn đến nỗi kế hoạch đã được đặt tên là Chọn lựa Hạt nhân. Về phần mình, Bush hoàn toàn tán thành sự thay đổi trong bài diễn văn Thông điệp liên bang; trước sự hoan hô nhiệt liệt trong phòng họp, ông nhấn mạnh rằng, “Mọi ứng viên thẩm phán xứng đáng nhận một cuộc bỏ phiếu thuận hoặc chống”.

Tuy nhiên, vào phút chót, khi Thượng viện đang ở bờ vực chiến tranh, một sự thỏa hiệp đã hoãn lại cuộc xung đột lớn, ít nhất là vào lúc đó. Một nhóm thành viên lưỡng đảng gồm 14 thượng nghị sĩ ôn hòa, trong cuộc họp tại văn phòng Thượng nghị sĩ John McCain ngày 23 tháng 5 năm 2005, đã đặt ra một thỏa thuận, trong đó một số ứng viên bị trì hoãn từ lâu của Tổng thống Bush (chẳng hạn Owen) cuối cùng sẽ nhận được phiếu thuận hoặc chống và do đó sẽ được xác nhận. Đổi lại, phe Cộng hòa trong nhóm đồng ý không thay đổi quy tắc của Thượng viện – cho đến lúc này. Theo thỏa thuận, cái được gọi là

Nhóm 14 đã đưa ra tuyên bố chung rằng “những người được bổ nhiệm chỉ nên bị cản trở trong những tình huống bất thường”, một thuật ngữ được thận trọng bỏ ngo một cách mơ hồ.

Trận chiến cuối cùng đã bị hoãn lại, nhưng thông điệp chính trị là không thể nhầm lẫn – rằng sự xác nhận những thẩm phán hoàn toàn bảo thủ là mối quan tâm chính của Đảng Cộng hòa. Về cơ bản, sự thỏa hiệp đã để cho những người ôn hòa của hai phe phụ trách việc xác định liệu một sự cản trở có thể được tính đến hay không; vì nhìn chung các thượng nghị sĩ này coi thường những ai cản trở, và thậm chí những người Dân chủ trong số họ cũng ít quan tâm về chuyện cản trở chương trình nghị sự về tòa án của Bush, cho nên sự thỏa hiệp chẳng khác gì một chiến thắng dành cho phe bảo thủ.

5 tuần sau, O'Connor tuyên bố nghỉ hưu. Vào thời điểm đó, rõ ràng Arlen Specter và những người cực đoan khác đang đọc một kịch bản lỗi thời của những trận chiến xác nhận tư cách hiện đại. Năm 1987, Robert Bork đã bị đánh bại bởi vì ông quá bảo thủ đối với một Thượng viện Dân chủ, và Specter vẫn tin rằng Thượng viện hiện thời có thể bỏ phiếu chống một ứng viên quá bảo thủ. Trên thực tế, rủi ro lớn hơn cho một ứng viên của George W. Bush là ông ta hoặc bà ta không đủ bảo thủ mà thôi. Nếu xét trên một phương diện khác, Bork có thể không được phê chuẩn bởi vì ông ta đã phản đối vụ *Roe kiện Wade*; năm 2005, một ứng viên có thể không được chọn trừ phi ông hoặc bà ta phản đối vụ *Roe kiện Wade*.

O'Connor đệ trình đơn từ chức vào thứ Sáu ngày 1 tháng 7, ngay trước kỳ nghỉ lễ cuối tuần ngày 4 tháng 7. Vào đầu tuần làm việc tiếp theo, phe bảo thủ bắt đầu đưa ra yêu cầu phải thay thế bà. Đầu tiên: bất kỳ ai ngoại trừ Alberto Gonzales.

Từ lúc Gonzales đến Washington từ Austin, người ta đã ít nhiều cho rằng Bush sẽ bổ nhiệm ông vào Tòa án Tối cao. Cuộc đời của ông hầu như không gây nhiều cảm hứng. Là con thứ hai trong gia đình 8 người con của một nhân viên xây dựng và một bà nội trợ, cháu trai của một gia đình Mexico nhập cư, Gonzales lớn lên trong một thị trấn ở Texas mà tên gọi phù hợp với hoàn cảnh gia đình ông – Humble⁽¹⁾. Ông đã gia nhập lực lượng không quân sau khi rời trung học, tốt nghiệp Đại học Rice, và kiếm được tám bằng Luật Harvard năm 1982. Gonzales đã trở thành cộng sự trong công ty luật Vinson & Elkins nổi tiếng ở Houston, nơi ông làm việc cho đến khi Thống đốc Bush bổ nhiệm ông

⁽¹⁾ *Humble: Tầm thường, khiêm tốn.*

làm luật sư trưởng năm 1994. Ba năm sau, Bush bổ nhiệm ông làm ngoại trưởng, và trong năm 1999, ông chỉ định Gonzales làm thẩm phán Tòa án Tối cao Texas. Gonzales phục vụ chưa tới 2 năm, thì Bush đã đưa ông đến Washington với vai trò luật sư Nhà Trắng trong nhiệm kỳ đầu tiên. Sau khi tái đắc cử, tổng thống bổ nhiệm Gonzales làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp thứ 80 của quốc gia, và là người gốc Tây Ban Nha đầu tiên giữ vai trò đó. Gonzales chỉ mới 50 tuổi vào năm 2005, độ tuổi hoàn hảo để bắt đầu một nghề nghiệp dài như đại thẩm phán. Tất nhiên ông sẽ là người gốc Tây Ban Nha đầu tiên, một cột mốc quan trọng cho một nhóm dân tộc mà Bush đã dành nhiều thời gian trong con đường chính trị của mình. Ngoài ra, xét về mặt cá nhân, Bush quý mến Gonzales, vốn là một trong những người bạn thân thiết nhất của ông trong chính phủ năm 2005.

Logic chính trị và cá nhân rõ ràng đối với sự bổ nhiệm Gonzales có nghĩa là những người bảo thủ cảm thấy họ phải đẩy nhanh hơn nữa việc chặn trước sự bổ nhiệm ông ta. Cuộc tấn công bắt đầu sớm vào đầu tuần tiếp theo, trên tờ *Washington Times*, một dạng cơ quan ngôn luận của phong trào bảo thủ (do Đức cha Sun Myung Moon sở hữu). Tại đó, Phyllis Schlafly, nhà sáng lập Eagle Forum, một nhóm hoạt động chính trị bảo thủ, đã nói rằng, “Tôi không hề thấy bất kỳ dấu hiệu nào thuyết phục tôi rằng ông ta là người ủng hộ chủ nghĩa hợp hiến một cách mạnh mẽ cả”. Những lời nhận xét không ủng hộ tương tự đến từ Paul Weyrich, chủ tịch Quỹ Quốc hội Tự do, cha đẻ của New Right. Tờ *National Review* đã đưa ra một bài xã luận với tiêu đề “Nói không với thẩm phán Gonzales”. Robert Novak, một nhà báo bảo thủ, đã viết về “sự chống đối sâu rộng đối với Gonzales từ căn cứ chính trị của tổng thống”.

Trên thực tế, “căn cứ” là một chiếc ghế – nằm trong phòng khách của tòa nhà ở Đồi Capitol thuộc về một cựu nhân viên quốc hội tên Manuel Miranda. Một năm trước, Miranda bị buộc phải nghỉ việc với vai trò nhân viên của Bill Frist, lãnh đạo phe đa số của Thượng viện, khi ông ta bị phát hiện là đang đọc email của các thành viên Dân chủ trong Ủy ban Tư pháp. Vì thế Miranda đã thiết lập cơ sở tại nhà, thành lập những gì mà ông ta gọi là Hội nghị Nhánh thứ ba, mà chủ yếu rồi cuộc chỉ có mình ông ta, chiếc laptop và chiếc điện thoại không dây. Nhưng Miranda biết gần hết mọi người trong phong trào pháp lý bảo thủ, cho nên các email và những cuộc điện thoại thảo luận của ông ta đã trở thành một đường dẫn quan trọng của luồng thông tin chống Gonzales.

Chỉ hai giờ sau khi chuyển nghỉ hưu của O'Connor được công khai vào sáng ngày 1 tháng 7, Miranda đã lên kế hoạch gọi điện hội thảo với đồng minh, nói với họ rằng ông đang “đề xuất sự bổ nhiệm không phải dành cho Gonzales”. Sau kỳ nghỉ cuối tuần dài, Miranda đã nói chi tiết về những lý do của ông, cho

rằng Gonzales “không phải là một người thuộc phong trào bảo thủ. Ông ta đã không viết về nhiều vấn đề. Và như thế, không có dấu vết lưu lại rõ ràng trên giấy tờ. Chúng ta không biết ông ta thật sự nghĩ gì về nhiều, rất nhiều vấn đề. Đó là điều mà những người bảo thủ trong lần bỏ nhiệm này không thể tha thứ được. Thẩm phán David H. Souter không có dấu vết lưu lại rõ ràng trên giấy tờ. Thẩm phán Anthony M. Kennedy đã có một dấu vết rõ ràng, nhưng không phải là trong những vấn đề đặc biệt mà những người bảo thủ muốn thấy. Vì thế, thật sự không có nhiều Souter cũng như không nhiều Kennedy. Và điều đó không ủng hộ việc bỏ nhiệm Gonzales”. Miranda chẳng là gì ngoài một người viết blog được ca ngợi, nhưng cảm xúc mãnh liệt và những mối quan hệ khiến những quan điểm của ông trở thành điều gì đó giống như tư tưởng bảo thủ truyền thống. Ông đã giúp phổ biến lời châm biếm cay độc, “‘Gonzales’ là ‘Souter’ gốc Tây Ban Nha”.

Vào lúc này, những phát súng lớn hơn của Miranda vẫn đang tiếp tục đại nghiệp chống Gonzales. Một phái đoàn luật sư bảo thủ, dẫn đầu là cựu Bộ trưởng Bộ Tư pháp Edwin Meese III và C. Boyden Gray, luật sư Nhà trắng trong nhiệm kỳ thứ nhất của Tổng thống Bush, đã gặp Andrew Card, tham mưu trưởng của tổng thống, để cảnh báo về một sự bỏ nhiệm Gonzales. Sự công kích quá lớn và quá trực tiếp đến nỗi đích thân Bush, người đang công du Đan Mạch vào ngày 6 tháng 7, cảm thấy bắt buộc phải phản ứng. “Tôi không thích khi một người bạn bị chỉ trích. Tôi trung thành với bạn bè. Và đột nhiên con người này, một người đầy tớ trung thành của công chúng và một người thật sự tốt, lại phải hứng chịu làn đạn”, Bush nói. “Vậy thì, tôi có thích nó không ư? Không, tôi không thích chút nào cả”.

Trong Nhà Trắng, các thành viên Federalist trẻ tuổi trong văn phòng luật sư – chính họ là những người bảo thủ “đâm bị thóc, chọc bị gạo” – đã chứng kiến những cuộc công kích nhắm vào Gonzales với sự ngạc nhiên. Họ biết rằng ông ta nằm trong số những tín đồ trung thành của chính phủ, “một người 100%”, nói theo tiếng lóng của phong trào. Gonzales đã đảm nhận vị trí xông xáo nhất trong số những đồng minh của Bush trên cơ sở pháp lý của cuộc chiến chống khủng bố, bác bỏ việc bảo vệ Hiệp định Geneva là “kỳ quặc”. Ông đã đảo ngược hàng thập niên án lệ bằng cách từ chối đưa những ứng viên thẩm phán của Tổng thống Bush ra để Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ (ABA – American Bar Association) xem xét kỹ lưỡng, bởi vì ông nghĩ ABA quá tự do. Ông đã tham gia cùng Phó tổng thống Cheney trong việc đòi hỏi một quan điểm mới và mở rộng về quyền hành pháp, đồng thời hoàn toàn đồng tình với sự từ chối chuyển giao các tài liệu trong vụ kiện lực lượng đặc nhiệm năng lượng. Ông đã

dàn xếp quan điểm của chính phủ trong những vụ kiện hành động khẳng định *Grutter* và *Gratz* (mặc dù với một quan điểm cảm thông nhẹ nhàng hơn Dick Cheney và Ted Olsen), đồng thời giám sát việc chọn lựa các ứng viên thẩm phán vốn khiến phe Dân chủ quá bất bình đến nỗi họ đã bị cản trở. Gonzales đã tỏ rõ thiện ý bảo thủ nhiều lần. Các luật sư trẻ trong Nhà trắng đã hoang mang đặt câu hỏi. Những người này muốn gì? Ông ấy đã thuê chúng ta, phải không? Những gì Gonzales làm xứng đáng với kiểu đối xử này ư?

Câu trả lời rất thẳng thắn. Năm 2000, suốt thời gian làm việc ngắn ngủi tại Tòa án Tối cao Texas, Gonzales đã tham gia vào một loạt vụ kiện nổi tiếng mang tên *In re Jane Doe*. Bush, lúc đó là thống đốc, đã ký một đạo luật yêu cầu những người vị thành niên phải được phép của bố mẹ nếu họ muốn phá thai. Như được yêu cầu bởi án lệ của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ, đạo luật có một ngoại lệ cho phép một số cô gái – chẳng hạn những nạn nhân bị lạm dụng – được phá thai với sự chấp thuận của một thẩm phán chứ không phải là phụ huynh. Khi giải thích cái được gọi là điều khoản đường vòng của tòa án này, Gonzales đã tham gia vào phe đa số 6-3 trong tòa án cho phép một cô gái 17 tuổi đến gặp thẩm phán hơn là cha mẹ. Rõ ràng kết luận đã làm phiền Gonzales, nhưng ông cảm thấy buộc phải tuân theo luật. “Trong khi sự phân nhánh của một đạo luật như thế có thể... làm phiền tôi về mặt cá nhân với tư cách là một phụ huynh, trách nhiệm của tôi với vai trò thẩm phán là phải áp dụng một cách công bằng đạo luật của tiểu bang này mà không áp đặt quan điểm đạo đức của tôi lên những quyết định của Cơ quan Lập pháp”, ông viết.

Những kết luận của Tòa án Texas trong vụ kiện nạo phá thai rất chặt chẽ. Không thẩm phán nào, kể cả Gonzales, đặt ra câu hỏi liệu vụ *Roe* nên được xác nhận hoặc lật lại hay không. Các ý kiến không hề giải thích Hiến pháp Hoa Kỳ. Vấn đề duy nhất là một đạo luật đặc biệt của Texas đã áp dụng lên một cô gái như thế nào. Nhưng những sự bảo trước này đã không có tác dụng. Sự nghiệp của Gonzales – bao gồm 4 năm phục vụ trung thành trong Nhà Trắng cho George W. Bush – cũng không có tác tác dụng. Dù công bằng hay không, chính xác hay không, các phán quyết đã quy Gonzales là người không đáng tin trong vấn đề nạo phá thai, và thế là đủ đối với những người bảo thủ để bác bỏ tư cách ứng viên Tòa án Tối cao của ông. Một sức mạnh của phong trào bảo thủ như thế – và tầm quan trọng của vấn đề nạo phá thai với họ – đã khiến Bush không còn chọn lựa nào khác ngoài việc loại người bạn tốt khỏi danh sách xem xét. Vị tổng thống không bao giờ giấu giếm sự khâm phục dành cho Gonzales và không bao giờ bỏ qua cơ hội để nói điều gì đó tốt đẹp về ông ta. Nhưng Bush cũng không bao giờ nghiêm túc xem xét Gonzales cho một vị trí trong Tòa án Tối cao.

CHIẾN LỢI PHẨM ẨM DẬT

Trong cái nóng nực khó chịu của một tối mùa hè, Theodore Olson quan sát những vị khách đã tập hợp ở sân sau rộng rãi với vẻ hài lòng ra mặt có thể hiểu được. Trong nhiều năm qua, Ted và Barbara Olson, đôi vợ chồng đầu tiên trong thế giới pháp lý bảo thủ, đã mơ về một đêm như thế này. Là một người California đến phía đông để trở thành trợ lý Bộ trưởng Bộ Tư pháp dưới thời Reagan, Ted đã đứng ra tranh tụng vụ *Bush kiện Gore* và, như một phần thưởng, tiếp tục phục vụ 4 năm trong vai trò cố vấn pháp luật của Bush. Vợ ông, một cựu nhân viên Cộng hòa tại Thượng viện, là một người chỉ trích chua cay gia đình Clinton, và rất ấn ảnh khi xuất hiện trên truyền hình, đồng thời là tác giả những cuốn sách best-seller với nội dung công kích quan điểm chính trị, đạo đức và hôn nhân của họ. Đám cưới của Olson năm 1996 đã thu hút những người có sức ảnh hưởng lớn của phe bảo thủ như Clarence Thomas, Robert Bork, và người bạn thân thiết của hai vợ chồng là Kenneth Starr. Nếu cánh hữu đông đảo của Hillary Clinton đã có một tổng hành dinh thì đó là cơ ngơi của họ tại Great Falls, Virginia. Hai vợ chồng Olson đã mơ về một phe đa số bảo thủ tại Tòa án Tối cao, và lúc này thời điểm đã đến. Có khả năng vị thẩm phán tiếp theo sẽ nằm trong số khách mời tối hôm đó.

Với thời khắc chiến thắng đến quá gần, có một vẻ thương tâm vào buổi tối đó, bởi vì Barbara không có mặt ở đó để chia sẻ tiệc mừng. Bà là một hành khách trên chiếc máy bay đã đâm vào Lầu Năm Góc ngày 11 tháng 9 năm 2001.

gCuộc điện thoại dửng dưng của bà cho chồng trong khoảnh khắc trước khi chết đã cung cấp các dấu hiệu quan trọng về những gì đã xảy ra trong ngày khủng khiếp đó. Tuy nhiên, không hề có chút nghi ngờ nào rằng bà sẽ chấp thuận cuộc “đột kích” của Ted vào hầm rượu nổi tiếng của họ cho dịp đặc biệt này.

Đó là một đám đông lịch sự hơn nhiều so với những gì ai đó sẽ thấy tại, ví dụ, tổng hành dinh Colorado Springs của nhóm Focus on the Family. Những người dự tiệc tránh lối nói khoa trương như Jay Sekulow hoặc Manuel Miranda. Nhưng mặc cho tất cả khác biệt trong giai cấp và tính chất của phong trào bảo thủ, chương trình nghị sự cho Tòa án Tối cao là một sự nhất quán đáng chú ý trên bàn tiệc. Lật lại vụ *Roe*. Mở rộng quyền hành pháp. Đẩy nhanh việc thi hành án tử hình. Chào đón tôn giáo vào khu vực công cộng. Đưa Hiến pháp trở lại xã hội kể từ Chính sách kinh tế xã hội mới. Tất cả những mục tiêu này có vẻ ngày càng nằm trong tâm tay.

Lý do bề ngoài cho bữa tiệc là để chúc mừng David Leitch, người đã rời khỏi vai trò phó luật sư Nhà Trắng để trở thành luật sư trưởng của hãng Ford Motor Company. Cuộc hội họp rất giản dị – có lẽ khoảng 25 người – và nhóm này phục vụ như một cách nhắc nhở với giới cầm quyền pháp lý bảo thủ tại Washington là một thế giới nhỏ bé như thế nào. Bản thân Leitch có một số liệu vui về những mối quan hệ với các ứng viên tiềm năng. Ông từng là thư ký luật cho J. Harvie Wilkinson III, đã từng làm cho Michael Luttig trong Bộ Tư pháp đầu tiên của Bush, trở thành người được Robert che chở tại Hogan & Hartson, rồi sau đó là phó của Gonzales tại Nhà Trắng.

Những ứng viên đã tập hợp vào đêm đó bắt đầu với chính Olson. Ông có tên trong bản danh sách ngắn, nhưng không một ai, kể cả Olson, nghĩ rằng ông có nhiều cơ hội. Ông chưa bao giờ làm thẩm phán, những hoạt động chính trị của ông biến ông trở thành một mục tiêu của phe Dân chủ; ngoài ra, ở tuổi 64, chắc chắn ông đã quá già.

Al Gonzales có mặt ở đó, đón nhận thái độ thương hại từ phe bảo thủ vốn đã lãng mạ ông. Về mặt nghiệp vụ thì Gonzales vẫn là một khả năng, nhưng cuộc công kích của phe bảo thủ đã gây thiệt hại nặng nề cho ông. Do đó, ông ta cũng có vẻ ít có khả năng thành công.

Harvie Wilkinson, vị cựu chánh án lịch lãm của Khu vực Bốn, vẫn có cơ hội thắng. Ông đang kể chuyện cho những vị khách mời khác với giọng Virginia nhẹ nhàng tự như giọng người cố vấn thông thái của ông, Lewis Powell. Vị trí của O'Connor bỏ trống, nhưng mọi người đều biết Rehnquist chắc chắn sẽ không trụ lại lâu, vì thế nhiều người tại Nhà Trắng đang lên kế hoạch cho ứng viên đầu tiên này ngồi vào ghế chánh án. Đó là điều tốt cho Wilkinson bởi vì

ông có sức hấp dẫn quý tộc của một chính khách miền Nam, một kỹ năng giá trị đối với trách nhiệm công khai của một chánh án. Tuy nhiên, Wilkinson đã bước sang tuổi lục tuần và tẻ hơn, ông có dấu hiệu đáng sợ của chủ nghĩa ôn hòa.

Không có những lo ngại như thế về Michael Luttig, người mà chưa ai từng gọi là một người ôn hòa. Mặc dù Luttig được mời, song ông đã không đến dự tiệc của Olson, và sự vắng mặt của ông đã phản ánh một vấn đề về khả năng ứng cử của ông: ông là người khó tính và khó gần. Tuy nhiên, nếu có ai đó được ưu ái nhất cho công việc đó vào thời điểm này thì đó vẫn là Luttig, đồng nghiệp của Wilkinson tại Khu vực Bốn. Luttig chỉ mới 50, một độ tuổi hoàn hảo, là cựu thư ký của Scalia và giữ ghế thẩm phán kể từ năm 1991, với một mạng lưới các cựu thư ký luật đang thúc ép việc bổ nhiệm ông. Luttig vẫn sống tại Vienna, Virginia, một khu ngoại ô của Washington, và ông vẫn là người được nhắc đến nhiều tại thủ đô. Ông là phù rể trong đám cưới của Roberts.

Cũng như Olson, Luttig đã trải qua một bi kịch hiểm thấy. Năm 1994, cha mẹ ông là nạn nhân của một vụ cướp xe trên đường về nhà tại Tyler, Texas. Bố ông bị giết, còn mẹ ông sống sót nhờ bắn trả lại. Trong thời gian xét xử những kẻ giết bố ông, Luttig đã chuyển văn phòng đến Tyler và ra làm chứng cho bên nguyên về khung hình phạt. Năm 2002, Napoleon Beazley đã bị tử hình vì tội giết người.

Tất nhiên John Roberts cũng có mặt ở đó, với thói quen lưỡng lự của ông, mỉm cười với những câu chuyện đùa của người khác, nắm bắt khung cảnh. Trong cái nóng oi bức, Olson mặc một chiếc áo sơ mi và quần soóc của người Hawaii, nhưng Roberts không bao giờ chịu cởi chiếc áo cộc tay và cà vạt.

Dự đoán rằng Rehnquist sẽ từ chức, các cố vấn của Tổng thống Bush đã ra sức chuẩn bị cho kết thúc của kỳ làm việc của Tòa án vào tháng 6. Trong tháng 5, mọi ứng viên hàng đầu đều được mời đến Washington để phỏng vấn với các quan chức chính phủ cao cấp. Luttig, Roberts, Wilkinson, và hai người khác – Samuel Alito Jr., thẩm phán kỳ cựu của Khu vực Ba, và Edith Brown Clement, một người mới được bổ nhiệm vào Khu vực Năm – đã được phỏng vấn bởi một nhóm bao gồm Gonzales, Andrew Card, Karl Rove, cố vấn chính trị của tổng thống, Cheney, và Lewis Libby, trưởng ban tham mưu của phó tổng thống.

Clement là một trường hợp đáng ngạc nhiên, bởi vì bà chỉ ngồi vào ghế tòa thượng thẩm năm 2001, sau một thập kỷ làm thẩm phán tòa xét xử liên bang tại New Orleans. Sự hiện diện của một nhân vật ít tên tuổi như thế trong nhóm cuối cùng – bà đã không viết một ý kiến nào đáng chú ý cả – minh họa cho một

vấn đề với mục tiêu đã được nói rõ của Bush về tính đa dạng khi đề cập đến những sự bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao. Vài phụ nữ phe Cộng hòa đã được bổ nhiệm vào tòa án liên bang – như Edith Jones tại Khu vực Năm, Janice Rogers Brown mới vừa được phê chuẩn tại Khu vực D.C, và Priscilla Owen, cũng nằm ở Khu vực Năm – là những nhân vật gây bất hòa, nhiều khả năng sẽ dẫn đến sự cản trở của phe Dân chủ. Những người khác có thể bị loại vì là những người ôn hòa bí mật. Joy Clement, như đã được biết đến, có sức hấp dẫn rất lớn và được nhắc đến nhiều do những phát biểu bảo thủ của bà trong lúc trà dư tửu hậu. Nhưng rõ ràng bà thiếu tầm vóc so với các đối thủ.

Chủ yếu Bush vẫn tách khỏi tiến trình đó cho đến khi ông trở về từ Châu Âu trong tuần thứ 2 của tháng 7. Ông đã lấy bản ghi nhớ về các ứng viên để nghiên cứu, nhưng ông tự hào về khả năng đánh giá tầm vóc mọi người của mình. Các phụ tá thường nói về phong cách quản lý “thuộc về trực giác” của ông, vốn dựa nhiều vào những phản ứng tinh thần hơn là nghiên cứu chi tiết. (Sau cuộc gặp đầu tiên với Tổng thống Nga Vladimir Putin, Bush đã nói, “Tôi nhìn vào mắt của một người... Tôi có thể đoán được tâm hồn của ông ấy”). Ngày 14 tháng 7 và 15 tháng 7, vài ứng viên được dẫn đến gặp tổng thống qua Chái Đông của Nhà Trắng để đảm bảo rằng họ không bị các phóng viên đang giám sát cổng phía tây nhìn thấy. Wilkinson, Clement, Alito, Luttig, và Roberts đều trải qua khoảng một giờ với tổng thống. Tuy nhiên những cuộc trò chuyện của họ chủ yếu là chuyện phiếm. Bush đã hỏi tất cả về gia đình họ, hỏi vài người về thói quen tập thể dục của họ, hỏi Wilkinson về Yale, nơi mà tổng thống là bạn đồng môn của ông ta. Họ ít thảo luận về triết lý tòa án, và không hề đề cập đến các vụ kiện. (Khi nhớ lại cuộc phỏng vấn với Tổng thống Bush, Luttig sau đó đã phàn nàn với một người bạn, “Nó hoàn toàn không chính quy” – và vì thế đã tiết lộ lý do tại sao ông ta đã không nhận được việc).

Tuy nhiên, đây là thời điểm cho những tham vọng lớn, thậm chí là vĩ đại, tại Nhà Trắng. Khi nói đến việc bổ nhiệm, các cố vấn của Bush đã khoác lác, “Chúng tôi chỉ đánh những quả home run⁽¹⁾ mà thôi”. Trong mùa hè đầu tiên của nhiệm kỳ thứ hai, Bush vẫn có một ý thức rằng nhiệm kỳ tổng thống của ông sẽ mang lại những thay đổi kịch tính cho đất nước và thế giới. Ngay sau khi tái đắc cử, ông đã nói, “Tôi đã kiếm được vốn trong chiến dịch vận động, vốn chính trị, và bây giờ tôi có ý định xài nó. Đó là phong cách của tôi”. Trong bài diễn văn nhậm chức lần hai, Bush đã tuyên bố, “Chính sách của Hoa Kỳ là tìm kiếm và hỗ trợ sự phát triển của những phong trào và tổ chức dân chủ trong

⁽¹⁾ *Home run*: thuật ngữ trong môn bóng chày.

mọi quốc gia và nền văn hóa, với mục tiêu tối thượng là chấm dứt sự chuyên chế trong thế giới của chúng ta”. Ở trong nước, Bush cam kết sẽ thay đổi vấn đề có tính kinh cần nhất và ngồn ngang nhất của mọi chương trình liên bang, an sinh xã hội. Việc bổ nhiệm một thẩm phán Tòa án Tối cao, theo quan điểm của Bush, phải đại diện cho một biểu hiện lớn tương tự.

Điều đó đã kết án Wilkinson. Những phụ tá của Bush đã kết án con người Virginia này bằng cách gọi ông ta là một “chọn lựa thận trọng”. Vào thời điểm đó, nhiệm kỳ Tổng thống của Bush không phải là sự thận trọng. Tổng thống rất thích Clement, nhưng ông lại băn khoăn về việc thiếu một thành tích tư pháp đáng kể của bà. Ngoài ra, một cựu thư ký luật bị ghẻ lạnh của Clement đang đe dọa sẽ công khai những câu chuyện nổi tiếng về các nhận xét vô tình của vị thẩm phán về chủng tộc và tôn giáo; tranh cãi có thể nổ ra, bởi vì có quá ít điều gì khác để nói về bà. Alito cũng gây ấn tượng với Bush như một người vững chãi, nhưng ông ta chỉ có vài người ủng hộ nhiệt thành (hay những người nói xấu) tại Nhà Trắng hoặc Washington nói chung. (Alito, người đang sống bên ngoài Newark, đã không được mời dự tiệc của Olson).

Cuối cùng, chọn lựa rút lại còn Roberts hoặc Luttig. Roberts đang dạy một lớp học mùa hè tại London, và ông đã quay về Washington để tham dự cuộc phỏng vấn với Bush ngày 15 tháng 7, sau đó lại ra nước ngoài. Ông được những người thuộc cánh hữu tôn trọng. Leitch kính trọng Roberts, cũng như William Kelley, một giáo sư tại Trường Luật Notre Dame vốn là người kế nhiệm Harriet Miers trong vai trò phó luật sư Nhà Trắng. Brett Kavanaugh, lúc này là thư ký ban tham mưu của Bush, và Christopher Bartolomucci cũng như Bradford Berenson, người đã rời khỏi Nhà Trắng, tất cả đều có khuynh hướng ủng hộ Roberts. Quan trọng nhất, Bush đã ngay lập tức có cảm tình với Roberts trong cuộc phỏng vấn. Bush dễ dàng nhận ra bất kỳ ai đang làm bộ làm tịch, và thái độ dè dặt của người vùng Trung Tây nơi Roberts rất đẹp lòng Bush. Và sự thật, rằng Roberts vừa nhận hai đứa con nuôi đặc biệt gây ấn tượng với tổng thống.

Tuy nhiên, Luttig là một chọn lựa trong mơ của phe bảo thủ – chắc chắn thông minh hơn người cố vấn của mình là Scalia, trẻ hơn 20 tuổi, và có khả năng bảo thủ hơn nhiều. Ông ta là một người hùng của phong trào kể từ năm 1991, khi mà với vai trò là một viên chức Bộ Tư pháp, ông đã hướng dẫn Thomas qua những phiên tòa đầy khó khăn. Lược sử dài đầy những ý kiến tòa án bảo thủ mà Luttig viết ra khiến ông trở thành đối lập với một ứng viên nhút nhát; ông là một người quả quyết. Còn hơn cả Roberts, Luttig đã chiến đấu vì đại nghiệp.

Luttig có một đồng minh quan trọng trong ban tham mưu Nhà Trắng – vốn cũng là người hoài nghi Roberts, nếu không phải là nói xấu thẳng thừng.

Harriet Miers mới chỉ là luật sư Nhà Trắng trong vài tháng, thay thế Gonzales khi ông ta được cất nhắc lên làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Bà không nằm trong số đông giới pháp lý Washington vốn dường như quá say mê John Roberts. Tất cả những gì bà nghe về Roberts là... Hãy tin chúng tôi, hãy tin chúng tôi, ông ấy là một người bảo thủ thực sự. Nhưng chừng đó chưa đủ đối với Miers. Bà là một luật sư chỉ tin vào các sự kiện chứ không phải tin vào quan điểm. Ứng viên yêu thích của bà là Sam Alito, người đã viết hàng chục ý kiến tòa án khiến Miers không hề may mắn nghi ngờ rằng ông ta thuộc về Tòa án Tối cao. Còn với Roberts, Miers muốn có bằng chứng tương tự chứng tỏ rằng ông ta là một người bảo thủ.

Miers quá hoài nghi về Roberts đến nỗi bà đã cho mời Leonard Leo, phó chủ tịch quản lý của Federalist Society, để trình bày vụ việc với ông ta. Leo, cùng với Boyden Gray, Jay Sekulow, và Ed Meese, đã phục vụ như những phái viên chính giữa Nhà Trắng và phong trào bảo thủ trong việc bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao. Thậm chí trong bộ tứ đó, Leo đã nổi tiếng là người giám sát sự thuần khiết về ý thức hệ của nhiều ứng viên đa dạng. Miers muốn Leo thuyết phục bà rằng Roberts là một người bảo thủ thực sự. Leo đã tập hợp các tác phẩm của Roberts trong thời Reagan nắm quyền Nhà Trắng, các phán quyết từ Khu vực D.C, và cùng Miers xem xét kỹ lưỡng, nhưng bà vẫn còn nghi ngờ. “Tốt lắm”, Miers nói khi việc tìm kiếm đang được tiến hành, “tôi hy vọng anh đúng”.

Miers đã làm việc tại Nhà Trắng, trong suốt nhiệm kỳ đầu tiên song bà ít được biết đến. Bà đến Washington từ phòng luật sư của mình tại Dallas để trở thành thư ký ban tham mưu của Bush, một công việc quan trọng, chủ yếu là kiểm soát giấy tờ đến và đi khỏi Phòng Bầu dục. Công việc phù hợp với tính tỉ mỉ và sự trung thành sâu sắc của bà với Bush. Trách nhiệm đáng kể duy nhất là kiểm tra các thư giới thiệu đến chỗ tổng thống và xác định xem chúng có hợp với ý thức hệ và mục đích của tổng thống hay không. Để làm việc, Miers cảm thấy gần như bà phải hiểu rõ Bush đến nỗi về bản chất bà đã trở thành ông ta.

Không ai thích hợp với nhiệm vụ quen mình này hơn Miers. Vì một điều, không ai làm việc vất vả hơn bà. Chiếc Mercedes màu đỏ của bà (với nhãn dán hình Bush nằm trên bộ phận giám sát của xe hồi ông còn chạy đua chức thống đốc) thường là chiếc đầu tiên nằm ở bãi đỗ xe Nhà Trắng vào buổi sáng và là chiếc cuối cùng ra về ban đêm. Sau hai năm làm thư ký ban tham mưu, bà được chuyển lên làm phó trưởng ban tham mưu về chính sách, một công việc mà bà phải kiểm tra các sáng kiến từ các bộ của nội các để tìm hiểu lòng trung thành của họ với chương trình của Bush. Miers có vài quan điểm riêng nhưng một lòng trung thành với tổng thống, cả về mặt cá nhân lẫn chính trị. Câu hỏi của bà về John Roberts là: Ông ta đã từng làm những gì để trả nợ cho đại nghiệp?

Dick Cheney cũng có những câu hỏi tương tự. Phó tổng thống là nhân vật duy nhất trong Nhà Trắng đang tiến cử Scalia như một người chuẩn bị thay thế cho Rehnquist, người có vẻ sắp ra đi. Như đã rõ trong chuyến đi săn vịt trời của họ, Cheney và Scalia là bạn bè từ hồi Ford cầm quyền. (Các luật sư trong ban tham mưu Nhà Trắng đánh giá việc Scalia được tiến cử như một nỗ lực phê chuẩn phụ không cần thiết đối với một người mà, ở độ tuổi 69, rõ ràng sẽ không còn phục vụ được bao lâu nữa). Cheney cũng là người bảo vệ tính thuần khiết ý thức hệ trong Nhà Trắng và, cũng như Miers, ông cần một số bằng chứng cho thấy rằng Roberts thật sự là người bảo thủ như những người ủng hộ ông ta đã cam kết.

Những mối nghi ngờ của họ có thể đã bị xua tan trong bất kỳ tình huống nào, nhưng rồi một tình huống trùng hợp ngẫu nhiên đã quyết định việc bổ nhiệm Roberts. Ngày 15 tháng 7 năm 2005, vào ngày ông ta được Bush phỏng vấn, Khu vực D.C đã ủng hộ các kế hoạch của chính phủ trong việc sử dụng tòa án quân sự để xét xử các tù nhân bị giam giữ tại căn cứ hải quân Vịnh Guantánamo, Cuba. Tất nhiên trong năm 2004, việc khiển trách gay gắt của O'Connor đối với chính phủ trong vụ *Hamdi* đã đảm bảo rằng những người bị tạm giam nhận được một số hình thức trình tự pháp lý nào đó. Trong vụ *Hamdan kiện Rumsfeld*, Roberts đã tham gia vào một hội đồng 3 thẩm phán chấp thuận kế hoạch của Bush vốn đã được triển khai nhằm đáp lại sự khiển trách của O'Connor. Trong vụ đó, rõ ràng các thủ tục của chính phủ đã không hợp với Hiệp định Geneva, vốn yêu cầu rằng tất cả tù nhân đều được xét xử "bởi một tòa án được thiết lập một cách cân đối cung cấp mọi sự đảm bảo tố tụng, vốn được xem là điều không thể thiếu bởi những người văn minh". Nhưng Roberts và các đồng nghiệp nói rằng chính phủ Bush không cần phải tuân theo thỏa thuận quốc tế vì "Hiệp định Geneva không thể là sự bắt buộc về phương diện pháp lý".

Không có gì quan trọng đối với Cheney (và đối với Bush, do đó cũng với Miers) hơn việc giữ gìn quyền lực của tổng thống, đặc biệt trong việc liên quan đến những gì tổng thống đã gọi là cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu. Các nghĩa vụ quốc tế, và đặc biệt là Hiệp định Geneva, đã đem lại cái cười khẩy chế nhạo trong Nhà Trắng này. Phó tổng thống tin rằng kể từ thời Nixon, nhánh hành pháp đã dần dần trao quyền vào tay Quốc hội, tòa án và thậm chí là những tổ chức quốc tế, và nhiệm vụ của ông là ngăn chặn sự suy sụp đó. (Đó là vấn đề nguyên tắc trong vụ lực lượng đặc nhiệm tích cực/săn vịt trời tại Tòa án Tối cao). Với Cheney, vấn đề quyền hành pháp – và ngăn chặn sự can thiệp của các thẩm phán tự do – cũng quan trọng không kém vấn đề nạo phá thai đối với những nhóm bảo thủ bên ngoài. Với vụ *Hamdan*, Roberts đã chứng tỏ giá trị của mình. Cheney và Miers đã đồng tình.



Thứ hai tiếp theo, Roberts được bảo quay lại từ London một lần nữa; quyết định của Bush đã gần kề. Sáng hôm sau, thứ Ba ngày 19 tháng 7, tin đồn lan khắp Washington rằng người được chọn sẽ là Clement, người đã gặp Bush vào bữa trưa thứ Bảy. (Sekulow, vốn tự cho rằng mình là người trong cuộc tại Nhà Trắng nhưng thực ra chỉ là một công cụ hữu ích cho những người cầm quyền, đã dành cả buổi sáng để nói rằng Clement là một thỏa thuận đã hoàn tất). Trên thực tế, vào lúc 12:35, Bush đã rời khỏi cuộc gặp với Thủ tướng Úc để gọi điện cho Roberts và giao việc cho ông ta. Vợ và hai con của Roberts đã ăn tối cùng Clement và tổng thống ở Nhà Trắng lúc 7 giờ, và lúc 9 giờ, tại Phòng phía Đông, Bush đã giới thiệu Roberts với cả nước trên sóng truyền hình trực tiếp. Sự tương phản với thông cáo cuối cùng về một người được bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao là rất dễ nhận thấy. Năm 1994, trong sự vắng lặng tin tức của chiều thứ Sáu, Clinton đã công bố tên của Breyer một cách vội vàng và cộc cằn, thậm chí không có người được bổ nhiệm đứng bên cạnh. Trong khi đó Bush đã giới thiệu Roberts vào “giờ vàng”.

Với hai đứa con đang lằng lằng gần đó (cậu bé Jack mặc quần đùi đang bắt chước điệu bộ của Người Nhện), Roberts đã phát biểu như những luật sư giỏi nhất tại Tòa án Tối cao – bao giờ cũng như thế mà – không cần giấy. “Cám ơn ngài Tổng thống”, ông nói. “Cám ơn rất nhiều. Tôi vừa vinh dự vừa cảm thấy rất bé nhỏ khi được bổ nhiệm để phục vụ trong Tòa án Tối cao. Trước khi trở thành thẩm phán, việc hành nghề luật của tôi chủ yếu là những vụ tranh tụng trước Tòa. Kinh nghiệm đó đã để lại cho tôi một nhận thức sâu sắc về vai trò của Tòa án trong nền dân chủ theo hiến pháp của chúng ta, và một niềm kính trọng vô bờ dành cho Tòa án với tư cách một thể chế. Bao giờ tôi cũng cảm thấy cổ họng bị nghẹn lại bất cứ khi nào bước lên những bậc thềm cẩm thạch này để tranh tụng một vụ trước Tòa, và tôi không nghĩ đó chỉ là do căng thẳng. Tôi rất biết ơn niềm tin mà ngài tổng thống đã bày tỏ trong việc bổ nhiệm tôi, và tôi mong chờ bước tiếp theo trong quy trình trước Thượng viện Hoa Kỳ”. Ông kết luận bằng cách cảm ơn gia đình và bày tỏ sự biết ơn các con ông “những người đã nhắc tôi mỗi ngày lý do tại sao việc chúng ta phải cố gắng giữ gìn thể chế dân chủ lại quan trọng đến như thế”.

Bất kỳ nghi ngờ nào về việc xác nhận Roberts, đến mức độ mà nếu đã từng có chút may mắn nào, đều đã tan biến vào tối hôm đó. Sự thông minh hiển nhiên, khả năng chuyên môn phong phú, và thậm chí vẻ tráng kiện của ông sẽ khiến cho việc duy trì sự chống đối trở nên khó khăn. Trong ngày chọn Roberts, những thành viên Cộng hòa trong Nhóm 14 nói rằng việc bổ nhiệm

ông đã không cấu thành “những hoàn cảnh bất thường” vốn bào chữa cho một sự cản trở. Quan trọng hơn, phe Dân chủ trong nhóm cũng nhanh chóng đồng tình. Như Thượng nghị sĩ Joseph Liberman đã nói, “Đây là một ứng viên đáng tin cậy và không phải là người, như chúng ta biết cho đến lúc này, có một lý lịch mà có thể được miêu tả là cực đoan”. Với 55 thành viên Cộng hòa trong Thượng viện, và việc cản trở về cơ bản đã bị gạt khỏi bàn, Roberts có thể mong đợi đến ngày xác nhận. Phiên điều trần của ông được ấn định sẽ mở màn vào ngày thứ Ba, 6 tháng 9, sau ngày lễ Lao động.

Rehnquist đã khiến hầu hết mọi người kinh ngạc bằng cách không từ chức vào ngày cuối cùng của kỳ làm việc trong tháng 6. Giọng ông đã trở nên chua ngoa gay gắt và chiếc ống trợ thở vẫn nằm đúng nơi, song trạng thái phấn chấn của ông hôm đó cho thấy ông có thể đang ngăn cơn bệnh lại. Hy vọng mà ông đã nói với O'Connor rằng ông muốn phục vụ thêm một năm nữa có vẻ hợp lý, nếu không nói là hoàn toàn thực tế.

Nhưng sức khỏe của chánh án đã suy sụp qua mùa hè. Ung thư tuyến giáp là loại ung thư ác tính tiến triển; nó hiếm khi cho bệnh nhân sống hơn 1 năm sau chẩn đoán, và vào mùa hè Rehnquist đã vượt qua cột mốc 8 tháng. Đầu óc ông chưa bao giờ quên, và ông vui mừng khi biết rằng Roberts, cựu thư ký luật của ông, đã được bổ nhiệm để phục vụ với ông. Chỉ có 4 cựu thư ký luật của Tòa án Tối cao đã trở thành thẩm phán: Byron White (thư ký của chánh án Fred Winson), Rehnquist (thư ký cho Robert Jackson), Stevens (thư ký của Wiley Rutledge), và Breyer (thư ký của Arthur Goldberg). Roberts sẽ trở thành người đầu tiên phục vụ cùng với sếp cũ.

Suốt mùa hè, mặc dù Rehnquist đã hai lần nhập viện vì vấn đề hô hấp, tình hài hước tinh rụi của ông vẫn còn nguyên. Khi được hỏi trong lần đến phòng cấp cứu cuối cùng rằng ai là bác sĩ chăm sóc chính của ông, vị chánh án lẩm bẩm, “Nha sĩ của tôi”. Vào thứ Hai, ngày 29 tháng 8, ông đã nói với một vị khách đến nhà rằng ông vẫn có kế hoạch tham gia khi Tòa án mở cửa vào tháng 10, nhưng đến thời điểm đó các bác sĩ đã không thể làm gì thêm cho ông được nữa. Ông qua đời với 3 người con bên cạnh trong ngôi nhà tại Arlington vào đêm thứ Bảy, 3 tháng 9.

Hồi đầu tuần trước khi Rehnquist qua đời, bắt đầu vào ngày 29 tháng 8, cơn bão Katrina gần như đã tàn phá New Orleans và khu vực lân cận. Phản ứng sai lầm của liên bang trước thảm họa đã thay đổi nhiệm kỳ tổng thống của Bush, bao gồm việc chọn thẩm phán cho Tòa án Tối cao.

Tổng thống đã không làm điều đó trước thiệt hại chung cho đến ngày 2 tháng 9, khi ông nhận được một chỉ dẫn tường tận tại phi trường ở Mobile, Alabama. Vào sáng hôm đó, Bush đã thốt ra một câu ít thấy trong nhiệm kỳ tổng thống của mình, “Brownie, ông đang làm một công việc chết tiệt” – dành cho vị giám đốc không may của Cục Quản lý Tình trạng Khẩn cấp Liên bang, Michael Brown. Thậm chí trong vài ngày đầu tiên sau cơn bão Katrina, rõ ràng Nhà Trắng cần làm bất kỳ điều gì đó để người ngoại mồi thảm họa.

Trong những hoàn cảnh bình thường, Bush có thể đã dành một số thời gian để nghiên cứu các chọn lựa sau cái chết của Rehnquist vào thứ Bảy của kỳ nghỉ cuối tuần. Cheney, cũng như một số người khác trong phong trào bảo thủ, đã thúc giục ông xem xét việc thăng chức cho Scalia, một ý tưởng ít ra cũng có vẻ đáng quan tâm. Nhưng việc bổ nhiệm Roberts trong tháng 7 là hoàn toàn thành công, và lúc này chính phủ – hơi liều mạng – cần một thành công khác. Gần như bao giờ cũng vậy trong nhiệm kỳ tổng thống của mình, Bush xác định sự thành công nghĩa là làm hài lòng phe cánh.

Qua mùa hè, phe bảo thủ đã gây áp lực với Roberts, người ít nổi tiếng bên ngoài Washington khi ông được bổ nhiệm. Suốt thời gian đó, các phóng viên được quyền truy cập vào khoảng 75 ngàn trang tài liệu từ thời Roberts còn là một luật sư trẻ trong Nhà Trắng của Reagan. Các bản ghi nhớ chứng tỏ ông là một người bảo thủ nhiệt thành, đôi khi cay độc, ví dụ ông đã bác bỏ “khoảng cách giới tính nổi tiếng” giữa nam và nữ trong thu nhập và khẳng định rằng những kế hoạch để giải quyết vấn đề là “nguy hại đến mức gây choáng” và “chống chủ nghĩa tư bản”. Phản ánh những quan điểm của các ông chủ, Roberts ủng hộ việc cầu nguyện trong trường học và chống hành động khẳng định. Phản ứng lại trước kế hoạch của một dân biểu thuộc phe Dân chủ để tổ chức một “hội nghị về chia sẻ quyền lực” nhằm giải quyết các trách nhiệm của mỗi nhánh trong chính phủ, Roberts đã nói, “Tất nhiên đã có một ‘Hội nghị Chia sẻ Quyền lực.’ Nó đã diễn ra tại hội trường Constitution Hall của Philadelphia năm 1787, và ai đó nên nói cho (dân biểu) Levitas về nó và ‘báo cáo’ nó đã xảy ra”.

Trong giới truyền thông đại chúng, mà chủ yếu vẫn đang gạt bỏ mô hình lỗi thời của quy trình xác nhận, các bản ghi nhớ này nhìn chung được xem là những vấn đề đối với việc bổ nhiệm Roberts (mặc dù đúng là những vấn đề có thể kiểm soát được). Ý đồ chi phối đảng sau việc loan tin của báo chí là Roberts, cũng như Bork, có nguy cơ thất bại nếu ông ta bị xem là quá bảo thủ. Nhưng sự thật hoàn toàn ngược lại – mối đe dọa duy nhất cho một ứng viên Tòa án Tối cao của Tổng thống Bush là ông ta hoặc bà ta bị coi là chưa đủ bảo thủ mà thôi. Như Manuel Miranda đã viết trên tờ *Wall Street Journal trực tuyến*

về những bản ghi nhớ thời Reagan của Roberts, “Một quan điểm được chia sẻ rộng rãi giữa những người bảo thủ là: Thật đáng tin cậy. Tác phẩm của thẩm phán Roberts hồi còn là một luật sư trẻ chứng tỏ ông ta là một người ủng hộ chủ nghĩa lập hiến cứng rắn”.

Bush đã quá cẩn tin tức tốt lành đến nỗi ông đã hành động với một mức độ mau lẹ mà gần như thiếu tôn trọng Rehnquist. Vào lúc 8 giờ 01 phút sáng ngày 5 tháng 9, Ngày lễ Lao Động, chưa tới 48 giờ sau khi Rehnquist qua đời, Bush đã mời giới truyền thông đến Phòng Bầu dục để thông báo rằng ông sẽ bổ nhiệm Roberts làm chánh án thứ 17 của Hoa Kỳ. “Trong hai tháng qua, các thành viên của Thượng viện Hoa Kỳ và người dân Mỹ đã biết về nghề nghiệp và tính cách của thẩm phán Roberts”, Bush nói. “Họ thích những gì họ thấy. Ông ấy là một quý ông. Ông ấy là một người liêm chính và công bằng”.

Hậu quả tiếp diễn từ cơn cuồng phong có nghĩa là những phiên điều trần của Roberts nhận được khá ít sự chú ý, đặc biệt vì kết quả đã được biết trước. (Chúng đã bắt đầu muộn hơn một chút so với kế hoạch ban đầu bởi vì lúc này Roberts đang được xem xét với vai trò chánh án chứ không phải là phụ tá thẩm phán). Trong thông báo khai mạc ngày 12 tháng 9, Roberts nói, “Một địa vị hèn mọn nào đó nên là đặc trưng cho vai trò của tòa án. Các thẩm phán và quan tòa là những tôi tớ của luật pháp, không có con đường vòng nào khác. Các thẩm phán giống như trọng tài. Trọng tài không làm ra luật mà họ áp dụng chúng. Vai trò của một trọng tài và một thẩm phán là rất quan trọng. Họ đảm bảo mọi người chơi theo luật. Nhưng nó là một vai trò giới hạn. Chẳng ai đến một trận bóng để xem trọng tài cả”. Roberts đã nói đúng về những động cơ của các fan hâm mộ bóng chày, nhưng không đúng với thẩm phán Tòa án Tối cao. Trên thực tế, không như các trọng tài, các thẩm phán Tòa án Tối cao *làm* ra luật, và công việc của họ chung quy là khác rất nhiều so với một quy trình áp dụng chúng một cách máy móc.

Còn về việc bản thân Roberts sẽ áp dụng những mệnh lệnh mơ hồ của Hiến pháp như thế nào, ông thận trọng không đưa ra cam kết. Với câu hỏi của Arlen Specter, Roberts nói vụ *Roe* “đã được thiết lập như một án lệ của tòa án, được quyền tôn trọng dưới những nguyên tắc của quyết định chung”, nhưng ông cũng chỉ ra rằng đôi khi các thẩm phán đã lật ngược án lệ của họ. Roberts không nói ông sẽ bỏ phiếu trong vụ *Roe* như thế nào. Cũng như tất cả những người được bổ nhiệm khác, Roberts né tránh việc đưa ra các cam kết, nhưng tính cách lôi cuốn và học vấn uyên bác của ông là rất rõ ràng. Ông nhớ tên của các vụ kiện cũ một cách dễ dàng và tóm tắt các luận cứ trên một phạm vi rộng của những cuộc tranh cãi về hiến pháp. Ông đã trích dẫn các tài liệu của

Federalist từ bộ nhớ. Thượng nghị sĩ Dick Durbin, một thành viên Dân chủ bang Illinois, đã nói với nhiều người rằng Roberts là một “chiến lợi phẩm ẩn dật” vì sự trình diễn đáng chú ý của ông với tư cách là một ứng viên thẩm phán. Ngày 22 tháng 9, ông được Ủy ban Tư pháp phê chuẩn theo tỷ lệ phiếu 13-5. Một tuần sau, ông được toàn thể Thượng viện phê chuẩn theo tỷ lệ phiếu 78-22.

Một thời gian ngắn sau khi Bush bổ nhiệm Roberts làm chánh án, Nhà Trắng thông báo tổng thống sẽ hoãn tuyên bố về chọn lựa của ông cho chiếc ghế của O'Connor cho đến khi chánh án mới đã được xác nhận. Các viên chức chính phủ đã biện luận một cách khôn ngoan rằng chẳng có lý do gì để cho những đối thủ chính trị thêm vài tháng nhằm công kích chọn lựa thứ hai cho Tòa án. Nhưng thậm chí dù Nhà Trắng không công khai nêu ra bất kỳ cái tên nào như sự thay thế khả dĩ cho O'Connor suốt giai đoạn đó, những phụ tá của Tổng thống Bush vẫn đang cân nhắc các chọn lựa.

Với ngoại lệ trong việc bổ nhiệm Roberts, mùa hè chỉ mang lại những tin tức ảm đạm cho chính phủ Bush. Đầu năm 2005, người dân Iraq đã tổ chức các cuộc bầu cử tự do đầu tiên của họ kể từ khi chiến tranh, và những ngón tay nhuộm mực tím của cử tri đã trở thành biểu tượng của một chế độ dân chủ đầy hy vọng đang xuất hiện. Nhưng trong những tháng sau đó, sự hỗn loạn đã bao trùm, hàng chục quân nhân Hoa Kỳ tiếp tục bị giết tại Iraq mỗi tháng. Cũng trong thời kỳ này, kế hoạch của Bush bao gồm các tài khoản cá nhân trong hệ thống an sinh xã hội đã đổ vỡ, thậm chí bị phản lớn phe Cộng hòa coi thường. Cuối cùng, sự đối phó chung của liên bang trước cơn bão Katrina được nhìn nhận một cách rộng rãi là bình thường trong trường hợp tốt nhất và bất tài trong trường hợp xấu nhất. Tỷ lệ ủng hộ Bush đã sụt giảm – từ khoảng 60% người ủng hộ vào thời điểm tái đắc cử đến một tỷ lệ không ủng hộ tương đương chỉ trong vòng chưa đầy một năm sau. Đây là bối cảnh mà tổng thống đưa ra sự bổ nhiệm thứ hai vào Tòa án Tối cao.

Lại một lần nữa Bush quan tâm đến việc đưa một phụ nữ vào Tòa án. Sau việc từ chức của O'Connor, ông đã chịu áp lực từ một số nguồn khác thường. Trong một chuyến đi đến Nam Phi, Laura Bush đã phát biểu trong chương trình *Today* của NBC, “Thật sự tôi thích ông ấy bổ nhiệm một phụ nữ khác”. Cuối ngày hôm đó, Bush có vẻ đã giật mình bởi người vợ thường rất thận trọng của ông lại có một yêu cầu khẩn khoản thẳng thắn như thế thông qua báo chí. “Tôi không thể chờ để nghe lời khuyên của bà ấy – trực tiếp – khi bà ấy quay lại”, ông đã nói trong Phòng Bầu dục. Chính O'Connor đã tỏ ra rằng lúc này bà cảm thấy tự do hơn đối với những nhận xét công khai vì bà đã về hưu. Khi

trở lại hội nghị tòa án tại Spokane sau một ngày câu cá bằng ruồi nhân tạo, bà được thông báo rằng Roberts sẽ được bổ nhiệm thay thế bà. “Thật khó tin!” bà nói, “Roberts là một bộ óc pháp lý xuất sắc, một người thẳng thắn, ăn nói lưu loát. Ông ấy tốt về mọi mặt, ngoại trừ ông ấy không phải là phụ nữ”.

Nhưng người phụ nữ nào? Bush đã xem xét nhiều khả năng khác nhau vào đầu mùa hè, và ông đã không tìm ra một chọn lựa hoàn hảo. Tổng thống đã được cảnh báo rõ ràng bởi Harry Reid, lãnh đạo phe Dân chủ tại Thượng viện, rằng các nữ thẩm phán được yêu thích nhất bởi những nhà hoạt động chính trị bảo thủ – Janice Rogers Brown, Edith Jones, và Priscilla Owen – có khả năng sẽ gặp trở ngại. Bush không ngại đối đầu, nhưng ông thấy chẳng có lý do gì để gây ra một xung đột không cần thiết. Sẽ không tốt hơn khi tiến cử một thẩm phán vốn đã chia sẻ những quan điểm của ông – mà về cơ bản là không thể phân biệt được với quan điểm của những thành viên bảo thủ nhất trong đảng – nhưng cũng là người sẽ dễ dàng được xác nhận hay sao? Liệu có bất kỳ ai thích hợp với miêu tả đó hay không?

Khi Bush đang nói chuyện về vấn đề này với các phụ tá, ông nhớ ra điều gì đó mà Reid đã nói vào đầu hè. Reid cũng muốn tránh một cuộc gây hấn không cần thiết về Tòa án Tối cao. Ngoài việc cung cấp bản danh sách đen của phe Dân chủ, vị thượng nghị sĩ đã nêu ra một khả năng thú vị. Ông nói ông đã gặp Harriet Miers một thời gian ngắn trước khi Roberts được bổ nhiệm và ông ta đã rất ấn tượng. Reid nói Bush nên xem luật sư Nhà Trắng của ông như một ứng viên cho Tòa án Tối cao.

Bush đã phải suy nghĩ. Không một ai trung thành với ông và chương trình nghị sự của ông hơn Harriet. Và lãnh đạo phe Dân chủ đang ám chỉ rằng bà có thể được phê chuẩn mà không phải đấu tranh.

“TÔI BIẾT TRÁI TIM CỦA BÀ ẤY”

Việc bổ nhiệm Harriet Miers vào Tòa án Tối cao đã nhanh chóng chuyển thành một tấn hài kịch chính trị đen tối. Bức tranh biếm họa về Miers vốn xuất hiện suốt cuộc hành trình ngắn ngủi của bà qua ý thức của người dân khắp cả nước – về một bà cô không chồng xui xẻo rõ ràng không đủ khả năng phục vụ tại Tòa án – chứa đựng một phần sự thật, nhưng thất bại của bà thật sự đại diện cho điều gì đó có tầm quan trọng hơn. Miers đã giữ một vị trí độc nhất vô nhị trong lịch sử Tòa án Tối cao như là ứng viên duy nhất rút tên khỏi sự cân nhắc của Thượng viện, dù cho gần như chắc chắn bà sẽ được phê chuẩn. Tại sao có người lại làm như vậy? Bởi vì Miers đã bị phủ quyết bởi những thành phần bảo thủ nhất của Đảng Cộng hòa.

Một thời gian ngắn sau khi O'Connor tuyên bố từ chức vào tháng 7 năm 2005, Andrew Card, trưởng ban tham mưu của Bush, đã hỏi Miers rằng liệu bà có muốn được xem xét cho ghế trống đó không, bà đã từ chối. Kết quả là, Miers đã trông nom hoạt động của Nhà Trắng trong việc chọn lựa vị thẩm phán tiếp theo. Bà hoàn toàn phù hợp với công việc đó, bởi vì nó đòi hỏi sự tỉ mỉ, thận trọng và giống với công việc trước của bà tại Nhà Trắng, với vai trò thư ký ban tham mưu và sau đó là phó trưởng ban tham mưu. Trong vai trò mới là luật sư Nhà Trắng, Miers đã điều hành công việc nghiên cứu, giám sát những cập

nhật về bản ghi nhớ ứng viên của các luật sư phụ tá và sau đó đưa những người cuối cùng đến phỏng vấn. Bà cũng cố vấn cho các thành viên của Thượng viện, khiến cho Harry Reid trở thành người hâm mộ bà ta. Một khi Tổng thống Bush đã chọn Roberts, Miers đã phối hợp với đoàn kết của Nhà Trắng trong quy trình xác nhận – sắp đặt yêu cầu thông tin từ các thượng nghị sĩ, quản lý việc chuẩn bị bản câu hỏi dài về lý lịch mà những người được bổ nhiệm vào Tòa án Tối cao phải hoàn thành, chuẩn bị các “ủy ban sát thủ” nơi mà Roberts được huấn luyện để làm chứng trước Ủy ban Tư pháp. Quá trình phức tạp này diễn ra một cách suôn sẻ nhờ thành tích của Roberts, vì thế sự xác nhận dễ dàng cho vị tân chánh án đã mang lại sự phấn khích hữu ích cho Miers và cho cả chính Roberts.

Bush không tập trung nhiều vào chiếc ghế trống thứ hai như ông đã làm với ghế trống thứ nhất. Ông dành phần lớn thời gian của cả tháng 8 năm 2005 để nghỉ ngơi tại nông trại ở Crawford, Texas. Khi trở lại Washington, ông đã ngay lập tức lao mình vào việc khắc phục hậu quả chính trị và nhân đạo của cơn bão Katrina. Vào giữa tháng 9, quy trình của Roberts đang được tiến hành, song Bush vẫn chưa có một ứng viên nào cho vị trí của O'Connor – và đã không nghĩ nhiều về nó.

Miers đã quay lại vai trò điều hành nghiên cứu của mình. Bị thúc đẩy bởi cú hích công khai bất thường từ vợ, Bush nói ông muốn bổ nhiệm một phụ nữ cho chiếc ghế của O'Connor, vì thế đó là điểm mà Miers tập trung nỗ lực. Suốt một phiên họp 2 tiếng rưỡi với những nhóm hoạt động chính trị bảo thủ, Miers đã xem xét tỉ mỉ một danh sách tất cả phụ nữ thuộc phe Cộng hòa được bổ nhiệm vào các tòa phúc thẩm liên bang, cân nhắc sự phù hợp của họ đối với việc bổ nhiệm. Một số người khá lôi cuốn nhưng lại không nổi bật về mặt trí tuệ (Edith Brown Clement), những người khác thì lại quá dễ gây kích động về mặt chính trị để được Thượng viện thông qua (Janice Rogers Brown và Edith Jones), có người lại bị loại vì quá ôn hòa (Consuelo M. Callahan của Khu vực Chín). Bởi vì các nữ thẩm phán, như giới phụ nữ nói chung, có khuynh hướng tự do hơn những đồng nghiệp nam – và bởi vì những người Dân chủ như Clinton đã bổ nhiệm nhiều phụ nữ vào tòa án hơn phe Cộng hòa – cho nên nhóm phụ nữ ở tòa án thuộc phe Cộng hòa không nhiều. Không ứng viên nào nổi bật trong mắt Miers hoặc thượng cấp của bà.

Tuy nhiên, khả năng của Miers trong việc xử lý quy trình này đã gây ấn tượng với Bush, người đã từng xoay người lãnh đạo cuộc tìm kiếm trở thành mục tiêu. (Tất nhiên trong năm 2000, Dick Cheney đã lãnh đạo quá trình chọn lựa phó tổng thống để rồi dẫn đến việc chọn ông). Không hài lòng với những chọn lựa sẵn có, Bush đề cập đến Miers như một ứng viên với Card. Đến lượt

minh, ông ta đã nói với Bill Kelley, phó của Miers, để nghiên cứu tính khả thi. Miers biết được sự quan tâm của Card, và lần này bà đã không bác bỏ việc bổ nhiệm, mặc dù cả bà lẫn Kelley đều không coi nó là quá nghiêm túc. Kelley bắt đầu viết một bản ghi nhớ về những phẩm chất của sếp mình.

O'Connor và Miers được sinh ra cách nhau 15 năm – lần lượt vào năm 1930 và 1945 – và cả hai đều lớn lên tại vùng tây nam vào thời mà các nữ luật sư bị xem là kỳ cục và thường không được chào đón. Nhưng những khác biệt giữa họ vừa phản ánh số phận đang thay đổi nhanh chóng của phụ nữ trong thời hậu Chiến tranh Thế giới II vừa phản ánh những mâu thuẫn cơ bản trong tính cách. O'Connor lớn lên ở một nông trại, còn Miers lớn lên trong một thành phố lớn, Dallas. O'Connor giàu có, còn Miers thì không. Cha của bà đang chạt vật điều hành công việc kinh doanh bất động sản trước khi bị đột quy lúc bà đang là sinh viên năm nhất tại Đại học Southern Methodist (SMU). Bà đã giành được một suất học bổng và cố gắng học xong SMU cũng như khoa luật của trường. Khi O'Connor tốt nghiệp Khoa Luật Stanford vào năm 1952, bà đã nhận công việc thư ký tại một hãng luật. Khi Miers tốt nghiệp năm 1970, bà cũng nhận được sự đón tiếp lạnh nhạt nhưng đã cố gắng giành được chức thư ký uy tín với một thẩm phán liên bang, người đã giới thiệu bà vào công ty luật mà bà sẽ trải qua 24 năm tiếp theo trong đời, hãng Locke, Lidell & Sapp.

Khi O'Connor định cư tại Phoenix, bà đã sống với một công việc pháp lý cực kỳ thích hợp, một gia đình ngày càng phát triển, và một niềm say mê đối với hoạt động chính trị và sự vui vẻ. Miers thì tìm một lộ trình khác để đến với thành công – tiêu điểm hẹp và nỗ lực bền bỉ. Qua công việc hết sức khó khăn, bà đã chiến thắng được sự hạ cố vốn thường tỏ ra với các nữ luật sư. Bà là nữ luật sư đầu tiên trong công ty, và là nữ chủ tịch đầu tiên của nó. Cũng như phần lớn luật sư tại các công ty lớn, bà có xu hướng đại diện cho những tập đoàn trong các vụ kiện vốn được dàn xếp trước khi xét xử; các công ty như Disney và Microsoft, hai khách hàng lớn của bà, nhìn chung thường thích sự chắc chắn của một giải pháp hơn rủi ro của một phán quyết. Giờ giấc làm việc kéo dài của Miers khiến bà ít có thời gian giải trí. Khi bà đứng làm chứng trong một vụ kiện năm 1989, luật sư đối lập hỏi xem bà đã đọc một cuốn sách đặc biệt nào đó chưa. “Chắc chắn tôi có thể rút ngắn câu hỏi này”, Miers trả lời, “nếu ông chỉ hỏi tôi rằng lần cuối tôi đọc toàn bộ một cuốn sách là khi nào”.

Sự xuất hiện của Miers bên ngoài công ty chung quy là sự mở rộng cuộc đời bà. Bà theo Đảng Dân chủ khi hầu như mọi nhà môi giới quyền lực của tiểu bang đều làm thế; bà đóng góp 1000 đô cho chiến dịch tranh cử tổng thống của

Al Gore năm 1988. Bà đã thăng tiến dần trong hệ thống cấp bậc của hiệp hội luật sư tiểu bang, một lộ trình truyền thống để thăng tiến trong nghề, cho đến khi bà trở thành nữ chủ tịch đầu tiên của hiệp hội luật sư Texas vào năm 1992. Năm trước, bà đã rút lui sau khi phục vụ một nhiệm kỳ 2 năm với tư cách là thành viên của Hội đồng Thành phố Dallas. Bà cảm thấy không thích hợp với việc điều hành văn phòng, bởi vì bà quan tâm nhiều đến công việc doanh nghiệp hơn hoạt động chính trị. Bà không tranh chấp những vấn đề hiến pháp hoặc, dựa trên bằng chứng sẵn có, dường như sẽ khiến họ phải quan tâm lo lắng nhiều hơn.

Cũng như nhiều người có tham vọng khác chỉ tập trung vào sự nghiệp hơn hầu hết mọi thứ khác, Miers có vẻ đã chịu đựng một cuộc khủng hoảng tinh thần. Trong nhiều năm, bà đã có một mối quan hệ lãng mạn khá thất thường với Nathan Hecht, một người bảo thủ hiếu chiến vốn là thẩm phán Tòa án Tối cao Texas. Miers được giáo dục như một người Công giáo, nhưng Hecht đã mời bà gia nhập Valley View Christian, một trong những giáo phái lớn nhất thuộc Tin Lành ở Dallas. Bà đã làm vậy – và nó đã thay đổi cuộc đời bà. Như mục sư của bà nhớ lại, “Mục đích cuộc đời bà ấy đã thay đổi. Bà có tinh thần của một người phục vụ, và tôi nghĩ đó là một lời khen tặng cho niềm tin cá nhân của bà. Chúa Jesus đã nói với các môn đệ rằng ngài đến không phải để được phục vụ mà để phục vụ. Harriet là hình ảnh thu nhỏ của điều đó”.

Không lâu sau khi Miers cải đạo, George W. Bush, lúc này đang vận động tranh cử chức thống đốc trong nhiệm kỳ đầu tiên, đã dính vào một số rắc rối liên quan đến một câu lạc bộ câu cá ở phía đông Texas. Người trông nom câu lạc bộ nói ông ta đã bị sa thải một cách bất công và ông ta đang kiện các thành viên, trong đó có cả Bush. Vị thống đốc tương lai đã thuê Miers làm luật sư, và bà khéo léo (và an toàn) thắng kiện. Chính trị gia đầy triển vọng này đã giữ bà làm luật sư riêng, và Miers đã theo George W. Bush với cùng niềm say mê như thể được sinh ra lần nữa mà bà đã mang đến cho giáo hội mới của bà.

Ngày 21 tháng 9 năm 2005, Bush mở một cuộc họp với một nhóm thượng nghị sĩ lưỡng đảng về kế hoạch lấp chỗ trống của O'Connor. Trong chừng mực nào đó, những “cuộc bàn bạc” với các thượng nghị sĩ như thể là điều giả vờ; Nhà Trắng của Bush luôn hăng hái bảo vệ những đặc quyền của nó, và không có quyền của tổng thống nào quan trọng hơn quyền được chọn thẩm phán Tòa án Tối cao. Tại cuộc họp, Arlen Specter đã khiến các đồng nghiệp tròn mắt với một đề nghị hết sức phi lý – rằng Bush hãy chờ đến năm 2006 rồi hẵn bổ nhiệm bất kỳ ai, nhằm để xem Roberts có làm tốt vai trò chánh án hay không, rồi sau đó hãy bổ nhiệm ai đó sẽ giúp duy trì cân cân của Tòa án. Nhưng Bush

và những người ủng hộ muốn *thay đổi* Tòa án, chứ không phải *cán cân*, cho nên họ lờ ý kiến của Specter. Sau đó Harry Reid lại đề cập đến Miers như một ứng viên tiềm năng.

Ý kiến này vẫn rất hợp ý tổng thống – thực ra đó là một sự bổ nhiệm bản sao ý thức hệ của ông, người sẽ không thu hút sự chống đối từ phe Dân chủ trong Thượng viện. Tối hôm đó Bush triệu hồi Miers đến Phòng Bầu dục và chính thức hỏi liệu bà có muốn được xem xét hay không. Lần này thì bà nói có.

Sự có mặt của Miers như một ứng viên chính thức cho chiếc ghế đã làm phức tạp quá trình tìm kiếm, mà lúc này đang tăng tốc khi việc xác nhận Roberts đã gần kề. (Ủy ban Tư pháp đã chấp nhận Roberts vào ngày 22 tháng 9). Miers đã không được yêu cầu gặp riêng Bush để phỏng vấn như những ứng viên khác. Chỉ có một nhóm nhân viên, bao gồm Card, Rove, và Kelley biết rằng Miers là một ứng viên, và tất cả đều tôn trọng mong ước của Bush về một quy trình chọn lựa mà không bị rò rỉ. Vào ngày ủy ban chấp thuận Roberts, Kelley đã gọi cho Leonard của Federalist Society và nói rằng Miers đã trở thành ứng viên nghiêm túc. Ngày hôm sau họ đã gặp nhau, cùng ăn sáng tại Ritz-Carlton ở Tysons Corner, và Leo nói việc thiếu thành tích của Miers sẽ đặt ra một vấn đề với các nhóm bảo thủ. “Đây sẽ là một áp lực nặng nề”, ông ta nói. Nhưng thông điệp của Leo không bao giờ lọt đến tai giới chóp bu của Nhà Trắng. (Suốt tuần sau, Leo đã cố gắng nói với những đồng nghiệp trong phong trào bảo thủ về việc bổ nhiệm Miers, song không ai xem xét ý tưởng đó một cách nghiêm túc. Họ đã không chấp nhận hoặc phản đối quá nhiều đến nỗi bác bỏ việc bổ nhiệm bà như một khả năng). Các phòng trong Nhà Trắng đều là kiểu có độ vang tốt, và những sự rò rỉ thông tin thường phục vụ cho mục đích hữu ích là buộc các vấn đề phải được lộ ra. Nhưng vì không có rò rỉ nào về Miers nên không ai trong Nhà Trắng biết việc bổ nhiệm bà sẽ xảy ra phản ứng gì.

Tất cả quan chức hàng đầu đang xem xét việc bổ nhiệm Miers-Bush, Cheney, Card, Rove, và cả Miers – đều khá mơ hồ về những gì các đại thẩm phán Tòa án Tối cao thật sự làm suốt ngày. (“Tất cả những gì chúng tôi làm là đọc và viết”, Breyer thích nói như vậy. “Tôi thường nói với con trai tôi rằng nếu con thật sự giỏi làm bài tập về nhà thì con sẽ làm bài tập về nhà suốt phần đời còn lại”). Mọi người trong nội các của Bush đều xuất thân từ giới doanh nghiệp, nơi họ tin rằng sự phán đoán và bản năng tốt thì quan trọng hơn việc phân tích hiệu quả. Điều đó đúng với các luật sư doanh nghiệp. Bush chưa bao giờ nghĩ đến việc yêu cầu các thành viên triển vọng trong nội các viết các biểu mẫu, và ông không đòi hỏi chúng ở Miers. Đối với tổng thống, không phải là vấn đề nếu Miers không có bằng nào để cung cấp.

Chỉ qua việc nói chuyện với một nhóm thân cận bên trong – và với Miers một lần nữa vào ngày 28 và 29 tháng 9 – Bush ngày càng bị thuyết phục rằng bà là một chọn lựa tốt. Những cuộc nói chuyện cuối cùng của họ ít đề cập đến việc liệu Miers có thể ngồi vào Tòa án Tối cao hay không mà tập trung nhiều vào việc Nhà Trắng có thể tuyển ai giỏi giang hơn để thay thế bà. Vào thời điểm này, cuộc tìm kiếm vẫn chưa bị lộ ra. Đáng chú ý, lần đầu tiên tin tức nhắc đến Miers là ngay trước khi Roberts được phê chuẩn vào ngày 29 tháng 9, thậm chí sau đó tên bà chỉ xuất hiện ở cuối bản danh sách dài các ứng viên tiềm năng. Nhưng khi Miers đồng ý được xem xét vào ngày 21 tháng 9, quá trình tìm kiếm về cơ bản đã kết thúc.

Chỉ qua kỳ nghỉ cuối tuần ngày 1 và 2 tháng 10 thì Nhà Trắng bắt đầu tiết lộ với người ngoài rằng Miers có thể là một chọn lựa. Cũng như tổng thống, Karl Rove đóng một vai trò ít tích cực trong việc chọn thẩm phán thứ hai. Đang tập trung hết sức vào việc cố giải quyết hậu quả của cơn bão Katrina, ông lại đối mặt với một vấn đề phụ. Suốt tháng 9, cuộc điều tra hình sự của công tố viên Patrick Fitzgerald về sự rò rỉ danh tính của nhân viên CIA chính thức Valerie Wilson đã đến giai đoạn then chốt; Rove đối mặt với khả năng thực tế của việc bị buộc tội.

Điều đó chưa diễn ra cho đến ngày chủ nhật, 2 tháng 10, lúc Rove hoàn toàn tham gia vào quá trình bổ nhiệm. Cuộc gọi đầu tiên của ông – vốn đã cho thấy ý kiến của ai là thật sự quan trọng – là cho James Dobson, nhà sáng lập và lãnh đạo của nhóm Focus on the Family, để “chào hàng” về khả năng của Miers. Rove đảm bảo với Dobson rằng Miers là một người theo Tin Lành và là một người giải thích luật nghiêm ngặt. Rove còn nói thêm rằng bạn của bà là Nathan Hecht ở Tòa án Tối cao Texas có thể chứng nhận sự vững vàng của Miers về những vấn đề xã hội. Trên thực tế, đích thân Hetch đã nói trong một cuộc hội thảo với các nhà lãnh đạo phái Phúc âm ngày hôm sau. Hành động vượt ve Dobson của Rove tạo nên xu hướng chính trị, bởi vì nhà cố vấn chính trị của Bush biết rằng, thậm chí nếu giới truyền thông đại chúng không biết, chính những nhà lãnh đạo phái Phúc âm như Dobson chứ không phải các thượng nghị sĩ Dân chủ mới có khả năng quyết định thành bại của các ứng viên của Bush.

Chiều Chủ nhật đó, Bush chính thức bổ nhiệm Miers. Bà chấp nhận, và văn phòng báo chí Nhà Trắng đã làm việc suốt đêm trong vòng bí mật để tạo ra bản tiểu sử và những đề tài có thể tranh cãi sẽ đi kèm với tuyên bố đó.

Thứ Hai ngày 3 tháng 10, theo thông lệ 8 giờ 01 phút sáng của Bush, tổng thống và Miers đứng cạnh nhau trong Phòng Bầu dục. “Sáng hôm nay, tôi hân hạnh tuyên bố rằng tôi sẽ bổ nhiệm Harriet Miers làm phụ tá thẩm phán tại Tòa

án Tối cao. Trong 5 năm qua, Harriet Miers đã phục vụ trong những vai trò trọng yếu trong chính phủ nước ta, bao gồm một trong những vị trí pháp lý quan trọng nhất nước, luật sư Nhà Trắng. Bà đã hiến dâng cả cuộc đời cho quy định của luật pháp và sự nghiệp thẩm phán”, ông nói. “Tôi đã biết Harriet hơn một thập kỷ. Tôi biết trái tim bà ấy, tôi biết tính cách bà ấy. Tôi biết mẹ của Harriet rất tự hào về bà ấy hiện nay, và tôi biết cha bà cũng sẽ tự hào về bà. Tôi tin rằng Harriet Miers sẽ tăng thêm sự khôn ngoan và thanh danh cho bộ máy tư pháp của chúng ta khi bà được xác nhận là đại thẩm phán thứ 110 của Tòa án Tối cao”.

Miers, không như Roberts, đã chọn cách đọc lời phát biểu ngắn gọn: “Từ những ngày đầu làm thư ký trong tòa án quận liên bang, và qua gần 3 thập kỷ hành nghề luật, phục vụ hiệp hội luật sư và phục vụ cộng đồng, bao giờ tôi cũng có sự tôn trọng lớn lao và khâm phục tinh thần đã truyền cảm hứng cho Hiến pháp và hệ thống chính phủ của chúng ta. Sự tôn trọng và khâm phục của tôi đã tăng thêm trong 5 năm qua khi các bạn đã cho phép tôi phục vụ người dân Hoa Kỳ với vai trò một đại diện của nhánh hành pháp”. Sau đó Miers cố gắng định nghĩa triết lý tòa án của mình, mà rõ ràng bà đã không phát triển trong nghề nghiệp pháp lý. “Sự khôn ngoan của những người đã thảo ra Hiến pháp và hình dung chức năng của quốc gia chúng ta với 3 nhánh độc lập và mạnh mẽ đã tỏ ra thật sự xuất sắc”, bà bắt đầu nói không đúng ngữ pháp. “Trách nhiệm của mọi thế hệ là phải tin tưởng vào tầm nhìn của những người sáng lập về vai trò thích hợp của tòa án trong xã hội của chúng ta”. Bằng cách trích dẫn “tầm nhìn của những người sáng lập”, Miers đã tự xem mình là một nhà nguyên bản học, như Scalia. Bà tiếp tục, “Nếu được phê chuẩn, tôi nhận thức được rằng tôi sẽ có một trách nhiệm lớn lao trong việc giữ cho hệ thống tòa án của chúng ta luôn vững mạnh, và giúp đảm bảo rằng các tòa án đáp ứng được những nghĩa vụ của họ trong việc áp dụng nghiêm ngặt luật pháp và Hiến pháp”. Việc sử dụng từ *ng nghiêm ngặt* là cũng có ý đồng nhất bà với những người giải thích luật nghiêm ngặt, như Rehnquist.

Nhưng sự bào chữa ngập ngừng của Miers đối với bản thân đã quá muộn. Vào thời điểm buổi lễ công bố kết thúc lúc 8 giờ 14 phút sáng, cuộc tấn công nhắm vào bà đã bắt đầu.

Lúc 8 giờ 12 phút, Manny Miranda đã gửi một email đến những đồng nghiệp trong phong trào bảo thủ. “Tổng thống có khả năng đã thực hiện một chọn lựa không đủ tư cách nhất kể từ thời Abe Fortas, người vốn là luật sư của tổng thống”, Miranda viết. “Việc bổ nhiệm một ứng viên không có thành tích tòa án là một thất bại đáng kể của những nhà cố vấn mà Nhà Trắng đã tập hợp quanh

nó". Lúc 8:51, David Frum, một cựu nhân viên chuyên viết bài phát biểu trong Nhà Trắng của Bush, đã đưa ra một lời bác bỏ tương tự về Miers, dựa trên hiểu biết trực tiếp. "Harriet là một nhân vật hay bốn chôn, căng thẳng, nôn nóng", Frum đã viết trên blog của mình cho tờ *National Review*. "Tôi không nói Harriet Miers *không* phải là người bảo thủ hợp pháp. Tôi không nói bà ấy *không* cứng rắn. Tôi chỉ đang nói rằng chẳng có lý do hợp lý nào để tin vào những điều này cả".

Cuối ngày hôm đó, như Rove đã hứa, Nathan Hecht, cũng như một thẩm phán Texas khác, Ed Kinkeade của tòa án quận liên bang, đã tổ chức một cuộc họp dành cho những nhà lãnh đạo bảo thủ, nhằm đưa ra một ý kiến khẳng định cho Miers. Cuộc họp được tổ chức cho thành viên của Arlington Group, một liên minh của khoảng 60 nhóm "ủng hộ-gia đình", các thành viên của nó bao gồm những nhân vật tiếng tăm như Gary Bauer của nhóm American Values, Richard Land của Southern Baptist Convention, và James Dobson, chủ tịch toàn quốc của nhóm. (Arlington Group là một nhóm ủng hộ hàng đầu trong việc đưa ra những sửa đổi hiến pháp chống lại hôn nhân đồng tính trong cuộc bỏ phiếu kín toàn quốc năm 2004, một chiến lược được tin nhiệm rộng rãi với số lượng thành viên bảo thủ đang tăng lên và đang giúp đỡ chiến dịch vận động của Bush). Dobson chủ tọa cuộc họp, nói rằng Rove đã ám chỉ Hetch và Kinkeade có thể xác nhận cho lòng thành bảo thủ của Miers. Tất nhiên điều này đã dẫn đến câu hỏi then chốt về việc ứng cử của bà.

"Các ông có tin bà ấy sẽ bỏ phiếu để lật lại vụ *Roe kiện Wade*?"

"Hoàn toàn tin", Kinkeade đáp.

"Tôi nhất trí với điều đó", Hetch nói.

Những thành viên bảo thủ có mặt đang kích động đã được xoa dịu – trong khoảnh khắc đó.

Tin tức về cuộc họp nhanh chóng bị rò rỉ. Sự chú ý của báo chí đã khiến Kinkeade hoảng sợ không dám đẩy mạnh chiến dịch vận động xác nhận cho Miers. Hecht được tiếp thêm sinh lực bởi nó.

Trong tuần tiếp theo, Hecht đã tham gia hơn 120 cuộc phỏng vấn vì lợi ích của Miers và chứng tỏ sự vui sướng lẫn lộn với tư cách một người ủng hộ. Hecht đã phục vụ tại tòa án Texas kể từ năm 1988 và củng cố bản thân như một tiếng nói cực hữu trong một tòa án vốn đã rất bảo thủ. Ông thường xuyên nói về niềm tin chân thành và quyết định của Miers sau này để được rửa tội trong giáo hội Tin Lành của ông. Nhưng thông điệp của ông đã bị tổn thương phần nào bởi tình trạng nhập nhằng của ông trong cuộc đời bà. Dòng ý thức

lan man của Hecht phần nào cung cấp cho các phóng viên vừa quá ít thông tin, nhưng cũng lại quá nhiều. “Chúng tôi là những người bạn tốt, thân thiết”, Hecht nói với tờ *Los Angeles Times*. “Chúng tôi đã sát cánh bên nhau trong cả 3 năm này. Chúng tôi đi ăn tối. Chúng tôi đi xem phim hai hoặc ba lần một năm. Chúng tôi nói chuyện. Và đó là cách tốt nhất để miêu tả nó. Chúng tôi không đang hẹn hò. Chúng tôi không nhìn nhau một cách lãng mạn. Không thường xuyên”. Sự biện hộ hùng hồn và đơn độc của Hecht đã đặt ra khả năng rằng chỉ có một người trong Nhà Trắng mới có thể xác nhận ông ta có phải là bạn trai của Miers không. (Hình như Hecht có một cuộc sống xã hội phức tạp. Đôi khi ông cũng bỏ bịch với Priscilla Owen, cựu đồng nghiệp tại Tòa án Tối cao Texas, người gần đây đã được phê chuẩn vào Khu vực Năm và là một đối tượng yêu thích của phe bảo thủ đối với việc bổ nhiệm Miers).

Sự vắng mặt của những người thay thế Miers đã phản ánh tính chất công việc của bà làm cho Bush, cả ở Texas lẫn Washington, cũng như tính cách của bà. Tại Austin, Bush đã giao cho bà công việc bán thời gian trong việc giám sát hệ thống sổ số vốn có vấn đề của tiểu bang, nhưng công việc thực sự của bà làm cho ông bao gồm cả cố vấn pháp luật riêng – không phải là kiểu hoạt động để tạo ra nhiều thành tích công khai. Tương tự, khi làm thư ký ban tham mưu và sau đó là phó trưởng ban tham mưu tại Nhà Trắng, Miers hoạt động như một điều phối viên và cảnh sát giao thông hơn là một người khởi xướng ý tưởng. Không ai có thể làm chứng về những quan điểm của bà về luật hiến pháp, bởi vì bà không bao giờ để lộ ra. Thậm chí khi Miers diễn bản câu hỏi cho Thượng viện, liệt kê những vụ quan trọng mà bà đã tham gia tranh tụng, hầu hết các vụ đều là các tranh chấp thương mại được dàn xếp. Bà chưa bao giờ tranh luận vụ nào tại Tòa án Tối cao Hoa Kỳ hoặc thậm chí tại Tòa án Tối cao Texas.

Mọi việc nhanh chóng trở nên rõ ràng rằng Nhà Trắng đã không có kế hoạch dự phòng trong việc đẩy mạnh sự bổ nhiệm Miers. Rove và những người khác nhận thấy lời nói của Hecht sẽ làm dịu lại bất kỳ sự không chắc chắn nào của phe bảo thủ, còn Bush hy vọng những thành viên Cộng hòa kiểm soát Thượng viện sẽ đứng vào hàng, vì họ đã có mọi vấn đề khác trong 4 năm rưỡi vừa qua. Tuy nhiên, điều quan trọng là Bush đã không nhận thấy rằng vấn đề Iraq và cơn bão Katrina đã phá hỏng ảnh hưởng của ông trong Quốc hội. Việc bổ nhiệm Miers phản ánh sự kiêu ngạo của Bush, cái ý thức rằng chỉ cần ông bảo đảm cho người luật sư riêng là tất cả những gì cần thiết để khiến Thượng viện tuân theo. Tổng thống đã tính sai mục đích còn lại – cũng như tầm quan trọng của Tòa án Tối cao với những người ủng hộ ông mạnh mẽ nhất. Hơn hết, trong vấn đề này, một câu nói “Hãy tin tôi” từ George W. Bush sẽ không đơn giản là đủ nữa.



Mặc dù cánh hữu cố gắng diễn đạt những phàn nàn về Miers như một vấn đề về khả năng chứ không phải vấn đề ý thức hệ, nhưng trò quỷ thuật của nó chẳng khác gì hơn là một sự giả vờ. Trong những năm gần đây, Tòa án Tối cao đã trở thành nơi ở độc quyền của những thẩm phán phúc thẩm dày dạn kinh nghiệm (bất chấp nỗ lực không may của Clinton nhằm phá vỡ xu thế đó), nhưng nếu quét qua rộng hơn tiểu sử thành tích của Miers thì điều này chẳng có gì là bất thường. Lewis Powell chưa bao giờ làm việc cho chính phủ và cũng như Miers, đã hoạt động nổi bật trong hiệp hội luật sư địa phương và quốc gia; William Rehnquist đã hành nghề luật dân sự tại Phoenix, sau đó được bổ nhiệm làm trợ lý Bộ trưởng Bộ Tư pháp, đứng đầu Văn phòng Cố vấn Pháp luật; Byron White thậm chí chỉ có ít thời gian làm phó Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau một nghề nghiệp không lấy gì làm nổi bật là luật sư riêng tại Denver. Với những thành viên thuộc phong trào bảo thủ, vấn đề với Miers không phải là do bà thiếu khả năng mà do họ thiếu sự tin chắc rằng bà sẽ tuân theo chương trình nghị sự của họ trong Tòa án.

Tuy nhiên, sự xuất hiện lần đầu tiên có vẻ lung lay của Miers trên truyền hình quốc gia đã không ngay lập tức phủ bóng đen lên việc bổ nhiệm bà. Harry Reid chào đón chọn lựa này, như một số thượng nghị sĩ Cộng hòa, chẳng hạn John Cornyn của Texas. Vào hôm thứ Tư sau khi được bổ nhiệm, Miers đã thực hiện chuyến thăm xã giao đầu tiên với thượng nghị sĩ đồng hương, và Cornyn đã công khai ôm chặt lấy bà, tung ra một lá bài dân túy nhân danh bà. Bà ấy đã lấp đầy “khoảng cách rất quan trọng và thực tế” trong một Tòa án Tối cao bị thống trị bởi các nhân vật trí thức của Ivy League⁽¹⁾ và Beltway, ông ta đã nói sau khi bà rời khỏi văn phòng; ông yêu cầu những người bảo thủ “dè dặt phán đoán” và nói rằng Miers có “nhiều phẩm chất” cũng như là một “người hấp dẫn”. Với một vài ngoại lệ, các thượng nghị sĩ đã làm những gì đến một cách tự nhiên: họ cố kiểm chế không đưa ra những cam kết cách này hay cách khác.

Nhưng cuộc nổi loạn của phe bảo thủ chỉ vừa mới bắt đầu. Ken Mehlman, chủ tịch Ủy ban Quốc gia của Đảng Cộng hòa, cùng người tiền nhiệm Ed Gillespie, đã tham dự hai cuộc tập hợp của những nhà hoạt động chính trị bảo thủ tại Washington, và cả hai đã tung ra một tràng phàn nàn về Miers. “Về

⁽¹⁾ *Ivy League*: Tên gọi chung cho nhóm 8 trường đại học tư thục nổi tiếng vùng đông bắc Hoa Kỳ, gồm Harvard, Yale, Pennsylvania, Princeton, Columbia, Brown, Dartmouth, và Cornell. 8 trường này luôn chiếm vị trí hàng đầu trong bảng danh sách xếp hạng đại học của Hoa Kỳ và thế giới.

việc tổng thống đã nói ‘Hãy tin tôi’, đó là những gì ông ta cần nói và đã nói, nhưng nó sẽ không ngăn được dòng nước”, Grover Norquist, người đứng đầu nhóm Americans for Tax Reform (Người Mỹ với việc cải cách thuế) và là chủ nhà của một trong những cuộc gặp này phát biểu. “Tôi đã bảo Mehlman rằng tôi đã có 5 lần ‘hãy tin tôi’ trong lịch sử dài của tôi ở đây”, Paul Weyrich, chủ nhà của một bữa tiệc trưa khác, bình luận, ám chỉ đến việc bổ nhiệm Stevens, O’Connor, Kennedy, Souter. “Và tôi nói, ‘Tôi rất tiếc, nhưng việc tổng thống nói ông ấy biết trái tim của bà ấy là không đủ.’” Khi Gillespe nói với nhóm của ông ta rằng có một “luồng thành kiến và một luồng chủ nghĩa quyền lực” về những lời phàn nàn, ông đã bị la ó phản đối với yêu cầu ông ta phải xin lỗi vì sự vu khống đó. Melhman đã đáp trả bằng cách viện dẫn tình bạn hàng thập niên của Bush với Miers: “Điều khác biệt về thời điểm hãy-tin-tôi này so với những lần khác là sự hiểu biết của tổng thống về ứng viên này”.

Sự phản đối của phe bảo thủ chống lại Miers trong tháng 10 gần giống với sự chống đối việc bổ nhiệm tiềm năng của Alberto Gonzales trong tháng 7. Cũng như với Gonzales, những người chỉ trích thuộc cánh hữu không thể chỉ ra bất kỳ quan điểm nào không thể chấp nhận được mà Miers đã từng đưa ra; và cũng như với Gonzales, các viên chức Nhà Trắng đã từng sốt chứng kiến một đồng nghiệp mà họ biết là một trong những người bảo thủ nhiệt thành nhất trong ban tham mưu đã đóng vai một người tự do bí mật.

Sự thật đóng vai trò rất nhỏ trong cuộc công kích Miers. Những tuyên bố công khai về bà, như của người bạn Nathan Hecht, ám chỉ rằng bà có các quan điểm hoàn toàn giống quan điểm của những người đã bất bình nhất với việc bổ nhiệm bà. Hồ sơ về chiến dịch vận động duy nhất của bà vào Hội đồng Thành phố Dallas, trong khi khá thừa thớt, đã xác nhận bản tóm tắt của Hetch về các quan điểm của bà. Khi trả lời một bản câu hỏi từ Liên minh vì Sự sống của Texas, Miers đã nói bà sẽ ủng hộ việc sửa đổi hiến pháp để lật lại vụ *Roe kiện Wade*, rằng bà ủng hộ việc phủ nhận nguồn quỹ chung của những nhóm ủng hộ quyền lựa chọn (nạo phá thai), và bà sẽ sử dụng văn phòng của mình để “đẩy mạnh sự nghiệp ủng hộ quyền sống”. Chừng đó chưa đủ. Phong trào bảo thủ chống Miers đã tự nuôi dưỡng nó và phát triển.

Phản động phe Dân chủ đã cười như nắc nẻ, thường thức cuộc đấu đá nội bộ của cánh đối lập. Họ đảm bảo rằng các phóng viên đã nhìn thấy những lá thư bợ đỡ mà Miers đã viết cho Bush suốt những năm ông làm thống đốc. “Hy vọng là Jenna và Barbara nhận ra rằng cha mẹ chúng là ‘tuyệt vời’ – cũng như chúng tôi vậy”, bà đã viết trong một lá thư. “Hãy giữ vững công việc vĩ đại. Texas đã

được phù hộ!” Và “Ngài là thống đốc tốt nhất từ trước đến nay – xứng đáng nhận được sự tôn trọng lớn lao”, hoặc “Ngài và Laura là những người vĩ đại nhất!”

Các thượng nghị sĩ Dân chủ đã đặt ra câu hỏi về chủ nghĩa bạn bè, vốn đặc biệt gây tiếng vang trong hậu quả của cơn bão Katrina. Nhưng đáng chú ý là không một thượng nghị sĩ Dân chủ nào tuyên bố ý định bỏ phiếu chống Miers. Khi những cuộc tấn công của cánh hữu nhắm vào bà trở nên điên cuồng hơn, một số thành viên Dân chủ bắt đầu nghĩ có lẽ Miers thật sự là một người ôn hòa bí mật và vì thế là điều tốt nhất mà họ có thể hy vọng đối với một ứng viên của Bush.

Specter ấn định thời gian bắt đầu các phiên điều trần cho Miers vào ngày 7 tháng 11, và khi thời điểm đó đến gần hơn, chủ tịch Ủy ban Tư pháp đã nói rõ rằng ông không ấn tượng mấy với Miers. Không như phần lớn những thành viên Cộng hòa khác, Specter quan tâm đến khả năng của bà hơn là ý thức hệ. Ông đã lưu ý công khai rằng bà sẽ cần một “lớp học cấp tốc” về luật hiến pháp, vốn là điều mà không ai có thể nói về John Roberts. Ngày 19 tháng 10, Specter và Patrick Leahy, thành viên Dân chủ cao cấp nhất trong Ủy ban, đã gửi cho Miers một lá thư khó chịu trong đó phàn nàn về vài câu trả lời của bà trong bản câu hỏi. Họ muốn chi tiết hơn về “tính chất và các mục tiêu” của mọi tổ chức mà bà đã từng tham gia cũng như “bất kỳ và tất cả liên lạc, bao gồm những bản tin báo chí gần đây, mà trong đó bạn bè và những người ủng hộ bà, trong số những người khác, đã nói là được Nhà Trắng yêu cầu đảm bảo những cá nhân nào đó trong quan điểm của bà”. Nói cách khác, họ muốn biết về những lời cam kết của Hetch rằng bà sẽ bỏ phiếu lật lại vụ *Roe*. Các thượng nghị sĩ đã cho Miers đến ngày 26 tháng 10 để hoàn tất câu trả lời.

Qua tuần thứ hai và bước vào đầu tuần thứ ba của tháng 10, Miers tiếp tục gặp riêng các thượng nghị sĩ và chuẩn bị cho phiên làm chứng công khai. Không có cuộc gặp mặt hay buổi diễn tập nào đặc biệt tốt. Miers thiếu sức hấp dẫn của Roberts cũng như kiến thức sâu rộng về luật hiến pháp – vốn đã cho phép ông tóm tắt tình trạng của luật một cách đầy đủ chi tiết mà không cần phải nói nhiều về những quan điểm của mình – và bà cũng không làm gì được nhiều trong những cuộc gặp trực tiếp để giúp cho sự nghiệp của mình.

Tuy nhiên, bất chấp dự báo về những kẻ thù đang ngày càng liều lĩnh, có khả năng Miers sẽ vượt qua các phiên điều trần một cách khá dễ dàng. Các phiên điều trần Quốc hội hầu như bao giờ cũng mang lại kết quả tốt cho người làm chứng hơn là với các thượng nghị sĩ, những người nhìn chung bị xem là (với một số lý do) vênh vang và đốt nát. Sự đối chất thù địch từ những người bảo thủ gần như nhất định sẽ gọi lên sự đồng cảm với ứng viên. Câu chuyện chiến

thắng nghịch cảnh cá nhân của Miers, cũng như Thomas 14 năm trước đây, sẽ rất đáng quan tâm với công chúng. 44 thành viên Dân chủ trong Thượng viện, khi nhận thấy rằng Miers là người tốt nhất họ có thể có (và đã 60 tuổi), gần như chắc chắn sẽ bỏ phiếu áp đảo để phê chuẩn. Thậm chí cuộc vận động hành lang chiếu lệ của Bush cũng đã tạo ra một số lượng đáng kể phiếu của phe Cộng hòa. Vào giữa tháng 10, sự xác nhận Miers trông có vẻ nhiều khả năng thành công – nếu bà có thể được đưa ra bỏ phiếu.

Đó là lý do tại sao kẻ thù của bà trong phong trào bảo thủ đã cương quyết ngăn chặn không để cuộc bỏ phiếu đó diễn ra. Ngày 21 tháng 10, nhà báo công đoàn Charles Krauthammer, một người bảo thủ chống Miers, đã viết, “Chúng ta cần một chiến lược thoát hiểm khỏi thất bại này. Tôi có nó”. Các thượng nghị sĩ nên yêu cầu “các tài liệu mật từ việc bổ nhiệm Miers của Nhà Trắng”, và tổng thống sẽ từ chối giao chúng. Yêu cầu có thể tạo ra một mâu thuẫn “về những đặc quyền theo hiến pháp đơn giản: Thượng viện không thể xác nhận bà ta trừ phi nó có thông tin này. Và Nhà Trắng không thể cho phép tiết lộ thông tin này vì sợ phá hủy đặc quyền hành pháp. Vì thế có một cách danh dự hoàn hảo để giải quyết bài toán hóc búa này: Miers sẽ rút lui để tôn trọng Thượng viện và những đặc quyền của bên hành pháp”.

Ý tưởng này mang tính giễu cợt một cách ngoạn mục – một sự gian trá không ít thì nhiều – nhưng nó đã phục vụ cho mục đích của phe bảo thủ. Phe Cộng hòa đã phàn nàn trong nhiều năm rằng những người chuyên cản trở của phe Dân chủ đang từ chối “những cuộc bỏ phiếu thuận hoặc chống” đối với các ứng viên thẩm phán của Bush; thậm chí tổng thống đã dùng câu đó trong bài diễn văn Thông điệp Liên bang năm 2005. Nhưng chính những người đang phàn nàn về chuyện từ chối bỏ phiếu đối với các ứng viên thẩm phán của Bush lại đang vận động để phủ nhận một cuộc bỏ phiếu như thế với luật sư Nhà Trắng, người đã giúp chọn hầu hết những thẩm phán tương lai khác. Nhưng đối với những người bảo thủ, không có gì quan trọng – không phải sự kiên định, công bằng hay số phận của một nhân vật đồng minh khác – trừ việc nắm quyền kiểm soát chắc chắn Tòa án Tối cao. “Giải pháp Krauthammer”, như nó đã trở nên nổi tiếng, đã được thực hiện.

Một người nữa có thể ngăn chặn con đường bổ nhiệm là chính bản thân Miers. Năm 1987, Robert Bork đã từ chối rút lui thậm chí khi đã rõ mười mươi là ông sẽ thua tại Thượng viện, và khi cuộc bỏ phiếu được tiến hành, một thất bại 58-42. Trong trường hợp này, không có nghĩa rõ ràng là Miers sẽ thua. Nhưng ở một mức độ cơ bản, Miers bao giờ cũng hành động như một luật sư của Bush hơn là một người hành động độc lập. Một luật sư bao giờ cũng đặt

quyền lợi của thân chủ trên quyền lợi của mình, và mối ưu tiên của Bush là làm hài lòng phần lớn những người ủng hộ thuộc phe bảo thủ, đặc biệt khi đề cập đến chuyện Tòa án Tối cao. Miers không thể buộc Bush làm phe cánh mình thất vọng, thậm chí dù phải hy sinh lớn về mặt cá nhân. Bà sẽ rút lui với tư cách một người được bổ nhiệm.

Vào lúc 8 giờ 03 phút tối thứ Tư, 26 tháng 10, 23 ngày sau khi Miers được bổ nhiệm, bà đã gọi điện thoại cho Tổng thống Bush để báo rằng bà sẽ rút lui. Vào lúc đó, quyết định vẫn còn là bí mật của họ, thậm chí tối hôm đó Nhà Trắng đã đệ trình bản trả lời cho những câu hỏi của các thượng nghị sĩ. Nhưng sáng hôm sau, họ đã thực hiện giải pháp Krauthammer. Miers đã viết một lá thư gửi Bush nói rằng các thượng nghị sĩ đang lên kế hoạch chất vấn về sự phục vụ của bà tại Nhà Trắng. “Tôi đã luôn tin chắc rằng sự độc lập của Nhánh Hành pháp đã được duy trì.... Việc bảo vệ những đặc quyền của Nhánh Hành pháp và tiếp tục theo đuổi việc xác nhận của tôi đang ở trong tình trạng căng thẳng. Tôi đã quyết định rằng việc tìm kiếm sự xác nhận cho tôi nên dừng lại”. Trong một tuyên bố đưa ra cùng ngày hôm đó, Bush đã “miễn cưỡng chấp nhận” sự rút lui của Miers.

Ngày hôm sau, thứ Sáu 28 tháng 10, Lewis “Scooter” Libby, trưởng ban tham mưu của phó tổng thống, đã bị buộc tội trong cuộc điều tra rò rỉ thông tin của CIA với tội danh khai man và cản trở thẩm phán, kết thúc tuần làm việc có lẽ là tồi tệ nhất trong nhiệm kỳ tổng thống của Bush. Thất bại của Miers và việc buộc tội Libby xảy ra trong khi Cuộc chiến Vùng Vịnh vẫn đang trong tình trạng khẩn cấp và thảm họa Iraq vẫn tiếp diễn. Nếu đối mặt với những khủng hoảng tương tự, các tổng thống khác sẽ tìm cách trốn tránh trong chủ nghĩa ôn hòa, lưỡng đảng, trong các hành động hòa giải thiện chí với kẻ thù chính trị.

Nhưng George W. Bush không xử lý nhiệm kỳ tổng thống theo cách đó. Trong kỳ nghỉ cuối tuần, Harriet Miers, thậm chí vẫn trung thành trong khi đang bị bẽ mặt trước công chúng, đã đồng hành cùng tổng thống đến Trại David để giúp chọn một người thay thế bà. Mục tiêu của họ vẫn không thay đổi – chọn ra một thẩm phán Tòa án Tối cao bảo thủ nhất có thể, một người sẽ được James Dobson, Arlington Group, Ed Meese, Jay Sekulow, Manny Miranda, và số người còn lại trong đảng của tổng thống chào đón. Vào lúc 8 giờ 01 phút sáng thứ Hai, họ đã có người của mình.

BỮA TỐI TẠI QUÁN JUST DESSERTS CAFÉ

Những ngày cuối tuần tại Trại David chủ yếu là để thư giãn, ít nhất là với tổng thống. Bush đã xác quyết trong đầu. Bất kể sự bối rối trong vụ buộc tội Libby, cả Bush và Andrew Card đều dành thời gian gọi cho thẩm phán Samuel A. Alito Jr. trong văn phòng của ông ta tại Newark. Những cuộc trò chuyện khá nhanh, nhưng chúng đã phản ánh quyết định có phần vội vàng của Bush. Ông đã thích Alito hơn Luttig (ứng viên duy nhất khác được xem xét), vì thế Alito sẽ là ứng viên. Còn với sở nguyện của Laura Bush về một phụ nữ, thất bại của Miers đã thuyết phục tổng thống rằng việc chọn lựa một người bảo thủ đáng tin cậy thì quan trọng hơn nhiều.

Trong một khía cạnh kỳ lạ, việc bổ nhiệm Alito chẳng khác gì là một sự trả thù của Miers. Chỉ một việc Miers hoài nghi về phẩm chất bảo thủ của Roberts đã khiến việc bổ nhiệm bà thất bại vì bà không thể thuyết phục phe bảo thủ tin vào phẩm chất của bà. Vì thế chiếc ghế đã đến tay ứng viên yêu thích của Miers từ lúc đầu, một người mà mọi người đều đồng ý là đã đại diện cho tiếng nói bảo thủ được bảo đảm. Với Alito, Karl Rove không cần phải tổ chức những cuộc họp buồn thảm với bạn bè trong phong trào bảo thủ; họ đã cùng hội cùng thuyền với nhau rồi. Như Manny Miranda đã viết trong email đầu tiên vào sáng thứ Hai, 31 tháng 10, chỉ ít phút sau khi Bush và Alito đứng cùng

nhau trong Nhà Trắng, “Cũng như với Chánh án John Roberts, Tổng thống đã giành được một giải *grand slam* với sự bổ nhiệm này”.

Đó không phải là quan điểm của Sandra O'Connor. Một thời gian ngắn sau khi bà tuyên bố rút khỏi Tòa án, tổng thống đã tổ chức một bữa tối thân mật cho bà tại Nhà Trắng, nơi O'Connor đã được mời để chuẩn bị danh sách khách mời khoảng 50 người. Sau lần nâng cốc chúc mừng của Bush, O'Connor đáp lại bằng lời cảm ơn chiếu lệ. Và lúc ra về, bà đã thở dài với vợ một thẩm phán đương nhiệm, “Tốt lắm, cũng không quá tệ”.

O'Connor học được cách không bị sốc bởi những điều Bush đã làm, nhưng việc bổ nhiệm Alito có vẻ như một sự lãng mạ trực tiếp. O'Connor cũng đã mơ hồ mình bị sỉ nhục qua việc chọn Miers. Khi nhắc đến Miers, O'Connor đã hỏi một cách gay gắt rằng tại sao Bush không thể tìm bất kỳ ai có tầm cỡ hơn luật sư riêng của ông ta. Nói một cách công bằng, gần như chắc chắn Miers đã có tầm cỡ bằng O'Connor vào năm 1981 khi O'Connor là một thẩm phán vô danh trong một tòa thượng thẩm tâm trung tại Arizona. Nhưng vào năm 2005, O'Connor từ lâu đã trở nên quen với địa vị của mình như là người phụ nữ quyền lực nhất và một trong những người được khâm phục nhất tại Hoa Kỳ.

Alito có một lịch sử khác biệt. Ở mức độ rộng, nghề nghiệp tư pháp của Alito và O'Connor đã được xác định bởi cùng một vụ kiện – mà họ ở hai phía đối địch nhau.

Cũng như John Roberts, Alito được bổ nhiệm vào chức quan tòa tòa phúc thẩm liên bang trong nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Bush. Không như Roberts, Alito đã được phê chuẩn, đảm nhận vị trí trong Khu vực Ba năm 1990. Xuất thân của hai người đàn ông này khá giống nhau. Alito xuất thân từ hoàn cảnh giản dị hơn – bố ông là một người phục vụ dân sự trong chính quyền bang New Jersey – nhưng chàng Sam trẻ tuổi, cũng như vị chánh án tương lai, đều đã tiếp thu một nền giáo dục Ivy League, với bằng Đại học Princeton sau đó là bằng Luật Yale. Rồi, cũng như Roberts, Alito là một ngôi sao trong nhóm luật sư trẻ tuổi đã đồng hành với Reagan đến Washington. Alito đã trải qua 4 năm trong văn phòng cố vấn pháp luật, thêm 2 năm tại Văn phòng Luật sư Pháp lý, và trong năm 1987 ông đã trở thành luật sư Hoa Kỳ tại tiểu bang New Jersey quê nhà. Alito chỉ mới bước qua tuổi tứ tuần khi ông nhận được sự bổ nhiệm trọn đời vào tòa án liên bang.

Một năm sau, Alito đã có cơ hội giúp những người bảo thủ trong tòa án mở đường lật ngược vụ *Roe kiện Wade*. Vị thẩm phán mới đã tham gia vào vụ

kiện lịch sử *Casey* với tư cách là một thành viên trong ủy ban 3 thẩm phán xem xét lại đạo luật. Ủy ban Khu vực Ba đã ủng hộ những hạn chế của luật về vấn đề nạo phá thai, chẳng hạn các quy định mới về sự cho phép của cha mẹ và thời gian chờ đợi, với sự nhất trí gần như hoàn toàn, nhưng 2 trong 3 thẩm phán nghĩ rằng một điều khoản về việc khai báo hôn nhân là đã đi quá xa. Với lưu ý rằng “số hoàn cảnh khác nhau mà trong đó phụ nữ có thể e ngại một cách chính đáng về những hậu quả thảm khốc từ việc khai báo chồng họ sẽ là vô số”, phe đa số tuyên bố một phần của đạo luật đã vi phạm quyền của phụ nữ.

Alito không đồng ý. Ông đã viết ý kiến của mình rằng ông sẽ chấp nhận luật của Pennsylvania một cách đầy đủ và do đó đã cung cấp cho các tiểu bang một lộ trình nhằm hạn chế việc nạo phá thai đến mức có thể nhưng không cấm phá thai. Vì Pennsylvania muốn hạn chế số vụ phá thai, Alito yêu cầu phụ nữ phải báo cho chồng về kế hoạch là một biện pháp thích hợp với mục tiêu đó. Alito đã viết một cách ôn tồn như khi nói, và ông nhận xét, “Cơ quan lập pháp Pennsylvania có thể đã tin tưởng một cách có lý rằng một số phụ nữ ban đầu có xu hướng chấp nhận phá thai mà chồng họ không biết bởi vì những vấn đề nhận thức – chẳng hạn khó khăn kinh tế, các kế hoạch tương lai, hoặc sự phản đối rõ ràng trước đó của chồng – mà có thể bị ngăn chặn bằng cách thảo luận trước khi phá thai”.

Năm tiếp theo, với cùng một quan điểm bộ ba O'Connor, Kennedy và Souter đã cứu vụ *Roe*. (Trong thế giới nhỏ bé của những quan điểm chính trị pháp lý bảo thủ, John Roberts, lúc đó là phó cố vấn pháp luật, đã ký vào một bản tóm tắt thúc giục các thẩm phán lật lại vụ *Roe* một lần nữa). Trong khi phác thảo một phần ý kiến trong vụ *Casey* nhằm bác bỏ việc khai báo hôn nhân, O'Connor đã chỉ trích gay gắt cái logic, cách tiếp cận và những kết luận của Alito. Nổi tiếng nhất, O'Connor đã gọi quan điểm của Alito là “mâu thuẫn với hiểu biết hiện nay của chúng ta về hôn nhân và bản chất của những quyền đã được Hiến pháp bảo vệ. Phụ nữ không mất sự tự do vốn đã được Hiến pháp bảo vệ khi họ kết hôn”.

Lúc này chính vị thẩm phán đó đang được thăng chức vào chiếc ghế của O'Connor – và chủ yếu vì Alito đã chứng minh được nhiệt huyết bảo thủ trong vụ kiện đó. Như một luật sư Nhà Trắng đã nói về người được bổ nhiệm mới, “Ông ấy đã ngồi ở tòa án 15 năm, và ông ấy chưa sai lầm một vụ nào”.

O'Connor đã thông báo từ chức vào tháng 7 năm 2005 với kỳ vọng rằng người thay thế bà sẽ ngồi vào ghế khi Tòa án quay lại làm việc vào thứ Hai đầu tiên của tháng 10. Nhưng vào ngày lễ Halloween, Bush chỉ định một người kế

nhệm nổi tiếng khác, với những phiên điều trần và các cuộc bỏ phiếu diễn ra vài tháng sau đó. O'Connor đã thật lòng hy vọng rút chân khỏi Tòa án, nhưng buổi tiễn đưa kéo dài của bà đã mang lại một mối lợi khác – cơ hội phục vụ cùng John Roberts.

O'Connor quý mến Roberts. Hơn phần lớn thẩm phán khác, O'Connor quan tâm về việc công chúng đề cập đến Tòa án Tối cao như thế nào, và bà nghĩ về dễ nhìn cũng như uy tín của Roberts đã biểu lộ một hình tượng thích hợp. Một lần, trong một cuộc tranh luận đầu tiên trước Tòa án của Roberts, một bóng đèn trên trần nhà đã nổ, khiến viên cảnh sát tòa án rút khẩu súng đeo cạnh sườn ra. “Đó là thủ thuật mà họ luôn làm mỗi khi có chánh án mới đó mà”, Roberts châm biếm, trấn an phòng xử án. O'Connor đã kể lại câu chuyện đó trong nhiều tuần, như một ví dụ về sức hấp dẫn của Roberts. Thậm chí bà đã viết một câu chuyện xu nịnh, hơi gượng gạo về Roberts trên tờ tạp chí *Time*. (“Các vì sao hắc đã được sắp thành hàng vào một buổi sáng tháng 1 năm 1955 khi John G. Roberts Jr. được sinh ra tại Buffalo, N.Y, bởi vì hầu hết mọi thứ sau đó đều đã dẫn ông trực chỉ đến Tòa án Tối cao Hoa Kỳ”). Nhưng O'Connor, như một số người đã nghĩ, chỉ là một cô gái trung học thích nổi tiếng mà thôi. Trong một cuộc họp để lên kế hoạch tổ chức một cuộc hội nghị do bà chủ trì, có ai đó đã hỏi liệu vị chánh án có thể được mời đến tham dự không. Với sự tự tin lạnh lùng, O'Connor đã nói, “Tôi sẽ chăm sóc John Roberts”.

Với tất cả sự triu mến dành cho Roberts của O'Connor, việc bổ nhiệm ông đã không cản trở sự nghiêng về phía tả vốn tiêu biểu cho luật học của bà và do đó cũng là của Tòa án. Trên thực tế, khi Rehnquist và O'Connor chuẩn bị rút lui, đã có một nét đặc trưng của Mùa xuân Prague⁽¹⁾ trong những phán quyết của Tòa án – một cái thở hắt cuối cùng của chủ nghĩa tự do trước khi có nhiều khả năng xảy ra một cơn sóng sẽ tạt về phía cánh hữu. Vào cuối nhiệm kỳ, Rehnquist chưa bao giờ được yêu mến nhiều hơn, nhưng cũng chưa bao giờ thích hợp hơn.

Hãy lấy ví dụ về cuộc cách mạng chủ nghĩa liên bang được ca tụng của chánh án. Sau khi các thẩm phán bác bỏ luật liên bang cấm sở hữu súng gần

⁽¹⁾ *Mùa xuân Prague: một giai đoạn biến động chính trị tại Séc sau một thời gian bị thống trị bởi Liên bang Xô Viết sau Chiến tranh Thế giới II. Khởi đầu ngày 5 tháng 1 năm 1968, kéo dài đến ngày 21 tháng 8, do nhà cải cách Alexander Dubcek lãnh đạo, tiến hành cải cách đất nước theo hướng dân chủ hóa, công nhận thêm nhiều quyền cho công dân, phân quyền một phần về kinh tế, nới lỏng các hạn chế về truyền thông, ngôn luận và du lịch. Sau đó quân đội của Xô Viết cùng liên minh tiến vào Séc, dập tắt cuộc cải cách.*

trường học trong vụ *Lopez*, hình như Rehnquist đã làm sống lại Điều khoản Thương mại như một sự ngăn trở đầy ý nghĩa đối với quyền được thông qua các đạo luật của Quốc hội. Phán quyết đã đặt ra khả năng rằng Tòa án thật sự sẽ ngăn chặn Quốc hội khỏi việc điều chỉnh các hoạt động của địa phương, một điều các nhà làm luật đã làm mà không có sự can thiệp kể từ Chính sách kinh tế xã hội mới (New Deal). Tuy nhiên, vào năm 2005, các thẩm phán đã nhận lời thách đố với một đạo luật California cho phép những người cư trú tại bang, với toa thuốc của bác sĩ, được trồng và sử dụng cần sa. Một phụ nữ tên Angel McClary Raich đã chính thức phản đối luật liên bang trong việc cấm sở hữu cần sa, với lập luận rằng Quốc hội, theo Điều khoản Thương mại, không thể cấm hoàn toàn những giao dịch cá nhân, phi thương mại được che chở bởi luật.

Trong vụ *Gonzales kiện Raich*, 6 thẩm phán, trong đó có Kennedy và Scalia, đã nói rằng Quốc hội quả thật có thể cấm tư nhân trồng cần sa, song họ có toa điều trị của bác sĩ. Stevens, đã viết gần như thể Tòa án chưa bao giờ đưa ra ý kiến trong vụ *Lopez*, trao gần như vô hạn thẩm quyền cho Quốc hội dưới Điều khoản Thương mại. Dựa vào những vụ kiện tương tự thời Chính sách kinh tế xã hội mới mà Rehnquist đã bác bỏ trong vụ *Lopez*, Stevens đã viết rằng Quốc hội có thể điều chỉnh “hoàn toàn hoạt động trong phạm vi một tiểu bang mà bản thân nó không phải là ‘thương mại’” nếu làm như vậy là cần thiết để điều chỉnh thị trường hàng hóa xuyên bang. Chính quyền liên bang có thể điều chỉnh hoạt động của một cá nhân nếu, khi kết hợp lại với hoạt động của những người nằm trong tình huống tương tự, hoạt động của người đó sẽ có một “ảnh hưởng đáng kể” lên nền thương mại xuyên bang. “Quy định đó đã gài bẫy một số hoạt động hoàn toàn nằm trong một tiểu bang” – chẳng hạn sự sở hữu cá nhân về cần sa để sử dụng cho mục đích y tế – “là không quan trọng”, Stevens giải thích.

Bởi vì gần như mọi loại hình hoạt động kinh tế tư nhân, bất kể lớn nhỏ, đều có thể ảnh hưởng đến nền thương mại xuyên bang nếu kết hợp lại trên phạm vi toàn quốc, phán quyết của Stevens có nghĩa là Quốc hội có thể điều chỉnh hầu như mọi hoạt động. Hiện trạng trước năm 1995 đã trở lại. Một lần nữa, sự kiên nhẫn của Stevens suốt nhiệm kỳ dài đã được tưởng thưởng với sự xác minh triệt để các quan điểm của ông. Rehnquist chỉ có thể tham gia miễn cưỡng một cách tuyệt vọng trong ý kiến bất đồng.

Đó không phải là cuộc cách mạng chủ nghĩa liên bang duy nhất của phe bảo thủ đã nổ ra năm 2005; năm mà Kennedy đã viện dẫn luật nước ngoài để bác bỏ án tử hình đối với những tội phạm vị thành niên. Và những phán quyết này đã dẫn đến việc bác bỏ quan điểm của chính phủ về vụ Vịnh Guantánamo và sự tán thành của O'Connor đối với hành động khẳng định của Trường Luật

Đại học Michigan. Nhưng có lẽ đó là hai vụ gây tranh cãi nhất từ năm 2005, nhấn mạnh rằng sự rút lui của O'Connor có thể khiến vị thẩm phán còn lại có nhiều khả năng thất bại nhất.

Vào buổi sáng O'Connor từ chức, Stephen Breyer nghe tin tức trên đài National Public. Cả hai quá thân thiết đến nỗi nó khiến Breyer hơi tổn thương vì bà đã không báo cho ông trước. Tiêu biểu là O'Connor chỉ giữ bí mật của mình theo lẽ thường; bà không muốn đặt bất kỳ đồng nghiệp nào vào tình thế khó xử nếu họ được hỏi về các kế hoạch của bà. Nhưng mối quan hệ đồng minh giữa bà và Breyer đã lớn mạnh lên theo thời gian. Trong một số vụ, thật khó mà nói người nào trong số họ đại diện cho lá phiếu thay đổi cục diện của Tòa án.

Rất ít thẩm phán nào thực thi công việc tại Tòa án Tối cao một cách dễ dàng hoặc nhiệt tình hơn Breyer. Trí tuệ của ông là điều không bao giờ phải bàn cãi, nhưng khi Clinton bổ nhiệm ông vào năm 1994, Breyer có ít kinh nghiệm trong một lô công việc của Tòa án – luật Hiến pháp. Ông là một người giải quyết vấn đề, một nhà kỹ trị, một chuyên gia về luật quản trị và chống độc quyền, tác giả của những nguyên tắc chỉ đạo về kết án liên bang. Ông không phải là người hay suy nghĩ nhiều về tình trạng trọng tổng quát của Hiến pháp. Nhưng vào năm 2005, ông đã làm điều mà chưa có thẩm phán nào đã cố gắng làm trong vài thế hệ – đó là viết bản tuyên ngôn của mình về ý nghĩa của Hiến pháp. Nét đặc trưng trong cuốn sách của Breyer, *Sự tự do tích cực*, không phải là một chuyên luận triết lý hời hợt mà là một cuốn sách thực tế bởi một người thực tế. “Lịch sử hiến pháp của chúng ta”, ông viết, “đã là một cuộc tìm kiếm đối với chính quyền thực tế, chính quyền dân chủ thực tế, chính quyền dân chủ thực tế bảo vệ quyền tự do cá nhân”. Không có từ nào thích hợp với phương pháp của Breyer hơn từ *thực tế*.

Một phần, Breyer viết cuốn *Sự tự do tích cực* nhằm phản đối học thuyết chủ nghĩa nguyên bản học của Scalia. Cũng như nhiều người khác chỉ trích Scalia, Breyer chỉ ra rằng chẳng có cách nào để hiểu chính xác những gì các nhà làm luật ám chỉ với những mệnh đề như *tự do ngôn luận* hoặc *trình tự pháp lý*, nếu họ không biết sẽ áp dụng những thuật ngữ này như thế nào. Breyer cho rằng phương pháp của Scalia và Thomas có “xu hướng hủy hoại những nỗ lực của Hiến pháp nhằm tạo ra một bộ khung cho chính quyền dân chủ – một chính quyền mà, trong khi đang bảo vệ những quyền tự do cá nhân cơ bản, cho phép công dân kiểm soát bản thân, và kiểm soát một cách hiệu quả”. Đó là những gì Breyer ám chỉ về “sự tự do tích cực” – một Hiến pháp không chỉ bảo vệ công dân khỏi sự áp bức của chính phủ mà còn trao quyền cho họ tham

gia một cách quả quyết. Chính quyền tồn tại nhằm trao cho mọi người cơ hội bình đẳng để tham gia vào tiến trình chính trị.

Breyer đã có cơ hội đưa lý thuyết áp dụng vào thực tế trong hai vụ kiện *Mười điều răn* năm 2005. Trong đó, những người ủng hộ quyền tự do công dân đã phản đối chính thức hai lần trưng bày công khai của 10 điều răn, một lần tại hai trụ sở tòa án ở Kentucky, lần kia tại khu đất ở thủ phủ bang Texas, như là những sự vi phạm Quyền thành lập tôn giáo và Giáo hội cho công dân⁽¹⁾ của Tu chính án thứ nhất. Bốn thẩm phán (Stevens, O'Connor, Souter và Ginsburg) đã bác bỏ việc trưng bày của hai tiểu bang vì vi phạm sự tách rời giữa nhà thờ và nhà nước; 4 người khác (Rehnquist, Scalia, Kennedy và Thomas) chấp thuận việc trưng bày của hai tiểu bang. Chỉ có Breyer, lá phiếu quyết định trong cả hai vụ, nhận thấy một sự khác biệt giữa hai vụ: ông bác bỏ việc trưng bày trong các trụ sở tòa án Kentucky và chấp thuận trưng bày tại công viên Texas.

Những quan điểm có vẻ thiếu nhất quán của Breyer đã đem lại một số lời cười chê, nhưng chúng đã phản ánh phương pháp thực tế, gần như mang tính chính trị công khai của ông trong việc đánh giá. Trong ý kiến đồng tình về phán quyết của vụ kiện Texas, *Van Orden kiện Perry*, Breyer lưu ý rằng “không một công thức máy móc nào có thể vạch ra chính xác ranh giới hiến pháp trong mọi vụ kiện”, và ông bắt đầu so sánh lịch sử của những sự trưng bày. Mười điều răn Texas, vốn được cẩn thành một tấm bia kỷ niệm bằng đá granite, đã được Hội kín Eagles, một tổ chức công dân bí mật (chủ yếu mang tính thế tục) tặng cho tiểu bang, vào năm 1961. (Mười điều răn ban đầu được đặt ở nhiều nơi khắp nước để quảng bá cho bộ phim *Mười điều răn* được trình chiếu năm 1956 của Cecil B. DeMille). Quan trọng nhất, Breyer lập luận, chưa ai phản nản về kiến trúc, vốn đã được đặt giữa 16 đài kỷ niệm và 21 danh nhân lịch sử khác hàng thập niên qua. Trên thực tế, nguyên đơn trong vụ kiện thật sự chỉ là một người vô gia cư chuyên lang thang trong công viên, ông này mới là người đọc những câu khắc trên bia hơn nhiều người khác. “40 năm này đã gợi ý một cách mạnh mẽ hơn nhiều so với bất kỳ hệ thống kiểm tra mang tính công thức nào vốn rất ít cá nhân, bất kể hệ thống tín ngưỡng của họ là gì, có khả năng đã nhìn nhận đài kỷ niệm như là sự tăng cường nỗ lực của chính phủ nhằm ưu tiên cho một tín ngưỡng đặc biệt nào đó trong một mức độ gây thiệt hại đáng kể”, Breyer đã viết.

⁽¹⁾ *Establishment Clause: Quyền thành lập tôn giáo và Giáo hội cho công dân.* Năm 1789, 16 từ đầu tiên của Tu chính án thứ nhất của Hiến pháp Hoa Kỳ viết rằng: “Quốc hội sẽ không ban hành bất kỳ một đạo luật nào nhằm tôn trọng việc thiết lập một tôn giáo, hay cấm quyền tự do hành đạo của tôn giáo...” Nghĩa là nhà nước không được thiết lập hay ủng hộ bất kỳ tôn giáo nào.

Ngược lại, những trưng bày trong vụ Kentucky, *Hạt McCreary kiện Liên minh Tự do Công dân Mỹ*, vốn được các viên chức địa phương đặt trên tường của các trụ sở tòa án nhỏ, kèm theo một vụ kiện của một vị giáo sĩ Ki-tô giáo năm 1999, ngay lập tức đã trở thành đề tài tranh cãi. Trong ý kiến về vụ Texas, Breyer đã viết, “Lịch sử ngắn ngủi (và sôi nổi) của những lần trưng bày Mười điều răn tại trụ sở tòa án (Kentucky) chứng tỏ các mục đích tôn giáo đáng kể của những người lắp đặt chúng”. (Ví dụ, trưng bày đã lưu ý rằng các điều răn được dán lên xuất phát từ “Phiên bản của vua James”).

Những ý kiến kiểm soát của Breyer trong các vụ kiện trên đã nói với các chính trị gia rằng hãy ngừng xây dựng những đài kỷ niệm tôn giáo mang tính khiêu khích, với thỏa thuận sơ bộ rằng có thể giữ lại những cái cũ. Là một sự thỏa hiệp chính trị, nếu không nói là luật học theo đúng hiến pháp, nó đã tạo một ý nghĩa toàn bộ. O'Connor đã không tham gia phe Breyer trong cả hai vụ; thật sự bà đã bỏ phiếu ngược lại với ông, biện luận rằng cả hai sự trưng bày nên bị loại bỏ. Nhưng phương pháp chia-tách-sự-khác-biệt của Breyer đã phản ánh ảnh hưởng của bà. Đó cũng là mong ước của Breyer trong việc lan truyền xung đột; chỉ rất ít người biết Mười điều răn đã nằm tại công viên Austin trước vụ kiện, nhưng sự gỡ bỏ nó theo lệnh Tòa án chắc chắn sẽ biến thành một biến cố thù địch. Như Breyer đã làm, việc gỡ bỏ những trưng bày không gây tranh cãi như tại Texas có thể “tạo ra đúng kiểu chia rẽ dựa trên tôn giáo mà Điều khoản Quyền thành lập tôn giáo và Giáo hội cho công dân đã tìm cách né tránh”.

Những vị khách đến thăm văn phòng của Breyer tại Tòa án có thể cho rằng hàng dãy sách bìa da đáng kính nằm trên kệ phía sau bàn làm việc của ông là đến từ gia đình quý tộc của vợ ông tại Anh. Ngôi nhà của họ tại Cambridge chất đầy của gia bảo từ ngôi nhà trang nghiêm của tử tước Blakeman đời thứ nhất. Nhưng sách thì lại được sưu tập bởi ông bác quá cố Leo Roberts của Breyer, một triết gia lập dị và một viện sĩ tự do thích đến những nơi mua bán sách cũ. Chàng Stephen trẻ tuổi và ông bác đôi khi sẽ dậy từ sớm tỉnh mơ để đến nơi bán hàng giảm giá đầu tiên, nơi họ hiếm khi phải trả quá 1 đô la cho một cuốn sách. Cuối cùng đã có hàng ngàn cuốn sách, mà Breyer, với những ngoại lệ trong phòng, đã tặng cho Đại học Massachusetts ở Boston sau khi ông bác Roberts qua đời.

Cách xử sự của Breyer, cũng như luật học của ông, đã phản ánh cả cách cư xử của bố mẹ ruột gốc Do Thái lẫn cha mẹ vợ thuộc dòng dõi quý tộc. Đôi khi ông xử sự có vẻ kiểu Anh, và một trong các con gái của ông đã trở thành mục

sự thuộc giáo hội Tân giáo. Nhưng sự miễn cưỡng của Breyer đối với việc kích động thù địch tôn giáo hoàn toàn do ông là một chính trị gia thành thị. Từ cha mẹ và những kinh nghiệm của họ trong hoạt động chính trị tại San Francisco, ông đã biết được sự nguy hiểm trong mối mâu thuẫn tôn giáo, thậm chí tại Hoa Kỳ, và ông xem Hiến pháp như một phương tiện để giữ những tình cảm tôn giáo mãnh liệt này nằm trong vòng kiểm soát. Là một người hòa giải tự nhiên, Breyer không thích gì hơn ngoài việc tránh những cuộc chiến không cần thiết.

Và trong năm 2005, tinh thần đó đã cho Breyer điều gì đó gần với sự kiểm soát Tòa án. Trong tất cả thẩm phán, ông đã đưa ra ít lá phiếu bất đồng nhất trong kỳ làm việc đó, 10, ngay sau đó là O'Connor với 11. Ông đã đưa ra một thỏa hiệp đặc biệt trong một loạt vụ kiện đặc biệt phức tạp nhằm xem xét lại những nguyên tắc chỉ đạo về kết án liên bang mà ông, với tư cách một thẩm phán tòa thượng thẩm, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra nó. Sau nhiều năm tranh cãi quyết liệt về đề tài đó, kết quả là các nguyên tắc chỉ đạo sẽ được xem là mang tính cố vấn hơn bắt buộc, vốn là những gì Breyer tìm kiếm bấy lâu. Ông đã kiểm soát kết quả của các vụ Mười điều răn, bỏ phiếu về phe Kennedy trong vụ án tử hình người vị thành niên, thậm chí đã tham gia vào một phe đa số bất thường trong vụ kiện thú vị nhất năm. Trong tháng 5, Tòa án đã bỏ phiếu theo tỷ lệ 5-4 phán rằng các tiểu bang không thể cho phép những nhà máy rượu vang trong tiểu bang bán rượu cho khách hàng trong khi đang cấm những nhà sản xuất ngoài bang làm điều tương tự. Phe đa số ủng hộ rượu trong đó có Kennedy, tác giả của ý kiến, Scalia, Souter, Ginsburg, và Breyer – tất cả đều có vẻ sẽ là những người cuồng nhiệt hàng đầu về rượu. Sau đó Breyer đã gọi nhóm này là “cuộc họp kín của những người má đỏ hồng”.

Chặng đường dài thành công này là lý do tại sao Breyer tuyệt vọng trong vụ kiện lớn khác diễn ra vào cuối kỳ làm việc đó. Năm 1998, Pfizer đã thông báo kế hoạch xây dựng một cơ sở nghiên cứu tại New London, Connecticut; thành phố có ý định dọn sạch khu vực lân cận xung quanh. Như một phần của sự phát triển, New London sử dụng quyền lấy tài sản riêng vào việc công sau khi đền bù thích đáng để lấy nhà của vài người dân và trao cho những nhà phát triển tư nhân để xây dựng một trung tâm mua sắm hay có lẽ là một bãi đỗ xe. Susette Kelo và vài người hàng xóm đã kiện, cho rằng thành phố đang vi phạm Tu chính án thứ 5, vốn quy định “tài sản riêng (sẽ không) bị tịch thu để sử dụng công, mà không chỉ bồi thường”. Bên nguyên đã phản nản rằng một thành phố có thể lấy đất để làm đường cao tốc, trường học, hoặc bệnh viện, nhưng việc chuyển tài sản riêng từ một thực thể cá nhân này đến một thực thể khác không có nghĩa là sử dụng công.

Khi vụ *Kelo kiện Thành phố New London* được tranh luận lại vào tháng 2 năm 2005, vụ kiện chỉ thu hút được ít sự chú ý. Thậm chí đối với các thẩm phán, vấn đề có vẻ là một cuộc tranh cãi bí truyền trên một phần quen thuộc của Hiến pháp. Tòa án đã phát hiện trước rằng chính quyền có thể sử dụng quyền lấy tài sản riêng cho việc công để giao đất cho các nhóm tư nhân – chẳng hạn để làm đường xe lửa – và câu hỏi ở đây đơn giản là liệu một kế hoạch tái phát triển thành phố có được xếp loại là sử dụng công hay không. Dường như nó không phải là chất liệu của một tấn kịch cao trào, và vào cuối kỳ làm việc, Stevens đã viết một ý kiến thẳng thắn cho phe đa số 5 thẩm phán (trong đó có Kennedy, Souter, Ginsburg, và Breyer) tán thành những gì thành phố đã làm. Stevens đã gọi ý kiến của mình như một bài tập về tính ràng buộc của tòa án, khi ông chiếu theo các quan chức của địa phương về những gì cấu thành việc sử dụng công. “Nếu chúng tôi từ chối bình luận về những phán quyết đã được cân nhắc kỹ của thành phố về hiệu lực trong kế hoạch phát triển của nó, chúng tôi cũng từ chối bình luận những phán quyết của Thành phố đối với các phần đất nó cần thu lại để thực hiện dự án”, ông viết.

Nhưng các thẩm phán, đặc biệt Stevens, đã đánh giá sai dư âm cảm xúc của đề tài này. Bằng cách đặt ra khả năng rằng một thành phố có thể chuyển một ngôi nhà riêng này đến một chủ sở hữu tư nhân khác một cách đơn giản, vụ việc đã gây ra những nỗi e sợ lớn về một chính phủ không bị kiểm soát. O'Connor hiểu rõ hơn bất kỳ đồng nghiệp nào khác về việc công chúng sẽ nhìn nhận vụ kiện như thế nào và đã viết trong ý kiến bất đồng, “Dưới tám biển phát triển kinh tế, mọi tài sản tư nhân lúc này đang có nguy cơ bị tịch thu và giao cho một chủ sở hữu tư nhân khác, miễn là nó có thể được nâng cấp – tức là, trao cho một chủ sở hữu vốn sẽ sử dụng nó theo một cách mà cơ quan lập pháp nghĩ rằng sẽ đem lại lợi ích cho công chúng”. (Vụ kiện là một trong ít vụ mà O'Connor và Breyer đứng ở hai chiến tuyến khác nhau). Trong mọi tình huống, phán quyết vụ *Kelo* đã gây ra phản ứng dữ dội.

Qua một đêm, như thể dàn hợp xướng Terri Schiavo đã được hồi sinh. Còn hơn là một chiến thắng cho tính ràng buộc của tòa án, phong trào bảo thủ đã coi *Kelo* là một chiến thắng của chính quyền lớn. Tom DeLay đã gọi nó là “một quyết định khủng khiếp”, và nói thêm, “Quốc hội này không định ngồi yên – ngồi yên một cách biếng nhác – và để cho một bộ máy tư pháp vô trách nhiệm đưa ra những loại phán quyết như thế này mà không thêm đếm xỉa đến trách nhiệm và nghĩa vụ đã được Hiến pháp trao cho chúng ta nhằm kìm hãm bộ máy tư pháp”. DeLay tại Hạ viện và John Cornyn tại Thượng viện đã thúc đẩy các biện pháp nhằm từ chối cấp ngân quỹ liên bang cho bất kỳ dự án địa

phương nào vốn sẽ sử dụng quyền lấy tài sản riêng vào việc công để buộc mọi người bán tài sản của họ nhằm thực hiện một công việc đầu tư sinh lợi. Vốn từng cảnh báo về chuyện khiến công chúng chú ý, Jay Sekulow phản nài một cách không có vẻ hợp lý rằng phán quyết vụ *Kelo* có thể dẫn đến việc chính phủ tịch thu đất của giáo hội – đồng thời cộng thêm vụ kiện vào dự luật đặc biệt của ông ta chống lại Tòa án Tối cao.

Sự thù địch nhắm vào Tòa án đã đạt đến mức độ điên cuồng. Một nhà hoạt động chính trị bảo thủ, Logan Darrow Clements, đã viết cho chính quyền quê hương của Souter tại New Hampshire yêu cầu thị trấn tiếp quản nông trại của vị thẩm phán và biến nó thành “Khách sạn tự do đã mất”, nhấn mạnh “Just Desserts Café”. (Quán café chỉ có món tráng miệng). “Lý do bào chữa cho một hành động lấy tài sản riêng cho việc công như thế là bởi khách sạn sẽ phục vụ tốt hơn cho lợi ích của công chúng, vì nó sẽ mang lại sự phát triển kinh tế và thu nhập từ thuế cao hơn cho Weare”, Clements viết. Năm tiếp theo, thậm chí vấn đề đã dẫn đến một cuộc bỏ phiếu tại Weare, trong đó tỷ lệ phiếu là 1167-493 quyết định để yên nông trại của Souter. (Thậm chí dù Souter thua trong cuộc bỏ phiếu thì không chắc nhà của ông sẽ bị tịch thu). Trước nhiều phản ứng nghiêm trọng đối với vụ việc, vài tiểu bang đã siết chặt các yêu cầu trong việc sử dụng quyền tịch thu tài sản vào việc công. (Xét ở một khía cạnh, những hành động này đã minh oan cho Stevens, người đã viết rằng trong khi Hiến pháp cho phép việc sử dụng tài sản riêng vào việc công như thế, tất nhiên các tiểu bang được quyền tự do giới hạn việc thực thi).

Breyer đã thất vọng với trận đòn thù mà Tòa án đang hứng chịu. Ông tìm mọi cơ hội để chỉ ra rằng phán quyết không *ra lệnh* cho bất kỳ chính quyền địa phương nào mua đất mà chỉ *cho phép* thực hiện trong những tình huống giới hạn mà thôi. Những người phản nài nên nhắm đến những người đã khởi xướng việc tịch thu như thế chứ không phải là các thẩm phán. Trên thực tế, cuộc xung đột đã được đổ thêm dầu vào lửa bởi phe bảo thủ vì nó diễn ra cùng lúc với những cuộc chiến xác nhận. Vụ kiện đã đoàn kết lại những người bảo thủ xã hội và kinh tế chống lại một Tòa án Tối cao “tự do”. Như Sean Rushton, giám đốc quản trị Ủy ban Thẩm phán – tổ chức của Boyden Gray, được thiết lập nhằm xúc tiến việc bổ nhiệm các ứng viên thẩm phán của Bush – đã nói về phán quyết vụ *Kelo*, “Nó quá tệ, đó là điều tốt”.

Khi Roberts bắt đầu kỳ làm việc đầu tiên, với O'Connor vẫn còn tại vị, Tòa án đã có một số ghi án bao gồm toàn những vụ ít gây tranh cãi. Ngoài ra,

tân chánh án đã thúc đẩy đồng nghiệp hướng đến những quyết định chặt chẽ vốn có thể đòi hỏi sự ủng hộ nhất trí. Trong một bài phát biểu tại Georgetown, ông đã nói về chủ nghĩa tối thiểu này của tòa án, “Sự nhất trí giữa các thẩm phán càng rộng thì càng nhiều khả năng nó là một quyết định dựa trên những lý lẽ chặt chẽ nhất có thể”. Trong một thời gian, các thẩm phán đã chiều theo mong muốn của chánh án, và tỷ lệ phần trăm của những vụ kiện nhất trí đã tăng lên. Trong khi nghị án, Roberts kéo dài những cuộc thảo luận lâu hơn Rehnquist đã từng làm, và cuộc đối thoại thêm đã khuyến khích các thẩm phán tiếp thu quan điểm của đồng nghiệp rồi sau đó viết ra ý kiến. Bản chất vui vẻ của Roberts, cũng như việc chấm dứt những ngày lo canh cánh về sức khỏe của Rehnquist đã ngay lập tức biến Tòa án thành một nơi vui vẻ hơn.

Roberts cũng đã chứng tỏ ông là một người cầm cân nảy mực tài giỏi. Ý kiến quan trọng đầu tiên của ông đụng chạm đến quyền của dân đồng tính, quyền tự do học thuật, và quyền hạn của quân đội, nhưng ông vẫn tạo ra một Tòa án nhất trí. Vụ kiện cũng tiết lộ sự chia rẽ sâu sắc trong nghề luật giữa các khoa luật tự do trong những trường luật hàng đầu và phe đa số bảo thủ trong Quốc hội. Sau những trận chiến đầu tiên trong chính phủ Clinton về dân đồng tính trong quân đội, hầu hết các trường luật hàng đầu đã cấm những nhân viên tuyển dụng của quân đội vào khu trại bởi vì các quân chủng công khai từ chối thuê người đồng tính, và do đó đã vi phạm chính sách không phân biệt đối xử của trường. (Nhiều cuộc bỏ phiếu của toàn thể giảng viên đối với các lệnh cấm là đồng tính, cho thấy một mức độ khác thường của chủ nghĩa tuân thủ chính trị). Nổi giận vì sự sỉ nhục đối với quân đội này, phe bảo thủ trong Quốc hội đã phản ứng bằng cách thông qua Tu chính án Solomon, cắt mọi ngân quỹ liên bang cho các trường đại học vốn đã không cho phép tiếp cận bình đẳng với những nhà tuyển dụng từ các lực lượng vũ trang. Tại nhiều trường đại học, tu chính án đã đặt 10 triệu đô la trong quỹ nghiên cứu y tế liên bang trước rủi ro, vì thế toàn thể giảng viên trường luật đã kiện, cho rằng đạo luật đã vi phạm quyền tự do ngôn luận của họ dưới Tu chính án thứ nhất.

Trong một ý kiến của Roberts, Tòa đã nhất trí giữ nguyên Tu chính án Solomon và bác đơn kiện của các giáo sư luật. Tóm lại, Roberts đã nói ai trả tiền thì người ấy có quyền. “Quốc hội được tự do gán những điều kiện hợp lý và rõ ràng với sự trợ giúp tài chính liên bang mà các tổ chức giáo dục không bị bắt buộc phải chấp nhận”, ông viết. Vụ kiện không có liên quan đến tự do ngôn luận, ông tiếp tục biện luận rằng Tu chính án Solomon “không hạn chế những gì trường luật có thể nói cũng như không yêu cầu họ nói bất cứ điều gì... Là một vấn đề chung, Tu chính án Solomon điều chỉnh cách quản lý chứ không

phải ngôn luận”. Theo cách này, Roberts đã từ chối một cuộc tranh cãi mang mầm mống khả năng gây bất hòa.

Điều tương tự đã diễn ra trong cuộc chạm trán đầu tiên của ông với vấn đề nạo phá thai. Năm 2003, New Hampshire đã thông qua một đạo luật cấm bác sĩ không được tiến hành phá thai cho một người vị thành niên nếu không báo cho cha hoặc mẹ trong ít nhất 48 giờ. Các bác sĩ có thể bỏ qua thủ tục khai báo nếu họ có thể xác nhận rằng việc phá thai là “cần thiết để ngăn chặn cái chết của người vị thành niên”. Vấn đề chủ yếu trong vụ việc là liệu tiểu bang có phải thiết lập một ngoại lệ đối với yêu cầu thông báo nếu sức khỏe của người vị thành niên đang gặp nguy hiểm không. Trong nhiều thập niên, Tòa án đã khẳng định đòi những ngoại lệ về “sức khỏe” trong luật phá thai, và cũng trong một thời gian dài, những người chống phá thai đã lập luận rằng những ngoại lệ như thế là quá rộng đến nỗi chúng chẳng khác gì là không hề giới hạn chút nào cả. Vụ kiện liên quan đến một góc khá hẹp của luật, nhưng tại Tòa án Tối cao, quyết định nạo phá thai không phải là vấn đề không quan trọng, và vụ kiện dường như sẽ cung cấp những dấu hiệu đầu tiên về cách mà Tòa án của Roberts sẽ giải quyết chủ đề lớn nhất trong chương trình nghị sự của nó như thế nào.

Nhưng Roberts, với sự nhất trí của đồng nghiệp, đã cố gắng tránh một cuộc đối đầu lớn. Các tòa án cấp thấp đã vô hiệu hóa toàn bộ đạo luật New Hampshire khi họ có thể chỉ mới đánh giá phần được tranh cãi; vì thế các thẩm phán đã xử lý vụ việc trên cơ sở thủ tục, gửi trả lại để xem xét kỹ lưỡng hơn (và có lẽ là một kiểu dàn xếp thỏa hiệp). Loại ý kiến này – nhằm tránh một cuộc tranh cãi nóng bỏng nếu có thể – là một chiến thuật kinh điển của O'Connor, và rất thích hợp khi Roberts phân công bà viết ý kiến.

Vụ *Ayotte kiện Kế hoạch hóa sinh đẻ của Bắc New England* sẽ là ý kiến đa số cuối cùng của Sandra O'Connor trong 1/4 thế kỷ ngồi ghế đại thẩm phán – và là một bản tóm tắt thích hợp về ảnh hưởng phi thường của bà trong tòa án và quốc gia. “Lúc này chúng tôi không xét lại những án lệ về nạo phá thai”, bà bắt đầu, nhưng bà đã dành thời gian để cung cấp một bản tóm tắt về luật lệ đó. “Từ lâu chúng tôi đã ủng hộ những đạo luật bao gồm quyền cha mẹ của tiểu bang như Đạo luật trước khi chúng ta biết, và chắc chắn chúng tôi không bác bỏ những ràng buộc này hiện nay”, bà viết. Còn về những luật lệ đang điều chỉnh việc nạo phá thai, O'Connor nói rằng chúng đã được kiểm tra dưới “gánh nặng tiêu chuẩn quá mức”. Bà tiếp tục, “New Hampshire không tranh cãi, và các án lệ của chúng ta cũng vậy, rằng một tiểu bang không thể hạn chế quyền nạo phá thai vốn là ‘cần thiết, theo đánh giá y tế thích hợp, nhằm giữ gìn

sự sống hay sức khỏe của bà mẹ”. Lời trích dẫn bên trong được rút ra từ phán quyết của vụ *Casey*, vốn đã trích dẫn từ vụ *Roe kiện Wade*.

Ngôn ngữ pháp lý khô khan đã che mờ thực tế rằng ý kiến ngắn gọn này chung quy là một câu chuyện chiến thắng cá nhân đáng kể dành cho O'Connor. Cũng như phần lớn người Mỹ khác, O'Connor tin vào những đạo luật khai báo cha mẹ. Cũng như hầu hết những người khác, bà cũng tin rằng không phải mọi trường hợp phá thai đều nên bị cấm. Và lại cũng như phần lớn mọi công dân khác, bà nghĩ rằng những hạn chế nạo phá thai không nên gây nguy hiểm cho “tính mạng hoặc sức khỏe của bà mẹ”. Khi bà tham gia Tòa án vào năm 1981, không có thẩm phán nào khác tin rằng các luật phá thai đã bị kiểm tra dưới một “gánh nặng tiêu chuẩn quá mức”, nhưng O'Connor đã bịa ra sự kiểm tra đó và đã thuyết phục đa số đồng nghiệp đồng ý với bà. Bà đã đơn thương độc mã làm lại luật trong lĩnh vực gây tranh cãi nhất của luật học Tòa án Tối cao. Và bà đã thực hiện nó theo một cách vừa phản ánh vừa thỏa mãn mong muốn của phần lớn người dân Mỹ. Không có phụ nữ nào khác trong lịch sử Hoa Kỳ, và chỉ rất ít đàn ông, đã tạo ra một ảnh hưởng lớn lao như thế trong đất nước của họ.

O'Connor đã đọc vụ *Ayotte* từ ghế tòa án vào ngày 18 tháng 1 năm 2006. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, mức lâu dài về ảnh hưởng của bà dường như đã được bỏ ngỏ.

“TÔI ĐÃ VÀ BAO GIỜ CŨNG...”

Các luật sư trong Nhà Trắng của Bush, những người đã nghiên cứu các ứng viên tiềm năng cho Tòa án Tối cao đã hành động theo những quy tắc nghiêm ngặt. Bởi vì họ không muốn tính chất các yêu cầu của họ được biết đến rộng rãi – và do họ có quá nhiều người để điều tra – cho nên họ chỉ kiểm tra dựa trên hồ sơ công khai. Với những thẩm phán đương nhiệm, chủ yếu họ xem xét các ý kiến đã được công bố, đồng thời cũng tìm tên các ứng viên thông qua những cơ sở dữ liệu như Nexis và Google. Tuy nhiên một nhóm nhỏ luật sư phụ tá đã không có thời gian hoặc tài nguyên để tìm kiếm thông qua Văn khố Quốc gia, vì thế chính các nhà báo đã phát hiện tài liệu quan trọng về Samuel Alito, hai tuần sau khi Bush thông báo chọn lựa của mình.

Alito đã gia nhập ban tham mưu của cố vấn pháp luật với tư cách một luật sư nhà nghề năm 1981, nhưng ông đã nhanh chóng ổn định sự nghiệp như một người ủng hộ nhiệt thành chính phủ Reagan. Trong thời gian đó, ông đã được cất nhắc vào vị trí phó trợ lý của bộ trưởng tư pháp trong Văn phòng Cố vấn Pháp luật, cố vấn hiến pháp chính thức cho tổng thống và trung tâm chỉ huy ý thức hệ không chính thức suốt những năm Reagan cầm quyền. Công việc là một sự bổ nhiệm chính trị, vì thế Alito đã bị Nhà Trắng sấm soi kỹ lưỡng. Lá

thư xin việc mà Alito đã viết, tài liệu được tìm thấy trong văn khố, đã cho thấy ông ta là một *Rosetta Stone*⁽¹⁾ dễ đoán về triết lý chính trị và tòa án.

Bức thư của Alito viết ngày 15 tháng 11 năm 1985 bắt đầu bằng, “Tôi đã và bao giờ cũng là một người bảo thủ”, và nó đã vén bức màn bí mật về việc ông sẽ là loại thẩm phán nào. Nhưng cách đối xử với lá thư của Alito trong các phiên điều trần xác nhận tư cách đã minh họa những sự thật khác về quy trình xác nhận hiện thời, sự khác biệt giữa phe Dân chủ và phe Cộng hòa, cũng như tương lai của Tòa án.

Khi Roberts làm chứng trong phiên điều trần của mình, ông được hỏi về địa vị tác giả của ông đối với bản tóm tắt ủng hộ việc lật lại vụ *Roe kiện Wade*. Vị chánh án tương lai đã né tránh yêu cầu bằng cách lưu ý rằng khi đó ông là luật sư đại diện cho một thân chủ, Tổng thống George H. W. Bush. Roberts khẳng định quan điểm trong bản tóm tắt không nhất thiết phản ánh quan điểm của ông về vụ *Roe*, mà ông đã từ chối tiết lộ. Ngược lại Alito đã viết trong lá thư xin việc năm 1985 rằng “đó là một vinh dự và một nguồn thỏa mãn cá nhân đối với tôi để được phục vụ trong văn phòng Cố vấn Pháp luật suốt thời gian Tổng thống Reagan nắm quyền, và giúp đẩy mạnh những quan điểm pháp luật mà cá nhân tôi hết sức tin tưởng. Tôi đặc biệt tự hào về những đóng góp của mình trong các vụ kiện gần đây mà trong đó chính phủ đã biện luận tại Tòa án Tối cao rằng những hạn ngạch về dân tộc và chủng tộc không nên được cho phép và rằng Hiến pháp không bảo vệ quyền phá thai”.

Vì thế không có gì bí mật về những niềm tin cá nhân của Alito. Trên thực tế, lá thư đã chứng tỏ rằng triết lý tòa án của ông, ít nhất là vào năm 1985, là rất đẹp lòng cánh hữu cũng như đẹp lòng Rehnquist vào năm 2005. Alito cũng đã viết, “Tại đại học, tôi đã phát triển một mối quan tâm sâu sắc tới luật Hiến pháp, được thúc đẩy phần lớn bởi sự bất đồng với những phán quyết của Tòa án thời Warren, đặc biệt trong các lĩnh vực thủ tục hình sự, Quyền thành lập tôn giáo và Giáo hội cho công dân, và phục hồi chức vị”. Những phán quyết quan trọng trong Tòa án Warren về các chủ đề này là những phán quyết đã tạo ra cảnh báo trong vụ *Miranda*, cấm việc câu nguyện trong trường công lập, và sự cần thiết của hình thức một người một lá phiếu trong lĩnh vực lập pháp. Thậm chí những người bảo thủ như Rehnquist cũng đã chấp nhận các phán quyết này, nhưng sự say mê đối với sự nghiệp bảo thủ của Alito trong thời Tổng thống Reagan quá mạnh mẽ đến nỗi hình như ông nhận thấy chúng quá tự do. Là một thẩm

⁽¹⁾ *Hòn đá Rosetta : di vật của Ai Cập, trên đó ghi những lời khôn ngoan, minh triết.*

phán tòa án cấp thấp trong 15 năm qua, Alito không có quyền lật lại những án lệ này, nhưng ông đã tỏ ra mọi dấu hiệu rằng ông sẽ làm thế nếu có thể.

Bất chấp những quan điểm cực đoan tiềm tàng của Alito, một phép tính đơn giản đã biến việc phê chuẩn ông thành một kết quả gần như được dự báo trước. Ngay khi được bổ nhiệm, rõ ràng ông sẽ vượt qua được cuộc kiểm tra quan trọng nhất đối với bất kỳ ứng viên nào của Bush tại Tòa án – những gì có thể được gọi là cuộc bầu cử chọn ứng viên của Đảng Cộng hòa, đó là sự chấp thuận của phe bảo thủ.

Nếu so sánh, toàn thể Thượng viện sẽ là bài toán dễ dàng cho Alito. Có 55 thành viên Cộng hòa, và tất cả họ trừ một nhóm – Lincoln Chafee của Đảo Rhode, Susan Collins và Olympia Snowe của Maine – đều sẽ bỏ phiếu cho một người bảo thủ thực sự như ông. (Là một người ôn hòa trong những hoàn cảnh khác, Arlen Specter không thể phản đối một ứng viên Tòa án Tối cao của Bush và giữ chiếc ghế chủ tịch Ủy ban Tư pháp yêu quý của ông ta). Từ thời điểm bổ nhiệm Alito, hy vọng duy nhất cho phe Dân chủ để ngăn chặn việc phê chuẩn ông là phải thành lập và thực hiện việc cản trở gồm 40 thượng nghị sĩ hoặc hơn.

Chưa ứng viên Tòa án Tối cao nào trong lịch sử nhận được sự ủng hộ của đa số thượng nghị sĩ lại từng bị cản trở. (Năm 1968, có một sự cản trở chống lại việc bổ nhiệm Abe Fortas làm chánh án của Tổng thống Lyndon Johnson, nhưng Fortas đã không hoàn toàn được ủng hộ để được xác nhận). Vì thế việc cản trở của phe Dân chủ chống lại Alito không chắc thành công, và nếu có cố gắng đi nữa thì nó có thể dẫn đến việc bãi bỏ chiến thuật này. Trước cuộc tranh luận, Bill Frist, lãnh đạo phe đa số, rõ ràng đã khiêu chiến để ông ta có thể viện dẫn một “chọn lựa hạt nhân” nhằm dập tắt việc cản trở đối với các ứng viên tòa án một lần và mãi mãi. Một động thái như thế sẽ giúp Frist lấy lòng phe Cộng hòa, những người sẽ ủng hộ vị thượng nghị sĩ bang Tennessee sau này trong cuộc chạy đua chức tổng thống năm 2008. (Nhưng sau đó ông ta đã từ chối chạy đua). Tóm lại, có nhiều lợi thế chống lại nỗ lực của phe Dân chủ nhằm ngăn cản việc phê chuẩn Alito; đơn giản là có quá nhiều phiếu ở phe bên kia.

Tuy nhiên, phản ứng trước việc bổ nhiệm ông trong phe Dân chủ chỉ chứng tỏ rằng thời gian đã thay đổi nhiều như thế nào kể từ phiên điều trần của Borks. Chỉ mới một năm kể từ khi Specter suy nghĩ theo tư tưởng truyền thống rằng không ai có thể được xác nhận trừ phi ông ta hay bà ta ủng hộ vụ *Roe kiện Wade*. Samuel Alito và phe Cộng hòa ở Thượng viện chuẩn bị đưa ra một lời bác bỏ đặc biệt.

Phe Dân chủ cũng có một nền tảng, và quan điểm về quyền ủng hộ phá thai có tầm quan trọng với những nhà hoạt động chính trị này cũng như quan

điểm ngược lại đối với phe bảo thủ. Khi nói đến sự bổ nhiệm tòa án, quan điểm tự do được thể hiện bởi nhóm People for the American Way (PFAW), một nhóm ủng hộ chính trị hiểu biết, giàu có do Norman Lear, nhà sản xuất truyền hình sáng lập, và được dẫn dắt bởi Ralph G. Neas, kiến trúc sư của sự thất bại của Bork năm 1987. PFAW có bản danh sách thành viên gồm 750000 nhà hoạt động chính trị, và ngay khi Alito được bổ nhiệm, Neas bắt đầu huy động họ chống lại một người mà ông ta gọi là hiện thân của “phong trào pháp lý hoàn toàn hữu khuynh”. Doan chắn rằng Alito sẽ dẫn đầu cuộc chiến lật lại vụ *Roe* và một loạt phán quyết dân quyền khác, Neas khẳng định rằng ông ta phải bị chặn lại.

Sự phản đối của Neas đã kéo theo một phản ứng lãnh đạm. Không như Miers, Alito có một mạng lưới bạn bè và các cựu thư ký luật (một số họ thuộc phe Dân chủ) vốn biết ông rất rõ, và họ rất vui mừng được nói cho công chúng biết những phẩm chất của ông. Ngoài ra, khả năng hoàn hảo của Alito – từ hồ sơ học tập xuất sắc cho đến 15 năm phục vụ tại tòa thượng thẩm liên bang – khiến không ai có thể phản đối trên cơ sở năng lực của ông. (Ban Hội thẩm của Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ đã nhất trí đánh giá Alito “đủ khả năng”). Lý do duy nhất để bỏ phiếu chống lại ông – và đó là trọng tâm trong nỗ lực của PFAW – đơn giản là ông quá bảo thủ và ông sẽ bỏ phiếu lật lại vụ *Roe kiện Wade*. Nhưng về vấn đề này thì sự khác biệt giữa các đảng là rất hiển nhiên.

Phe Dân chủ không kiểm soát thành viên của nó theo cách mà phe bảo thủ kiểm soát Đảng Cộng hòa. Những thành viên Dân chủ ôn hòa có xu hướng đứng trung lập và không sẵn sàng áp dụng một sự cản trở. Những người điều khiển Alito trong Nhà Trắng ngay lập tức cử ông đến gặp Nhóm 14, và các chuyến thăm đã có hiệu quả mong muốn. Những người Dân chủ ôn hòa như Ben Nelson của bang Nebraska đã chuyển từ trạng thái trung lập sang khẳng định, và những người Cộng hòa như Mike DeWine của bang Ohio và Lindsey Graham của Nam Carolina nói họ sẽ viện dẫn “chọn lựa hạt nhân” nếu phe Dân chủ cố cản trở. Như DeWine đã nhận xét một cách chính xác, “Ứng viên này sẽ không gây sốc cho bất kỳ ai. George Bush sẽ thắng”. Vào thời điểm phiên làm chứng công khai của Alito bắt đầu trong ngày 9 tháng 1 năm 2006, khả năng cản trở đã trở nên nhạt nhòa; sự xác nhận có vẻ đã rõ ràng với tất cả dù chưa chắc chắn 100%.

“Suốt những tuần trước, có một câu chuyện cũ về một luật sư tranh tụng một vụ kiện trước Tòa án Tối cao đã nảy ra trong đầu tôi, và tôi nghĩ mình có thể bắt đầu buổi chiều hôm nay bằng cách chia sẻ câu chuyện đó”, Alito nói khi ông đọc bài diễn văn đầu tiên trước các thượng nghị sĩ. “Câu chuyện như sau. Đây là một luật sư chưa bao giờ cãi một vụ nào trước Tòa án Tối cao trước

đây. Và khi cuộc tranh luận bắt đầu, một trong các thẩm phán đã hỏi, ‘Làm thế nào mà anh đến đây?’ có nghĩa là vụ kiện của anh ta đã đi theo trình tự nào qua hệ thống tòa án. Nhưng luật sư hơi căng thẳng nên đã hiểu câu hỏi theo nghĩa đen, và anh ta trả lời – điều này đã xảy ra cách đây vài năm – “Tôi đến đây bằng tuyến đường sắt Baltimore và Ohio.’ Câu chuyện này xảy ra trong đầu tôi trong vài tuần gần đây bởi vì tôi thường tự hỏi bản thân rằng, ‘Làm thế nào mà mình lại ở đây?’” Câu chuyện nặng nề này, vốn được chào đón bằng những cái nhìn chòng chọc khó hiểu, hóa ra là một dấu hiệu đúng về lời khai diễn ra sau đó. Alito là một nhân chứng khó chịu nhân danh bản thân – vô duyên, hay lẫn tránh và không thuyết phục.

Khi trả lời những câu hỏi về đơn xin việc năm 1985, về cơ bản Alito đã bác bỏ tài liệu đó. “Khi ai đó trở thành thẩm phán, bạn thật sự phải gạt qua một bên mọi thứ bạn đã làm hồi còn là luật sư trong những thời điểm trước đó trong nghề nghiệp pháp lý của mình, và nghĩ về các vấn đề pháp lý theo cách mà một thẩm phán nghĩ”, ông đáp. Còn về cảm nhận hiện tại của ông đối với vụ *Roe*, “Tôi sẽ tiếp cận câu hỏi đó theo cách mà tôi đã tiếp cận mọi vấn đề pháp lý với tư cách là một thẩm phán, đó là tiếp cận nó với một đầu óc mở và thông qua toàn bộ thủ tục pháp lý của tòa án, vốn được thiết kế để giành được những kết quả tốt nhằm đưa ra phán quyết tốt. Đó là điều tôi hết sức tin tưởng”. Alito nhiều lần từ chối trình bày quan điểm về việc có nên lật lại vụ *Roe* hay không. Như vậy, dưới những tiêu chuẩn đặc biệt của tiến trình chính trị hiện thời, tất cả 18 thành viên của Ủy ban Tư pháp Thượng viện được yêu cầu trình bày quan điểm về vụ *Roe* suốt những chiến dịch vận động của họ; nhưng những người duy nhất thật sự có tiếng nói về vụ *Roe*, các đại thẩm phán tương lai, lại được phép từ chối trả lời.

Phiên điều trần của Alito đến một thời gian ngắn sau khi tờ *New York Times* tiết lộ chính phủ Bush đã tham gia việc nghe trộm điện thoại trong và ngoài nước Mỹ mà không có lệnh của Tòa án. Trở lại thời kỳ nắm quyền của Reagan, hồ sơ của Alito ám chỉ rằng ông đã có một quan điểm mở rộng về quyền hành pháp, mặc dù theo tính cách đặc trưng, ông từ chối nói thêm về đề tài đó trong phiên điều trần. Ông đã không công nhận một câu trong đơn xin việc năm 1985, khi ông nói rằng, “Tôi hết sức tin tưởng vào quyền lực tối cao của những nhánh được chọn trong chính phủ”. Đó là một “câu rất không thích hợp”, Alito xác nhận, bởi vì ông thật sự tin vào 3 nhánh *bình đẳng*. Trong câu trả lời hầu như quan trọng duy nhất của mình, Alito nói, “Tôi không nghĩ chúng ta nên nhìn vào luật nước ngoài để giải thích Hiến pháp của chúng ta”, – bằng chứng cho thấy cuộc vận động của Kennedy về chủ đề này đã xa cách phe bảo thủ bao nhiêu. (Roberts đã diễn đạt quan điểm tương tự trong phiên điều trần của mình).

Sự thể hiện của Alito đã tệ như thế mà những người thẩm vấn thuộc phe Dân chủ còn tệ hơn. Joseph Biden của bang Delaware trông giống như sự nhại lại của một chính khách ba hoa, huyền thuyên hết 24 phút trong 30 phút dành cho những câu hỏi đầu tiên của ông ta. Ted Kennedy, một quan tòa kỳ cựu của bang Massachusetts đã tham dự 19 phiên điều trần xác nhận tư cách của Tòa án Tối cao, đã hỏi dồn Alito một loạt những câu hỏi rõ ràng là bất công về sự dính dáng của ông trong vụ kiện liên quan đến quỹ chung Vanguard, mà vị thẩm phán có đầu tư vào đó. (Alito đã nhận lỗi và nhanh chóng kháng nghị rằng đó là một vụ nhỏ nhất đến nỗi nó không thể ảnh hưởng đến bản danh mục đầu tư của ông). Kennedy đã khiến Alito khó chịu bằng cách hỏi về tư cách hội viên của ông trong một nhóm được gọi là Nhóm Nam sinh Lo âu của Princeton, vốn đã phản đối về tình trạng học chung giữa nam và nữ cũng như vấn đề hành động khăng định tại đại học. Nhưng vai trò của Alito trong nhóm là không quan trọng, và ông lảng tránh vấn đề bằng cách nói ông chỉ đang ủng hộ sự quay lại của ROTC với khu đại học Princeton mà thôi. Các thượng nghị sĩ Dân chủ khác đã cố gắng một cách nửa vời để dẫn dắt ứng viên vào những đề tài đa dạng như vấn đề phân quyền, môi trường và thi hành luật. Alito đã né tránh mà không bị vạ vạ lại.

Có một điều hoàn toàn vô lý, vào ngày thứ ba cũng là ngày cuối trong phiên làm chứng của Alito, Lindsey Graham đã quyết định dựng màn kịch tấn công trước sự phòng thủ của ứng viên. Graham đã chế giễu cách tấn công của Kennedy và hỏi Alito có phải là một “người tin tưởng mù quáng bí mật” hay không, sau đó diễn tả sự đau khổ mà gia đình Alito “phải ngồi đây và nghe điều này”. Một lát sau, vợ của Alito, Martha-Ann, đã bật khóc và chạy ra khỏi phòng ủy ban. Phản ứng của bà có phần kỳ lạ, bởi vì nó diễn ra trong thời gian Graham đặt câu hỏi với vẻ cảm thông một cách phô trương. Thậm chí dù chẳng có lý do gì để nghĩ rằng bà đã dàn cảnh, song tin tức của ngày hôm đó đã tập trung vào nước mắt của bà, mà phần lớn có lợi cho ứng viên. Bất kỳ động cơ nào chiếm quyền điều khiển của phe Dân chủ đều đã tiêu tan.

Cuộc bỏ phiếu cuối cùng trong ủy ban, được tổ chức ngày 24 tháng 1, đã theo đường lối của đảng với tỷ lệ 10-8 ủng hộ sự xác nhận Alito. Thượng nghị sĩ John Kerry đã kêu gọi việc cản trở chống lại Alito, nhưng ông ta đã làm như vậy trong khi đang du lịch đến Davos, Thụy Sĩ, báo hiệu một trọng tâm không lấy gì làm lớn lắm về cuộc bỏ phiếu Tòa án Tối cao. (Với sự chế giễu khá khéo, phe Cộng hòa đã công kích Kerry là đang vận động chính trị từ một resort trượt tuyết). Rất ít đồng nghiệp của Kerry tham gia lời kêu gọi đấu tranh. Khi đến thời điểm diễn ra cuộc bỏ phiếu tại phòng họp Thượng viện vào ngày 31 tháng

1, những người phản đối Alito đã tập hợp được 42 phiếu chống – hơn 2 phiếu so với mức 40 cần thiết cho việc cản trở. Nhưng nhiều thượng nghị sĩ đang bỏ phiếu cũng không nói rõ rằng họ sẽ không ủng hộ việc cản trở, vì thế 58 phiếu ủng hộ Alito chung quy là một số dư kha khá của chiến thắng.

Alito gia nhập Tòa án gần 4 tháng sau Roberts, và cả hai đã cố gắng bắt kịp sự tấn công đột ngột của những đơn kiến nghị xin mở hồ sơ xét lại và tranh luận miệng. Cơ chế đối phó khác nhau của họ đã phản ánh những sự khác biệt tuy giản dị nhưng lại thực tế giữa họ. Roberts ngay lập tức lấy lòng những nhân viên trung thành và phục vụ lâu năm trong Tòa án Tối cao bằng cách giữ lại các thư ký của Rehnquist và một số thư ký luật của ông ta; đồng thời ông đã mang theo một số người khác từ Khu vực D.C. Trong những năm gần đây, một số thẩm phán bảo thủ trong Tòa án đã bắt đầu thuê những thư ký luật hơi lớn tuổi vốn đã hoàn thành chức thư ký thông thường tại tòa thượng thẩm và trải qua một số thời gian trong Bộ Tư pháp của Bush. Alito đã đẩy hành động này đến mức cao nhất bằng cách thuê người thư ký đầu tiên của mình là Adam Ciongoli, 37 tuổi, phó chủ tịch cao cấp của hãng Time Warner mà gần đây đã hoàn thành thời hạn hai năm với tư cách là một trong những phụ tá thân cận nhất của John Ashcroft. Thật dễ để phóng đại tầm quan trọng của các thư ký luật, nhưng việc bổ nhiệm Ciongoli, người đã từng làm thư ký cho Alito tại Khu vực Ba trước đó một thập niên cho thấy một sự ràng buộc chặt chẽ hơn bình thường giữa vị thẩm phán mới và chính phủ. Trong mọi tình huống, sự vắng mặt ngẫu nhiên của những vụ kiện “bom tấn” trong vài tháng đầu tiên của Tòa án thời Roberts cho phép các thẩm phán thích nghi với môi trường mới.

Thật kỳ lạ, người bị ảnh hưởng nhất bởi hai sự kiện bổ nhiệm mới có vẻ là Scalia, người chỉ vừa mới bước sang tuổi 70. Giữa công chúng, Scalia đã từng đùa về khả năng trở thành chánh án, nhưng việc nhận ra rằng nghề nghiệp của ông đã đạt đến đỉnh cuối cùng dường như đã khuyến khích ông xả hết những ức chế. Kiểu cách trong những cuộc tranh luận miệng, sự phô trương trong các ý kiến bất đồng, đơn giản Scalia đã không yêu thích công việc nhiều như đồng nghiệp. Quay lại hồi năm 1996, ông đã viết thư cho Harry Blackmun, “Năm nay tôi đã cảm thấy chán nản hơn nhiều so với bất kỳ thời điểm cuối nhiệm kỳ nào trong 9 năm trước đây. Tôi đang bắt đầu lập lại chính mình, và tôi không thấy nhiều mục đích trong nó nữa”. Mười năm sau, Scalia vẫn đang lập lại chính mình, và ông đã chán nản.

Đó phải là một thời kỳ huy hoàng cho Scalia, với hai thẩm phán mới có cùng khuynh hướng tham gia vào Tòa án. Nhưng khi Scalia suy ngẫm về lẽ

kỷ niệm thứ 20 tại tòa án, di sản của ông có vẻ rất khiêm tốn. Mặc dù các ý kiến bất đồng nổi tiếng của ông thường tạo ra những tiếng cười thầm khâm phục trong độc giả, nhưng những ý kiến bất đồng hiếm khi nào trở thành luật. Trong hai thập kỷ tại một Tòa án nhìn chung là bảo thủ, số ý kiến quan trọng của ông gần như ít đến mức gây sốc; khi được hỏi trong một diễn đàn chung về ý kiến nào của ông được yêu thích nhất – một câu hỏi phổ biến về các thẩm phán trong những môi trường như thế – ông được nêu tên với một vụ bí truyền khi giải thích Điều khoản Đối đầu của Tu chính án thứ 6.

Scalia cũng không có nhiều ảnh hưởng lên đồng nghiệp. Nổi tiếng nhất, từ lúc bắt đầu đảm đương chức vụ, Scalia đã tích cực đẩy lùi O'Connor, thúc đẩy bà hướng đến quan điểm ôn hòa, vai trò thay đổi cục diện. Ông có một ảnh hưởng tương tự lên Kennedy. Thậm chí từ lâu Thomas đã vượt qua Scalia, người đang đến với một kiểu chủ nghĩa bảo thủ của thế kỷ 19.

Và hai thẩm phán mới, mặc dù hầu như họ luôn bỏ phiếu về phe Scalia trong thời gian đầu tại tòa án, có vẻ đang tách ra theo những con đường độc lập. Trong phiên điều trần xác nhận, Roberts đã lên án, gắn với phong cách của Breyer về chủ nghĩa nguyên bản học của Scalia, “Tôi nghĩ các nhà làm luật, khi họ sử dụng ngôn ngữ rộng như ‘tự do’, ‘trình tự pháp lý’, ‘vô lý’ đối với việc khám xét và bắt giữ, họ đang thảo ra một tài liệu mà họ có ý định áp dụng theo một cách đầy ý nghĩa trong các thời đại”. Hơn nữa, chủ nghĩa tối thiểu được quảng cáo nhiều của Roberts đã va chạm với phương pháp chung chung của Scalia trong việc viết ý kiến. Như một phần của “chủ nghĩa nguyên văn” của ông, Scalia không tham khảo lịch sử làm luật, chỉ thích giải thích những lời lẽ thực tế của một đạo luật hơn là những tranh cãi của quốc hội dẫn đến sự thông qua một đạo luật. Nhưng trong một trong những ý kiến đầu tiên của mình, Alito đã trích dẫn lịch sử làm luật; còn Scalia, như từ trước đến nay, đã không tham khảo.

Bên ngoài Tòa án, sự thất vọng của Scalia đã thể hiện theo kiểu hờn dỗi trẻ con. Rất ít người trong Tòa án đi du lịch nhiều bằng ông, và không ai thích cãi nhau với những người chỉ trích nhiều hơn ông. Những cuộc đối đầu này không phải bao giờ cũng làm lộ rõ điều tốt đẹp nhất trong con người ông. Ông đã gọi những người không chia sẻ phương pháp nguyên bản của ông là “đồ ngốc”; ông đề nghị những người thất vọng với kết quả vụ *Bush kiện Gore* “hãy bác bỏ nó đi”; ông gọi các tòa án hiến pháp quốc tế tại Châu Âu là “những giáo sĩ Hồi giáo của phương Tây”. Có một lần, vào ngày 26 tháng 3 năm 2006, tại một nhà thờ ở Boston, một phóng viên đã thốt lên một câu hỏi về niềm tin tôn giáo của ông. “Cô biết tôi nói gì với những người này không?” ông trả lời, rồi sau đó gõ nhẹ ngón tay dưới cằm về phía người hỏi. “Đó là người Sicily”, ông giải thích. Ngày hôm sau, từ

Boston Herald đăng tin rằng Scalia đã làm một cử chỉ “tục tĩu”. Hai ngày sau, Scalia đã viết một lá thư gửi biên tập viên của tờ báo mà trong đó có đoạn như sau:

Tôi để ý thấy rằng tờ báo của các anh đã đăng một bài vào hôm thứ Hai nói tôi đã làm một cử chỉ tục tĩu – bên trong Thánh đường Thánh giá. Câu chuyện là sai, và tôi yêu cầu các anh công bố lá thư này một cách đầy đủ để đính chính lại.

Cô phóng viên của các anh, một ngôi sao sắp nổi tên Laurel J. Sweet, đã hỏi tôi (ôi-thật-ngọt-ngào) rằng tôi đã nói gì với những người phản đối sự hiện diện của tôi trong những buổi lễ kỷ niệm tôn giáo chung như Red Mass⁽¹⁾ mà tôi vừa tham dự. Tôi trả lời một cách bông đùa, với một cử chỉ xòe các ngón tay phải ra dưới cằm. Nhận thấy cô ấy không hiểu, tôi nói “Đó là người Sicily”, và giải thích ý nghĩa của nó – có nghĩa là tôi không hề không quan tâm.

Trên thực tế, việc nhập khẩu cử chỉ này đã được giải thích một cách dễ thương và được minh họa trong một cuốn sách rất nổi tiếng cách đây vài năm, cuốn *Người Ý* của Luigi Barzini: “Những ngón tay mở rộng của một bàn tay di chuyển lui tới chậm chậm dưới cằm đang ngửa lên có nghĩa là: ‘Tôi không quan tâm. Đó không phải việc của tôi. Hãy trừ tôi ra’. Làm thế nào mà phóng viên của các anh có thể nhảy đến kết luận (trái ngược với giải thích của tôi) rằng cử chỉ đó là tục tĩu? Trời đất ơi, lời giải thích là rõ ràng trong dòng chữ sau đây từ bài báo của cô ta: “Đó là người Sicily”, vì luật gia người Ý đã nói, giải thích cho việc phản đối ‘Sopranos’⁽²⁾“. Từ việc xem quá nhiều phần của Sopranos, nhân viên của các anh dường như đã tin rằng bất kỳ cử chỉ nào của người Ý cũng đều là tục tĩu cả – đặc biệt khi nó được làm bởi một “luật gia người Ý”. (Tien thể, tôi là luật gia người Mỹ).

Chắc chắn có điều gì đó khiến người ta yêu mến về sự trộn lẫn độc nhất vô nhị giữa sự nhiệt tình và học vấn uyên bác của Scalia. Ông là một người phát ngôn nổi tiếng trước công chúng. Nhưng qua hai thập niên, Scalia đã không

⁽¹⁾ *Red Mass: Một thánh lễ truyền thống theo lối Châu Âu, bắt đầu từ thế kỷ 12, được dành cho các quan tòa và luật sư để cầu xin trên soi sáng cho công việc chuyên môn và phán quyết của họ.*

⁽²⁾ *Sopranos: Loạt phim truyền hình rất được yêu thích tại Mỹ, đã đoạt 3 giải Emmy.*

lời cuốn nhóm khán giả quan trọng nhất, các đồng nghiệp, và tính sôi nổi của ông không bao giờ ảnh hưởng đến ai cả.



Trong năm đầu tiên của Roberts và Alito, hóa ra chỉ có một vụ đình đám duy nhất – phúc thẩm một phán quyết ngẫu nhiên vốn đã thuyết phục Dick Cheney ủng hộ Roberts trong vai trò chánh án. Lại một lần nữa, các thẩm phán sẽ trở lại với tù nhân Vịnh Guantánamo.

Rất ít vụ kiện có lộ trình đến Tòa án Tối cao không chắc thành công hơn vụ *Hamdan kiện Rumsfeld*. Những người xúi giục chính trong vụ kiện là một nhóm nhỏ luật sư quân đội mà, trước nguy cơ lớn đối với nghề nghiệp của họ, đã đồng ý đại diện cho những người bị giam giữ tại Guantánamo. Những luật sư này, dẫn đầu là Will Gunn của Không quân và Charles Swift của Hải quân, đã tỏ ra gan lì, nếu không nói là “con kiến kiện củ khoai”, họ tiếp tục phản đối các hành động của cấp trên trong Bộ Quốc phòng. Để xin giúp đỡ, họ đã quay sang một giáo sư luật 33 tuổi tại Georgetown, Neal Katyal, người đã phục vụ một thời gian ngắn trong Bộ Tư pháp của Clinton sau khi hoàn thành công việc thư ký với Breyer. Với sự trợ giúp tối thiểu và lực lượng kẻ thù nhiều kinh nghiệm hơn, Katyal đã xây dựng một cuộc tấn công pháp lý nhắm vào quan điểm pháp luật của chính phủ Bush vốn đã thay đổi lịch sử hiến pháp.

Năm 2004, khi lần đầu tiên các thẩm phán suy ngẫm về vụ kiện của tù nhân tại Cuba, chính phủ Bush đã lập luận rằng vụ kiện nên bị quẳng đi ngay lập tức, rằng những người bị giam giữ đơn giản là nằm ngoài phạm vi hệ thống pháp lý của Mỹ, thậm chí không có quyền đệ đơn kiện. Các thẩm phán đã bác bỏ tuyên bố này trong hai ý kiến bao gồm sự nhắc nhở chua cay của O'Connor rằng “tình trạng chiến tranh không phải là tấm séc trắng cho Tổng thống”. Đáp lại, chính phủ đã đơn phương thiết lập một hệ thống cho phép các tù nhân chính thức phản đối việc giam giữ họ trong những phiên xét xử ngắn ngủi được xem là bốn phận. Đó là hệ thống mà các luật sư quân đội, sau đó Katyal đã tham gia, đang chính thức phản đối. Còn về thân chủ của họ, Katyal và đồng nghiệp đã chọn tù nhân có lẽ ít đáng sợ nhất được đưa ra khỏi chiến trường Afghanistan, Salim Ahmed Hamdan, người bị buộc tội là tài xế của Osama bin Laden nhưng không phải là khủng bố hay thậm chí là một binh sĩ.

Vị giáo sư trẻ tuổi đã có một lợi thế quan trọng trong cuộc tranh luận sáng thứ Ba, ngày 28 tháng 3 – chủ nghĩa cực đoan của những tuyên bố được chính phủ Bush đưa ra. (Katyal đang tiến hành cuộc tranh luận đầu tiên trước các thẩm phán; trong khi đối thủ của ông, Paul Clement, cố vấn pháp luật, đã thực hiện lần thứ 34). Clement lập luận rằng khi cho phép trả đũa những cuộc

tấn công ngày 11 tháng 9, Quốc hội đã ngấm ngấm treo lệnh đình quyền giam giữ, một điều mà chỉ được thực hiện 4 lần trước đây trong lịch sử nước Mỹ. Đó là một tuyên bố gần như khiến Souter bắn người ra khỏi ghế.

“Không phải đó là một lý lẽ cho rằng một sự đình chỉ lệnh bởi Quốc hội lại là một đạo luật vô cùng quan trọng mà Quốc hội Hoa Kỳ có thể thông qua ư?”, ông hỏi. “Và do đó, ít nhất chúng tôi cũng nên dần chấp nhận lý lẽ của ông rằng nó có thể đã được làm ra hoàn toàn do sự sơ suất ư?”

À, Clement trả lời, nếu chúng ta chỉ đang nói về những người bên ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ...

“Chờ một phút”, Souter phản pháo. “Lệnh là lệnh!”

Nhưng trong một Tòa án không có O'Connor, vụ *Hamdan* sẽ là một sự chờ đợi nín thở để xem Anthony Kennedy định bỏ phiếu như thế nào. Scalia, Thomas, và Alito có khả năng là đồng minh của chính phủ; Stevens, Breyer, và Ginsburg sẽ đi theo hướng khác. (Roberts không thể tham gia bởi vì ông đã có sẵn phán quyết cho vụ kiện, ủng hộ phía Bush, tại Khu vực D.C).

Vụ kiện đã kéo theo mối quan tâm sâu sắc của Kennedy về luật quốc tế. Trên thực tế, chỉ trong vòng ít tuần Kennedy sẽ đến Salzburg và sau đó, trong năm 2006, ông sẽ thực hiện một chuyến vòng quanh thế giới: Washington đến Hawaii để nói chuyện trước Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ; đến Malaysia để gặp nhà vua, người cũng là một thẩm phán; tiếp tục đến Dubai để tham dự một hội thảo của 400 thẩm phán; rồi đến Old Bailey, London, nơi ông sẽ theo dõi một phiên tòa xét xử tội giết người; cuối cùng quay lại Washington. Trọng tâm lý lẽ của chính phủ Bush trước Tòa án trong vụ *Hamdan* là Hiệp định Geneva – hiệp ước vốn là cốt lõi của luật quốc tế, và Hoa Kỳ đã ký kết từ lâu – không áp dụng cho các tù binh tại Guantánamo.

“À, hãy để tôi đặt vấn đề theo cách này”, Kennedy nói với Katyal. “Nếu chúng ta phát hiện rằng Hiệp định Geneva hoặc những nguyên tắc lâu dài khác của luật quốc tế đang điều khiển ở đây, tại sao chúng ta không thể gửi trả lại Khu vực D.C và để nó tìm hiểu?”

Điều đó có thể được, Katyal đáp.

“Tốt lắm, giả sử chúng ta nói với Khu vực D.C rằng Hiệp định Geneva hoặc một số tổ chức luật quốc tế khác điều khiển...?”

Kennedy đang ngửa bài. Lúc nghị án, ông đã tham gia với nhóm 4 thành viên tự do nhằm bác bỏ những kế hoạch của Bush đối với Guantánamo – một lần nữa. Ý kiến của Stevens cho Tòa án, công bố ngày 29 tháng 6, ngày cuối cùng của kỳ làm việc, chẳng khác gì một lời quả trách chính phủ thậm chí còn

nặng nề hơn lần phán quyết hai năm trước của Tòa án. Lầu Năm Góc *không thể* đơn phương viết các thủ tục cho tội phạm quân sự; Quốc hội cũng phải chấp nhận chúng. Lầu Năm Góc *không thể* lờ đi Hiệp định Geneva; các thủ tục phải tuân theo hiệp định. Các tòa án sẽ *không* ngồi ngoài cuộc tranh luận, như Clement đã biện luận, cho đến khi những người bị giam giữ thật sự đã bị buộc tội và kết án. Chính phủ sẽ phải bắt đầu tuân theo Hiến pháp. Được viết với văn phong giản dị quen thuộc, Stevens đã làm rõ rằng ông và đồng nghiệp xem quan điểm của Bush như một điều gì đó gần với sự không tôn trọng pháp luật. Hiệp định Geneva “có thể áp dụng ở đây”, ông viết, và “yêu cầu Hamdan phải được xét xử bởi một ‘tòa án được thành lập một cách cân đối có thể đem đến mọi sự đảm bảo tư pháp vốn được xem là không thể thiếu bởi những con người văn minh.’”

Những người bất đồng đáp lại với sự khoa trương vốn đã phản ánh những cuộc vận động chính trị của Đảng Cộng hòa năm 2002, 2004 và 2006. Thomas nói, phán quyết sẽ “cản trở nghiêm trọng khả năng của Tổng thống trong việc đương đầu và đánh bại một kẻ thù mới, đáng sợ”, đồng thời ám chỉ rằng nó đã làm suy yếu khả năng của đất nước trong việc “ngăn chặn những cuộc tấn công tương lai”. Với sự tham gia của Kennedy, Souter, và Ginsburg, Breyer đã đưa ra một câu trả lời sắc sảo và hùng biện khác thường với ý kiến đồng tình mà trong đó ông đã trích dẫn câu nói nổi tiếng của người đồng minh đã nghỉ hưu, O'Connor: “Kết luận của Tòa án rút cuộc đã đặt trên một nền tảng duy nhất: Quốc hội đã không đưa cho bên Hành pháp một ‘tấm séc trắng.’”

Như cả hai phía trong vụ *Hamdan* đã nhận ra, vụ kiện là cực kỳ quan trọng, và không chỉ vì những người bị giam giữ tại Vịnh Guantánamo đang đối mặt với khả năng bị tử hình bởi những người Mỹ đã bắt giữ họ. Vụ kiện còn nhằm để xác định ý nghĩa của Hiến pháp trong một kỷ nguyên khủng bố – và với một Tòa án Tối cao đang thay đổi. “Ở đây, không hề có sự cấp bách nào ngăn cản việc tham khảo ý kiến Quốc hội, sự nhấn mạnh của tòa án về sự tham khảo đó không làm suy yếu khả năng của Quốc gia chúng ta trong việc giải quyết nguy hiểm”, Breyer đã viết. “Ngược lại, sự nhấn mạnh đó đã tăng cường khả năng của Quốc gia trong việc xác định – thông qua những biện pháp dân chủ – cách để thực hiện điều đó một cách tốt nhất. Hiến pháp đặt niềm tin vào những biện pháp dân chủ này. Tòa án hiện nay đơn giản là làm điều tương tự”.

PHANATICS?

Trong nhiều năm qua, Tòa án có truyền thống tổ chức một bữa tối chào mừng mỗi thành viên mới, với vị cựu thẩm phán ít thâm niên hơn sẽ là người tổ chức. Phong tục đã bị bỏ quên không áp dụng đến trong những năm gần đây bởi vì không có thẩm phán nào được thay thế. Tuy nhiên, suốt mùa hè năm 2006, Breyer nói ông muốn làm sống lại phong tục và tổ chức một bữa tối cho Alito. Những nhân viên thường trực của Tòa án, với truyền thống kính trọng thường lệ, đã thực hiện bốn phận một cách thích thú – thậm chí còn diễn tập thử một bữa tối, chỉ nhằm đảm bảo rằng bữa tối sẽ không có sai sót gì.

Vào thứ Sáu, ngày 6 tháng 10, một khúc đồng diễn nhỏ từ ban nhạc Marine Corps đã chào đón các thẩm phán và vợ chồng của họ trong Đại sảnh đường của Tòa án. Trong những dịp như thế này, Tòa án có cảm giác như một gia đình. Sandra và O'Connor có mặt ở đó, cũng như các bà vợ quả phụ của Thurgood Marshall và Potter Stewart. Cuối cùng, trước khi dùng món tráng miệng, Breyer đứng lên nâng ly chúc mừng.

“Sam, chúng tôi ở đây để chào đón anh”, Breyer nói, “và chúng tôi rất vui được tổ chức bữa tối này cho anh. Nhưng tôi phải cảnh báo anh về một số việc. Mọi người ở đây tối nay rất tử tế với anh. Nhưng họ sẽ trở thành thù địch với anh. Họ sẽ bất đồng ý kiến với anh. Họ sẽ không ký vào ý kiến bất đồng của anh. Đó là một nhóm cứng rắn”.

Trong ánh sáng bập bùng của những ngọn nến, các vị khách trao đổi những ánh mắt bối rối.

“Những gì anh cần ở đây là một người bạn”, Breyer tiếp tục. “Anh cần một người sẽ ủng hộ mình – thật sự sát cánh bên anh, không phải như những người đang ngồi quanh bàn này”.

Vào lúc đó, cánh cửa của phòng ăn bật ra và một con quái vật khổng lồ với bộ lông xanh, lông mi màu tía, và một con bò cái jersey Philadelphia Phillie ủa vào phòng. Phillie Phanatic⁽¹⁾, linh vật của đội bóng chày yêu thích của Alito, ịch lết đến bên Alito, ôm ông thật lâu rồi rời khỏi phòng, để lại một trận cười ầm ĩ sau đó.

Bữa tối chào đón Alito đã cho thấy tinh thần đồng chí trong Tòa án của Rehnquist đã sống sót qua thời kỳ quá độ để đến với vị tân chánh án như thế nào. Roberts đã thể hiện một tính cách vui vẻ tương tự với những đồng nghiệp mới mà ông đã có trước Ủy ban Tư pháp. Lịch sự, thậm chí cung kính, Roberts đã kiểm soát bộ máy Tòa án một cách công bằng tương tự như đã làm cho Rehnquist trở nên rất nổi tiếng giữa các thẩm phán. Trong khi nghị án, như trước đây, mọi người vẫn có cơ hội nói một lần trước khi bất kỳ ai nói lần thứ hai – và họ đã làm như thế với thời gian thậm chí còn kéo dài hơn Rehnquist đã cho phép. Roberts cũng đã chia trách nhiệm viết ý kiến một cách công bằng như Rehnquist, phân phối những vụ quan trọng và “khó nhằn” với một số lượng gần như xấp xỉ nhau. Trong thông điệp hàng năm của ông về bộ máy tư pháp, vị chánh án đã gửi đến Quốc hội một lời kêu gọi thiết tha nhằm chấp thuận việc tăng lương vốn trì hoãn đã lâu cho các thẩm phán tòa phúc thẩm và tòa xét xử liên bang – một động cơ quan trọng đối với những thành viên bảo thủ lẫn tự do trong Tòa án. Trong các bài phát biểu, Roberts đã nhắc lại lời yêu cầu khẩn thiết về chủ nghĩa tối thiểu của tòa án – những quyết định chặt chẽ được tán thành bởi phe đa số rõ ràng (hoặc tốt hơn là sự tán thành nhất trí) của các thẩm phán.

Nhưng sự vui vẻ thoải mái – và những lời hứa về việc tăng lương – đã che đậy sự thật về Tòa án của Roberts ở một vấn đề duy nhất có ý nghĩa quan trọng, đó là sự vững vàng của những phán quyết của nó. Nhiệm kỳ thứ hai của George W. Bush được đánh dấu bởi một loạt tai họa chính trị cho tổng thống và đảng của ông – về chiến tranh Iraq, cơn bão Katrina, an sinh xã hội và cải cách vấn đề nhập cư, những cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ, v.v... Nhưng một kế

⁽¹⁾ *Phillie Phanatic: Linh vật chính thức của đội bóng chày Philadelphia Phillies Major League Baseball.*

hoạch lâu dài và quan trọng đang đi theo lộ trình của nó: sự thay đổi của Tòa án Tối cao. Một cách nhanh chóng, gần như ngay lập tức bởi nhịp độ trình trọng thông thường của các thẩm phán, Tòa án trong năm 2006 và 2007 đã trở thành một thể chế bảo thủ hơn một cách kịch tính.

Những người ngoài cuộc đã nhận ra sự thay đổi trước khi các thẩm phán biết điều đó.

Dấu hiệu rõ ràng đầu tiên xuất phát từ các luật sư trong vụ kiện xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc trong trường học trọng đại đầu tiên của Tòa án trong nhiều năm qua. Tại Louisville, các trường học đã bị chia tách theo luật trước vụ *Brown kiện Hội đồng giáo dục* năm 1954; và thậm chí sau khi Tòa án đã bác bỏ học thuyết chia nhưng bình đẳng, các quan chức ở Kentucky, như nhiều người khắp nước, đã né tránh việc tuân theo phán quyết trong vụ *Brown* và vẫn duy trì các trường học riêng cho sinh viên da đen và da trắng trong những năm 1970. Nhưng cuối cùng khi cộng đồng quyết định tuân theo luật thì Louisville đã đối mặt với một vấn đề tương tự. Các khu vực lân cận của nó quá phân biệt đối xử đến nỗi chỉ cho sinh viên vào học trong những trường học gần nhà của họ vốn chắc chắn sẽ không thay đổi cân cân chủng tộc. Kết quả là, giữa những năm 1980, hội đồng nhà trường rút cuộc đã đề ra một kế hoạch xem xét nhiều vấn đề trong việc phân trẻ em vào các trường học. Chọn lựa của học sinh là một yếu tố quan trọng, cũng như sự hiện diện của những anh chị em ruột trong một trường học, song chủng tộc cũng là vấn đề được tính đến. Louisville đã quản lý việc nhập học để mỗi trường không có ít hơn 15% và không nhiều hơn 50% học sinh da đen. Một nhóm phụ huynh đã chính thức phản đối kế hoạch tại tòa, khẳng định rằng hội đồng nhà trường không có quyền sử dụng chủng tộc trong tuyển đầu vào. Trong một vụ kiện liên quan, một kế hoạch tương tự tại Seattle cũng đã bị công kích.

Xét một mặt, hai vụ kiện trường học trông có vẻ dễ dàng. Như những tòa án cấp dưới đã lưu ý, các kế hoạch xử sự theo những quy tắc mà O'Connor đã thiết lập trong vụ *Grutter kiện Bollinger* chỉ mới 3 năm trước đó. Cũng như Trường Luật Đại học Michigan, hội đồng nhà trường Louisville và Seattle đã xác định rằng họ muốn thúc đẩy sự đa dạng trong cộng đồng. Và, như Michigan, các trường học đã đặt chủng tộc là một trong những yếu tố tuyển chọn học sinh. Nhưng Tòa án Tối cao năm 2006 và 2007 không phải là Tòa án Tối cao của năm 2003. Các luật sư đại diện cho những phụ huynh Louisville đã đưa ra thách thức trước các thẩm phán theo cách trực tiếp nhất. Trong cùng tháng mà Alito được phê chuẩn, các phụ huynh đã yêu cầu các thẩm phán đồng ý lấy lên xét

lại vụ kiện của họ. Đối với những luật sư trong vụ kiện mới, câu hỏi được đặt ra rất thẳng thắn, và đùng chạm đến di sản của O'Connor: "Liệu vụ *Grutter kiện Bollinger* có nên... lật lại?" Kiến nghị xin mở hồ sơ xét lại đã được chấp nhận.

Tất nhiên cũng như mọi cựu thẩm phán, O'Connor chỉ có thể đứng nhìn những gì Tòa án sẽ làm với các án lệ mà bà đã đặt ra. Việc về hưu của bà hóa ra không có gì như bà đã chờ đợi. O'Connor đã rời Tòa án để được ở bên chồng, nhưng suốt thời gian trì hoãn dài ngày, bệnh tình của ông đã khiến cho O'Connor hết sức đau lòng. Bệnh Alzheimer không thể tiên lượng, và tình hình của John đã trở nên xấu đi nhanh hơn nhiều so với sự mong đợi của mọi người. Năm 2007, ông không còn nhận ra vợ mình nữa. Ông đã được chuyển đến một cơ sở trợ giúp sự sống tại Phoenix, gần chỗ các con trai của O'Connor. Đáng buồn thay, thẩm phán O'Connor không muốn từ chức, song bà đã làm như thế để chăm sóc John, và đột nhiên chẳng còn gì để bà có thể làm cho ông nữa.

O'Connor đã phản ứng theo kiểu rất đặc trưng – không phải kiểu tự thương mình hay tuyệt vọng mà đúng hơn là bà đã làm việc gần như điên cuồng. Trong mùa thu đầu tiên sau khi rời khỏi Tòa án, bà đã lao vào sự nghiệp vốn đã ám ảnh bà kể từ vụ Terri Schiavo. Tháng 9 năm 2006, bà đã bảo trợ, tổ chức một hội nghị tại Trung tâm Luật Đại học Georgetown về sự độc lập của tòa án. Nhiều người diễn thuyết tại hội nghị nhắm tới những thành viên Cộng hòa vốn đã chính thức phản đối các thẩm phán về những vấn đề như nạo phá thai, kết án hình sự và ảnh hưởng của các tòa án nước ngoài suốt những năm Bush cầm quyền. Sự tự tin của O'Connor vẫn còn nguyên vẹn. Trong một cuộc gặp để lên kế hoạch cho sự kiện Georgetown, vài người muốn biết liệu vị chánh án mới có thể tham dự không. "Các vị hãy để John Roberts cho tôi", O'Connor hứa, và tân chánh án đã nghiêm túc tỏ lòng kính trọng bà.

Cùng thời gian O'Connor đang lập kế hoạch cho hội nghị về tính độc lập của tòa án, bà đã đồng ý phục vụ với tư cách thành viên của Nhóm nghiên cứu Iraq (ISG – Iraq Study Group), một nhóm những người nổi tiếng. Đồng chủ tịch là James A. Baker III và Lee H. Hamilton, phụ trách việc vạch ra một lộ trình mới cho chiến tranh. Thậm chí dù bà không có kinh nghiệm trực tiếp trong các vấn đề quân sự hoặc ngoại giao, nhưng O'Connor biết cách đặt ra những câu hỏi, và bà đã đóng một vai trò chủ chốt trong việc khảo sát một số trong hàng trăm nhân chứng mà ISG đã tham khảo ý kiến trong gần 6 tháng. Sự thiếu kiên nhẫn và năng suất hoạt động của O'Connor là một nguồn ngạc nhiên đối với 9 thành viên đồng nghiệp. Khi nhiếp ảnh gia Annie Leibovitz đến một cuộc họp của ISG để chụp một bức chân dung nhóm cho tờ *Men's Vogue*,

O'Connor đã từ chối tham gia vào việc làm ngớ ngẩn như thế. “Đó không phải là điều tôi có mặt ở đây để làm”, bà cầu nài, và các đồng nghiệp đã ngưng làm theo sự dẫn dắt của bà. Nhiều năm trước đây, O'Connor đã ngồi cho Leibovitz chụp một bức ảnh và bà cho đó là một trải nghiệm mệt mỏi. Cuối cùng Baker và Hamilton đã ngồi cho Leibovitz chụp ảnh.

Báo cáo ISG, được công bố ngày 6 tháng 12 năm 2006, bắt đầu với khẳng định, “Tình hình tại Iraq hết sức nghiêm trọng và đang trở nên xấu đi”. O'Connor và đồng nghiệp đã kêu gọi phải có một cách tiếp cận mới, chủ yếu là ngoại giao, dẫn đến việc rút lính Mỹ ra khỏi Iraq dần dần. Tổng thống Bush đã phớt lờ phần lớn đề nghị của nhóm và thay vào đó đã ra lệnh rút thêm 10 ngàn lính Mỹ vào chiến trường Iraq.

Cũng như với phần lớn thời gian trong nhiệm kỳ của Tổng thống Bush, O'Connor đã bị thất kinh nhưng không ngạc nhiên trước sự từ chối của ông với phần cốt lõi trong kế hoạch ISG. Tuy nhiên, bà là người theo thuyết định mệnh, cho nên bà đã cam chịu vai trò hạn chế của mình trong các sự kiện. Trong cuộc họp báo công bố những phát hiện của ISG, bà lưu ý rằng, cũng như trách nhiệm của bà tại Tòa án, vai trò của bà trong nhóm đã kết thúc. “Nó thật sự nằm ngoài tầm tay chúng tôi, những gì chúng tôi làm đã xong”, O'Connor nói. “Thành thật mà nói, đã đến lượt các bạn”.

Đột nhiên, tại Tòa án, cờ đã đến tay Anthony Kennedy. Thậm chí còn hơn O'Connor trong thập kỷ trước, lúc này Kennedy đã kiểm soát kết quả hết vụ này đến vụ khác. Suốt những năm Rehnquist nắm quyền, O'Connor và Kennedy đã có các quan điểm theo phong cách riêng cho nên không phải bao giờ cũng rõ ràng là lá phiếu của ai sẽ giữ vai trò quyết định. Nhưng Tòa án của Roberts có 4 người bảo thủ thẳng thắn – Roberts, Scalia, Thomas và Alito – và 4 người tự do, ít nhất là theo tiêu chuẩn hiện tại – Stevens, Souter, Ginsburg và Breyer. Bao giờ Kennedy cũng đứng trung lập. Và ông thích điều đó.

Từ lâu Kennedy đã có một triết lý tòa án khó miêu tả nhất. Nó tập trung về thẩm phán – và về chính bản thân ông – như một nhân vật của sân khấu và sự khôn ngoan hơn bất kỳ ý thức hệ đặc biệt nào. Kennedy tin rằng, ở trong nước và nước ngoài, quy định của luật đã được bảo vệ bởi những cá nhân được khai sáng cũng như bởi bất kỳ cách tiếp cận có thể nhận biết nào đối với luật pháp. Trong hai thập kỷ tại Tòa án, Kennedy đã có một bộ sưu tập quan điểm thường có thể dự đoán được, nếu không nói là không mạch lạc về mặt trí tuệ. Ông tin vào những gì ông tin tưởng, nhưng thật khó để giải thích tại sao.

Điều này đặc biệt đúng trong vấn đề nạo phá thai. Ông là nhân vật chủ chốt trong phán quyết vụ *Casey* năm 1992 và là tác giả của những cuộc trao đổi tranh luận xác nhận kết quả trong vụ *Roe kiện Wade*. (Ý kiến được viết chung với O'Connor và Souter, nhưng chỉ có phần của Kennedy được viết bằng giọng văn xuôi hoa mỹ riêng biệt của ông). “Sự tự do của phụ nữ đang bị đe dọa trong một xu hướng độc nhất vô nhị đối với hoàn cảnh của con người và do đó là độc nhất vô nhị đối với luật pháp”, ông viết. “Sự đau khổ của họ là quá riêng tư và cá nhân khiến Nhà nước không thể khăng khăng giữ quan điểm của nó về vai trò của phụ nữ, bất kể quan điểm đó đã thống trị trong tiến trình lịch sử và văn hóa của chúng ta. Số phận phụ nữ phải được định hình lại ở một mức độ lớn trên khái niệm riêng của họ về những nhu cầu tinh thần và vị trí trong xã hội”.

8 năm sau vụ *Casey*, vào năm 2000, Kennedy đã thay đổi suy nghĩ một cách kịch tính. Trong vụ *Stenberg kiện Carhart*, Breyer đã thận trọng mô tả rằng lệnh cấm của bang Nebraska về cái được gọi là nạo phá thai một phần đã làm đúng với những gì mà Kennedy đã nói là một tiểu bang không thể làm. Nhưng Kennedy đã viết một ý kiến bất đồng đầy màu mè, khẳng định rằng “các tiến trình chính trị của Hoa Kỳ sẽ không tước quyền ban hành những đạo luật nhằm thúc đẩy mầm sống chưa ra đời và đảm bảo tôn trọng tất cả sự sống của nhân loại cũng như tiềm năng của nó”.

Chấp nhận ngôn ngữ của phong trào chống phá thai, Kennedy đã gọi các bác sĩ thực hiện thủ thuật là “những kẻ phá thai” và tuyên bố rằng “các thủ thuật y tế phải được kiểm soát bởi những nguyên tắc đạo đức vốn đã có cơ sở trong giá trị thực chất của cuộc sống con người, bao gồm mầm sống chưa được sinh ra”. Bài hát ca tụng của Kennedy đối với quyền tự quản của phụ nữ năm 1992 đã trở thành một bài ca tụng cho mầm sống chưa được sinh ra vào năm 2000.

Sau cuộc bầu cử của Bush, Quốc hội và tổng thống đã đặt cược rằng quan điểm của Kennedy – chứ không phải Breyer – rút cuộc sẽ thống trị tại Tòa án. Quốc hội đã thông qua một đạo luật liên bang gần như tương tự với đạo luật của bang Nebraska đã bị Breyer bác bỏ. Cũng như một điều khoản trong đạo luật Nebraska, đạo luật liên bang đã cấm thủ thuật “sinh đẻ một phần”, và nó không bao gồm ngoại lệ cho phép thực hiện thủ thuật bảo vệ sức khỏe của bà mẹ. Tất cả tòa phúc thẩm đã đánh giá đạo luật mới là vi hiến, căn cứ vào ý kiến của Breyer trong vụ *Stenberg* và sự vắng mặt của một ngoại lệ về sức khỏe. Nhưng Tòa án mới của Roberts sẽ phúc thẩm những phán quyết này vào đầu nhiệm kỳ năm 2006. Kết quả đã đưa ra một lời gọi ý về những gì sắp đến.

Sự thay thế O'Connor của Alito đã lật ngược kết quả trong vụ kiện, với tỷ lệ 5-4 thông qua đạo luật nạo phá thai liên bang. Roberts đã phân công vụ kiện

cho Kennedy, người về cơ bản đã chuyển sự bất đồng trong vụ *Stenberg* thành một ý kiến đa số – kiểu chứng minh ngọt ngào nhất mà một đại thẩm phán Tòa án Tối cao có thể nghe lọt tai. Tòa án trong vụ kiện mới, *Gonzales kiện Carhart*, đã không chính thức bác bỏ vụ *Stenberg* nhưng đã làm như thế một cách hiệu quả. Ý kiến của Breyer – và yêu cầu các lệnh cấm phá thai phải bao gồm ngoại lệ để bảo vệ sức khỏe của phụ nữ – lúc này đã lỗi thời. Như bao giờ cũng vậy, Kennedy phải lưu ý chính mình; theo quan điểm của ông, phán quyết không đơn giản là sự thông qua một đạo luật của Quốc hội mà đúng hơn là món quà của ông dành cho nữ giới. “Trong khi chúng ta không tìm thấy dữ liệu đáng tin cậy để đánh giá hiện tượng kỳ lạ này”, Kennedy viết, “đường như không thể bác được kết luận rằng một số phụ nữ sẽ hối tiếc về chọn lựa của họ trong việc phá một sinh linh mà họ đã từng tạo ra và giữ gìn”. Hơi lạ là Kennedy đã không tìm ra tài liệu như thế bởi vì, bất kể những tuyên bố của phong trào chống phá thai, không hề có sự ủng hộ đáng kể mang tính khoa học nào đã từng tồn tại đối với quan điểm kẻ cả này. Đặc biệt, luật nước ngoài (vốn đã thường xuyên đẩy Kennedy về phía tả) nhìn chung thường nghiêm ngặt về quyền phá thai hơn luật Hoa Kỳ, vì thế trong đề tài này, không như quyền đồng tính hoặc án tử hình, chủ yếu Kennedy nhận được sự ủng hộ từ các đồng nghiệp hải ngoại.

Căn cứ vào những quan điểm nổi tiếng của Kennedy và Alito về nạo phá thai, không có nhà nghiên cứu Tòa án nào có thể ngạc nhiên về kết quả vụ kiện. Tuy nhiên, sự cởi mở trong ý kiến của Kennedy (với sự công nhận tùy tiện các án lệ của vụ *Roe* và *Casey*) đã khiến bộ tứ tự do trong Tòa án bị sốc. Và năm thứ nhất Tòa án chỉ vừa mới bắt đầu.

Trong phiên điều trần xác nhận của mình, Roberts đã đề xuất rằng Tòa có thể tăng số vụ xử, nhưng kế hoạch làm việc của các thẩm phán trong mùa thu năm 2006 dẫn đến việc họ chỉ đưa ra ít ý kiến đến mức gây bối rối. Lo ngại sự chỉ trích về tốc độ chậm chạp của họ, các thẩm phán đã nhanh chóng lấp đầy lịch làm việc với nhiều cuộc tranh luận bắt đầu vào tháng 1 năm 2007. Năm đó vẫn sẽ chỉ mang lại 68 phán quyết, một mức thấp kỷ lục đối với Tòa án thời hiện đại, nhưng kế hoạch làm việc nặng nhọc đã được đề ra cho một mùa xuân sôi động. Quả thật, những phán quyết đến quá nhanh đến nỗi các thẩm phán phải mất một thời gian để nhận biết những gì đang diễn ra.

Ginsburg đã nhận thấy trước. Nhút nhát, lúng túng, tách biệt khỏi các đồng nghiệp trong văn phòng ở tầng 2, Ginsburg chưa bao giờ trở thành trung tâm ảnh hưởng tại Tòa án. Bà thiếu sự thâm niên của Stevens, thiếu tính cách

thân thiện đầm ấm của Breyer, thiếu giọng điệu khoa trương của Scalia, hoặc thiếu vai trò thay đổi cục diện của Kennedy hay O'Connor. (Ginsburg có một ác cảm đặc biệt đối với sự “vòng vo tam quốc” về mặt trí tuệ của Kennedy). Như đã xảy ra, hai thẩm phán Ginsburg thích nhất – Rehnquist và O'Connor – đã lần lượt rời khỏi Tòa án một cách nhanh chóng, vì thế bà đã bắt đầu kỳ làm việc một cách cô độc hơn thường lệ. Nhưng hơn nhiều người khác, Ginsburg không mắc ảo tưởng về tính chất được cho là phi chính trị của phán quyết, và bà đã có một đánh giá tinh tường về động cơ cùng hậu quả các hành động của đồng nghiệp.

Những gì Ginsburg nhìn thấy là phe bảo thủ đang nắm quyền và nhanh chóng củng cố các thành tựu của họ. Các cuộc tranh luận không thay đổi; chỉ có nhân viên thay đổi mà thôi. Trong vài năm qua, O'Connor đã chuyển sang cánh tả quá nhanh đến nỗi gần như chắc chắn bà đã vượt qua Breyer về phương diện đó. Còn Rehnquist đã trở thành một người tha thiết với thể chế, tận tụy với sự ổn định của Tòa án hơn là sự thay đổi ý thức hệ. (Ví dụ, cố chánh án, như ông được nhắc đến lúc này, không bao giờ đi theo phán quyết của vụ *Miranda*, nhưng ông đã chấp nhận nó). Roberts và Alito thì khác, như mùa xuân năm 2007 đã nhanh chóng minh họa. Như Ginsburg đã nhận xét với vẻ chế giễu trong ý kiến bất đồng về vụ kiện nạo phá thai, lý do duy nhất cho kết quả là bởi Tòa án “đã được bao gồm một cách khác biệt so với lần cuối cùng khi chúng ta xem xét một quy định nạo phá thai nghiêm ngặt”.

Như một niềm an ủi nhỏ, vụ kiện nạo phá thai đã cho Ginsburg cơ hội trình bày quan điểm đặc biệt của bà về cơ sở hiến pháp của quyền phá thai. Thậm chí trước khi trở thành đại thẩm phán, Ginsburg đã không quan tâm đến cách phân tích nguyên nhân quyền riêng tư của Blackmun trong vụ *Roe kiện Wade*. Nói đúng hơn, như bà đã viết trong ý kiến bất đồng của vụ *Gonzales kiện Carhart*, “những thách thức pháp lý đối với các hạn chế quá mức trong thủ thuật phá thai không tìm cách chứng minh cho một số quan điểm chung chung về quyền riêng tư; mà đúng hơn chúng tập trung vào quyền tự quản của phụ nữ để xác định đường đời của họ, và do đó được hưởng sự phát triển của quyền công dân bình đẳng”. Ginsburg tin quyền nạo phá thai đã bảo vệ sự bình đẳng của nữ giới, không phải sự riêng tư, và bà đã thuyết phục tất cả những người bất đồng – Stevens, Souter, Breyer – để ký vào ý kiến với bà. Nhưng khi mùa xuân đi qua, bộ tứ này ngày càng đối đầu với nhau.

Trong nhiều năm, Ginsburg lấy làm tự hào về sự tự chủ của bà khi viết ý kiến bất đồng, xem O'Connor và Souter là những tấm gương về thái độ lịch sự. Trong những bài diễn thuyết và lúc riêng tư, bà nói bà nghĩ rằng về điều bộ và thái độ công kích dữ dội kiểu Scalia đã khiến Tòa án sao lãng khỏi công việc

của nó. Nhưng ngày 18 tháng 4, bà đã đọc ý kiến bất đồng này lửa trong vụ nạo phá thai từ hàng ghế quan tòa, và vào ngày 29 tháng 5, bà đã lên án đồng nghiệp trong vụ *Ledbetter kiện Goodyear Tire & Rubber Company*, một vụ kiện gần như có vẻ được thiết kế để chọc giận bà. Trong khi còn là một giáo sư trường luật, Ginsburg đã đại diện cho nữ giới trong những vụ kiện đòi trả lương bình đẳng theo Mục VII, vốn cấm sự phân biệt đối xử tại nơi làm việc. Luật yêu cầu các cá nhân đệ trình đơn kiện trong vòng 180 ngày kể từ khi có “hành động triển khai bất hợp pháp được chứng minh”. Trong nhiều năm, các tòa án đã nói nếu một phụ nữ kiện trong vòng 180 ngày kể từ lần trả lương phân biệt cuối cùng, cô ta sẽ nhận được sự đền bù cho toàn bộ giai đoạn mà cô đã chịu đựng từ sự phân biệt đối xử. Nhưng trong vụ *Ledbetter*, 5 thành viên bảo thủ đã tuyên rằng nguyên đơn có thể được đền bù cho sự phân biệt đối xử trong chế độ giới hạn 6 tháng mà thôi.

“Tòa án không hiểu, hoặc không quan tâm, đến biện pháp xảo quyết mà trong đó phụ nữ có thể trở thành nạn nhân của sự phân biệt đối xử về tiền lương”, bà nói. Vì Ginsburg biết rõ hơn bất cứ ai đã từng phục vụ trong Tòa án, phán quyết của phe đa số đã bỏ qua những thực tế của sự tranh chấp thực sự. Bà nói phụ nữ có thể không biết trong vòng 180 ngày rằng họ đang được trả lương ít hơn nam giới. “Sự sẵn sàng ban đầu của Ledbetter đã khiến ông chủ do dự cho nên không ngăn cản cô ta khỏi việc tìm kiếm sự bồi thường tiếp tục cho một mức lương đã bị giảm vì giới tính”, Ginsburg tiếp tục. Bà kết luận bằng cách nài xin Quốc hội sửa đổi Mục VII để làm rõ rằng sự giải thích của phe đa số là sai lầm. Ginsburg ám chỉ rằng những đồng nghiệp hiện thời của bà là không thể giúp được.

Trong hai năm làm chánh án, Roberts đã công bố rõ những mục tiêu của ông. Xét xử nhiều vụ kiện hơn; giành được sự nhất trí nhiều hơn; viết những ý kiến chính xác hơn – chủ nghĩa tối thiểu của tòa án. Trong năm 2007, Roberts đã thất bại trong một mục tiêu. Chỉ 25% phán quyết là nhất trí, giảm xuống so với 45% trong năm đầu tiên. (Khoảng 1/3 ý kiến là nhất trí trong thời Rehnquist). Thậm chí còn ấn tượng hơn, 33% số vụ trong năm 2006 và 2007 được quyết định theo tỷ lệ 5-4 – một mức độ chia rẽ chưa từng có trong lịch sử Tòa án gần đây.

Vậy thì năm thứ hai của Roberts là một thất bại chăng? Ngược lại là khác. Những mục tiêu được công bố của chánh án đã giải quyết những điều tế nhị về mặt thủ tục. Vị tổng thống đã bổ nhiệm ông (và những người đã thúc đẩy Bush bổ nhiệm ông) quan tâm hơn hết về sự vững chắc trong các phán quyết của Tòa án, và các thay đổi kịch tính đã diễn ra một cách chính xác như những người

ủng hộ Roberts tìm kiếm. Khi mùa xuân năm 2007 đã qua, nhịp độ của sự thay đổi bảo thủ đã tăng tốc. Tòa án đã làm mất hiệu lực một số hạn chế về quảng cáo chính trị trong dự luật vận động tài chính của McCain-Feingold, chưa đầy 4 năm sau khi Tòa án đã phê chuẩn những quy định gần như tương tự. Trong một phán quyết nhà thờ – nhà nước quan trọng, Tòa án đã gây khó khăn hơn cho các công dân trong việc phản đối chính thức hoạt động của chính phủ vốn tán thành hoặc ủng hộ hoạt động tôn giáo. Trong một vụ đáng chú ý từ Alaska, Tòa án đã giảm quyền tự do ngôn luận của sinh viên bằng cách tán thành việc đình chỉ học một học sinh trung học năm cuối đã giương một tấm biểu ngữ có dòng chữ, BONG HITS 4 JESUS⁽¹⁾. Tất cả những vụ này đều được quyết theo tỷ lệ 5-4, trong đó Kennedy tham gia vào phe bảo thủ.

Cũng như Ginsburg, nhìn chung Souter từ chối lắng mạ đồng nghiệp trong các ý kiến, nhưng một trong những vụ cuối cùng vào tháng 6 đã phá vỡ sự kiềm chế của ông. Trong vụ này, phe đa số tương tự đã bác bỏ kháng cáo của một tù nhân đã đệ đơn kiện trước một hạn chót do một thẩm phán quận liên bang thiết lập. Bởi vì thẩm phán này đã đọc sai luật và cho tù nhân quá nhiều thời gian để kiện – thêm 3 ngày – Tòa án nói vụ kiện phải bị bác. Ý kiến bất đồng bởi một Souter tính cách thường hòa nhã (lại có sự tham gia của Stevens, Ginsburg, và Breyer) đã phản ánh nỗi đau khổ thật sự. “Thật quá quắt khi hệ thống tòa án đối xử với người ta theo cách này, và thậm chí không có một lời bào chữa về mặt kỹ thuật đối với việc bỏ qua miếng mồi này”, ông viết.

Trong một vài vụ kiện này – về nạo phá thai, vận động tài chính và quan hệ giữa nhà thờ – nhà nước – các phán quyết của phe đa số đã mâu thuẫn trực tiếp với những án lệ của Tòa án, nhưng Roberts cùng đồng nghiệp đã không bước ra và nói những vụ kiện cũ đã bị bãi bỏ. Điều này gây thất vọng cho Scalia và Thomas, những người muốn thấy Tòa án đưa ra sự phản đối dứt khoát hơn đối với quá khứ của nó. Trong ý kiến đồng tình của vụ vận động tài chính, Scalia đã khiển trách Roberts vì không thể đưa ra phát súng kết liễu phán quyết trước đó. “Sự dè dặt này chính là việc làm hoang mang tòa án”.

⁽¹⁾ Vụ Frederick kiện Morse: Bà Morse, hiệu trưởng trường trung học tại Alaska, đã ra lệnh đình chỉ học của Frederick, một học sinh năm cuối đã cùng bạn bè giương tấm banner “BONG HITS 4 JESUS,” trong khi đang xem lễ rước đuốc Olympic năm 2002, vì cho rằng nó cổ vũ cho việc dùng ma túy bất hợp pháp trong trường học. Frederick kiện, cho rằng nhà trường đã vi phạm quyền tự do ngôn luận, và tấm biểu ngữ đó chỉ là trò đùa nhằm thu hút sự chú ý của giới truyền thông mà thôi. Cuối cùng, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã phán quyết ủng hộ quyết định của nhà trường.

Scalia có một vấn đề. Roberts đã tham gia vào sự giả vờ của chủ nghĩa tối thiểu – tức là, giả vờ tôn trọng các án lệ của Tòa án nhưng thật ra không làm như thế. Việc đưa những vụ việc như ý kiến của Breyer trong vụ *Stenberg* vào sách vở mà không thật sự tuân theo các ràng buộc của nó chẳng khác gì là một kiểu nguy hiểm; và Scalia, với niềm tin của mình, thật thà tin vào ý kiến dưới dạng văn bản. Nhưng Roberts đã lạnh lùng gạt những phàn nàn như thế qua một bên. Nhân hiệu trên các ý kiến có thể đang sai lạc, nhưng nội dung của chúng thì không. Vào mùa xuân năm 2007, Tòa án là một thể chế bảo thủ hơn; và vì thế, tiếp theo sau là những quy tắc của đời sống người Mỹ.

Tòa án đã hoãn các vụ kiện gây bất đồng nhất cho những tuần cuối – và vụ khó khăn nhất cho ngày cuối cùng. Ngày cuối cùng của kỳ làm việc bao giờ cũng cung cấp một bức tranh không tô vẽ về các thẩm phán. Vào lúc đó, họ mệt mỏi và gắt gỏng. Trong sự hấp tấp để hoàn thành nốt công việc, họ đã dành quá nhiều thời gian với nhau, với các thư ký luật và quá ít thời gian cho những nghĩa vụ trong cuộc sống thường ngày. Lúc tiếng chuông điểm 10 giờ vào ngày 28 tháng 6 năm 2007 vang lên, khi các thẩm phán xuất hiện sau bức màn nhung, rõ ràng đa số cần phải cắt tóc.

Samuel Alito, trong chiếc ghế thẩm phán cấp thấp ở phía xa bên phải khán giả, đang nhìn băng quơ vào khoảng không ở giữa. Ông đã là một thẩm phán tòa phúc thẩm 15 năm trước khi trở thành đại thẩm phán Tòa án Tối cao, nhưng những gánh nặng độc nhất vô nhị của Tòa án Tối cao đã đè nặng lên ông như chúng đã làm đối với mọi tân binh. Nhột nhột, lạnh lùng, bảo thủ trong thái độ cũng như lúc kết tội, Alito cảm thấy buồn ngủ ngay từ khoảnh khắc ngồi xuống.

Ginsburg nhỏ bé cũng như vậy trừ việc bà cố chịu đựng trong chiếc ghế cạnh đó ở gần chính giữa, chỉ có thể nhìn thấy đầu bà lộ lên phía trên ghế. Không như những đồng nghiệp mệt mỏi, bà chiếu tia mắt giận dữ rõ ràng về phía trước mặt. Nhiệm kỳ đã là một thảm họa, và bà không có ý định nguy tạo gì khác.

Trong những hoàn cảnh tốt nhất, David Souter hết sức miễn cưỡng với các dịp long trọng như thế này. Theo một tục lệ đáng kính, trước nhiều phiên tranh luận miệng, Tòa án vẫn cho phép các luật sư được thể trực tiếp như các thành viên của luật sư đoàn Tòa án Tối cao. Quy trình này thường mất khoảng 10 phút và kết thúc với việc chánh án chào đón nhóm mới. Không như đồng nghiệp, Souter chưa bao giờ nặn ra một nụ cười với những gì ông cho là lãng phí thời gian. Vì thế, trong ngày hôm nay, Souter cảm thấy giận dữ vì phải ngồi chờ thông qua một nghị thức vô nghĩa vào giai đoạn cuối của một năm không vui khác.

Scalia trông khá ổn, đôi lông mày nhấp nháy một cách thỏa mãn với những thành tựu đạt được trong năm. Ông đã không thắng mọi vụ kiện, đồng nghiệp của ông đã không đi quá xa hoặc quá nhanh như ông mong muốn, song nó vẫn là nhiệm kỳ tốt nhất của Scalia trong một thời gian rất dài.

Roberts, ở chiếc ghế trung tâm, cho thấy những dấu hiệu đầu tiên của mái tóc hoa râm, nhưng gương mặt ông không có nếp nhăn như khi ông khiêng linh cữu của Rehnquist vào tòa nhà 22 tháng trước đó. Sự tự tin của ông đã tăng lên. Đó là Tòa án của ông, và mọi người biết điều đó.

Stevens, ngồi bên phải chánh án, trông có vẻ giống như từ trước đến nay, hai tháng sau sinh nhật 87 tuổi. (Vào lúc đó, anh trai ông, William, vẫn đang hành nghề luật bán thời gian tại Florida ở tuổi 91). Với chiếc nơ con bướm, cặp kính đôi mỗi không đúng một, và vẻ bí hiểm, John Stevens không để lộ hơn những gì ông đã làm tại bàn chơi bài brit ở Fort Lauderdale, nơi ông sẽ sớm đến.

Thái độ sốt sắng nghiên cứu của Kennedy không giấu giếm về thích thú của ông. Không vị thẩm phán nào trong lịch sử có một nhiệm kỳ như ông; trong 24 vụ được quyết định bằng tỷ lệ phiếu 5-4, Kennedy nằm ở phe đa số trong tất cả các vụ. Và ông đã có hơn hai ý kiến đa số, một ý kiến đồng tình quan trọng để loan báo. Sau buổi tập thể dục sáng sớm với vị huấn luyện viên, người đàn ông 70 tuổi này cảm thấy nóng bừng.

Hai chiếc ghế cuối cùng trong tòa án có được một đặc ân mơ hồ của việc gần gũi với khu vực dành cho báo chí. Vào ngày này, Nina Totenberg của NPR ngồi gần các thẩm phán nhất, và Clarence Thomas đã đu đưa chiếc ghế về phía sau quá xa đến nỗi Stephen Breyer đã chặn mắt tầm nhìn của bà với ông – và ngược lại. Trước khi Alito gia nhập, Thomas đã trải qua hơn 11 năm ngồi ở phía kia của phòng xử án từ chỗ phóng viên, một sự sắp xếp khiến ông rất ưa thích. Chiếc ghế của Thomas đã được điều chỉnh để cho phép ông ngửa về sau xa hơn các đồng nghiệp, và không như Thomas, trông ông không có vẻ đang cố gắng mở mắt. Thậm chí theo những tiêu chuẩn đặc biệt của Thomas thì đây cũng là một năm khác thường. Suốt một kỳ làm việc của Tòa, Thomas đã ngồi nghe 104 buổi tranh luận miệng mà không hề đặt ra một câu hỏi nào.

Ở cuối dãy ghế, Breyer đang giật giật, hết cúi người tới trước rồi sau, bàn tay đang lơ đãng từ một chồng giấy tờ dày phía trước mặt để sờ lên chiếc đầu hói và lưng. Breyer bao giờ cũng bồn chồn hơn đồng nghiệp, nhưng hôm nay trông như thể ông đang hoảng hốt. Nhiệm kỳ lịch sử trong Tòa án này đã thay đổi Breyer nhiều hơn bất kỳ ai. Tất nhiên ông đã thua nhiều vụ kiện trước đó, nhưng bao giờ ông cũng phản ứng với nghị lực và hy vọng – như khi ông củng cố tinh thần cho các thư ký tự do, giúp họ thoát khỏi sự tuyệt vọng sau

vụ *Bush kiện Gore*. Lúc này, cuộc tấn công dữ dội của phe bảo thủ đã phủ bóng đen lên tính khí vui vẻ tự nhiên của Breyer. Không còn hy vọng với việc tăng năng suất công việc qua mùa xuân ảm đạm này, ông đã lao vào vận động hành lang Quốc hội để tăng lương cho các thẩm phán. Ít nhất ở bên kia Đường số 1, Breyer cũng có một cơ hội chiến thắng.

Còn lại ba vụ kiện. Kennedy công bố vụ đầu tiên, mà Tòa án thậm chí không cần làm ra về chủ nghĩa tối thiểu và đã bãi bỏ một án lệ tồn tại 96 năm qua. Kể từ vụ kiện, được biết đến với cái tên *Dr Miles* năm 1911, Tòa án đã ủng hộ đạo luật chống độc quyền cấm các nhà sản xuất không được thiết lập mức giá tối thiểu cho sản phẩm của họ. Đó là vì quan niệm cho rằng mức giá tối thiểu ngăn cản sự cạnh tranh và nâng giá với người tiêu dùng. Từ nay trở đi, theo Kennedy và 4 thẩm phán bảo thủ, các mức giá tối thiểu đôi khi sẽ được cho phép.

Như bao giờ cũng vậy, Kennedy đưa ra một tóm tắt ý kiến dài hơn so với người khác, và Breyer, ngồi cách ông hai ghế về bên phải, đã nhượng mất bức bối. “Thẩm phán Stevens, thẩm phán Souter, thẩm phán Ginsburg và tôi đã đưa ra một ý kiến bất đồng”, Breyer bắt đầu với giọng đều đều. “Tôi muốn nhấn mạnh một điểm ở đây: *stare decisis*⁽¹⁾”. Đó là chủ đề của ông cho ngày hôm ấy và cho cả năm: rằng phe bảo thủ đang từ bỏ quy tắc tiền lệ mà không hề đưa ra lời biện hộ.

Trong vụ tiếp theo, Kennedy lại tuyên bố, lần này ông về phe với 4 thành viên tự do. Họ đã bác bỏ một bản án tử hình đối với một người đàn ông Texas bị bệnh tâm thần. Vụ này phản ánh chủ nghĩa tối thiểu tòa án thực sự, bởi vì Tòa không đưa ra quy tắc mới nào và đơn giản là ra lệnh cho tòa án cấp dưới tổ chức một phiên tòa mới cho người đàn ông. Thomas, người ủng hộ việc thực hiện án tử hình đáng tin cậy nhất Tòa án, đã viết một ý kiến bất đồng cho Roberts, Scalia, Alito, nhưng ông từ chối nói trước Tòa.

Sau rốt, rồi cũng đến vụ cuối cùng của năm, việc kháng cáo kết hợp trong các vụ kiện xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc trong trường học tại Louisville và Seattle, và Roberts tuyên bố ông sẽ viết ý kiến. Rất ít thẩm phán trong lịch sử đã viết ý kiến nhanh như Roberts. Tân chánh án đúng là một người tốt bụng, nhưng ông cũng có tính cạnh tranh rất cao, và ông viết ý kiến như ông đã làm với các bản tóm tắt hồi còn là một luật sư tranh tụng – với logic tinh tế, lối nói khoa trương sắc sảo và những ví dụ sinh động. Tòa án lại thêm một lần nữa hạn

⁽¹⁾ *Stare decisis*: tiền lệ pháp, nghĩa là phải tuân theo án lệ.

chế một án lệ hơn là lật nhào nó thẳng thừng – lúc này là ý kiến của O'Connor trong vụ *Grutter* – nhưng thông điệp vẫn tương tự như những vụ khác. Phe đa số bảo thủ đã thắng.

Như bất kỳ chiến binh nào khác, Roberts đã chọn nền tảng cao, và tại Tòa án Tối cao, không có thành lũy nào hơn việc bảo vệ vụ *Brown kiện Hội đồng giáo dục*, một phán quyết nhất trí mang tính bước ngoặt năm 1954 nơi chánh án Earl Warren đã chính thức cấm sự phân biệt đối xử tại trường công lập. Đối với Roberts, bất kỳ kế hoạch nào nhằm phân dù chỉ một học sinh vào một trường học dựa vào chủng tộc của người đó cũng đều vi phạm vụ *Brown*. “Trước vụ *Brown*, học sinh được bảo trường chúng có thể đến hoặc không thể đến dựa trên màu da của chúng. Các trường học quận trong những vụ kiện này đã không phải chứng minh rằng chúng ta nên cho phép điều này một lần nữa – ngay cả vì những lý do rất khác”, vị chánh án đọc bằng giọng nhàn nhạt vùng trung tây. “Cách chấm dứt nạn phân biệt đối xử dựa trên cơ sở chủng tộc là phải chấm dứt phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc”.

Sau đó Breyer đã nói trong 27 phút, một trong những lời phản đối dài nhất trong lịch sử Tòa án, bằng cách tổng kết một ý kiến bất đồng mà ông gọi là “dài gấp hai lần bất kỳ ý kiến nào khác tôi đã từng viết”. Kennedy đồng ý với kết quả trong vụ Louisville và Seattle, nhưng không đồng ý với tất cả trong ý kiến của Roberts. Trong ý kiến đồng tình mơ hồ và khó hiểu của mình, Kennedy đề xuất rằng một số kế hoạch có ý thức về chủng tộc có thể được cho phép, nhưng không phải là những kế hoạch trong hai thành phố này. Trên thực tế nhiều trường học ở các thành phố lớn đã bãi bỏ sự nhận thức về chủng tộc rõ ràng như tại Louisville và Seattle, tập trung nhiều vào điểm kiểm tra hơn là chủng tộc. Do đó, tác động thực tế của những phán quyết hiện nay là hơi bí ẩn và có thể khiêm tốn.

Nhưng Breyer đã viết một ý kiến dài như thế, và nói với một cảm xúc mãnh liệt như vậy do có một điều gì đó hơn là những nguyên tắc trực tiếp. Một phần, đơn giản là ông (lại có sự tham gia của cả 3 thành viên tự do) khó chịu vì phe bảo thủ đã cướp lấy vụ *Brown*. “Bài học lịch sử cho thấy không phải các nỗ lực để tiếp tục sự phân biệt chủng tộc là không thể phân biệt về mặt hiến pháp so với những nỗ lực nhằm giành được sự bình đẳng chủng tộc”, ông nói. “Và đó là một sự xuyên tạc lịch sử ghê gớm khi so sánh Topeka, Kansas trong những năm 1950 với Louisville và Seattle trong thời hiện đại”. Một phần Breyer cũng đã nhận thấy trong ý kiến của Roberts đang tiềm ẩn sự chấm hết của mọi hành động khẳng định – trong tuyển dụng, trong kinh doanh, và trong chính phủ cũng như trong giáo dục. Hiến pháp “màu mè”, vốn từ lâu đã được Scalia

và Thomas yêu thích và lần này là Roberts và Alito, sẽ chấm dứt nó hoàn toàn. (Trong một ý kiến bất đồng mang tính hoang mang hơn giận dữ, Stevens đã đưa ra lời khẳng định đáng chú ý, “Tôi tin chắc rằng không Thành viên Tòa án nào mà tôi đã gia nhập năm 1975 sẽ đồng ý với những phán quyết hiện nay).

Nhưng xét về mặt cơ bản nhất, Breyer đang nói chuyện về Tòa án trong ý kiến dài của mình. Lần thứ hai trong ngày hôm đó, ông đặt câu hỏi, “Điều gì đã xảy ra với *stare decisis*?” Ông liệt kê vụ *Grutter* và 6 vụ khác mà lúc này có vẻ là những từ ngữ chết. “Logic của phe đa số viết những vụ kiện này nằm ngoài luật pháp”, ông nói rồi cộng thêm những lời vốn không xuất hiện trong phiên bản công khai của ý kiến bất đồng: “Điều không thường xảy ra trong luật là có rất ít vụ đã thay đổi quá nhanh như thế”.

Với cái tát vỗ mặt này, Alito tỉnh giấc và nhìn thẳng vào Breyer. Roberts không thay đổi về mặt, song các cơ nơi quai hàm ông giật giật. Trên hết, Breyer đang đưa ra một quan điểm chống lại chương trình nghị sự đã được khai sinh trong thời Tổng thống Reagan, được Federalist Society ủng hộ, được giành thắng lợi bởi cánh hữu của Đảng Cộng hòa, và được thúc đẩy bởi những sự bổ nhiệm Roberts và Alito. Mở rộng quyền hành pháp. Chấm dứt sự thiên vị chủng tộc có ý giúp đỡ những người Mỹ gốc Phi. Đẩy nhanh việc thi hành án tử hình. Chào đón tôn giáo vào khu vực công cộng. Và trên hết là đảo ngược vụ *Roe kiện Wade* và cho phép các bang cấm nạo phá thai. Như Breyer biết rõ hơn hết, hai thẩm phán mới, cộng với Scalia, Thomas và (thường là) Kennedy, đang đặt những mục tiêu trên người này trong tầm với.

Ngay khi Breyer nói xong, Roberts, vẫn duyên dáng như từ trước đến nay, đã khép lại một năm bằng cách dành lời khen ngợi Harry Fenwick, chuyên gia chuẩn bị thực phẩm cho Tòa án, người sẽ nghỉ hưu hai ngày nữa sau 38 năm phục vụ. “Cám ơn về mọi thứ, Harry”, Roberts nói. Sau đó vị chánh án tuyên bố nghỉ cho đến thứ Hai đầu tiên của tháng 10.

LỜI BẠT

CÁC BẬC THỀM – ĐÓNG LẠI

Vào ngày Tổng thống Bush bổ nhiệm John Roberts vào Tòa án Tối cao, vị chánh án tương lai đã suy ngẫm về biểu tượng lớn trong trung tâm thiết kế của Cass Gilbert – các bậc thềm. “Bao giờ tôi cũng cảm thấy nghẹn họng bất cứ khi nào bước lên những bậc thềm cẩm thạch này để tranh luận một vụ trước Tòa án”, Roberts nói, “và tôi không nghĩ đó chỉ là do căng thẳng”. Nhiều năm qua, rất nhiều người Mỹ đã chia sẻ cảm giác về sự kính sợ của Roberts khi họ đi vào ngôi đền thẩm phán của Gilbert. Tuy nhiên, chẳng mấy chốc sẽ không còn ai khác cảm thấy như thế nữa. Các bậc thềm, vốn là một lối vào Tòa án, sẽ được đóng lại đối với công chúng.

Rehnquist đã biến vấn đề nâng cấp tòa nhà Tòa án Tối cao thành một ưu tiên trong những năm cuối cùng trên cương vị chánh án. Như nhiều dự án cao ốc chính phủ khác, một sự trùng tu khá khiêm tốn sẽ biến thành một tình trạng lộn xộn bị trì hoãn kéo dài, vượt quá ngân sách mà có thể (hoặc không thể) hoàn thành cho đến năm 2009. Và cũng như nhiều tòa nhà khác tại Washington sau ngày 11 tháng 9 năm 2001, các quyết định thiết kế về sự nâng cấp đã được thực hiện với sự chú ý ám ảnh về vấn đề an ninh. Đáng kể nhất, lối vào công cộng dẫn đến các bậc thềm trước – đặc điểm xác định khái niệm của Gilbert về kiến trúc – đã được cho là một rủi ro lớn. Vì thế một lối vào mới sẽ được khoét vào bên hông của các bậc thềm, gần tầng hầm của tòa nhà. Khách tham quan vẫn sẽ được phép đi xuống những bậc thềm phía trước, và thấy tầm nhìn của Gilbert lùi dần phía sau họ.

Liệu việc đóng các bậc thêm có phải là một phép ẩn dụ cho sự thay đổi sâu sắc hơn tại Tòa án hay không sẽ được xác định một phần bởi các thẩm phán nhưng phần lớn là bởi người dân Mỹ. Hơn bất kỳ ảnh hưởng nào khác, Tòa án bao giờ cũng phản ánh những xu hướng chính trị đang thúc đẩy xã hội một cách rộng rãi hơn. Trong thời kỳ đầu của nền Cộng hòa, khi xung đột khu vực lấn át, xu hướng đó có thể được nhìn thấy tại Tòa án. Các tổng thống cảm thấy buộc phải thay thế, chẳng hạn một thẩm phán California bằng một người khác cùng bang. (Tất nhiên sau đó thời gian đã trôi qua mà hầu như chẳng mấy ai chú ý rằng trong nhiều năm Tòa án đã có hai thẩm phán, Rehnquist và O'Connor, đến từ tiểu bang ít nổi tiếng là Arizona). Trong thế kỷ 19 và 20, đợt sóng người nhập cư châu Âu đã đặt tôn giáo gần với trung tâm hoạt động chính trị, và truyền thống của một “ghế Công giáo” và một “ghế Do Thái” nổi lên. Thực tế rằng Tổng thống Bill Clinton đã không bị chỉ trích nhiều khi bổ nhiệm hai người Do Thái vào Tòa án đã chứng tỏ sự kết thúc của kỷ nguyên này. Tương tự như vậy, cũng không có gì quan trọng khi lúc này Tòa án có đến 5 thẩm phán Công giáo. Người tự do quan trọng nhất trong lịch sử Tòa án, William Brennan, cũng là người Công giáo.

Ngày nay, những sự chia rẽ cơ bản trong xã hội Hoa Kỳ không phải là về khu vực hay tôn giáo mà là về ý thức hệ. Roberts, Scalia, Kennedy, Thomas và Alito được bổ nhiệm không phải bởi họ là người Công giáo mà vì họ là người bảo thủ. Nền tảng của Đảng Cộng hòa – từ James Dobson và Jay Sekulow trong số những người theo Tin Lành cho đến Ted Olson và Leonard Leo giữa những thành viên Federalist – đã nhận ra rằng họ có thể sử dụng ảnh hưởng của mình để định hình Tòa án. Họ đã tổ chức nhiều, vận động nhiều và quan tâm nhiều về Tòa án hơn những đối thủ tự do. Và khi ứng viên của họ giành được chức tổng thống, những người bảo thủ này đã yêu cầu vài thẩm phán họ ưa thích (và bác bỏ một ứng viên, Harriet Miers, vốn không được ưa thích). Với sự ngay thẳng đáng khâm phục, và với cảm xúc mạnh mẽ thậm chí còn lớn hơn, phe bảo thủ đã đầu tư vào Tòa án để giành được những mục tiêu của họ đối với quốc gia.

Giữa công chúng, ít nhất dường như Roberts có một quan điểm khác về Tòa án hơn những người ủng hộ bảo thủ của ông. “Thẩm phán giống như trọng tài”, ông đã nói trong phiên xác nhận. “Trọng tài không làm ra luật; họ áp dụng chúng”. Ở nơi khác, Roberts đã thường nói, “Thẩm phán không phải là chính trị gia”. Điều này không đúng. Các thẩm phán Tòa án Tối cao không hề giống trọng tài bóng chày. Thật điên rồ nếu cho rằng công việc kinh khủng khi giải thích Hiến pháp, và do đó xác định quyền và nghĩa vụ của công dân Hoa Kỳ lại

na ná với việc thực hiện một nhiệm vụ thuộc lòng, gần như không cần động não của việc ra lệnh ném bóng và đánh. Khi nói đến cốt lõi công việc của Tòa án, xác định ý nghĩa hiện tại của Hiến pháp, chính là ý thức hệ, chứ không phải là mưu mẹo hay kỹ năng sẽ điều khiển kết quả của các vụ kiện. Như Richard A. Posner, vị thẩm phán bảo thủ và giáo sư luật vĩ đại đã viết, “Thật khó có thể nói một cách nghiêm túc về một phán quyết theo hiến pháp của Tòa án Tối cao rằng nó đã được quyết định đúng hay sai”. Posner viết rằng các vụ kiện hiến pháp “chỉ có thể được quyết định trên cơ sở của một đánh giá chính trị, và một đánh giá chính trị không thể được gọi là đúng hay sai bằng cách tham khảo những quy phạm pháp luật”.

Vì nguyên nhân này, niềm khát khao của Breyer đối với *stare decisis* sẽ làm rung động vài con tim. Breyer và những đồng nghiệp tự do (trong vụ này chỉ có Kennedy tham gia) đã không quan tâm về *stare decisis* khi họ bỏ phiếu trong vụ *Lawrence kiện Texas* nhằm lật lại phán quyết tồn tại 17 năm qua trong vụ *Bowers kiện Hardwick*. Nói đúng hơn, họ tin đã đến lúc để nhận ra rằng thật là một hành động ghê tởm khi cho phép trừng phạt hình sự đối với quan hệ tình dục đồng giới. Trong dịp đó, như thường lệ, ý thức hệ đã chiến thắng án lệ. Tất nhiên có thể phóng đại sự linh hoạt trong ý nghĩa của Hiến pháp. Các thẩm phán đáng kính bao giờ cũng trói buộc quan điểm của họ trước các văn bản tài liệu, lịch sử của nó và các án lệ, vì thế quyền tự do của thẩm phán trong việc giải thích nó là rất lớn nhưng không tuyệt đối.

Tuy nhiên, khi nói đến những vấn đề chính trị dễ gây bất hòa vốn kết thúc trước Tòa án Tối cao, vấn đề không phải là chất lượng của các lý lẽ mà là sự đồng nhất của các thẩm phán. Ví dụ không có sự khác biệt đáng kể giữa Scalia và Ginsburg về trí tuệ, năng lực hay quan điểm đạo đức. Những gì chia rẽ họ là triết lý tòa án – ý thức hệ – và điều đó có nghĩa là mọi thứ trong Tòa án Tối cao. Các thẩm phán tương lai nhiều khả năng sẽ có năng lực như nhau để đáp ứng những yêu cầu cơ bản của công việc. Chính ý thức hệ của họ sẽ định hình Tòa án và do đó là cả quốc gia.

Vì thế một yếu tố – và là yếu tố duy nhất – sẽ xác định tương lai của Tòa án Tối cao: kết quả của các cuộc bầu cử tổng thống. Các tổng thống chọn thẩm phán để mở rộng di sản của họ; theo tiêu chuẩn này, George W. Bush đã chọn một cách khôn ngoan. Thời buổi mà các thẩm phán cảm thấy kinh ngạc khi tổng thống bổ nhiệm họ đã qua rồi; hai người cuối cùng từng kinh ngạc là Souter và Kennedy. Hồ sơ của Souter cho thấy ông là người ôn hòa; Kennedy được bổ nhiệm vì ứng viên bảo thủ hơn là Roberts Bork đã bị Thượng viện bác bỏ. Mọi thẩm phán được bổ nhiệm sau đó – Thomas, Ginsburg, Breyer,

Roberts và Alito – đều đã trở thành chính xác như những gì có thể được chờ đợi bởi tổng thống đã bổ nhiệm họ. Điều đó gần như chắc chắn sẽ đúng với những ứng viên thay thế cho 3 vị thẩm phán nhiều khả năng rút lui nhất trong tương lai gần – Stevens, Souter và Ginsburg.

Đó là điều nên thế. Các bậc thềm của Cass Gilbert đại diện cho một ảo tưởng vĩ đại ở một mức độ nào đó – rằng Tòa án Tối cao hoạt động ở một trình độ cao hơn những con người đang di chuyển ị ạch trên mặt đất. Nhưng Tòa án là sản phẩm của một nền dân chủ và đại diện cho những gì tốt đẹp và xấu xa nhất của con người, với sự chính xác đôi khi đến ớn lạnh. Chúng ta chỉ có thể kỳ vọng rằng Tòa án của chúng ta sẽ hoàn toàn xứng đáng.

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này đã hay hơn nhiều nhờ sự biên tập kỹ lưỡng và tài tình của Phyllis Grann. Tại Doubleday, tôi cũng rất biết ơn Karyn Marcus, Todd Doughty, Roslyn Schloss, Rebecca Holland, Michael Collica, Bette Alexander, và sếp, Stephen Rubin. Một lần nữa, nhân viên của tôi, Esther Newberg, đã hướng dẫn tôi đi theo con đường đúng. Lời cảm ơn của tôi cũng dành cho John Q. Barrett của Trường Luật St. John và Tom Goldstein của công ty Akin, Gump vì những nhận xét hữu ích của họ trên bản thảo, và Dan Kaufman vì sự giúp đỡ trong việc kiểm tra sự kiện.

Tôi rất hân hạnh được làm việc tại *The New Yorker*, nơi David Remnick là một biên tập viên rộng lượng và một người bạn tận tụy. Tôi may mắn được làm việc cùng Dorothy Wickenden, Emily Eakin, và Jeffrey Frank. Tôi cũng may mắn được làm việc với những đồng nghiệp CNN, và tôi cảm ơn John Klein và Bill Mears vì sự ủng hộ của họ đối với công việc mạo hiểm này.

Đưa tin về World Cup hoàn toàn không liên quan gì đến chuyện viết về Tòa án Tối cao, nhưng trải nghiệm đó, với con trai Adam của tôi, là nét nổi bật nhất trong việc tạo ra cuốn sách này. Nói chuyện với con gái Ellen của tôi luôn là một phần trong sự học hỏi không ngừng của tôi, về luật, về chính trị và mọi điều khác. Những ngày sống với mẹ của chúng, Amy McIntosh, không gì khác hơn ngoài việc là nét tươi sáng nhất trong cuộc đời tôi.

LƯU Ý

Cuốn sách này chủ yếu dựa trên những cuộc phỏng vấn của tôi với các thẩm phán và hơn 75 thư ký luật của họ. Những cuộc phỏng vấn nằm trên cơ sở không-được-quy-kết-nghĩa là tôi có thể sử dụng thông tin được cung cấp nhưng không trích dẫn trực tiếp hoặc xác nhận nguồn nào.

Tôi cũng đã chìm đắm trong học thuật bao la về Tòa án. Ngoài những tác phẩm được trích dẫn bên dưới và trong thư mục, tôi đã được hưởng lợi từ việc đưa tin hàng ngày của giới báo chí tại Tòa án Tối cao, đặc biệt là của Linda Greenhouse, Lyle Denniston, Chuck Lane, Dahlia Lithwick, Tony Mauro, David Savage, và Nina Totenberg. Tôi xin chân thành cảm ơn Văn phòng thông tin công cộng của Tòa án, trang web tuyệt vời của nó, www.supremecourt.us, và Kathy Arberg, Patricia McCabe, Ed Turner. Cũng như mọi nhà nghiên cứu hiện tại về Tòa án, tôi đã được giúp ích rất nhiều nhờ tài liệu của thẩm phán Blackmun trong Thư viện Quốc hội. Thảo luận của tôi về phán quyết nạo phá thai trong vụ *Casey* được rút ra phần lớn từ tài liệu vô giá đó.

May mắn thay, những ý kiến của Tòa lúc này đã có sẵn trực tuyến. Tôi dựa vào trang web <http://supct.law.cornell.edu/supct/index.html> của Đại học Cornell. Về những bản ghi và thu âm trong các phiên tranh luận miệng của Tòa, Giáo sư Jerry Goldman của Đại học Northwestern đã tạo ra trang web www.oyez.org, mà tôi phát hiện là không thể thiếu được. Trong số các blog, tôi thường nghiên cứu trang www.scotusblog.com, trang bách khoa <http://howappealing.law.com>, và một trang hết sức hấp dẫn nếu không bị thu nhỏ nhiều là <http://underneaththeirrobes.blogs.com>. Tôi cũng rất biết ơn Tiến sĩ Robert Browning và các đồng nghiệp tại văn khố C-Span ở West Lafayette, Indiana, về cơ hội được nghiên cứu nhiều kho báu của họ.

Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU: BẬC THÊM	5
PHẦN MỘT	15
1: CUỘC CHIẾN GIỮA PHÁI BẢO THỦ VÀ CẤP TIẾN TRONG LUẬT HỌC	17
2: CUỘC CHIẾN GIỮA CÁI TỐT ĐẸP VÀ CÁI XẤU XA	31
3: NHỮNG CÂU HỎI ĐƯỢC ĐẶT RA NHƯ THẾ NÀO	47
4: QUÁ TRÌNH DẪN TỚI VA CHẠM	61
5: TRÁI TIM LỚN	75
6: VỤ BỎ NHIỆM ĐẠI THẨM PHÁN LẦN THỨ HAI CỦA TỔNG THỐNG CLINTON	91
7: CÁI GÌ ĐƯỢC GỌI LÀ CHÍNH THỐNG?	105
8: ĐỘC LẬP VIẾT Ý KIẾN	119
9: NHỮNG QUÂN BÀI CHUYỂN SANG BÊN TRÁI	137
10: MỘT NĂM THẢM BẠI	149
PHẦN HAI	163
11: TRÊN BỜ VỰC	165
12: QUA MIỆNG VỰC	181
13: HOÀN TOÀN RÕ RÀNG	191

PHẦN BA	205
14: “MỘT ĐẠO LUẬT GIỚI TÍNH ĐẶC BIỆT”	207
15: “MỘT NỀN VĂN HÓA NGHỀ LUẬT”	219
16: TRƯỚC KHI PHÁT BIỂU, HÃY NÓI MỘT ĐIỀU GÌ ĐÓ	235
17: BẢN TÓM TẮT XANH	247
18: “NGÀNH HÀNH PHÁP CỦA CHÚNG TA KHÔNG”	261
19: “QUẢ THẬT LÀ MỘT ĐẶC ÂN LỚN”	275
PHẦN BỐN	291
20: “‘G’ LÀ DÀNH CHO CHÚA”	293
21: CHIẾN LỢI PHẨM ẨM DẬT	307
22: “TÔI BIẾT TRÁI TIM CỦA BÀ ẤY”	321
23: BỮA TỐI TẠI QUÁN JUST DESSERTS CAFÉ	335
24: “TÔI ĐÃ VÀ BAO GIỜ CŨNG...”	349
25: PHANATICS?	361
LỜI BẠT: CÁC BẬC THÊM – ĐÓNG LẠI	376
LỜI CẢM ƠN	380
LƯU Ý	381

BỘ CHÍN

BÊN TRONG THẾ GIỚI BÍ MẬT CỦA TÒA ÁN TỐI CAO MỸ

- JEFFREY TOOBIN -

Hồng Vân - Nguyễn Trọng dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:	Đỗ Thị Phấn
Biên tập:	Hoàng Tân
Sửa bản in:	Hoàng Tân
Bìa và trình bày:	Hán Nghĩa

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

90 Ký Con, phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

*ĐT: (848) 8216 009 – 9142 419 * Fax: (848) 9142 890*

E-mail: nxbsaigon@vnn.vn – bientapvhsg@yahoo.com

Liên kết xuất bản:
Công ty CP TMDV Mê Kông Com

In lần thứ nhất. Số lượng 1.000 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Xí nghiệp in Fahasa – 774 Trường Chinh, F.15, Q. Tân Bình, TP.HCM.

Số đăng ký KHXB: 680-2008/CXB/07-13/VHSG.

Quyết định số: 286/QĐ-VHSG ngày 10.7.2008.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2008.